

AN CHI

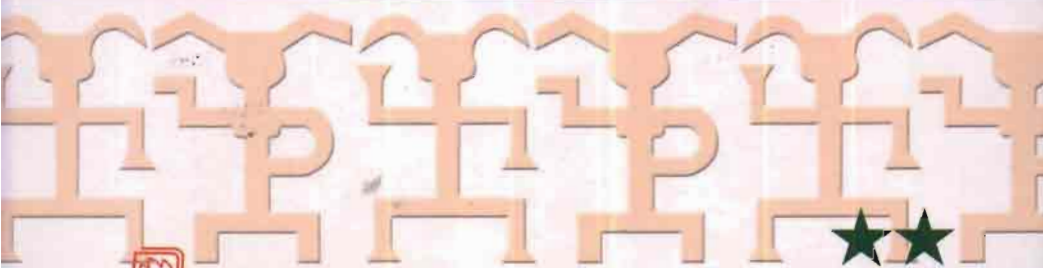


chuyện

đông

chuyện

tây



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ



PNC

AN CHI

**CHUYỆN
ĐÔNG
CHUYỆN
TÂY**

(Tái bản lần thứ nhất – có sửa chữa)

TẬP 2

(từ KTNN 169 đến KTNN 239)

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

MỤC LỤC

	<i>trang</i>
Mục lục	5
235 Xuất xứ của câu “Bất hoạn bản nhi hoạn bất quân”.	15
236 Xuất xứ của yếu tố “hoa” trong “Trung Hoa”.	18
237 “Ba” và “má” trong tiếng miền Nam có phải là gốc Pháp?	20
238 Lại góp ý và trả lời về “bất cá hai tay”.	23
239 Hàm nghĩa của câu đối “Vị Thủy đầu can nhật - Kỳ Sơn nhập mộng thần”	25
240 Ở Huế có địa danh “Thọ Xương” hay không?	31
241 Có phải lúc làm quan Khổng Tử cũng giết người?	34
242 “Lúa tốt xem biên – người hiền xem tướng”: chữ “lúa” có đúng không?	35
243 Nội dung bài thơ “Lương Châu từ” của Vương Hàn.	37
244 “Vai năm tấc rộng, thân mười thước cao” chỉ là chuyện ước lệ.	41
245 Âm thanh có diễn tả sự vật hay không?	44
246 Mối quan hệ giữa con dơi và chữ “phúc”.	50
247 Ý nghĩa của câu thần chú “Án ma ni bát mê hồng”.	52
248 “Nòng nọc đứt đuôi từ đấy nhé”: Đứt hay không đứt?	53
249 “Tà tà bóng ngả về Tây”: về Tây hay về Đông?	54

250	“Cô Tô thành ngoại Hàn San tự”: Cô Tô hay Tô Châu? Bài thơ có liên quan của hai thầy trò nhà sư chùa Hàn San.	55
251	“Tin mừng” hay “Phúc âm”?	57
252	“Tạo hóa” và “tạo vật” là một hay là hai?	58
253	Chữ 沈 dùng để ghi họ “Thẩm” hay họ “Trầm”?	59
254	Thành ngữ “giấy tê tê” có liên quan gì với con tê tê?	63
255	“Cổ bản” là gõ chấu hay là gõ nhạc khí?	65
256	Có phải trong tiếng Việt mỗi tiếng (âm tiết) đều mang nghĩa?	66
257	Âm Hán Việt có “r” đầu hay không?	72
258	Dù sao thì “năm tấc vai” và “nười thước thân” cũng là một kiểu ước lệ khập khiễng.	72
259	Lại góp ý và lại trả lời về “kích thước” của Từ Hải.	73
260	Trung Quốc có hòn Vọng Phu hay không?	75
261	Theo bộ phim <i>Tần Thủy Hoàng</i> của Hongkong thì Tần Thủy Hoàng là con ruột của Thừa tướng Lã Bất Vi còn nhân vật Giao Ái thì có bộ phận sinh dục đặc biệt. Các tình tiết này có đúng với thực tế không?	77
262	<i>Thập thất cửu không</i> là gì?	80
263	<i>Trọng nghĩa khinh tài: tài</i> là tài năng hay tiền tài?	81
264	Cả hai đều là vợ cả.	81
265	Câu đối “Lục mộc sum sum (...)”	82
266	Xuất xứ của hai tiếng <i>nát bàn</i> .	83

267	Lê Thánh Tôn hay Lê Thánh Tông?	86
268	<i>Chín chữ cù lao.</i>	87
269	Địa danh <i>Hà Nội</i> có từ bao giờ và do ai đặt?	87
270	Tên sao Thiên Riêu chữ Hán viết thế nào?	89
271	Góp ý về cách hiểu câu <i>Om Mani Padme hum</i> và trả lời cho ý đã góp.	90
272	<i>Vành ngoài bảy chữ vành trong tám nghề: đó là những chữ gì và nghề gì?</i>	93
273	Hai chữ cuối của câu Kiều thứ 845 là <i>trà mi</i> hay <i>đô mi</i> ?	96
274	Có đúng con cá là biểu tượng của Chúa Jesus hay không?	99
275	“Thiên cổ sự” là sự gì?	100
276	Về bài thơ “ <i>Hồng diệp lương mai</i> ”.	101
277	Đồng bạc hoa xè là đồng bạc gì? Tại sao vào năm 1883 mà ở Việt Nam lại có lưu hành đồng bạc <i>Mề Tây Cơ</i> ?	103
278	<i>Dựng vợ gã chồng: dựng</i> là gì?	106
279	Góp ý thêm về câu đối “ <i>Lục mộc sum sum (...)</i> ”	107
280	Có phải chữ <i>ngọ</i> 午 có thể đọc thành <i>ngũ</i> ? Tại sao với người Trung Hoa thì <i>Mão / Mẹo</i> là con thỏ nhưng với người Việt Nam thì lại là con mèo?	110
281	Hoàng đạo và giờ hoàng đạo là gì? Tên của 12 đơn vị hoàng đạo trong các thứ tiếng Pháp, Anh, Hán.	113
282	Câu “ <i>Sấm sanh lễ vật mọi đường</i> ” có phải của <i>Truyện Kiều</i> không?	116
283	Bát tiên là những ai? Sự tích của từng vị.	117

284	Giữa Amerigo Vespucci và Christopher Columbus, ai là người chính thức tìm ra châu Mỹ?	123
285	<i>Tao khang chi thê là đạo trọng; Nghĩa kim bằng bản tiện mạc vong.</i>	124
286	Tại sao lại dùng tên <i>Cochinchine</i> để gọi Nam Bộ (Việt Nam)?	126
287	Bàn thêm về câu “Vai năm tác rộng, thân mười thước cao”.	130
288	Hai chữ <i>dương cửu</i> nghĩa là gì?	135
289	<i>Thượng/ thượng</i> và <i>hạ/ há</i> .	137
290	Về nhân vật Lý Tự Thành.	138
291	Hy Giám hay Khước Giám?	139
292	Dược sư lưu ly Phật là ai?	141
293	Tại sao lại gọi Trung Hoa là Cathay?	142
294	Thuyền Bát Nhã là thuyền gì?	144
295	Chiết tự chữ “nhàn”.	144
296	Tần Thủy Hoàng họ Doanh hay họ Triệu? Nhân vật lịch sử này mang họ nào thì hợp lý nhất?	146
297	<i>Tệ</i> trong <i>tiền tệ</i> có phải là <i>tệ</i> trong <i>tệ bạc</i> không?	149
298	Người Trung Quốc ngày nay làm thơ Đường luật theo hệ thống ngữ âm nào?	151
299	Lại bàn về “Vai năm tác rộng, thân mười thước cao”.	155
300	“Tam thập nhi lập” là lời của ai? Nguyên văn đầy đủ.	158

301	Tại sao <i>prénom</i> (<i>pré</i> = trước) lại đặt sau <i>nom</i> ? <i>Prénom</i> thực ra nghĩa là gì?	159
302	Cách đặt tên của người La Mã.	161
303	Một nguyên có bao nhiêu năm?	165
304	Quan hệ giữa <i>sáng</i> và <i>xán</i> trong <i>xán lạn</i> .	167
305	Từ nguyên của <i>heo</i> và <i>may</i> trong <i>gió heo may</i> .	168
306	Bài thơ mà câu đầu là “Nhàn vân đàm ảnh nhật du du” là của ai và được sáng tác trong hoàn cảnh nào?	172
307	Tác giả của <i>Truyện kỳ mạn lục</i> tên là <i>Nguyễn Dữ</i> , <i>Nguyễn Dư</i> hay <i>Nguyễn Tự</i> ?	174
308	Kinh Triệu quận và Trần Lưu quận ở đâu?	178
309	<i>Nông cổ mín đàm</i> : <i>mín</i> là gì?	179
310	Một trăm họ của người Việt.	179
311	<i>Ăn vóc học hay</i> : <i>vóc</i> là gì?	182
312	Những câu Kiều mà tiếng thứ hai mang thanh trắc.	187
313	Tại sao lại nói “phục sát đất”?	190
314	Nguyên văn và bản dịch bài “Thu hứng” thứ nhất của Đỗ Phủ.	191
315	Lịch sử việc chia ngày thành giờ của phương Đông và phương Tây.	194
316	Tên các ngày trong tuần của Trung Quốc thời xưa.	198
317	Tiếng Việt có bao nhiêu từ “cái” thuần Việt và Hán Việt?	201
318	Hai chữ đầu của câu Kiều thứ 1991 là <i>thiên trà</i> hay <i>thuyền trà</i> ?	205

319	Nhân vật Lý Tự Thành theo những cách nhìn khác nhau?	208
320	<i>Pré</i> và <i>proto</i> khác nhau thế nào?	212
321	Đôi câu đối có mấy tiếng cuối là “thiên thọ” và “mãn đường”.	215
322	Câu đối Tết ra đời từ bao giờ?	217
323	Cách viết hai tiếng “câu dương” trong chữ Hán.	218
324	<i>Chó nháy bàn đọc</i> : “độc” hay là “đọc”? Bàn đọc (hoặc bàn đọc) là gì?	219
325	Chim <i>quyên</i> là chim gì và chim <i>quyên</i> trong hai câu Kiều 556 và 1307 có phải là một hay không?	222
326	Vương Hy Chi là thông gia với Tạ Dịch chứ không phải là chàng rể.	228
327	Nhận xét cách nhìn của tác giả Nguyễn Tế Nhị về “số đo của Từ Hải”.	229
328	“Tam dương khai thái”: <i>tam dương</i> có phải là ba con dê hay không?	233
329	<i>Ba mươi sáu chước</i> , <i>chước gì là hơn</i> (<i>Truyện Kiều</i> , câu 1110): “chước gì” là chước gì và ba mươi sáu chước là những chước nào?	236
330	Có đúng là Marco Polo (người Ý) đã đọc cho người bạn tù ghi lại quyển du ký của mình bằng tiếng Pháp hay không?	239
331	Tại sao ở bang Missouri của Mỹ mà lại có “một nền văn minh cổ Ấn Độ”?	240
332	Bàn thêm về bài thơ Đường luật của Quách Mạt Nhược làm để tưởng niệm Chu Ân Lai.	241

- 333 Lại bàn về cách viết hai tiếng “câu dương” trong chữ Hán: Hai chữ 匀 và 勻 khác hẳn nhau nên không thể “lầm lẫn láo nháo như cháo với cơm được”. 246
- 334 Về ba chữ “long xà địa” trong bài thơ “Ngôn hoài” của thiền sư Không Lộ. 247
- 335 Ai là triết gia phương Tây cũng có một bà vợ dữ như “sư tử Hà Đông” của Trần Thái ở Trung Hoa? 252
- 336 Khi trả lời về họ của người Việt, ông An Chi đã quên hay là chưa biết đến họ “Cái”? 253
- 337 Có thật là chim quyên có kêu vào ban đêm và chim nhạn cũng là dấu hiệu của mùa xuân hay không? 254
- 338 Chim quyên chính là “chim chìa vôi (rẽ quạt) – khuyên – vành khuyên” (?) 259
- 339 Danh sách 12 vị Thánh tông đồ của Chúa Jesus. 261
- 340 Xuất xứ của câu “Thập niên thụ mộc, bách niên thụ nhân”. 263
- 341 Nghĩa đích thực của hai tiếng “ô y” trong bài “Ô Y hạnh” của Lưu Vũ Tích. 264
- 342 Có phải người đời thường dùng hình ảnh trúc-mai để chỉ sự đẹp đôi? Mai có phải là một loại tre? 266
- 343 Bất hiếu hữu tam, vô hậu vi đại. Vậy hai điều bất hiếu kia là gì? 271
- 344 Bài “Thạch Đầu thành” của Lưu Vũ Tích có nói đến hai tiếng “nữ tường”. *Nữ tường* là gì? 272
- 345 “Xuân nhật ngưng trang thương thúy lâu” (thơ Vương Xương Linh): chữ *ngưng* ở đây nghĩa là gì? 274

346	“Cầm tặc tiên cầm vương” là một câu trong bài thơ nào của Đỗ Phủ?	276
347	Tôn Tần có viết sách binh pháp hay không?	277
348	Một số chỗ sai trong <i>Từ điển Bách khoa Việt Nam</i> , tập 1.	278
349	Mấy bài thơ của Đỗ Thẩm Ngôn, ông nội của Đỗ Phủ.	280
350	Nguyên văn bài thơ của thứ sử Lý Ngao tặng thiền sư Duy Nghiễm và mấy vấn đề hữu quan.	285
351	Về câu tục ngữ “To đầu mà dại, lớn (sic) dái mà khôn” của nhà bác ngữ học Phan Ngọc.	290
352	“Gác mái ngư ông về viễn phố” (thơ Bà Huyện Thanh Quan): gác mái lúc nào?	292
353	Có phải vì bí vận nên ông An Chi mới dịch <i>nhất chi</i> (một cành) thành “một bông” hay không?	293
354	Liên quan đến bài “Phong Kiều dạ bạc” của Trương Kế, xin cho biết trăng có lặn vào nửa đêm và nửa đêm mà lại có tiếng chuông chùa hay không?	297
355	“Ô thước” có phải là chim sẻ không?	301
356	Cửu huyền thất tổ gồm có những đời nào?	305
357	<i>Concile de Vatican</i> hay <i>Concile du Vatican</i> ?	309
358	Nhận xét ý kiến của Trương Văn Quang về sự ra đời của “phố” ở Việt Nam.	311
359	Công nguyên là gì và do ai đặt ra? Làm sao để tính thời gian từ một năm nhất định trước Công nguyên đến một năm nhất định của Công nguyên?	317
360	Tên thật của vua Gia Long là Nguyễn Anh hay Nguyễn Ánh?	324

361	Bàn thêm về cách diễn đạt “concile du Vatican”.	330
362	Về danh ngữ “con gái” mà các nhà biên soạn từ điển Larousse đã đưa vào quyển từ điển này.	332
363	Thập kỷ, thế kỷ, thiên niên kỷ bắt đầu bằng năm mà niên số có hàng đơn vị là 1 và kết thúc bằng năm mà niên số có hàng đơn vị là 0 (zero).	336
364	“Quá cỡ thợ mộc”: đâu là xuất phát điểm của lối nói này?	339
365	Tại sao lại nói “nghèo rớt mồng tơi”? Mồng tơi ở đây là gì?	341
366	Chữ “nờ/ nơ” với tính cách là một từ phủ định phải viết với dấu hỏi hay dấu ngã? Nó có liên quan gì tới chữ “nơ” trong “nơ nường” hay không?	348
367	“Chiềng” trong “chiềng làng, chiềng chạ” không phải là “chiềng” trong “chiềng mường”.	355
368	Phu khiêng đòn đấm ma là “đô tì” hay “đô tỳ”?	363
369	Mấy chữ “phố” đồng âm với “phở” trong câu “Gác mái ngư ông về viễn phố”.	365
370	Lại chuyện “gác mái”.	367
371	“Trà” trong “đại trà” nghĩa là gì?	370
372	“Búa” trong “chợ búa” là gì và có phải là một với “búa” trong “học búa” không? “Học” có phải là “nghện” không?	372
373	Nói thêm về từ nguyên của từ “Kẻ” trong địa danh.	376
374	Nói thêm về từ <i>nờ/ nơ</i> và về mối quan hệ “đ ~ tr”.	383
375	Nói thêm về cách định nghĩa trong từ điển Oxford.	389
376	Xuất xứ của hai địa danh <i>Nam Tư</i> và <i>Tiếp Khắc</i> .	392

377	Các địa danh “chợ Quán”, “chợ Cầu”, “Nam Phố”, “chợ Dinh” thuộc về Huế hay là Hà Nội?	392
378	“A xà lê” hay “a đô lê” là gì?	395
379	Góp ý về từ “đốc”.	398
380	“Đại Tuyên” là niên hiệu của ông vua nào bên Trung Quốc?	401
381	“Trình” trong “Trạng Trình” không phải là họ của Nguyễn Bình Khiêm mà cũng không phải là họ của Trình Di, Trình Hạo.	404
382	Nhận xét sơ qua về quyển <i>Từ điển tiếng Việt 1992</i> .	407
383	Phân tích chữ <i>dược</i> 藥.	410
384	“Mãn tính” hay “mạn tính”?	411
385	<i>Xôi kinh nấu sủ: xôi hay là sôi? Chữ xôi/ sôi này có liên quan gì đến sôi trong nước sôi và sanh sôi nảy nở?</i>	412
	Bảng tra cứu	417

★ 235. (KTNN 169, ngày 01-4-1995)

ĐỘC GIẢ: Câu “Bất hoạn bản nhi hoạn bất quân” là của Khổng Tử hay Mạnh Tử? Nó được giảng dạy trong dịp nào (nếu có) và được ghi trong cuốn sách nào?

AN CHI: Câu đầy đủ là như sau: “*Hữu quốc hữu gia giả, bất hoạn quả nhi hoạn bất quân, bất hoạn bản nhi hoạn bất an; cái quân vô bản, hòa vô quả, an vô khuynh*”.

有國有家者，不患寡而患不均，不患貧而患不安；蓋均無貧，和無寡，安無傾。

Nghĩa là:

“Người có nước có nhà, không lo ít mà lo không đều, không lo nghèo mà lo không yên. Thật vậy, đều thì không nghèo, hòa thì không ít, yên thì không nghiêng”.

Đây là lời của Đức Khổng Tử răn dạy thầy Nhiễm Hữu 冉有 và thầy Quý Lộ 季路, chép trong sách *Luận ngữ* 論語, thiên “Quý thị” 季氏, chương thứ nhất. Hoàn cảnh dẫn đến lời răn trên đây đã được thuật rõ trong cả chương này. Xin chép lời dịch toàn chương như sau:

“Họ Quý sắp đánh nước Chuyên Du. Thầy Nhiễm Hữu và thầy Quý Lộ đến yết kiến Đức Khổng Tử, nói: “Họ Quý sắp có việc chinh phạt nước Chuyên Du.”

Đức Khổng Tử nói rằng: “Cầu (tức Nhiễm Hữu - AC)! Không phải lỗi của trò ư? Ôi! Nước Chuyên Du, Tiên vương đời xưa đã phong làm chủ tế tại núi Đông-mông, và lại ở trong khu vực của nước nhà, đó là bầy tôi của xã tắc, sao lại đánh nước ấy?”

Thầy Nhiễm Hữu thưa: “Đó là thầy Quý-Tôn muốn như thế, chứ hai chúng tôi là kẻ gia thần đều không muốn.”

Đức Khổng Tử nói rằng: “Cầu! Sử thần Chu Nhâm nói: “Hết sức trình bày (đại nghĩa) thì nên giữ chức vị, nếu không thể can ngăn được thì nên thôi.” Ví như dẫn dắt người mù lòa, khi nguy, không giữ gìn được, khi nghiêng ngã, không nâng đỡ được; thì còn dùng người dẫn dắt giúp đỡ để làm gì? Và lại lời nói của trò thật sai lầm. Con hổ, con trâu rừng xổ cũi ra; mai rùa và ngọc quý bị vỡ nát ở trong rương, đó là lỗi của ai?”

Thầy Nhiễm Hữu thưa: “Hiện nay, nước Chuyên Du có thành quách kiên cố, lại ở gần ấp Phí. Nếu nay không đánh lấy nước ấy, hẳn là mối lo cho con cháu đời sau.”

Đức Khổng Tử nói rằng: “Cầu! Người quân tử rất ghét kẻ che giấu lòng tham muốn của mình, lại nói đó là việc tất phải làm. Khu vực này nghe nói người có nước, có nhà, không lo ít dân mà lo dân không đều, không lo nghèo mà lo không yên. Nếu dân đã đều thì không nghèo, đã hòa thì không ít, đã yên thì không nghiêng đổ. Như thế, nếu biết người ở xa không phục, hãy sửa văn đức để người ta đến với mình. Người ta đã đến thì làm cho người ta yên.”

“Nay trò Do (tức Quý Lộ – AC) cùng trò Cầu giúp phu tử họ Quý, biết người ở xa không phục, không hay làm cho người ta đến với mình, nước chia rẽ, lìa tan, không hay giữ gìn. Lại mưu toan dấy động can qua ở trong nước, ta sợ mối lo của con cháu họ Quý không tại nước Chuyên Du mà chính ở trong bức bình phong vậy.”

(*Luận ngữ*, t.III, bản dịch của Lê Phục Thiện, TTSXHL, Sài Gòn, 1973, tr.151-153)

“Ở trong bức bình phong”, nguyên văn tiếng Hán là *tại tiêu tường chi nội* 在蕭牆之內. Từ câu chuyện Đức Khổng Tử răn hai thầy Nhiễm Hữu và Quý Lộ này, mấy tiếng *tiêu tường chi nội* đã được dùng làm thành ngữ để chỉ chuyện phát sinh từ trong nội bộ. Nó còn có những biến thể cụ thể hơn là *tiêu tường chi họa* 蕭牆之禍 hoặc *họa khởi tiêu tường* 禍起蕭牆 (tai họa phát sinh từ nội bộ).

Cuối cùng, chúng tôi xin cải chính một điểm trong lời dịch, nói cho đúng hơn là trong cách phiên âm của Lê Phục Thiện mà chúng tôi đã trích dẫn. Trong khi

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

biện bạch với Đức Khổng Tử, Thầy Nhiễm Hữu có nhắc đến “áp Phí”. Đây thực ra là *áp Bí*. Chữ 費 có nhiều âm: *phí, phát, phật* và *bí*. Dùng để ghi tên ấp hữu quan của nước Lỗ, nó phải được đọc là Bí (trong “Bí áp”, “Bí huyện”) vì thiết âm của nó trong trường hợp này, theo *Từ nguyên* và *Từ hải*, đều là “bỉ dị thiết, âm bí”. Cũng vì những sự nhầm lẫn tương tự mà nhiều người đã đọc *Thần Thư Uất Luật* 神荼鬱壘 thành “*Thần Đồ* (hoặc *Trà*) *Uất Lũy*” (X. KTNN Xuân Giáp Tuất, CĐCT, tr.79, 80), *Triệu Giả* 趙嘏, thành “*Triệu Hồ*” (X. KTNN 140, CĐCT, tr.53) v.v..

Vậy, xin sửa lại hai tiếng “áp Phí” trong lời biện bạch của Nhiễm Hữu thành *áp Bí* cho đúng.

★ 236. (KTNN 169, ngày 01-4-1995)

ĐỘC GIẢ: “Hoa” trong “Trung Hoa”, “người Hoa” bắt nguồn từ đâu và có ý nghĩa gì?

AN CHI: Trung Quốc xưa gọi là Hoa Hạ. Danh xưng này đã được ghi nhận trong *Thư Kinh* 書經, quyển thứ IV (Chu thư 周書), thiên “*Vũ thành*” 武成, câu “Hoa Hạ, Man, Mạch, vông bất suất bỉ” 華夏蠻貊罔不率俾 nghĩa là “Từ đất Hoa Hạ đến đất Man, đất Mạch không đâu là không quy phục”. Người ta thường vẫn thích chú giải rằng *hoa* 華 là áo mào rực rỡ, đẹp đẽ còn *hạ* 夏 là đất nước rộng lớn (Miện phục thái chương viết *hoa*, đại quốc viết *hạ* 冕服采章曰華, 大國曰夏). Thực ra đó chỉ là giải thích theo lối suy diễn. Chúng tôi cho rằng cách giải thích của Chương Thái Viêm 章太炎 (Bình Lân 炳

麟, mới đúng với thực tế. Theo ông, người Trung Hoa phát tích từ châu Ung 雍 (nằm trên đất Thiểm Tây, Cam Túc và Thanh Hải ngày nay) và châu Lương 梁 (nằm trên đất Thiểm Tây và Tứ Xuyên ngày nay) trên đó có núi Hoa (Hoa Sơn 華山) là một trong Ngũ Nhạc nên mới lấy tên núi này làm tên nước (X. *Từ hải*, mục “Hoa Hạ”). Hoa Sơn là một vùng núi hùng vĩ nằm ở phía Nam huyện Hoa Âm 華陰, tỉnh Thiểm Tây 陝西. Nó đã được người Trung Hoa xếp vào hàng Ngũ Nhạc 五嶽 (năm đỉnh núi cao) và được gọi là Tây Nhạc 西嶽, bên cạnh Thái Sơn 太山 (Đông Nhạc 東嶽) ở Sơn Đông 山東, Hành Sơn 衡山 (Nam Nhạc 南嶽) ở Hồ Nam 湖南, Hằng Sơn 恆山 (Bắc Nhạc 北嶽) ở Hồ Bắc 湖北 và Tung Sơn 嵩山 (Trung Nhạc 中嶽) ở Hà Nam 河南. Ngọn giữa của Hoa Sơn là Liên Hoa Phong 蓮花峰 (ngọn Hoa Sen), ngọn phía Đông là Tiên Nhân Chưởng 仙人掌 (Bàn tay của người tiên), ngọn phía Nam là Lạc Nhạn Phong 落雁峰 (ngọn Nhạn rơi). Ngoài ra còn có các ngọn Vân Đài 雲臺, Công Chúa 公主, Mao Nữ 毛女, v.v., vây quanh chung quanh ngọn giữa.

Nhà thơ Đỗ Phủ 杜甫 có câu thơ: *Chư phong la liệt tự nhi tôn* 諸峰羅列似兒孫, nghĩa là: Các đỉnh bày quanh tựa cháu con.

Câu thơ trên đây của thi thánh họ Đỗ chính là nói về núi Hoa. Và cứ theo thuyết của Chương Thái Viêm 章太炎, mà chúng tôi cho là đúng đắn và khoa học, thì

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

người Trung Hoa đã lấy tên núi này làm tên nước của họ từ thời viễn cổ. Còn cách chú giải danh từ đặc xưng hữu quan bằng những lời lẽ mỹ miều và khoa đại thường thấy, theo chúng tôi, chẳng qua chỉ là biểu hiện của một lối suy diễn thiếu căn cứ mà thôi.

★ 237. (KTNN 170, ngày 10-4-1995)

ĐỘC GIẢ: Tôi có được đọc một bài viết trên một tuần báo, tác giả là một nhà điện ảnh người Quảng Nam sống và làm việc tại Hà Nội. Trong bài, tác giả có nói rằng hai từ “ba”, “má” mà người miền Nam sử dụng là do hai từ “papa” và “maman” của tiếng Pháp mà ra và tác giả có ý nhạo báng việc dùng mấy từ gốc Pháp này... Ông nghĩ sao?

AN CHI: Một số người khác cũng nói rằng hai từ *ba*, *má* mà người Miền Nam sử dụng là do tiếng Pháp *papa*, *maman* mà ra. Đây là một lời khẳng định không có căn cứ vì nó chỉ dựa vào “sự na ná” về ngữ âm giữa các từ mà thôi. *Dictionnaire annamite-français* của J.F.M. Génibrel, deuxième édition, Saigon, 1898 đã có ghi nhận hai từ *ba*, *má* rồi. Ở thời điểm 1898, tiếng Pháp của các nhà cai trị làm gì đã có đủ thế lực – và cả tư cách nữa – để xen vào hệ thống thân tộc của người Việt miền Nam dễ dàng đến thế. Thực ra, *ba*, *má* là hai từ Việt gốc Quảng Đông: đó là *pa* 爸 và *má* 媽.

Ngoài ra, ở miệt dưới, người ta còn dùng từ *tía* bắt nguồn từ tiếng Triều Châu *tia* 爹 để chỉ hoặc gọi người cha nữa. Khi nhạo báng như thế, người ta cứ ngỡ rằng các từ *cha* và *bố* mà mình dùng là những từ “thuần Việt”! Tiếc rằng đó lại là những từ gốc Hán 100%.

Cha, chữ Hán là 爹, âm Hán-Việt cũng là *cha* vì thiết âm của nó là *chính xa thiết* (*Quảng vận*) hoặc *chi xa thiết* (*Từ hải*), còn nghĩa của nó thì... cũng là cha.

Gốc Hán của từ *bố* thì khó thấy hơn. Các nhà nghiên cứu gần như đều nhất trí khẳng định rằng đó là một từ “thuần Việt”. Cao Huy Đình đã viết: “Bố Rồng (...) là biểu tượng của tinh thần dũng cảm, ý thức dựng nước của nhân dân ta. Bố là cha của mọi người, của đất nước; Bố là chủ quyền của người Lạc Việt. Người Lạc Việt mỗi khi gặp khó khăn thường gọi “Bố ơi! Về với chúng con”. Bố ở đây gọi lên một cách gọi cổ, có thể là Bố Rồng, Bố Hùng... và phải chăng trong đó có chứa chất một tình cảm thân mật hay hơn thế nữa một quan hệ xã hội cổ – quan hệ huyết thống phụ quyền – giữa người Lạc Việt với tầng lớp thủ lĩnh chăng?” (*Tìm hiểu tiến trình văn học dân gian Việt Nam*, Hà Nội, 1974, tr.25). Còn Đặng Đức Siêu thì viết: “Kể ra, người xưa có thể dịch hai từ *bố cái* (cha mẹ) thành *phụ mẫu*. “Bố cái đại vương” có thể chuyển dịch thành ngôn ngữ thuần Hán là “phụ mẫu đại vương”. Nhưng, đối với người Việt thời xưa, phải chăng hai tiếng *bố* (cha) *cái* (mẹ) có khả năng biểu thị một tình cảm rất mực sâu sắc thân thuộc mà hai từ *phụ mẫu* ngoại lai kia không thể đảm đương nổi” (*Cơ sở ngữ văn Hán Nôm*, t.I, Nxb Giáo dục, 1984, tr.24).

Tiếc rằng *bố* cũng ngoại lai chẳng kém gì chữ *phụ*: đó đều là những yếu tố Việt gốc Hán và đều là âm của chữ 父, *bố* là âm đời Hán còn *phụ* là âm đời Đường. Trường hợp này cũng đã được Vương Lực 王力 phân

tôi sẽ trình bày rõ từ nguyên nếu có dịp). Vậy, thật là nhầm lẫn khi nhạo báng cách gọi *bố* bằng *ba* và *mẹ* bằng *má* mà cứ ngỡ rằng *bố* và *cha* mới là từ “thuần Việt” còn *ba* và *má* thì lại là tiếng Tây!

★ 238. (KTNN 170, ngày 10-4-1995)

ĐỘC GIẢ: Trong CDCT trên KTNN 159, ông An Chi có trả lời về câu “bắt cá hai tay” và khẳng định rằng đó là cá độ. Theo tôi thì cá ở đây là tôm cá bởi đối với người Việt Nam thì bắt cá là việc thường xuyên mà bắt bằng tay (mò cá) thì càng thường xuyên hơn từ cổ chí kim. Khi mò cá nếu tay ta chỉ chạm một con cá thì khỏi nói làm gì. Thực tế nhiều khi tay ta chạm vào ổ cá (nhiều con cá cùng một lúc). Người mò cá giỏi khi đó tập trung hai tay để bắt một con cá (bởi chỉ có hai tay). Ngược lại người không biết mò thì mỗi tay cố tóm một con nên kết quả thường chẳng được con nào (xôi hỏng bỏng không). Như vậy câu “bắt cá hai tay” ở đây có thể hiểu là cùng một lúc dùng hai tay bắt hai con cá nên thường là không được con nào. Từ nhỏ tôi đã từng sống bằng nghề dân dã là mò cá ở sông hồ nên cứ thế mà suy. Có gì sai xin chỉ bảo.

AN CHI: Ông đã nói người bắt cá giỏi “tập trung hai tay” để bắt một con cá. Thưa đó là người bắt cá xoàng. Người bắt cá giỏi, khi nước đã cạn và cá chỉ còn ngọ nguậy thì có thể dễ dàng mỗi tay bắt một con cá.

Ngoài ra, theo chúng tôi, ông đã hiểu nhầm ý nghĩa và công dụng của cấu trúc *hai tay* trong thành ngữ “bắt cá hai tay”. Đó là một từ tổ dùng để diễn đạt động tác của hai bàn tay phối hợp với nhau mà cùng làm một việc liên quan đến một đối tượng duy nhất. *Giã gạo hai tay* là cả hai tay cầm một cái chày mà giã gạo chứ

không phải mỗi tay cầm một cái chày để giã vào hai cái cối khác nhau. *Ném bóng hai tay* là cả hai tay cầm một quả bóng mà ném vào rổ chứ không phải là mỗi tay cầm một quả bóng mà ném vào rổ khi chơi bóng rổ. *Dâng hai tay* là cả hai tay cùng cầm một vật rồi nâng lên mà trao một cách cung kính chứ đâu có phải mỗi tay cầm một vật mà dâng lên cho người trên.

Bắt cá hai tay cũng cùng kiểu cấu trúc trên đây nên phải được hiểu là dùng cả hai tay mà bắt một con cá chứ dứt khoát không thể là mỗi tay bắt một con cá được. Nếu muốn diễn ý mỗi tay bắt một con cá thì phải dùng cấu trúc song đôi “hai... hai” mà nói “hai tay bắt hai con cá” chứ không thể nói “bắt cá hai tay”. Đó là quy tắc về cách dùng từ. Ca dao, chẳng hạn, đã tôn trọng quy tắc đó một cách nghiêm cẩn. Thí dụ:

Mặt vàng đổi lấy mặt xanh

Hai tay hai gậy lạy anh sông Bờ.

Nhưng nếu “bắt cá hai tay” lại là dùng cả hai tay để bắt một con cá thì việc làm này có gì đáng chê bai? Trớ trêu là ở chỗ ở đây hai tiếng *hai tay* không phải đã được dùng theo nghĩa gốc của từ *tay* mà lại dùng theo nghĩa phái sinh. *Tay* ở đây đâu có phải là “bộ phận phía trên của cơ thể con người, từ vai đến các ngón...” (*Từ điển tiếng Việt* 1992) mà là *bên*, là *phía*, là *phe*. *Hội nghị tay tư* là hội nghị bốn phe, *queo tay mặt* là rẽ phải, còn *bắt cá hai tay* là bắt cả hai bên trong cá độ. *Cá* ở đây không phải là lớp động vật sống dưới nước mà *tay* ở đây cũng chẳng phải là bộ phận cơ thể của con người. *Hai tay* trong “bắt cá hai tay” chỉ là một cấu trúc đồng

âm với hai tay trong “giã gạo hai tay”, “ném bóng hai tay”, v.v., chứ không đồng nhất với cấu trúc này, do đó cũng không phải là đồng nghĩa với nó.

★ 239. (KTNN 171, ngày 20-4-1995)

ĐỘC GIẢ: Báo Sài Gòn giải phóng, số xuân Ất Hợi (1995), tr.25 có đăng bài “Thử bàn lại ý nghĩa một câu đối trong giai thoại Tú Xương” của ông Sơn Vân. Bài báo này đã đề cập đến phần nói về Trần Tế Xương trong cuốn “*Chân dung kẻ sĩ*” của Nxb Văn Nghệ TP.HCM, giai thoại về đôi câu đối của Tú Xương viếng ông Hàn Chén. Ông Sơn Vân đã thuật lại lời kể và lời bình trong sách đó như sau: “Theo sách (...) cụ Tú Xương đã lấy luôn dòng chữ trên chén tàu làm câu đối phúng người đã khuất. Đó là câu:

“Vị thủy đầu can nhật
Kỳ sơn nhập mộng hồn”

Câu này được một vị tôn trưởng giải thích: “Tích này nói về Khương Tử Nha lúc hàn vi ngồi bên sông Vị đợi thời, may mắn gặp được vua Văn Vương nhà Chu rước về làm quân sư. Tích này bác Tú dùng sao mà hợp với ông Hàn Chén thế: Khi còn phong trần ngồi câu cá bên bờ sông Vị – Hoàng, Nam Định, nay ông đã chết về nơi cực lạc vậy...”. Ông Sơn Vân không tán thành cách mà sách *Chân dung kẻ sĩ* giải thích về sau của câu đối (Kỳ sơn nhập mộng hồn) nên nêu lên cách giải thích của mình nhưng cũng mặc nhận chữ cuối của vế sau là chữ *hồn*.

Chúng tôi có ba cái đĩa (không phải là chén) đựng bốn chung trà của ba lò sản xuất cổ ngoạn Trung Hoa như sau:

1. Nhược thâm trân tàng
2. Đại Anh hiền chế
3. Phước thọ viên chế

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Cả ba đĩa đều vẽ trong lòng một ông câu ngòi trên bàn thạch, có ghi hai câu đối trên. Tuy nhiên, câu sau lại viết “Kỳ sơn nhập mộng *thần* (*thìn*)”. Đĩa *Nhược thâm trâm tàng* viết chữ *thần* 晨 có nhật 日 trên đầu, còn hai đĩa kia chữ *thần* 辰 viết không có nhật 日. Vậy xin nhờ ông An Chi:

1. Cho biết lò sản xuất nào có vẽ cảnh trên đây mà lại ghi câu sau là “Kỳ Sơn nhập mộng hồn 魂.”

2. Giải nghĩa giúp hai câu đối:

Vị Thủy đầu can nhật 渭水投竿日
Kỳ sơn nhập mộng thần. 岐山入夢晨

AN CHI: 1. Vì không phải là người sưu tầm cổ ngoạn, cũng không phải là người sành sỏi về đồ sứ cổ Trung Hoa nên chúng tôi không biết có lò sứ nào đã ghi “Kỳ sơn nhập mộng hồn” hay không. Chúng tôi đã may mắn còn giữ lại được một ít đồ kiểu. Liên quan đến vấn đề đang bàn thì có mấy thứ (chung trà, đĩa đựng chung trà, chén – mà ngoài Bắc gọi là bát) trên đó cũng vẽ cảnh Lã Vọng 呂望 ngồi câu bên sông Vị (Vị tân thùy điếu 渭津垂釣) và đôi câu đối đang xét. Ở vị trí chữ “hồn” (theo sách *Chân dung kẻ sĩ*) cũng là chữ *thần* như trên các cổ vật của ông. Chữ *thần* cũng có chỗ viết 辰, có chỗ viết 晨. Chúng tôi cho rằng chữ “hồn” là một chữ rất đáng ngờ. Quyển *Tứ Xương – tác phẩm, giai thoại* của Hội Văn Nghệ Hà Nam Ninh, ấn hành năm 1987, cũng có chép giai thoại đang xét dưới nhan đề “Tổng quân nam phò” mà cũng chép *thần* chứ không phải “hồn”. Vậy theo chúng tôi, chữ “hồn” rất có thể chỉ là

một chữ chép sai. Trang 284 của sách “*Chân dung kẻ sĩ*” có đính chính chữ “Van” ở tr.182 thành “Vấn” nhưng không đả động gì đến chữ “hồn” ở cùng trang. Vậy chữ này không phải là do lỗi morasse mà lại là do các nhà biên soạn có dụng ý ghi như thế. Nhưng làm như thế là đã ghi khác với nguyên văn, trừ phi có một số cổ vật nào cùng loại mà trên đó lại ghi chữ “hồn” thay vì chữ “thần”.

2. Về ý nghĩa của đôi câu đối, đặc biệt là câu sau thì Sơn Vân đã viết trong bài báo kia như sau: “*Câu Kỳ sơn nhập mộng hồn* là nói về tích Gia Cát Lượng Khổng Minh, quân sư của Lưu Bị, thời Tam Quốc. Sau khi lấy được đất Thục cho Lưu Bị, Khổng Minh luôn ôm mộng đánh Kỳ Sơn, uy hiếp kinh thành nhà Ngụy. Từ khi vào Thục cho đến chết, Gia Cát Lượng sáu lần đều ôm hận lui binh. Có thể nói ý đồ chiếm đoạt Kỳ Sơn làm cửa ngõ tiến vào đất Ngụy là chiến dịch bất di bất dịch của Khổng Minh. Sự việc không thành, tới lúc chết vẫn không nguôi mộng tưởng. Như vậy, câu đối “*Vị Thủy đầu can nhật – Kỳ Sơn nhập mộng hồn*” phải được hiểu bao gồm hai tích. Câu đầu nói về tích Lã Vọng câu cá bên sông Vị chờ thời. Câu sau nói về tích Gia Cát Lượng khi về chín tuổi vẫn ôm mộng chiếm đoạt Kỳ Sơn. Hai tài năng, hai số phận, hai địa danh gắn liền sự định đoạt của mỗi người, được thu tóm vào câu đối 10 chữ. Người làm câu đối quả là biệt tài.” (*Sài Gòn giải phóng*, Xuân Ất Hợi, tr.25)

Thực ra đôi câu đối đang xét chỉ nói về một người mà thôi. Người đó là Lã Vọng 呂望, tức Khương Thượng

姜尚, còn gọi là Khương Tử Nha 姜子牙, Thái công vọng 太公望 của vua Văn Vương 文王 nhà Chu 周. Xưa nay, nói đến các cổ vật có tranh và cảnh đang xét, người ta chỉ nói chén, đĩa, v.v., Lã Vọng thả câu, chẳng ai nói chén, đĩa, v.v., Lã Vọng thả câu và Khổng Minh đánh Ngụy. Vả lại nếu đôi câu đối đó bao gồm hai tích, một tích về Lã Vọng, một tích về Khổng Minh, thì tại sao chỉ vẽ Lã Vọng mà lại không vẽ Khổng Minh?

Sở dĩ Sơn Vân đã phân làm hai tích như trên là vì tác giả này không nghĩ rằng Kỳ Sơn 岐山 là đất gốc của Hậu Tắc mà con cháu sau này sẽ dựng nên cơ nghiệp nhà Chu. Chu Văn Vương – đây là tên thụy do con là Vũ Vương tôn xưng – khi hầy còn là Cơ Xương và nhận tước Tây Bá 西伯 do vua Trụ 紂 của nhà Ân 殷 phong cho thì đã là chủ của một nước nhỏ mà lãnh thổ nằm ở vùng chân núi Kỳ Sơn 岐山, thuộc huyện Kỳ Sơn, tỉnh Thiểm Tây. Bấy giờ Trụ càng ngày càng bạo ngược và nhà Ân đang buổi mạt vận. Cơ Xương đã khôn ngoan và khéo léo chính đốn chính trị ở trong nước. Khi gặp được quân sư Lã Vọng thì tiền đồ nhà Chu như đã mở ra trước mắt: nhiều nước chư hầu khác đã theo về và trong thiên hạ, ba phần thì Chu đã nắm hết hai. Sau khi Văn Vương qua đời, con là Vũ Vương tiếp tục tôn Lã Vọng làm thầy, huy động các nước chư hầu Đông chinh để tiêu diệt nhà Ân, đánh bại Trụ Vương ở Mục Dã 牧野. Trụ phải tự thiêu mà chết. Vũ Vương lấy được thiên hạ, lên ngôi hoàng đế, đóng đô ở đất Hạo, tôn thụy hiệu cho cha là Văn Vương, ở ngôi 19 năm và dựng lên cơ nghiệp nhà Chu kéo dài đến hơn 800 năm.

Nói về Lã Vọng, sau khi thất sủng vì phản đối việc xây dựng Lộc Đài, ông bèn bỏ nhà Ân – ông vốn làm quan cho nhà này – mà đi ở ẩn bên bờ sông Vị Thủy. Ngày nào ông cũng ra bến sông để buông câu. Nhưng ông câu mà lại dùng lưới câu thảng và không dùng mồi. Có người hỏi thì ông trả lời rằng mình câu đây là câu thời, câu vận, câu chức, câu tước, chứ không câu cá. Thời vận và chức tước này tất nhiên không thể đến từ dòng họ đang suy tàn của nhà Ân mà từ một thế lực mới đang lên và đang chuẩn bị tiêu diệt dòng họ kia. Bởi vậy mà tuy người ông thì ngồi câu cá bên bờ sông Vị nhưng lòng ông thì lại hướng về miền đất tổ của thế lực mới là đất Kỳ Sơn.

“Vị Thủy đầu can nhật – Kỳ Sơn nhập mộng thần”
chính là như thế.

Bấy nhiêu chi tiết tưởng cũng đã đủ để chứng minh rằng Kỳ Sơn ở đây chẳng có gì liên quan đến Gia Cát Lượng thời Tam Quốc. Và hai câu đối tả cảnh tả tình trên các đồ sứ có vẽ tích “Vị tân thùy điếu” 渭津垂釣:

“Vị Thủy đầu can nhật 渭水投竿日
Kỳ Sơn nhập mộng thần” 岐山入夢晨

có nghĩa là: “Những ngày mà Lã Vọng ngồi buông câu bên bờ sông Vị chính là những lúc mà ông đang mơ về núi Kỳ, nơi phát tích của dòng họ nhà Chu”:

Xin tạm “vịnh” thành câu đối Nôm như sau:

*Buông cần bên sông Vị
Câu chức tận non Kỳ.*

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

• Ghi nhận về chữ *thần* và đặc điểm ngữ pháp của đôi câu đối:

1. Nguyên đó là chữ *thìn* 辰. *Thìn* là âm xưa, còn âm nay là *thần*: “thì dần thiết, âm thần” (*Từ nguyên, Từ hải*).

Ngoài việc dùng để ghi chi thứ năm của mười hai địa chi, chữ đó còn có nghĩa là “giờ”, “ngày”, “thời”, “khi”, “lúc” (*Dictionnaire classique de la langue chinoise* của F.S. Couvreur: “heure, jour, époque, moment”). Chính chữ này mới phối hợp chặt chẽ với chữ *nhật* 日 của câu trên và đối lại với nó một cách thật chỉnh (*nhật* và *thần* đều thuộc phạm trù thời gian) để diễn đạt cái hàm nghĩa thâm thúy của cả đôi câu đối, còn chữ “hồn” chỉ là một chữ lạc lõng. Chữ 辰 về sau đã được một số nghệ nhân viết thành 晨 vì nói chung hai chữ có thể thay thế cho nhau trong một số trường hợp.

2. Mỗi câu đối ở đây tự nó đã là một cấu trúc đề thuyết hoàn chỉnh. Đề: “Vị Thủy”, đối với “Kỳ Sơn”. Thuyết: “đầu can nhật”, đối với “nhập mộng thần”. Nhưng đây không phải là hai cấu trúc đề thuyết độc lập với nhau về mặt cú pháp mà cấu trúc trước (câu trên) bản thân nó lại là phần đề liên quan chặt chẽ đến phần thuyết là cấu trúc sau (câu dưới).

Quan hệ này cũng giống như quan hệ giữa hai câu:

Đương quân hoài quy nhật 當君懷歸日

Thị thiếp đoạn trường thì 是妾斷腸時

(trong bài “Xuân tứ” 春思 của Lý Bạch 李白), có nghĩa là “lúc mà chàng nóng lòng mong đợi ngày về cũng chính là lúc thiếp đau xót tột cùng vì nhớ thương”. Trần Trọng Kim đã diễn tả đúng quan hệ cú pháp đó khi dịch hai câu trên đây thành thơ lục bát như sau:

Đương khi chàng muốn về quê

Chính là khi thiếp đau tê tằm lòng

(*Đường thi*, Sài Gòn, 1950, tr.63).

Khác nhau chỉ là ở chỗ trong đôi câu đối đang xét thì không có hệ từ *thị* 是 (= là). Nhưng điều này không có gì trái với quy tắc ngữ pháp vì trong văn ngôn khi danh từ, danh tổ hoặc danh cú đứng làm phần thuyết cho câu phán đoán thì hệ từ vẫn bị lược bỏ.

★ 240. (KTNN 172, ngày 30-4-1995)

ĐỘC GIẢ: Xin cho biết ở Huế có địa danh “Thọ Xương” hay không?

AN CHI: Về địa danh này, PTS Võ Xuân Trang có viết bài “Về một câu ca dao xưa ở Huế” đăng trên *Thế giới mới* số 13, tr.53-54. Trong bài này, ông Võ Xuân Trang đã khẳng định rành mạch như sau: “*Trước hết phải khẳng định rằng ở Huế không hề có địa danh Thọ Xương* (Chúng tôi nhấn mạnh – AC) như tờ báo nọ (tức KTNN 152 – AC) đã viết. Trên một tờ báo khác, một tác giả cũng khẳng định rằng ở Huế không có địa danh Thọ Xương (...). Chúng tôi đã tiến hành một cuộc điền dã trên bộ và dưới thuyền dọc cả hai bờ Nam – Bắc sông Hương từ Phường Đúc lên Nguyệt Biểu, Lương

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Quán (bờ Nam) và từ Kim Long đến Thiên Mục, Hương Hồ (bờ Bắc). Kết quả khảo sát cho thấy trong ký ức dân gian vùng này hầu như không mấy ai biết đến địa danh Thọ Xương (...) là ở đâu? (...) Thế nhưng nhiều người lại nhắc đến địa danh khác, đó là vạ Thọ Khương (...). Chính cái tên Thọ Khương này mới liên quan trực tiếp đến câu ca dao trên ở Huế” (Bđd, tr.53).

Còn chúng tôi thì xin khẳng định rằng ở Huế cũng đã có địa danh *Thọ Xương*. *Dại Nam nhất thống chí* của Quốc sử quán triều Nguyễn do Phạm Trọng Điềm dịch và Đào Duy Anh hiệu đính, t.I (Huế, 1992), đã chép như sau:

“Ở xã Nguyệt Biều thuộc huyện Hương Thủy, gò gối bờ phía nam sông Hương, đối diện với núi Thiên Mục ở bên kia sông, trước gọi là Kho Thọ Khang thượng (chữ *khang* cũng đọc là “khương” – AC). Tương truyền trước kia trên gò có nhà, từng rước tử cung Anh Tông, Hiến Tông, Túc Tông và Thế Tông để tạm ở đấy. Sau trải qua loạn lạc, nhà bị bỏ, *đầu niên hiệu Gia Long đổi tên là Thọ Xương* (Chúng tôi nhấn mạnh – AC); năm vua Minh Mệnh thứ 5, đổi tên là Long Thọ Cương, dựng nhà bát giác ở trên gò, cho tên hiện nay, lại dựng bia ghi việc để lưu thắng tích” (Sđd, tr.85).

Cứ như trên thì cái gò ở bên này sông Hương, đối diện với chùa Thiên Mục bên kia sông, trước có tên là Thọ Khang, đến đầu niên hiệu Gia Long thì đổi thành Thọ Xương và đến năm Minh Mạng thứ 5 (1824) mới đổi thành Long Thọ. Vậy không thể dựa vào “ký ức dân gian” để phủ nhận sự tồn tại của địa danh Thọ Xương ở

Huế như PTS Võ Xuân Trang đã làm vì ký ức đó làm sao đáng tin cậy bằng giấy trắng mực đen của thư tịch. Đó là còn chưa nói rằng có nhiều khi chính “ký ức dân gian” lại rất chóng quên. Xin đơn cử một ví dụ cụ thể. Quê nội chúng tôi là một vùng thuộc ngoại ô Sài Gòn trước đây, có tên là Xóm Gà, thuộc Bình Hòa xã, Gia Định (Đây cũng chính là nơi mà thi sĩ Tản Đà từng đến ở khi ông vào Sài Gòn). Tại đó có một ngã tư gọi là ngã tư Xóm Gà, nay là ngã tư Nguyễn Văn Đậu – Lê Quang Định, thuộc quận Bình Thạnh, TP.HCM. Trước năm 1954 dân địa phương chẳng ai lại không biết ngã tư Xóm Gà. Nhưng nay (1995) hỏi rất nhiều người thường trú trên đường Lê Quang Định và Nguyễn Văn Đậu gần ngã tư Xóm Gà xem cái ngã tư có tên đó nằm ở đâu thì hầu như chẳng ai biết. Mới có bốn thập kỷ mà còn như thế, huống chi gò Long Thọ ngày nay đã mang tên Thọ Khương cách đây hơn 190 năm và mang tên Thọ Xương cách đây trên 170 năm.

Về địa danh và câu ca dao hữu quan, Ứng Luận cũng đã viết trong *Ca dao xứ Huế*, t.I. (Sở văn hóa thông tin Thừa Thiên – Huế, 1991) như sau: “Năm 1918, một nhà báo hữu danh ngoài Bắc, nhân một dịp dạo thuyền trên sông Hương lúc đêm khuya đã cao hứng viết hai câu:

Gió đưa cành trúc là đà

Tiếng chuông Thiên Mụ, canh gà Thọ Xương.

Không ngờ hai câu này đã gây nên nhiều cuộc bàn cãi sôi nổi, vì chùa Thiên Mụ ở Huế, mà huyện Thọ

Xương ở Hà Nội. Có lẽ nhà báo này đã nhớ đến mấy câu của một nhà thơ ngoài Bắc (cụ Dương Khuê):

Phát phơ ngọn trúc trắng tà,

Tiếng chuông Trấn Võ, canh gà Thọ Xương

là hai cảnh đều ở Hà Nội. Nhưng trong “Đại Nam Nhất Thống Chí” có ghi rằng gò Long Thọ dưới thời Gia Long cũng có tên là Thọ Xương, đến đời vua Minh Mạng, đổi là Long Thọ Cương. Bởi vậy mà có người muốn đổi câu hát thành Thọ Cương. Nhưng dân Huế vẫn quen hát là Thọ Xương (Chúng tôi nhấn mạnh – AC), chứ không nghe ai hát là Thọ Cương cả” (Sdd, tr.17). Còn “Thọ Khương” thì Ứng Luận hoàn toàn không nhắc đến.

Từ những điều trên đây suy ra, việc PTS Võ Xuân Trang gán liền câu ca dao đang xét với “vạn Thọ Khương” là một việc làm không có căn cứ. Việc ông khẳng định ở cuối bài viết của mình rằng phải ghi “Tiếng chuông Thiên Mục, canh gà Thọ Khương” mới đúng cũng là một việc làm võ đoán. Đặc biệt, việc ông phủ nhận địa danh Thọ Xương ở Huế là một việc làm phản thực tế.

★ 241. (KTNN 172, ngày 30-4-1995)

ĐỘC GIẢ: Có người nói rằng Khổng Tử lúc làm quan cũng có giết người. Điều này có đúng không? Nếu đúng, xin cho biết cụ thể?

AN CHI: *Sử ký* của Tư Mã Thiên có chép như sau:

“Năm thứ 14 đời Định Công, Khổng Tử 56 tuổi, rời chức tư khấu, quyền giữ chức tướng quốc. Thấy Khổng Tử có vẻ mừng rỡ, một học người học trò nói:

– Tôi nghe thầy nói “Người quân tử khi tai họa đến thì không sợ, khi phúc đến thì không mừng”.

Khổng Tử nói:

– Câu nói ấy cũng có đấy. Nhưng chẳng có câu “Vui vì ở địa vị cao quý mà khiêm tốn với mọi người” hay sao?

Khổng Tử bèn giết quan đại phu nước Lỗ làm rối loạn chính sự là Thiếu Chính Mào (Chúng tôi nhấn mạnh – AC). Sau khi tham dự chính quyền trong nước ba tháng, những người bán cừ bán lợn không dám bán thách, con trai con gái ở trên đường đi theo hai phía khác nhau, trên đường không nhật của rơi. Những người khách ở bốn phương đến thành ấp không cần phải nhờ đến các quan, bởi vì người ta đều xem họ như người trong nhà”.

(Bản dịch tiếng Việt của Nhữ Thành,
Hà Nội, 1988, tr.223).

★ 242. (KTNN 172, ngày 30-4-1995)

ĐỘC GIẢ: “Lúa tốt xem biên, người hiền xem tướng”: những chữ trong câu này có đúng với dạng gốc ban đầu không?

AN CHI: Về câu hỏi này của ông, trên *Văn hóa & Đời sống Xuân Giáp Tuất* (Nxb TP.HCM, 1/1994), trong

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

mục “Từ chữ đến nghĩa”, tác giả Huệ Thiên đã có đề cập. Xin chép lại hiến ông như sau:

“*Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam* của Nguyễn Lân (Hà Nội, 1989) có mục sau đây: “*Lúa tốt xem biên, người hiền xem tướng*” (Biên là bờ ruộng, trong chế độ cũ, người thợ cấy thường cấy cẩn thận những hàng lúa ở gần bờ hơn là giữa ruộng). Ý nói: Chỉ nhìn tướng mạo của một người cũng biết đó là người hiền hay người dữ”.

Cách giải thích trên đây rõ ràng không thuận lý. Thứ nhất, bờ ruộng là bờ ruộng; người ta vẫn nói bờ, không ai nói biên. Thứ hai, đã biết cái thói của thợ cấy là cấy kỹ gần bờ mà cấy đối bên trong – nếu quả đúng như thế – thì muốn rõ lúa tốt thật hay không, người ta phải xem tận bên trong, không ai xem khơi khơi ngoài bờ. Thứ ba, gán cho thợ cấy cái thói xấu nói trên có thể là đã gieo tiếng oan cho họ. Bởi dù là “trong chế độ cũ”, việc làm ăn vẫn phải lấy chữ tín làm đầu. Thợ cấy là những người sống bám vào cái nghề có thể coi như chung thân của mình. Cấy đối được mùa này còn những mùa sau thì sau? Chủ ruộng nào dám mượn nữa?

Thật ra, nguyên văn của câu tục ngữ là “*Lúa tốt xem biên, người hiền xem tướng*”. Biên là cái mép chạy suốt chiều dài của xấp lúa, ở hai đầu của khổ lúa, được dệt thật chắc để cho các sợi ngang không nhích tới nhích lui, nhất là để cho các sợi dọc không tuột ra được. Muốn biết lúa có tốt hay không người ta thường quan sát biên lúa, biên có sẵn, có mịn thì lúa mới tốt. *Lúa tốt xem biên* là thế.

Trở lên là nói về *lụa* và *lúa*. Bây giờ xin nói về *dữ* và *ngu*. Khi người ta đã đem người hiền mà đối với lụa tốt thì *hiền* không phải là *hiền lành* mà là *hiền tài*: nó không đối với *dữ* mà đối với *ngu*. Nếu quả thật ở đây *hiền* đối với *dữ* thì có lẽ chỉ cần nói vài tốt là được, hà tất phải nói đến lụa. Cũng như xưa kia, để ban thưởng, người ta thường dùng lụa, không ai lại ban vải” (Bđd, tr.66).

★ 243. (KTNN 173, ngày 10-5-1995)

ĐỘC GIẢ: Xin phân tích và cho biết xuất xứ bài thơ tứ tuyệt sau đây:

Bồ đào mỹ tửu dạ quang bôi
 Dục ẩm tỳ bà mã thượng thôi
 Túy ngọa sa trường quân mạc tiếu
 Cổ lai chinh chiến kỷ nhân hồi.

葡萄美酒夜光杯
 欲飲琵琶馬上催
 醉臥沙場君莫笑
 古來征戰幾人回。

AN CHI: Bài thơ thất ngôn tứ tuyệt này là của Vương Hàn 王翰 đời Đường, nhan đề là “Lương Châu từ” 涼州詞. Việc tìm hiểu nhan đề của bài thơ có thể góp phần vào việc tìm hiểu xuất xứ và nội dung của nó.

Từ là “thể thơ thường dùng làm lời của các khúc nhạc, không hạn định số chữ, số câu, câu ngắn xen kẽ với câu dài tùy theo tiết tấu, và vần thường ở cuối câu”

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

(*Từ điển tiếng Việt* – 1992). Còn Lương Châu, vốn là tên của một châu, đã được dùng theo hoán dụ để chỉ những bản nhạc của người bản địa châu này, do đô đốc của phủ Tây Lương là Quách Trí Vận tiến hiến cho nhà Đường vào đời Đường Huyền Tông. Những bản nhạc này mang đậm sắc thái địa phương và đã phối hợp những điệu hát của người Khương, người Hồ ở phía Tây Trung Hoa. Thiên “Lễ nhạc chí” của sách *Đường thư* chép rằng “các bản nhạc đời Thiên Bảo (một trong hai niên hiệu của Đường Huyền Tông – AC) đều lấy tên đất biên giới làm tên, như Lương Châu, Cam Châu, Y Châu. Những bản nhạc đó là do các quan trấn nhậm tiến hiến cho triều đình, chẳng hạn Y Châu là bài hát do tiết độ sứ Tây Lương là Cáp Gia Vận tiến dâng, vốn là một điệu hát của xứ Tân Cương (X. *Từ nguyên* và *Từ hải*, các mục *Lương Châu*, *Lương Châu phá*, *Cam Châu*, *Y Châu v.v.*). Nội dung những bài hát đó đương nhiên đề cập đến sinh hoạt và tâm tình của người địa phương. Bài Lương Châu cũng nằm trong trường hợp đó.

Vậy “Lương Châu từ” là bài từ mà lời lẽ ứng với giai điệu của bản nhạc Lương Châu. Còn bài thơ “Lương Châu từ” của Vương Hàn thì lại là một bài thơ mà cảm hứng đã bắt nguồn từ nội dung của bài từ trên đây. Đúng như Lý Việt Dũng đã viết, “Lương Châu từ có thể là bài thơ nói về sinh hoạt của rợ Hồ miền Lương Châu xưa” (“Thử có một cái nhìn mới về bài Lương Châu từ”, *Bách khoa văn học*, số 9, 9/1991, tr.11) Ông đã nêu những luận cứ sau đây:

– Rượu bồ đào là “quốc tửu” của người Hồ;

– Chén dạ quang, theo sách “Đông Phương Sóc, Thập châu Ký (thực ra là sách *Thập châu ký* của Đông Phương Sóc – AC), cũng do người Hồ tiến hiến cho Trung Hoa vào thời Chu Mục Vương. Vậy nó cũng là đặc sản của người Hồ.

– Đàn tỳ bà cũng vốn là của người Hồ;

– Đặc biệt, việc thúc giục quân sĩ lên đường bằng tiếng đàn tỳ bà là nét độc đáo riêng của người Hồ không thể lẫn lộn được. (X. bđđ, tr.12)

Vậy *Lương Châu từ* của Vương Hàn là một bài thơ cảm khái của tác giả trước cảnh ngộ và tâm tình của một quân nhân người Hồ. Quân nhân này là một vị tướng (nên mới được dùng chén dạ quang) và vị tướng này sắp sửa chia tay với một người mà ngôn từ của bài thơ, cũng là lời nói (hoặc tâm tư) của vị tướng, đã gọi bằng từ *quân*. Người này là một mỹ nữ có lẽ đang còn dở chuốc rượu cho vị tướng lúc tiếng tỳ bà trên lưng ngựa thúc giục quân sĩ lên đường xuất chinh (các tướng lãnh người Hồ có quyền mang theo người đẹp để phục thị trong trướng). Vì vậy, theo Lý Việt Dũng, từ *quân* trong câu thứ ba của bài thơ có thể được dịch là nàng. Ông viết: “Vậy tiếng “quân” (...) nên hiểu là Nàng cho ý vị bài thơ thêm nồng nàn, thơ mộng? Như vậy, hẳn có độc giả sẽ trách chúng tôi cường điệu, vì từ xưa đến nay, chữ “quân” chỉ dùng để gọi nam giới trong cách xưng hô (...). Từ lâu, do quán tính ngữ pháp, chữ “quân” ít phổ biến để gọi phụ nữ trong xưng hô, nên bài thơ trên, người ta đã không chịu dụng công tìm hiểu bối cảnh của nó nên đã giản dị hóa mà dịch là “bạn” hay “các người”.

Dịch như thế thiết tưởng đã làm giảm mất một phần ý vị của bài thơ, nhất là cảnh bi hùng giữa tướng quân và người đẹp trong mối cảm khái lần chia tay hầu như sẽ vĩnh biệt! Thơ hay, gái đẹp, rượu nồng. Cảnh vậy mới có tình”. (Bđd, tr.12-13).

Chúng tôi thấy Lý Việt Dũng đã có lý. Chỉ xin nói thêm rằng ông quá dè dặt khi phải phân trần về cách dịch từ *quân* thành nàng. Vì quá dè dặt như thế cho nên ông còn phải chứng minh thêm cho cách dịch đúng của mình bằng hai đoạn của truyện “Thanh Mai” và truyện “Bành Hải Thu” trong *Liêu Trai chí dị* của Bồ Tùng Linh (X. bđd, tr.13). Thực ra việc gọi phụ nữ bằng từ *quân* trong xưng hô là một hiện tượng bình thường đã được ghi nhận trong các từ điển, như chúng tôi đã nêu rõ ở mục CĐCT trên KTNN 124, tr.38, chứ không phải “từ xưa nay, chữ *quân* chỉ được dùng để gọi nam giới trong cách xưng hô”, như Lý Việt Dũng đã viết. Vì vậy mà chúng tôi nhất trí với ông rằng *quân* ở đây là người đẹp mà vị tướng người Hồ đã đem theo trong trướng của mình. Và cũng chính vì vậy nên từ *quân* ở đây có thể dịch là *nàng*, là *em* (nếu dịch là *người* thì cũng chú rõ đây là phụ nữ) cho đúng với bối cảnh và cảm hứng của bài thơ và đúng với ý muốn diễn đạt của nhà thơ, chứ không thể nói như Lý Việt Dũng rằng “nên hiểu là Nàng cho ý vị bài thơ thêm nồng nàn, thơ mộng”. Nếu *quân* ở đây thực tế là một đấng mày râu thì cũng không thể vì muốn “cho ý vị bài thơ” thêm “nồng nàn, thơ mộng” mà dịch thành “nàng” được.

Sau đây xin chép bản dịch bài thơ đó thành thơ lục bát của Trần Trọng Kim:

Bài hát Lương Châu

*Rượu nho kèo chén lưu ly
 Uống thì trên ngựa tiếng tù dục sôi
 Say nằm bãi cát chớ cười
 Xưa nay chinh chiến mấy ai đã về.*

(Đường thi, Sài Gòn, 1950, tr.357)

★ 244. (KTNN 173, ngày 10-5-1995)

ĐỘC GIẢ: Tả Từ Hải, Nguyễn Du đã viết: “Vai năm tấc rộng, lưng mười thước cao”. Tỷ lệ giữa vai và lưng như vậy có cân đối không?

AN CHI: Mặc dù tiếng Việt có thành ngữ “lưng dài, vai rộng” nhưng Nguyễn Du lại viết: “Vai năm tấc rộng, thân mười thước cao”.

Tuy nhiên “thân mười thước cao” vẫn cứ là một hiện tượng không bình thường, nghĩa là vẫn chưa cân đối. Trong bài phẩm luận “Truyện Kiều và Y học” (KTNN Xuân Giáp Tuất, tr.62-63), BS Lê Quang Thông đã viết: “Theo đo đạc để lấy huyết châm cứu, người xưa dùng đơn vị tấc không cố định mà gọi là “tấc du thân”, nghĩa là lấy ngay trên cơ thể từng người, nên người cao người thấp sẽ có tấc thích hợp nhưng cũng xê dịch khoảng 2 – 2,2cm. Như vậy vai Từ Hải khoảng 10 – 11 cm (nếu đây chỉ là một bên vai thì cũng là nhỏ bé – AC). Thước của Trung Hoa, dù là thước Lỗ Ban đi nữa, cũng xê dịch 20 – 40cm, như vậy Từ Hải cao khoảng 2m

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

trở lên?”. Đây là cách tính của BS Lê Quang Thông. Còn nếu theo thông tin của Đào Duy Anh và nếu thông tin này đúng thì Từ Hải có thể chỉ cao tối đa là 70 cm. Phải có thêm 30 cm nữa đáng anh hùng này mới đạt được chiều cao đúng ... 1 thước Tây. Đào Duy Anh cho biết rằng tác là “phần mười của một thước, chiều dài bao nhiêu thì tùy từng thời; có ý kiến cho rằng thời Minh (Từ Hải là người thời này – AC) một thước chỉ ăn hai tác” (*Từ điển Truyện Kiều*, Hà Nội 1974, tr.359). Dù cho tác Tàu có “chiều dài là bao nhiêu thì tùy từng thời” nhưng, theo chúng tôi biết, nó cũng chỉ xê dịch từ 2 cm đến 3,5 cm. Vậy 2 tác, nghĩa là một thước theo thông tin trên đây, bằng từ 4 đến 7cm và 10 lần hai tác nghĩa là 10 thước, thì bằng từ 40 – 70 cm. Từ Hải sẽ là một chú tí hon. Còn nếu cho rằng Nguyễn Du tuy tả người Tàu nhưng lại dùng thước ta thì một thước ta bằng 0,4m hoặc 0,425m; vậy 10 thước thì bằng 4m hoặc 4,25m. Từ Hải sẽ là một anh khổng lồ. Hình như được đo theo đơn vị nào thì nhân vật này cũng là một kẻ dị tướng.

Vậy theo chúng tôi, lối miêu tả của Nguyễn Du chẳng qua chỉ là một lối miêu tả có tính chất ước lệ. “Râu hùm, hàm én, mày ngài” chẳng phải ước lệ là gì? Người xưa, mà chánh cống là người Tàu, đã quan niệm rằng thân người đo được 7 thước (đương nhiên là thước Tàu) cho nên đã dùng từ *tổ thất xích* (bảy thước) để chỉ thân người. Chẳng hạn trong văn bia “Vương Kiệm bi minh” của Thẩm Ước có câu: “Khuyh phương thốn dĩ phụng quốc, vong thất xích dĩ sự quân” nghĩa là: “Đốc tác lòng mà giúp nước, quên tám thân để thờ vua”.

(Ngay trái tim người cũng đã được “miêu tả” để định danh một cách ước lệ là “tác vuông” (phương thốn). “Tác vuông” là trái tim, rồi trên cơ sở của nghĩa này, mới có nghĩa phái sinh là “tám lòng” như đã thấy trong câu văn bia trên đây).

Thân người trung bình được tính là 7 thước. Vậy trên mức này thì được xem đã là cao. Trong *Tam quốc diễn nghĩa*, Lưu Bị cao 7 thước rưỡi, Trương Phi cao 8 thước còn Quan Vân Trường thì cao đến 9 thước. Bản dịch ra tiếng Việt của tác phẩm trên đây (dịch giả: Phan Kế Bính) do Lê Huy Tiêu và Lê Đức Niệm giới thiệu và sửa chữa (Hà Nội, 1988) đã chú thích ở tr.35 của tập I rằng “một thước Trung Quốc bằng 1/3 mét”. Theo chú thích này thì Lưu Bị cao gần 2,5m, Trương Phi cao gần 2,7 mét còn Quan Vân Trường cao gần 3 mét. Vậy có nên quy ra thước Tây (mét) để hiểu cách miêu tả chiều cao theo La Quán Trung trong *Tam Quốc diễn nghĩa* hay không? Nếu cứ theo chú thích trên – không nói rõ là thước của thời nào – thì Đức Thánh Khổng còn cao được đến 3,2 mét vì *Sử ký* của Tư Mã Thiên đã chép: “Khổng Tử người cao chín thước sáu tấc, ai cũng cho là con người cao lớn và lấy làm lạ” (bản dịch của Nhữ Thành, Hà Nội, 1988, tr.214). Còn nếu lấy mức thấp nhất là một thước Tàu ăn 1/5m thì Khổng Tử cao 1,92m. Nhưng chính Khổng Tử lại nói về chiều cao của con người như sau: “Họ Tiêu Nghiêu cao ba thước, đó là hạng người thấp nhất, người lớn nhất cao cũng không gấp mười lần ba thước”. Đây là lời của Khổng Tử trả lời cho sứ giả của nước Ngô (X. sdd, tr.218). Cứ theo lời của Khổng Tử thì người Tiêu Nghiêu có thể cao từ 60cm đến

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

gần 1m còn người lớn nhất cũng không vượt qua được 6m (hoặc 10m). Không vượt qua được có nghĩa là gần đạt được như thế. Vậy người lớn nhất, theo Khổng Tử, có thể cao gần 6m (hoặc 10m)? Thước của Tàu và cách phát biểu của Tàu về độ dài quả là mơ hồ.

Trở lại với câu thơ của Nguyễn Du thì dù có lấy tắc dài bao nhiêu làm chuẩn để tính, năm tắc vai trên mười thước thân cũng không thể là tỷ lệ của một thân thể cường tráng và một dáng điệu oai hùng được. Ngược lại đó là một dạng người có vai so, vai rút cho nên nếu bắt chước cách nói trong bài phiếm luận của BS Lê Quang Thông thì phải đặt câu hỏi xem Từ Hải có phải là người đã mắc bệnh phổi hay không? Nhưng Nguyễn Du đâu có đo Từ Hải một cách chính xác như ban giám khảo các kỳ thi hoa hậu đo từng vòng trong ba vòng của các người đẹp. Vậy “vai năm tắc rộng thân mười thước cao” ở đây chỉ là ước lệ.

★ 245. (KTNN 174, ngày 20-5-1995)

ĐỘC GIẢ: Âm thanh có diễn tả sự vật hay không, chẳng hạn *o* diễn tả vật to, hoặc tròn, *e* vật hẹp hoặc vật mỏng, còn *i* vật chi bé nhỏ (kiểu như tiếng Việt *li ti*, tiếng Anh, tiếng Pháp *mini*)?

AN CHI: Một số nhà ngữ học có tên tuổi đã chủ trương như thế, do đó mà có khái niệm “biểu trưng ngữ âm”, tiếng Pháp là *symbolisme phonétique* còn tiếng Anh là *sound symbolism, linguistic iconism* hoặc *phonesthesia* (Mỹ)/ *phonaesthesia* (Anh).

Thí dụ nêu ra thì rất nhiều. Chẳng hạn người ta nói rằng *d* trong tiếng Anh diễn tả ý “ngu xuẩn”, “đần độn”: *daft* (ngớ ngẩn), *dead* (tê cóng, không còn cảm giác), *dense* (ngu đần), *dim* (lờ mờ), *dithery* (run lập cập), *dizzy* (hoa mắt), *dopey* (tê mê, uể oải), *dotty* (gàn dở), *dozey* (ngủ gà, ngủ gật), *dud* (vô dụng), *dull* (tối dạ), *dumb* (câm), *dupe* (người bị bịp)...

Dwight Bolinger còn viết một cách đầy hình tượng như sau: “Có vẻ như có một sự liên quan, vượt qua ngôn ngữ có tính chất cá nhân, giữa những âm tố nguyên âm khi lưỡi nâng cao và đưa ra phía trước miệng, đặc biệt là [i] (âm tố nguyên âm trong *wee* “nhỏ xíu”, *teeny* “nhỏ xíu”) với ý nghĩa về “sự nhỏ bé” trong khi những âm tố nguyên âm tạo ra với lưỡi hạ thấp thì lại gợi ý về “sự rộng lớn”. Kích thước của vòm miệng – [i] có độ mở nhỏ nhất trong tất cả – được phối hợp với ý nghĩa (của từ ngữ – AC). Chúng ta *chip* (đeo bào, làm sút mẻ – AC) một miếng nhỏ nhưng *chop* (chặt, đốn – AC) một miếng lớn hơn; một *slip* (mảnh giấy nhỏ, mẫu gỗ nhỏ – AC) thì nhỏ hơn một *slab* (tấm ván bìa – AC) còn một *nib* (đầu, mũi nhọn, mỏ chim – AC) thì nhỏ hơn một *knob* (cục, hòn – AC)”. Trên đây là lời của Bolinger trong *Aspects of language* (Harcourt, Brace & World, Inc. 1968, p.17). Mới đây nhất, I.E. Reay, người soạn thảo mục “Sound Symbolism” trong bộ *The Encyclopedia of Language and Linguistics (ELL)*, 10 vols, do R.E. Asher làm tổng biên tập và do Pergamon Press (Oxford – New York – Seoul – Tokyo) ấn hành năm 1994 (vol.8, pp.4064-4070) cũng đã cung cấp những nguồn thông tin thêm về việc thừa nhận luận điểm trên đây. Chẳng hạn, ở tiểu mục “The

Iconocity of Language” (Tính tượng hình của ngôn ngữ) của mục đã nói, Reay đã viết: “Các nhà ngữ học như Bolinger và Wescott nói về tính hình tượng của ngôn ngữ và qua đó họ muốn nói đến chiều hướng tích cực của ngôn ngữ để phối hợp (mặt) âm và (mặt) nghĩa. Biểu trưng âm thanh chắc chắn là rất phổ biến trong ngôn ngữ (...) Các thi sĩ đã từng thừa nhận và sử dụng biểu trưng âm thanh và giờ đây với công tác nghiên cứu ngôn ngữ học tâm lý hiện đại nhằm vào chính bản thân từ vựng, càng ngày càng nhiều dữ kiện đang được thu thập để chứng minh một cách khoa học điều mà trước đây chỉ được cảm nhận một cách thần tình” (ELL, vol.8, p.4070, col.1).

Một nhà ngữ học hiện đại người Pháp đặc biệt nhiệt thành với hiện tượng biểu trưng ngữ âm là Pierre Guiraud cũng viết như sau: “Ngày nay, các nhà tâm lý học dựa vào các cuộc điều tra và các cuộc thử nghiệm vấn đáp đã thừa nhận những giả thuyết của Platon nói rằng *i* biểu đạt (ý niệm về) sự nhỏ bé, đối với *a* chỉ (ý niệm về) sự rộng lớn. (*Structures étymologiques du lexique français*, Paris, 1970, p.65).

Tuy nhiên, một số nhà ngữ học có tên tuổi khác, mà người chủ xướng là Ferdinand de Saussure, ông tổ của ngữ học cấu trúc luận hiện đại, thì lại nhấn mạnh rằng “tín hiệu ngôn ngữ là “vô đoán” (*Cours de linguistique générale*, Paris, 1931, p.100), nghĩa là trong thực tế nó không có bất cứ mối liên hệ tự nhiên nào với cái mà nó biểu hiện. Còn Louis Hjelmslev thì đã viết như sau: “Vì trong việc sử dụng ngôn ngữ những từ như

tiếng Anh *little* (nhỏ bé – AC), *bit* (miếng nhỏ – AC), *a little wee bit* (một chút xíu – AC), *kid* (nhóc con – AC) bao gồm một yếu tố thể hiện về mặt ngữ âm học bằng *i* và *vi*, bằng cách này hay cách khác, tất cả những từ đó đều gọi lên ý niệm về sự nhỏ bé thông qua sự biểu đạt ý nghĩa của chúng, cho nên có thể định hình cái cảm tưởng rằng có một mối tương quan mơ hồ nào đó giữa âm *i* với ý niệm về một cái gì nhỏ bé. Chúng tôi xin vạch rõ ngay lập tức rằng những sự giống nhau hoặc khác nhau giữa các âm, giữa các chữ hoặc nữa giữa các âm hoặc các chữ với những thực tế tồn tại ngoài ngôn ngữ là chủ quan biết bao. Một vật nào đó giống hay không giống một vật khác, điều này hoàn toàn tùy thuộc vào quan điểm theo đó người ta thiết lập sự so sánh: một vật không bao giờ giống một vật khác về mọi phương diện, mà chỉ ở một thể tương quan nhất định và với một sự khôn khéo vừa phải, người ta sẽ tìm ra được thể tương quan theo đó hai sự vật giống nhau, cho dù chúng có khác nhau đến đâu về những mặt khác. Giữa hai âm của một ngôn ngữ, hoặc giữa hai ý nghĩa của tín hiệu, người ta luôn luôn có thể tìm thấy một sự giống nhau nào đó chỉ với một chút tưởng tượng mà thôi” (*Le language*, tr. par Michel Olsen, les Editions de Minuit, 1989, p.68).

Trở lên là lý thuyết. Còn trong thực tế thì ngay trong tiếng Anh, âm *i* cũng không chỉ diễn đạt ý niệm về “sự nhỏ bé” mà còn diễn đạt ý niệm về sự to lớn trong từ *big* (to lớn) như nhiều người đã từng chỉ ra. Đến như âm *d* thì chúng tôi xin nhấn mạnh rằng nó không chỉ diễn đạt ý niệm về “sự ngu xuẩn”, “sự đần

độn” như trong những ví dụ trên kia (do I.E. Reay nêu lên trong ELL) mà còn diễn đạt cả cái ý niệm về sự khôn khéo, sự sáng sủa trong hàng loạt từ như: *dab* (khéo, thạo), *daedal* (khéo léo), *dandy* (bảnh bao, đúng mốt), *dapper* (sang trọng), *daring* (táo bạo), *diddle* (lừa gạt), *decent* (lịch sự, tao nhã), *dodgy* (tinh ranh, láu cá), *doll* (diện, mặc đẹp), *dulcet* (diu dàng, êm ái), *duly* (đúng đắn, chính đáng), *duper* (kẻ lừa bịp), v.v. Đặc biệt là hai danh từ *dupe* “người bị bịp” và *duper* “kẻ lừa bịp” đều cùng có *d*!

Trong tiếng Việt, người ta cũng có hàng loạt thí dụ để phản bác luận điểm về hiện tượng “biểu trưng ngữ âm”. Chẳng hạn, âm *o* vừa có mặt ở trong *to* lại vừa có mặt ở trong *nhỏ*. Vậy tuyệt không thể nói rằng nó chỉ diễn đạt ý niệm về sự to lớn mà không diễn đạt ý niệm về sự nhỏ bé. Nó vừa có mặt ở trong *tròn* lại vừa có mặt ở trong *móm*, *móp*. Vậy quyết không thể nói rằng nó chỉ diễn đạt ý niệm về sự tròn trĩnh mà không diễn đạt ý niệm về sự méo mó. Nó lại có mặt trong *nhọn*, *thon* mà đã nhọn hoặc thon thì tất nhiên không *tròn*, mà cũng không *móm*, không *móp*. Nó có mặt trong *co* nhưng cũng có mặt trong *thò*, trong *ló*. Vậy dứt khoát không thể nói rằng nó chỉ diễn đạt sự co vào mà lại không diễn đạt sự thò ra, ló ra.

Về những âm khác cũng thế. Âm *e* không chỉ góp phần “diễn tả” cái gì *hẹp*, *lép*, *xẹp*, *đẹp* mà còn góp phần diễn tả ý niệm ngược lại ở trong *kép* và *ghép*, nghĩa là làm cho bớt *xẹp*, bớt *lép* đi. Âm *i* không chỉ diễn tả cái gì nhỏ bé mà còn diễn tả cái gì to lớn: *vi* (trong “vi

trùng”, v.v.) là nhỏ nhưng vĩ (trong “vĩ đại” v.v.) thì lại là to...

Dễ dàng thấy rằng hiện tượng “biểu trưng ngữ âm” chỉ là một ảo giác của các nhà ngữ học đã đề xướng và tán dương nó. Nhiệt thành với nó đến như Pierre Guiraud cũng đã phải khách quan và thẳng thắn thừa nhận rằng phần lớn các nhà ngữ học đều ngần ngại không muốn chấp nhận nó (X. sđd, tr.65). Ở một quyển sách khác, Guiraud cũng đã phải tiếc rẻ mà nói rõ thêm một chút nữa rằng phần lớn các nhà ngữ học đã phủ nhận nó (X. *L'étymologie*, Paris, 1972, p.26).

Chúng tôi cho rằng ý kiến sau đây của Claude Lévi-Strauss thỏa đáng hơn: “Xét về tiên thiên thì tín hiệu ngôn ngữ là vô đoán nhưng xét theo hậu nghiệm thì nó không còn là vô đoán nữa” (*Anthropologie structurale*, Paris, 1958, p.105). Ông đã diễn giải rõ thêm như sau: “Khi chúng ta xét từ vựng theo hậu nghiệm, nghĩa là sau khi nó đã được thành tạo, thì các từ mất đi phần lớn tính vô đoán của chúng, vì ý nghĩa mà chúng ta gán cho chúng không chỉ phụ thuộc vào một sự quy ước (như trước đó - AC). Nó phụ thuộc vào cách mỗi ngôn ngữ chia cắt thế giới ý nghĩa mà mỗi từ có liên quan, nó biến thiên theo sự hiện diện hoặc sự khiếm diện của các từ khác để diễn đạt những nghĩa tương cận” (Sđd, tr.107).

Tuy nhiên chúng tôi cũng không hoàn toàn tán thành ý kiến của Lévi-Strauss vì, theo chúng tôi, dù là xét theo hậu nghiệm, thì ký hiệu ngôn ngữ cũng vẫn cứ là vô đoán. Sở dĩ một số âm trong một số từ có vẻ như

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

có tính chất tượng hình chỉ là vì người ta có cảm giác như thế và cảm giác này sở dĩ có được là do người ta đặt chúng vào trong một thế liên tưởng với các từ vừa diễn đạt những ý nghĩa tương cận lại vừa có cùng những âm đó với chúng. Chính vì thế mà ở những người sử dụng ngôn ngữ có vốn từ vựng càng phong phú thì tính chất tượng hình đó càng cao.

Tóm lại, theo chúng tôi, cái gọi là biểu tượng ngữ âm chỉ là ảo giác chủ quan của người sử dụng ngôn ngữ – và người ta đương nhiên có thể triệt để khai thác ảo giác này cùng với tác dụng của nó cho việc giảng văn – chứ không phải là một tính chất khách quan của bản thân ký hiệu ngôn ngữ.

★ 246. (KTNN 175, ngày 01-6-1995)

ĐỘC GIẢ: Vào ngày 10 tháng 3 Ất Hợi vừa qua, nhân ngày chạp mả hàng năm, tộc chúng tôi làm lễ khánh thành Nhà thờ tộc. Ngôi nhà thờ được các nghệ nhân tô đắp rất công phu và mỹ thuật. Tuy nhiên, có một chi tiết trang trí mà nếu không kịp thời dàn xếp thì đã xảy ra chuyện không hay.

Số là ở tại gian giữa của hậu tẩm, nơi bệ để các thần vị, thay vì làm bằng phẳng, lát gạch men thì người thợ lại đắp thành hình con dơi xòe đôi cánh rất đẹp. Theo ông ta thì con dơi tượng trưng cho phúc đức, trái lại, có một người anh em họ, hiện thường trú ở Huế, cho rằng dơi là loài ăn đêm, vừa chim, vừa chuột, là loài ăn trộm, xấu xa... nếu không đập đi thì ông sẽ bỏ về... Để xoa dịu, chúng tôi đề nghị tạm thời phủ một tấm vải điều lên con dơi để làm lễ. Sạ đó, sẽ tham khảo ý kiến của những người am hiểu xem sao. Như vậy muốn giữ lại hay phá đi cũng có cơ sở chứng minh. Riêng tôi cũng không hiểu rõ con dơi

là biểu tượng của cái gì, chỉ thấy trên các tấm liễn thêu hoặc trong các bộ lư đồng, người ta vẫn có thêu hoặc chạm hình con dơi, chắc cũng phải có ý nghĩa tốt nào đó. Vì vậy mà hôm nay chúng tôi mới mạo muội giải bày sự việc cùng ông để nhờ ông giải đáp cho chúng tôi được thông suốt.

AN CHI: Theo tín ngưỡng dân gian của người Trung Hoa – mà nhiều người Việt Nam cũng tiếp nhận – thì con dơi là biểu tượng của điều phúc. Tín ngưỡng này không bắt nguồn từ đặc điểm sinh vật học của con dơi mà bắt nguồn ở chỗ tên của con vật này trong tiếng Hán lại đồng âm với từ *phúc* trong “phúc đức”, “hạnh phúc” v.v.. Trong ngôn ngữ này, tên của con dơi là *biên phúc* 蝙蝠, cũng nói tắt thành *phúc* 蝠. Vậy nó đồng âm với *phúc* 福 trong *phúc đức*, v.v.. Cả hai chữ Hán trên đây, tiếng Bắc Kinh đều đọc là *fú* còn tiếng Quảng Đông thì đều đọc là *phúc*. Người Trung Hoa có tập quán lấy hình ảnh của những sự vật mà tên gọi lại đồng âm với tên gọi của những hiện tượng tốt lành để làm biểu trưng cho chính hiện tượng đó. Có lẽ cũng do ảnh hưởng của tập quán này từ người Trung Hoa mà người Việt Nam (nhất là ở Miền Bắc) trước đây mới có tục hái lộc trong đêm giao thừa. Hái lộc chẳng qua là hái chồi non, lá non (*lộc* là chồi non). Nhưng *lộc* ở đây lại đồng âm với *lộc* 祿 trong “bổng lộc” v.v., cho nên việc hái “lộc” kia mới tượng trưng cho việc hái lộc này. Người Việt miền Nam thích chưng bông mai trong ba ngày tết (nguyên đán) cũng vì lý do tương tự, nghĩa là vì tên của cây *mai* cũng đồng âm với từ *may* trong “may mắn” mà nhiều người, nhất là ông già, bà cả, vẫn thường phát âm thành *mai* [maj].

Tóm lại, hình ảnh con dơi tượng trưng cho phúc lành là điều có thực trong tín ngưỡng dân gian của người Trung Hoa mà nhiều người Việt Nam tiếp nhận nên người thợ đắp hình con dơi trong hậu tấm mới giải thích như ông đã cho biết. Nơi chữ *phúc* (là con dơi), *Mathews' Chinese-English Dictionary* cũng đã ghi: “used as an emblem of happiness, from the sound” nghĩa là dùng làm biểu trưng cho phúc lành, do (đồng) âm.

★ 247. (KTNN 175, ngày 01-6-1995)

ĐỘC GIẢ: Câu thần chú “Án ma ni bát mê hồng” có nghĩa là gì?

AN CHI: “Án ma ni bát mê hồng” là hình thức phiên âm sang tiếng Hán (đọc theo âm Hán Việt) của một câu thần chú bằng tiếng Sanskrit, nguyên văn là *Om mani padme hum*. *Om* là một từ biểu hiện sự thiêng liêng mà các thầy pháp (phù thủy) người Việt Nam trước đây thường phát âm thành *úm*. *Mani* là ngọc báu. *Padme* là biến thể hình thái học theo cách vị trí (cas locatif) của danh từ *padma*, có nghĩa là hoa sen. Còn *hum* là một thán từ thường dùng trong nghi lễ; có thể tạm phiên âm thành “hùm”. Và *Om mani padme hum*, tức *Án ma ni bát mê hồng*, có nghĩa là “Úm, ngọc báu trong hoa sen, hùm”.

Phật học từ điển của Đoàn Trung Còn đã viết về câu đó như sau: “Câu chú rất linh bằng tiếng Phạn, hiệp lại sáu chữ. Nên đọc: *Om - Ma-ni-bát - mê-hồng*. Tức là câu *Lục-tự Đại-minh chơn-ngôn*. Các người tu Phật, nhứt là người tu Phật ở Tây Tạng thường đọc câu ấy

lắm. Có lắm người nhập thất, đọc luôn câu ấy hết ngày -
thâu đêm. Đọc câu ấy thì được chư Phật phò trì, tu hành
tấn hóa và khi thác thì vãng sinh về cõi tịnh độ.

Mỗi lần niệm mà muốn cho đủ thì nên niệm cho đủ
108 lần.

(...)

Người niệm câu ấy có ý mong rằng mình sẽ vượt
qua các quả mà đến ngôi vị của Phật. Hoặc họ có ý
nguyện chừa thác thì sẽ được mình ngồi trong tòa sen
ở cảnh Tịnh độ ở Tây Phương.

Bên Tây Tạng, từ người tu xuất gia cho đến kẻ
thiện tín tại gia, ai nấy đều trì niệm câu Lục-tự đại-
minh chơn-ngôn ấy.

Riêng ai muốn chuyên môn tu pháp-môn ấy thì họ
đến cầu pháp, thọ lễ quy y ở một đại sư" (Sđd, quyển I,
tr.170-171).

★ 248. (KTNN 175, ngày 01-06-1995)

ĐỘC GIẢ: *Nòng nọc đứt đuôi từ đây nhé.* Câu này về mặt
văn học thì hay vô cùng. Nòng nọc mà bị mất đuôi thì còn gì
tình nghĩa nữa. Thế nhưng, ngày nay con cháu của bà Hồ Xuân
Hương được học về sinh vật học lại thấy rằng nòng nọc không
đứt đuôi mà ngược lại cái đuôi còn tồn tại suốt cả cuộc đời của
con cóc, con ếch. Khi con ếch đã trưởng thành, ta còn thấy mấu
cuối của cái đuôi.

AN CHI: Dù sao chúng tôi cũng xin lưu ý rằng con
cóc, con ếch được xếp vào liên bộ không đuôi, bên cạnh
liên bộ có đuôi và liên bộ không chân của lớp động vật

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

lượng cư. Còn chuyện ông bà chúng ta nói “nòng nọc đứt đuôi” thì cũng giống như chuyện các vị ấy bắt con tò vò phải nuôi nấng và khóc thương con nhện nhện trong mấy câu:

Tò vò mà nuôi con nhện

Đến khi nó lớn, nó quện nó đi

Tò vò ngồi khóc tỉ tỉ

Nhện ơi, nhện hỡi mày đi đằng nào?

Có biết đâu rằng chính con tò vò đã bắt con nhện nhện làm thức ăn dự trữ, rằng đó là biểu hiện hùng hồn và khắc nghiệt của cuộc đấu tranh sinh tồn chứ đâu có phải là một hành động từ thiện!

★ 249. (KTNN 175, ngày 01-6-1995)

ĐỘC GIẢ: *Tà tà bóng ngả về Tây.* Cụ Nguyễn Du viết câu này để nói là đã xế chiều rồi “chị em thơ thần dan tay ra về” kéo tối. Thế nhưng con cháu các cụ ngày nay nghĩ rằng buổi chiều thì bóng ngả về Đông. Nếu bóng ngả về Tây mà “tà tà” thì còn khoảng 8-9 giờ sáng, vội gì phải về. Còn nếu đến Ngọ thì bóng đã không tà. Vậy xin An Chi giải thích giúp để chúng tôi được hiểu theo kiến thức ngày nay của con cháu các cụ?

AN CHI: Vấn đề là ở nghĩa của từ *bóng*. Nghĩa này đã được *Từ điển tiếng Việt* 1992 cho như sau: “4 (kết hợp hạn chế). Ánh sáng. *Bóng nắng xuống thêm. Bóng trắng mờ mờ.* Còn *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức và Lê Ngọc Trụ thì ghi như sau: “*Bóng ác.* Ánh sáng mặt trời. “*Bóng mặt trời.* Nắng, ánh sáng mặt trời”. *Bóng trắng.* Ánh sáng mặt trắng”. Đặc biệt là: “*Bóng xế.* Bóng mặt trời (tức ánh mặt trời – AC) lúc xế

chiều”. Vậy, với nghĩa đã dẫn ra trên đây thì “tà tà bóng ngả về Tây” là ánh sáng mặt trời đã lụi dần về hướng Tây (vì mặt trời lặn về hướng này). Nguyễn Du đã tả cảnh đúng theo thực tế khách quan.

★ 250. (KTNN 175, ngày 01-6-1995)

ĐỘC GIẢ: KTNN 165, tr.33 có bài đề cập đến bài thơ “Phong Kiều dạ bạc” của Trương Kế. Tôi có thắc mắc như sau: Câu thứ ba là “Cô Tô thành ngoại Hàn San tự”. Xin cho biết hai tiếng đầu là “Cô Tô” hay “Tô Châu”.

Xin cho biết nguyên văn và ý nghĩa của bài thơ của thầy trò thiền sư chùa Hàn San có liên quan đến tứ thơ của bài “Phong Kiều dạ bạc”?

AN CHI: Nguyên văn câu thứ ba là:

Cô Tô thành ngoại Hàn San tự

姑蘇城外寒山寺。

Vậy hai tiếng đầu là *Cô Tô* 姑蘇 chứ không phải *Tô Châu* 蘇州. Nhưng vì thành Tô Châu có núi Cô Tô nên có khi cũng lấy tên núi mà gọi là “*Cô Tô thành*” 姑蘇城。

Nguyên văn bài thơ của thầy trò nhà sư trụ trì chùa Hàn San là như sau:

Sơ tam sơ tứ nguyệt môn lung

初三初四月朦朧

Bán tự ngân câu, bán tự cung

半似銀勾半似弓

Nhất phiến ngọc hồ phân lưỡng đoạn

一片玉湖分兩段

Bán trầm thủy đế, bán phù không.

半沉水底半浮空。

Nghĩa là:

Mùng ba, mùng bốn, trăng mờ

Vừa giống cái móc bằng bạc, vừa giống cánh
cung.

Một chiếc hồ ngọc xẻ làm đôi

Nửa chìm đáy nước, nửa trôi trên không.

Hai câu đầu là của nhà sư, hai câu cuối là của chú tiểu. Tương truyền Trương Kế 張繼 làm xong hai câu đầu của bài “Phong Kiều dạ bạc” 楓橋夜泊 thì không tìm được tứ để làm tiếp. Cùng lúc ấy nhà sư chùa Hàn Sơn cũng tức cảnh làm thơ vịnh trăng nhưng cũng chỉ làm được hai câu, vì vậy cứ trần trọc. Chú tiểu đã kịp thời nối thơ cho thầy. Thầy mừng quá nên mới bảo chú tiểu lên động chuông tạ Phật. Lúc bấy giờ là nửa đêm. Tiếng chuông vọng đến bên tai Trương Kế và là nguồn cảm hứng để nhà thơ làm tiếp hai câu cuối:

Cô Tô thành ngoại Hàn Sơn tự

姑蘇城外寒山寺

Dạ bán chung thanh đáo khách thuyền.

夜半鐘聲到客船。

Dù sao trên đây cũng chỉ là giai thoại.

Nguyên văn trọn bài như sau:

Phong Kiều Dạ Bạc

Trương Kế

楓橋夜泊

張繼

月落烏啼霜滿天

江楓漁火對愁眠

姑蘇城外寒山寺

夜半鐘聲到客船

Phiên âm:

Nguyệt lạc ô đề sương mãn thiên

Giang phong ngư hỏa đối sầu miên

Cô Tô thành ngoại Hàn Sơn tự

Dạ bán chung thanh đáo khách thuyền.

★ 251. (KTNN 176, ngày 10-6-1995)

ĐỘC GIẢ: Tôi được biết hiện nay có nhiều người dùng từ “Phúc âm”, đồng thời nhiều người dùng từ “Tin Mừng” để diễn tả từ *euaggelion* của tiếng Hy Lạp. Xin ông An Chi cho biết ý kiến.

AN CHI: Ngoài hai cách dịch mà bạn đã nêu (*Phúc âm*, và *Tin Mừng*), từ lâu người ta còn dùng từ tổ *Tin Lành* để dịch tiếng Pháp *Evangile*, bắt nguồn từ tiếng Hy Lạp *euaggelion* vì, như bạn đã biết, *euaggelion* có nghĩa là tin tức tốt lành. Do đó mà có những cách nói như “đạo Tin lành”, “Nhà thờ Tin Lành” v.v.. Các bản dịch *Kinh Thánh Tân Ước* của Thánh Kinh Hội tại Việt

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Nam (Sài gòn, 1975) và của Hội Ghi-đê-on Quốc tế (bản nhuận chánh 1965) cũng đều dịch *Evangile* là *Tin Lành*. Còn *Phúc âm* là cách dịch sang tiếng Hán mà người Việt Nam đã mượn bằng cách đọc theo âm Hán-Việt. Thực ra trong tiếng Hán, đồng nghĩa với *euaggelion* của tiếng Hy Lạp, vốn đã có một cách diễn đạt thông dụng và quen thuộc hơn. Đó là *giai âm* 佳音, mà *Mathews' Chinese-English Dictionary* đã dịch là “good news”. Có lẽ vì muốn tạo ra thuật ngữ riêng và muốn cho trang trọng hơn nên các nhà truyền giáo đã dịch *euaggelion* sang tiếng Hán thành *Phúc âm* 福音. Riêng về cách gọi “Tin Mừng” – nếu đây là cách dùng và quy định cứng rắn trong giáo phái thì chúng tôi không dám có ý kiến – chúng tôi muốn lưu ý bạn rằng nó còn đồng âm với lời nói thông dụng của toàn xã hội hiện nay để chỉ sự thông báo về việc tiến hành hôn lễ nữa.

★ 252. (KTNN 176, ngày 10-6-1995)

ĐỘC GIẢ: Theo *Hán Việt từ điển* của Đào Duy Anh, *Việt Nam tân từ điển* của Thanh Nghị và *Từ điển tiếng Việt* của Viện Khoa học xã hội Việt Nam thì từ “tạo vật” có nghĩa tương đương với từ “tạo hóa” (Créateur). Trong khi đó phần lớn sách vở của người Công giáo lại dùng từ đó theo nghĩa là vật do Thượng Đế tạo thành (tức *creature*). Xin ông cho biết do đâu mà có hai cách hiểu trên và đâu là nghĩa chính xác của từ này.

AN CHI: Ngay trong tiếng Hán thì *tạo vật* đã đồng nghĩa với *tạo hóa* rồi. *Từ nguyên* 辭源 ghi: “*Tạo vật*. Dữ *tạo hóa* đồng. Vị thiên dã” 造物, 與造化同, 謂天也, nghĩa là “*Tạo vật*. Đồng nghĩa với *tạo hóa*. Gọi (=

chỉ) trời vậy”. Còn *Từ hải* 辭海 thì ghi: “*Tạo vật*. Vị sáng tạo vạn vật giả, chỉ thiên dã” 造物, 謂創造萬物者, 指天也, nghĩa là “*Tạo vật*. Nói người sáng tạo ra muôn vật, chỉ trời vậy”. Vậy khi các tác giả của những quyển từ điển kia giảng rằng *tạo vật* đồng nghĩa với *tạo hóa* là họ đã giảng đúng theo nghĩa của từ đó trong tiếng Hán. Sách vở của người Công giáo dùng từ *Tạo Hóa* để chỉ *Créateur* và *tạo vật* để chỉ *créature* có lẽ là xuất phát từ ý muốn tạo ra một hệ thuật ngữ chặt chẽ và rành mạch. Tuy nhiên trong tiếng Việt toàn dân và tiếng Việt văn học, thì xưa nay *Tạo vật* vẫn đồng nghĩa với *Tạo hóa*, và cả *Tạo công*, rồi *Hóa công* nữa. Đây là một nghĩa đã được toàn thể xã hội chấp nhận và sử dụng từ lâu.

★ 253. (KTNN 176, ngày 10-6-1995)

ĐỘC GIẢ: Trong các từ điển Hán Việt (Thiều Chửu, Lạc Thiện, Đào Duy Anh, ...) kể cả *Trung Việt từ điển*, tôi thấy ghi chú rằng chữ *trầm* 沈 khi dùng để ghi họ thì đọc là *thẩm*. Vậy tại sao tổ tiên tôi từ Phúc Kiến sang Việt Nam lại có họ *Trầm* mà chữ Hán vẫn là 沈? Có phải phiên âm Hán Việt lộn đi chăng? Tôi biết còn rất nhiều họ Trầm ở các nơi. Khi đọc sách, lúc họ gọi Thẩm Thuyên Kỳ (thi sĩ đời Đường), lúc thì họ lại đọc là Trầm Thuyên Kỳ, lúc họ đọc Thẩm Quát (nhà thiên văn đời Tống), lúc thì họ lại đọc Trầm Quát... Gần đây đọc sách báo tiếng Việt chỉ thấy người ta gọi Thẩm thôi. Khi đọc từ điển của người Trung Hoa, chẳng hạn của Vương Văn Ngũ, tôi cũng thấy chữ 沈 chỉ đọc là *trầm* (chén ㄉㄧㄣˋ) khi nó có nghĩa là chìm, đắm nhưng phải đọc là *thẩm* (shèn, 尸ㄌㄨㄥˋ) khi gọi họ. Vậy có

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

phải là người ta đã theo từ điển một cách máy móc chăng? Và có phải *Thẩm* với *Trâm* là một họ không? Hai họ này có gì liên quan? Và chữ 沈 dùng để ghi họ, lúc nào thì đọc *Thẩm*, lúc nào thì đọc *Trâm*?

AN CHI: Trong tiếng Hán, một số chữ có thể có những cách đọc khác nhau mà nghĩa không thay đổi. Nhưng thường thường, hể âm của một chữ thay đổi, thì nghĩa của nó cũng thay đổi. Chẳng hạn, chữ 三, đọc *tam* thì có nghĩa là ba (3) nhưng đọc *tám* (tứ âm thiết 四暗切) thì lại có nghĩa là *nhiều lần* (*Luận ngữ* 論語, “Công Dã Tràng” 公冶長 : “Quý Văn Tử tám tư nhi hậu hành” 季文子三思而後行 = Quý Văn Tử suy nghĩ nhiều lần rồi sau đó mới làm). Hoặc như chữ 思, đọc *tư* thì có nghĩa là *nhớ, nghĩ* (xem ví dụ ngay trên) nhưng đọc *tú* thì lại có nghĩa là *ý nghĩ* (thí dụ: thi tứ, cấu tứ). Cũng vậy, chữ 沈, nếu đọc là *trâm* thì có nghĩa là *chìm, đắm* nhưng đọc *thẩm* thì lại dùng để chỉ họ. Trong tiếng Bắc Kinh, với công dụng trước, nó được đọc là *chén*, còn với công dụng sau thì nó phải được đọc là *shen*. Ngay cả trong tiếng Phúc Kiến tại tỉnh Phúc Kiến, bên Trung Quốc thì chữ 沈 cũng phải được đọc theo hai âm khác nhau cho hai công dụng khác nhau. Sau đây là âm Phúc Kiến mà chúng tôi ghi theo *Vụng âm bửu giám* (Lui im po kim) của Thẩm Phú Tiến (Văn nghệ học xã, Đài Loan, 1965), một quyển vận thư đầy đủ về Mân âm. Với nghĩa là *chìm, đắm*, nó được đọc là *tim* (Sđd. tr. 1) còn để ghi họ thì nó phải được đọc là *sím* (Sđd, tr.55). Nghĩa là ngay ở tỉnh Phúc Kiến cũng không có họ *tim*, tức họ

Trầm ghi bằng chữ 沈. Vậy họ Trầm 沈 của bạn là một trường hợp ngoại lệ thực sự đặc biệt trong cộng đồng người gốc Phúc Kiến tại Việt Nam. Nếu không có một lý do thỏa đáng nào cho cách phiên âm này thì đó tất nhiên chỉ có thể là một sự phiên âm nhầm lẫn mà thôi (còn Trầm Thuyên Kỳ và Trầm Quát thì dứt khoát sai).

Về họ Thẩm tại Phúc Kiến, xin lưu ý bạn như sau:

Sách có chép rằng vào đời Ngũ Đại (907–960) thì tất cả những người mang họ Thẩm ở đất Mân đều kiêng tên của Vương Thẩm Tri nên bỏ bộ thủy (ba chấm thủy 氵), mà đổi thành ra họ Vuu 尤. Kể cũng lạ. Bỏ ba chấm thủy thì còn lại phải là chữ 宀 chứ tại sao lại là 尤? Nhưng đây lại là điều đã được thư tịch ghi lại một cách cụ thể, chẳng hạn, *Lương Khê mạn chí* 梁谿漫志 chép về chữ 尤 như sau:

“Tính dã. Hệ xuất Thẩm tính. Ngũ đại thời Vương Thẩm Tri tiếm hiệu ư Mân, Mân nhân tính Thẩm giả, tị Thẩm âm, khử thủy cái vi Vuu.”

姓也。系出沈姓。五代時王審知僭號於閩，閩人姓沈，避審音，去水改為尤。

Nghĩa là:

“(Vuu) là họ vậy. Xuất phát từ họ Thẩm. Thời Ngũ đại Vương Thẩm Tri tiếm hiệu ở đất Mân, người đất Mân mang họ Thẩm (đều) tránh âm “thẩm”, bỏ bộ thủy mà đổi thành Vuu.” (dẫn theo *Từ hải*, mục từ vuu 尤)

Vậy tại sao chữ *Thẩm* 沈 bỏ ba chấm thủy 氵 mà thành ra *Vưu* 尤? Theo chúng tôi, sự thế là như sau. Tuy muốn tránh âm *thẩm* (chữ Hán là 審) trong tên của Vương Thẩm Tri nhưng người họ Thẩm vẫn muốn lưu lại kỷ niệm về họ gốc của mình nên trong chữ 沈 họ chỉ bỏ ba chấm thủy 氵 mà giữ lại chữ 尤. Chữ này là thanh phù của chữ 沈. Âm Hán Việt của nó là *dâm*, âm Phúc Kiến là *im*. Vậy để tránh âm *thẩm* và chữ 沈 người ta có thể đổi họ của mình và viết thành 尤 và đọc là *dâm*. Oái oăm là âm này lại trùng với âm *dâm* 淫 trong *dâm loạn* 淫亂, tiếng Phúc Kiến cũng là *im*. Vì thế người ta không muốn lấy âm *dâm/im* làm họ cho mình. Thuận tiện là chữ 尤 còn có một âm nữa là *Vưu* đồng âm với chữ *vưu* 尤 là *tốt trội*, là *hơn hẳn* mà hai chữ lại gần tự dạng với nhau. Âm Phúc Kiến của cả hai chữ đều là *iú* (Sđd, tr.546). Vì vậy người ta mới lấy chữ 尤 mà thay cho chữ 尤 vì chữ này tuy có âm *vưu* nhưng cũng còn có cả âm *dâm*. Dù sao trên đây cũng chỉ là ý kiến cá nhân; đúng hay không thì chúng tôi không dám khẳng định.

Cuối cùng xin nói thêm với bạn rằng *Vương Vân Ngũ đại từ điển* đã phiên âm *trầm* thành *Chern* và âm *thẩm* thành *Sheen* chứ không phải là *chén* và *shèn* như bạn viết. *Chén* và *shěn* (chứ cũng không phải là *shèn*) là hình thức phan âm (pīnyīn) của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.

★ 254. (KTNN 176, ngày 10-06-1995)

ĐỘC GIẢ: Con tê tê là con gì và có đặc điểm sinh hoạt như thế nào mà lại có thành ngữ “giây tê tê”?

AN CHI: *Từ điển 270 con vật* của Nguyễn Ngọc Hải (Hà Nội, 1993) đã viết như sau:

“Còn có tên là xuyên sơn giáp, con trút, có tới 10 loài. Tê tê chỉ sống ở vùng nhiệt đới châu Phi và Đông Nam Á, toàn thân và đuôi phủ vảy sừng như ngói lợp, trừ phía bụng. Chúng sống ở rừng núi đất, chân có móng sắc để đào hang và ngủ trong đó ban ngày. Tê tê thiếu răng, mõm nhọn, nhưng có lưỡi dài và nước bọt quánh, lưỡi có thể phóng ra xa để bắt kiến, mối và ong... Ở Việt Nam có thể gặp tê tê ở khắp các tỉnh miền núi và trung du. Mỗi con tê tê trưởng thành nặng từ 5 - 7kg.

Tê tê đẻ mỗi lứa 1-2 con vào mùa xuân. Con mới đẻ có vảy mềm, mất nhám trong 9-10 ngày. Tê tê là loài có ích, thịt ngon. Vảy tê tê có tác dụng chữa nhọt, thông sữa, thông tiểu tiện, điều kinh phụ nữ. Mật tê tê dùng chữa bệnh hen suyễn.

Trong đời sống, tê tê mẹ khi gặp nguy hiểm liền ôm con vào lòng rồi cuộn tròn người lại thành một “quả bóng” bằng vảy sừng cứng rắn bảo vệ con, khiến cho con thú hung dữ nhất cũng phát ngán mà bỏ đi.

Tê tê bắt mối rất tài tình (...) khi gặp đàn kiến đương bò trên đất hay thân cây, tê tê thè lưỡi liên tục quét dọc theo đường đi của kiến (...). Nó có thể leo lên cây phá tổ ong. Khi ong lao tới đốt, nó chủ động giương

vẩy nhử cho ong vào, sau đó cụp vẩy lại, rồi bò xuống đất giũ vẩy và ăn ong chết.” (Sđd, tr.154).

Trở lên là phần dẫn ra để giới thiệu con tê tê và cứ như trên thì liên quan đến con vật này chỉ có thành ngữ *vẩy tê tê* mà thôi. Còn *giãy tê tê* thì chẳng có liên quan gì đến nó.

Vẩy tê tê là kiểu vẩy xếp thành lớp như ngôi lợp. Nhưng ở trong Nam nhiều người đã không hiểu được nghĩa gốc của thành ngữ này nên đã đồng hóa từ “vẩy” với từ “giãy” trong “giãy giụa”, vì trước kia người bình dân trong Nam phát âm *v* và âm *gi* như nhau đồng thời cũng không phân biệt hỏi ngã. Khi *vẩy* bị đồng hóa với *giãy* thì trong nhận thức của người miền Nam *tê tê* cũng trở thành một từ dùng để miêu tả động tác *giãy* tương đương với *dành dạch* trong phương ngữ miền Bắc. Hiện tượng trên đây được ngữ học gọi là từ nguyên dân gian (hoặc từ nguyên thông tục) mà chúng tôi đã có dịp nói đến trong mục CĐCT.

Ở đây xin kể thêm một chuyện vui vui. Trước đây khi chúng tôi lưu ngụ tại huyện Duyên Hà, tỉnh Thái Bình, có lần cậu con trai của chủ nhà đi làm thủy lợi ngắn hạn đã nói với chúng tôi như sau: “Đi có mấy ngày, em chẳng cần *ba lô*, *bốn bị* gì cả, anh ạ!”

Trong nhận thức của cậu ta thì *ba* ở đây là số từ còn *lô* là một danh từ cùng trường nghĩa với những *rương hòm*, *tay nải*, *va li* v.v.. Vì vậy cậu ta mới ghép thêm *bốn* để đối với *ba* và *bị* để đối với *lô* mà tạo ra thành ngữ độc đáo cùng kiểu với *năm cha ba mẹ*, *năm châu bốn biển*, *ba đầu sáu tay*, v.v. Có ngờ đâu rằng *ba*

lô là một từ phiên âm từ tiếng Pháp *ballot*, rằng ở đây, *ba* và *lô* chỉ là những âm tiết vô nghĩa.

★ 255. (KTNN 177, ngày 20-6-1995)

ĐỘC GIẢ: KTNN Xuân Ất Hợi, bài “Ngày xuân đọc truyện cổ” của Gs Lương Duy Thứ có giải thích chữ *bồn* là một nhạc khí cổ (chuyện về Trang Tử). Nhưng sách *Cổ học tinh hoa* (vì sách quá cũ, mất đầu, mất đuôi nên không biết năm xuất bản và nhà xuất bản), bài 62 trang 104 thì chú giải “bồn” là chậu rửa xác cho người chết. Xin cho biết cái nào đúng?

AN CHI: Đúng là tác giả Lương Duy Thứ có giải thích như thế thật. Ông viết: “Chuyện về Trang Tử vốn gốc gác từ thiên *Chí Lạc 18* trong sách *Trang Tử* ngoại thiên, nói chuyện nghe tin vợ chết ông gõ *bồn* (một nhạc khí cổ) ca hát mà không khóc than chi cả.” (KTNN Xuân Ất Hợi, tr.31). Theo chúng tôi biết, chữ *bồn* 盆 trong tiếng Hán không có nghĩa là một loại nhạc khí, dù là một loại nhạc khí cổ. Nó chỉ có nghĩa là cái chậu mà thôi. Gõ “bồn” mà hát, nguyên văn tiếng Hán trong thiên “Chí Lạc” 至樂 của sách *Trang Tử* là “cổ bồn nhi ca” 鼓盆而歌. Theo *Từ hải* thì, giải thích cú đoạn trên đây, Thành Huyền Anh 成玄英 đã ghi như sau: “Bồn là chậu gốm vậy. Trang Tử biết cái lẽ sống chết không phải là hai, thấu đạt được cái lẽ buồn vui chỉ là một nên không khóc chuyện vợ chết, lại gõ chậu mà hát.”

盆瓦缶也，莊子知生死之不二，達哀樂之為一，是以妻亡不哭，鼓盆而歌。

(Bồn, ngõa phẩu dã, Trang Tử tri sinh tử chi bất nhị, đạt ai lạc chi vi nhất, thị dĩ thê vong bất khóc, cổ bồn nhi ca).

Chúng tôi thiên nghĩ gõ chậu mà hát thì mới hợp với cốt cách của Trang Tử chứ nếu gõ nhạc cụ mà hát thì còn đâu là cốt cách của Trang Tử nữa! Sách kể lại rằng lúc Huệ Tử đến điếu tang thì thấy Trang Tử đang ngồi xồm trên một cái sàng – tiếng Hán là 箕 – và gõ chậu mà hát. Nếu hiểu *bồn* là một nhạc khí cổ thì, để cho tương xứng, có lẽ phải hiểu *cơ* là một thứ đồ dùng cổ để ngồi chứ không phải là cái vật dùng để sàng gạo chẳng? Nhưng giảng như Nguyễn Văn Ngọc và Trần Lê Nhân trong *Cổ học tinh hoa* rằng “bồn là cái chậu nước rửa xác cho người chết” thì cũng là suy diễn vì *bồn* chỉ có nghĩa là cái chậu mà thôi.

★ 256. (KTNN 177, ngày 20-6-1995)

ĐỘC GIẢ: Trong bài “Chơi chữ qua những tiêu đề” (KTNN 173, tr.33-35) tác giả Gs Nguyễn Đức Dân có viết: “Trong tiếng Việt có quan niệm rằng mỗi âm tiết đều mang nghĩa”. Có thật là đã có người quan niệm như thế hay không? Nếu có, xin cho biết quan niệm đó đúng hay sai. Nếu quan niệm đó đúng thì những âm tiết như búa, bạ, sá... trong “chợ búa”, “góa bạ”, “đường sá” ... có nghĩa là gì? Và còn biết bao nhiêu tiếng láy hoặc tiếng đệm vô nghĩa khác thì sao?

AN CHI: Đúng là trong Việt ngữ học, đã có quan niệm như thế. Cá nhân chúng tôi cũng cho rằng trong tiếng Việt, trừ những tiếng ngoại tịch và những tiếng song sinh – xin gọi âm tiết là “tiếng” cho tiện – các

tiếng đều có nghĩa hoặc vốn có nghĩa cả. Sở dĩ người ta khẳng định rằng một số tiếng nào đó là vô nghĩa chẳng qua là vì người ta không biết được nghĩa của chúng mà thôi. Nhưng không nên vì chính mình không biết được nghĩa của một số tiếng nào đó mà bảo rằng chúng vô nghĩa. Về vấn đề này, chúng tôi đã có nói lên ý kiến của mình khi nhận xét kết luận của tác giả Trần Từ về hai tiếng *câu dương* trong quyển *Cơ cấu tổ chức của làng Việt cổ truyền ở Bắc Bộ* (X. KTNN 150, CDCT, tr.54). Lần này, nhân câu hỏi của bạn chúng tôi xin nói kỹ thêm. Trước hết, xin nói về hai khái niệm “tiếng ngoại tịch” và “tiếng song sinh”.

Tiếng ngoại tịch là những tiếng đi chung với nhau từ hai trở lên để phiên âm những từ ngoại ngữ, kể cả âm Hán Việt của những chữ mà người Trung Hoa hoặc người Nhật Bản đã dùng để phiên âm tiếng nước ngoài. Thí dụ: *sô, cô* và *la* hoặc *phó* và *mát* là những tiếng dùng để phiên âm tiếng Pháp *chocolat* hoặc *fromage*. *Boong* và *ke* là những tiếng dùng để phiên âm tiếng Anh *bunker*. *Câu lạc bộ* là âm Hán Việt của ba chữ mà người Nhật Bản đã dùng để ghi cách phiên âm danh từ *club* của tiếng Anh. Tất cả các tiếng phiên âm đơn độc đều là những tiếng đã nhập tịch, chẳng hạn như: *bơ* < P. *beurre*, *ga* < P. *gare*, *xừ* < P. *monsieur*, (*chạy, hát*) *sô* < A. *show*.

Tiếng song sinh (sinh đôi) là những tiếng phái sinh theo từng cặp từ những từ mà phần âm đầu là một tổ hợp phụ âm như *bl, kl, thl, v.v..* Những tiếng đó có thể hoặc có cùng một khuôn vần với nhau (như *thần*

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

lần, có thể <**thlăn*) hoặc tiếng thứ nhất trở thành một âm tiết lướt thường được gọi là *tiền âm tiết* còn tiếng thứ hai thì giữ lại phụ âm sau của tổ hợp phụ âm và phần vần của tiếng gốc (như *cà-rem* < *crème*).

Tuy nhiên, xin chú ý rằng số tiếng sinh đôi đích thực trong tiếng Việt thì không nhiều, còn tuyệt đại đa số những tiếng làm thành các “từ láy vần” thì lại không phải là những tiếng sinh đôi, mặc dù xét theo hình thức ngữ âm thì chúng cũng giống hệt như thế. Chẳng hạn như từ *bùi nhùi* là một danh từ gồm có hai tiếng mà hẳn nhiều người sẽ sẵn sàng cho là phái sinh từ một từ như **bnhui* [bñuj]. Nhưng không phải thế vì *bùi nhùi* chính là một biến thể ngữ âm của *mồi nhồi*. *Từ điển An Nam - Bồ Đào Nha - La Tinh* của A. de Rhodes đã ghi nhận như sau:

“*Bùi nhùi*: Đồ nhúm lửa của súng.”

“*Dôi*: Nhồi cho đầy.”

“*Dôi súng*: Nhồi súng.”

“*Dùi, mùi dùi*: *bùi nhùi* đốt súng. *Mùi nhùi, bùi dùi*. Cùng một nghĩa.”

“*Mồi nhồi*: Cái để mồi súng. Có người nói: *mùi nhùi*, hay *bùi dùi*.”

“*Mùi dùi*: *Mùi nhùi* súng.”

“*Nhùi, bùi nhùi*: Ngòi súng. Tốt hơn (nên nói là – AC) *mùi dùi*.”

(Sdd, bản dịch của Thanh Lãng,
Hoàng Xuân Việt, Đỗ Quang Chính,
Nxb KHXH, 1991).

Cứ như đã dẫn trên đây thì *bùi nhùi* rõ ràng là *môi nhôi*. *Môi* là cái vật trung gian dùng để dẫn lửa còn *nhôi* là nhét vào cho chặt, cho đầy (do đó mới có từ ghép đẳng lập *nhôi nhét* mà cứ theo cái đà này thì biết đâu trong tương lai cũng sẽ có người cho là một từ “lấp láy”!).

Mùi là âm xưa của *môi* còn *bùi* chẳng qua cũng là một biến thể ngữ âm của *mùi* kiểu như *mồ côi/bồ côi*, *mồ hòn/bồ hòn*, *mồ hôi/bồ hôi*, hoặc, như trong khẩu ngữ của ông già bà cả ở Nam Bộ, *Miền Dưới* (chỉ các đảo của Indonesia) đã trở thành “*Bình Dưới*”. Còn *nhùi* là âm xưa của *nhôi*. Vậy không thể khẳng định một cách vô căn cứ rằng *bùi nhùi* là hai tiếng vô nghĩa.

Các yếu tố “vô nghĩa” kiểu đó thì nhiều vô số, không làm sao kể ra cho hết được. Vậy xin chỉ nêu thêm một ví dụ nữa như sau: *lụng* trong *làm lụng* là một tiếng mà nhiều người sẵn sàng cho là yếu tố láy. Thực ra đó là một từ Việt gốc Hán có nghĩa là làm (vì vậy nên nó mới đi chung với chính từ *làm* để tạo nên từ tổ đẳng lập *làm lụng*). Âm Hán Việt thông dụng hiện đại của nó là *lộng*, chữ Hán là 弄. Chữ này đã được *Mathews' Chinese-English Dictionary* đối dịch là “to do, to make, to act” còn *Hiện đại Hán ngữ từ điển* (Bắc Kinh, 1992) thì giảng là “tố 做, cán 干, biện 办 v.v..” Vậy về nghĩa thì vấn đề đã hoàn toàn rõ ràng. Còn về

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

âm thì *lụng* ~ *lộng* 弄 cũng giống hệt như *nùng* (hậu, độ...) ~ *nông* / 濃 (hậu); (đậu) *phụng* 鳳 (nghĩa gốc là đậu hình mắt phượng) ~ (đậu) *phộng*; *thung* 樅 ~ (cây) *thông*; *xung* 衝 (phá) ~ *xông* (pha); v.v..

Trở lại với những trường hợp cụ thể mà bạn đã nêu, xin nói rằng tất cả những tiếng đó đều có nghĩa.

(Góa) *bua* ~ (quả) *phụ* y hệt như *bua* (việc) ~ (công) *phu* (Đại Nam quốc âm tự vị) của Huỳnh-Tĩnh Paulus Của: “*Bua* việc = công việc), *búa* (rìu) ~ (cân) *phủ*; *bùa* ~ *phủ*. Tương tự, (chợ) *búa* ~ (thị) *phố* (= tiệm bán hàng).”

Về trường hợp chữ *búa*, năm 1951 Phan Khôi đã viết như sau: “*Chợ búa*: Tôi nói do “*thị phủ*” mà ra, có lẽ không đúng. Ông Nguyễn Thiệu Lâu cho tôi biết ở Hà Tĩnh vẫn gọi cái chợ nhỏ là *búa*.” (Việt ngữ nghiên cứu, Hà Nội, 1955, tr.67). Đúng là *chợ búa* không do *thị phủ* mà ra vì *phủ* ở đây là nơi làm việc của quan lại, còn *phố* thì mới là nơi buôn bán. Còn điều thông tin mà Nguyễn Thiệu Lâu đã cung cấp cho Phan Khôi chỉ chứng tỏ rằng *búa* là một từ cổ hãy còn dùng độc lập (nghĩa là chưa thành “tiếng đệm”!) trong lời ăn tiếng nói của người Hà Tĩnh chứ chẳng phải là một bằng chứng để phủ nhận rằng *búa* là do *phố* hoặc *phủ* mà ra. Về mối quan hệ *b* ~ *ph*, chúng tôi đã có nhiều lần đề cập đến trên KTNN, đặc biệt là trong bài “Tìm hiểu về hai từ *bụt* và *phật*” (số 84, tr.15-17).

(Đường) *sá* là một từ Việt gốc Hán chánh tông, chữ Hán là 岔, âm Hán Việt chính thống hiện đại cũng là *sá* vì thiết âm của nó là “sỉ á thiết” 恥亞切. *Sá* là chỗ

mà một con đường phân nhánh (X. *sá lộ* 岔路, *sá đạo* 岔道). Trong phương ngữ Bắc bộ hiện nay, người ta vẫn còn nói “một sá cây” thay vì “một đường cây”.

Vậy theo chúng tôi, trừ hai loại tiếng đã nói, trong tiếng Việt, tất cả các tiếng còn lại đều có nghĩa. Đây là một đặc điểm quan trọng và độc đáo của tiếng Việt, ngôn ngữ mà các nhà Việt ngữ học đều thừa nhận là ngôn ngữ đơn lập điển hình. Liên quan đến vấn đề đang bàn, Cao Xuân Hạo đã viết như sau: “Không bao giờ ta có thể dám chắc là từ thứ hai của một tổ hợp nào đó không có nghĩa thực trước khi thuộc lòng bộ *Từ hải* và biết hết các từ vựng của tất cả các thứ tiếng Việt-Mường và Môn-Khmer (...)” (Về cương vị ngôn ngữ học của “tiếng”, *Ngôn ngữ*, số 2, 1985, tr.48). Chúng tôi hoàn toàn nhất trí với ý kiến trên đây vì quả thật từ nguyên học về tiếng Việt hã còn là mảnh đất bao la và xa lạ chưa mấy ai đặt chân đến. Và khi mà từ nguyên của một tiếng (âm tiết) nào đó chưa được xác lập thì người ta hoàn toàn chưa có quyền kết luận rằng nó là một yếu tố vô nghĩa. Đó là một điều dứt khoát. Đối với ý kiến cho rằng trong tiếng Việt có một lớp âm tiết làm thành các yếu tố vô nghĩa, N.V. Xtankêvich đã viết như sau: “Làm sao có thể tưởng tượng được, trong hoàn cảnh ngôn ngữ đơn lập, người ta lại có thể đem những vở ngữ âm hiếm hoi của ngôn ngữ dùng hoang phí vào những việc không có mục đích như thế!” (*Loại hình các ngôn ngữ*, Hà Nội, 1982, tr.164-5). Thật là một ý kiến chí lý.

★ 257. (KTNN 178, ngày 30-6-1995)

ĐỘC GIẢ: Trong *Hán-Việt từ điển* của ông Đào Duy Anh thì chữ Hán không có vần *r*. Nhưng *Hán-Việt tự điển* của Thiều Chửu thì có vần *r* như *ráng* và *ru*. Tại sao?

AN CHI: Không chỉ riêng Thiều Chửu phiên *giáng* thành *ráng* và *dư* thành *ru* trong *Hán-Việt tự điển* mà Nguyễn Quốc Hùng cũng phiên *giáng* thành *ráng* trong *Hán-Việt tân từ điển*; còn Đỗ Văn Đáp, trong *Việt Hán thông thoại tự-vị*, nơi chữ cái R, cũng đã viết như sau: “Vận R này quen đọc như vận D cả, nên chép cả vào vận D ở trên”. Không biết theo Đỗ Văn Đáp thì có bao nhiêu chữ Hán có phụ âm đầu *r* và đó là những chữ nào? Còn ngữ âm học lịch sử thì đã khẳng định rằng trong hệ thống âm Hán Việt không hề có phụ âm đầu *r*. Cách phiên âm đã nói của Thiều Chửu và Nguyễn Quốc Hùng cũng như lời khẳng định trên đây của Đỗ Văn Đáp chỉ là những hiện tượng có tính chất cá nhân hoặc địa phương. Đó chỉ là những hiện tượng thổ âm và thổ ngữ (Pháp: *patois*) nên không thể xem là chuẩn được.

★ 258. (KTNN 178, ngày 30-6-1995)

ĐỘC GIẢ: Tôi cũng biết Nguyễn Du tả Từ Hải “vai năm tấc rộng, lưng mười thước cao” là ước lệ. Có lẽ tấc và thước Nguyễn Du dùng ở đây là theo một tương quan nào đó mà tôi không hiểu biết nên ước lệ có vẻ... khập khiễng.

Hóa ra dù theo tương quan nào đi nữa – qua lời giải thích của ông – thì Từ Hải vẫn là người “vai so vai rút” và có thể là một người đã mắc bệnh phổi nữa (theo cách nói của bác sĩ Lê Quang Thông).

Theo thiên ý có ước lệ cách gì đi chẳng nữa cũng phải theo tiêu chuẩn “lưng dài vai rộng” mới “đường đường một đấng anh hào”. Còn cái ông ốm nhom, ốm nhách như người bị bệnh phổi kia mà gọi là Từ Hải, e rằng sai... cả thước!

Nói như ông, từng trả lời trong mục CĐCT, thì dù có là ông thánh, ông tướng, có nổi danh cách mấy, e rằng đôi lúc cũng có chỗ nhược chớ. Đâu phải chỗ nào, ông thánh, ông tướng cũng hay!

Về Truyện Kiều, cụ Nguyễn Du viết tới mấy ngàn câu, thì dù một hai câu có... không hay, cũng đâu có “nhằm nhò” gì?

AN CHI: Chúng tôi cho rằng ý kiến trên đây của ông rất đáng quan tâm. Chúng tôi chỉ phân vân về điểm sau đây: đã hiểu là ước lệ mà cứ bắt từ *năm* phải diễn đạt một số lượng cụ thể và chính xác thì không biết là có hợp lý hay không? Xin liên hệ với các thành ngữ như: *năm bữa nửa tháng, năm cơm bảy cháo, năm cha ba mẹ, năm chấp ba nối, năm lần bảy lượt, năm non bảy núi, năm khi mười họa*, v.v.. Trong những thành ngữ này, *năm* không diễn đạt một số lượng cụ thể nào. Tuy nhiên, trên đây chỉ là cố biện bạch thêm để cho được thận trọng đến cùng với thi hào Nguyễn Du, chứ chúng tôi cũng cảm thấy rằng ở đây “ước lệ có vẻ... khập khiễng”. Chúng tôi chỉ hơi khác ông ở chỗ không cho rằng đó là chuyện không “nhằm nhò” gì: người thưởng thức có quyền đòi hỏi sự tuyệt mỹ ở nhà sáng tạo mặc dù bản thân anh ta thì... chẳng làm được gì!

★ **259.** (KTNN 178, ngày 30-6-1995)

ĐỘC GIẢ: Trên KTNN 173, mục CĐCT, tr.44 – 45, ông đã so sánh về vóc dáng Từ Hải. Nếu lấy theo kích thước lưng dài

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

vai rộng thì Nguyễn Du tả hơi dị dạng khi viết “Vai năm tấc rộng, thân mười thước cao” Tôi xin nhắc rằng Nguyễn Du đã lấy kích thước thợ may để đo cho Từ Hải khi tả “vai năm tấc rộng”. Xin để ý chiều rộng ở đây là từ phần vai sau đến vai trước ngực chứ không phải từ tay đến cổ. Nên nhớ vai năm tấc rộng chứ không phải vai năm tấc dài. Xin ông coi lại có thể nào cho tôi biết với?

AN CHI: Khi soạn thảo câu trả lời trên KTNN 173, tr.44-45, chúng tôi đã có thử hiểu hai tiếng “vai rộng” theo hướng của ông, tức hiểu rằng *năm tấc* ở đây là chiều dày của vai tính từ sau lưng ra trước ngực. Nhưng chúng tôi thấy hiểu như thế thì không thỏa đáng. Chính vì thế mà chúng tôi đã không trả lời theo hướng đó với những lý do:

Thứ nhất, ngay cả trong nghề may, khi nói “vai rộng” (đối với “vai hẹp”), người ta vẫn luôn luôn hiểu đó là khoảng cách từ vai trái sang vai phải, tức là phần trên cùng của lưng từ đầu tay trái sang đầu tay phải.

Thứ hai, thời Nguyễn Du là thời áo mao cân đai. Nguyễn Du đâu có mặc veston mà biết đến cái độn vai, cái vai giả (épaulette) của vai như ông quan niệm.

Thứ ba, giả sử Nguyễn Du có biết đến cái épaulette, thì cũng không thể nói “dày” thành “rộng” được.

Thứ tư, giả sử trong nghề may, “vai rộng” là một lối nói có thực, để chỉ bề dày của vai thì Nguyễn Du cũng không thể lấy một lối nói chuyên biệt mà phần lớn độc giả không biết để miêu tả nhân vật của mình. Ngôn

từ của ông có thể vắng vẻ (và nó đã rất vắng vẻ). Nhưng nó không thể bí hiểm.

★ **260.** (KTNN 178, ngày 30-6-1995)

ĐỘC GIẢ: Trung Quốc có núi Vọng phu hay không? Nếu có, xin cho biết ở đâu.

AN CHI: Trung Hoa có cả đá Vọng Phu (Vọng Phu thạch 望夫石) và núi Vọng Phu (Vọng Phu Sơn 望夫山).

Ít nhất là có ba núi Vọng Phu:

1. Ở phía Tây Bắc huyện Đương Đồ 當塗, tỉnh An Huy 安徽. Sách *Hoàn Vũ ký* 寰宇記 chép: “Xưa có người rời nhà sang nước Sở. Vợ người này lên núi đó ngóng trông, lâu ngày thành đá. Tên núi lấy từ tích này”.

2. Ở huyện Đức An 德安, tỉnh Giang Tây 江西. Sách *Du địa kỷ thắng* 輿地紀勝 chép: “Xưa có người ra trận chưa về, vợ người ấy lên núi mà trông. Mỗi lần lên núi là một lần lấy thùng đựng đất đắp đường mà lên, lâu ngày cao dần, do đó có tên núi Vọng Phu”.

3. Tại huyện Tuy Trung 綏中, tỉnh Liêu Ninh 遼寧. Tương truyền là nơi xưa nàng trinh nữ Mạnh Khương 孟姜 đời Tần đứng trông chồng. Trên núi có miếu thờ nàng Mạnh Khương (Mạnh Khương Nữ Miếu 孟姜女廟).

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Còn đá Vọng Phu thì ở trên núi phía Bắc huyện Vũ Xương 武昌, tỉnh Hồ Bắc 湖北. Tương truyền xưa có nàng trinh phụ, chồng đi ra trận hy sinh vì nước. Nàng bế con thơ tiển đưa đến tận núi này, đứng đó trông chờ mà chết rồi hóa thành đá, do đó có tên. Về đá Vọng Phu này, Vương Kiến 王建 đời Đường có làm bài thơ “Vọng Phu thạch” 望夫石 như sau:

Vọng phu xứ,

Giang du du

Hóa vi thạch

Bất hồi đầu.

Sơn đầu nhật nhật phong hòa vũ

Hành nhân quy lai thạch ưng ngữ.

望夫處

江悠悠

化為石

不回頭

山頭日日風和雨

行人歸來石應語.

Nghĩa là:

Nơi nàng trông chồng

Sông chảy xa xôi

Hóa thành đá

Nàng không ngoảnh đầu

Đỉnh núi ngày ngày gọi gió dầm mưa
 Người đi có về đá mới chùi nói.

★ **261.** (KTNN 179, ngày 10-7-1995)

ĐỘC GIẢ: Đài truyền hình TP.HCM có trình chiếu bộ phim “Tần Thủy Hoàng” của Hongkong. Theo truyện phim thì Tần Thủy Hoàng là con ruột của thừa tướng Lã Bất Vi. Đây là sự thật lịch sử hay chỉ là hư cấu cho phim thêm phần hấp dẫn? Lữ Bất Vi hay Lã Bất Vi? Giao Ái hay Lao Ái? Có đúng là sử ghi rằng nhân vật này có bộ phận... đặc biệt hay đây là tình tiết mà các nhà làm phim đã thêm thắt vào để câu khán giả? Tên của nhân vật này có nghĩa là gì? Cuộc tình giữa Giao Ái với thái hậu là có thật?

AN CHI: “Tần Thủy Hoàng bản kỷ” trong *Sử ký* của Tư Mã Thiên đã chép về lai lịch của Tần Thủy Hoàng như sau: “Tần Thủy Hoàng Đế là con của Trang Tương Vương nước Tần. Trang Tương Vương làm con tin của Tần ở nước Triệu, thấy người thiếp của Lữ Bất Vi, thích, nên lấy, sinh Thủy Hoàng, vào tháng giêng năm thứ 48 đời Tần Chiêu Vương, ở Hàm Đan, đặt tên là Chính, họ Triệu. Khi (Triệu Chính – AC) lên 13 tuổi, Trang Tương Vương chết, Chính thay, được lập làm Tần Vương (237 trước Công nguyên).” (Sđd, bản dịch của Nhữ Thành, Hà Nội, 1988, tr.41).

Tuy nhiên trên đây chỉ là nói về phương diện chính thức chứ trong thực tế thì Tư Mã Thiên đã chép ở “Truyện Lã Bất Vi” như sau: “Danh tiếng Tử Sở (tức Trang Tương Vương – AC) từ đó càng nổi với chư hầu. Lã Bất Vi kén trong số vợ mình ở Hàm Đan một người

tuyệt đẹp và múa khéo, lại biết người này đã có mang (với mình – AC). Tử Sở sang nhà Bát Vi, trông thấy, đem lòng mê, nhân đứng dậy chúc thọ mà xin. Bát Vi nghĩ giận mình đã vì Tử Sở phá hết nhà cửa, muốn dùng món lạ để câu, bèn dâng vợ. Người vợ giấu chuyện mình đã có mang, đến đủ tháng sinh con là Chính” (Sđd, tr.551-552).

Cứ như trên thì Tần Thủy Hoàng chính là con ruột của Lã Bát Vi. Chữ *Lã*, Hán tự là 呂, đúng ra phải đọc là *lữ* vì thiết âm của nó là “lực ngữ thiết, âm lữ, ngữ vận” (X. *Từ hải*).

Về nhân vật Giao Ái thì Tư Mã Thiên đã chép như sau: “Khi ấy Thủy Hoàng Đế đã lớn mà thái hậu cứ dâm loạn mãi. Bát Vi sợ lộ, mang vợ, bèn ngấm tìm kẻ dương vật lớn là Giao Ái, dùng làm người nhà. Thường làm trò vui, sai Ái lấy vật của mình tra vào bánh xe gỗ đồng mà đi, khiến thái hậu nghe biết chuyện để nhử thái hậu. Quả nhiên thái hậu nghe chuyện rồi, muốn được riêng Giao Ái. Lã Bát Vi bèn dâng Giao Ái. Bát Vi vợ sai người tố cáo y phạm tội đáng thiên. Bát Vi lại báo với thái hậu: Nên cho kẻ giả bị thiên này làm chức cấp sự trung. Thái hậu bèn ngấm cho kẻ coi việc thiên nhiều tiền. Viên quan coi án lại luận tội vợ, nhờ râu mày làm cho hoạn quan Giao Ái nhờ vậy được vào hầu thái hậu. Thái hậu cùng y gian dâm, rất yêu rồi chữa, sợ người ta biết chuyện, bèn vợ xem bói nói nên tránh mùa dời cung sang đất Ung. Giao Ái thường đi theo được thưởng rất hậu, việc gì cũng do Giao Ái quyết định. Nhà

Giao Ái tôi tớ vài nghìn người, các khách cầu làm quan, làm môn hạ cho y đến hơn nghìn người.

(...)

Năm thứ chín đời Thủy Hoàng, có kẻ phát giác Giao Ái thực không phải là hoạn quan, thường tư thông với thái hậu, sinh hai con đều giấu đi, hấn mưu với thái hậu: hễ vua chết thì dùng con hấn làm vua. Vua Tần liền giao cho pháp đình xét, biết rõ thực tình. Việc liên can đến tướng quốc là Lã Bất Vi. Tháng chín giết ba họ nhà Giao Ái, lại giết hai con do thái hậu đẻ ra và đày thái hậu sang đất Ung. Nhà cửa các môn hạ của Giao Ái đều bị tịch thu và bị đày sang đất Thục.” (Sđd, tr.533-554).

Giao Ái cũng bị xử chém. Vụ cuộc tình giữa thái hậu với Giao Ái cũng là chuyện có thật. Tên của nhân vật này, chữ Hán là 嫪毐 đúng ra phải đọc là *Lạo Ái*. Thiết âm của chữ trước là “lặc ngạo thiết” còn của chữ sau là “a hải thiết”. *Lạo* có nghĩa là đam mê còn *ái* có nghĩa là kẻ sĩ vô hạnh. Vậy *Lạo Ái* có nghĩa gốc là kẻ sĩ hư thân mất nết chìm đắm trong thói tà dâm. Chữ 嫪 không hề có âm “giao”. Vậy đọc nó thành “giao” là hoàn toàn sai. Tuy nhiên, cứ theo thư tịch gốc thì tên của nhân vật đang xét cũng chẳng phải là “Lạo Ái” mà là *Cưu Ái* 嫪毐. Chữ 嫪 có nhiều âm nhưng dùng để ghi họ người thì nó phải được đọc là “cưu” (“cơ ưu thiết” hoặc “cư ưu thiết”): *Cưu* mới chính là họ đích thực của “Giao Ái”. Các bản *Sử ký* và *Hán thư* xưa đều chép *Cưu* 嫪 còn các bản *Sử ký* và *Hán thư* ngày nay đều theo sách

Thuyết văn giải tự của Hứa Thận mà đổi chữ *Cưu* 糶 thành chữ *Lao* 嫪. Chữ này đã bị đọc sai thành ra “giao” là vì người ta không tra cứu thư tịch mà chỉ đoán chừng qua thanh phù của nó là chữ *liệu* 廖. Chữ này quả có hài thanh cho một số chữ có âm *giao*, như 膠 (= keo) chẳng hạn. Tuy nhiên, xét theo đương đại (hiện nay) thì một thanh phù có thể hài thanh cho rất nhiều chữ có âm khác nhau. Chẳng hạn Lương Đông Hán thống kê rằng đọc theo âm Bắc Kinh hiện nay thì thanh phù *dā* 也 (Bắc Kinh: *ye*) đã hài thanh cho các âm sau đây: chí, dì, tã, tãn, tuō, tuó, shì, shǐ, shé, yí, yě, xǐ (X. *Trung Quốc văn tự học*, Hong Kong, không ghi năm, tr.40-41). Vậy thật là sai lầm và nguy hiểm nếu chỉ dựa vào thanh phù để đoán mò âm của một chữ mà không cần tra cứu thư tịch.

Tóm lại, cứ theo thư tịch gốc thì người ta đã gọi nhân vật đang xét là *Cưu Ái*, ý muốn nói rằng đây là kẻ sĩ vô hạnh họ *Cưu*. Tác giả của sách *Thuyết văn giải tự* là Hứa Thận đã đổi chữ ghi họ *Cưu* thành chữ *lao* là say mê, chìm đắm, có lẽ một phần vì căn cứ vào cuộc tình giữa *Cưu Ái* với thái hậu, một phần vì căn cứ vào thanh phù chung giữa hai chữ. Đến lượt một số người Việt Nam phiên chữ *lao* thành “giao” là hoàn toàn sai (xin chú ý rằng âm của chữ này là *lao* chứ cũng không phải là “lao”).

★ 262. (KTNN 179, ngày 10-7-1995)

ĐỘC GIẢ: “Thập thất cửu không”: tại sao lại mười, bảy, chín, không?

AN CHI: Chữ *thất* 室 ở đây không có nghĩa là “bảy” mà có nghĩa là “nhà”. Thí dụ: *gia thất, tịnh thất, nội thất*, v.v.. Vậy *thập thất cửa không* có nghĩa là mười nhà thì hết chín nhà trống rỗng (vì bị vợ vét). Câu thành ngữ này dùng để chỉ tình trạng của một địa phương sau một cuộc tàn phá, một cuộc tấn công, v.v., của kẻ địch hoặc kẻ cướp.

★ **263.** (KTNN 179, ngày 10-7-1995)

ĐỘC GIẢ: Cụm từ “trọng nghĩa khinh tài” dùng để chỉ tính chất của các nhân vật nghĩa khí. Xin cho biết chữ “tài” ở đây phải hiểu là “tiền tài” hay “tài năng”.

AN CHI: *Tài* ở đây là tiền bạc, của cải, chữ Hán là 財, khác với *tài* là sự giỏi giang, chữ Hán là 才 (cũng viết 材). Vì vậy mà Nguyễn Đình Chiểu mới viết trong *Lục Vân Tiên*:

*Nhớ câu trọng nghĩa khinh tài,
Nào ai chịu lấy của ai làm gì!*

(Câu 207-208, theo bản của Nguyễn Thạch Giang, Hà Nội, 1975, tr.150).

★ **264.** (KTNN 179, ngày 10-7-1995)

ĐỘC GIẢ: Một bài trên KTNN số 173 có viết: “Vợ cả, vợ hai; hai vợ đều là vợ cả” (tr.34, cột 1, dòng 19). Tôi có được nghe một câu khác như sau: “Vợ cả, vợ hai, cả hai đều là vợ cả”. Theo thiển ý, câu tôi nghe được cũng rất lý thú và lối chơi chữ thật tuyệt vời. Vậy xin kính gửi đến KTNN để tiện tham khảo.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

AN CHI: Thực ra, dạng đầy đủ mà chúng tôi được biết thì lại là như sau: Vợ cả vợ hai, *cả hai vợ* đều là vợ cả.

Câu này gồm có 11 tiếng: tiếng *vợ* được dùng 4 lần, tiếng *cả* 3 lần, tiếng *hai* 2 lần, tiếng *đều* 1 lần, tiếng *là* 1 lần.

★ 265. (KTNN 179, ngày 10-7-1995)

ĐỘC GIẢ: Sau đây là vế ra của một câu đối:

Lục mộc sum sum: đào mai trúc tùng bá liễu

Nhờ ông đối giúp hoặc cho đăng ở mục CDCT để các độc giả khác đối giúp.

AN CHI: Đây là một câu xuất không có cách nào đối lại được, trừ phi ông đồng ý đổi chữ *lục* 六 là sáu thành chữ *lục* 綠 là xanh. *Lục mộc sum sum* (âm nay là *sâm sâm*) 六木森森 có nghĩa là “sáu cây sum suê” mà cũng có nghĩa là “sáu chữ *mộc* 木 làm thành (hai chữ) *sum sum/sâm sâm* 森森. Vậy đây là câu đối chiết tự. Tuy nhiên cái khó chẳng phải là ở chỗ này mà lại là ở chỗ phần sau của câu xuất đã kê tên của *lục mộc* (sáu cây) là: đào, mai, trúc, tùng, bá và liễu. Câu đối lại đương nhiên phải dùng một số từ không phải là *lục* (sáu) để đối lại với chính số từ này. Nếu chúng tôi dùng *lưỡng* (hai) thì ở phần sau chúng tôi phải kê ra hai thứ; vậy chúng tôi còn thiếu bốn chữ nữa mới đủ để đối với sáu tên cây trong câu xuất. Nếu chúng tôi dùng *thập* (mười) thì ở phần sau chúng tôi phải kê ra mười thứ; vậy chúng tôi dư ra đến bốn chữ và bốn chữ này đương

nhiên sẽ trở thành vô duyên vì chúng không “cặp đôi” được với bất cứ chữ nào trong câu xuất. Còn nếu chúng tôi không kê ra một thứ tên nào cả trong số sự vật mà chúng tôi nói đến trong phần đầu câu đối lại của mình thì câu đối lại của chúng tôi sẽ càng vô duyên hơn vì nó đã không theo sát được một đặc điểm quan trọng, hơn thế nữa, một đặc điểm chủ yếu, của câu xuất là: phần sau có liệt kê đủ và đúng số sự vật đã nói đến ở phần trước. Câu xuất đã dùng 6 (lục) thì câu đối lại chỉ có thể dùng 1 (nhất), 2 (lưỡng, nhị), 3 (tam), v.v., thậm chí 1000 (thiên) miễn không phải là 6 (sáu)!

Trong một số giai thoại, người ta đã thấy có những câu xuất quá học hiêm mà những câu đối lại chỉ là non nớt, gượng gạo, không làm sao có thể “sánh duyên” được với nó một cách xứng đôi và đáng hãnh diện được. Theo chúng tôi, trong những trường hợp đó, chỉ nên xem câu xuất như là một hình thức chơi chữ độc đáo, tài ba đáng chiêm ngưỡng chứ không nên gồng mình mà đối lại (vì cũng không thể nào đối được).

★ 266. (KTNN 180, ngày 20-7-1995)

ĐỘC GIẢ: Đâu là xuất xứ của hai tiếng “nát bàn”?

AN CHI: Chữ *nát* 涅 đúng ra phải đọc là *niết* vì nó thuộc vận *tiết* 屑. Vậy trở xuống xin đọc là *niết*. *Niết bàn* là dạng tắt của *niết bàn na*. Đây là ba tiếng đọc theo âm Hán Việt của ba chữ Hán mà người Trung Hoa đã dùng để phiên âm danh từ hữu quan bằng tiếng Sanskrit. Đoàn Trung Còn đã cho xuất xứ của danh từ *niết bàn* như sau: “(do tiếng Sanskrit – AC) *Nirvâna*.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Viết trọn: *Niết-bàn-na* (...) *Niết* (*nir*): Ra khỏi. Bàn hay *Bàn-na* (*Vāna*): Rừng. Tức là ra khỏi cảnh rừng mê tối, rừng phiền não” (*Phật-học từ-điển*, q.II, tr.335). Dấu mũ (^) trong chữ *nirvāna* của Đoàn Trung Còn là một ký hiệu thay thế cho dấu gạch ngang ngắn (-) bên trên chữ cái ghi nguyên âm để thông báo rằng đây là một nguyên âm dài. Vậy xin đọc *nirvāna* thành *nirvāna*. Nhưng *nirvāna* cũng không phải là xuất xứ của *niết bàn* vì xuất xứ đích thực của danh từ này trong tiếng Sanskrit lại là *nir-vāṇa*. Âm đầu của âm tiết thứ ba là phụ âm óc (consonne cérébrale) *ṇ* chứ không phải là *n*. *Nir-vāṇa* là một danh từ phái sinh từ động từ *nir-VĀ*. (Theo truyền thống Phạn ngữ học của phương Tây, người ta in căn tố động từ bằng chữ in hoa). *VĀ* là căn tố động từ có nghĩa là thổi, là nổi gió, là tỏa hơi ra, là xông mùi. Còn *nir* là biến thể hình thái học của tiền động từ (préverbe) *niḥ* chỉ ý biến mất, không còn, v.v.. Vậy *nir-VĀ* là ngừng thổi, ngưng gió, là tắt, kể cả tắt tự nhiên lẫn bị thổi tắt. Và *nir-vāṇa* là trạng thái ngừng thổi, trạng thái tắt ngấm, do đó còn có nghĩa phái sinh là sự tiêu tan, sự tịch diệt, là cái chết, là sự thoát khỏi kiếp trầm luân để vãng sanh cực lạc, v.v.. *Dictionnaire sanskrit-français* của N.Stchoupak, L.Nitti và L.Renou (Paris, 1932) đã giảng *nir-vāṇa* là: “extinction, (...), mort, fait de s’affranchir de la vie matérielle et de s’absorber dans l’être suprême; néant absolu, émancipation définitive; béatitude (...)”. Vậy *niết bàn* không có liên quan gì đến rừng mà liên quan đến sự tắt ngấm, sự ngưng thổi, hiểu rộng ra là sự tắt thở và cái chết. Có thể so sánh cấu trúc ngữ nghĩa của danh từ *nir-vāṇa* trong tiếng

Sanskrit với cấu trúc ngữ nghĩa của danh từ *anima* trong tiếng La Tinh để làm cho vấn đề sáng tỏ hơn. Danh từ La Tinh này có các nghĩa sau đây: 1. không khí, 2. luồng hơi, gió, 3. hơi thở, 4. linh hồn, 5. sinh vật, con người, 6. tâm hồn, tấm lòng. Vật có hơi thở, nghĩa là động vật, kể cả con người, thì được gọi là *animal* (cũng cho ra tiếng Pháp *animal* = động vật), phái sinh từ *anima*. Vậy sự sống và cái chết đều có liên quan đến luồng hơi, đến hơi thở. Tắt hơi, tiếng Sanskrit là *nir-VĀ*, tức là chết. Tóm lại, xét theo nguồn gốc thì khái niệm *niết bàn* chỉ liên quan đến hơi thở chứ chẳng có liên quan gì đến cảnh rừng cả.

Sở dĩ Đoàn Trung Còn liên hệ niết bàn với rừng là do đã nhầm (*nir*) *vāṇa* với *vāṇa* (= rừng). Thực ra, trong tiếng Sanskrit thì *ṇ* và *n* là hai phụ âm khác nhau cho nên nếu không phân biệt chúng với nhau thì sẽ dễ dàng đi đến nhầm lẫn về mặt ngữ nghĩa. Thí dụ: *anu* là mịn, nhuyễn, mỏng, yếu v.v. nhưng *anu* thì lại có nghĩa là về sau, đằng sau, v.v.; *caṇa* là đậu mỡ (*pois chiche*) còn *cana* thì lại là một tiểu tố có tác dụng phiếm chỉ hóa một số đại từ; *pāṇa* là món tiền đặt trong canh bạc nhưng *pāna* thì lại là nước giải khát, v.v..

Tương ứng với tiếng Sanskrit *nirvāṇa* là tiếng *Pāli nibbāna* mà *Concise Pāli-English Dictionary* của A.P. Buddhadatta Mahāthera (Colombo, 1957) dịch là “extinction (of a fire); emancipation; the final bliss”. Nghĩa đã cho bằng tiếng Anh trong CPED cũng trùng với nghĩa đã cho bằng tiếng Pháp trong DSF. Căn tố động từ trong cả *nirvāṇa* lẫn *nibbāna* đều là *VĀ* (*v* trở

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

thành *b* trong *nibbāna* là do biến thể *samdhī*) với nghĩa đã nói ở trên. Vậy *niết bàn* (*nirvāna, nibbāna*) chẳng có liên quan gì đến “rừng” cả.

★ 267. (KTNN 180, ngày 20-7-1995)

ĐỘC GIẢ: Ở TP.HCM, có con đường trước cửa UBND TP đặt tên là *Lê Thánh Tôn*. Còn ở TP Hà Nội, lại có con đường mang tên *Lê Thánh Tông*. Xin giải đáp giúp: hai vị này là một người hay hai người. Nếu là một người, tại sao hai tên mà chỉ khác nhau có chữ *g* hay không có chữ *g* sau cùng?

AN CHI: *Lê Thánh Tôn* và *Lê Thánh Tông* chỉ là hai cách đọc khác nhau để chỉ một vị vua duy nhất: đó là Lê Tư Thành, con thứ tư của Lê Thái Tông, được phong Bình Nguyên Vương, lên ngôi năm 1460 và ở ngôi cho đến năm 1497, niên hiệu là Quang Thuận (1460-1469) và Hồng Đức (1470-1497), miếu hiệu là Thánh Tông.

Sở dĩ người ta đọc *Lê Thánh Tông* thành *Lê Thánh Tôn* là do trước đây phải ty húy của một vị vua nhà Nguyễn là (Nguyễn Phúc) *Miên Tông* 綿宗, niên hiệu Thiệu Trị (1841-1847), miếu hiệu là Hiến Tổ. Thiết âm chính xác của chữ 宗 là “tô ông thiết, đông vận” (X. *Từ hải*); vậy nó phải được đọc là *tông*. Từ hơn 150 năm nay, do kiêng húy, nó đã bị đọc trại thành “tôn”. *Việt-Nam sử lược* của Trần Trọng Kim, chẳng hạn, đã viết như sau: “Tháng giêng năm tân-sửu (1841) Hoàng-thái-tử húy là Miên-tôn 綿宗 lên ngôi ở điện Thái-hòa, đặt niên hiệu là Thiệu-trị” (X. bản in năm 1949 tại Sài Gòn, tr.466). Chữ quốc ngữ là “tôn” mà chữ Hán chú kèm thì

vẫn là *tông* 宗. Vậy phục hồi cho chữ này cách phát âm chính xác là một việc làm hợp lý.

★ 268. (KTNN 180, ngày 20-7-1995)

ĐỘC GIẢ: “Chín chữ cù lao” là chín chữ nào và “cù lao” là gì?

AN CHI: Chữ *cù* 劬 đồng nghĩa với chữ *lao* 勞 và có nghĩa là nhọc nhằn, vất vả. Vì vậy nên chúng mới đi chung với nhau để tạo thành từ ghép đẳng lập *cù lao* mà diễn đạt một ý tổng quát hơn. *Kinh thi* có câu “*Cù lao vu dã*” nghĩa là nhọc nhằn vất vả nơi đồng nội. Cũng lại *Kinh thi* còn có câu “*Ai ai phụ mẫu, sinh ngã cù lao*”, nghĩa là thương thay cha mẹ nhọc nhằn sinh ta. Hai tiếng *cù lao* về sau cũng được dùng riêng để chỉ công ơn sinh thành của cha mẹ. Theo *Việt-Nam tự-điển* của Lê Văn Đức và Lê Ngọc Trụ thì chín chữ “cửu tự” là *sinh* (đẻ), *cúc* (nâng, đỡ), *phủ* (vuốt ve), *súc* (cho bú mớm), *trưởng* (nuôi cho lớn), *dục* (nuôi dạy), *cố* (trông nom), *phục* (xem tính mà dạy bảo), *phúc* (gìn giữ). Còn *Hán-Việt tân từ-điển* của Nguyễn Quốc Hùng thì ghi hơi khác như sau: *sinh* (cha sanh), *cúc* (mẹ đẻ), *phủ* (vỗ về), *dục* (nuôi cho khôn), *cố* (trông, nom), *phục* (quấn quít), *phủ* (nâng niu), *súc* (nuôi cho lớn), *phúc* (bồng bế).

★ 269. (KTNN 180, ngày 20-7-1995)

ĐỘC GIẢ: Địa danh “Hà Nội” có từ bao giờ và do ai đặt ra? Có phải là do Pháp? Trung Quốc có địa danh “Hà Nội” hay không?

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

AN CHI: Địa danh *Hà Nội* của Việt Nam ra đời năm Minh Mạng thứ 12 (1832). *Đại Nam nhất thống chí* của Quốc sử quán triều Nguyễn đã chép: “Đời Hùng Vương xưa là bộ Giao Chỉ, đời Tần thuộc nước của An Dương Vương; đời Hán là bộ Giao Chỉ; đời Tùy là quận Giao Chỉ; đời Đường là An Nam đô hộ phủ, bấy giờ mới đắp thành Đại La. Nước ta nhà Đinh đầu đời Thái Bình gọi là đạo; nhà Tiền Lê, đầu đời Ứng Thiên gọi là lộ; nhà Lý đầu đời Thuận Thiên làm Đô thành, lại gọi là Nam Kinh, thành gọi là Thăng Long (trước gọi là Long Thành), phủ gọi là Ứng Thiên (...); nhà Trần đầu đời Thiệu Bảo đổi là Trung Kinh; thời thuộc Minh làm trị sở của ba ti phủ Giao Châu và gọi là thành Đông Quan (...). Năm Thuận Thiên thứ 3, đổi Đông Quan làm Đông Kinh; lại gọi là Trung Đô; đời Quang Thuận đặt phủ phủ quách của Kinh thành, đổi phủ Ứng Thiên làm Phụng Thiên (...); từ đời Hiến Tông trở đi gọi là Đông Đô (đời Lê Hiến Tông gọi Thanh Hoa là Tây Đô, nên gọi thành Thăng Long là Đông Đô). Tây Sơn gọi là Bắc Thành. Bản triều năm Gia Long thứ 1, đặt Bắc Thành tổng trấn lãnh 11 trấn (...) Năm Minh Mệnh thứ 12 bỏ Bắc Thành tổng trấn, chia tỉnh hạt, đem huyện Từ Liêm thuộc tỉnh Sơn Tây đổi lệ vào phủ Hoài Đức, lại lấy 3 phủ Ứng Hòa, Lí Nhân và Thường Tín thuộc Sơn Nam đặt riêng làm tỉnh Hà Nội và đặt chức tổng đốc Hà-Ninh coi cả hai tỉnh Hà Nội và Ninh Bình (...)” (Bản dịch của Phạm Trọng Điềm, Huế, 1992, t.3, tr.160-161).

Cũng ĐNNTC của QSQ triều Nguyễn đã chép về thành của tỉnh Hà Nội như sau: “Chu vi 432 trượng linh, cao 1 trượng 1 thước 2 tấc, hào rộng trên dưới 4 trượng,

mở 5 cửa, ở địa phận hai huyện Thọ Xương và Vĩnh Thuận. Từ đời nhà Lê về trước, kinh đô đều đặt ở đây; lại có tên là thành Phụng Thiên, ở trong thành Đại La. Thành lâu năm sứt đổ, đến đời Tây Sơn, theo nền cũ đắp thành quanh từ cửa Đông Hoa đến cửa Đại Hưng; bản triều đầu đời Gia Long lấy làm lỵ sở của Bắc Thành (...) Năm Minh Mệnh thứ 12, chia tỉnh hạt, lấy thành này làm thành tỉnh Hà Nội; năm thứ 16, cho rằng thân thành quá cao, giảm bớt đi 1 thước 8 tấc. Các đời Gia Long, Minh Mệnh, Thiệu Trị dùng thành này làm sở bang giao” (Sdd, tr.174-175).

Vậy địa danh Hà Nội không phải là do người Pháp đặt ra. Còn ở Trung Quốc thì cũng có địa danh Hà Nội, thuộc tỉnh Hà Nam, từ sông Hoàng Hà trở về Bắc (từ sông Hoàng Hà trở về Nam thì gọi là Hà Ngoại). Đời Hán đặt làm quận và lấy Hà Nội làm tên gọi.

★ 270. (KTNN 180, ngày 20-7-1995)

ĐỘC GIẢ: Sách tử vi có tên sao Thiên Riêu; vậy chữ Riêu viết theo chữ Hán như thế nào?

AN CHI: “Thiên Riêu” là một cách đọc trại âm của *Thiên Diêu*, tên một ngôi sao mà chữ Hán là 天姚. *Hán-Việt tân từ điển* của Nguyễn Quốc Hùng đã phiên âm chữ 姚 là *dao* nhưng thiết âm của nó là “di tiều thiết” (X. *Từ nguyên và Từ hải*) nên nó phải được đọc là *diêu*. Còn *riêu* chỉ là một biến thể ngữ âm có tính chất cá nhân hoặc địa phương của chữ *diêu* 姚 mà thôi.

★ 271. (KTNN 181, ngày 01-8-1995)

ĐỘC GIẢ: Trên KTNN số 175, ông có giải thích câu thần chú “Om Mani Padme hum”.

Câu thần chú đó được bà Helen Petrovna Blavatsky (1831-1891), một bậc tu cao sang Tây Tạng học đạo về có giải thích, xin trích dịch như sau:

“*Aum* (hay *Om*) *Mani Padme hum*” thường được dịch sai lạc là “Hỡi Ngọc quý trong Hoa sen”. Mặc dù lúc dịch từng chữ, *aum* (hay *om*) là Thánh ngữ của Thượng đế (hay Phật), *padme* nghĩa là trong hoa sen và *mani* là ngọc quý nhưng những từ ngữ đó, cũng như ý nghĩa về biểu tượng, không được diễn đạt đúng mức.

Khi được thấu triệt, câu huyền bí “*Om mani padme hum*” hàm chứa sự kết hợp vững bền giữa Con Người và Vũ Trụ.

Niệm chú còn có nghĩa là “Tôi là Chân Ngã; Chân Ngã tôi ở trong Bạn và Chân Ngã Bạn ở trong tôi”. Trong sự hòa hợp mật thiết đó, người thánh đức trở nên như một động lực hay nguyên nhân của những kết quả hiển nhiên. Trong trường hợp của một thức giả, thí dụ một Nhân vật Huyền môn (tôi muốn nói một nhân vật của Chánh Đạo) thì ngài có thể hướng dẫn một dòng tư tưởng lành thiện hay một năng lực bảo vệ để đem sự tốt đẹp hay sự phò hộ cho nhiều người hay nhiều quốc gia. Còn trường hợp không cố ý, khi niệm chú, một người tốt cũng trở thành sự che chở cho người khác.

Hãy thận trọng, hỡi quý Bạn đang nghiên cứu điều này. Bạn đừng vô cớ đọc niệm chú. Bạn cũng đừng đọc nó khi tức giận, bằng không Bạn tự hại mình, hay hiểm nghèo hơn nữa, Bạn làm lâm nguy người mà bạn tưởng nghĩ.

Ý nghĩa bí truyền của *Aum (om) Mani Padme hum* là “Hỡi Thượng Đế (Phật) trong lòng tôi”. Vâng, đúng như vậy, có một vì

Thượng Đế (Phật) trong lòng của mỗi người, bởi vì Con Người đã là và sẽ trở lại là Thượng Đế (Phật). Hoa sen là biểu tượng phổ quát của Vũ Trụ, của Cần Khôn đại thể; còn Ngọc quý là biểu tượng của Thượng Đế (Phật) nội tâm”.

H.P. Blavatsky

Nếu ông thấy cần giúp bạn đọc hiểu câu “*Aum (om) mani padme hum*”, xin đăng trên KTNN.

AN CHI: “Hỡi ngọc quý trong Hoa sen” (câu dịch của chúng tôi là “Úm, ngọc báu trong hoa sen, hum”) là lời dịch chính xác của câu “Om mani padme hum” trong tiếng Sanskrit. Không thể nói như H.P. Blavatsky rằng đó là một cách dịch “sai lạc” được. Ở đây bà Blavatsky đã nhầm lẫn lời dịch đúng với cách hiểu lời dịch đúng đó. Những gì mà bà Blavatsky phát biểu về câu thần chú hữu quan (qua lời dịch của ông) thì chẳng qua chỉ là cách hiểu riêng của bà về các ẩn dụ ở trong đó mà thôi. Nguyên văn tiếng Sanskrit bao hàm hai danh từ dùng theo phép ẩn dụ (*mani* và *padme*) thì lời dịch đang xét cũng bao hàm hai ẩn dụ tương ứng (*ngọc báu* và *hoa sen*). Đây là một cách dịch rất sát với nguyên văn. Về những cách dịch tương tự, chúng tôi đã có dịp phát biểu ở mục CĐCT, chẳng hạn khi trả lời ông Trần Văn Bé (Phương Phú, Phụng Hiệp, Cần Thơ) về cách dịch danh từ *thiên* trong câu *Dân dĩ thực vi thiên*. Nay xin chép ra đây như sau: “Cần phải hiểu mệnh đề “Dân dĩ thực vi thiên” gắn liền với mệnh đề đứng liền trước nó vì cả câu là “Vương giả dĩ dân vi thiên, dân dĩ thực vi thiên”. Trong cả câu, chữ *thiên* đã được dùng hai lần với một nghĩa duy nhất là *ông trời*, là *trời* (...) Đối với câu đang xét thì sự biên dịch phải dừng lại ở cái nghĩa “ông trời”

của chữ *thiên* còn cái ý “vật gì hay sự gì cần thiết và người ta phải nhờ vả không thể thiếu được” thì chỉ nên dành cho sự giảng văn mà thôi. Cũng vậy, đối với câu sau đây trong sách *Nghi lễ* “Phụ giả tử chi thiên; phu giả thê chi thiên dã” (Cha là ông trời của con; chồng là ông trời của vợ vậy) thì chữ *thiên* phải được dịch là trời chứ không nên dịch thành “người đáng được tôn sùng nhất” hoặc “người có quyền hành tuyệt đối”. Thử tưởng tượng xem thành ngữ “dân chi phụ mẫu” mà không dịch thành “cha mẹ của dân”, lại đi dịch thành “người có quyền sinh sát đối với dân” hoặc “người xét xử công bằng cho dân” thì còn đâu là ý nhị nữa! (KTNN 133, tr.93).

Tương tự như trên, *mani padme* có nghĩa là “ngọc báu trong hoa sen” còn hàm ý của các ẩn dụ trong lời dịch đó là gì thì lại là một vấn đề khác nữa. Đây là vấn đề cách hiểu nội dung của các ẩn dụ đang xét. Lời diễn giảng trên đây của bà Blavatsky chỉ là một cách hiểu riêng của bà về các ẩn dụ đó để tuyên truyền cho giáo thuyết của bà. Còn sở dĩ trên KTNN 175, chúng tôi không nêu lên cách hiểu về nội dung của các ẩn dụ đó là vì để cho câu trả lời được ngắn gọn, chúng tôi đã có gợi ý bạn đọc tìm hiểu nội dung của chúng cũng như của cả câu thần chú đang xét ở bài “Tìm hiểu câu thần chú *Án ma ni bát mê hồng*”, đã đăng trên KTNN số 80. Nay cũng xin trích dẫn ra đây như sau: “Tóm lại, câu *Án ma ni bát mê hồng* có thể được giảng là: “Úm, ngọc báu trong hoa sen, hum! (...) Nhưng “ngọc báu trong hoa sen” là gì? E.Royston Pike cho rằng “ngọc báu” chính là “giáo lý nhà Phật” còn “hoa sen” là “cái thế giới trong đó giáo

lý nói trên được thiết định”. Nhưng *Mathews' Chinese-English Dictionary* (p.6, entry 31) thì cho rằng câu thần chú đang xét còn có thể được hiểu một cách khác nữa: đó là lời cầu khẩn người đã sáng lập ra đạo thiện ác cộng tồn (manichéisme) là *Mani*, tiếng Pháp còn gọi là *Manès* hoặc *Manichée*. Theo cách hiểu này, *mani* không còn phải là ngọc báu nữa, và *Mani padme* lại là đấng *Mani*, tức *Manès* hoặc *Manichée* (đứng) giữa tòa sen” (Bdd, tr.83).

Tóm lại “Úm, ngọc báu trong hoa sen, hum” tuyệt nhiên không hề là một cách dịch “sai lạc” của câu “Om mani padme hum” còn cách hiểu của bà Blavatsky về câu này – mà tự bà đã nhầm lẫn là cách dịch – thì lại chẳng phải là cách hiểu duy nhất đối với câu đó. Nếu mỗi thánh ngôn luôn luôn chỉ có một cách hiểu duy nhất thì đã chẳng có các dòng, các phái khác nhau ngay trong lòng của chính một tôn giáo (đương nhiên đây không nhất thiết là nguyên nhân duy nhất).

☆ 272. (KTNN 181, ngày 01-8-1995)

ĐỘC GIẢ: Câu 1210 của *Truyện Kiều* là: “Vành ngoài bảy chữ vành trong tám nghề”. Vậy bảy chữ là những chữ gì và tám nghề là những nghề nào?

AN CHI: *Từ điển Truyện Kiều* của Đào Duy Anh (Hà Nội, 1974) đã giảng *bảy chữ* như sau: “Theo *Nguyên truyện* thì thuật tiếp khách ở lầu xanh có bảy chữ là: 1. Khấp (khóc với khách); 2. Tiễn (cắt tóc đưa cho khách làm tin); 3. Thích (thích tên khách vào cánh tay); 4. Thiêu (đốt hương để thề nguyện); 5. Giá (hẹn lấy nhau);

6. Tẩu (rủ nhau đi trốn); 7. Tử (giả chết cho khách luyến tiếc)". So với nguyên truyện thì Đào Duy Anh đã giảng sai chữ thứ tư. Ông đã chỉ đơn giản dựa theo nghĩa chữ và lệ thường mà cho rằng *thieu* ở đây là đốt hương thề nguyện. Nguyễn Quảng Tuân trong *Truyện Kiều* (khảo đính và chú giải, Nxb KHXH, 1995) cũng đã giảng như Đào Duy Anh (X. sđd, tr.163). Sự thật theo nguyên truyện thì *thieu* là một việc làm khác hẳn. Xin chép ra như sau: “Siêu (tức thieu – AC): đốt, tức là kế khổ nhục vậy. Nay chị em mình lấy dao để chích vào thịt, cho bọn làng chơi ngây thơ vui lòng, lừa dối chúng nó để lấy tiền bạc. Nếu không làm cho chúng cảm động, thì sao đặng được bọn chúng sa ngã vào cạm bẫy của mình?”

Bởi thế ta nên phải dùng đến kế khổ nhục, hai bên cùng nhau thề thốt: Trai không đổi dạ, gái không thay lòng, kẻ nào tráo trở sẽ bị trời đất tru di! Thề xong hai bên cùng đốt một huyệt.

Đối với người có hảo tâm bậc nhất, ân tình cảm thấy nồng hậu, thì huyệt đốt ấy gọi là “Công tâm trùng nguyện”, hai người cùng cởi áo, da bụng dưới để áp vào nhau; ngực đối với ngực rồi lấy hương đốt”. (Phạm Đan Quế, *Truyện Kiều đối chiếu*, Hà Nội, 1991, tr.223) Vậy *thieu* ở đây thực chất là đốt huyệt và theo nguyên truyện thì có tất cả 6 huyệt mà trên đây là một. Bản *Kiều* do Chiêm Vân Thị chú đính, Lê Mạnh Liêu phiên dịch và phụ chú (có nhan đề là *Thúy-Kiều truyện tường chú*) do Nha Văn hóa, Bộ Giáo dục và Thanh niên (Sài Gòn) tái bản lần thứ nhất năm 1973, cũng đã in lại nguyên văn chữ Hán của nguyên truyện (có cả phiên âm

Hán Việt) và dịch ra đại khái như đã trích từ TKĐC của Phạm Đan Quế trên đây. Tóm lại *thieu* ở đây không phải là đốt hương thẻ nguyên mà là đốt huyết thẻ nguyên. Vì vậy mới gọi là khổ nhục kế.

Còn tám nghề thì thực chất là tám ngón, tám thủ thuật chiều chuộng khách làng chơi mà nguyên truyện thì quý vị có thể tham khảo TKĐC, tr.221.

Phạm Đan Quế, khi làm công việc đối chiếu, đã nhận xét như sau: “Về cốt truyện, hệ thống nhân vật, thứ tự trình bày các sự kiện, những vấn đề luân lý, triết lý và đôi khi cả các chi tiết, Nguyễn Du đã dựa rất nhiều vào bản gốc của Thanh Tâm Tài Tử. Tuy nhiên, ông đã chỉ chọn những sự việc chính, lược bỏ nhiều đoạn rườm rà và có khi chỉ tóm tắt trong một số ít câu cả một đoạn dài trong truyện” (TKĐC, tr.18). Câu “Vành ngoài bảy chữ vành trong tám nghề” chẳng hạn, đã tóm tắt đến 6 trang của nguyên truyện dịch ra tiếng Việt in trong TKĐC (tr.221-227). Chỉ một chữ “khóc” của nguyên truyện đã chiếm gần hết một trang, chữ “thieu” (đốt – đã dẫn ở trên) thì trọn một trang. Xét cho cùng, những chi tiết đó quả không phải là thực sự thiết yếu đối với cốt truyện, mà chỉ là nội dung của một quyển chuyên đề về kỹ nghệ tiếp khách của gái lầu xanh. Có so sánh với nguyên truyện mới thấy *Đoạn trường tân thanh* của Nguyễn Du quả là một kiệt tác “vào trong phong nhã ra ngoài hào hoa” còn *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm Tài Nhân chỉ là một quyển sách “tả chân”.

★ 273. (KTNN 182, ngày 10-8-1995)

ĐỘC GIẢ: Dòng 845 của *Truyện Kiều* là: “Tiếc thay một đóa trà mi” Còn *Từ điển Truyện Kiều* của Đào Duy Anh thì viết: “Tiếc thay một đóa trà (đồ) mi”. Xin cho biết “đồ mi” đúng hay “trà mi” đúng.

AN CHI: Trong tiếng Hán, chỉ có danh từ *đồ mi* chứ không có *trà mi*. Vì chữ *đồ* 荼 và chữ *trà* 茶 chỉ khác nhau có một nét (chữ trước có một nét ngang nhỏ trên chữ *mộc* 木 mà chữ sau không có) nên người ta dễ nhầm chữ này thành chữ kia. *Từ điển Truyện Kiều* của Đào Duy Anh (Hà Nội, 1974) đã ghi nhận cả hai hình thức *đồ mi* lẫn *trà mi* nhưng vẫn mặc nhận rằng *đồ mi* mới là hình thức gốc và chính xác. Đồng thời cũng theo Đào Duy Anh thì “nước ta có hoa trà mi, nhưng khác với đồ mi của Trung Quốc” (Sđd, tr.409, mục *trà mi*). Cách ghi nhận này cũng hàm ý rằng *trà mi* (Việt Nam) là một cách đọc sai của *đồ mi* (Trung Quốc), như Đào Duy Anh đã khẳng định trước đó (Sđd, tr.133, mục *đồ mi*). Còn hiện tượng hoa *trà mi* / *đồ mi* ở Trung Hoa khác ở Việt Nam thì lại là một việc khác và cũng giống như hiện tượng hoa mẫu đơn của Trung Quốc không giống hoa mẫu đơn ở Việt Nam mà thôi. Tuy nhiên trên đây chỉ là xét theo hiện đại chứ nếu xét theo nguồn gốc thì có ý kiến cho rằng *đồ* 荼 và *trà* 茶 vốn chỉ là một chữ vì thể triện của cả hai chữ này đều là 荼. Về chữ này, Từ Huyền nói rằng đây là chữ *trà* 茶 hiện nay. Còn Hách Ý Hạnh nói rằng chữ *trà* 茶 ngày nay xưa viết là 荼, đến đời Đường, Lục Vũ soạn sách *Trà kinh*, mới

giảm một nét (tức nét ngang ngắn trên chữ *mộc*) mà viết thành 茶. Cố Viêm Vũ cho rằng đời Đường hãy còn viết 茶 (chứ chưa giảm một nét) và rằng chữ đó xưa chỉ đọc là *đồ* rồi từ đời Đông Hán trở đi mới có âm *trà* (trạch gia phiên) mà còn thêm âm *gia* (ca). Từ đời Lương trở đi mới có âm nay (là *trà*) lại còn giảm bừa một nét mà viết thành 茶. Cố Viêm Vũ dẫn chứng rằng, ở vận *ma*, sách *Quảng vận* có cả hai chữ 茶 và 茶 và có ghi chú rằng chữ sau là tục tự của chữ trước. Trở lên là dẫn theo *Hình âm nghĩa tổng hợp đại tự điển* của Cao Thụ Phiên. *Từ hải* cũng ghi nhận rằng chữ 茶 xưa viết là 茶 rồi về sau Lục Vũ mới giảm bớt một nét khi soạn *Trà kinh*. Chữ *trà* ngoài việc dùng để ghi tên một thứ ẩm liệu, cũng còn dùng để ghi họ người nữa. Có ý kiến cho rằng xưa kia *Trà* 茶 và *Đồ* 茶 vốn là một họ rồi đến đời Hán mới phân làm hai (X.HÃNTHẬTĐ, tr.1439), ý muốn nói rằng xưa kia họ hữu quan chỉ có âm *đồ* và ghi bằng chữ 茶, sau mới phân hóa như hiện nay. Nhưng *Khang Hy tự điển* thì cho rằng ngay từ đời Hán, *trà* 茶 và *đồ* 茶 đã là hai chữ riêng biệt. Sách này dẫn chứng rằng *Hán thư niên biểu* có hai chữ *đồ* lãng với chữ *đồ* viết là 茶, chữ này được Nhan Sư Cổ chú âm là *đồ* 塗 còn *Địa lý chí* có hai chữ *trà* lãng với hai chữ *trà* viết là 茶 thì Nhan Sư Cổ chú âm là “trượng gia thiết” (= *trà*). Vậy đó đã là hai chữ khác nhau.

Dù thế nào mặc lòng, xét theo hiện trạng của Hán ngữ và Hán tự thì *đồ* 茶 và *trà* 茶 đã là hai chữ khác nhau. Và người Việt Nam đọc *đồ* *mi* thành *trà* *mi* đương

nhiên là đã đọc sai. (Vì nhận nhầm mặt chữ như thế nên thợ khắc ván mới khắc *đồ* thành *trà* chẳng?). Cái sai này chẳng qua chỉ là chuyện tác đánh tộ, ngộ đánh quá chứ không phải là do tránh né danh từ “đồ” của khẩu ngữ bình dân. Về trường hợp này, chúng tôi đã có dịp phát biểu nơi CĐCT, nay xin nhắc lại như sau: “Chúng tôi không nghĩ như thế vì nếu tránh thô tục là lý do đích thực của việc đọc trại *đồ* thành *trà* thì (...) lẽ ra người ta đã phải kiêng kỵ giùm cho các ông “đồ” Nho mà gọi họ là ông “trà” chứ có đâu vẫn báng bổ mà dùng cái tiếng “đồ” để gọi họ (...) Vả lại, tại sao để tránh thô tục, người ta không chọn tiếng nào gần âm với tiếng *đồ* hơn (chẳng hạn: *đô*, *độ*, *đà*, v.v.) mà cứ phải chọn *trà*?” (KTNN Xuân Giáp Tuất, tr.29). Vấn đề rõ ràng là ở chỗ người ta đã nhầm lẫn chữ này với chữ kia vì *đồ* và *trà* chỉ hơn kém nhau có một nét (và ngoài nét này ra thì chúng hoàn toàn giống nhau).

Thực ra, chẳng cứ gì ta mới nhầm *đồ* thành *trà*. Tàu cũng vẫn cứ nhầm lẫn như thường. Bằng chứng là họ đã nhầm ngược lại *trà* thành *đồ* trong danh từ phiên âm *trà tỳ* 茶毗 mà họ cũng viết thành *đồ tỳ* 茶毗. Đây là tiếng Hán dùng để phiên âm danh từ Sanskrit *savya* có nghĩa là tang lễ (< *sáva* là thầy ma, xác chết). *Trà tỳ* đúng ra phải đọc là *trà bì* vì âm Hán Việt chính thống của chữ 毗 là *bì* (*bân di thiết*). *Savya* đã được phiên âm thành *trà bì* (tỳ) để chỉ sự thiêu xác, lễ hỏa táng. Chữ *trà* cũng đã bị nhiều người Tàu nhầm thành chữ *đồ*, đến nỗi một quyển từ điển danh tiếng như *Từ hải* chỉ ghi nhận có hình thức phiên âm: *đồ bì* (tỳ) mà không có...

trà bì (tỳ), bất kể đây mới là hình thức phiên âm nguyên thủy và chính xác.

Tóm lại, tiếng Hán chỉ có danh từ *đồ mi* chứ không có *trà mi*. Bản Kiều mới nhất là *Truyện Kiều* do Nguyễn Quang Tuân khảo đính và chú giải (Nxb KHXH, 1995) cũng đã ghi nhận như sau: “*Trà mi*: đúng ra là chữ *đồ mi*” (Sđd, tr.130). Một bằng chứng nữa cho việc khẳng định âm *đồ* là chữ *đồ* 荼, ngoài bộ *thảo* 艸 còn viết theo bộ *dậu* 酉 thành 酙. Đây cũng là một hình thanh tự mà thanh phù là *đồ* 余, giống như trong chữ *đồ* bộ *thảo* (Xin chú ý rằng chữ 余 có ba âm: *du*, *từ* và *đồ*) Thơ vịnh hoa *đồ mi* của Tô Triệt có hai câu như sau:

Hậu phố đồ mi thủ tự tài;

Thanh như thược dược, nghiệm như mai.

nghĩa là:

Tự tay trồng hoa *đồ mi* nơi vườn sau

Thanh như thược dược, đượm như mai.

★ 274. (KTNN 182, ngày 10-8-1995)

ĐỘC GIẢ: Có người nói rằng con cá là biểu tượng của Chúa Jesus. Có đúng không và tại sao?

AN CHI: Đúng là con cá có được dùng làm biểu tượng cho Chúa Jesus. Hiện tượng này bắt nguồn từ tiếng Hy Lạp. Trong ngôn ngữ này, con cá gọi là *ikhthus*, viết bằng năm chữ cái: *iota*, *khi*, *thêta*, *upsilon* và *sigma*. Đây cũng là năm chữ cái đầu tiên của năm từ trong ngữ đoạn “*lesous KHristos THEou Uios Sôter*” có

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

nghĩa là “Jesus Christ, Con của Chúa, Đấng Cứu thế” (*i* là phiên âm La Tinh của *iota*, *kh* của *khi*, *th* của *thêta*, *u* của *upsilon* và *s* của *sigma*). Vì ngữ đoạn trên đây viết tắt bằng năm chữ cái đầu tiên của năm từ cấu thành nó cũng là *ikhthus* mà *ikhthus* (chữ Hy Lạp là $\iota\chi\theta\upsilon\varsigma$) nghĩa là con cá nên người ta mới lấy con cá làm biểu tượng của Chúa Jesus.

★ 275. (KTNN 182, ngày 10-8-1995)

ĐỘC GIẢ: “Thiên cổ sự” là sự gì?

AN CHI: Đó là “sự văn chương”. Nhà thơ Đỗ Phủ có bốn câu sau đây:

Văn chương thiên cổ sự
Đắc thất thốn tâm tri
Tác giả giai phù biệt
Thanh danh khởi lãn thù.

Xin dịch thoát ý như sau:

Văn chương chuyện nghìn đời
Hay dở ở trong tâm
Ý mỗi người một khác
Biết đâu là tiếng tăm.

Văn Tâm đã mượn ý của bài này mà đặt tên cho tập phê bình - tiểu luận của mình là *Góp lời “thiên cổ sự”* (Nxb Văn học, 1991).

★ 276. (KTNN 182, ngày 10-8-1995)

ĐỘC GIẢ: Trong cuốn Thơ nghìn nhà do Nguyễn Hà tuyển dịch (Nxb Văn hóa, Hà Nội, 1994) có bài thơ “*Hồng điệp lương mai*” của Vu Hựu ở trang 111:

*Nhất liên giai cú tùy lưu thủy
Thập tải ưu tư mãn tố hoài
Kim nhật khước thành loan phượng lữ
Phương tri hồng điệp thị lương mai*

Còn trong bài “*Cuộc tình 10 năm và bài thơ tình của nàng Hàn Thị*” trong mục “*Kể chuyện nghe chung*” trang 13 của tạp chí Thanh niên số 10/1995, tác giả Nguyễn Yến nêu rõ như sau:

Hàn Thị là cung nữ của vua Đường, đã phải chôn vùi cả tuổi thanh xuân và tự do tình ái nơi cung thất. Hằng ngày Hàn Thị thần thờ bên khóm trúc bụi hoa nơi bờ suối vườn thượng uyển. Tâm sự của nàng được viết lên những chiếc lá đỏ với những bài thơ trôi theo dòng nước. Cứ thế những lá đỏ đề thơ trôi đi để một chiều kia chàng thư sinh Vu Hựu nhấn nha bên dòng sông vắng vớt được. Khi biết những chiếc lá ấy trôi từ dòng ngự câu trong cung vua ra, Vu Hựu xem thơ và cảm mối sầu muộn của nàng cung nữ, chàng bèn đề thơ đáp lại lên những chiếc lá đỏ khác rồi đem thả ở thượng lưu dòng.

Nàng Hàn Thị vớt được. Hai người bộc bạch lòng mình qua những “*bài thơ lá đỏ*” như thế mà không một lần gặp mặt. Mười năm sau cũng là lúc vua thái cung nữ, hai người mới tìm gặp nhau và nên vợ nên chồng.

Ngày đoàn tụ, nàng Hàn Thị mở hộp nữ trang, Vu Hựu mở túi đựng những bài thơ tình đề trên lá đỏ của mười năm trước đưa cho nhau xem. Bao tâm sự, nhớ thương và bao hy vọng mong manh, cuối cùng họ được hạnh phúc, Hàn Thị đã làm một bài thơ để ghi nhớ ngày hạnh phúc trong đời của cả hai.

*Nhất niên thi cú tùy lưu thủy
Thập tải ưu tư mãn tố hoài
Kim nhật phúc thành loan phượng hữu
Phương tri hồng điệp thị hương môi.*

Xin cho biết trên đây là hai bài thơ riêng biệt hay chỉ là một. Nếu là một thì ai là tác giả hay là cả hai cùng viết?

AN CHI: Hai văn bản thơ trên đây chỉ khác nhau ở những chữ *liên ≠ niên, giai ≠ thi, khước ≠ phúc, lữ ≠ hữu, lương ≠ hương*. Vậy khó có thể nghĩ rằng đó là hai bài thơ khác nhau. Theo *Từ hải* thì sách *Thái bình quảng ký* đã chép nguyên văn bài thơ đó như sau:

*Nhất niên giai cú tùy lưu thủy,
Thập tải ưu tư mãn tố hoài;
Kim nhật khước thành loan phượng hữu,
Phương tri hồng điệp thị lương môi.*

Tương truyền bài thơ này là của nàng cung nữ họ Hàn. Còn về “chú rể” thì, cũng theo *Từ hải*, sách *Bắc mộng tỏa ngôn* lại chép rằng đó là Lý Nhân (chứ không phải Vu Hựu).

Nhân tiện xin nói đôi điều về chữ nghĩa.

Nhất liên giai cú là một chuỗi câu hay. Còn *nhất niên thi cú* là những câu thơ (làm) trong một năm (hoặc một năm làm những câu thơ). Điều này mâu thuẫn với lời kể của Nguyễn Yển là những câu thơ làm trong mười năm. Vả lại *thi cú* chẳng những không hay bằng *giai cú* mà lại còn thừa vì đã nói về những câu thơ thì đó đương nhiên phải là “thi” chứ không thể là gì khác.

U tư là nghĩ thâm, nhớ thâm. Đây là *u* 幽 chứ không phải *ưu* 憂.

Chữ *khước* có nghĩa là bèn, là rồi thì, hợp với mạch văn và tứ thơ hơn chữ *phúc* tuy nghe kêu nhưng mà không sát. Chính chữ *khước* mới là cái dấu chấm hết cho mười năm thâm yêu trộm nhớ (thập tải u tư).

Lữ và *hữu* tuy có đồng nghĩa nhưng chữ *hữu* đúng với văn bản trong *Thái bình quảng ký*.

Cuối cùng, *lương mai* (môi) là mối mai tốt lành còn *huơng môi* (mai) thì tuy có bay bướm nhưng xem ra chẳng có gì là... thiết thực.

★ 277. (KTNN 183, ngày 20-8-1995)

ĐỘC GIẢ: Đồng bạc hoa xòe là đồng bạc gì? *Từ điển tiếng Việt* (KHXH, H.1991) ghi “Hoa xòe” là đồng bạc Đông Dương cũ. Nhưng sách *Việt Nam, những sự kiện lịch sử 1858-1945*, t.I: 1858-1896 (KHXH, H.1981) tr.218, thì lại ghi về một trong những điểm của điều 27, hiệp ước Harmand (25-8-1883) như sau: “... cùng một lúc tại Việt Nam tồn tại và lưu hành 3 loại tiền: tiền Việt Nam (quan tiền, tiền đồng, tiền kẽm); đồng bạc Mỹ Tây Cơ, tức đồng bạc hoa xòe (piastre mexicaine); đồng bạc Đông Dương (piastre indochinoise)”. Vậy thực tế cách giải thích nào là đúng? Tại sao ở Việt Nam vào năm 1883 lại lưu hành cả đồng bạc Mỹ Tây Cơ? Giá trị trao đổi giữa đồng bạc đó với đồng bạc Đông Dương như thế nào?

AN CHI: Trước sách *Việt Nam, những sự kiện lịch sử* mà ông đã nêu, cũng đã có người cho rằng đồng bạc hoa xòe là đồng bạc Mỹ Tây Cơ (piastre mexicaine). Phan Khoang, chẳng hạn, đã viết – cũng về điều 27 của

hiệp ước đã nói – như sau: “Đồng bạc hoa-xòe (piastre mexicaine) và tiền-tệ bằng-bạc của xứ Nam-kỳ sẽ cùng tiền-tệ của nước Nam đồng-thời cưỡng-bách lưu-hành khắp nước”. (*Việt-Pháp bang-giao sử-lược*, Huế, 1950, tr.266).

Chúng tôi cho rằng đồng bạc hoa xòe là đồng bạc Đông Dương còn đồng bạc con cò mới là đồng bạc Mỹ Tây Cơ (nay gọi là Mê-hi-cô).

Sở dĩ vào năm 1833 đồng bạc của Mỹ Tây Cơ lại lưu hành ở Việt Nam là vì việc giao thương giữa nước này với các nước Đông Nam Á đã bắt đầu từ hậu bán thế kỷ XVI, khi nó hãy còn là thuộc địa của Tây Ban Nha và còn mang tên là Nueva España (Tân Tây Ban Nha). Bấy giờ, cảng Acapulco của Mỹ Tây Cơ nằm trên bờ Thái Bình Dương là nơi họp chợ phiên quan trọng của Tân Thế giới và là nơi đổ hàng chở từ thủ đô Manila của Philippines về. (Nước này đã trở thành thuộc địa của Tây Ban Nha từ năm 1565). Tại đây, người ta đến để tìm kiếm xa xỉ phẩm từ Đông Nam Á. Ngược lại, từ đây một phần quan trọng sản phẩm kim loại của Tân Thế giới thì được đưa đến Đông Nam Á thông qua Manila (X. Pierre Chaunu, *Histoire de l'Amérique latine*, Paris, 1973, pp.52-53). Thế là thông qua Manila, việc giao thương của Mỹ Tây Cơ đã lan rộng sang các nước Đông Nam Á khác trong đó có Việt Nam. Vậy việc đồng bạc Mỹ Tây Cơ – và không chỉ riêng nó – lưu hành tại Việt Nam thời đó không phải là một điều lạ.

Liên quan đến vấn đề đang xét, Sơn Nam có cho biết như sau: “Về tiền bạc thông dụng, khi quân đội viễn chinh Pháp đến thì trên thị trường Đông Nam Á, luôn cả Sài Gòn, từ lâu đã lưu hành “đồng bạc con cò”, tức đồng bạc Mê-hi-cô (Mê Tây Cơ – AC), chạm hình con ó. Giá trị đồng này lên xuống chút ít so với đồng quan (franc – AC) của Pháp. Một đồng con cò ăn 5 quan 37 trong phạm vi quân đội Pháp, 5 quan 65 tại Sin-ga-po ở thị trường tự do, 6 quan 25 ở Hương Cảng. Một quan tiền của ta (600 đồng) được người Pháp trị giá ngang với một đồng frăn của chúng, vì vậy đồng frăn (âm là phật lãng) gọi đồng quan. Vì thiếu tiền lẻ, phải chặt đồng bạc con cò ra làm tư mà xài, mỗi phần gọi góc tư, hoặc cắt tư. Song song với đồng bạc con cò, trong dân gian còn xài tiền cũ, loại tiền kẽm; lúc đầu thực dân công nhận trong việc thu thuế, lần hồi lại không xài. Năm 1874 đến 1879, ở Nam Kỳ xài thêm đồng “đô la” của Mỹ. Lại xài tiền Hương Cảng, tiền Ấn Độ (...).

Ngân hàng Đông Dương thành lập vào năm 1875, cho phát hành nhiều loại giấy bạc, phô trương tham vọng không đáy của thực dân (...). (*Bến Nghé xưa*, TP.HCM, 1981, tr.69).

Vậy, tại Việt Nam, đặc biệt là Nam kỳ thời đó, không chỉ có đồng bạc Mê Tây Cơ lưu hành, mà còn có cả những đồng tiền của các nước khác như Hương Cảng, Huê Kỳ và Ấn Độ nữa.

Đào Duy Anh cũng viết: “Năm 1895, ở Đông-dương chỉ lưu hành đồng bạc Mê-tây-cơ (piastre mexicaine) nặng 27gr,073, thành sắc 0,902. Đến năm 1895, Chính-

phủ thuộc địa bắt đầu chở vào đồng bạc Đông-dương đúc ở Paris, nặng 27gr, thành sắc 0,900 (...). Đến năm 1930, sắc lệnh ngày 31 tháng 5 của Tổng thống nước Pháp qui định đồng bạc Đông-pháp là 655 milligrammes vàng, theo thành sắc 0,900, tức theo giá 10 phật lạng vàng, từ đó tệ chế Đông-pháp bỏ ngân bản vị mà theo hư kim bản vị. Sắc lệnh ngày 12 tháng 8 năm 1930 cho đúc đồng bạc Đông-pháp mới nặng 20 grammes thành sắc 0,900, nhưng đồng bạc này chỉ có tính chất tín dụng chứ không phải là tiền thật được”. (*Việt-Nam văn-hóa sử cương*, Sài Gòn, 1951, tr.98).

★ 278. (KTNN 183, ngày 20-8-1995)

ĐỘC GIẢ: “Dựng vợ gả chồng”: *dựng* ở đây có phải là dựng trong “xây dựng gia đình” hay không? Nếu đúng thì theo tôi là không hợp lý vì “xây dựng gia đình” là một cách dùng từ rất mới mà ông bà mình trước kia đâu có nói. Còn “dựng vợ gả chồng” thì lại là một thành ngữ cổ xưa! Lẽ nào ở đây lại có chuyện “tân cổ giao duyên”?

AN CHI: Bạn đã đặt vấn đề rất đúng. *Dựng* ở đây không phải là *dựng* trong *xây dựng (gia đình)*. Đó là một từ Việt gốc Hán, chữ Hán là 媿, âm Hán Việt cũng là *dựng* vì thiết âm của nó là “dĩ chứng thiết, âm *dựng* 孕” (*Khang Hy tự điển*), “dị chứng thiết, âm *dựng* 孕” (*Từ hải, Từ nguyên*). Nghĩa gốc sâu xa của nó là tặng, là tiễn đưa, là đi theo còn nghĩa rộng của nó có liên quan đến thành ngữ *dựng vợ gả chồng* thì đã được *Hán Việt tân từ-điển* của Nguyễn Quốc Hùng ghi nhận như sau: “Đưa con gái về nhà chồng – Đưa dâu – Gả chồng”. Với

nghĩa này thì *dụng* rõ ràng là đã “giao duyên” một cách rất xứng đôi với *gả* để tạo nên thành ngữ đang xét.

☆ 279. (KTNN 183, ngày 20-8-1995)

ĐỘC GIẢ: Tôi có đọc bài nói về vế ra của một câu đối ở tr.45 KTNN số 179 của ông Đặng Công Nhân, Đà Nẵng. Có vài nhận xét hơi khác:

1. “Lục mộc sâm sâm, đào mai trúc tùng bá liễu”.

六木森森, 桃梅竹松柏柳.

Căn cứ hai chữ “lục mộc” (sáu cây) thì sáu chữ phần sau cần phải là những dạng chữ thuộc bộ “mộc” 木. Nhưng trong câu trên, chữ “trúc” 竹 không phải là chữ thuộc bộ “mộc”, mà là thuộc bộ “trúc”. Vậy chúng ta cần phải sửa lại cho sáu chữ phần sau đều thuộc bộ “mộc”, chẳng hạn như:

“Lục mộc sâm sâm, đào mai hạnh lý tùng bách”.

六木森森, 桃梅杏李松柏.

2. Đây rõ ràng là một câu xuất hóc hiểm khó đối, và cái khó ở đây chính là phần sau của câu xuất: kê tên sáu loại cây (lục mộc) cùng có dạng chữ thuộc bộ “mộc”. Trong khi đó hai chữ “sâm sâm” cũng thuộc bộ “mộc”, hơn nữa chữ “sâm” lại có kết cấu đặc biệt: được ghép bởi ba chữ “mộc” 木. Một câu đối lại được coi là hoàn chỉnh thì đương nhiên cũng phải dùng những từ tương ứng và phải là những từ cùng thuộc một bộ (thí dụ: bộ “nhân”, bộ “hỏa”...) để đối lại với những chữ hữu quan của vế đầu.

Và người xưa Trung Quốc đã tìm ra được một câu đối lại đáng khâm phục như sau:

“Tam thủy điều điều, Tương Giang Miến Thủy Hoài Hà”

三水淼淼，相江沔水淮河。

Trong câu đối lại, sáu chữ phần sau đồng thuộc bộ “thủy” 水, là tên ba con sông thuộc nước Trung Quốc, chữ “điều” 淼 là chữ được ghép bởi ba chữ “thủy” 水.

AN CHI: Cổ nhân Trung Hoa quả đã dụng công tìm ra được một câu đối lại đáng xem là giai cú và đáng khâm phục như ông đã viết. Tuy nhiên, theo thiển ý, đó mới chỉ là một giai cú thông thường chứ vẫn chưa phải là tuyệt cú vì:

1. Vế đầu của nó (*tam thủy điều điều*) là một hình thức chiết tự khập khiễng: ba chữ *thủy* 水 (*tam thủy*) chỉ có thể cấu thành một chữ *điều* (mà ông viết là *diểu*) 淼 chứ không thể thành hai chữ được. Muốn có hai chữ *điều* thì phải có đến sáu chữ *thủy*. Vậy phải nói *lục thủy điều điều* chứ không thể nói “tam thủy điều điều” được. Nhưng chữ *lục* đã được dùng trong câu xuất rồi nên trong câu đối lại người ta không thể lại dùng nó để đối lại với chính nó. Đây là chỗ bế tắc đầu tiên trong câu đối lại mà ông đã giới thiệu.

2. Ông đã viết rằng, trong câu xuất, vì vế đầu nói đến “lục mộc” nên vế sau cũng phải có sáu chữ thuộc bộ *mộc* 木. Nói rõ hơn một chút, chữ *lục* trong vế trước có tác dụng thông báo số lượng (6) các chữ thuộc bộ *mộc* của vế sau. Xét về mặt này thì câu đối lại trên đây đã “phạm luật”: vế đầu của nó chỉ thông báo có ba chữ

thuộc bộ *thủy* (*tam thủy*) mà về sau lại kê ra đến sáu chữ.

3. Chữ *thủy* của câu đối lại trên đây đã được dùng để đối với chữ *mộc* của câu xuất. Nhưng chữ *mộc* chỉ được dùng có một lần (ở vị trí thứ hai trong mười tiếng của cả câu) mà chữ *thủy* thì lại được dùng tới hai lần (ở vị trí thứ hai và vị trí thứ tám). Vậy câu đối lại cũng không thể xem là chỉnh được.

4. Trong câu xuất, tên của mỗi loại cây chỉ được diễn đạt bằng một tiếng, nghĩa là một âm tiết (đào, mai, trúc, tùng, bá, liễu) còn tên của mỗi con sông trong câu đối lại thì lại được diễn đạt bằng hai tiếng (Tương Giang, Miến Thủy, Hoài Hà) nên một tên sông đã phải đối với hai tên cây (Tương Giang – đào mai, Miến Thủy – trúc tùng, Hoài Hà – bá liễu); vậy làm sao có thể gọi là đối chỉnh được?

5. Với sáu tiếng “Tương Giang, Miến Thủy, Hoài Hà” chỉ có ba tiếng “Tương” “Miến” và “Hoài” mới có nghĩa riêng còn ba tiếng “giang”, “thủy” và “hà” thì lại đồng nghĩa với nhau (vì đều là sông). Trong khi đó, sáu tiếng “đào”, “mai”, “trúc”, “tùng”, “bá”, “liễu” mỗi tiếng đều có nghĩa riêng (chỉ một loại cây riêng biệt không thể lẫn lộn). Vậy làm sao có thể gọi là đối chỉnh cho được?

Trở lên là nhận xét của chúng tôi về câu đối lại mà ông đã giới thiệu. Bây giờ, xin nói đến nhận xét của ông về câu xuất mà ông Đặng Công Nhân đã nêu. Câu này thực chất chỉ có chiết tự ở phần đầu (*lục mộc sâm sâm*) chứ không có ở phần sau (*đào, mai, trúc, tùng, bá,*

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

liễu) như ông đã phân tích: *lục mộc* chỉ có nghĩa là sáu chữ *mộc* riêng trong phạm vi của phần đầu còn trong quan hệ với phần sau, nghĩa là trong phạm vi của toàn bộ câu xuất, thì nó lại có nghĩa là sáu (loại) cây. Do đó sáu chữ của phần sau chỉ cần nêu tên cây là đủ mà không nhất thiết phải thuộc về bộ *mộc*. Vì vậy tác giả của câu đó mới đưa chữ *trúc* vào. Vả lại, *đào mai hạnh lý tùng bách* (do ông đề nghị) không hay bằng *đào mai trúc tùng bá liễu* vì tuy hạnh và lý không phải là những giống cây vô danh nhưng lại ít được dùng làm đề tài cho thi họa so với toàn bộ sáu giống đã nêu trong câu xuất. Cái âm vang của cú đoạn *đào mai hạnh lý tùng bách* nghe ra không hấp dẫn bằng âm vang của cú đoạn *đào mai trúc tùng bá liễu* một phần cũng là vì lẽ đó.

Vì vậy chúng tôi xin nhắc lại điều đã viết trên KTNN 179, rằng câu mà ông Đặng Công Nhân đã nêu là một câu xuất không có cách nào đối lại được. Tự nó đã là một cái khóa vĩnh cửu – mà chữ lục 六 là cái chìa – đối với các tay bút, kể cả những tay bút tài hoa, buộc họ phải đành lòng thúc thủ.

★ 280. (KTNN 184, ngày 01-9-1995)

ĐỘC GIẢ: Tôi đọc trong số 156, thấy ông có trả lời về chữ Mùi và chữ Vị, chữ Mẹo và chữ Mão trong thập nhị chi. Tôi rất vui mà được biết thêm lý do tại sao lại có việc dùng âm khác nhau như vậy. Tôi lại suy ra thêm chữ Ngọ và chữ Ngũ có lẽ cũng cùng một lý do đó. Xin ông cho biết có phải hay không. Cũng trong phạm vi thập nhị chi, tôi nghe người Hoa nói tuổi Mẹo là con Thỏ. Nhưng tại sao ở Việt Nam ta thì tuổi Mẹo lại là con Mèo?

AN CHI: Vâng, ông đã suy luận đúng. *Ngọ* và *ngũ* đều là âm Hán Việt của chữ 午. *Ngọ* là âm xưa từ đời Hán hoặc trước nữa còn *ngũ* là âm từ đời Đường và thuộc hệ thống ngữ âm Hán Việt hiện đại. Nhưng chính âm xưa lại thông dụng còn âm nay thì lại không mấy ai biết đến. Trong phạm vi thập nhị chi, còn có những trường hợp tương tự sau đây. Chữ 子 với tính cách là chữ dùng để ghi chi thứ nhất, vẫn thường được đọc là *tí*. Nhưng đây là âm xưa còn âm nay của nó lại là *tử*. Chữ 辰 dùng để ghi chi thứ năm, vẫn thường được đọc là *thìn* nhưng đây cũng là âm xưa còn âm nay của nó lại là *thần*. Chữ 亥 dùng để ghi chi cuối cùng thường được đọc là *hợi* nhưng đây là âm xưa còn âm nay của nó thì lại là *hải*.

Đúng như ông đã viết, đối với người Trung Hoa thì ứng với chi Mẹo lại là con thỏ chứ không phải con mèo. Những tộc người nói các ngôn ngữ Tày-Thái chịu ảnh hưởng văn hóa của người Trung Hoa từ xa xưa cũng đã theo họ mà xem con vật ứng với chi Mẹo là con thỏ. Trong ngôn ngữ hàng ngày và ngôn ngữ văn học của tiếng Lào, con thỏ gọi là *ka tài*. Nhưng ứng với chi Mẹo, thì con vật đó lại không được gọi là *ka tài* mà lại được gọi là *thó*. Và *pi thó* là năm con Thỏ (*pi* là năm). Trong tiếng Xiêm, tức tiếng Thái Lan, con thỏ gọi là *kra tài* nhưng năm con thỏ thì cũng là *pi thó* như trong tiếng Lào (Đây là hai ngôn ngữ đồng tộc Tày-Thái và có ý kiến cho rằng người nói tiếng Lào và người nói tiếng Xiêm có thể hiểu nhau đến hơn 70%). *Thó* của tiếng Lào và tiếng Xiêm bắt nguồn ở một từ tiếng Hán ghi bằng

chữ 兔 mà âm Hán Việt xưa là *thỏ* còn âm nay là *thỏ* (Marc Reinhorn trong *Dictionnaire laotien-français*, Paris, 1979, đã nhầm khi cho rằng *thỏ* của tiếng Lào bắt nguồn từ tiếng Việt). Các ngôn ngữ Miêu-Dao cũng có chịu ảnh hưởng của tiếng Hán và văn hóa Hán nên cũng có hệ thống năm, tháng, ngày, giờ tính theo thập can và thập nhị chi. Chẳng hạn, trong tiếng Dao ở Việt Nam thì tên của chi Mẹo là *Mão* và ứng với chi này cũng là con thỏ mà tiếng Dao gọi là *thù* (Dẫn theo Bé Viêt Đăng và các tác giả khác, *Người Dao ở Việt Nam*, Hà Nội, 1971, tr.321-322). Đây cũng là một từ Dao bắt nguồn từ tiếng Hán đã nói trên đây.

Ngộ nghĩnh hơn nữa là trong tâm thức của mình, nhiều người Việt Nam lại còn vô hình trung đồng nhất con thỏ với con mèo mà đoạn trích dẫn sau đây là một bằng chứng cụ thể:

“Trong số 28 vị tinh tú quán xuyên 4 phương, trên, dưới, trước sau, có các *nguyên thần tinh*, biểu hiện cho thời khắc của một ngày đêm cũng được vẽ trên tranh: *Hư nhật thử* (con chuột - giờ Tý - nửa đêm), *Mão nhật kê* (con gà - giờ Dậu - hoàng hôn), *Tinh nhật mã* (con ngựa - giờ Ngọ - trưa) và *Phòng nhật thỏ* (con mèo - giờ Mão - rạng đông)” (Phan Ngọc Khuê, “Tranh Đạo giáo ở Việt Nam”, *Mỹ thuật thời nay*, số 37, 1993, tr.4). Thử là con chuột, kê là con gà, mã là con ngựa, đó là chuyện hoàn toàn bình thường. Đến như thỏ mà lại là con mèo thì không có gì ngược đời bằng. Chẳng qua vì người Trung Hoa cho rằng con thỏ ứng với chi Mão (Mẹo) còn

người Việt Nam thì lại cho rằng đó là con mèo nên mới sanh ra cái đẳng thức phản thực tế kia mà thôi.

Nhưng trên đây chỉ là xét theo hiện đại chứ nếu xét theo lịch đại thì rất có thể là thoát kỳ thủy, trong tâm thức của người Trung Hoa, con mèo mới đúng là con vật ứng với chi Mão (Mẹo) vì:

– Mèo chính là âm xưa nhất của chữ *Mão*, xưa hơn cả *Mẹo*;

– Thập nhị chi chính là tên của mười hai con vật tương ứng (sinh tiểu) chứ không phải là gì khác.

★ **281.** (KTNN 184, ngày 01-9-1995)

ĐỘC GIẢ: Giờ hoàng đạo là giờ nào? Hoàng đạo là đường gì? Hoàng đạo là tiếng Hán sẵn có hay chỉ là tiếng dùng để dịch danh từ phương Tây nào? Xin cho biết tên 12 đơn vị hoàng đạo bằng tiếng Châu Âu và cách dịch những tên đó sang tiếng Hán. Có phải đây là xuất xứ của 12 địa chi bên Trung Quốc hay không? Nếu không thì tương ứng với 12 đơn vị hoàng đạo là những gì của Trung Hoa? Có hay không?

AN CHI: Giờ hoàng đạo chỉ đơn giản có nghĩa là giờ tốt, giờ lành. Đó là giờ nào thì đương nhiên còn tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể của mỗi đương sự, mỗi hành động, v.v.. Còn *hoàng đạo* thực chất là một cách diễn đạt mơ hồ vì trong tình trạng sử dụng ngôn ngữ hiện nay, nó có thể ứng với tiếng Anh *ecliptic* (Pháp: *écliptique*), mà cũng có thể ứng với cả tiếng Anh *zodiac* (Pháp: *zodiaque*) mặc dù đây là hai khái niệm khác hẳn nhau. Một đằng, *ecliptic* là thuật ngữ thiên văn học và một đằng, *zodiac* còn là thuật ngữ chiêm tinh học nữa.

Người Trung Hoa đã phân biệt mà dịch *ecliptic* là *hoàng đạo* còn *zodiac* là *hoàng đạo đá* hoặc *động vật khuyển* (vòng tròn động vật). *Dictionnaire français-vietnamien* của UBKHXHVN do Lê Khả Kế làm tổng biên tập (ACCT, 1981) đã dịch *écliptique* là “hoàng đạo” rồi cũng dịch *zodiaque* là “hoàng đạo”. Vậy không thể xem đây là cách dịch chính xác được. Để phân biệt hai khái niệm trên đây, trở xuống, xin gọi *ecliptic* là *hoàng đạo* còn *zodiac* là *hoàng đạo đá* hoặc *hoàng đá*. Nếu muốn cụ thể hóa thêm, xin đề nghị gọi *ecliptic* là *đường hoàng đạo* còn *zodiac* là *vùng hoàng đá*. Nếu muốn kiêng kỵ cho được kỹ lưỡng hơn nữa, xin gọi là *vùng hoàng đới*.

Hoàng đạo là một từ tổ sẵn có trong tiếng Hán thời xưa vì người ta đã thấy nó trong sách *Hán thư*. Khi người Trung Hoa tiếp xúc với văn minh và sách vở phương Tây thì người ta đã dùng hai tiếng đó để dịch danh từ tiếng Anh *ecliptic* và dùng *hoàng đạo đá* để dịch tiếng Anh *zodiac* như đã nói bên trên. (Đường) hoàng đạo là mặt phẳng quỹ đạo của Trái Đất chung quanh Mặt trời hoặc là vòng tròn lớn trong bầu trời theo đó Mặt Trời đã chuyển động theo biểu kiến. Còn (vùng) hoàng đá là vùng thiên cầu giới hạn bằng hai vĩ tuyến cách mặt phẳng hoàng đạo $8^{\circ}30'$ mỗi bên, trong đó có 12 chòm sao (X. bên dưới) mà Mặt Trời đi qua trong một năm.

Zodiac của tiếng Anh là một từ mượn ở tiếng La Tinh *zodiacus* mà xuất xứ lại là tiếng Hy Lạp *zōdiakos*. Từ này lại bắt nguồn ở từ tổ *zōdiakos kuklos* mà nghĩa gốc là vòng tròn động vật. Sở dĩ (vùng) hoàng đá có tên

gọi như thế là vì nó được chia thành 12 cung, gọi tên bằng 12 chòm sao mà những tên này phần lớn lại là tên động vật. Sau đây là tên của 12 cung bằng tiếng La Tinh, tính từ điểm xuân phân và theo chiều thuận: 1. Aries, 2. Taurus, 3. Gemini, 4. Cancer, 5. Leo, 6. Virgo, 7. Libra, 8. Scorpio, 9. Sagittarius, 10. Capricornus, 11. Aquarius, 12. Pisces. Tiếng Anh đã mượn những tên gọi trên đây bằng cách giữ nguyên tự để gọi 12 cung hoàng đới, trừ Capricornus thì bỏ -us mà gọi là Capricorn. Tiếng Pháp là: 1. Bélier, 2. Taureau, 3. Gémeaux, 4. Cancer, 5. Lion, 6. Vierge, 7. Balance, 8. Scorpion, 9. Sagittaire, 10. Capricorne, 11. Verseau, 12. Poissons. Người Trung Hoa đã dịch những danh từ trên đây lần lượt như sau: 1. Bạch dương 2. Kim ngưu, 3. Song tử (con sinh đôi), 4. Cự giải (cua lớn), 5. Sư tử, 6. Thất nữ (gái trinh), 7. Thiên xúng (cân trời), 8. Thiên hiệp (bò cạp trời), 9. Nhân mã (ngựa người), 10. Ma kiết (cừu thiến), 11. Bửu bình (bình quý), 12. Song ngư (cá đôi).

Mặc dù nhiều dữ kiện khảo cổ học và cổ sử học đã góp phần khẳng định rằng văn minh Trung Hoa cổ xưa không phải là một nền văn minh khép kín nhưng riêng trong vấn đề mà ông hỏi thì chẳng có cơ sở nào để nói rằng thập nhị chi của Trung Hoa là do ảnh hưởng của mười hai cung thuộc vùng hoàng đới mà ra. Hơn nữa, 12 cung hoàng đới là những vùng mà Mặt Trời đi qua (biểu kiến) trong một năm còn 12 chi của Trung Hoa thì vốn lại là tên của mười hai giờ trong một ngày (nên ban đầu có tên là thập nhị thời thần – thời thần là giờ và bảy giờ mỗi giờ bằng 120 phút) rồi về sau mới dùng để gọi cả ngày, tháng và năm như hiện nay.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Thực ra, người Trung Hoa không có những hiện tượng hoàn toàn tương ứng với 12 cung hoàng đạo. Tuy nhiên, họ có *thập nhị tinh thứ* (mười hai vị trí của các sao) mà họ đã quy về 12 địa chi và 12 cung hoàng đạo như sau:

1. Giáng lâu – Tuất – Bạch dương;
2. Đại lương – Dậu – Kim ngưu;
3. Thực trầm – Thân – Song tử;
4. Thuần thủ – Mùi – Cự giải;
5. Thuần hỏa – Ngọ – Sư tử;
6. Thuần vĩ – Tỵ – Thất nữ;
7. Thọ tinh – Thìn – Thiên xứng;
8. Đại hỏa – Mẹo – Thiên hiệp;
9. Tích mộc – Dần – Nhân mã,
10. Tinh kỹ – Sửu – Ma kiết,
11. Huyền hiêu – Tý – Bửu bình,
12. Tu tư – Hợi – Song ngư.

★ 282. (KTNN 184, ngày 01-9-1995)

ĐỘC GIẢ: “Sấm sanh lễ vật mọi đường”: đây có phải là một câu trong Truyện Kiều hay không?

AN CHI: Đây là một câu trong truyện *Quan Âm Thị Kính*, thuộc liên lục bát sau đây:

Sấm sanh lễ vật mọi đường,

Phú ông vâng phải tính phương chu tuyền.

Xin xem, chẳng hạn, bản do Thiều Chửu giải thích (bản này đã phiên chữ *Quan* thành *Quán*) và do Nxb Văn học ấn hành năm 1994, tr.99.

Truyện Kiều cũng có một câu gần giống như thế. Đó là câu 1687:

Sấm sanh lễ vật rước sang

(có bản chép là “*đưa sang*”).

★ 283. (KTNN 185, ngày 10-9-1995)

ĐỘC GIẢ: Bát tiên là những ai? Xin cho biết sự tích từng vị. Đâu là lý do của việc “bát tiên quá hải” và đâu là vật cỡi của mỗi vị? Trong những bức tranh thường thấy, đâu là dấu hiệu để có thể dễ nhận ra từng vị?

AN CHI: Bát tiên là: Hà Tiên Cô, Tào Quốc Cửu, Lam Thái Hòa, Trương Quả Lão, Hán Chung Ly, Lý Thiết Quả, Lữ Động Tân và Hàn Tương Tử.

Hà Tiên Cô vốn là một người con gái đất Linh Lăng đời Đường, tên là Quỳnh, sống tại khe suối Vân Mẫu. Năm 14-15 tuổi nằm mơ thấy người thần dạy cho ăn bột vân mẫu, lại gặp dị nhân cho trái đào mà ăn nên không bao giờ biết đói. Thường lui tới nơi đỉnh núi, dáng đi như bay; có thể biết trước việc người. Đến niên hiệu Cảnh Long (707-710) đời Đường Trung Tông thì đi mất, người đời truyền tụng nàng là một trong tám vị tiên. Trên đây là thuật theo sách *Linh Lăng huyện chí*. Còn *An Khánh phủ chí* thì chép rằng Hà Tiên Cô là do một con hươu sinh ra, ở nhờ tại nhà một đạo nhân họ Hà nên mới lấy Hà làm họ. Sách *Đạo phủ nguyên lưu*

đồ thì lại chép rằng Hà Tiên Cô vốn là một chàng trai, họ Từ, tên là Thánh Thần (bề tôi của bậc thánh), thường xuất thân mà đi nơi khác nên người nhà bèn liệm xác. Lúc trở về, nhân nhà họ Hà có người con gái vừa mới chết, bèn nhập vào, sau đắc đạo lên tiên, được nhà Nguyên phong là nguyên quân (nguyên quân là tiếng dùng để chỉ người phái nữ tu đắc đạo lên tiên, tương đương với chân nhân dùng để gọi bên nam giới).

Tào Quốc Cữu là em của Tào thái hậu nhà Tống – vì thế mới gọi là quốc cữu – đã tầm sư học đạo ở miền núi non hiểm trở. Gặp Chung Ly Quyền, Lữ Động Tân cho nhập bọn. Đây là điều được chép trong sách *Tục văn hiến thông khảo*. Sách *Từ Châu chí* thì chép rằng Tào Quốc Cữu nhà Tống thoát xác tại Ngọc Khư Quán (quán là nơi tu luyện của đạo sĩ) – nay còn có tên là Đàng Vân Tự (chùa Đàng Vân) – vào năm Thiệu Hưng thứ 4 đời Tống Cao Tông. Nhưng sách *Cai dư tòng khảo* thì lại nói như sau: “Khảo xét theo sách *Tống sử* thì em trai của thái hậu Từ Thánh Quang Hiến là Tào Hát chết năm 72 tuổi; chưa từng có chuyện thành tiên bao giờ”.

Lam (thường đọc trại thành *Lâm*) Thái Hòa là một ẩn sĩ đời nhà Đường, thường ăn mặc rách rưới, mùa hạ thì chằm thêm xơ bông, mùa đông thì lại ngồi trên đồng tuyết. Thường hát bài *Đạp đạp ca* ngoài chợ thành Tràng An, lời ca thường phảng phất phong vị thần tiên. Sau uống rượu say ở Hào Lương rồi cỡi hạc bay đi, người đời truyền tụng là một trong bát tiên.

Trương Quả Lão là một phương sĩ đời Đường, ẩn cư tại núi Trung Điều, thường tự cho là sanh ở thời vua

Nghiêu. Vào niên hiệu Khai Nguyên (713-741) đời Đường Huyền Tông được vua sai rước về kinh đô, được ban Ngân thanh quang lục đại phu, lấy hiệu là Thông Huyền tiên sinh. Huyền Tông cho xây Tê Hà Quán, tức là chỗ ở để tu trên núi Tê Hà. Người đời truyền tụng là một trong bát tiên.

Hán Chung Ly tức Chung Ly Quyên. Sách *Tục thông khảo* chép rằng Chung Ly Quyên là người Hàm Dương, hiệu là Hòa Cốc Tử, lại có hiệu là Chính Dương Tử và Vân Phòng. Râu đẹp, mắt sắc, thân cao tám thước. Trải qua quan chức dưới ba triều Hán, Ngụy, Tấn. Tu luyện tại động Chính Dương rồi thành tiên, nay còn hiệu là Chính Dương Đế Quân. Sách *Tập tiên truyện* chép Chung Ly Quyên, tự Vân Phòng, cuối đời Đường thì vào tu ở núi Chung Nam. Sách *Đỉnh ngoạ tạp lục* lại chép: “Thời nhà Đường, có người tiên là Chung Ly Vân Phòng, tên Quyên, là người đồng thời với Lữ Nham (tức Lữ Động Tân), thường tự xưng là “Thiên hạ đô tán hán Chung Ly Quyên”. Người thời nay gọi ông là Hán Chung Ly vì đã ghép tiếng “hán” bên trên với hai tiếng “Chung Ly” bên dưới. Nhưng Hán Chung Ly lại là địa danh chứ không phải nhân danh. Bằng chứng là thơ Đỗ Phủ có câu: “Cận văn Vi thị muội, Nghênh tại Hán Chung Ly” (Gần đây nghe tin cô em nhà họ Vi gả chồng về đất Hán Chung Ly). Vậy Hán Chung Ly là địa danh chứ không phải là tên của một người trong nhóm bát tiên. Chung Ly Quyên mới đúng là tên của vị này. Ở đây vẫn gọi Hán Chung Ly chẳng qua là theo truyền thống.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Lý Thiết Quả (thường gọi trại là Lý Thiết Quả), đúng ra là Thiết Quả Lý (người họ Lý có cây gậy sắt). Sách *Trà hương thất tùng sao* viết: “Trong tám vị tiên thì lai lịch Lý Thiết Quả không có cách nào tra cứu được. Sách *Kiên hồ tập* dẫn sách *Tiên tung* nói rằng Thiết Quả họ Lý, hình chất khô ngô, còn nhỏ đã biết nghe theo đạo, tu tiên nơi hang núi vắng. Một hôm đi gặp Lý Lão Quân (Lão Tử) theo hẹn tại núi Hoa Sơn, mới dặn học trò: “Xác của ta ở tại đây, nếu ta đi ngao du bảy ngày mà chưa về thì mới được hóa xác ta”. Người học trò này vì mẹ bệnh nặng phải về nhà gấp nên mới đến ngày thứ sáu đã hóa xác của Thiết Quả. Đúng ngày thứ bảy Thiết Quả trở về thì chẳng còn xác để phụ vào nên phải nhập vào xác của một kẻ chết đói mà đứng dậy. Do đó hình dạng mới xấu xí và chân thì bị thọt”. Nhiều người cho rằng sự tích Lý Thiết Quả là do sự tích của Lý Bát Bách (Lý Tám Trăm) mà ra. Sự tích của Lý Bát Bách được sách *Thần tiên truyện* chép như sau: “Lý Bát Bách là người đất Thục, không ai biết tên gì, người thời bấy giờ cứ tính theo tuổi là tám trăm năm mà gọi như thế và lấy đó làm hiệu. Về lai lịch của Lý Bát Bách cũng có nhiều thuyết khác nhau. Sách *Bảo Phác Tử* nói rằng thời Ngô Đại Đế có người tên là Lý A, sống trong hang, không ăn uống, người ta gọi là Bát Bách Tuế Công (ông tám trăm tuổi). Sách *Tấn thư* chép rằng đạo sĩ Lý Thoát lấy yêu thuật mê hoặc người ta, tự nói rằng mình tám trăm tuổi, do đó lấy hiệu là Lý Bát Bách. Sách *Tống sử* thì chép rằng đời Đường có vị tiên là Lý Lương, hiệu là Lý Bát Bách. Sách *Tứ Xuyên tổng chí* chép rằng Lý Bát Bách là người đất Thục, đã sống

trải các đời Hạ, Thương, Chu, tuổi đã tám trăm. Cũng nói rằng hễ nhích một cái là đi tám trăm dặm, do đó mà có hiệu là Lý Bát Bách. Thời Chu Mục Vương, hiệu là Tử Dương Chân Quân, lại phong Diệu Ứng Chân Nhân. Sách *Thiết vi sơn tùng đàm* nói rằng xác của Lý Bát Bách tan rã, lại nhập vào xác khác mà sống lại. Sách *Trà hương thất tùng sao* cho rằng chuyện người đời truyền tụng về Lý Thiết Quả e rằng chính là do chuyện Lý Bát Bách phụ hội thêm mà thành.

Lữ (Lã) Động Tân (chữ *Động* cũng đọc thành *Đông*) là người đất Kinh Triệu đời nhà Đường, tên là Nham (Động Tân là tự), hiệu là Thuần Dương Tử. Đời Đường Vũ Tông, hai lần thi tiến sĩ không đỗ mà tuổi đã sáu mươi tư. Trong khi giang hồ lãng du, gặp Chung Ly Quyền, học được thuật kéo dài tuổi thọ. Ban đầu ở núi Chung Nam, sau được Chung Ly Quyền đưa đến núi Hạc Lĩnh mà truyền nốt cho bí quyết trên. Động Tân đắc đạo rồi bèn đi qua các miền Giang, Hoài, Tương, Đàm, Nhạc, Ngạc và Lương Chiết, người khác không thể biết, tự xưng là Hối Đạo Nhân. Người đời còn gọi là Lữ Tổ, nhà Nguyên phong là Thuần Dương Diễn Chính Cảnh Cảnh Hóa Tôn Hựu Đế Quân.

Hàn Tương Tử chính tên là Hàn Tương. Tục truyền đã tu tiên đắc đạo và là cháu của nhà thơ Hàn Dũ. *Hàn tiên truyện* chép rằng ông của Tương tên là Trọng Khanh, cha tên là Hội. Học đạo từ thuở nhỏ rồi được Lữ Động Tân độ cho lên tiên. Tương lại muốn độ cho chú là Dũ. Nhân lúc Dũ được phong chức Hình bộ thị lang, mở tiệc mừng với bè bạn, đồng liêu, Tương cũng đến dự,

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

khuyên Dũ bỏ quan học đạo, trao cho Dũ một bài thơ trong đó có hai câu: “Giải tạo thuận tuần tửu, Năng khai khoảnh khắc hoa” (Ta biết làm ra rượu “rót mãi còn hoài” và có thể làm nở hoa “phút chốc”). Dũ chỉ trích, cho là dị đoan, không thèm theo. Tương bèn lấy hồ lô đường kính một tấc ra rót rượu cho khắp lượt khách dự tiệc, lại lấy chậu đựng lửa mà trồng sen, trong phút chốc đã trở hoa. Trên hoa lại có đôi câu đối: “Vân hoành Tần Lĩnh gia hà tại? Tuyết ủng Lam Quan mã bất tiền” (Mây giăng Tần Lĩnh, nhà đâu tá? Tuyết lấp Lam Quan ngựa khó lên). Dũ không hiểu ra, Tương bèn chia tay mà đi. Sau Hàn Dũ vì can gián việc rước xá lợi của Phật nên bị biếm đày đi Triều Châu. Bèn từ biệt gia đình đi nhậm chức mới. Đi qua Lam Quan (ải Lam), gặp tuyết rơi dày, ngựa đuối sức giữa đường thì Hàn Tương chợt đến. Dũ bấy giờ mới hiểu ra hàm ý đôi câu đối ngày trước, bèn thốt rằng “Thầy nói linh nghiệm thay”. Nhưng lòng vẫn hướng về vua nên không nỡ theo Tương tìm tiên học đạo.

Trở lên là sự tích của bát tiên dựa theo *Từ hải*. Sở dĩ các vị tiên trên đây họp thành nhóm bát tiên chẳng qua là do hư cấu của người đời sau trong Nguyên kịch. Các sách chép rằng kịch thời nhà Nguyên có vở *Bát tiên quá hải*. Vở này có lẽ đã làm cơ sở cho một phần truyện *Đông du ký* đời nhà Minh, trong đó có kể chuyện tám vị tiên vượt biển Đông Hải đi dự hội vườn đào của Tây Vương Mẫu. Bấy giờ không có thuyền, Lã Động Tân liền đề nghị mỗi người cứ cưỡi báu vật của mình mà vượt qua biển; mọi người đồng ý. Thế là Lã Động Tân thả chiếc khèn xuống biển, Thiết Quả Lý thả cái gậy xuống, Hàn

Tương Tử thả cái giỏ hoa xuống, Lam Thái Hòa thả tấm gỗ bách xuống, Hán Chung Ly thả chiếc trống, Trương Quả Lão bèn cưỡi con lừa giấy, Tào Quốc Cữu thả xuống tấm giấy ngọc bản, Hà Tiên Cô thả cái lờ tre xuống biển. Các vị thần tiên đứng lên trên các bảo vật vượt qua Đông Hải bình an. (Theo *Từ điển thành ngữ điển cố Trung Quốc*, Lê Huy Tiêu biên dịch, Hà Nội, 1993, tr.40)

Sau đây là dấu hiệu để dễ nhận ra từng người trong nhóm bát tiên. Lý Thiết Quả tay cầm gậy sắt, lưng đeo hồ lô. Trương Quả Lão râu tóc bạc phơ, lưng đeo tích trượng. Hán Chung Ly phạch ngực, bụng phệ, tay phe phẩy quạt lông. Lữ Động Tân có dáng thư sinh, lưng đeo cặp kiếm âm dương, Hà Tiên Cô thân mình ẻo lả, một tay xách giỏ hoa quả, một tay cầm hoa sen. Tào Quốc Cữu mặc triều phục, đội mũ cánh chuồn, tay cầm chiếc hốt. Hàn Tương Tử đẹp trai, miệng thổi chiếc sáo trúc. Còn Lam Thái Hòa là thiếu niên còn để trái đào, tay cầm chiếc phách đang gõ nhịp nhảy múa (X. Lý Việt Dũng, “Bàn về Tranh bát tiên”, *Phát triển kinh tế*, Xuân Quý Dậu, 1993, tr.46).

☆ 284. (KTNN 185, ngày 10-9-1995)

ĐỌC GIẢ: KTNN 125, CĐCT có cho biết là Columbus là người phát hiện ra châu Mỹ. Vậy năm 1507 một người Ý mang tên Amerigo Vespucci sang Mỹ phóng họa đồ giải đất mới, mệnh danh là America thì giữa Columbus và Vespucci, ai là người chính thức tìm ra châu Mỹ?

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

AN CHI: Christopher Columbus đã đổ bộ lên đảo Guanahani (ở ngoài khơi về phía Đông Nam của Florida) ngày 12/10/1492. Vì vậy mà năm 1992 vừa qua người ta đã làm lễ kỷ niệm 500 năm ngày tìm ra châu Mỹ. Oái oăm là tên của Vespucci đã được dùng để đặt cho cả một châu là America còn họ của Christopher thì chỉ được dùng để đặt cho một nước là Colombia mà thôi.

★ **285.** (KTNN 186, ngày 20-9-1995)

ĐỘC GIẢ: Tào kang chi thê là đạo trọng;
Nghĩa kim bằng, bản tiện mạc vong.

Xin cho biết xuất xứ và nguyên văn của hai câu trên. Có phải chữ “tào” cũng đọc thành “tao”? Người xưa cũng có câu so sánh quan hệ anh em với quan hệ vợ chồng. Xin cho biết nguyên văn cùng ý nghĩa của câu đó và xin kể vài tích xưa về tình anh em.

AN CHI: Hai câu trên nguyên là lời nói của Tống Hoàng, người đất Tràng An thời Đông Hán, làm quan đến chức đại tư không. Vua Quang Vũ nhà Đông Hán gả chị là công chúa Hồ Dương mới góa chồng cho ông mà ông thì đã có vợ. Để dò ý của Tống Hoàng, Quang Vũ triệu ông vào bệ kiến rồi hỏi khéo: “Có câu giàu đổi bạn sang đổi vợ, khanh thấy có đúng không?”. Hoàng đáp: “Thần văn tao kang chi thê bất hạ đường, bản tiện chi giao mạc khả vong” nghĩa là “thần nghe nói vợ cưới từ buổi túng khó thì không bỏ, bạn lúc còn nghèo hèn thì không thể quên” (Tao là bã rượu, kang là cám gạo; tao kang chi thê là “người vợ đã cùng mình ăn bã rượu và cám gạo”, nghĩa là đã từng chia sẻ với mình cuộc sống

kham khổ. Chữ *tao* 糟 cũng đọc là *tào*; vậy cả hai âm đều đúng).

Còn câu mà ông hỏi về tình vợ chồng và nghĩa anh em có lẽ là “Huynh đệ như thủ túc; phu phụ như y phục” (Anh em như tay chân; vợ chồng như quần áo), ý nói một đằng là quan hệ huyết thống còn một đằng là quan hệ do hôn nhân đưa đến. Đã là quan hệ huyết thống thì có muốn lựa chọn cũng không được còn đã là quan hệ hôn nhân thì dù vợ hoặc chồng có là người như thế nào cũng chỉ là do lựa chọn mà nên. Vậy vợ chồng thì còn có thể thay đổi chứ anh em thì không. Dù anh em có từ nhau thì trong thực tế họ cũng vẫn là ruột rà với nhau. Tất nhiên dụng ý của cổ nhân không phải là nói như thế để khuyên người ta bỏ vợ bỏ chồng; chẳng qua là do muốn nêu bật bản chất của từng mối quan hệ mà thôi. Hơn nữa đối với thiết chế của xã hội phong kiến Trung Hoa – mà người Việt Nam cũng đã chịu ảnh hưởng khá đậm nét – thì vấn đề huyết thống lại càng là một vấn đề tế nhị mà trọng đại. Và người ta đã có nhiều sự tích rất cảm động về tình huynh đệ. Chẳng hạn như chuyện “Huynh sáu đệ phi” (Anh ốm em mập). Người ta kể rằng Nghe Mạnh, tự là Tử Minh, là người đất Lâm Tri nước Tề vốn chăm chỉ nghề nông. Gặp năm đói kém, người ta ăn thịt lẫn nhau. Mạnh cùng với anh đi ra khỏi thành mót rau để ăn thì cả hai anh em đều bị giặc Xích Mi bắt được. Chúng muốn giết cả hai anh em để ăn thịt. Mạnh bèn đến trước mặt giặc cúi đầu mà nói: “Anh tôi tuổi cao ốm yếu, không khỏe mập như Mạnh này, vậy xin hãy ăn thịt Mạnh mà tha cho anh”. Giặc cảm kích trước tấm lòng hiếu đễ của Mạnh, bèn tha cho cả hai anh em.

★ 286. (KTNN 186, ngày 20-9-1995)

ĐỘC GIẢ: Tại sao lại gọi miền Nam Bộ Việt Nam là Cochinchine?

AN CHI: Thật ra, địa danh *Cochinchine* ban đầu được dùng để chỉ đất Bắc nghĩa là Đàng Ngoài, sau mới chỉ Đàng Trong và cuối cùng mới chỉ Nam Bộ Việt Nam. Theo khảo chứng của Nguyễn Bạt Tụy, thì tiền thân xa xưa nhất của địa danh đó trong các ngôn ngữ châu Âu ghi bằng chữ cái La Tinh là *Caugigu*, dạng phiên âm của ba tiếng *Giao Chỉ Quốc*, trong quyển du ký của Marco Polo (1254-1324). Kế đến là hình thức ghi âm *Kafchekuo* trong quyển *Lịch sử Mông Cổ* của một người Iran tên là Rasid-ad-din (Hà Văn Tấn và Phạm Thị Tâm cũng có nhắc đến chi tiết này trong sách *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông thế kỷ XIII*, (Hà Nội, 1972, tr.5-6). Còn L. Aourousseau, cũng theo Nguyễn Bạt Tụy, thì đã sưu tầm được những hình thức kế tiếp sau đây: – *Chinacochim* trong bức địa đồ của người Ý Alberto Contino năm 1502; – *Chanacochim* trong bức địa đồ của một người Ý khác nữa là Nicolo de Canerio năm 1503; – *Quachymchina* trong một bức thư của Jorge de Albuquerque gửi cho vua Bồ Đào Nha năm 1515. Rồi L. Fournereau, cũng theo Nguyễn Bạt Tụy, lại cho biết thêm như sau: – *Cauchinchina* trong bức địa đồ của anh em Van Lagran năm 1595; – *Cochinchina* trong địa đồ của J.Hondius in năm 1613; – *Couchinchina* trong bản đồ của Peter Goos năm 1666 đã dùng để chỉ đất Trung còn đất Bắc là *Gan-nan*; *Cochinchine* trong địa đồ của cố Placide khoảng 1688 để chỉ đất Trung còn

đất Bắc là *Tonquin*, đặc biệt là *Golfe de Cochinchine* để chỉ vịnh Bắc Bộ mà sau này là *Golfe du Tonkin* (X. Nguyễn Bạt Tụy, *Chữ và văn Việt khoa-học*, Sài Gòn, 1959, tr.2-3).

Cũng về danh xưng *Cochinchine*, A. de Rhodes đã viết như sau: “Và để nói thêm đôi điều ở đây về danh xưng dành cho Vương quốc Cocinchine (Đàng Trong – AC), ngày nay tách khỏi Vương quốc Tunquin (Đàng Ngoài – AC), cần biết rằng tên gọi của Thủ đô của toàn bộ Vương quốc Annam (An Nam – AC) là *Che ce* (nhiều nhà nghiên cứu đã nhất trí rằng đây là hình thức phiên âm của hai tiếng *Kẻ Chợ* – AC). Rồi các thương nhân người Nhật buôn bán trong kinh thành này đã làm sai lạc mà gọi nó là *Coci*. Thế là, để phân biệt xứ *Coci* này với xứ *Cocin* bên Đông Ấn, không xa thành phố Goa bao nhiêu, người Bồ Đào Nha trong giao dịch với người Nhật, đã đặt ra danh xưng *Cocinchine*, ý muốn nói rằng đó là xứ *Cocin* gần Trung Hoa. Và danh xưng này không phải mới mẻ gì: xứ này đã được gọi như thế từ một thế kỷ qua, như chúng ta đã biết được nhờ những bức thư của Thánh François Xavier, trong đó ngài đã tả một trận bão dữ dội mà ngài đã gặp phải tại bờ biển xứ này trong chuyến đi Nhật Bản của ngài. Ngay cả cái xứ mà ngày nay chúng ta gọi là Vương quốc Tunquin, ở thời ấy, cũng đã được gọi gộp vào trong danh xưng đó mà không có phân biệt. Vậy không nên lấy làm lạ rằng trong nhiều bản đồ địa lý, thậm chí những bức mới nhất, Vương quốc Tunquin lại được gọi gộp vào danh xưng và vào phạm vi của Vương quốc Cocinchine hoặc rằng hai vương quốc đó đều tách ra từ xứ *Cauchinchine*” (Dịch lại

từ nguyên văn tiếng Pháp in trong: Alexandre de Rhodes, *Lịch sử Vương quốc Đàng Ngoài*, Tủ sách Đại Kết, Ủy ban đoàn kết Công giáo TP.HCM, 1994, phần nguyên văn tiếng Pháp, tr.3).

Trở lên là trích dẫn để ghi nhận những hình thức tiền thân của địa danh *Cochinchine*, trong đó *-china/-chine* rõ ràng là dùng để chỉ nước Trung Hoa. Vậy còn lại các biến thể *Cochim-*, *Quachym-*, *Cauchin-*, *Couchin-*, *Cocin-*, v.v. thì vốn là địa danh chỉ xứ nào? Như đã thấy, A. de Rhodes cho rằng đó là kinh đô của cả nước Việt Nam thời bấy giờ, gọi là *Kẻ Chợ* (Che ce) mà người Nhật đã phát âm sai thành *Coci*, ghi theo cách của người Bồ Đào Nha. Thực ra, ở đây, vị giáo sĩ danh tiếng người Pháp này đã nhầm đến ba điểm: – *Coci* không phải là cách phát âm sai của *Kẻ Chợ*; – đó là cách phiên âm rất sát của hai tiếng *Giao Chỉ*, biết rằng chữ *giao* xưa vốn đọc là *cao*; – đó cũng không phải là cách phiên âm của người Bồ mà của người Ý: nếu là của người Bồ thì nó phải là *Cochi* (với *h* sau *c* và trước *i*). Tóm lại, yếu tố thứ nhất trong địa danh *Cochinchine* chính là hình thức phiên âm của hai tiếng *Giao Chỉ* đọc theo âm xưa, tương ứng với hai âm *Caugi(gu)* của Marco Polo mà Nguyễn Bạt Tụy đã nêu ra.

Nhưng tại sao *Cochi*, *Coci* lại biến thành *Cochin*, *Cochim* (*-m* cuối là cách viết của người Bồ Đào Nha), *Cocin*, nghĩa là lại có thêm *n* (hoặc *m*) vào cuối? Đó là vì người ta đã nhầm tên của xứ *Cochi* (*Coci*) ở phía Nam Trung Hoa – mà người ta chỉ biết loáng thoáng qua quyển du ký của Marco Polo, hoặc qua những lời miêu tả

của các nhà du hành và những điều ghi nhận của những nhà họa đồ người A Rập và người Ba Tư – với tên của xứ Cocin ở Ấn Độ – là nơi mà người ta đã thực sự đặt chân đến từ sau năm 1497, năm mà Vasco de Gama phát hiện ra con đường biển từ châu Âu sang Ấn Độ vòng qua Hảo Vọng Giác ở cực Nam châu Phi (bấy giờ chưa có kinh Suez). Cochinchine ở Ấn Độ là nơi mà người Bồ Đào Nha đã có thương điếm từ năm 1502 còn Cochin ở phía Nam Trung Hoa thì người phương Tây chỉ chính thức và liên tục lui tới từ đầu thế kỷ XVII, nghĩa là sau đó trên dưới đến 100 năm. Vì sự nhầm lẫn trên đây mà danh xưng *Cochi* đã bị đồng hóa với danh xưng *Cochin*.

Thế là Cochin trở thành một địa danh dùng để chỉ hai xứ khác nhau và đây là một điều bất tiện. Để khắc phục sự bất tiện này, nghĩa là để phân biệt với xứ Cochin bên Ấn Độ, người ta mới thêm *china* (*chine*) vào *Cochin* mà gọi xứ Cochin gần Trung Hoa là *Cochinchina* (*Cochinchine*) cùng với các biến thể đã biết. Danh xưng này ban đầu dùng để chỉ toàn bộ lãnh thổ của quốc gia Đại Việt đầu thế kỷ XVI như nhiều bản đồ đã chứng minh (xin xem lại phần trên). Về sau khi nước Đại Việt bị chia thành Đàng Ngoài và Đàng Trong, thì địa danh *Cochinchine* lại được dùng để chỉ Đàng Trong (còn Đàng Ngoài là *Annan* hoặc *Tunquin*). Cuối cùng, người Pháp đã tận dụng những danh từ sẵn có mà lấy *Tonkin* (*Tunquin*) để chỉ Bắc Kỳ, *Annam* (*Annan*) để chỉ Trung Kỳ và *Cochinchine* để chỉ Nam Kỳ. Vậy xét về lịch sử của nó thì *Cochinchine* là một địa danh đã từng được dùng để chỉ miền Bắc, miền Trung rồi cuối cùng mới được dùng để chỉ miền Nam (Nam Bộ) chứ không phải

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

vốn chỉ được dùng để gọi Nam Bộ ngay từ đầu như người ta vẫn thường nghĩ.

★ 287. (KTNN 187, ngày 30-9-1995)

ĐỘC GIẢ: Tôi lấy làm lạ khi thấy: trong mục CĐCT trên KTNN số 178, ra ngày 30/6/1995, quý ông, sau khi “cố biện bạch thêm để cho được thận trọng đến cùng với thi hào Nguyễn Du”, đã đồng ý rằng câu Kiều “Vai năm tấc rộng, thân mười thước cao” là “một ước lệ... khập khiễng” và Nguyễn Du “dù có là ông thánh... đôi lúc cũng có chỗ nhược”.

Tôi cứ băn khoăn tự hỏi, tại sao tài hoa như Nguyễn Du mà lại không đủ sức tránh một nhược điểm tầm thường như vậy? Thay con số 5, con số 10 thì có gì là khó? Phải chăng có một lý do nào khác?

Theo tôi, con số 5, con số 10, ngoài những ý nghĩa biểu trưng cho các dẫn chứng mà ông nêu ra, còn một ý nghĩa biểu trưng khác nữa. Người Hán cổ đã dùng con số 5 (có thể từ số ngón trên bàn tay) để “thâu tóm” thiên nhiên, xã hội: đất trời thì có ngũ hành, ngũ phương, ngũ kim, ngũ âm, ngũ sắc; con người thì có ngũ quan, ngũ tạng; ăn uống thì có ngũ cốc, ngũ vị; hưởng dương thì có ngũ phúc, ngũ tước; sống ở đời thì phải theo ngũ luân, ngũ thường; thờ phượng Phật Trời thì phải lo đủ năm thứ đồ lễ và thực hành ngũ giới v.v.. Con số 10 cũng được dùng để chỉ cái toàn thể, để chỉ toàn bộ ngoại diên của khái niệm theo cách nói logic học.

Người ta vái 10 phương để cúng thập loại chúng sinh. Người ta nói mười phân vẹn mười để chỉ sự trọn vẹn, tuyệt mỹ.

Lâu dần, con số 5 và 10 trở thành biểu trưng của cái toàn vẹn, của sự hoàn hảo, sự tuyệt vời, hoàn mỹ.

Với con người ta, người xưa đo chiều rộng của vai bằng tắc, đo chiều cao của thân bằng thước. Vai năm tắc rộng, thân mười thước cao, ấy là vóc dáng trời cho, vóc dáng thần thánh, vóc dáng tuyệt vời lí tưởng.

Ông viết: “Đã hiểu là ước lệ mà cứ bắt từ số năm phải diễn đạt một số lượng cụ thể và chính xác thì... có khát khe...”. Tôi xin nối lời ông mà thêm: thì vẫn chưa thật thông cảm với cách ước lệ của tiên nhân. Tương tự, không thể nghĩ rằng Trần Bình Trọng cao 7 thước khi đọc: “Trần Bình Trọng anh hùng ngàn thu trước, Dem tẩm thân bảy thước chống sơn hà”.

Tóm lại, Nguyễn Du đã tả Từ Hải theo bút pháp ước lệ nhất quán tuyệt mỹ:

Râu hùm, hàm én, mày ngài

Vai năm tắc rộng, thân mười thước cao.

Đó là hình hài, sắc diện tuyệt vời, hoàn hảo của “đường đường một đấng anh hào” khiến Kiều chỉ “liếc” qua là “ưa” liền” (Hai bên cùng liếc, hai lòng cùng ưa), chứ không phải là “lưng dài vai rộng”, càng không phải là “dị dạng”, “vai so, vai rút”, “ôm nhóm, ôm nhách như người bị bệnh phổi” như đã có người nghĩ và viết ra.

AN CHI: Về cách hiểu của ông, chúng tôi xin mạo muội có những nhận xét như sau:

1. Thực ra, người Trung Hoa thời xưa không chỉ “thâu tóm” thiên nhiên và xã hội bằng con số 5 như ông đã viết mà còn “thâu tóm” chúng bằng những con số khác nữa. Ông đã dẫn rằng “đất trời thì có ngũ hành, ngũ phương, ngũ âm, ngũ sắc”. Nhưng trước khi có *ngũ hành* thì đã có *lưỡng nghi* (trời, đất), và *lưỡng nghi* sinh *tứ tượng* (kim, mộc, thủy, hỏa) rồi *tứ tượng* mới sinh ra

bát quái (càn, khảm, cấn, chấn, tốn, ly, khôn, đoài). Còn *ngũ phương* thực ra cũng chỉ là *tứ cực*, *tứ duy* hoặc *tứ chí* (Đông, Tây, Nam, Bắc) cộng thêm điểm trung ương mà thôi. Ngoài ra, người ta cũng còn có *lục phương* (Đ, T, N, B, trên, dưới), *bát phương*, thậm chí *cửu phương* nữa – vì vậy mới có lối nói *chín phương Trời, mười phương Phật*. Ngoài *ngũ âm* ra thì lại còn có *lục lữ* và *lục luật* – vì vậy mới có thành ngữ *ngũ âm lục luật*. Ngoài *ngũ sắc* ra thì lại còn có *lục thái* (màu sắc của trời, đất và của bốn hướng) và người ta còn có thành ngữ *ngũ nhan lục sắc*. Ông đã dẫn rằng “con người thì có ngũ quan, ngũ tạng”. Nhưng ngoài *ngũ tạng* ra thì lại còn có *lục phủ* – vì vậy mới có thành ngữ *lục phủ ngũ tạng*. Ngoài ra, còn có nào là *tam tiêu* (phần trên của dạ dày, phần giữa của nó và miệng bàng quang), *tam nguyên* (tinh, khí, thần), *tam hồn*, *tứ chi*, *thất khiếu* (bảy lỗ trên mặt), *thất phách* (bảy vía), v.v.. Ông đã dẫn rằng “ăn uống thì có ngũ cốc, ngũ vị”. Nhưng ngoài *ngũ cốc* ra thì còn có *lục trần* (mỡ, đại mạch, tiểu mạch, đại đậu, tiểu đậu, chi ma); ngoài *ngũ vị* ra thì lại còn có *bát trân* (gan rồng, tửy phượng, bào thai beo, đuôi cá chép, chả chim hào, môi dưới ươi, bàn chân gấu, nhượng giò heo sữa) và thiết thực hơn hết là *thất kiện sự* (củi, gạo, dầu, muối, tương, giấm và trà). Ông đã dẫn rằng “hưởng dương thì có ngũ phúc, ngũ tước”. Thực ra không phải hề cứ hưởng dương thì ai ai cũng được hạnh phúc hoặc luôn luôn hạnh phúc, vì vậy mà ngoài *ngũ phúc* thì lại còn có *lục cực* (Xuất xứ của cả hai khái niệm này là thiên “*Hồng phạm*” của *Kinh Thư* – X. KTNN Xuân Quý Dậu, CĐCT, tr.130). Nói về chốn quan trường thì ngoài *ngũ*

tước ra lại còn có *cửu phẩm*. Ông đã dẫn rằng “sống ở đời thì phải theo ngũ luân, ngũ thường”. Nhưng ngoài ngũ thường ra thì lại còn có tam cương, vì vậy mới có thành ngữ tam cương ngũ thường. Rồi nào là tam tông, tam hạnh (hiếu, hũu, thuận), tứ đức (hiếu đễ, trung, tín với nam – công, dung, ngôn, hạnh với nữ), tứ đoan (nhân, nghĩa, lễ, trí), v.v.. Ông đã dẫn rằng “thờ phượng Phật Trời thì phải (...) thực hành ngũ giới”. Nhưng song song với ngũ giới thì lại còn có tam quy – vì vậy mới có thành ngữ tam quy ngũ giới.

Rõ ràng là người Trung Hoa xưa không chỉ “thâu tóm” vũ trụ và nhân sinh bằng con số 5 mà còn phải nhờ đến nhiều con số khác nữa thì mới có thể “thâu tóm” nổi.

2. Ông đã viết rằng “lâu dần, con số 5 trở thành biểu trưng của cái toàn vẹn, của sự hoàn hảo, sự tuyệt vời, hoàn mỹ”. Đây là một lời khẳng định không có cơ sở. Thực ra, trong phép chuyển nghĩa và phép tạo từ của tiếng Hán cổ, số từ ngũ 五 chỉ sản sinh ra danh từ ngũ 伍 để chỉ một tập hợp năm người trong tổ chức quân đội hoặc một tập hợp năm gia đình trong tổ chức hộ tịch. Về sau nó mới có thêm nghĩa rộng là “tập hợp bao gồm nhiều người cùng chức năng, cùng nhiệm vụ” (chẳng hạn trong: quân ngũ, hàng ngũ, đội ngũ, v.v.). Nhưng tất cả chỉ có như thế mà thôi. Tiếng Sanskrit cũng có danh từ *pañcī* có nghĩa là chuỗi năm (sự/vật), nhóm năm (người), rồi có nghĩa rộng là chuỗi, bộ, nhóm, đoàn thể, v.v., nhưng tuyệt nhiên cũng chẳng có liên quan gì đến “sự hoàn hảo” hoặc “sự tuyệt vời” cả. Muốn hoàn hảo với

người Trung Hoa, thì phải có đủ mười (10); vì vậy mà người ta mới nói *thập toàn, thập thành, thập túc, v.v.*; chẳng có ai nói: “*ngũ toàn*”, “*ngũ thành*”, “*ngũ túc*”, *v.v.*. Ngược lại, con số 5 mới chính là con số “*biểu trưng*” cho sự xé lẻ. Chẳng thế mà lại có các thành ngữ *tứ phân ngũ liệt* trong tiếng Hán và *chia năm xẻ bảy* trong tiếng Việt! Xét theo công dụng thông thường đã như thế rồi thì xét về mặt “*biểu trưng*”, con số 5 làm sao có thể phù hợp với “*cái toàn vẹn, sự hoàn hảo, sự tuyệt vời hoàn mỹ*” cho được?

3. Ông đã nhầm lẫn biểu trưng với ước lệ: *ngũ* trong các cấu trúc *ngũ hành, ngũ phương, v.v.*, được ông xét theo ý nghĩa biểu trưng, còn *năm* trong *năm tactic* thì lại được ông xét theo cách dùng ước lệ. Cấu trúc *ngũ hành (ngũ phương, ngũ kim, v.v.)* là một tập hợp của 5 sự/vật khác loại, còn cấu trúc *năm tactic* chỉ là một tổng số của 5 sự/vật đồng loại mà thôi: đây là chỗ khác nhau căn bản giữa hai kiểu cấu trúc mặc dù hình thức của chúng thì có vẻ như hoàn toàn giống nhau. Thật vậy,

ngũ hành = kim – mộc – thủy – hỏa – thổ,

còn

năm tactic = tactic + tactic + tactic + tactic + tactic.

Kim không là mộc; kim, mộc không là thủy; kim, mộc, thủy không là hỏa; kim, mộc, thủy, hỏa không là thổ; còn tactic thì chỉ là... tactic mà thôi. Hai kiểu cấu trúc đã khác biệt nhau đến như thế về chất thì làm sao có thể lấy ý nghĩa biểu trưng của *ngũ* trong *ngũ hành* – ý nghĩa biểu trưng này cũng đã được suy diễn một cách vô

đoán – mà chứng minh cho cách dùng ước lệ của *năm* trong *năm tác* được?

4. Chúng tôi vẫn cho rằng trong 3254 câu Kiều thì câu đang xét chính là một câu “không tuyệt mỹ”. Ông đã viết rằng “thay con số 5, con số 10 thì có gì là khó”. Chúng tôi thì cho rằng thế mà lại khó và sẽ phân tích vấn đề này ở một số sau.

★ 288. (KTNN 187, ngày 30-9-1995)

ĐỘC GIẢ: Trong bài văn Khóc Dương Khuê, Nguyễn Khuyến có câu:

Buổi *dương cầu* cùng nhau hoạn nạn.

Tôi không được thấy có tập sách giáo khoa, văn chương nào giảng nghĩa câu này. Người đọc đến đây, thường đoán rằng nói về sự người Pháp đặt nền đô hộ trên toàn quốc nước ta, nhưng chẳng ai biết vì sao lại gọi là nạn dương cầu. Có người đoán rằng nguyên văn đã được viết là dương cầu. Dương là biển lớn lại có nghĩa là người ngoại quốc ở xa, chỉ người châu Âu: Dương điểm là cửa hàng người Âu, Dương hàng là hàng hóa của người Âu. Tiếng *cầu* thì khỏi giảng, người ta đã nói Dương Cầu, bắt chước vua Quang Trung gọi Ngô Cầu. Người khác lại sửa là Dương Khấu, có nghĩa là giặc người nước ngoài xa. Tiếng này, thời cuối đời Tự Đức, người ta thường dùng để chỉ quân Pháp trong các giấy tờ. Trong bài ký di sử Thanh, Phạm Thận Duật cũng đã dùng tiếng này.

Nhưng theo bản chữ Hán: “Dĩ hĩ *tạo Dương cầu*” thì chữ *Dương* viết là 陽 nghĩa là khí dương (trái với khí âm) chứ không phải chữ *dương* là biển lớn. Vậy thuyết dưới thời Pháp thuộc, người ta đã tránh tiếng Dương Cầu, Dương Khấu, viết trệch là *Dương cầu* không đứng vững.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Trong bài dự thi số 12 cuộc thi Bình văn đăng trên báo tạp chí KTNN số 179, tr.61, tác giả lại nói:

Cùng gặp buổi mặt vận của đạo Thánh (dương cửu). Tại sao mặt vận đạo Thánh lại gọi là *Dương cửu*?

AN CHI: *Dương cửu* là hai tiếng nói tắt của thành ngữ *bách lục dương cửu* 百六陽九. Đây là một thành ngữ dùng để chỉ lúc khốn cùng, quẫn bách. Về xuất xứ của thành ngữ này thì *Từ nguyên* và *Từ hải* cho biết là có ba thuyết khác nhau:

1. Một nguyên có 4617 năm trong đó có những đợt hạn tai thuộc về dương, những đợt thủy tai thuộc về âm xảy ra theo trình tự như sau: dương cửu (9 năm hạn hán), âm cửu (9 năm lụt lội), dương cửu (9 năm hạn hán), âm thất (bảy năm lụt lội), dương thất (bảy năm hạn hán), âm ngũ (năm năm lụt lội), dương ngũ (năm năm hạn hán), âm tam (ba năm lụt lội), dương tam (ba năm hạn hán). Tổng cộng trong một nguyên thì có 4560 năm bình an và 57 năm có thiên tai. Đợt dương cửu đầu tiên xảy ra sau 106 năm được diễn đạt thành "*bách lục dương cửu*" nên người ta dùng luôn bốn tiếng này để chỉ lúc số cùng vận mặt. Về sau, cũng nói tắt thành *bách lục* hoặc *dương cửu*.

2. Theo thuật thái ất thì *dương cửu*, số lẻ là tận cùng của dương số; *bách lục*, số chẵn là tận cùng của âm số.

3. Đạo gia gọi tai ách do trời gây ra là *dương cửu* còn tổn hại do đất gây ra là *bách lục*.

☆ 289. (KTNN 188, ngày 10-10-1995)

ĐỘC GIẢ: Thơ Đường hay có những câu như:

“Cố nhân Tây tử Hoàng hạc lâu
Yên hoa tam nguyệt há Dương Châu...”

hay

“Dục cùng thiên lý mục
Cánh thương nhất tầng lâu”.

Các chữ “há” và “thương” có phải là “hạ” và “thượng” không? Nếu đúng vậy, sao không viết và đọc theo kiểu sau cho dễ hiểu?

AN CHI: Trước đây, chúng tôi đã có dịp viết rằng “Trong tiếng Hán, một số chữ có thể có những cách đọc khác nhau mà nghĩa không thay đổi. Nhưng thường thường, hễ âm của một chữ thay đổi, thì nghĩa của nó cũng thay đổi” (KTNN 176, CĐCT, tr.48). Nói một cách khác, tùy theo ngôn cảnh mà nghĩa của một chữ Hán phải ứng với một âm nhất định nếu nó là một chữ có nhiều âm mà những âm này lại không hoán chuyển với nhau được để cùng diễn đạt một (hoặc những) nghĩa nhất định. Đây cũng chính là trường hợp của mấy chữ mà bạn hỏi. Chữ 上 và chữ 下, nếu dùng để chỉ vị trí trong không gian (“trên”, “dưới”) thì đọc là *thượng* (chữ trước) và *hạ* (chữ sau) còn nếu dùng để chỉ động tác theo các hướng tương ứng (“lên”, “xuống”) thì lại đọc là *thượng* (chữ trước) và *há* (chữ sau). Ít ra, theo thư tịch thì cũng là như thế còn trong ngôn ngữ bình thường người ta vẫn nói *hạ mã* (xuống ngựa) mà không nói “há mã”, cũng như vẫn nói *thượng lộ* (lên đường) mà không nói *thượng lộ*. Nhưng ngôn ngữ của những bài thơ chữ

Hán, trong đó có những câu bạn đã nêu, thì lại không phải là ngôn ngữ bình thường mà là tiếng Hán văn ngôn, một ngôn ngữ bác học có những chuẩn mực chặt chẽ, nên việc phiên âm mấy chữ đang xét phải tuân thủ những quy định rành mạch của thư tịch cho phù hợp với phong cách bác học. Chính là theo tinh thần này mà khi phân tích chữ và nghĩa trong câu “Yên hoa tam nguyệt há Dương Châu”, Trần Phò mới viết: “*Há* chính là chữ *hạ*. Ở đây nó là động từ, nên mới đọc *há*” (“Thử tìm hiểu một bài thơ trong chương trình văn học lớp 10”, KTNN 61, tr.12).

★ 290. (KTNN 188, ngày 10-10-1995)

ĐỘC GIẢ: Tại một nút giao thông chính ở phía Bắc Bắc Kinh, trên đường đi Minh lăng, tôi thấy người ta mới dựng bức tượng Lý Tự Thành (thời Minh mạt) bằng đá đen, rất hùng dũng. Nhưng sao các bạn Trung Quốc và cả Hoa kiều của tôi đều chê bai nhân cách và sự nghiệp của Lý Tự Thành? Vậy ông ta là ai? Số phận ông ta thế nào khi quân Mãn Thanh chiếm Trung Hoa? Sao ông ta lại được đặc ân dựng tượng lớn thế?

AN CHI: Lý Tự Thành đã được đánh giá theo hai quan điểm chính thống trái ngược với nhau. Đây là một nhân vật lịch sử thời Minh mạt như bạn đã viết, người huyện Mễ Chi, tỉnh Thiểm Tây. Theo quan điểm chính thống của nhà Minh, nhà Thanh, rồi của cả Trung Hoa Dân quốc, thì đây là một kẻ thuở nhỏ vô lại, đến niên hiệu Sùng Trinh đời Trang Liệt Đế nhà Minh thì nổi lên làm cướp rồi tự xưng là Sấm Vương, thanh thế lan nhanh ra các miền Tấn, Dự, Hồ, Quảng, Ba, Thục. Năm Sùng Trinh thứ 17, xưng vương ở Tây An, lấy tiếm hiệu

là Đại Thuận rồi đưa quân về phía Đông vây hãm kinh sư, Trang Liệt Đế tuấn quốc. Về sau, khi Ngô Tam Quế dẫn quân Thanh tiến vào thì Tự Thành chạy trốn về phía Tây, rồi bị thôn dân địa phương vây bắt ở núi Cửu Cung nên đã tự sát.

Còn theo quan điểm của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa hiện nay thì Lý Tự Thành là một lãnh tụ nông dân, nổi dậy với mục đích “quân điền miễn lương” (chia đều ruộng đất và miễn thuế ruộng đất). Chính vì vậy mà Lý Tự Thành được dựng tượng như bạn đã thấy.

★ 291. (KTNN 188, ngày 10-10-1995)

ĐỘC GIẢ: KTNN số 95, CDCT, tr. 24, có kể trong tích “Đông sàng thần phúc” rằng người kén Vương Hy Chi làm rể là Hy Giám, nhưng sách Điển cố Trung Hoa, t.1 (dịch giả: Võ Ngọc Châu, Nxb Trẻ, 1994, tr.213) lại nói rằng người đó là Khước Giám. Xin cho biết Khước đúng hay Hy đúng.

AN CHI: Nhân vật đã kén Vương Hy Chi làm rể là Hy Giám chứ không phải Khước Giám. Vả lại, người Trung Hoa chỉ có họ Khích, chữ Hán là 𨾏 (bên phải là bộ 𠂔 𠂔) còn *Khước*, chữ Hán là 𨾏 (bên phải là bộ tiết 𠂔), thì lại không phải là họ. Thiết âm của chữ trước là “khi kích thiết” còn của chữ sau là “khất ước thiết” (X. *Từ hải*). Tuy ngày nay người ta có dùng lẫn lộn *khích* và *khước* – mà chủ yếu là dùng *khích* thay *khước* – nhưng đây vẫn là hai chữ khác nhau. Họ *Khích* 𨾏 cũng viết thành 𨾏 và chữ *khước* 𨾏 cũng viết thành 𨾏 .

Nhưng 𨾏 (khích) và 𨾏 (khước) cũng là hai chữ khác nhau vì chữ trước thuộc bộ 𨾏 𨾏 mà chữ sau thuộc bộ 𨾏 𨾏. Còn họ chính thức và chính xác của nhân vật đang xét lại là Hy, chữ Hán là 希. Từ hải có nói rõ rằng Hoàng Bá Tư đã viết trong *Pháp thiếp san ngô* như sau: “Họ Hy 希, từ đời thái úy Giám (tức Hy Giám – AC) về sau là một dòng họ nổi tiếng miền Giang Tả. Họ này đọc như chữ hy 希 trong *hy tú* (với chữ tú là thêu – AC) nhưng người đời có thói quen viết 希 thành 𨾏 do đó mới đọc chữ hy 希 thành *khích* trong *Khích Sơn 𨾏 𨾏* (vì chữ *khích* 𨾏 cũng viết thành 𨾏 – AC), thế là đọc sai vậy. Khích Sơn là đại phu nhà Tấn thời Xuân Thu. Khích Hộc (chữ *Khích* viết 𨾏 – AC) và Hy Giám (chữ *Hy* viết 希 – AC), đời sau của đại phu Hy Lự nhà Hán, họ vốn đã khác nhau, âm đọc cũng khác xa. Đời sau do quen viết lẫn lộn nên hai họ Khích và Hy mới không còn phân biệt được nữa”.

Cứ như trên thì chữ *khích* 𨾏 cũng dùng để ghi họ Hy 希 mà vì không truy nguyên cho chính xác nên một số người đã đọc Hy Giám, với chữ *Hy* viết là 𨾏, thành Khích Giám, chẳng hạn Lê Văn Đức và Lê Ngọc Trụ trong *Việt-Nam tự-điển* (X. q.thượng, ph.II, tr.121, mục “Đông-sàng thần phước”). Đến như đọc *Khích* 𨾏 (thuộc bộ 𨾏 𨾏) thành “khước” thì lại càng sai vì như thế là đã nhầm chữ đó với chữ *khước* 𨾏 là một chữ thuộc bộ 𨾏 𨾏. Tóm lại, họ và tên của nhân vật đang xét là Hy

Giám chú không phải Khích Giám, càng không phải là Khước Giám.

Cuối cùng xin nói thêm rằng hai chữ 希 và 絺 đã nói trên đây, đọc thành *hy* – trên KTNN 95, chúng tôi cũng đã đọc như thế – chỉ là theo thói quen (X. cả hai chữ trong *Hán-Việt tân từ-điển* của Nguyễn Quốc Hùng) còn âm chính xác của chúng lại là *si* (“*súc y thiết*”). Vậy nhân tiện, xin đề nghị đọc Hy Giám thành *Si Giám* cho thực sự đúng với thiết âm trong từ điển.

★ 292. (KTNN 188, ngày 10-10-1995)

ĐỘC GIẢ: Trong các vị thánh tổ của ngành Đông y Việt Nam, có Hải Thượng Lãn Ông và Tuệ Tĩnh. Tại sao một số chùa Phật giáo, và ngay cả một số người làm nghề Đông y nữa, lại thờ một vị Dược sư, gọi là Dược sư lưu ly Phật? Vậy vị dược sư này ở thời nào và ở đâu?

AN CHI: Hải Thượng Lãn Ông và Tuệ Tĩnh là hai danh y người Việt Nam ở ngoài đời. Còn vị Dược sư mà ông nói đến thì lại là người ở trong đạo – và là đạo Phật. Nơi mục “Dược sư (Phật)”, *Phật học từ điển* của Đoàn Trung Còn đã cho như sau: “Một đức Phật thường ủng hộ cho người ta tiêu tai trừ tội. Tên ngài âm theo Phạn: *Bệ-Sái-xã-lũ-rô*. Tên ngài cũng kêu là: “Dược-Sư-Lưu-ly-Quang Như-lai. Cõi của ngài kêu là *Tịnh-lưu-ly*), đối với cõi Ta-bà thì ném về phía Đông, phải trái qua những cõi Phật nhiều như số cát 10 con sông Hằng-hà mới tới cõi của ngài (...) Đức Phật Dược-Sư có hai vị Bồ-tát chầu hai bên: bên trái là ngài Nhựt-Quang Biến-

Chiếu Bồ-tát, bên phải là ngài Nguyệt-Quang Biến-Chiếu Bồ-tát. Thờ ba vị ấy, kêu là *Dược-Su-Tam-tôn*”.

★ 293. (KTNN 188, ngày 10-10-1995)

ĐỘC GIẢ: Tại sao người châu Âu ngày xưa lại gọi Trung Quốc là Cathay?

AN CHI: Địa danh *Cathay* xuất hiện lần đầu tiên có lẽ là trong quyển du ký của một thương nhân người Ý tên là Marco Polo (1254-1324) nhan đề *Le livre des diversités et merveilles du monde* mà ông đã đọc bằng tiếng Pháp cho một người bạn tù ghi lại. Nhưng đó không phải là hình thức nguyên thủy vì tiền thân của nó là *Kidan*, thấy được trong một quyển sách lịch sử nhỏ nhan đề *Libellus Historicus* của một người Ý khác tên là Giovanni da Pian del Carpine (1182 (?) - 1252). Tác giả này là một tu sĩ dòng Thánh Francisco, được chỉ định làm khâm sai của giáo hoàng Innocent IV bên cạnh các hãn người Mông Cổ, theo quyết định của hội nghị giám mục họp tại Lyon (Pháp) năm 1245. Bấy giờ, miền Bắc Trung Quốc còn đang được người Trung Á và các tộc người lân cận với những người này biết đến dưới cái tên *Khiết Đan*, vốn là một quốc hiệu về sau được đổi thành (nước) Liêu (916-1115), sau khi nó được mở rộng thêm. Giai đoạn này về sau đã được chính sử của Trung Hoa gọi là Liêu kỷ (kỷ nguyên nhà Liêu). Vậy *Kidan* trong sách *Libellus Historicus* rõ là một hình thức phiên âm khá trung thành của hai tiếng *Khiết Đan* 契丹. Nhưng ngay từ đầu thì hình thức phiên âm trên cũng đã có một biến thể là *Kitai*, biến thể này cũng tồn tại ngay

trong quyển sách của Pian del Carpine (Theo Victor Chklovski, *Le voyage de Marco Polo*, trad. par Marc Slonim, Paris, 1948, pp.60-61). Và *Kitaj* chính là tiền thân của *Cathay* trong quyển du ký của Marco Polo.

Trong quyển sách của mình, Marco Polo đã gọi miền Bắc Trung Quốc là *Cathay* và miền Nam của nước này là *Mangi* (Xem V. Chklovski, sđd, tr.161) – mà chúng tôi cho là tác giả đã phiên âm từ hai tiếng *Man Di*. Mặc dù có làm quan cho nhà Nguyên và đã sống tại Trung Hoa 16 năm nhưng Marco Polo lại không rành tiếng Hán mà chỉ học, theo Chklovski, để biết có 4 thứ chữ, có thể là A Rập, Syria, Ouigour và Mông Cổ. Ngay cả tên sông và tên thị trấn của nước Trung Quốc, theo nghiên cứu của Chklovski, cũng đã được Polo gọi theo tiếng Mông Cổ, tiếng Ba Tư hoặc tiếng Thổ Nhĩ Kỳ (X. sđd, tr.37). Chẳng trách được Marco Polo đã không hề biết đến cái danh xưng có nghĩa là “nước (Hoa) ở trung tâm của thế giới”! Về cách ghi địa danh của Polo, Chklovski đã nhận xét như sau: “Quyển sách của Marco Polo mang tính chất của những điều ghi chép vội vàng. Các danh từ riêng trong đó được viết bằng những cách khác nhau và ngay trong cùng một chương thì tên của một thị trấn hoặc một xứ cũng đã được phiên âm bằng nhiều cách. Không nghi ngờ gì là chúng chỉ được nghe rồi ghi nhớ chứ sau đó Marco Polo đã không thẩm tra lại” (Sđd, tr.36). Vậy cũng chẳng có gì lạ nếu *Khiết Đan* trở thành *Kidan* trong *Libellus Historicus* của Pian del Carpine mà lại trở thành *Cathay* trong quyển du ký của Marco Polo. Cuối cùng, xin nói thêm rằng tiếng Nga hiện đại cũng gọi Trung Quốc là *Kitaj*.

★ 294. (KTNN 189, ngày 20-10-1995)

ĐỘC GIẢ: Thuyền Bát Nhã là thuyền gì? Vì sao có tên gọi đó?

AN CHI: *Thuyền bát nhã* là một ẩn dụ dùng để chỉ sự cứu độ chúng sanh qua khỏi sông mê bể khổ của cõi đời. Ẩn dụ này bắt nguồn ở tiếng Sanskrit *prajñā-pāramitā*, mà người Trung Hoa đã phiên âm thành *bát nhã ba la mật đa*. *Prajñā* (bát nhã) có nghĩa là trí tuệ, là sự sáng suốt còn *pāramitā* (ba la mật đa) là sự hoàn thiện, sự tuyệt hảo. Vậy *prajñā-pāramitā* là sự hoàn thiện trong nhận thức; hiểu theo kinh điển Phật giáo thì đó là sự giác ngộ cao độ, cực điểm. *Pāra* có nghĩa là cực điểm, là giới hạn cuối cùng nhưng cũng còn có nghĩa là bờ bên kia, là phía đối diện nên bên Trung Hoa mới có người dịch *pāramitā* là “đáo bỉ ngạn” (đến bờ bên kia) rồi phân tích rằng *pāra* là “bỉ ngạn” còn *mitā* là “đáo”. (X. chẳng hạn, Đoàn Trung Còn, *Phật học từ điển*, q.I, tr.522 – sách này đã in thiếu ký hiệu chỉ nguyên âm dài trên chữ *a* thứ nhất và chữ *a* cuối của *pāramitā*). Cái nghĩa “đáo bỉ ngạn” mà người Trung Hoa đã gán cho từ *pāramitā* trong tiếng Sanskrit chính là cơ sở của lối nói theo ẩn dụ *thuyền bát nhã* mà bạn đã hỏi.

★ 295. (KTNN 189, ngày 20-10-1995)

ĐỘC GIẢ: Trong bài “Về bài thơ Ngôn Hoài của Không Lộ thiền sư: chuyện rắc rối và cách đối xử” trên KTNN 147, ở chú thích (2) tr.13, tác giả GS Nguyễn Đình Chú có ghi chữ nhân 𠂔 là chữ mộc 木 trong chữ môn 門. Nhưng trong bài thơ “Chữ nhân”, Nguyễn Công Trứ lại viết:

“Thị tại môn tiền não
 Nguyệt lai môn hạ nhàn”

Vậy chữ nhàn 閒 là chữ nguyệt 月 trong chữ môn 門. Xin cho biết chữ nào đúng.

AN CHI: Các quyển từ điển quen thuộc (*Từ nguyên, Từ hải*, v.v.) đều có ghi nhận rằng, với nghĩa “rõ rãi”, “yên tĩnh”, v.v., thì chữ *nhàn* 閒 (*mộc* trong *môn*) và chữ *nhàn* 閑 (*nguyệt* trong *môn*) có thể dùng thế cho nhau. Vậy trong trường hợp này tác giả Nguyễn Đình Chú và Nguyễn Công Trứ đều đúng.

Riêng với câu “Thị tại môn tiền não” thì chúng tôi xin nhân tiện nói rõ thêm như sau. Người ta vẫn thường cho rằng chữ *não* được tạo thành bởi chữ *thị* 市 bên trong chữ *môn* 門. Sự thật không phải như thế vì chữ đó không thuộc bộ *môn* 門, mà lại thuộc bộ *đấu* 鬥. Tự dạng chính xác của nó là 鬪. Chẳng qua vì chữ *môn* và chữ *đấu* trông na ná với nhau nên người ta mới nhầm lẫn đó thôi. Kiểu tác đánh tộ, ngộ đánh quá này đã làm phát sinh một chữ không chuẩn là chữ *não* 鬪 thuộc bộ *môn* 門 mà nhiều quyển tự điển đã không ghi nhận vì không thừa nhận, chẳng hạn *Từ nguyên* và *Từ hải*. Còn *Khang Hy tự điển* tuy có ghi nhận nhưng cũng ghi thêm rằng theo *Chính vận* thì chữ *đấu* mà viết theo bộ *môn* là sai. Đặc biệt các bản *Quảng vận* thông thường đã viết chữ *não* theo bộ *môn* – do khắc chữ sai – nhưng *Hiệu chính Tống bản Quảng vận* là một bản *Quảng vận* được hiệu đính theo quyển *Quảng vận hiệu khám ký* của Chu Tổ Mô – chúng tôi sử dụng bản do Nghệ văn thư quán,

Đài Loan, ấn hành năm 1967 – thì đã sửa chữa chữ *náo* thuộc bộ *môn* thành chữ *náo* thuộc bộ *đấu* cho đúng với chữ gốc (X. sđd, tr.416, cột 7). Tự nguyên của chữ *náo* vốn là như thế. Vậy lẽ ra phải chiết tự nó thành: “đấu tại thị ngoại náo” chứ không phải là “thị tại môn tiền náo” như người ta, kể cả các nhà Nho, vẫn thích làm. Chợ họp ở đâu mà lại không ồn ào? Cứ gì ở ngay cửa!

★ 296. (KTNN 189, ngày 20-10-1995)

ĐỘC GIẢ: Trên KTNN 179, mục CDCT, ông có trích dẫn “Sử ký Tư Mã Thiên” để trả lời bạn đọc về lai lịch Tần Thủy Hoàng trong đó có đoạn: “... sinh Thủy hoàng vào tháng Giêng năm thứ 48 đời Tần Chiêu Vương, ở Hàm Đan, đặt tên là Chánh, họ Triệu”. Tôi cứ thắc mắc, không rõ Tư Mã Thiên sai, hay Nhữ Thành dịch sai vì tôi có đọc trong “Đông phương quốc ngữ từ điển” (ấn bản lần thứ 11, do Nxb Đông phương ấn hành năm Dân quốc thứ 54) thì thấy chép rằng Tần Thủy Hoàng họ Doanh 嬴. Vậy xin hỏi ông Tần Thủy Hoàng họ Doanh hay họ Triệu? Tần Thủy Hoàng mang họ nào thì hợp lý hợp tình hơn khi đã trở thành một nhân vật lịch sử?

AN CHI: Ngoài *Đông phương quốc ngữ từ điển* mà ông đã nêu, nhiều quyển từ điển khác, chẳng hạn *Từ hải* và *Vương Vân Ngũ đại từ điển*, cũng ghi nhận rằng Tần Thủy Hoàng họ Doanh, tên Chính. Nhiều quyển sách lịch sử của Trung Hoa cũng chép như thế. Một số tác giả người Việt Nam, như Chiêm Tế, cũng đã theo đó mà chép, chẳng hạn như sau: “Năm 246 trước công nguyên, vua Tần là Doanh Chính lên ngôi” (*Lịch sử thế giới cổ đại*, t.I, Nxb Giáo dục, 1977, tr.242). Tại Trung Quốc, các tác giả thuộc nhiều lĩnh vực khoa học khác

cũng đã dựa theo sử truyền mà chép như thế. Dương Vũ Thanh, chẳng hạn, đã viết: “Đến năm 221 tr.CN, Tần gồm sáu nước, vua Tần là Doanh Chính lên làm Thủy hoàng đế, tức Tần Thủy Hoàng” (*Tiền tộ thiên thuyết*, Hồng Kông, 1971, tr.37). Vậy lời ghi chép về họ Doanh của Tần Thủy Hoàng quả đã trở thành một điều phổ biến trong kiến thức lịch sử của nhiều người.

Nhưng chúng tôi cho rằng Tư Mã Thiên đã không nhầm (mà Nhữ Thành cũng không dịch sai). Xin lưu ý thêm rằng, trong bài “Lữ Bất Vi, con buôn chính trị siêu hạng”, Sao Biển cũng đã viết như sau: “Lữ Bất Vi đem cô hầu thiếp Triệu Cơ vốn đang mang bầu, có tài múa giỏi, nhan sắc tươi đẹp tặng cho Tử Sở. Tử Sở được Triệu Cơ, dẫu yêu rất mực, cứ tin đứa con mà Triệu Cơ đang hoài thai là con của mình. Năm thứ 48 Tần Chiêu Vương, Triệu Cơ sinh con trai ở nước Triệu, đặt tên con là Triệu Chính. Thế là Lữ Bất Vi đã “cấy” được con ruột của mình vào tông thất của nhà Tần” (KTNN 176, tr.22).

Theo chúng tôi, việc lấy họ Triệu cho Tần Thủy Hoàng lúc sơ sinh có lẽ là do ý muốn và sự dàn xếp của Lữ Bất Vi, biết rằng nhân vật này vừa có tín lại vừa có uy với cả Triệu Cơ lẫn Tử Sở. Bất Vi không muốn con trai của mình mang họ Doanh là quốc tính của Tần – làm vua tương lai của Tần lại là một việc khác – để ngầm khẳng định rằng đứa bé không phải là con ruột của Tử Sở đồng thời muốn bảo vệ con mình một cách an toàn nên mới dàn xếp để cho nó mang họ Triệu. Xin chú ý rằng trong thời gian làm con tin của Tần tại nước

Triệu thì Tử Sở đã bị Triệu bạc đãi. Vậy việc Tử Sở để cho đứa bé mà ông ta và người ngoài cứ ngỡ là con ruột của ông ta mang họ Triệu là một cử chỉ nịnh Triệu để bản thân Tử Sở có thể dễ thở hơn đồng thời đứa con trai “chung” của Tử Sở và Lữ Bất Vi cũng có thể được Triệu “dòm ngó” đến với nhiều thiện cảm hơn là khi nó mang quốc tính của nước Tần. Cũng xin chú ý rằng năm thứ 50 đời Tần Chiêu Vương, vua Tần đã sai Vương Ý vây Hàm Đan (của nước Triệu) rất gấp nên Triệu muốn giết Tử Sở. Nhờ đút lót sáu trăm cân vàng cho kẻ giám sát nên Tử Sở và Lữ Bất Vi, hai người cha của Triệu Chính, mới thoát được mà về với quân Tần. Vì vậy nên Triệu mới định giết chết vợ con của Tử Sở nhưng nhờ Triệu Cơ là con nhà tai mắt ở nước Triệu nên hai mẹ con đã tai qua nạn khỏi. Phải chăng việc thoát hiểm này được thêm dễ dàng một phần là nhờ đứa bé mang họ Triệu?

Vậy Triệu là họ mà cả ba người, Lữ Bất Vi, Tử Sở, Triệu Cơ đã nhất trí lấy cho đứa con chung tên Chính theo sự đề xướng và dưới áp lực của Lữ Bất Vi. Còn Doanh có thể chỉ là cái họ mà hậu thế đã gán cho Tần Thủy Hoàng vì thấy đó là quốc tính của nước Tần. Thực ra, dòng họ Doanh đã chính thức chấm dứt với Tử Sở tức Trang Tương Vương trong tông thất của nhà Tần. Chỉ có nước Tần mới tiếp tục tồn tại và được mở rộng nhờ sự quý quyết của Lữ Bất Vi và sự tàn bạo của Tần vương Triệu Chính, người sẽ tự xưng là Thủy hoàng đế, nghĩa là hoàng đế khai sáng, hoàng đế đầu tiên, của nước Tần, sau khi đã gồm thâu lục quốc mà thống nhất Trung Hoa. Nhà Tần sau Trang Tương Vương là kết quả

của “kỳ công” và “đại nghiệp” của hai người, cha và con, thuộc dòng họ Lữ chứ không phải người thuộc dòng họ Doanh. Vậy hợp lý nhất, theo chúng tôi, thì Tần Thủy Hoàng phải mang họ *Lữ*. Tiếc thay, đây lại không phải là cái họ mà Lữ Bất Vi dám lấy cho con mình khi đứa bé còn sơ sinh vì một lẽ hoàn toàn đơn giản là nếu hành động như thế thì làm sao “cấy” được một kẻ ngoại tộc vào tông thất của nhà Tần (Đó là chưa kể đến những hậu quả khác có thể sẽ xảy đến cho cá nhân Lữ Bất Vi). Và, tiếc thay, cái họ mà một cá nhân chính thức lấy để cho bàn dân thiên hạ gọi mình có khi lại chẳng phải là cái họ mà ông nội mình đã truyền cho cha mình (Bút danh hoặc bí danh thì lại là vấn đề khác hẳn).

★ 297. (KTNN 189, ngày 20-10-1995)

ĐỘC GIẢ: Chữ “tệ” trong “tiền tệ” có phải cũng là chữ “tệ” trong “tệ bạc” hay không? Xin cho biết xuất xứ đích thực của chữ đó?

AN CHI: *Tệ* (trong *tiền tệ*) cũng là *tiền*. Đây là một từ mà chữ Hán là 幣 khác với chữ *tệ* trong *tệ bạc* mà chữ Hán là 弊.

Tuy cả hai đều là những hình thanh tự mà thanh phù là *tệ* 敝 nhưng nghĩa phù của chữ trước là *cân* 巾 còn của chữ sau lại là *củng* 冫. Vậy *tiền tệ* là một từ tổ đẳng lập gồm hai thành tố đồng nghĩa.

Về xuất xứ của chữ *tệ* trong *tiền tệ*, Quách Mạt Nhược đã viết như sau: “Vào thời xưa ở Trung Quốc, chủ

yếu là thời Chiến quốc (475-221 tr.CN – AC), hình dạng của tiền đúc bằng đồng phần lớn lấy theo hình của các nông cụ. Có nghĩa là chữ *tệ* trong *hóa tệ* cũng là do chữ *phiết* 鑿 (chỉ một loại nông cụ – AC) chuyển hóa mà thành” (“Xỉ mi thiên” dịch nghiên cứu, *Nô lệ chế thời đại*, Bắc Kinh, 1973, tr.162). Xét theo âm hiện hành thì điều mà Quách Mạt Nhược đã khẳng định (chữ *tệ* lại do chữ *phiết* mà ra) là một điều kỳ lạ nếu không phải là hoàn toàn vô lý. Nhưng xét về văn tự học và ngữ âm học lịch sử của tiếng Hán thì điều này lại chẳng có gì là bất thường – không những thế, lại còn hoàn toàn đúng đắn – như sẽ chứng minh dưới đây.

Trước nhất, xét về âm thì chữ 敝 nay đọc là *tệ*, nhưng âm chính thống của nó lại là *bệ*, (“bật nghệ thiết” X. *Từ hải*) Chữ *bệ* (*tệ*) lại hài thanh cho chữ 鑿, nay đọc là *phiết* (X. *Từ hải* hoặc *Hán-Việt tân từ điển* của Nguyễn Quốc Hùng) nhưng *Thuyết văn giải tự* của Hứa Thận lại ghi rằng chữ sau là một chữ “tùng kim 金, *bệ* (*tệ*) 敝 thanh” nghĩa là thuộc bộ *kim*, đọc là *bệ* (*tệ*). Vậy, chữ *phiết* đã từng đọc là *bệ* và đồng âm với chữ *tệ* trong *tiền tệ*, bây giờ cũng đọc là *bệ*.

Trở lên là xét về âm. Còn xét về công dụng thì cái *bệ* (*phiết*) với tính cách là một nông cụ, đã từng được dùng làm vật trung gian để trao đổi hàng hóa, nghĩa là đã từng được dùng như một loại tiền. Vì vậy mà từ *bệ* (*phiết*) ban đầu có nghĩa là một loại nông cụ, về sau cũng đã theo phép hoán dụ mà có thêm một nghĩa phái sinh là tiền. Cái nghĩa phái sinh (tiền) và cái âm *bệ* của

chữ 鑿 đã được lưu truyền nhưng cái biện pháp chuyển nghĩa là phép hoán dụ đã nói thì không mấy ai còn biết đến nữa. Vì vậy mà từ lâu người ta đã chuyển cái âm *bệ* và cái nghĩa “tiền” của chữ 鑿 vào cho chữ *bệ* 幣 bộ *cân* 巾 mà dùng cho đến ngày nay. Chữ này bây giờ đọc là *tệ* như đã thấy trong *tiền tệ*, *hóa tệ*, *ngoại tệ*, v.v., và chỉ là đồng âm với *tệ* trong *tệ bạc*, *tội tệ*, v.v. mà thôi.

★ 298. (KTNN 190, ngày 01-11-1995)

ĐỘC GIẢ: Người Trung Quốc ngày nay muốn làm thơ Đường có phải nhất thiết làm theo âm Quan thoại, nghĩa là âm Bắc Kinh hay không?

AN CHI: Muốn làm thơ Đường luật (chứ không phải “thơ Đường” vì thơ Đường chỉ là thơ của đời Đường), người Trung Quốc hiện nay không những không nhất thiết làm theo âm Bắc Kinh mà còn không thể làm theo âm của phương ngữ này được nữa. Lý do là hệ thống ngữ âm của tiếng Bắc Kinh ngày nay khác xa hệ thống ngữ âm của tiếng Tràn An đời Đường nên không còn thích hợp với việc tuân thủ những yêu cầu chặt chẽ của thơ Đường luật về thanh điệu và vận điệu được nữa. Muốn làm thơ Đường luật thì người Trung Quốc hiện nay phải biết cổ âm. Để đáp ứng nhu cầu này, người ta có xuất bản những quyển thi vận, căn cứ theo các bộ vận thư xưa mà làm ra. Tuy nhiên việc vận dụng cũng khó khăn cho nên ngày nay họ rất ít làm thể thơ này. Trong những trường hợp thực sự đặc biệt, tất nhiên là một số người Trung Quốc vẫn làm nếu họ là người nắm vững cổ âm.

Chúng tôi xin đơn cử ra đây bài thơ thất ngôn Đường luật mà Quách Mạt Nhược đã làm năm 1976 để tưởng nhớ ông Chu Ân Lai, có kèm theo nguyên văn chữ Hán, chép lại từ tạp chí *Văn vật* (Bắc Kinh), số 1 năm 1977.

革命前驱辅弼才，
巨星隐翳五洲哀。
奔腾泪浪滔滔涌，
吊唁人涛滚滚来。
盛德在民长不没，
丰功垂世久弥恢。
忠诚与日同辉耀，
天不能死地难埋。

怀念周总理
一九七六年
一月十三日
郭沫若

Dưới đây là phiên âm

*Cách mạng tiền khu phụ bật tài,
Cự tinh ẩn ế ngũ châu ai.
Bôn đằng lệ lãng thao thao dưng,
Điếu ngạn (nghiễn) nhân đào cốn cốn lai.
Thịnh đức tại dân trường bất một,
Phong công thù thế cửu di khôi.*

*Trung thành dữ nhật đồng huy diệu,
Thiên bất năng tử địa nan mai.*

*Hoài niệm Chu Tổng lý
Nhất cửu thất lục niên
nhất nguyệt thập tam nhật
Quách Mạt Nhược*

Năm vững cổ âm và cự phách trong làng văn làng thơ đến như Quách Mạt Nhược mà cũng còn phải để cho câu cuối cùng của bài thơ trên đây bị thất luật. Trong một bài Đường luật thất ngôn bát cú luật trắc vần bằng thì chữ thứ tư của câu thứ tám phải thuộc thanh bằng còn chữ thứ sáu của nó phải thuộc thanh trắc. Ở đây thì ngược lại, chữ thứ tư (*tử*) là trắc còn chữ thứ sáu (*nan*) lại là bằng. Xin nhớ rằng chỉ các chữ nhất, tam, ngũ mới có thể bất luận còn các chữ nhị, tứ, lục thì dứt khoát phải phân minh (xin xem thêm bên dưới). Vậy, đó là chỗ thực sự non yếu của bài thơ. Người ta có thể biện bạch rằng ở đây Quách Mạt Nhược đã cố ý chơi thất luật để làm nổi bật những tiếng cần nhấn mạnh là chữ *tử* và chữ *nan*. Thực ra nếu cần nhấn mạnh thì đối với ý với chữ *tử* lại là chữ *mai* chứ không phải chữ *nan* vì đối ý với chữ này lại là hai chữ *bất năng*. Chúng tôi có ý đưa bài thơ này ra và phân tích sơ lược như trên để chứng minh rằng việc làm thơ Đường luật đối với người Trung Quốc hiện nay là một công việc không dễ dàng và rằng công việc đó hoàn toàn không phải dựa vào âm Bắc Kinh như có người đã lầm tưởng.

Cách đây ngót bốn thập kỷ, khi bàn về âm Bắc Kinh, Trương Chính cũng đã có viết như sau: “Tiếng phổ thông (tức tiếng Bắc Kinh – AC) ngày nay chỉ còn lại 4 thanh mà thôi. Không những thế, tiếng *bằng*, tiếng *trắc* cũng đều khác trước. Có những tiếng trước kia là *trắc* nay trở thành *bằng* và ngược lại.

Ai cũng biết trong thơ Đường luật (thất ngôn) có một qui luật rất nghiêm khắc khi làm thơ phải biết đến, không thì bị thất luật, tức là: *nhất tam ngũ bất luận, nhị tứ lục phân minh* nghĩa là: chữ thứ nhất, chữ thứ ba, chữ thứ năm không cần phải đúng *bằng trắc* nhưng chữ thứ hai, chữ thứ tư, chữ thứ sáu, thì nhất định phải đúng *bằng trắc*.

Nhưng, nếu ngày nay, ta đọc những bài thơ Đường luật *bằng tiếng phổ thông*, thì ta sẽ rất ngạc nhiên thấy những bài thơ đó đều thất luật cả” (Từ tiếng Trung-Quốc sang tiếng Hán Việt, *Văn Sử Địa*, số 18, Hà Nội, tháng 6/1956, tr.87).

Trước Trương Chính, Tư Huyền cũng đã có ý kiến tương tự trong bài “Góp ý kiến vào vấn đề tiếng Việt và chữ Việt” (*Văn Sử Địa*, số 17, Hà Nội, tháng 5/1956, tr.82-4). Ý kiến đó hoàn toàn chính xác: bài thơ trên đây của Quách Mạt Nhược mà đọc theo âm Bắc Kinh thì nghe sẽ rất bất thường. Xin phiên âm, để tham khảo, theo lối pīnyīn (phanh âm) như sau:

Gé mìng qián qū fǔ bì cái,
Jù xīng yǐn yì wǔ zhōu āi.
Bēn téng lèi làng tāo tāo yǒng,

Diào yàn rén tǎo gǔn gǔn lái.
 Shèng dé zài mǐn cháng bù mò,
 Fēng gōng chuí shì jiǔ mí huī.
 Zhōng chéng yǔ rì tóng huī yào,
 Tiān bù néng sǐ dì nán mái.

Bài thơ này đã được chú thích rõ ràng nơi mục lục của tạp chí *Văn vật* (số đã nói) là một bài thơ “*thất luật* 七律” nghĩa là một bài thơ *thất ngôn Đường luật* (xin phân biệt với *thất luật* 失律 = sai luật). Một bài thơ Đường luật đọc theo âm Bắc Kinh (như đã phiên ở trên) mà nghe “vui tai” như thế thì làm sao có thể lại là sáng tác bằng âm Bắc Kinh cho được? Đó là còn chưa nói thêm rằng người Trung Quốc ngày nay không những không làm thơ Đường luật bằng âm Bắc Kinh mà cũng không làm bằng bạch thoại. Nếu có làm thì họ làm bằng văn ngôn. Đây là một khó khăn lớn đối với họ. Độc giả thông thường ngày nay – đây là tuyệt đại đa số – lại càng không thể thưởng thức văn ngôn. Chính vì vậy một phần mà thơ Đường luật không có đất sống trong thi ca Trung Quốc hiện đại.

★ 299. (KTNN 190, ngày 01-11-1995)

ĐỘC GIẢ: Câu thứ 2168 của Truyện Kiều (Vai năm tác rộng, thân mười thước cao) thực chất là một “ước lệ khập khiễng” như đã viết (KTNN 178, CĐCT, tr.81) hay chỉ là do cách hiểu của chúng ta chưa thấu đáo?

AN CHI: Ông Nguyễn Hữu Chinh đã viết: “Thay con số 5, con số 10 thì có gì là khó?”. Chúng tôi xin trả

lời rằng trong khuôn khổ của câu 2168, Nguyễn Du chỉ có thể dùng hai số từ *năm* và *mười* chứ *không thể dùng bất cứ số từ nào khác*. Ông Chinh có viết: “Với con người ta, người xưa đo chiều rộng của vai bằng tấc, đo chiều cao của thân bằng thước”. Ở chỗ này, chúng tôi sẵn sàng đồng ý với ông mà suy diễn thêm một bước nữa rằng, do đó, câu 2168 chỉ hoàn toàn hợp lý và tự nhiên trong cái khung chữ nghĩa “Vai *x* tấc rộng, thân *y* thước cao” mà thôi. Còn gì lý tưởng hơn là cái khung (lục) bát đó để tả *chiều rộng của vai* và *chiều cao của thân*? Trong cái khung “nhất thành bất biến” đó, công việc còn lại chỉ là thay *x* và *y* bằng những số từ cụ thể với điều kiện là chúng dứt khoát phải thuộc *thanh bằng* vì luật bằng trắc trong thơ lục bát là như sau:

b b t t b b

b b t t b b t b

(b = bằng, t = trắc). Giống như thất ngôn Đường luật, thơ lục bát cũng có lệ “nhất tam ngũ bất luận; nhị tứ lục phân minh”, nghĩa là các chữ thứ nhất, thứ ba và thứ năm có thể đổi từ bằng sang trắc hoặc ngược lại nhưng các chữ thứ hai, thứ tư và thứ sáu thì dứt khoát phải theo đúng quy định: thứ hai, *bằng*; thứ tư, *trắc* và thứ sáu, *bằng*. Trong cái khung đã nói thì *x* đứng ở vị trí thứ hai còn *y* ở vị trí thứ sáu; do đó các số từ thay cho chúng dứt khoát phải thuộc thanh bằng như đã nói ở trên. Nếu thay cho *y* mà là một tiếng trắc thì cái khung của thơ lục bát sẽ lập tức bị phá vỡ vì chính nó là tiếng gieo vần mà vần thì không thể trắc. Nếu thay cho *x* là một tiếng trắc thì đó sẽ là một thứ lục bát biến thể mọc mọc kiểu như trong truyện *Thạch Sanh* hoặc *Trê cóc* chứ đâu có

được “lời lời châu ngọc, hàng hàng gấm thêu” như những câu khác trong *Truyện Kiều*. Xin nhớ rằng trong 3254 câu Kiều, *không một câu bát nào có tiếng thứ hai thuộc thanh trắc*.

Điều kiện đã được đặt ra như trên, vậy việc còn lại là thay x và y bằng những số từ cụ thể. Từ *một* đến *mười* chỉ có các số từ sau đây mang thanh bằng: *hai, ba, năm, mười*. Nguyễn Du chỉ có bốn từ này để lựa chọn mà thôi. Dù cho đức Thánh Khổng chỉ cao tới chín thước sáu tấc (X. KTNN 173, CDCT, tr.45, c.3), tác giả *Truyện Kiều* cũng phải bấm bụng để cho Từ Hải qua mặt vị tổ sư mà cao đến mười thước. Ông không thể để cho đấng anh hào đó chỉ cao có năm thước vì như thế là dưới tiêu chuẩn: thân người trung bình được tính là cao bảy thước. *Mười* đã được dùng để tả thân; vậy để tả vai, chỉ còn lại có *hai, ba* và *năm*. *Năm* đã là quá ít thì *hai, ba* đương nhiên phải bị gạt bỏ. Rõ ràng là thay con số 5 con số 10 ở đây không dễ dàng chút nào. Con số 5 là con số duy nhất mà Nguyễn Du phải và có thể dùng trong trường hợp này để tả vai của Từ Hải và chính nó đã làm cho ước lệ có vẻ... khập khiễng.

Vì những lẽ trên đây mà chúng tôi xin phép kết luận rằng trên đường thiên lý – *Truyện Kiều* dài đến 3254 câu – dù có là ngựa ký ngựa kỳ, e rằng cũng có lúc “vó câu khấp khểnh, bánh xe gập ghềnh” .

★ 300. (KTNN 190, 01-11-1995)

ĐỘC GIẢ: Người xưa hay nói:

Tam thập nhi lập,

Tứ thập nhi bất hoặc...

Xin cho biết nguyên văn đầy đủ và xin cho biết đó là lời nói của ai.

AN CHI: Đó là lời của Khổng Tử, chép trong sách *Luận ngữ*, thiên “Vi chính”, nguyên văn như sau: “Ngô thập hữu ngũ nhi chí ư học, tam thập nhi lập, tứ thập nhi bất hoặc, ngũ thập nhi tri thiên mệnh, lục thập nhi nhĩ thuận, thất thập nhi tùng tâm sở dục, bát du cử”. Gs. Lê Huy Tiêu đã dịch như sau: “Ta mười lăm tuổi có chí học hành, ba mươi tuổi chín chắn vững vàng; bốn mươi tuổi không còn mê hoặc; năm mươi tuổi hiểu được thiên mệnh; sáu mươi tuổi nghe phân biệt được thật giả; bảy mươi tuổi lòng muốn gì cũng được, không vượt quy củ” (*Thành ngữ điển cố Trung Quốc*, Hà Nội, 1993, tr.45). Nguyễn Hiến Lê thì dịch: “Ta mười lăm tuổi để chí vào việc học (đạo); ba mươi tuổi biết tự lập (tức khắc kỉ phục lễ, cứ theo điều lễ mà làm); bốn mươi tuổi không nghi hoặc nữa (tức có trí đức, nên hiểu rõ ba đức nhân, nghĩa, lễ); năm mươi tuổi biết mệnh trời (biết được việc nào sức người làm được, việc nào không làm được); sáu mươi tuổi đã biết theo mệnh trời (chữ nhĩ 耳 ở đây không có nghĩa là tai, mà có nghĩa là dĩ 已 = đã); bảy mươi tuổi theo lòng muốn của mình mà không vượt ra ngoài khuôn khổ đạo lí (không phải suy nghĩ, gắng sức mà hành động tự nhiên hợp đạo lí)” (*Luận ngữ*, Nxb Văn học, 1995, tr.39-40). Nguyễn Hiến Lê còn chú thích

như sau. “Có người hiểu *lập* là tự mình biết theo chính đạo (...) *Thiên mệnh* có người hiểu là luật trời, sự biến hóa, diễn tiến trong vũ trụ. *Nhĩ thuận*, hầu hết các sách đều giảng là: tai thuận, tức nghe ai nói thì hiểu được ngay người đó nói gì, muốn nói gì, có ý gì” (Sđd, tr.40).

Nói chung lời của Khổng Tử trong *Luận ngữ* có những chỗ khó hiểu nên đã có nhiều cách hiểu khác nhau. Chúng tôi xin nêu hai cách dịch trên đây để bạn đọc tiện đối chiếu.

★ 301. (KTNN 191, ngày 10-11-1995)

ĐỘC GIẢ: *Nom et prénom*: tại sao *prénom* (pré = trước) lại đặt sau *nom*? Và cái nào là họ, cái nào là tên?

AN CHI: Trước đây, một số người đã dịch *prénom* trong “*nom et prénom*” là họ còn *nom* là tên. Thực ra *prénom* là tên còn *nom* thì mới chính là họ vì ở đây từ này là dạng nói tắt của danh ngữ *nom de famille*, có nghĩa là tên của gia tộc (tức là họ). Trong *Pierre Curie, Paul Claudel, François Mauriac*, v.v., thì *Pierre, Paul, François* là *prénoms* còn *Curie, Claudel, Mauriac*, v.v. là *noms* (de famille). Và trong những thí dụ trên đây thì rõ ràng là *prénom* đã đứng trước *nom* (vì đứng trước *nom* nên mới gọi là *prénom* như ông đã phân tích). Chỉ có trên giấy tờ người ta mới ghi theo mẫu “*nom et prénom*” (họ và tên) vì đây là vấn đề hộ tịch, vấn đề lý lịch.

Từ điển Pháp Việt của UBKHXHVN (ACCT, 1981) đã dịch *prénom* là tên tục. Dịch như thế thì không thỏa đáng vì tên tục thường là một cái tên xấu do cha mẹ của một đứa bé sơ sinh đặt cho nó để, theo tín ngưỡng cổ

truyền, nó khỏi bị thánh thần hay ma quỷ bắt đi. Thí dụ: *Cu, Cò, Cún, Đục*, v.v. cho con trai; *Đĩ, Hĩm, Thệp, Đet*, v.v. cho con gái. Còn trong tiếng Pháp và với người Pháp thì những *prénoms* như *Pierre, Paul, François*, v.v. lại vốn là những tên thánh; vậy làm sao có thể gọi đó là “tên tục” được? *Prénom* thực ra chỉ đơn giản có nghĩa là tên.

Cũng quyển từ điển trên đã cho danh từ *nom* năm nghĩa sau: 1. tên; 2. danh từ; 3. danh nghĩa; 4. nhân vật có tên tuổi; 5. tầng lớp quý tộc. Thế là thiếu mất một cái nghĩa rất quan trọng: đó là “họ”. Trên nhiều loại giấy tờ, người ta vẫn thường gặp nghĩa này. Vậy đây là một nghĩa thực sự thông dụng. Không đưa nó vào từ điển là một thiếu sót lớn. Khổ nỗi từ điển giải thích (đơn ngữ) tiếng Pháp lại không ghi nó thành một nghĩa riêng. Chẳng hạn *Petit Larousse Illustré 1992* đã gộp nó vào nghĩa I.1 của danh từ *nom* mà giải thích như sau: “Mot servant à désigner une personne, un animal ou une chose et à les distinguer des êtres de même espèce” nghĩa là “Từ dùng để chỉ một con người, một con vật hoặc một đồ vật và để phân biệt chúng với những vật cùng loại”. Kèm theo nghĩa này là các thí dụ: “*Nom de famille*” (tên của gia tộc = họ) và “*Changer de nom*” (đổi tên). Vì từ điển tiếng Pháp không tách cái nghĩa đang xét làm một nghĩa riêng nên các tác giả của quyển từ điển Pháp Việt trên đây mới không ghi “họ” thành một nghĩa riêng của danh từ *nom* chẳng? Nhưng làm từ điển song ngữ (hoặc đa ngữ) đâu có giống hệt như làm từ điển giải thích cho một thứ tiếng riêng biệt.

★ 302. (KTNN 191, ngày 10-11-1995)

ĐỘC GIẢ: Khi nói về tên họ của Caius Julius Caesar, ông An Chi có phân tích rằng Caius là tên riêng, Julius là tên thị tộc còn Caesar là tên gia tộc (KTNN 153, CDCT tr.85). Xin cho biết có phải đây là cái mẫu chung cho việc đặt và gọi tên của người La Mã thời cổ đại hay không.

AN CHI: Theo Marcus Terentius Varro, thường gọi là Varron (116-27 tr.CN) thì ban đầu người La Mã chỉ có một cái tên riêng kèm theo sau là tên của người cha đặt ở cách sở hữu (genitivus) mà thôi. Nếu là phụ nữ có chồng thì sau tên riêng là tên (cũng ở cách sở hữu) của người chồng. Nhưng về sau đã trở thành thông lệ là những người tự do thì mang ba tên, tiếng La Tinh là *tria nomina*, gồm có *praenomen*, *nomen* và *cognomen* (*tria*: ba; *nomina*: tên, số nhiều của *nomen*). Dưới thời Đế chế chỉ có nô lệ và tiện dân mới tiếp tục mang chỉ duy nhất một cái tên riêng mà thôi.

Praenomen, tiền danh (*prae*: trước), thực chất là tên riêng của cá nhân, đặt cho đứa bé sơ sinh vào ngày thứ chín sau khi nó chào đời (nếu là con gái thì đó là ngày thứ tám). Khi đứa bé bắt đầu khoác áo trắng niên (*virilis toga*), nghĩa là bước vào tuổi mười bảy, thì tên của nó sẽ được ghi vào sổ điều tra dân số. Theo Varron, lúc bấy giờ người La Mã có ba mươi tiền danh để lựa chọn mà đặt tên riêng cho con nhưng thực tế chỉ có mười tám tiền danh sau đây là thông dụng: *Aulus*, *Appius*, *Caius* (*Gaius*), *Cnaeus* (*Gnaeus*), *Decimus*, *Caeso* (*Kaeso*), *Lucius*, *Marcus*, *Manius*, *Numerius*, *Publius*, *Quintus*, *Servius*, *Sextius*, *Spurius*, *Tiberius*, *Titus*,

Vibius. Trên đây là những tiền danh dành cho nam giới còn nữ giới thì chỉ lấy tên thị tộc của cha đặt ở giống cái mà gọi – Còn vào thời xưa nhất còn biết được thì, theo Varron, phụ nữ thường mang tên riêng nói lên màu tóc hay màu mắt của mình, như *Rutila* (Nàng tóc hung), *Caesellia* (Nàng mắt xanh), v.v..

Đi liền sau *praenomen* là *nomen*, nói đầy đủ là *nomen gentilicium*, tên thị tộc (*gentilicium* phái sinh từ *gens* có nghĩa là thị tộc), thực chất là họ, chung cho tất cả mọi người trong thị tộc, cả đàn ông lẫn đàn bà, tiện dân được bảo hộ và nô lệ được giải phóng. Theo Varron, thì số lượng tên thị tộc lúc bấy giờ là vào khoảng một ngàn (đối với ba mươi tên riêng mà chỉ mười tám là thực sự thông dụng).

Đi liền sau *nomen* là *cognomen*, tịnh danh (*co* là tha hình của hình vị *cum*, có nghĩa là cùng, với). Tịnh danh ban đầu chỉ thuộc về từng cá nhân và thường phản ánh đặc điểm bề ngoài hoặc bên trong của mỗi người. Sau đây là một số tiêu biểu: *Balbus* (Người cà lăm), *Barbatus* (Người nhiều râu), *Brutus* (Người ngớ ngẩn), *Caecus* (Người mù), *Calvus* (Người sói đầu), *Cato* (Người lấu cá), *Cicero* (Người có nút ruồi), *Cocles* (Người chột mắt), *Crispus* (Người tóc quăn), *Frugi* (Người thật thà), *Nasica* (Người mũi dài), *Niger* (Người có nước da đen), *Pius* (Người hiếu thảo), *Rufus* (Người tóc hung), *Pulcher* (Người đẹp trai); *Varus* (Người chân khoè), v.v.. Nhưng tịnh danh đã sớm trở thành cha truyền con nối và dùng để chỉ các chi trong thị tộc rồi cuối cùng là để phân biệt các gia tộc với nhau. Vậy đây cũng là một thứ họ.

Ngoài bộ ba praenomen, nomen và cognomen ra, còn phải kể đến một cái tên thứ tư gọi là *agnomen*, bìa danh (α là tha hình của hình vị *ad*, có nghĩa là kế bên) là tên mà khi cần thì một cá nhân sẽ lấy khi đã trưởng thành và dùng để phân biệt những người trùng ba tên (*tria nomina*) với nhau.

Trong văn bia và các văn kiện, ngoài những cái tên trên đây còn có cả chỉ dẫn về tên cha (có khi là của người trên cách đời) và chỉ dẫn về tên bộ lạc nữa. Chỉ dẫn về tên cha được diễn đạt bằng tên riêng của người cha đặt ở cách sở hữu trước từ *filius* (con trai), từ này thường được viết tắt thành *f.* (có khi thành *fil.*). Có khi lại còn là tên riêng của ông nội đặt trước từ *nepos* (cháu), tên riêng của ông cố đặt trước từ *pronepos* (chắt), thậm chí, trong một số trường hợp, tên riêng của ông sơ đặt trước từ *abnepos* (chút). Những tên đó đều đặt ở cách sở hữu. Sau chỉ dẫn về tên cha, là chỉ dẫn về tên bộ lạc (bấy giờ có ba mươi lăm bộ lạc) nhưng từ năm 212, khi Caracalla mở rộng quyền công dân cho tất cả các cư dân của Đế quốc thì tập quán đó đã không còn được tôn trọng, rồi đến thế kỷ IV của CN thì đã bị bãi bỏ hẳn.

Trở lên là những cái tên mà một cá nhân đủ tiêu chuẩn cần và có thể có một cách đầy đủ. Còn về cách đặt tên ở La Mã thời đó thì người ta cũng biết được đôi nét như sau. Đứa con hợp pháp của một công dân đương nhiên mang tên thị tộc của cha nó và nói chung thì mang tiền danh của cha nó, nếu đó là đứa con trai đầu lòng. Vì tính danh về sau cũng trở thành cha truyền con

nói cho nên, trong trường hợp này, ba tên (*tria nomina*) của cha và của con hoàn toàn trùng nhau (vì vậy mà bảng danh trong trường hợp này là cần thiết, tuy cũng không bắt buộc vì còn có chỉ dẫn về tên cha của người cha, là ông nội của người con). Chẳng hạn như Lucius Cornelio Scipio làm quan chấp chính năm 298, rồi quan tài chính năm 290 (tr.CN), có con trai cũng tên là Lucius Cornelio Scipio, làm quan ngự sử năm 260 rồi quan chấp chính từ năm 259. Vì vậy mà văn bia phải ghi rõ tên của người trước là "*L. Cornelio Cn.f. Scipio*" còn của người sau là "*L. Cornelio L.f. Scipio*". Xin đọc là "Lucius Cornelio Cnaei filius Scipio" và "Lucius Cornelio Lucii filius Scipio" và hiểu là "Lucius Cornelio Scipio, con trai của Cnaeus" và "Lucius Cornelio Scipio, con trai của Lucius" (*Cnaei* và *Lucii* là cách sở hữu của *Cnaeus* và *Lucius*). Từ đó suy ra, Cnaeus là cha của Lucius cha và ông nội của Lucius con. Cũng xin chú ý là đứng trước *nomen* (tên thị tộc) thì *praenomen* luôn luôn được viết tắt.

Về tính danh thì vào tao kỳ của Đế chế, người ta thấy được tập quán sau đây: người con trai cả lấy tính danh của người cha làm tính danh của mình, người con trai thứ hai lấy tên thị tộc hoặc tính danh của mẹ làm tính danh, người con trai thứ ba lấy tính danh của cha rồi thêm hậu tố *-anus* làm tính danh. Thí dụ: cặp vợ chồng Marcus Cosinius Priscus (chồng) và Tuccia Prima (vợ) có con trai cả cũng là Marcus Cosinius Priscus (Priscus cũng là tính danh của người cha), con trai thứ hai tên là Marcus Cosinius Primus (Primus là Prima đặt ở giống đực) và con trai thứ ba tên là Marcus Cosinius

Priscianus (Priscianus là tính danh Priscus của cha cộng thêm hậu tố -anus).

Đứa con hoang thường nhận tên thị tộc của người mẹ. Đứa con nuôi thì bỏ ba cái tên cũ của mình mà nhận ba cái tên của người cha nuôi rồi thêm vào đó một bàng danh lấy từ tên thị tộc cũ của mình cộng với hậu tố -anus. Thí dụ: Publius Cornelius Scipio Africanus có con nuôi tên là Publius Cornelius Scipio Aemilianus. Africanus là bàng danh của người cha nuôi còn Aemilianus là bàng danh của người con nuôi và có nghĩa là xuất thân từ thị tộc Aemilia.

Đây là cách đặt tên của người La Mã thời xưa thuật theo: Raymond Bloch, *L'épigraphie latine*, Paris, 1969, pp. 23-34 và Paul Lebel, *Les noms de personnes*, Paris, 1974, pp. 27-30. Từ đó suy ra, thì dễ dàng thấy rằng tên họ của Caius Julius Caesar rõ ràng là đã được đặt đúng theo nghi thức *tria nomina* của người La Mã vì agnomen chỉ là phụ, chỉ dẫn về tên cha chỉ cần thiết cho văn bia và văn kiện còn chỉ dẫn về tên bộ lạc thì thông hành chẳng được bao lâu. *Caesar*, praenomen, rõ ràng là tên riêng; *Julius*, nomen (gentilicium), rõ ràng là tên thị tộc; còn Caesar, tuy về hình thức là cognomen (bàng danh), nhưng vì dùng để phân biệt các gia tộc với nhau, nên đương nhiên cũng chẳng phải cái gì khác hơn là tên của gia tộc.

★ 303. (KTNN 192, ngày 20-11-1995)

ĐỘC GIẢ: Trong mục CĐCT trên KTNN 187, ông nói, theo *Từ nguyên* và *Từ hải*, một nguyên có 4617 năm. Nhưng

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

theo Thiệu Khang Tiết (1011-1077), một nhà tượng số học của Trung Hoa, trong cuốn *Hoàng Cực Kinh Thế* thì một nguyên có 129.600 năm. Họ Thiệu lập luận như sau: 12 giờ làm ra một ngày, 30 ngày ra một tháng, 12 tháng ra một năm, 30 năm ra một thế, 12 thế ra một vận, 30 vận ra một hội, 12 hội ra một nguyên. Làm toán nhân, ta thấy một nguyên có 129.600 năm với 12 hội từ trường tới tiêu (từ hội Tý đến hội Hợi). Cũng cần nói thêm, những điều trên đây, chúng tôi lược dẫn từ cuốn *Nho giáo*, tập hạ, của Trần Trọng Kim do nhà xuất bản Tân Việt xuất bản năm 1956. Vậy ta nên chấp nhận con số nào, 4617 hay 129.600, tuy rằng những con số ấy chỉ là khái niệm để phân chia thời gian vô tận của vũ trụ mà thôi?

AN CHI: Ngoài việc ghi nhận ở mục *dương cửu* hoặc *bách lục dương cửu* rằng một nguyên có 4617 năm, dẫn theo “Luật lịch chí” trong sách *Hán thư*, thì chính hai bộ từ điển *Từ nguyên* và *Từ hải* cũng lại có ghi nhận quan niệm của Thiệu Ung (Thiệu Khang Tiết) về số năm của một nguyên là 129.600 năm (X. mục *vận hội*). *Từ nguyên*, chẳng hạn, đã ghi: “Tổng Thiệu Khang Tiết Hoàng cực kinh thế thư dĩ tam thập niên vi nhất thế, thập nhị thế vi nhất vận, tam thập vận vi nhất hội, thập nhị hội vi nhất nguyên” (Sách *Hoàng cực kinh thế* của Thiệu Khang Tiết đời Tống lấy ba mươi năm làm một thế, mười hai thế làm một vận, ba mươi vận làm một hội, mười hai hội làm một nguyên). Cứ như trên đây mà tính ra thì một nguyên, rõ ràng có 129.600 năm đúng như ông đã dẫn. Nhưng chính *Từ nguyên* cũng lại còn ghi nơi chữ *nguyên* rằng các thầy tử vi lấy 60 năm làm một nguyên (tinh mệnh gia dĩ lục thập niên vi nhất nguyên). Một nguyên của các thầy tử vi chỉ bằng có 1/2160 nguyên theo quan niệm của nhà tượng số học

đanh tiếng đời Tống mà thôi. Ít nhất người ta cũng thấy được rằng đã có ba quan niệm khác nhau về số năm của một nguyên. Vì đây chủ yếu là vấn đề khoa học huyền bí nên chúng tôi thấy có lẽ không nên dứt khoát khẳng định rằng một nguyên có bao nhiêu năm mà chỉ nên nói rõ rằng theo “Luật lịch chí” trong *Hán thư* thì có 4617 năm, theo Thiệu Ung thì có 129.600 năm nhưng với các thầy tử vi thì chỉ có 60 năm mà thôi. Sự khác nhau giữa các nhà và các sách này thực ra có thể còn tùy thuộc vào nội hàm của khái niệm “nguyên” đối với riêng từng nhà và từng sách nữa, chẳng hạn như đó là tổng số năm làm thành các chu kỳ thịnh suy của một đời người, hay một triều đại, một quốc gia, hay của trái đất, của vũ trụ, v.v..

★ 304. (KTNN 192, ngày 20-11-1995)

ĐỘC GIẢ: Hai chữ “xán lạn” nghe rất êm tai nhưng thấy không dính dáng gì đến chữ “sáng”, mà lại cũng có nghĩa là sáng sủa, rực rỡ, v.v.. Vậy nó có nguồn gốc từ đâu? Hoàn toàn là từ Việt hay từ Hán Việt?

AN CHI: *Xán lạn* là một từ Hán Việt ghi bằng hai chữ Hán 燦爛. Chữ trước thường được đọc là *xán* (kể cả trong các từ điển Hán-Việt như của Đào Duy Anh, Thiều Chửu, Nguyễn Quốc Hùng, v.v.) nhưng âm Hán Việt chính thống hiện đại của nó lại là *thán* vì thiết âm của nó là “*thứ án thiết*”, với phụ âm đầu là *th*. Còn thiết âm của chữ sau là “*lạc ngạn thiết*”, vì vậy nên nó mới được đọc là *lạn*. Âm cuối của cả hai, như đã thấy, đều là *n* chứ không phải *ng*, vì vậy nên Nguyễn Quốc Hùng mới

nhận xét trong *Hán Việt tân từ điển* rằng “ta thường nói *sáng lạng* là lầm”. *Xán* có nghĩa là sáng, đẹp, chói, tinh khiết. Nó có một song lập thể (doublet) là *xấn* – mà nhiều người vẫn thích xem là một yếu tố láy hoặc yếu tố vô nghĩa – vẫn còn tồn tại trong từ ghép đẳng lập *xinh xắn*. Còn *lạn* cũng có nghĩa là sáng, bóng, láng, lấp lánh. Và cũng có một song lập thể là *lạn* còn thấy được ở các từ ghép đẳng lập *lành lặn* và *liền lặn* (từ cái nghĩa “láng, bóng” của *lạn*, ở đây *lặn* có nghĩa rộng là không thô, không nháp, không nhám). Vậy trong từ vựng của tiếng Việt thì *xán lạn* là một từ Hán Việt có nghĩa là sáng sủa, rục rờ, đúng như bạn đã nêu.

Còn *sáng* cũng là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 爽, âm Hán Việt là *sảng*, cũng có nghĩa là sáng (Đây cũng là chữ *sảng* trong *mê sảng* vì nó còn có nghĩa là nhầm lẫn nữa). *Sáng* cũng đi chung với *láng*, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 朗, âm Hán Việt là *lãng*, có nghĩa là sáng, rõ, trong, để làm thành từ ghép đẳng lập *sáng lạng*, vẫn thông dụng trong phương ngữ Nam Bộ và đã được ghi nhận trong *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức và Lê Ngọc Trụ cũng như trong *Từ điển từ láy tiếng Việt* của Viện Ngôn ngữ học do Hoàng Văn Hành chủ biên (Hà Nội, 1994).

★ 305. (KTNN 192, ngày 20-11-1995)

ĐỘC GIẢ: Hai tiếng “heo” và “may” trong “gió heo may” bắt nguồn từ đâu và có nghĩa là gì?

AN CHI: *Heo may* là một từ tổ vì mỗi thành tố của nó vốn là một từ độc lập. Đó là một từ tổ đẳng lập vì

hai thành tố của nó cận nghĩa với nhau. Nhưng ngày nay chỉ có từ tổ *heo may* là vẫn tiếp tục được sử dụng còn hai từ *heo* và *may* tách riêng thì không vì chúng đã trở thành những từ cổ – chứ không phải là những hình vị ràng buộc (phụ thuộc), thậm chí những yếu tố vô nghĩa như một số người có thể quan niệm. *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh-Tịnh Paulus Của và *Việt-Nam tự-điển* của Lê Văn Đức và Lê Ngọc Trụ có ghi nhận từ tổ “*gió heo*” và nói chung các từ điển vẫn có ghi nhận từ tổ “*gió may*”. Vậy rõ ràng là *heo* và *may* có thể tồn tại riêng biệt với nhau chứ không phải nhất thiết tồn tại song đôi trong “tổ hợp âm tiết” *heo may* mà có thể có người sẽ đẩy lý thuyết đi xa đến mức khẳng định là một “hình vị lớn hơn âm tiết”!

Heo là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở một nguyên từ (etymon) ghi bằng chữ 希, cũng viết 稀, mà âm Hán Việt hiện đại là *hy*, có nghĩa là ít, thưa, loãng, ... Sự tương ứng âm vị *heo~hy* đã được chứng minh trong: Huệ Thiên, “Hợi và Heo”, KTNN Xuân Ất Hợi, tr.54 (xin xem bài này) nên ở đây chúng tôi không lặp lại. Cái nghĩa của nguyên từ đương nhiên cũng đã được chuyển nhập sang từ *heo*. Vậy trong tiếng Việt thì đây là một tính từ có nghĩa gốc là ít ỏi, thưa thớt, rồi nghĩa rộng là nhỏ, nhẹ hoặc vắng vẻ, tĩnh mịch.

Nghĩa này của từ *heo* có thể được tìm thấy trong những từ tổ đẳng lập mà nó là một thành tố, như trong *heo hắt*, *heo hút*, *leo heo*. Thật sai lầm khi cho rằng đây là những từ láy trong đó cả hai âm tiết đều vô nghĩa hoặc chỉ có âm tiết “gốc” mới có nghĩa còn âm tiết kia

chỉ là một “yếu tố láy”. Tiếc rằng hầu hết các nhà Việt ngữ học đều đang chủ trương như thế. Nhưng, như chúng tôi đã có dịp phát biểu, “khi mà từ nguyên của một tiếng (âm tiết) nào đó chưa được xác lập thì người ta hoàn toàn chưa có quyền kết luận rằng nó là một yếu tố vô nghĩa và “đó là một điều dứt khoát”. (KTNN 177, CDCT, tr.55, c.3). *Hắt, hút* và *leo* thực ra là những từ cổ và đương nhiên là chúng có nghĩa riêng biệt và rành mạch. Từ *heo* còn có một song lập thể là *hiu*, thấy được trong dạng láy *hiu hiu*, trong các từ tổ đẳng lập: *hiu quạnh / quạnh hiu, hiu hắt / hắt hiu, điu hiu, tiu hiu, hảm hiu* và trong từ tổ cố định *buồn hiu*. Nghĩa của nó đương nhiên cũng là ít ỏi, thưa thớt, rồi nhỏ, nhẹ hoặc vắng lặng, tĩnh mịch, như của *heo*. Vậy *gió heo* thoạt kỳ thủy chỉ có nghĩa là gió thổi từng cơn nhẹ rồi về sau mới có nghĩa là “gió lạnh mùa thu từ tây-bắc thổi tới” để đặc chỉ một thứ gió như đã được ghi nhận trong từ điển (X. Lê Văn Đức và Lê Ngọc Trụ, sđd, mục *heo*).

May là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 微, âm Hán Việt hiện đại là *vi*, có nghĩa là nhỏ, bé. Trong lãnh vực Hán Việt học thì mối tương ứng âm vị giữa *may* với *vi* là hoàn toàn bình thường. Về mối quan hệ *m~v*, chúng tôi đã có dịp nói đến ở KTNN 156, CDCT, tr. 48-9, khi bàn về cặp song lập thể *mùi~vi*. Vì vậy, ở đây, chỉ xin chứng minh mối quan hệ *i~ay* bằng những thí dụ sau đây: *di* 移 (dời chỗ, thay đổi) ~ *day* (Từ điển An Nam - Bồ Đào Nha - La Tinh: “*Day, cây day*: Cây bị gió rung” còn trong phương ngữ Nam Bộ thì *day* = quay đi hướng khác); *ly* 離 (chia lìa,

không còn dính với nhau) ~ *lay* (chuyển); *mi* ~ (lông) *mày*; *nghi* 宜 (thích hợp, đúng đắn) ~ *ngay* (trong người *ngay*, *ngay thẳng*); *phi* ~ *bay*; *quy* 規 (cái compas; vẽ vòng tròn) ~ *quay*, v.v..

Vậy sự tương ứng âm vị *vi* ~ *may* là một thực tế đã được chứng minh và *gió may* có nghĩa gốc là gió nhỏ, gió ít, gió nhẹ. Cái nghĩa “nhỏ, ít” này của từ *may* cũng còn được ghi nhận trong từ tổ *mảy may* mà xem ra nhiều người hẳn sẽ khẳng định là một từ lấp láy. Thực ra *mảy* là một danh từ có nghĩa là phần rất nhỏ, lượng rất nhỏ như đã được ghi nhận trong *Từ điển tiếng Việt 1992* còn *may* thì, như đã thấy, có nghĩa là ít, là nhỏ. Vậy *mảy may* là một từ tổ danh từ có nghĩa là “phần lượng hết sức nhỏ, hoàn toàn không đáng kể”, đúng như TĐTV 1992 đã giảng. Sự tương ứng âm vị và ngữ nghĩa *vi* ~ *may* thế là đã rõ nhưng chúng tôi còn muốn nêu thêm một bằng chứng chắc chắn nữa như sau. Chữ *vi* 微 đang xét còn có nghĩa là huyền diệu, mầu nhiệm nữa. Cái nghĩa này cũng đã được phản ánh vào từ *may* trong các từ tổ *may mắn*, *may rủi*, *cơ may*, v.v.. Thế là chúng ta có hai cặp tương ứng ngữ nghĩa (cặp thứ nhất liên quan đến nghĩa “nhỏ”, “bé” còn cặp thứ hai liên quan đến nghĩa “huyền diệu”, “mầu nhiệm”) thể hiện bằng một cặp tương ứng âm vị duy nhất là *vi* ~ *may*. Trong từ nguyên học, khi người ta có hai cặp tương ứng ngữ nghĩa thể hiện bằng một cặp tương ứng âm vị duy nhất, nói cho chính xác và rõ ràng hơn, là bằng hai cặp tương ứng âm vị đồng nhất, thì điều này chỉ có nghĩa là vấn đề đã được khẳng định một cách chắc chắn mà thôi. Vậy *gió*

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

may ban đầu chỉ có nghĩa là gió thổi nhẹ từng cơn rồi về sau mới dùng để đặc chỉ thứ “gió nhẹ, hơi lạnh và khô, thường thổi vào mùa thu” (TĐTV 1992).

Trở lên chúng tôi đã chứng minh rằng *heo* và *may* là những từ Việt gốc Hán và rằng đó vốn là những từ độc lập đồng nghĩa với nhau. Hai từ này, đúng với luật cấu tạo từ trong tiếng Việt, đã kết hợp với nhau mà làm nên từ tổ đẳng lập *heo may*. Từ tổ *gió heo may* thoát kỳ thủy cũng chỉ đồng nghĩa với nghĩa gốc của các từ tổ *gió heo* và *gió may*, rồi về sau mới dùng để chỉ thứ gió dịu nhẹ, hơi gây lạnh vào mùa thu, như chúng ta vẫn hiểu hiện nay.

☆ 306. (KTNN 193, ngày 01-12-1995)

ĐỘC GIẢ: Cách đây 20 năm, không biết ai đã gửi cho tôi, cứ đúng 15 ngày một lần, một tờ giấy trang trí rất đẹp có chứa vón vện một câu thơ, đánh máy cẩn thận nhưng không ghi tên và địa chỉ người gửi. Sau bốn lần, ráp lại thì được bài thơ sau đây:

Nhàn vân đàm ảnh nhật du du

Vật hoán tình vì kỳ độ thu

Gát trung để tử kim hà tại

Hạm tại trường giang không tự lưu

Hai mươi năm nay, tôi vẫn thường nghĩ về bài thơ này. Xin cho biết tác giả của nó là ai; nó được sáng tác trong hoàn cảnh nào và ý nghĩa của nó là gì.

AN CHI: Đó là bốn câu cuối của một bài thơ tám câu mà Vương Bột đã làm để kết thúc bài *Đăng Vương các tự* của mình. Vương Bột (648-675), tự là Tử An, là

một thi nhân thời sơ Đường, tương truyền biết làm thơ từ lúc lên sáu; đến mười sáu, mười bảy thì đã nổi tiếng và là một trong tứ kiệt thời sơ Đường. Cha là Phước Chỉ (cũng đọc Trĩ) làm huyện lệnh ở Giao Chỉ. Trên đường đi thăm cha, ngang qua Nam Xương, Vương Bột có ghé dự tiệc do đô đốc Hồng Châu là Diêm Bá Tự mở tại Đằng Vương các (gác Đằng Vương). Nhân dịp này Vương Bột có làm bài *Đằng Vương các tự* và càng thêm vang danh nhờ bài thơ này. Bá Tự ban đầu tỏ ý xem thường, sau khi đọc xong thì quá đỗi kinh ngạc và phục Vương Bột là thiên tài.

Đằng Vương các do con trai Đường Cao Tổ là Nguyên Anh cho dựng lúc còn làm thứ sử Hồng Châu. Về sau Nguyên Anh được phong là Đằng Vương vì vậy nên mới gọi gác đó là Đằng Vương các.

Bốn câu thơ chép ra trên đây có ba chỗ chưa đúng với nguyên văn, vậy xin chép lại như sau:

Nhàn vân đàm ảnh nhật du du,

Vật hoán tinh di kỷ độ thu.

Các trung đế tử kim hà tại?

Hạ ngoại trường giang không tự lưu.

Sau đây là hai lời dịch bằng thơ thất ngôn:

Đầm chiếu mây bay, trời lửng lơ,

Sao dời vật đổi, mấy thu rồi?

Con vua trong gác nào đâu nhỉ?

Dòng nước ngoài hiên vẫn tự trôi.

(Nguyễn Hiến Lê, *Đại cương văn học sử Trung quốc*, q.II, Sài Gòn, 1964, tr.22)

Đầm nước này vẫn ngày tháng trôi

Mấy phen vật đổi với sao dời

Đằng Vương thuở trước giờ đâu tá?

Sông lớn ngoài hiên luống chảy hoài

(*Từ điển thành ngữ điển cố Trung quốc*,
Gs Lê Huy Tiêu biên dịch,
Hà Nội, 1993, tr.206, câu 781).

★ 307. (KTNN 193, ngày 01-12-1995)

ĐỘC GIẢ: Có phải tác giả *Truyện kỳ mạn lục* có tên bằng chữ Hán là 阮嶼 không? Nếu đúng như vậy thì phải đọc là Nguyễn Tự, đâu phải Nguyễn Dữ như nhiều người đã gán cho. Chữ 嶼 được hầu hết các từ điển phiên âm là “tự”. *Từ nguyên, Từ hải* đều ghi là “từ ngữ thiết, âm tự, ngữ vận”. Có phải do chữ đó thuộc bộ sơn 山 mà bên phải là chữ 與 (dữ) nên họ đọc lầm là “dữ” chăng? Và sao lại có lắm người lầm thế?

AN CHI: *Truyện kỳ mạn lục*, bản dịch của Trúc Khê Ngô Văn Triện, do nhà xuất bản Văn nghệ và Hội nghiên cứu giảng dạy văn học Thành phố Hồ Chí Minh in lại năm 1988, có ghi ở phần “Lưu ý bạn đọc” như sau:

“Tên tác giả là Nguyễn Dữ hay Nguyễn Dư? Nếu theo bản “Tân biên truyện kỳ mạn lục tặng bổ giải âm tập chú” in năm 1763 thì tên tác giả là 阮璵 (Nguyễn Dư). Chữ 璵 viết có bộ 玉 (Ngọc) là Dư Phan tức là một thứ ngọc quý. Chữ 與 (Dữ) viết không có bộ 玉 (Ngọc)

có lẽ không đúng. Trong quyển “Việt Nam văn học sử yếu” của Dương Quảng Hàm (trang 290, dòng 12 - bản in lần thứ nhất 1944) có in sai là Nguyễn Dữ nhưng ở cuối sách tác giả đã đính chính thành Nguyễn Dư, có lẽ số đông chúng ta không để ý đến, cứ đọc mãi là Nguyễn Dữ thành thói quen. Thiết tưởng chọn tên người không đặt tên xấu (Dữ) như vậy.

(Sđd, tr.239)

Việt-Nam văn-học sử-yếu của Dương Quảng Hàm, bản in lần thứ hai năm 1951, ở những chỗ có nhắc đến tên của tác giả *Truyện kỳ mạn lục* (tr.244 và 288) đều đã sửa lại mà in là *Nguyễn Dư* và có chú rõ bằng Hán tự chữ *Dư* là 璵, thuộc bộ ngọc 玉 (X. tr.244). Nhưng thực ra không phải chỉ có chữ này mới đọc là *dư* vì chữ 與 cũng có âm *dư* chứ không phải chỉ đọc là *dữ* như nhiều người nhầm tưởng. Thật vậy, chữ này có đến ba âm mà *Từ hải* đã cho như sau:

- *dữ*: dục lữ thiết, âm dữ, ngữ vận;
- *dự*: dư cự thiết, âm dự, ngữ vận;
- *dư*: dục cừ thiết, âm dư, ngữ vận.

Việt Hán thông thoại tự vị của Đỗ Văn Đáp và *Hán-Việt tân từ-điển* của Nguyễn Quốc Hùng cũng ghi đủ cả ba âm *dư*, *dữ*, và *dự* cho chữ đó.

Còn chính chữ 璵 (bộ ngọc) thì lại được *Hán-Việt tân từ-điển* của Nguyễn Quốc Hùng phiên âm là *dữ* và giải thích rõ như sau: “Tên người. Tức Nguyễn Dữ, người xã Đỗ tùng, huyện Trường tân, tỉnh Hải dương, đầu cử

nhân đời Lê, làm chức Tri huyện, sau cáo quan về phụng dưỡng mẹ già. Tác phẩm có Truyền kỳ mạn lục, chép các truyện lạ ở nước ta, cho biết phong tục, tín ngưỡng của dân ta thời cổ”. Tất cả các quyển từ điển tiếng Hán đều ghi nhận rằng đó là một chữ thuộc bình thanh và đọc là *du*. *Khang Hy tự điển* ghi lại âm mà sách *Đường vận* đã cho là “dĩ chư thiết” còn *Tập vận* và *Vân hội* đã cho là “dương chư thiết”. *Từ nguyên* và *Từ hải* đều cho “dục cử thiết, âm dư, ngư vận”. Vậy không biết Nguyễn Quốc Hùng đã căn cứ vào đâu mà phiên âm chữ đó là *dữ*? Theo chúng tôi thì đây chắc chắn là do nhầm lẫn mà ra. Chính chữ 嶼 thuộc bộ sơn 山 cũng đã được Nguyễn Quốc Hùng nhầm lẫn mà phiên âm thành *dữ* mặc dù nó chỉ có âm *tự*, hoàn toàn đúng như ông đã nêu (Tên của *Diêm Bá Tự*, nói đến ở câu trên, cũng viết bằng chữ *tự* 嶼 này).

Tuy nhiên, tên của tác giả *Truyền kỳ mạn lục* có lẽ không phải là *Tự* 嶼 (bộ sơn) như ông đã gợi ý. Nhưng cũng không hẳn nó là *Dư* 璵 (bộ ngọc) vì đây chỉ là căn cứ vào *Tân biên truyền kỳ mạn lục tặng bố giải âm tập chú* mà thôi (Chữ 璵 trong *Việt-Nam văn-học sử-yếu* của Dương Quảng Hàm chẳng qua cũng chỉ là căn cứ theo bản này mà ghi). Vậy biết đâu tên đó lại không phải là *Dữ* 與? Lời “Lưu ý bạn đọc” nói đến trên kia có nhận xét rằng *Dữ* là một cái tên xấu. Chúng tôi không nghĩ như thế vì đây là tên chữ chứ đâu có phải là tên Nôm mà bảo rằng nó phản nghĩa với *hiền* hoặc *lành* rồi đối dịch bằng *ác* hoặc *hung*. Ngay cả đối với tên chữ thì người ta cũng chẳng cần phải kiêng kỵ như lời “Lưu ý”

đó đã nói. Chẳng hạn ở Trung Quốc có họ Mã – mà ở Việt Nam cũng có – viết hẳn hoi bằng chữ 馬 là ngựa nhưng chẳng có ai thấy cần phải “làm đẹp” nó mà thay thế bằng chữ mã bộ ngọc là 瑪 trong mã nào hoặc thấy cần phải tránh cái âm mã mà thay nó bằng một âm khác. Hoặc như họ Mao, đồng âm với chữ mao 毛 là lông, lại ghi bằng chính cái chữ Hán đó, nhưng cũng chẳng thấy ai chê là xấu mà đổi thành chữ khác hoặc âm khác.

Lời “Lưu ý” kia có nói rằng “có lẽ số đông chúng ta không để ý đến (chỗ dính chính chữ “Dữ” thành *Dư* trong sách của Dương Quảng Hàm – AC), cứ đọc mãi là Nguyễn Dữ thành thói quen”. Nhưng chẳng có lẽ Trúc Khê Ngô Văn Triện, người mà “Lời nói đầu” của bản in tại TP.HCM năm 1988 đã gọi là “một học giả và văn gia uyên thâm Hán học”, cũng nhầm? Và chẳng lẽ nhiều học giả khác, Bùi Kỷ và Bùi Duy Tân chẳng hạn, mà bản in này đã có trích ý kiến ở cuối sách (tr.233-238), cũng nhầm? Mới đây, trên *Thế giới mới* số 150 (11.9.95), trong bài “Phải chăng tác giả *Truyện kỳ mạn lục* là học trò Nguyễn Bình Khiêm” (tr.8-10), Hoài Anh cũng vẫn gọi tác giả đang xét là *Nguyễn Dữ*.

Tóm lại, vấn đề tên (*Dư* hay *Dữ*) và chữ Hán dùng để ghi tên (璵 hay 與) của tác giả *Truyện kỳ mạn lục* vẫn chưa ngã ngũ. Có thể đó là *Dư*, ghi bằng chữ 璵, do sao chép nhầm thành 與 nên mới đọc là *Dữ*. Cũng hoàn toàn có thể đó là *Dữ*, *Dự* hoặc *Dư* ghi bằng chữ 與 nhưng do không hiểu được dụng ý của người đặt tên nên

người sao chép mới muốn “làm đẹp” nó mà thêm bộ *ngọc* vào để viết thành 璵. Vậy xin tạm phân tích như trên để chất chính cùng các bậc thức giả.

★ 308. (KTNN 193, ngày 01-12-1995)

ĐỘC GIẢ: Tôi về Quảng Điền (Thừa Thiên) thăm họ mạc, thấy đề về quê quán của tổ tiên có mấy chữ: *Kinh triệu quận*, *Trần lưu quận*. Làng xã huyện tôi trong lịch sử chưa bao giờ có tên là *Kinh triệu quận*, *Trần lưu quận*. Có người bảo đó là tên khu vực dưới âm phủ dành cho những người chết theo từng họ (Lê, Nguyễn, ...). Có người lại bảo đó là nguồn gốc của họ Lê, họ Nguyễn tận bên Tàu. Thực ra, *Trần lưu quận*, *Kinh triệu quận* có nghĩa là gì, kể cả nghĩa của thế giới bên kia?

AN CHI: Thực rất khó mà biết được dưới âm phủ có những khu vực dành riêng cho từng họ hay không nhưng ở Trung Quốc thì quả có *Trần Lưu quận* (quận Trần Lưu) và *Kinh Triệu quận* (quận Kinh Triệu). Theo *Từ hải* thì quận Kinh Triệu là do nhà Ngụy đặt ra từ thời Tam quốc, trị sở đặt tại vùng Tây Bắc huyện Trường An tỉnh Thiểm Tây ngày nay. Đến đời Đường thì đổi làm phủ Kinh Triệu và nhà Nguyên đổi làm lộ An Tây. Còn quận Trần Lưu, cũng theo *Từ hải*, thì được đặt ra từ đời Hán, nằm trên đất huyện Trần Lưu tỉnh Hà Nam ngày nay. Đến đời Tấn lấy làm Trần Lưu quốc; đời Đông Ngụy đặt lại làm quận; đời Tùy bỏ quận, đặt làm Biện Châu (châu Biện). Kinh Triệu, chữ Hán viết là 京兆 còn Trần Lưu thì viết là 陳留; vậy không biết có phải đây là những chữ Hán mà ông đã thấy hay không. Và cũng không biết đây có phải là bản quán của cụ tổ họ Lê và cụ tổ họ Nguyễn mà ông đã nói hay không.

★ 309. (KTNN 193, ngày 01-12-1995)

ĐỘC GIẢ: Tên báo “Nông cổ mìn đàm” có nghĩa là gì? “Mìn” là gì?

AN CHI: *Mìn* là dạng viết sai chính tả của chữ *mính*, Hán tự là 茗, mà một số người đã đọc thành *dánh*. *Mính* là lá trà non. Nhưng có ý kiến lại cho rằng *mính* là loại trà hái muộn. *Trà kinh* của Lục Vũ đã phân thành năm loại như sau: một là trà, hai là giả, ba là thiết, bốn là mính, năm là xuyên. Do hái sớm hoặc hái muộn mà phân loại và gọi tên như trên, trong đó mính và xuyên là hai loại hái muộn nhất. Về sau, người ta dùng từ *mính* theo nghĩa rộng để chỉ trà nói chung. Vậy mính là trà và *mính (mìn) đàm* có nghĩa là nói chuyện, bàn chuyện trong lúc uống trà; còn *Nông cổ mìn đàm* (tên báo) là uống trà mà bàn chuyện làm ruộng và chuyện buôn bán (*Cổ 賈* là buôn bán; vì vậy mà “sĩ, nông, công, thương” cũng nói thành “sĩ, nông, công, cổ”).

★ 310. (KTNN 194, ngày 10-12-1995)

ĐỘC GIẢ: Xin cho biết 100 họ của dân tộc Việt Nam.

AN CHI: *Trăm họ*, tiếng Hán là *bách tính*, mà phương ngữ Nam Bộ phát âm là *bá tánh*. Đây là một từ tổ dùng để chỉ toàn bộ dân chúng trong nước dưới thời phong kiến chứ *bá (bách)* ở đây không phải được hiểu theo nghĩa đen là (một) trăm. Nhiều người vẫn mặc nhiên cho rằng người Việt có đúng 100 họ chỉ vì những người đó đã căn cứ theo nghĩa đen của từ *bách (bá)* trong *bách tính (bá tánh)*. Nhưng cũng có thể có người

đã căn cứ theo sách vở mà liên hệ như trên vì người Trung Hoa có sách *Bách gia tính* (Họ của trăm nhà). Đây là quyển sách nhỏ lưu hành trong các trường học ở nông thôn, ghi lại một trăm họ theo lối vần vần cho dễ nhớ. Nhưng đó lại là sách của Trung Hoa chứ đâu phải của Việt Nam. Vả lại đó là một quyển sách không đầy đủ. Vì vậy mà có người còn soạn sách *Thiên gia tính* (họ của nghìn nhà), ở đời Tống, đời Minh và đời Thanh đều có (nhưng nay đã thất truyền).

Về họ của người Việt, tức người Kinh, thì trên tạp chí *Ngôn ngữ số 2*, năm 1972, tr.66, Lê Thái Hà đã kê ra 86 họ sau đây: An, Bạch, Bồ, Bùi, Ca (Kha?), Cao, Cổ, Cù, Châu, Chu, Diệp, Doãn, Dương, Đái, Đàm, Đào, Đặng, Đậu, Đinh, Đoàn, Đỗ, Đồng, Giang, Giáp, Hà, Hạ, Hàn, Hoàng (Huỳnh), Hồ, Hứa, Kiều, Kim, Kha, Khổng, Khuất, Khúc, Khương, La, Lã (Lữ), Lại, Lâm, Lê, Lều (Liêu?), Liễu, Lục, Lương, Lưu, Lý, Mã, Mạc, Mai, Mạnh, Nghiêm, Ngô, Nguy, Nguyễn, Nhữ, Ninh, Ông, Phạm, Phan, Phỉ, Phó, Phùng, Quách, Quan, Tạ, Tăng, Tô, Tôn, Tống, Từ, Tưởng, Thái, Thành, Thẩm, Thân, Trần, Triệu, Trinh, Trương, Ung, Văn, Vũ, Vương, Vưu. Tác giả có nói rõ là chưa thống kê được đầy đủ.

Ngoài 86 họ trên, Lê Trung Hoa còn đưa ra thêm 88 họ sau đây: Âu, Bá, Bì, Bông, Cam, Can, Càn, Càng, Cấn, Công, Cung, Chan, Chân, Chim, Chử, Diệc, Diêu, Dư, Đan, Địch, Diễm, Điều, Đình, Định, Đoái, Đối, Đôn, Đống, Đúc, Đường, Gương, Giản, Há, Hán, Hầu, Hê, Hinh, Hồng, Khiếu, Khu, Khuu, Lộ, Lư, Ma, Mã, Man, Mao, Mị, Ngạc, Ngộ, Ngọc, Ngũ, Nghê, Nhan, Nhâm, Ô,

Phàn, Phù, Phú, Phương, Quán, Quang, Sâm, Sĩ, Sở, Sử, Suu, Tán, Tào, Tân, Tiên, Tiến, Tiêu, Tôn Thất (Tôn Nữ), Tuyên, Thềm, Trang, Trâm, Trinh, Trừ, Trục, U, Ưông, Ứng, Vi, Vu, Xa, Xuân. Ngược lại tác giả này đã kê thiếu mất 7 họ mà Lê Thái Hà đã đưa ra là: Kha, Khổng, Khuất, Khương, Lều (Liêu?), Liễu, Vu (X. *Họ và tên người Việt Nam*, Hà Nội, 1992, tr.36-37). Vậy số họ do hai tác giả trên đưa ra là 174.

Chúng tôi cho rằng việc điều tra và thống kê trên chưa chính xác. Một số họ có thể là của người Việt Nam gốc Hoa. Và có cái không phải là họ, chẳng hạn như Tôn Thất (Tôn Nữ). Ai cũng biết rằng đây chỉ là hai tiếng dùng thay họ để chứng tỏ mình là “bà con” của vua mà thôi. Ở một phần trước, chính tác giả cũng đã phải gọi đó là “họ” đặt trong ngoặc kép (X. sđd, tr.14). Còn họ *Chim* (?) thì chúng tôi nghi là do người mang họ viết sai chính tả: đó là *Chiêm*, mà Lê Trung Hoa đã không ghi nhận. Đến như cái gọi là họ *Điêm*, mà tác giả Lê Trung Hoa đã dẫn chứng bằng tên họ của nữ điều khắc gia *Điêm Phùng Thị* (X. sđd, tr.44) thì lại là tên của ông chứ không phải họ của bà. Sau đây là lời giải thích của bà *Điêm Phùng Thị*: “Tên thật của tôi là *Phùng Thị Cúc*, chồng tôi là *Bửu Điem* cháu 4 đời của ông hoàng *Tuy Lý Vương*. Theo người Pháp, thông thường tên phải đặt trước họ, người phụ nữ khi lập gia đình phải lấy tên chồng. *Điêm Phùng Thị* - *Điêm* là tên chồng tôi, *Phùng Thị* là họ gốc của tôi”. (X. “Gặp gỡ nhà nữ điêu khắc *Điêm Phùng Thị*”, Nguyễn Đắc Xuân thực hiện, KTNN 144, tr.6)

Tóm lại, số họ đích thực là của người Việt có lẽ không đạt đến con số quá lớn như Lê Trung Hoa đã nêu ra.

★ 311. (KTNN 194, ngày 10-12-1995)

ĐỘC GIẢ: Xin giải thích câu “Ăn vóc học hay”. “Vóc” là gì?

AN CHI: Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam của Nguyễn Lâm (Hà Nội, 1989) giảng: *vóc* “là từ cũ có nghĩa là ít” và “*ăn vóc học hay*” là “ăn ít nhưng học giỏi” (X. tr.19). *Việt-Nam tự điển* của Lê Văn Đức và Lê Ngọc Trụ giảng: “Ăn cho nên vai nên vóc thì học cũng phải cho nên người”. *Kể chuyện thành ngữ tục ngữ* của Viện ngôn ngữ học do Hoàng Văn Hành chủ biên (Hà Nội, 1994) giảng: “Trong câu tục ngữ này các từ *vóc* và *hay* là những từ khó hiểu, cần được làm sáng rõ. Trước hết, *hay* trong *học hay* có nghĩa là *giỏi* (...). Vì *hay* là một tính từ nên *vóc*, từ đối ứng với nó cũng phải là một tính từ. Tuy vậy, trong văn học dân gian và các truyện Nôm, *vóc* thường xuất hiện với nghĩa danh từ để chỉ thân thể, dáng hình của con người, chẳng hạn, *vóc ngọc mình vàng, lớn người to vóc, vóc sương, vóc bồ liễu*... Với ý nghĩa này, *vóc* không tương ứng với *hay* trong *học hay*. Nhưng có lẽ trong tiếng Việt, *vóc* đã được chuyển nghĩa từ chỗ chỉ thân thể sang chỉ đặc tính khỏe mạnh của con người, chẳng hạn, *có vóc* được dùng để chỉ “sự cao lớn chắc chắn”, *vóc dạc* chỉ hình tích cao lớn. Do đó, câu tục ngữ *ăn vóc học hay* được hiểu là ăn khỏe, học hành giỏi giang” (Sđd, tr.62). Đặc biệt, trong bài viết “Câu

đối, nội dung của nó” (trong: Phan Ngọc, *Cách giải thích văn học bằng ngôn ngữ học*, Nxb Trẻ, TP.HCM, 1995, tr.75-99), Phan Ngọc phân tích: “Bây giờ thử áp dụng ngữ pháp đối xứng để giải mã các thành ngữ, tục ngữ (có hai vế song song và có số tiếng ngang nhau – AC). Một khi đã theo ngữ pháp đối xứng thì kiến trúc vế này sẽ in hệt như kiến trúc của cái vế đối xứng với nó. Thí dụ, ta muốn giải mã thành ngữ “Ăn vóc học hay”. Kiến trúc “Ăn vóc” sẽ có quan hệ ngữ pháp hệt như “học hay”. Nhưng kiến trúc “Vị-Bổ” chỉ áp dụng cho “Ăn vóc” mà không thể nào áp dụng cho “Học hay” được. Kiến trúc “Vị-Trạng” có thể áp dụng cho “Học hay” nhưng lại không thể nào áp dụng cho “Ăn vóc” được. Cứ như thế, cuối cùng ta phải đến kiến trúc “Vị-Vị”. Nói khác đi, trong thành ngữ này cả bốn chữ đều là vị ngữ cả, một điều không thể thấy ở trong ngữ pháp của ngôn ngữ thông thường. Mà khi đã giải mã ngữ pháp này rồi thì câu này có nghĩa như sau: Phải ăn thì mới có vóc (thân hình to lớn), phải học thì mới tài giỏi được (...) Kiến trúc vị ngữ - vị ngữ là rất khó hiểu, nhưng chính vì khó hiểu mà làm bá chủ trong thành ngữ để cấp cho thành ngữ sắc thái ngôn ngữ của thần linh. Chả lẽ thần linh lại nói năng bình thường như dân trần tục chúng ta sao?” (Bđd, tr.90-91).

Chúng tôi không tin rằng cá nhân hoặc cộng đồng đã lựa chọn – nhiều thành ngữ vốn là những cụm từ tự do rồi về sau mới được cố định hóa trong từ vựng theo lựa chọn – hoặc sáng tác những thành ngữ bốn tiếng mà Phan Ngọc cho là có cấu trúc “Vị-Vị // Vị-Vị” lại muốn tự biến mình thành những thầy phù thủy bằng

cách cấp cho chúng sắc thái ngôn ngữ của thần linh. Họ càng không muốn làm chúng trở nên khó hiểu bằng cách biến chúng thành những giáo điều của một thứ học thuyết hoặc tôn giáo bí truyền. Tục ngữ, thành ngữ có chức năng truyền tải những nguyên tắc và phương châm ứng xử, những kinh nghiệm sống và sản xuất hoặc – đối với thành ngữ – những nhận định có giá trị phổ biến về tính cách của con người và thế giới chung quanh qua các thế hệ. Chẳng ai dại gì “nhiều sự văn chương” để biến chúng thành những câu thần chú bí hiểm vì một lý do đơn giản là nếu không ai hiểu thì cũng chẳng ai làm theo.

Vậy những thành ngữ hữu quan không phải là khó hiểu ngay từ đầu mà chỉ trở nên khó hiểu theo thời gian. Chỗ khó hiểu của chúng: một là với thời gian, một số trong những tiếng cấu thành chúng đã trở thành những từ cổ; hai là chúng đã bị tách khỏi hoàn cảnh lịch sử - xã hội trong đó chúng ra đời và ba là chúng đã bị từ nguyên dân gian làm méo mó.

Phan Ngọc đã mặc nhận rằng *vóc* là danh từ (nên mới có khả năng làm bổ ngữ cho động từ *ăn*) và rằng đó là một thành tố của các từ ghép đẳng lập: *súc vóc*, *vóc dáng*, *tâm vóc*, v.v.. Ông đã chú nghĩa cho nó ở đây là “thân hình to lớn”. Chúng tôi thì cho rằng *vóc* là tính từ và đây là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở một nguyên từ ghi bằng chữ 郁 mà âm Hán Việt thông dụng hiện đại là *úc* nhưng âm chính thống lại là *vúc* vì thiết âm của nó là “*vu cúc thiết*”. *Úc* (*vúc*) là thơm, ngon; *úc* (*vúc*) *liệt* là thơm nức (X. thêm các từ ghép *uất úc*, *úc phúc*,

phân úc v.v. trong từ điển); vậy *vóc* có nghĩa là thơm, ngon. Còn về mặt tương ứng âm vị thì *úc* (*vúc*) ~ *vóc* là hoàn toàn bình thường vì *úc* ~ *oc* còn được tìm thấy qua nhiều cặp khác nữa, chẳng hạn: - (uẩn) *khúc* ~ (hiếm) *hóc*; (Nhân) *Mục* (địa danh) ~ (làng) *Mọc*; (cực) *nhục* ~ (cực) *nhọc*; *túc* 粟 (hạt lúa) ~ *thóc* (gạo); *trục* 躅 (không dứt đi được) ~ (trần) *trọc*, v.v..

Tóm lại, *vóc* có nghĩa là thơm, ngon và “*ăn vóc học hay*” chỉ đơn giản có nghĩa là ăn ngon học giỏi. Cấu trúc cú pháp của thành ngữ này giống hệt của các thành ngữ: *ăn ngon mặc đẹp*, *ăn ngon ngủ yên*, *ăn không ngồi rồi*, *ăn gian nói dối*, *ăn thật làm dối* v.v.. Nghĩa là nó gồm hai từ tổ động từ sóng đôi mà mỗi từ tổ gồm một động từ và một tính từ làm trạng ngữ cho nó. Nếu quan niệm *vóc* là danh từ như Phan Ngọc đã hiểu thì thế đối sẽ tức khắc trở thành chệch choạc và hiện tượng này cũng xung khắc với lý thuyết của chính ông.

Thật vậy, Phan Ngọc, đã cho rằng thành ngữ *Ăn vóc học hay* “là tế bào của mọi hình thức nghệ thuật cổ xưa” với ba đặc điểm quan trọng: một là sự đối lập bằng trắc; hai là hiện tượng vần lưng mà ông gọi là vần chuỗi và ba là sự ăn khớp nhau theo nguyên lý nặng nhẹ (X. bđd, tr. 91-92). Về đặc điểm sau cùng này, Phan Ngọc giải thích:

“Cha ông ta không phân biệt từ loại như chúng ta, nhưng chia từ thành nặng, nhẹ (...) Đối xứng theo nặng nhẹ tức là nặng đối với nặng chứ không đối với nhẹ (mà cũng không đối với *hơi nặng* – AC).

Thực hay *nặng* tương đương với danh từ và đại từ nhân xưng.

Hư hay *nhẹ* tương đương với thán từ (ru, nhỉ, nhé...), với những từ chỉ liên hệ (thì, và, với...) và những từ bổ nghĩa cho động từ (đã, sẽ, chẳng...).

Bán thực hay *hơi nặng* tương đương với động từ và tính từ.

Bán hư hay *hơi nhẹ* tương đương với từ chỉ trạng thái và những từ láy âm.

(...) Cha ông ta phân biệt rành mạch danh từ với động từ, nhưng lại không phân biệt động từ với tính từ đơn tiết” (Bđd, tr.93).

Từ sự giải thích của Phan Ngọc mà suy ra thì động từ và tính từ hợp thành lớp bán thực từ, phân biệt hẳn với danh từ thuộc lớp thực từ. Hai lớp này không thể đối với nhau. Điều này đúng với truyền thống nghệ thuật đối xưa nay là *chưa từng có câu đối chỉnh nào, càng không có câu đối hay nào, mà danh từ lại đối với tính từ của câu kia*. Vậy làm thế nào mà *vóc* trong “*ăn vóc học hay*” có thể là danh từ trong khi, đối lại với nó, *hay* lại là một tính từ? Chính vì thấy chỗ bất hợp lý của việc xem *vóc* là danh từ cho nên KCTNTN của VNNH mới khẳng định rằng đó là một tính từ (nhưng lại không thỏa đáng trong việc “đoán nghĩa” của nó). Còn Nguyễn Lân thì cũng mặc nhận rằng *vóc* là tính từ (nên mới giảng nghĩa là “ít”)

Tóm lại, theo chúng tôi, *vóc* là tính từ; đó là một từ cổ, có nghĩa là thơm, ngon. Và *ăn vóc học hay* có

nghĩa là ăn ngon học giỏi (cùng một kiểu cấu trúc với *ăn ngon mặc đẹp, ăn ngon ngủ yên, v.v.*).

★ 312. (KTNN 195, ngày 20-12-1995)

ĐỘC GIẢ: Trên KTNN số 190, mục CĐCT, khi phân tích câu thứ 2168 của Truyện Kiều ông có đề cập đến luật bằng trắc của thơ lục bát. Ông nhấn mạnh: “Xin nhớ rằng trong 3254 câu Kiều, không một câu nào có tiếng thứ hai thuộc thanh “trắc”. Chúng tôi, lại thấy rằng trong Truyện Kiều có ít nhất 05 (năm) câu mà chữ thứ hai thuộc thanh trắc. Đó là các câu số 17, 149, 163, 577 và 583. Bản Truyện Kiều mà chúng tôi so sánh là bản in lần thứ 9 do GS Nguyễn Thạch Giang khảo đính và chú giải, Nxb Đại học và Giáo dục chuyên nghiệp, Hà Nội, 1991.

AN CHI: Xin thành thật hoan nghênh và cảm ơn ông đã thẳng thắn xây dựng mục CĐCT bằng những ý kiến hoàn toàn chính xác. Các câu thứ 17, 149, 163, 577 và 583 trong Truyện Kiều đều là những câu có tiếng thứ hai thuộc thanh “trắc”.

Thứ đến, chúng tôi xin cải chính rằng do lỗi kỹ thuật (lỗi này đã được sửa khi in thành sách) nên ở các dòng mà ông đã trích dẫn, chữ “*bát*” sau chữ “*câu*” và trước chữ “*nào*” trong bản thảo của chúng tôi đã bị bỏ sót. Vậy nguyên văn của chúng tôi là: “Xin nhớ rằng trong 3254 câu Kiều, không một câu *bát* nào có tiếng thứ hai thuộc thanh trắc”. Nghĩa là trong 1627 liên lục bát của Truyện Kiều thì ở đây chúng tôi chỉ nhấn mạnh đến những câu bát mà thôi. Cũng như ở một phần trên, chúng tôi đã viết: “Còn gì lý tưởng hơn là cái khung (lục) bát đó để tả *chiều rộng của vai và chiều cao của*

thân?”. Chữ “lục” ở những dòng đó đã được chúng tôi đặt trong ngoặc đơn vì chúng tôi chỉ quan tâm đến câu *bát*.

Cuối cùng, các câu có tiếng thứ hai thuộc thanh *trắc* mà ông đã nêu ra:

- Mai *cốt* cách tuyệt tinh thần (17);
- Nền *phú* hậu bậc tài danh (149);
- Người *quốc* sắc kẻ thiên tài (163);
- Người *nách* thước kẻ tay đao (577);
- Đồ *tế* nhuyễn của riêng tây (583); •

đều là những câu lục chứ không phải là những câu *bát*. Các câu 83, 487, 601, 837, 1213, 1233, 1245, 1861, 1915, 2005, 2305, 2685, 2829, 2841, 3189 và 3223 cũng là những câu có tiếng thứ hai thuộc thanh *trắc* nhưng cũng đều là những câu lục. Những câu này – trừ câu 1861 sẽ nói đến bên dưới – không phạm luật bằng *trắc* trong thơ lục *bát* vì chúng được ngắt nhịp ở cuối tiếng thứ ba, đúng với lời chú sau đây của Dương Quảng Hàm: “Khi nào câu sáu chia làm hai đoạn dài bằng nhau thì chữ thứ hai có thể đổi bằng ra *trắc* được” (*Việt-Nam văn-học sử-yếu*, Hà Nội, 1951, tr.138). Trừ hai câu 83 và 1861; những câu còn lại đều bao hàm hai vế tiểu đối (ba tiếng sau đối với ba tiếng trước): đây cũng là nét đặc sắc đáng chú ý.

Có khi do phiên âm không thỏa đáng, nhà biên khảo đã biến tiếng thứ hai của câu lục trong *Truyện Kiều* thành một tiếng có thanh *trắc*. Diên Hương, chẳng hạn, đã phiên câu 799 như sau: “Trên *án* sẵn có con dao” và vì vậy mà đã thống kê nó vào hàng những câu

lục có tiếng thứ hai thuộc thanh trắc. (*Thi pháp – Thi tập*, Sài Gòn, 1950, tr.47). Thật chẳng khác nào một câu văn xuôi tầm thường vì câu này lại ngắt sau tiếng thứ hai (Trên án/ sẵn có con dao) chứ không phải sau tiếng thứ ba (Thực ra, nhiều bản phiên âm quen thuộc như của Đào Duy Anh, Nguyễn Thạch Giang, v.v., đều phiên tiếng thứ hai của câu đó theo thanh bằng). Tiếng thứ hai của câu 1861 (Sao *chẳng* biết ý tứ gì?) cũng đã được các nhà biên khảo (Đào Duy Anh, Nguyễn Thạch Giang, Nguyễn Quảng Tuân, Vũ Văn Kính, v.v.) phiên theo thanh trắc. Chúng tôi cho rằng đó là một sự phiên âm không thỏa đáng. Trong văn bản Nôm, tiếng đang xét được ghi bằng chữ 庄. Chữ này có thể đọc thành *chăng* hoặc *chẳng*. *Chăng* có nghĩa gốc là “không” còn *chẳng* là hình vị riu của hai hình vị *chăng có* (mà về sau vì không còn rõ được từ nguyên nên người ta mới tạo ra cả kết hợp *chẳng có*), giống như *chửa* là hình vị riu của hai hình vị *chưa có* hoặc *không có* trong phương ngữ Nam Bộ là hình vị riu của hai hình vị *không có*. *Phải chẳng có* nghĩa là “phải không?”, *nên chẳng có* nghĩa là “nên không”, v.v.. Vậy, theo chúng tôi, câu 1861 nên được phiên là:

Sao chẳng biết ý tứ gì?

để tránh cho nó cái vẻ thô thiển của một câu văn xuôi tầm thường như đã nói ở trên về câu 799. Thực ra, cả Đào Duy Anh, Nguyễn Thạch Giang, Nguyễn Quảng Tuân và Vũ Văn Kính cũng đều thực hiện điều này khi phiên âm câu 339 thành:

Dù (dầu) *chăng* xét tấm tình si.

Chữ *chăng* ở đây, lẽ ra cũng phải đọc thành *chẳng*.

Trên đây, chúng tôi đã lạm bàn thêm đôi điều về một số câu lục trong *Truyện Kiều* còn tóm lại thì, trong kiệt tác này của Nguyễn Du, không có bất cứ một câu bát nào mà tiếng thứ hai lại thuộc thanh trắc.

★ 313. (KTNN 195, ngày 20-12-1995)

ĐỘC GIẢ: Tại sao lại nói “phục sát đất” để chỉ thái độ ngưỡng mộ đối với một cá nhân nào đó?

AN CHI: *Phục* là một từ Hán Việt, chữ Hán là 伏, gồm có chữ *nhân* đứng 亻 (= người) và chữ *khuyển* 犬 (= chó). Đây là một chữ hội ý mà cái ý được hội thường được giảng là “con chó nằm nơi cửa để làm nhiệm vụ giữ nhà cho con người phòng khi có việc bất thường thì sủa lên”, do đó mà nghĩa gốc của *phục* là chăm lo công việc, là quản lý (X., chẳng hạn, *Hình âm nghĩa tổng hợp đại tự điển* của Cao Thụ Phiên). Thực ra, cái nghĩa “văn tự học” của chữ *phục* này còn đơn giản hơn một chút nữa: đó là “con chó trong tư thế nằm ở dưới chân của người chủ”; vậy nghĩa gốc của nó là nằm mọp xuống (*Dictionnaire classique de la langue chinoise* của F.S. Couvreur: “être couché la face contre terre” – *Mathews’ Chinese-English Dictionary*: “to prostrate”). Từ nghĩa gốc này, *phục* còn có thêm các nghĩa khác như: – khiêm nhường, khúm núm; – tuân theo, chịu theo, v.v.. Phần lớn các nghĩa trong cấu trúc ngữ nghĩa của chữ *phục* 伏 này đã được chuyển sang một chữ đồng âm với nó là 服 (*phục*), vì vậy mà người ta mới viết *khâm phục*, *phục bái*

(tiếng Việt nói ngược lại thành *bái phục*), *kính phục* bằng chữ *phục* 服 này. Đây thực chất là một cách dùng giả tá (mượn chữ đồng âm để ghi) và cách dùng lẫn lộn hai chữ *phục* trên đây vẫn còn được thấy qua một số trường hợp, như *phục* trong *phục thị* (hầu hạ, phục dịch), *phục tội* (chịu tội) v.v., vẫn có thể viết bằng 伏 hoặc 服. Vậy nếu phải trả cái gì của César cho César thì chữ *phục* trong *khâm phục*, *bái phục*, *kính phục* sẽ được viết là 伏 (= mọp xuống) và với tự dạng này thì sẽ dễ dàng thấy rằng *phục sát đất* có nghĩa gốc là nằm úp mặt sát xuống đất. Trong quá trình chuyển nghĩa của nó, từ *phục* về sau còn có thêm nghĩa mà *Từ điển tiếng Việt 1992* giảng là “cho là tài, giỏi, là đáng tôn trọng”. Người ta đã giữ nguyên thành ngữ *phục sát đất* vốn chỉ được hiểu theo nghĩa đen của cả ba từ *phục* (= nằm mọp xuống), *sát* và *đất* mà dùng theo cái nghĩa bóng trên đây của từ *phục* (= cho là tài giỏi...) do đó mới làm nảy sinh điều thắc mắc mà bạn đã nêu lên trong câu hỏi của mình.

★ 314. (KTNN 195, ngày 20-12-1995)

ĐỘC GIẢ: Xin cho biết tác giả của bài thơ sau đây:

*Lác đác rừng thu hạt móc sa,
 Ngàn lau hiu hắt khí thu già.
 Lung trời sóng gợn lòng sông thẳm,
 Mặt đất mây vờn cửa ải xa.
 Khóm trúc tuôn đôi hàng lệ cũ,
 Con thuyền buộc chặt mối tình nhà.*

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

*Lạnh lòng giục kẻ tay đao xích,
Thành quanh đồn chân bóng ác tà.*

Có phải đó là bà Huyện Thanh Quan hay không?

AN CHI: Xét về phong cách thì, theo thiên ý, bài thất ngôn bát cú trên đây quả có phảng phất giọng thơ của bà Huyện Thanh Quan. Nhưng đây lại là thơ dịch cho nên nếu phải thì bà cũng chỉ là dịch giả mà thôi. Trong sách *Quốc văn cụ-thể* của Ưu-Thiên Bùi Kỷ (Nxb Tân Việt, in lần thứ hai, Sài Gòn, 1950), tác giả có chép bài thơ này rồi ghép nó vào đầu bản dịch bài *Tỳ bà hành* của Bạch Cư Dị (thành thơ song thất lục bát tiếng Việt mà nhiều người cho là của Phan Huy Vịnh, có người cho là của Nguyễn Văn Siêu, lại có người cho là của Nguyễn Công Trứ). Tác giả chỉ cho biết ở cước chú rằng “bài này dịch bài thơ Thu-hứng của Đỗ Phủ” (Sđd, tr.141, chth.1), ngoài ra không cho biết gì hơn, kể cả tên của dịch giả. Văn bản của Bùi Kỷ có bốn tiếng – mà chúng tôi cho là đúng hơn – khác với văn bản mà ông đã ghi: tiếng 2 câu 2 là *Vu* chứ không phải *lau*; tiếng 4 câu 4 là *đùn* chứ không phải *vờn*; tiếng 2 câu 5 là *cúc* chứ không phải *trúc* và tiếng 4 câu 8 là *châm* chứ không phải *chân*.

Thu hứng thực ra là một chùm tám bài thất ngôn bát cú – chứ không phải là một bài đơn độc – mà Đỗ Phủ đã sáng tác vào năm 766, lúc ông đã năm mươi bốn tuổi. Bản dịch trên là của bài thứ nhất mà nguyên văn là:

*Ngọc lộ điều thương phong thụ lâm
Vu sơn Vu hạp (hiệp) khí tiêu sâm*

Giang gian ba lãng kiêm thiên dũng
 Tái thượng phong vân tiếp địa âm
 Tùng cúc lưỡng khai tha nhật lệ
 Cô chu nhất hệ cố viên tâm
 Hàn y xứ xứ thôi đao xích
 Bạch Đế thành cao cấp mộ châm.

Dịch nghĩa:

Sương mùa thu làm cho rừng phong tàn úa

Nơi núi Vu, kẽm Vu, cảnh sắc thật là hiu quạnh

Giữa dòng sông sóng lớn tung đầy trời

Nơi biên ải gió thổi mây trôi là là mặt đất

Cúc khóm hai lần nở đã làm tuôn lệ những ngày
nào

Thuyền lẻ đã buộc một lần (là buộc luôn) lòng ta
hướng về chốn vườn xưa

Nơi nơi đều giục giã các tay kéo tay thước khâu
may áo rét

Dưới bóng cao của thành Bạch Đế, tiếng chày giặt
áo buổi chiều đang nện gấp (vì đêm sắp xuống rồi).

Chú thích: – Ngọc lộ: sương thu. *Mathews' Chinese-English Dictionary*: “the dew of autumn”. – Vu sơn: núi Vu. Vậy dịch thành “ngàn Vu” đúng hơn là “ngàn lau”. – Hạp: kẽm núi. Cũng đọc hiệp. – Tiều sâm: hiu quạnh, vắng lặng. – Tùng cúc: cúc trồng thành bụi, thành khóm. Khác với cúc tùng là khóm cúc, bụi cúc. Dù sao

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

thì ở đây vẫn là “*khóm cúc*” chứ không phải “khóm trúc”. – *Đao xích*: kéo và thước, đồ nghề của thợ may. *Đao* ở đây thực chất là *tiễn dao* (= kéo). – *Bạch Đế*: tên một tòa thành nằm ở phía Đông huyện Phụng Tiết, tỉnh Tứ Xuyên. – *Châm*: cái chày bằng đá để nện quần áo trong khi giặt. Vì đây là một từ khó hiểu nên người ta mới dễ nhầm “*dồn châm*” thành “dồn chân”.

Xin chép lại toàn văn bản dịch như sau:

*Lác dác rừng thu hạt móc sa,
Ngàn Vu hiu hắt khí thu già.
Lưng trời sóng gợn lòng sông thẳm,
Mặt đất mây đùn cửa ải xa.
Khóm cúc tuôn đôi hàng lệ cũ,
Con thuyền buộc chặt mối tình nhà.
Lạnh lùng giục kẻ tay dao xích,
Thành quạnh đồn châm bóng ác tà.*

★ 315. (KTNN 196, ngày 01-01-1996)

ĐỘC GIẢ: Xin cho biết lịch sử việc chia ngày thành giờ của phương Tây và phương Đông.

AN CHI: Về lịch sử của việc chia ngày thành giờ, Paul Couderc đã viết như sau:

“Nhu cầu về một giờ liên tục chính xác là một kết quả của văn minh (...) Ngược lại, hiển nhiên là các dân tộc cổ xưa chỉ chia ngày ra thành một số ít phần, mà cũng khá mơ hồ (...) Sáng thế ký (trong *Kinh Cựu ước* – AC), các thi phẩm của Hésiode, chỉ phân biệt có buổi

chiều và buổi sáng. Homère kể ra lúc bắt đầu, khoảng giữa và lúc kết thúc của đêm, buổi sáng, buổi giữa ngày và buổi chiều. Người Ba Tư cổ xưa coi trọng năm kỳ: *bình minh* (từ giữa đêm đến lúc mặt trời mọc), *thời gian hiển tế* (từ lúc mặt trời mọc đến đúng Ngọ), *thời gian nắng sáng* (từ đúng Ngọ đến lúc mặt trời lặn), *buổi sao mọc* (từ khi mặt trời lặn đến giờ sao xuất hiện lúc hoàng hôn), *thời gian cầu kinh* (từ lúc chập tối đến nửa đêm). Trước khi người ta biết chia ngày thành giờ, người La Mã đã chọn lựa từ ngữ rất hay để đánh dấu, dù sao cũng là một cách mơ hồ, các giai đoạn khác nhau của ngày và đêm. Đó là: *diliculum* (rạng đông), *mane* (buổi sáng), *ad meridiem* (chớm Ngọ), *meridies* (chính Ngọ), *de meridie* (quá Ngọ), *suprema* (mặt trời lặn dần), *vespera* (buổi chiều), *crepusculum* (hoàng hôn), *prima fax* (bó đuốc đầu tiên), *concupium* (lúc chung chạ), *intempesta nox* (khuya), *media nox* (nửa đêm), *gallicinium* (tiếng gà gáy). Trong một thời kỳ lâu dài, tiếng gà gáy đã là dấu hiệu chính xác nhất cho sự làm việc trở lại.

Sự phân chia ngày thành giờ chắc là do nguồn gốc Chaldaea. Một số tác giả (Cantor) nói về sự phân chia nguyên thủy thành sáu mươi phần (liên quan với hệ đếm lục thập phân) cho một ngày. Người Trung Hoa và những quyển lịch bằng tiếng védique của Ấn Độ cũng sử dụng sự phân chia ngày thành những phần sáu mươi. Số lượng lớn của những phần đó làm cho việc thực hiện sự tính đếm chúng đáng nghi ngờ. Dù sao đi nữa, từ thời kỳ mà tư liệu xuất hiện dồi dào (thế kỷ VIII trước Công nguyên), thì ta cũng biết được rằng người Babylonia đã phân chia ngày thành *mười hai* phần bằng nhau gọi là

kaspu, tương ứng với hai giờ của chúng ta, mà có thể là họ đã đo đếm với một sự chính xác vừa đủ bằng các thủy thời kế (đồng hồ nước).

(...) Mỗi *kaspu* chia thành sáu mươi phút, mỗi phút (theo lý thuyết) chia thành sáu mươi giây. Những sự tính toán thiên văn học đã bắt buộc phải trình bày một số thời lượng bằng những giá trị bao hàm cả phút và giây, nhưng người ta vẫn phải tiếp tục hoài nghi về kích thước vật lý của những đại lượng đó nếu như người ta nghĩ rằng nhà thiên văn học vĩ đại người Hy Lạp, Claudius Ptolemaeus hồi thế kỷ thứ hai của kỷ nguyên chúng ta, không bao giờ chỉ rõ thời gian của một cuộc quan sát bằng một sự chính xác lớn hơn một phần tư giờ.

Người Do Thái cổ xưa không có ý niệm gì về sự phân chia thành giờ trước khi họ vây hãm được Niniva và Babylonia (từ thế kỷ VIII trước kỷ nguyên chúng ta trở đi). Khi họ học được điều này thì ngày của họ được chia làm bốn phần, mỗi phần ba giờ và đêm của họ được chia làm bốn canh, mỗi canh ba giờ. Người ta thấy được ở người La Mã một tục lệ tương tự: một viên chức được giao trách nhiệm loan báo đầu giờ thứ nhất, cuối giờ thứ ba, cuối giờ thứ sáu và cuối giờ thứ chín.

Được tiếp nhận bởi người Hy Lạp, rồi mãi về sau, bởi người La Mã (hai trăm sáu mươi ba năm trước kỷ nguyên của chúng ta), sự phân chia thành giờ, với phút và giây theo hệ lục thập phân, đã trở thành phổ biến (...).

Sự phân chia thành hai mươi bốn giờ có vẻ phát sinh từ việc sử dụng mười hai giờ kiểu Chaldaea vừa cho ngày (thì lúc mặt trời mọc đến lúc mặt trời lặn), vừa cho đêm”.

(*Le calendrier*, Paris, 1970, pp.36-39).

Liên quan đến vấn đề này, xin xem thêm bài “Vì sao một ngày lại được chia làm 24 giờ?” (KTNN 193, tr.19-20).

Chúng tôi thật rất lấy làm lạ khi thấy Couderc nói rằng người Trung Hoa đã chia ngày ra làm sáu mươi phần. Không biết tác giả này đã căn cứ vào đâu còn thư tịch đáng tin cậy của chính người Trung Hoa thì cho biết rằng ban đầu họ đã chia ngày thành mười giờ, rồi về sau, thành mười hai giờ. Riêng Lưu An, tác giả của sách *Hoài Nam Tử* thì lại chia thành mười lăm giờ là: *thần minh, phỉ minh, đán minh, tảo thực, yến thực, ngu trung* (chữ *ngu* 隅 vẫn thường bị đọc sai thành “ngung”, kể cả trong các từ điển Hán Việt như của Đào Duy Anh, Thiều Chửu, Nguyễn Quốc Hùng, v.v.), *chính trung, tiểu thiên* (chữ *thiên* 遷 thường bị viết sai thành *hoàn* 還 nên nhiều sách ghi thành “tiểu hoàn”), *bô thời, đại thiên* (bị ghi thành “đại hoàn” vì lý do nói trên), *cao thung, hạ thung, huyền xa, hoàng hôn, định hôn*. Nhưng chỉ có việc phân chia thành mười hai giờ mới là phổ biến trong thiên hạ mà thôi. Tên của mười hai giờ ban đầu là như sau: *dạ bán* (nửa đêm), *kê minh* (gà gáy), *bình đán* (chân trời rựng sáng), *nhật xuất* (mặt trời mọc), *thực thời* (giờ ăn), *ngu trung* (chớm ngọ), *nhật trung* (đúng ngọ), *nhật diệt* (mặt trời bắt đầu chéch về

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

hướng tây), *bô thời* (giờ ăn chiều), *nhật nhập* (mặt trời lặn), *hoàng hôn* (chạng vạng), *nhân định* (mọi người đi ngủ). Về sau, mười hai giờ của người Trung Hoa đã được gọi bằng các tên sau đây: *tí, Sửu, dân, mẹo (mão), thìn, ty, ngọ, mùi (vi), thân, dậu, tuất, hợi*. Tập hợp của những tên trên đây ban đầu được gọi là *thập nhị thời* hoặc *thập nhị thân* (mười hai giờ), mãi về sau mới gọi là *thập nhị (địa) chi* cho đến ngày nay. Vậy mười hai địa chi vốn là tên của mười hai giờ trong một ngày rồi về sau mới dùng để chỉ cả ngày, tháng và năm như hiện nay.

★ 316. (KTNN 196, ngày 01-01-1996)

ĐỘC GIẢ: KTNN 161, CBCT, tr.112 có nói rằng sau khi tiếp xúc với phương Tây và áp dụng tuần lễ bảy ngày thì người Trung Quốc đã gọi tên các ngày trong tuần từ Chủ nhật đến thứ bảy lần lượt là: tinh kỳ nhật, tinh kỳ nhất, ..., tinh kỳ lục. Vậy trước đó họ đã gọi tên các ngày trong tuần như thế nào? Có phải trong tiếng Hán, tuần cũng còn gọi là “cán” hay không?

AN CHI: Xin nhắc lại, như đã nói trên KTNN 161, rằng trước kia một tuần của người Trung Hoa gồm có mười ngày chứ không phải bảy ngày như hiện nay. Do đó một tháng gồm có ba tuần là thượng tuần (tuần đầu) trung tuần (tuần giữa) và hạ tuần (tuần cuối). Đến đời nhà Đường, có chế độ là cứ một tuần (mười ngày) thì quan chức được nghỉ ngơi một ngày để giặt giũ. Giặt giũ, tiếng Hán gọi là *hoãn* 澣 (cũng đọc *hoạn*); do đó mà từ *hoãn* cũng được dùng để chỉ tuần. Vậy *tam hoãn* có nghĩa là ba tuần; *thượng hoãn, trung hoãn, hạ hoãn* có

nghĩa là thượng tuần, trung tuần, hạ tuần. Chữ *hoãn* 澣 đã bị nhiều người đọc sai thành “cán”, kể cả Đào Duy Anh trong *Hán-Việt từ-diễn* và Đỗ Văn Đáp trong *Việt-Hán thông thoại tự-vị*. Nguyễn Quốc Hùng, trong *Hán-Việt tân từ-diễn*, đã chính thức ghi âm cho nó là “cán” nhưng còn ghi chú thêm: “Cũng đọc là Hoán”. Thiều Châu, trong *Hán Việt tự-diễn* thì ghi “hoán”. Thực ra chữ 澣 chưa bao giờ có âm “cán”. Chẳng qua vì thấy có chữ *cán* 幹 bên cạnh *ba chấm thủy* nên người ta mới đoán mò rồi gán cho nó cái âm đó mà thôi. Cách xử lý văn tự và ngữ âm như thế rất là nguy hiểm, vì như chúng tôi đã có dịp nói đến ở mục CĐCT, hiện nay các hình thanh tự của chữ Hán không còn nhất thiết đồng âm với thanh phù của chúng nữa (X. chẳng hạn, câu 261). Đó là còn chưa nói thêm rằng chính chữ 幹, ngoài âm *cán*, còn có một âm nữa là *hàn*: “hà lan thiết, âm hàn, hàn vận” (X. *Từ nguyên, Từ hải*). Vậy nếu chỉ chủ quan cứ theo thanh phù mà đoán chữ không tra cứu kỹ lối phiên thiết trong từ điển thì làm sao biết chữ đang xét phải đọc là *cán* hay là *hàn*? Còn âm chính thống hiện đại của nó thì lại là *hoãn* (“hộ oản thiết”) hoặc *hoạn* (“hộ ngoạn thiết”) chứ cũng không phải là “hoán”. Vậy *tuần* trong tiếng Hán cũng còn được gọi là *hoãn* hoặc *hoạn* chứ không phải “cán”.

Trước khi áp dụng tuần lễ bảy ngày như hiện nay thì ngày xưa người Trung Hoa đã gọi tên các ngày trong tuần mười ngày của họ bằng tên của mười đơn vị mà ngày nay chúng ta gọi là thập can: giáp, ất, bính, đinh, mậu, kỷ, canh, tân, nhâm, quý. Bảy giờ chưa có các khái

niệm “can, chi” hoặc “thiên can, địa chi” và *thập can* hãy còn được gọi là *thập nhật* (mười ngày), *thập nhị chi* là *thập nhị thân*, *thập nhị thời* hoặc *thập nhị thời thân* (mười hai giờ). Nghĩa là các ngày trong tuần lúc bấy giờ cũng chưa được gọi bằng các tên của thập nhị chi (tí, sữu, ... tuất, hợi) như về sau. Các từ điển như *Từ nguyên*, *Từ hải* đều có ghi nhận và giảng rằng *thập nhật* là mười ngày tính và gọi tên từ *giáp* đến *quý*. Quách Mạt Nhược, trong sách *Giáp cốt văn tự nghiên cứu*, khi khảo thích về can chi, cũng đã khẳng định rằng từ đời Đông Hán trở về trước thì chưa hề có tên gọi “can chi”, và cũng nói rõ rằng người xưa gọi *thập can* là *thập nhật* còn *thập nhị chi* là *thập nhị thân* (Dẫn theo Trần Văn Giáp, “Mấy ý kiến sơ bộ trao đổi với Dư Duy Cương tiên sinh về bài An Dương ngọc giản khảo”, *Văn Sử Địa*, số 28, Hà Nội, tháng 5-1957, tr.18,19).

Về sau, đến đời Thương thì đã thấy người Trung Hoa phối hợp thập nhật với thập nhị thân thành một bảng 60 đơn vị để gọi ngày. Người ta cứ theo thứ tự mà lần lượt phối hợp một nhật với một thân, bắt đầu từ giáp tý, rồi ất sữu, bính dần... cho đến ất hợi là hết một chu kỳ. Bảng này gọi là biểu giáp tý (về sau mới gọi là biểu can chi). Nó đã được khẳng định là thứ lịch xem ngày xưa nhất của Trung Hoa. Việc sử dụng thứ lịch này và cách gọi tên các ngày căn cứ theo thứ lịch đó rất thịnh hành vào đời Thương. Chứng thực cho điều này là vô số mảnh giáp cốt (yếm rùa và xương thú) đào được tại Ân Khư (tỉnh Hà Nam) trên đó có khắc những lời bốc từ (lời bói) mà hầu hết đều có ghi lại ngày bói hoặc ngày các sự việc xảy ra. Sau đây là một thí dụ: “Cầu bói

trong ngày Canh Tuất. Vua muốn hỏi xem người có nên làm lễ tế cho cha là Tân hay không” (Trích dịch từ Tung Tso-Pin (Đồng Tác Tân), *Fifty years of studies in oracle inscriptions*, Tokyo, 1964, p.78). Một thí dụ khác: “Cầu bói trong ngày lễ Quý Dậu. Vua hơi nóng mảnh yếm rùa rồi khẩn hỏi xem có phải mười ngày tiếp theo không phải là những ngày xấu hay không. Vua tiến quân và chiếm lấy đất Nhâm Phương” (Sđd, tr.86). Chẳng những hầu hết các lời bốc từ đều có ghi tên ngày như đã nói mà, cũng theo lời Tung Tso-Pin, còn rất nhiều mảnh giáp cốt lại chính là những biểu giáp tý hoàn chỉnh trên đó có khắc đủ 120 chữ can chi dùng để gọi tên 60 ngày trong chu kỳ. Lại có những mảnh chỉ khắc có 60 chữ, dùng để chỉ 30 ngày đầu trong chu kỳ (Sđd, tr.87). Vậy đó là những tấm lịch đích thực. Chúng góp phần khẳng định rằng ít nhất cũng là từ đời Thương thì người Trung Hoa đã gọi các ngày trong tuần bằng những tên kép gồm có một tên can và một tên chi như đang thấy hiện nay.

★ 317. (KTNN 197, ngày 10-01-1996)

ĐỘC GIẢ: “Cái”, tiếng ta có bao nhiêu nghĩa? “Cái”, Hồn tự có bao nhiêu chữ và nghĩa là gì?

AN CHI: Tiếng Việt có sáu từ *cái* sau đây:

1. *Cái*, danh từ chỉ cá thể như trong: *cái gì? cái này, cái bàn, cái hoa*, v.v.. Trước đây nó được gọi là loại từ và bị cho là làm thành phần phụ cho danh từ “chính” đứng sau nó. Thậm chí, có người còn cho rằng nó không thuộc về từ loại cơ bản nữa (X., chẳng hạn, Đái Xuân

Ninh, *Hoạt động của từ tiếng Việt*, Hà Nội, 1978, tr.77). Bây giờ nó đã bắt đầu được xem xét một cách khác hẳn và hoàn toàn thỏa đáng. Xin xem: Cao Xuân Hạo, “Về cấu trúc của danh ngữ trong tiếng Việt”. (VKHXXH tại TP. HCM, *Tiếng Việt và các ngôn ngữ dân tộc phía nam*, Hà Nội, 1992, tr.7-31). Tác giả này gọi *cái* là danh từ đơn vị và khẳng định rõ ràng rằng “chức năng tiêu biểu của các danh từ đơn vị là làm trung tâm cho những danh ngữ có sở chỉ (referent) trong phát ngôn” (Bđd, tr.15). Về từ nguyên thì *cái* là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 个, 個 hoặc 箇. Âm Hán Việt hiện đại của (những) chữ này là *cá* còn *cái* là âm xưa của nó y hệt như *mài* là âm xưa của *ma* 磨, *ngài* là âm xưa của *nga* 蛾, *sai* là âm xưa của *sa* 差 (với nghĩa là “nhầm lẫn”, “không đúng”, thiết âm của chữ này trong *Từ nguyên* và *Từ hải* đều là “sắc nha thiết, âm sa, ma vận”). Mối tương ứng âm vị *ai ~ a* này hoàn toàn phù hợp với nhận định của Nguyễn Tài Cẩn cho rằng ở Cổ Hán Việt cũng có hiện tượng -j (tức -i hoặc -y cuối vần trong chữ quốc ngữ) tương ứng với âm cuối *zéro* của Hán Việt hiện nay. (X. *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, 1995, tr. 209-210).

2. *Cái*, danh từ, nay vẫn còn tồn tại trong từ tổ *cái ghê* mà *Từ điển tiếng Việt* 1992 định nghĩa là “động vật chân đốt rất nhỏ, sống kí sinh ở da, gây ra bệnh ghê”. Đây cũng là từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 疥 mà âm Hán Việt thông dụng hiện đại là *giới* nhưng âm chính thống vẫn là *cái* vì thiết âm trong

Quảng vận là “cổ bái thiết”. Còn nghĩa của chữ này thì cũng là... ghê.

3. *Cái*, danh từ, mà TĐTV 1992 giảng là “phần chất đặc, thường là phần chính, ngon nhất trong món ăn có nước”, như trong câu tục ngữ “Khôn ăn cái, dại ăn nước”. Nhưng nghĩa gốc của nó thì lại không phải gì khác hơn là “cái xác”, đúng như Huỳnh-Tĩnh Paulus Của giảng trong *Đại Nam quốc âm tự vị*. Đây cũng là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 介 mà âm Hán Việt thông dụng hiện đại là “*giới*” nhưng âm chính thống lại cũng là *cái*. Thiết âm của nó trong *Quảng vận* cũng giống như của chữ 疥 ở mục 2. Nghĩa gốc của nó là cái vỏ cứng, cái mai, cái vẩy. Từ nghĩa này đến nghĩa đã cho trong TĐTV 1992 đã có một sự chuyển biến nhưng sự chuyển biến này hoàn toàn có thể giải thích được. Xin liên hệ nghĩa của *xác* trong *xác mía*, *xác pháo* cũng phát sinh từ nghĩa gốc của *xác* 殼 là cái vỏ.

4. *Cái*, danh từ cổ, có nghĩa là mẹ. Thí dụ: Con dại *cái* mang. Nàng về nuôi *cái* cùng con. *Cái* trong *cái giám*, *cái mẻ* cũng bắt nguồn từ nghĩa này, giống như *tửu mẫu* (men rượu) trong tiếng Hán cũng bắt nguồn từ nghĩa “mẹ” của từ *mẫu*.

5. *Cái*, tính từ, do danh từ *cái* ở mục 4 chuyển nghĩa mà thành, đối nghĩa với *đục* và đồng nghĩa với *mái*. Sự chuyển nghĩa của danh từ *cái* giống hệt như của danh từ *mẫu* là mẹ trong tiếng Hán mà *Từ hải* đã ghi nhận: “Cầm thú chi tửn giả dịch viết mẫu” (Con cái hoặc mái của loài cầm thú cũng gọi là *mẫu*).

6. *Cái*, tính từ, có nghĩa là to, lớn, chính (đối với bé, nhỏ, phụ) so với những vật cùng loại. Thí dụ: sông *cái* (sông con); rẽ *cái* (rẽ con). Tính từ *cái* này cũng là do danh từ *cái* ở mục 4 chuyển nghĩa mà thành và sự biến chuyển này của nó cũng giống như của danh từ *mẫu* trong tiếng Hán mà *Từ hải* đã ghi nhận như sau: “Vật hữu đại tiểu, khinh trọng giả, đại giả trọng giả vi mẫu, tiểu giả khinh giả vi tử” (Vật có cái lớn, cái nhỏ, cái nhẹ, cái nặng, cái lớn, cái nặng là mẫu, cái nhỏ cái nhẹ là tử). Đây là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở một từ cũng ghi bằng chữ *giới* 介 ở mục 3 mà âm xưa là *cái* như đã nói. Nghĩa của nó ở đây là to, lớn.

Từ mối quan hệ đã thấy ở các mục 4, 5 và 6, có thể suy ra rằng danh từ *cái* (= mẹ) ở mục 4 cũng là một từ Việt gốc Hán mà người Việt đã mượn vào một thời rất xa xưa. Từ này không còn tồn tại trong Hán ngữ hiện đại nhưng dấu tích của nó thì vẫn còn trong tiếng Việt ngày nay. Đây không phải là trường hợp duy nhất: (con) *voi*, *cổ* (họng), *sâu* (bọ), v.v., cũng bắt nguồn ở những từ của tiếng Hán mà Hán ngữ hiện đại hoàn toàn không còn biết đến, thậm chí Hán ngữ thời Lương Hán có thể cũng chỉ còn biết đến một cách lơ mờ mà thôi.

Hán ngữ có 2 từ *cái* thông dụng sau đây:

1. Ghi bằng chữ 丐, 匄 hoặc 匄, có nghĩa là xin xỏ, xin ăn. Động từ *cưới* là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở từ *cái* này. Nghĩa gốc của nó cũng là xin; vì vậy mà nó mới được ghép với *xin* để tạo thành từ tổ đẳng lập *cưới xin*. Nghĩa gốc này được chứng thực bằng từ tương ứng với *cưới* trong tiếng Mường ở Thanh Hóa mà

Nguyễn Thế Phương đã ghi nhận như sau: “Tiếng *cưới* (cưới xin) của trung châu, ở tiếng Mường là tiếng *cườn*, theo nghĩa thông dụng là *xin*. Tiếng *cườn* là tiếng *cưới* đổi vần (ươ = ươn) và đổi giọng (sắc = sắc + huyền). Thổ ngữ (của người Kinh – AC) ở Thanh-hóa cũng nói *cưới* là *cươn* (cươn vợ cươn chồng). Nhưng, ở tiếng Mường thì *cườn* không có nghĩa là *cưới* vợ, mà chỉ có nghĩa là *xin*. Ví dụ “*cườn xin*” (*cưới* tiên) nghĩa là *xin* tiên (...). Do đó mà biết tiếng “*cưới*” ở tiếng Mường còn đang mang một nghĩa hẹp, cũ của nó”. (Tiếng Mường và mối liên quan về nguồn gốc giữa người Mường, người Kinh, *Văn Sử Địa*, số 42, Hà Nội, tháng 7-1958, tr.72). Trở lên là nói về ngữ nghĩa; còn về ngữ âm thì *cái* ~ *cưới* cũng hoàn toàn giống như *bái* 扒 (= nhỏ lên) ~ *bươi* (móc); *Bái* (Ân) ~ (làng) *Bươi* (ở ngoại thành Hà Nội); *sái* (= phơi cho khô) ~ *sươi*; *lãi sải* 褻襪 (rách rưới, hư hỏng) ~ *lười xười*, v.v..

2. Ghi bằng chữ 蓋, cũng viết 盖, nghĩa là: che dầy, trùm, cái nắp, cái lộng, bởi vì, dùng để tỏ ý hoài nghi như trong “cái nhiên”.

★ 318. (KTNN 197, ngày 10-01-1996)

ĐỘC GIẢ: Câu 1991 của *Truyện Kiều* thường được chép là:
Thiên trà cạn nước hồng mai.

Xin cho biết “thiên trà” hay “thuyền trà”, “cạn nước” hay “cạn chén”. “Thiên trà” hoặc “thuyền trà” là gì?

AN CHI: Về câu 1991 của *Truyện Kiều*, các bản phiên âm quốc ngữ của Đào Duy Anh (*Từ điển Truyện*

Kiều, Hà Nội, 1974), Nguyễn Thạch Giang (*Truyện Kiều*, khảo đính và chú thích, Hà Nội, 1972), Trúc Viên Lê Mạnh Liêu (*Thúy-Kiều truyện tường chú*, Sài Gòn, 1974), Vũ Văn Kính (*Truyện Kiều*, khảo lục, TP.HCM, 1993) và Nguyễn Quảng Tuân (*Truyện Kiều*, khảo đính và chú giải, Nxb KHXH, 1995) đều chép là: *Thiên trà cạn nước hồng mai*.

Về hai tiếng *thiên trà*, Đào Duy Anh giảng là “chè của nhà chùa”. Nguyễn Thạch Giang cũng giảng như thế còn Nguyễn Quảng Tuân thì chú và giảng như sau: “(*thiên* hoặc *thuyền* chỉ nhà chùa) chén trà của nhà chùa” (Sđd, tr.234). Thực ra, trong từ điển tiếng Hán chữ 禪 không hề có biến thể ngữ âm là “*thuyền*”. Trong một quyển sách khác của mình, chính ông Nguyễn Quảng Tuân cũng đã có khẳng định rằng chữ đang xét phải phiên là *thiên* mới đúng (X. Nguyễn Quảng Tuân, *Chữ nghĩa Truyện Kiều*, Hà Nội, 1990, tr.58). Tuy nhiên, tiếng thứ nhất của câu Kiều thứ 1991, theo chúng tôi, thì lại đúng là *thuyền*, chữ Hán viết là 船. Chữ này đã được chứng thực trong *Kim Vân Kiều tân truyện* do Duy Minh Thị san định, in mộc bản tại Phật Trấn, Việt Đông năm 1879 (dẫn theo Vũ Văn Kính, sđd, tr. 278-279). *Thuyền trà* là hình thức diễn đạt theo đúng cú pháp tiếng Việt của danh ngữ tiếng Hán *trà thuyền* 茶船 mà *Từ hải* giảng là “dụng dĩa thừa trà trần chi cụ” (đồ dùng để đựng chén uống trà). *Trà thuyền* cũng gọi là *trà điệp* hoặc *trà thác*; đó là cái đĩa đựng ly, chén, tách, tương ứng với tiếng Pháp *soucoupe* và tiếng Anh *saucer*. Vậy khi Trương Vĩnh Ký giảng rằng *thuyền trà* là “chén

trà có đĩa dài làm cong cong” thì ông đã giảng đúng chứ không phải đã hiểu sai như ông Nguyễn Quảng Tuân khẳng định (X. sdd, tr.58). Việc đảo ngược danh ngữ tiếng Hán theo trật tự cú pháp tiếng Việt là điều thường thấy trong *Truyện Kiều*: nguyệt cầm – cầm nguyệt (câu 640); trang dài – dài trang (536); Đường luật – luật Đường (1314) v.v.. Vậy, trà *thuyền* đảo lại thành *thuyền trà* là một hiện tượng hoàn toàn bình thường trong ngôn ngữ *Truyện Kiều*.

Phản bác cách phiên chữ *thuyền* và cách hiểu hai tiếng *thuyền trà* của Trương Vĩnh Ký, ông Nguyễn Quảng Tuân đã viết: “Hiểu như vậy thì không thể chấp nhận được (...) Đạo Phật lấy thanh tịnh làm gốc nên mới dùng cửa *thiền* (thiền môn) để chỉ cảnh chùa (...). Trong truyện *Kiều* còn có mấy câu nữa cũng dùng chữ “*thiền*” (...) Chữ “*thiền*” như vậy có nghĩa là nhà chùa (Chúng tôi nhấn mạnh – AC). Vậy “*thiền trà*” phải hiểu là chén trà của nhà chùa” (Sdd, tr.58-59). Thực ra, riêng chữ *thiền* thì có nghĩa tổng quát là thuộc về nhà Phật, liên quan đến giáo lý của đạo Phật chứ không thể có nghĩa là nhà chùa. *Thiền gia* là người tu theo đạo Phật mà không nhất thiết là “thầy chùa”; *thiền kinh* là kinh Phật chứ không là kinh chùa; *thiền tâm* là lòng thiền chứ không phải lòng chùa; *thiền trượng* là gậy của nhà sư chứ không phải của chùa. Vậy *thiền trà* là trà nhà Phật mà không nhất thiết là “chén trà của nhà chùa”. Vả lại, câu 1991 chỉ kể chuyện diễn ra tại Quan Âm các trong vườn nhà Hoạn Thư mà Quan Âm các, theo lời giảng của chính ông Nguyễn Quảng Tuân, chỉ là “gác thờ đức Quan Thế Âm” chứ đâu phải là nhà chùa.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Nhưng chữ của Truyện Kiều cũng không phải là “thiên trà”, mà là *thuyền trà*, như đã nói ở trên.

Và vì hai tiếng đầu của câu 1991 là *thuyền trà* cho nên tiếng thứ tư của nó, để cho được xứng chữ hợp nghĩa, theo chúng tôi, phải là *chén*, đúng như bản của Kiều Oánh Mậu đã chép, chứ không phải là “nước”. Chính Nguyễn Quảng Tuân, trong *Chữ nghĩa Truyện Kiều*, in lần thứ nhất năm 1990, cũng đã chép là *chén*. Trong bản in lần thứ hai năm 1994, ông cũng giữ nguyên chữ này mà không sửa chữa (Đến *Truyện Kiều*, khảo đính và chú giải, 1995, ông mới đổi thành chữ *nước*). Vậy câu 1991 là:

Thuyền trà cạn chén hồng mai.

Ở dưới là cái đĩa đựng chén, ở trên là cái chén trà, hẳn không có gì là không hợp lý. Vả lại, khi nâng chén trà lên môi để uống cho hết, người ta chỉ dùng hai tiếng *cạn chén*, không ai nói “cạn nước”. Nếu cho rằng đây là sự sáng tạo của Nguyễn Du thì một sự sáng tạo như thế liệu có gì đặc sắc?

★ 319. (KTNN 198, ngày 20-01-1996)

ĐỘC GIẢ: KTNN 188, CDCT tr. 47-48 nói về nhân vật Lý Tự Thành thời Minh mạt ở Trung Quốc, có cho biết rằng nhân vật này “đã được đánh giá theo hai quan điểm chính thống trái ngược với nhau”. Sau đó, lại cho biết thêm rằng “khi Ngô Tam Quế dẫn quân Thanh tiến vào (kinh sư) thì Lý Tự Thành chạy trốn về phía Tây, rồi bị thôn dân địa phương vây bắt ở núi Cửu Cung nên đã tự sát”. Tại sao lãnh tụ nông dân lại bị nông dân vây

bất? Đây là quan điểm chính thống nào? Xin cho biết thêm chi tiết về cuộc khởi nghĩa do Lý Tự Thành lãnh đạo.

AN CHI: Về cuộc khởi nghĩa Lý Tự Thành, sau đây là những điều mà Nguyễn Gia Phú đã viết trong *Lịch sử thế giới trung đại* q.I (Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1984), phần nói về Trung Quốc:

“Bắt đầu từ năm 1627, nông dân ở Thiểm-tây tới tấp nổi dậy khởi nghĩa.

Đến năm 1631, các nhóm khởi nghĩa riêng lẻ tập hợp lại thành 36 doanh do các thủ lĩnh như Cao Nghênh Tường, Trương Hiến Trung, Lý Tự Thành, v.v... cầm đầu (...)

Sau đó, vì ý kiến không thống nhất, Cao Nghênh Tường, Lý Tự Thành dẫn một cánh quân quay về Hà Nam, còn Trương Hiến Trung chỉ huy một cánh quân khác tiếp tục tiến xuống phía Nam.

Năm 1636, Cao Nghênh Tường bị tử trận, Lý Tự Thành trở thành người lãnh đạo của lực lượng quân khởi nghĩa ở miền Bắc.

Năm 1638, nhà Minh huy động toàn bộ quân chủ lực đến tấn công quân nông dân, Lý Tự Thành và Trương Hiến Trung tạm thời bị thất bại, lực lượng hoàn toàn tan rã, chỉ còn mấy chục quân kỵ mà thôi. Nhưng chỉ một vài năm sau, Trương Hiến Trung và Lý Tự Thành lại nhanh chóng tập hợp quần chúng, xây dựng lực lượng tiếp tục đấu tranh.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Lần này, trong hàng ngũ Lý Tự Thành có một số trí thức như Lý Nham, Ngưu Kim Tinh, ... tham gia. Chính họ đã giúp Lý Tự Thành vạch đường lối chiến lược và sách lược, trong đó có các khẩu hiệu như “trọng hiền sĩ”, “chia ruộng”, “miễn thuế”, v.v... Nhờ vậy, quân khởi nghĩa càng được nhân dân hoan nghênh, lực lượng càng phát triển nhanh chóng, và từ đó liên tiếp giành được thắng lợi.

Năm 1644, Lý Tự Thành lên ngôi hoàng đế ở Tây-an (Thiểm-tây), đặt tên nước là Đại Thuận, thành lập bộ máy quan lại mới, phân phong công thần, khôi phục hệ thống tước vị quý tộc Công, Hầu, Bá, Tử, Nam.

Ngay sau đó, Lý Tự Thành tấn công và chiếm được Bắc-Kinh. Vua Sùng Trinh nhà Minh phải treo cổ tự tử. Lý Tự Thành chuyển triều đình của mình đến đây và lập tức bắt tay vào việc củng cố chính quyền mới, ra lệnh cho các quan lại cũ sau 3 ngày phải đến triều kiến, các quan từ tứ phẩm trở xuống vẫn được sử dụng. Đồng thời, ra lệnh mở nhà lao, thả tù phạm, trừng trị những tên quan lại gian ác, bắt bọn quý tộc, quan lại tham nhũng và nhà buôn giàu phải trả của cải, v.v...

Mặt khác, sau khi vào Bắc-Kinh, tuy Lý Tự Thành vẫn sinh hoạt giản dị, nhưng bộ hạ của ông thì bị lôi cuốn ngay vào cảnh xa hoa của chốn đế đô, do đó đua nhau tham tài hiếu sắc, thậm chí còn chia nhau mỗi người 30 cung nữ của vua Minh. Các sĩ tốt cũng được dung túng tha hồ hiếp dâm, cướp của. Những hành động ấy làm cho lực lượng khởi nghĩa mất uy tín và bị nhân dân oán ghét.

Trong khi đó, viên Tổng binh của nhà Minh là Ngô Tam Quế, với một lực lượng quân đội khá lớn trong tay vẫn đóng ở Sơn-hải quan, mà nhiệm vụ của nó vốn là phòng ngự sự xâm nhập của quân Mãn Thanh. Nhưng khi nghe tin nhà Minh sụp đổ, sau một thời gian dao động, Ngô Tam Quế quyết định đầu hàng Mãn Thanh để chống lại Lý Tự Thành.

Dùng chính sách chiêu hàng không có kết quả, Lý Tự Thành đem quân đánh Ngô Tam Quế, nhưng bị liên quân Ngô Tam Quế và Mãn Thanh đánh bại; vì vậy phải rút khỏi Bắc Kinh sau 43 ngày làm chủ thành phố này.

Trong cảnh ngộ khó khăn ấy, hàng ngũ Lý Tự Thành bị chia rẽ: kẻ thì phản bội, kẻ thì thoát ly, và Lý Nham, người vạch đường lối đấu tranh cho quần nông dân, thì bị Lý Tự Thành giết chết vì sự dèm pha của Ngưu Kim Tinh.

Trên đường rút lui, quân Lý Tự Thành phải nhiều lần đánh trả sự truy kích của quân Thanh, đến Hồ-bắc phần lớn lực lượng tan rã. Lý Tự Thành cùng 20 quân kỵ đi cướp lương ăn, bị thôn dân bao vây, thế không thể thoát, phải thắt cổ tự tử." (Sđd, tr.92-95)

Vậy sở dĩ Lý Tự Thành và tàn quân bị thôn dân vây bắt là vì họ túng thế làm liều phải đi cướp lương thực của dân để mà ăn. Đây chỉ là sự kiện lịch sử khách quan đã được sách vở ghi chép lại chứ không phụ thuộc vào quan điểm chính thống của bên nào cả.

★ 320. (KTNN 198, ngày 20-01-1996)

ĐỘC GIẢ: Trên KTNN số 191, khi phân tích danh từ “prénom”, ông có giải thích rằng “pré” là trước. Vậy còn “proto” là gì? Có đồng nghĩa với “pré” hay không? Mỗi cái nên được dịch thế nào cho đúng?

AN CHI: *Pré* là một tiền tố tiếng Pháp bắt nguồn từ tiếng La Tinh *prae*, có nghĩa là trước, còn *proto* thì lại bắt nguồn từ tiếng Hy Lạp *prôtos*, có nghĩa là thứ nhất, là đầu tiên. *Dictionnaire des racines scientifiques* của André Cailleux và J.Komorn (Paris, 1961) đã ghi ngắn gọn mà rành mạch như sau:

“*Pré*, devant, avant”.

“*Proto*, premier”.

Mặc dù đầu tiên là trước nhưng trước thì lại không nhất thiết là đầu tiên. Vậy không thể lẫn lộn *pré* với *proto* được, nhất là khi dùng các yếu tố này để đặt (hoặc dịch) thuật ngữ khoa học, là những từ ngữ mà tính đơn nghĩa và tính minh xác là những yêu cầu trọng yếu.

Pré vẫn được dịch thành “trước” đối với những từ thông thường như: *préavis* là báo trước, *préchauffer* là nung trước, *prédire* là đoán trước, *préfixer* là định trước, v.v.. Nhưng đối với thuật ngữ, đặc biệt là những từ có tính chất phân kỳ về mặt thời gian, thì nó được dịch là “tiền”, như: *préchrétien* là tiền Cơ Đốc, *préceltique* là tiền Celtic, *préaryen* là tiền Aryen, *préromain* là tiền La Mã, v.v.. *Tiền* là một yếu tố Hán Việt. Sự lạm dụng yếu tố “thuần Việt” ở đây có khi sẽ làm cho nội dung của phần đối dịch trở nên mơ hồ. Chẳng hạn *Từ điển Pháp*

Việt của Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam do Lê Khả Kế làm tổng biên tập (ACCT, 1981) đã dịch thuật ngữ địa chất học *préglaciaire* là “trước sông băng”. Một cách dịch như thế sẽ dễ gây ấn tượng rằng đó là lời tức cảnh của một thi sĩ trước cảnh tượng thiên nhiên kỳ vĩ mà... giá buốt. *Préglaciaire* thực ra là tiền băng hà. Đó là còn chưa kể đến việc có khi chỉ vì thấy có *pré-* mà vội diễn thành “trước” nên đã dịch sai hẳn. Chẳng hạn, cũng quyển từ điển song ngữ đó chẳng những đã dịch *préalpin* là “trước núi An-pơ (Alpes)” mà còn cần thận ghi chú rằng đó là một thuật ngữ địa chất học nữa. Tiếc rằng đối với người Pháp thì *préalpin* chỉ đơn giản có nghĩa là “thuộc về dãy núi Préalpes” mà thôi. (*Nouveau Petit Larousse en couleurs 1969* đã cho: “*préalpin. Relatif aux Préalpes*”, còn *Petit Larousse illustré 1992* thì cho: “*préalpin. Des Préalpes*”).

Còn *proto* thì thường được dịch thành sơ hoặc nguyên (*thủy*), thí dụ: *prototype* là nguyên mẫu, *protozoaire* là động vật nguyên sinh, *protoplanète* là sơ hành tinh, *protohistoire* là sơ sử v.v..

Vậy hai từ tố *pré* và *proto* không thể thay thế cho nhau được. Xin so sánh ba từ sau đây: *histoire* là sử, *protohistoire* là sơ sử còn *préhistoire* thì lại là tiền sử. *Préhistoire* chưa phải là *protohistoire* mà *protohistoire* thì cũng chưa phải là *histoire*. Vậy *pré* (tiền) và *proto* (nguyên, sơ) rất khác nhau. Tiếc rằng trong việc nghiên cứu lịch sử của tiếng Việt, người ta đã không chú ý đến sự phân biệt này, do đó mà đã có cách gọi và cách dịch hoàn toàn không thỏa đáng. Hà Văn Tấn và Phạm Đức

CHUYÊN ĐÔNG CHUYÊN TÂY

Dương, chẳng hạn, đã cung cấp cho độc giả cái dạng thức sau đây. “Tiền Việt-Mường = *protovietmuong*” (X. “Về ngôn ngữ Tiền Việt-Mường”, *Dân tộc học*, số 1, 1978, tr.65). Nhiều tác giả khác cũng đã làm như thế.

Thực ra, *protovietmuong* là sơ Việt-Mường (Việt Mường nguyên sơ) còn *prévietmuong* thì mới là tiền Việt Mường. Trong ngữ tộc học và lịch sử ngôn ngữ thì hai cách gọi “*préX*”, tức tiền X và “*protoX*”, tức sơ X (X là ký hiệu cho tên của một ngôn ngữ nhất định) *hoàn toàn khác nhau*: ngôn ngữ *protoX* (sơ X) là chính ngôn ngữ X ở giai đoạn sớm nhất mà người ta có thể biết được hoặc tái lập được còn ngôn ngữ *préX* (tiền X) thì lại là một ngôn ngữ phi X đã bị chính X thay thế. Vậy theo cách hiểu chung và đúng đắn trên đây thì ngôn ngữ tiền Việt Mường sẽ là một ngôn ngữ phi Việt Mường. Đây tất nhiên không phải là ngôn ngữ mà các tác giả trên muốn nói đến vì cái họ muốn nói đến thì lại là một ngôn ngữ Việt Mường ở giai đoạn sớm mà người ta đang ra sức hình dung lại. Vậy phải gọi đó là tiếng *sơ Việt Mường* chứ không thể là *tiền Việt Mường* được. Nếu bảo rằng *tiền* là một hình vị tiếng Việt mà giới Việt ngữ học Việt Nam đã nhất trí lựa chọn theo quy ước riêng của mình để dịch hình vị *proto* – ta làm theo cách của ta – thì khi gặp hình vị *pré*, họ sẽ dịch bằng cái gì, chẳng hạn khi gặp phải cùng một lúc, ba cách diễn đạt sau đây của tiếng Pháp: *indo-européen*, *préindo-européen* và *protoindo-européen*? *Indo-européen* tất nhiên là Ấn Âu, *protoindo-européen* sẽ là tiền Ấn Âu (theo cách dịch của họ); vậy còn *préindo-européen* là gì?

Cách gọi đã thấy trên đây rõ ràng là một cách gọi không ổn. Tiếc rằng nó đã từng được nêu lên trên diễn đàn quốc tế mà không biết có ai có phản ứng gì hay không, chẳng hạn trong báo cáo của Phạm Đức Dương tại Hội nghị IV giữa các nước xã hội chủ nghĩa về ngôn ngữ phương Đông, nhan đề “Vấn đề proto - Việt Mường trong lịch sử Việt Nam và Đông Nam Á thời cổ đại” (X. *Những vấn đề ngôn ngữ học về các ngôn ngữ phương Đông*, Hà Nội, 1986, tr. 285-297). Giới ngữ học các nước xã hội chủ nghĩa có lẽ cũng nhất trí rằng khi nghiên cứu riêng về tiếng Việt thì *proto* có nghĩa là “tiền” chẳng?

★ **321.** (KTNN 201, ngày 01-3-1996)

ĐỘC GIẢ: Xin nhắc lại đôi câu đối Tết thất ngôn mà hai tiếng cuối của câu trước là “thiên thọ” và của câu sau là “mãn đường”. Hình như có một giai thoại văn học Việt Nam liên quan đến đôi câu đối này, mà tương truyền là của Nguyễn Khuyến?

AN CHI: *Giai thoại văn học Việt Nam* do Hoàng Ngọc Phách và Kiều Thu Hoạch sưu tầm và biên soạn (Nxb Văn học, Hà Nội, 1988), dưới tiêu đề “Một câu đối, hai hoàn cảnh”, đã chép về giai thoại đó như sau:

“Hồi đó, Cao Bá Quát đang nghỉ ở nhà. Nhân dân quanh vùng thường rủ nhau đến xin câu đối về dán nhà, nhất là trong dịp Tết.

Một hôm có hai người láng giềng cùng đến một lúc: Người đến trước là một anh làm nghề đóng áo quan. Người đến sau là một chị đang có chữa gần ngày sinh.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Cao Bá Quát không phải nghĩ ngợi lâu, cầm bút viết vào rẻo giấy cho anh thợ áo quan:

Thiên thêm tuế nguyệt nhân thêm thợ,
Xuân mãn càn khôn phúc mãn đường.

Nghĩa là:

Trời thêm năm tháng, người thêm thợ;
Xuân khắp non sông, phúc chật nhà.

Cao khéo dùng hai chữ *thợ* và *đường* để nói đến cái quan tài vì ngày xưa ta quen gọi cỗ quan tài là cỗ *thợ đường*.

Anh thợ nghe giảng rõ, vui mừng vái chào đi ra. Đến chị bụng chữa, Cao nhìn chị hóm hỉnh cười, rồi lấy mảnh giấy khác viết ngay:

Thiên thêm tuế nguyệt, nhân thêm,
Xuân mãn càn khôn, phúc mãn.

Nghĩa là:

Trời thêm năm tháng, người thêm;
Xuân đầy vũ trụ, phúc đầy.

Như vậy là Cao Bá Quát đã dùng lại đôi câu đối nghĩ cho anh thợ quan tài hồi nãy, chỉ có bớt ở mỗi vế một chữ cuối. Nhưng như thế vẫn nói lên được rất rõ việc chị phụ nữ sắp đẻ (người thêm) và việc hiện tại trước mắt là chị đang có mang. Vì chữ *phúc* là hạnh phúc cũng trùng âm với chữ *phúc* là “bụng” (*Phúc mãn* nghĩa là bụng đầy, bụng to, tức bụng có chữa)” (Sđd, tr.178-179).

Câu đối Việt Nam của Phong Châu (Nxb KHXH, Hà Nội, 1991) cũng chép rằng những câu trên đây là của Cao Bá Quát chứ không phải của Nguyễn Khuyến. Tuy nhiên chúng tôi ngờ – và hẳn là ông cũng ngờ như thế – rằng đôi câu đối thất ngôn trên đây không phải là của tác giả người Việt Nam.

Theo chúng tôi, có lẽ đó là câu đối của người Trung Hoa mà người Việt Nam đã mượn để tạo ra giai thoại giống như vẫn làm đối với một số câu khác mà chúng tôi đã có dịp nói đến nơi mục CĐCT trên KTNN số 164, tr.44-45 và số 165, tr.82-83. Chúng tôi đã nhìn thấy đôi câu đối này trên nhiều loại thiệp chúc Tết của người Hoa in ở Chợ Lớn.

★ **322.** (KTNN 201, ngày 01-3-1996)

ĐỘC GIẢ: Câu đối Tết ra đời từ bao giờ?

AN CHI: Phép đối đã có từ lâu đời, nhưng câu đối, với tính cách là một thể văn độc lập mà tiếng Hán gọi là *doanh thiếp*, *doanh liên* hoặc *đối liên* thì ra đời muộn hơn (từ *liễn* trong *tám liễn*, *câu liễn* của phương ngữ Nam Bộ là biến thể ngữ âm của tiếng *liên* này).

Tiền thân của nó tại Trung Hoa là *đào phù* (bùa làm bằng gỗ đào). Ngày xưa, vào dịp Tết nguyên đán, người ta thường vẽ hình hai vị thần là Thân Thư và Uất Luật (Về các tên này, xin xem KTNN Xuân Giáp Tuất, CĐCT, tr.79-80) trên ván gỗ đào mà treo ở cửa để yểm trừ tà ma. Đó tức là *đào phù*. Đến đời Ngũ đại (907-959), người ta mới bắt đầu viết câu đối trên ván gỗ đào mà treo, gọi là *đề đào phù* (bùa đào có đề chữ). Sách

Tống sử (phần “Thục thế gia”) có chép rằng Mạnh Húc là con trai của vua nước Hậu Thục (một trong mười nước thời Ngũ đại) có ra lệnh cho học sĩ viết đào phù để treo nhưng chê là kém nên đã tự tay viết hai câu sau đây:




*Tân niên nạp dư khánh,
Gia tiết hiệu trường xuân.*

Ý nói: năm mới đem đến phước lành dồi dào; tiết tốt mở đầu cho mùa xuân lâu dài.

Mặc dù đây là hai câu đối tết nhưng sách *Doanh liên từng thoại* lại xem đó là khởi đầu cho câu đối nói chung chứ không riêng gì cho câu đối Tết, có lẽ là vì tuy sau đó câu đối đã xuất hiện nhiều hơn nhưng việc làm và treo (hoặc dán) câu đối Tết thì lại chưa trở thành một tập tục quen thuộc hàng năm. Theo *Trâm Vân Lâu tạp thoại* của Trần Văn Chiêm thì việc treo câu đối Tết khởi đầu từ đời Minh Thái Tổ (1368-1399). Ông vua này đóng đô ở Kim Lăng, đã ra lệnh cho quan lại và thứ dân phải treo câu đối Tết trước cửa nhà trong đêm trừ tịch. Từ đó trở đi việc này mới trở thành thông lệ. Khi sang xâm chiếm nước ta hồi đầu thế kỷ XV, có lẽ quân Minh cũng đem theo tập tục này vào nước ta chăng?

★ **323.** (KTNN 201, ngày 01-3-1996)

ĐỘC GIẢ: KTNN 150, CDCT, tr.54 có viết hai chữ *câu dương* là 句當. Về chính tả chữ Hán, tôi xin mạo muội góp ý rằng chữ câu phải viết là 句 mới đúng. Dù *Đại Nam quốc âm tự vị* có in *câu dương* là 句當 đi nữa thì cũng vẫn chưa đúng mấy.

AN CHI: Không chỉ từ điển của người Việt Nam, chẳng hạn *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh-Tĩnh Paulus Của, viết hai chữ *câu đương* là 句當 mà từ điển tiếng Hán của người Trung Hoa như *Từ nguyên*, *Từ hải*, cũng đều viết như thế vì đó mới là cách viết đúng chính tả. Nếu truy nguyên thì cả hai chữ 句 và 勾 vốn chỉ là một, vì tự dạng của chúng trong giáp cốt văn, kim văn và chữ triện là đồng nhất: dạng giáp cốt của chúng đều là , dạng kim văn đều là  còn dạng chữ triện thì đều là . Nói một cách khác, đó vốn là một chữ duy nhất. Chỉ đến khi có lỗi chữ lệ thì nó mới phân hóa thành hai dạng 句 và 勾. Dạng trước là chữ 勾 còn dạng sau là chữ 句. Nhưng sau khi phân hóa thì chữ *câu* trong *câu đương* phải và vẫn viết là 句 chứ không phải 勾.

★ 324. (KTNN 201, ngày 01-3-1996)

DỘC GIẢ: Thành ngữ “chó nhảy bàn độc” có nghĩa là gì? Có người nói “bàn độc” là chiếc bàn một chân đặt trước bàn thờ trên đó có thức ăn để cúng quải. Con chó vốn ham ăn nên trong những ngày cúng giỗ, người ta thường xua đuổi vì sợ nó ăn hồn. Vì vậy mà khi nhảy được lên bàn độc thì nó mặc sức làm mưa làm gió. Nếu đúng như thế thì chiếc bàn độc là nét đặc thù về phong tục tập quán của vùng nào?

AN CHI: Chúng tôi không tin rằng bàn độc là cái bàn một chân (kê trước bàn thờ trên đó có đặt thức ăn để cúng kiếng). Theo chúng tôi, đây chỉ là lối giải thích bằng từ nguyên dân gian cho rằng *độc* là một, là duy nhất (nên mới suy ra rằng đó là cái bàn “một chân”).

Xuất phát điểm của từ nguyên dân gian trong trường hợp này có thể là từ tổ *độc trác* 獨棹, có nghĩa là (ngồi ở bàn) ăn một mình, đối với *đồng trác* 同棹 là (ngồi) ăn chung. Có thể người ta đã hiểu sai *độc trác* thành cái bàn một chân (*độc*: một; *trác*: bàn) rồi chuyển cái nghĩa bị hiểu sai này sang cho từ tổ danh từ *bàn độc* trong tiếng Việt chẳng? Nhưng *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh-Tĩnh Paulus Của lại giảng rằng bàn độc là “ghế lễ lớn có bốn chân xếp, cũng là bàn dọn ăn”. Vậy chữ *độc* ở đây không có nghĩa là một. Chẳng những thế, chính tả của nó cũng đã bị viết sai vì cách viết đúng phải là *đọc*. Chứng thực cho cách viết đúng này là các mục từ “*bàn đạoc*” (cột 22) và “*bàn đọc*” (cột 226) trong *Từ điển An Nam - Bồ Đào Nha - La Tinh* của A. de Rhodes mà tác giả đã giảng là bàn thờ hoặc nơi cầu nguyện. Quyển từ điển này đã phân biệt rõ ràng hai vần *oc* và *óc*: chữ *đọc* được viết là *đạoc* (X. cột 22) hoặc *đãoc* (X. cột 205-206) còn chữ *độc* thì được viết là *đouc* (X. cột 220). Vậy đây là *bàn đọc* chứ không phải “bàn độc”, vẫn biết rằng *đọc* chẳng qua cũng chỉ là một biến thể ngữ âm của *độc* 讀, có nghĩa là xướng lên thành tiếng thành lời những điều đã được viết sẵn, in sẵn. Và *bàn đọc* chính là *bàn tụng* (hiện nay nhiều người vẫn còn dùng hai tiếng này), tức là cái bàn mà người ta đặt trước đầu quan tài, trên đó có bày hoa quả, trà rượu, lư hương, chân đèn... áp đầu quan tài có khung treo hình Phật, nơi nhà sư (hoặc thầy cúng) đặt lễ khấn để gõ mõ tụng kinh mà cầu siêu cho người chết. Trong quá trình chuyển nghĩa của từ tổ đang xét, nghĩa gốc của nó lu mờ dần và mất đi. *Bàn đọc* đã được hiểu thành bàn cúng

nói chung rồi với nghĩa này nó lại chuyển nghĩa thêm một lần nữa để chỉ cái bàn thờ (cái bàn cúng không nhất thiết là bàn thờ). Đây chính là nghĩa hiện hành được cho trong từ điển.

Vậy “*chó nhảy (hoặc ngồi) bàn đọc*” là chó nhảy (hoặc ngồi) bàn thờ. Thành ngữ này đã được *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức và Lê Ngọc Trụ giảng như sau: “Vắng nhà hoặc cơn loạn-ly, trật-tự đảo-lộn, ai muốn làm chi thì làm”. Chúng tôi thì lại cho rằng đây không phải là chuyện xảy ra khi chủ vắng nhà, cũng chẳng phải chuyện xảy ra trong cơn loạn ly. Đây, theo chúng tôi, là thảm cảnh dở khóc dở cười xảy ra trong cơn lũ lụt: không những người phải chạy lụt, mà chó cũng phải chạy... nên mới nhảy lên bàn thờ mà ngồi. Đây chẳng qua là một trường hợp hoàn toàn bất khả kháng và chẳng qua cũng chỉ là một kiểu thích nghi với hoàn cảnh mà thôi. Có điều là kiểu thích nghi này quá hỗn láo. Hiền hơn nhiều là kiểu thích nghi – cũng để chạy lụt – mà Nguyễn Đình Chiểu đã nói đến trong câu thứ 6 của bài thơ “Nước lụt”:

“*Lồm xồm (hoặc lóc ngóc) giường cao thấy chó ngồi*”.

Còn trong câu thành ngữ đang xét thì người ta muốn diễn hình hóa nên mới đem cái bàn đọc ra mà nói để tăng tính bi kịch cho hoàn cảnh. Ngày nay câu này không còn được hiểu theo nghĩa gốc của nó nữa nên mới được dùng để ám chỉ những kẻ tài hèn sức mọn mà lại có địa vị cao sang (X. chẳng hạn: Nguyễn Lân, *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam*, Hà Nội, 1989, tr.57

hoặc Nguyễn Như Ý (chủ biên), *Từ điển thành ngữ Việt Nam*, Hà Nội, 1993, tr.148).

☆ **325.** (KTNN 203, ngày 20-3-1996)

ĐỘC GIẢ:

Đầu cành quỳên nhật, cuối trời nhận thưa
(Kiều, câu 556)

Dưới trăng quỳên dã gọi hè (Kiều, câu 1307)

Chim “quỳên” là chim gì và con chim quỳên trong hai câu trên đây có phải là một hay không?

AN CHI: Nguyễn Quảng Tuân cho rằng đó là hai thứ chim khác nhau còn phần lớn các nhà chú giải thì lại cho rằng đó chỉ là một. Theo nhiều người, đó là con cuốc, tức con quác (Bùi Kỷ và Trần Trọng Kim, Trúc Viên Lê Mạnh Liêu, Nguyễn Thạch Giang), còn theo Đào Duy Anh thì đó là con chim tu hú: “Chim đỗ quỳên, vốn là chim tu hú, hay kêu về mùa hè. Ở nước ta nhiều người lộn nó với chim cuốc cũng kêu về mùa hè, do tiếng nó kêu “quốc quốc” mà liên hệ với điển Vọng-đế chết hóa thành chim đỗ quỳên” (*Từ điển Truyện Kiều*, Hà Nội, 1974, tr.322).

Chúng tôi tán thành Đào Duy Anh vì cũng cho rằng quỳên là chim tu hú chứ không phải chim cuốc. Con cuốc, tiếng Hán gọi là *phiên* 鶻 hoặc *cô ác* 姑惡, không liên quan gì đến tích vua Vọng Đế của nước Thục là Đỗ Vũ. Chỉ có con quỳên mới thực sự liên quan đến sự tích của ông vua này nên đã “ăn theo” họ của ông ta mà được gọi là “đỗ quỳên”, thậm chí còn “ăn theo” cả họ

lẫn tên mà được gọi là “đỗ vũ”; về sau lại có thêm các tên gọi khác nữa là: *tử quyên*, *tử quy*, *tử huê*, *tư quy* và *thôi quy*. Nhưng tên gốc của nó thì vẫn chỉ là *quyên* còn tên thông dụng là *đỗ quyên*. *Mathew's Chinese-English Dictionary* dịch *đỗ quyên* 杜鹃 là “the cuckoo” còn *Dictionnaire classique de la langue chinoise* của F.S. Couvreur thì dịch là “coucou”. Từ điển song ngữ Anh Việt hoặc Pháp Việt thường dịch *cuckoo* hoặc *coucou* thành chim cu cu. Thực ra, đây chính là con chim tu hú, đúng như quyển *Danh từ khoa học* của Đào Văn Tiến (Minh Tân, Paris, 1950) đã dịch. *Coucou* (Pháp), *cuckoo* (Anh), tiếng Nga là *kukushka*. *Russko-kitayskiy slovar* của L.Z. Orlikov (Moskva, 1951) dịch *kukushka* là “đỗ quyên”. *Nga Hán đại từ điển* do Lưu Trạch Vinh chủ biên (Bắc Kinh, 1962) cũng dịch y hệt như thế. *Từ điển Nga Việt* của K.M. Alikanov, V.V. Ivanov và I.A. Malkhanova (Moskva, 1977) đã dịch *kukushka* là “(chim) tu hú”. *Từ điển Việt Hán* của nhóm Hà Thành, Trinh Ngọa Long (Bắc Kinh 1960) dịch *tu hú* là “đỗ quyên diều”. Con chim này thuộc họ *cuculidés*; danh từ này đã được quyển *Danh từ khoa học* của Đào Văn Tiến dịch là “họ chim đỗ quyên”. Bấy nhiêu bằng chứng tưởng cũng đủ tỏ rằng đỗ quyên là con chim tu hú. Nhưng chúng tôi còn muốn nêu thêm một bằng chứng rất có ý nghĩa nữa như sau. Hình mà ông Nguyễn Quảng Tuân đưa ra để minh họa con chim tu hú ở trang 184 của quyển *Chữ nghĩa Truyện Kiều* (Hà Nội, 1990; tái bản 1994) giống hệt hình mà Cao Thụ Phiên đưa ra để minh họa con chim đỗ quyên ở trang 671 của quyển *Hình âm nghĩa tổng hợp đại tự điển* (Đài Bắc, 1974). Hình này lại xuất

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

hiện ở trang 104 của quyển *Truyện Kiều* do Nguyễn Quảng Tuân khảo đính và chú giải (Nxb KHXH, 1995) cũng để minh họa con chim đỗ quyên. Điều này gián tiếp nói rằng đỗ quyên đích thị là con chim tu hú.

Tiếc rằng Nguyễn Quảng Tuân lại không thừa nhận *tu hú* là tên tiếng Việt của con chim đỗ quyên. Ông viết:

“Vì không biết chim quyên là loại chim gì nên mọi người mới đoán quanh là con cuốc hoặc con tu hú và mới cho rằng Nguyễn Du dùng chữ “đầu cành” chưa được chính (ý nói con cuốc không sống trên cây – AC).

“Sự thực thì chim quyên là một giống chim khác hẳn với chim cuốc và chim tu hú.

“Chim quyên 鷓鴣 có tên khoa học là *Acredula trivirgata*, là một loài chim hay hát, có đuôi dài, đầu lông sắc trắng, trên lưng lông màu đen, dưới bụng lông màu trắng, hai cánh lông màu trắng hoặc lốm đốm trắng, mùa hè ở trên núi rừng, mùa thu bay thành đàn xuống đồng bằng, thích ăn sâu bọ và hay hát.

“Nguyễn Du ở đây (câu 566 – AC) tả cảnh cuối hè sang thu tức là đúng vào thời gian chim quyên bay từng đoàn từ trên rừng núi xuống đồng bằng và kêu hát ở đầu cành (đầu cành quyên nhật).

“Trái lại *con quyên* gọi vào hè thì *con quyên* đó là con cuốc như Nguyễn Du đã nói đến trong câu 1307: Dưới trăng quyên đã gọi hè.

“Chúng ta phải nhận định rõ ràng nếu không sẽ dễ nhầm lẫn:

“*Chim quyên*, hót ban ngày, đậu trên cành cây, hót rất nhiều về mùa thu.

“Con *đỗ quyên*, ta quen gọi con cuốc, kêu về đêm, thường lủi ở bờ nước trong bụi rậm, kêu về mùa hè”.

(*Chữ nghĩa Truyện Kiều*, tr.184-185).

Thực ra thì chính Nguyễn Quảng Tuân đã nhầm lẫn khi ông đánh đồng chữ 鶯 với chữ 鶯. Chữ trước, do ông đưa ra, đọc là *viên*, còn chữ sau, là chữ mà Nguyễn Du đã dùng, thì mới đọc là *quyên*. Vì chữ 鶯 không phải là chữ mà Nguyễn Du đã dùng nên con *Acredula trivirgata*, tức con chim “hót ban ngày, đậu trên cành cây, hót rất nhiều về mùa thu”, không có liên quan đến câu 566 của *Truyện Kiều*. Có lẽ do đã phát hiện ra điều này nên đến khi khảo đính và chú giải quyển *Truyện Kiều* (Nxb KHXH, 1995), Nguyễn Quảng Tuân đã không còn nhắc đến con *Acredula trivirgata* nữa. Và ông đã nhận rằng “chim quyên tức *đỗ quyên*” (X. sđd, tr.103). Ông đã giữ nguyên tên mà không đối dịch nhưng, như chúng tôi đã chứng minh, *đỗ quyên* chính là con chim tu hú.

Tại sao Nguyễn Quảng Tuân phải viện dẫn đến chữ 鶯 (viên)? Là vì ông đã phát hiện ra rằng con *viên* “hót rất nhiều về mùa thu” mà theo ông thì câu 566 lại “tả cảnh cuối hè sang thu” (còn con “quyên” chính cống thì lại hót vào mùa hè). Nguyễn Thạch Giang cũng cho rằng “câu này tả cảnh cuối hè sang thu” (*Truyện Kiều*, khảo

đính và chú thích, Hà Nội, 1972, tr.387). Chúng tôi ngạc nhiên về sự khẳng định này vì đây thực ra lại là cảnh cuối xuân sang hè. Thời gian trong lời kể chuyện của Nguyễn Du cũng bắt buộc phải kết luận như thế.

Lấy câu 370 làm điểm khởi đầu và câu 566 làm điểm kết thúc, ta sẽ dễ dàng thấy rằng từ lúc:

“Thưa hồng rậm lục đã chùng xuân qua” (câu 370)

cho đến lúc

“Đầu canh yên nhật, cuối trời nhận thưa”

(câu 566),

thì thời gian trôi qua chưa hết hai ngày một đêm. Thật vậy, câu 370 tả tiết trời trước và trong ngày mà cha mẹ và hai em của Kiều đi mừng “sinh nhật ngoại gia” còn câu 566 thì tả tiết trời và cảnh vật vào giờ ngọ của ngày hôm sau, lúc gia đình Kiều còn chưa về đến nhà. Chưa đầy hai ngày một đêm thì làm sao xuân vừa mới qua (đã chùng xuân qua) mà đã có thể là “cuối hè sang thu”?

Các nhà chú giải đó có lẽ đã căn cứ vào vế sau của câu thơ (cuối trời nhận thưa) nên mới khẳng định như thế! Xin nói rằng nhận là một giống chim di cư mỗi năm có hai hướng bay: Bắc-Nam trong mùa thu và Nam-Bắc trong mùa xuân. Trong mùa thu, chúng phải rời vùng ôn đới Bắc bán cầu mà bay đến phương Nam để tránh mùa đông còn trong mùa xuân thì chúng lại rời vùng nhiệt đới phương Nam mà bay về phương Bắc để sinh sản trong mùa hè. Vế sau của câu 566 tả cảnh những con nhận cuối cùng đang bay về phương Bắc. Bầy đàn đông đúc của chúng đã về đến nơi trong mùa xuân

rồi mà chúng còn lẻ tẻ và lẹt đẹt chưa bay về đến trong khi trời đã sang hè. “Cuối trời nhận thua” là như thế. Tóm lại, con nhận không chỉ là dấu hiệu của mùa thu mà của cả mùa xuân, tùy theo hướng bay của nó. Đó là một giống hậu điều “thu Nam lai, xuân Bắc khứ”. Các nhà chú giải vì không căn cứ vào thời gian thực tế trong lời kể của tác giả để đoán định nên mới cho rằng “cuối trời nhận thua” là dấu hiệu của mùa thu. Thực ra, nếu đang độ thu thì chúng bay theo đàn đông đúc (một đàn nhận đông đến hàng ngàn con) chứ làm gì có được cảnh “nhận thua”. Chỉ những con cuối cùng mới còn lẻ tẻ, và lẹt đẹt bay từ Bắc xuống Nam khi trời đã cuối thu hoặc chớm đông.

Tóm lại, cảnh trong câu 566 là cảnh cuối xuân đầu hè chứ không phải cuối hè sang thu. Vậy có thể yên tâm khẳng định rằng quyên là một giống chim kêu vào mùa hè (chứ không phải là con viên kêu vào mùa thu) và đó là con chim tu hú (chứ không phải con cuốc như nhiều người đã hiểu). Trong cả câu 566 lẫn câu 1307 thì con chim đó là con đỗ quyên chứ không phải chỉ là con đỗ quyên ở câu 566 còn ở câu 1307 thì lại là con cuốc như Nguyễn Quảng Tuân đã phân tích. Mối bận tâm của ông là ở chỗ: con cuốc kêu vào mùa hè và nhất là kêu vào ban đêm nên mới thích hợp với thời khắc (dưới trăng = ban đêm) và thời tiết (gọi hè) nói đến trong câu này. Nhưng chẳng có lẽ con đỗ quyên lại không kêu vào mùa hè?

Lời chú trong sách *Quảng sự loại* có nói rằng “đỗ quyên xuân tắc minh, chí hạ vưu thậm” (dẫn theo *Thúy*

Kiểu truyện tường chú, Chiêm Vân Thị chú đính, Trúc Viên Lê Mạnh Liêu phiên dịch và phụ chú, q.hạ, Sài Gòn, 1974, tr.11 chth.22), nghĩa là “mùa xuân thì tu hú kêu, vào hè càng kêu dồn”. Và chẳng có lẽ nó lại không kêu vào ban đêm? *Hiện đại Hán ngữ từ điển* (Thương vụ ấn thư quán, Bắc Kinh, 1992) nói rõ rằng con đỗ quỳen “vào đầu mùa hè thì thường ngày đêm kêu không ngớt” (sơ hạ thời thường trú dạ bất đình địa khiếu).

★ **326.** (KTNN 203, ngày 20-3-1996)

ĐỘC GIẢ: Trong các cuộc hôn lễ, tôi thường nghe câu chúc “Rể Đông sàng, Dâu Nam Dáng”. Tôi tra *Việt Nam tân từ điển* Thanh Nghị thì thấy Đông sàng là cái giường đặt ở phía Đông, nghĩa bóng là chàng rể. Còn *Hán Việt từ điển* Đào Duy Anh lại kể tích người cha của Tạ Đạo Uẩn chọn rể Đông sàng. Nhưng cả hai quyển từ điển đều không có từ hay tích “Dâu Nam dáng”.

AN CHI: Về tích “rể Đông sàng, dâu Nam giáan” (chứ không phải “dáng”), chúng tôi đã trả lời trên KTNN 95, CDCT, tr.24-25. Nay chỉ xin nói thêm như sau:

Trong *Hán-Việt từ điển* (mục “Đông sàng thân phúc”), Đào Duy Anh đã viết: “Đời Tần họ Tạ sai người sang nhà họ Vương để kén rể (nói “kén chồng” thì đúng hơn – AC) cho con gái mình là Tạ-đạo-uẩn. Con em nhà họ Vương nhiều người tuấn tú, nghe được tin có người họ Tạ đến, các anh rủ nhau làm ra bộ nghiêm-cẩn tu-súc, duy có Vương-hựu-quân cứ nằm ưỡn bụng trên đường (sic) ở về đông mà ăn bánh, làm như cách không nghe

đến. Người ta trở về, nói với Tạ-công. Tạ-công khen rằng: thằng ấy là thằng rể tốt lắm, vì đó mà người ta gọi chàng rể là đông-sàng”. Lời kể trên đây của Đào Duy Anh có bốn điểm sai. Một: Tạ Đạo Uẩn và cha không phải người đời Tần mà là đời Tấn. Đây có lẽ là do lỗi ấn loát. Tuy nhiên, trong phần “Cải-chánh” khá chi tiết và kỹ càng ở trang 589-592 của quyển từ điển, ta không thấy tác giả đính chính chỗ in sai này. Có lẽ cũng là do đính chính còn sót. Hai, và đây là sai thật: Ông bố vợ (trong tích này) đã sai người sang nhà họ Vương để kén chồng cho con gái, nghĩa là để kén rể cho mình; không phải người họ Tạ mà người họ Hy và người đó là Hy Giám (chứ không phải Tạ Dịch, là cha của Tạ Đạo Uẩn). Ba, có lẽ cũng là lỗi ấn loát (?) nhưng cũng không thấy đính chính: Đây không phải là Vương Hựu Quân mà Vương Hữu Quân. Vương Hữu Quân chính là Vương Hy Chi, đại thư pháp gia đời Tấn. Sở dĩ còn có tên gọi như trên là vì Hy Chi đã từng giữ chức hữu quân tướng quân. Bốn, và đây cũng là sai thật: Vương Hy Chi không phải là rể của Tạ Dịch mà là thông gia vì Tạ Dịch là cha của Tạ Đạo Uẩn mà Tạ Đạo Uẩn là vợ của Vương Ngưng Chi, còn Vương Ngưng Chi thì lại là con trai của Vương Hy Chi.

★ 327. (KTNN 204, ngày 01-4-1996)

ĐỘC GIẢ: Câu “Vai năm tấc rộng thân mười thước cao” trong Truyện Kiều đã được mổ xẻ khá kỹ lưỡng ở mục CDCT trên KTNN các số 173, 178, 187 và 190. Sau đó, tác giả Nguyễn Tế Nhị có viết bài “Số đo của Từ Hải” đăng trên Thế Giới Mới số

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

164, ngày 18.12.1995, tr.49. Xin hỏi ông An Chi có biết đến bài này hay không mà chưa thấy ông có ý kiến.

AN CHI: Chúng tôi có biết đến bài đó mà không có ý định bàn tiếp vì thiếu nghĩ rằng mình đã bày tỏ khá cặn kẽ ý kiến cá nhân trên KTNN 173, 178, 187 và 190. Nếu có bàn tiếp thì chúng tôi vẫn giữ vững cách nhìn của mình nên cũng sẽ không đưa vấn đề đi thêm được đến đâu. Nay ông đã hỏi đến thì chúng tôi cũng xin lạm phép chỉ rõ ra những chỗ không thỏa đáng trong bài mà ông đã nêu.

Sau khi chứng minh rằng “dân mình có cách nói ước lệ theo các con số phiếm chỉ, nhất là những số từ 1 đến 10”, rằng “trong dãy số này thì 10 là số lớn nhất, 5 là số trung bình”, rằng “tỷ số phiếm chỉ 5/10 được xem như là tỷ số đẹp nhất để miêu tả ước lệ mức đo hoàn hảo về vật chất cũng như về tinh thần”, Nguyễn Tế Nhị kết luận: “Thi hào Nguyễn Du đã vận dụng tỷ số phiếm chỉ tuyệt mỹ 5/10 để miêu tả ước lệ “số đo lý tưởng” “năm tác, mười thước” dáng vóc của Từ Hải, một dáng mày râu to cao, vạm vỡ” (Bđđ, tr.49). Thực ra, tỷ số giữa *năm tác* với *mười thước* lại là 5/100 chứ không phải 5/10 (một thước đo được đến... 10 tác), biết rằng khi đã nói đến tỷ số thì phải nói đến một đơn vị đo đồng nhất, chứ không thể đo đại lượng này bằng tác mà đại lượng kia thì lại bằng... thước. Vậy nếu quả thật 5/10 có là một “tỷ số phiếm chỉ tuyệt mỹ” thì nó cũng chẳng phải là cái mà thi hào Nguyễn Du muốn ứng dụng trong câu “*Vai năm tác rộng, thân mười thước cao*” (vì ở đây ông lại ứng dụng 5/100). Đó là điểm thứ nhất.

Sau đây là điểm thứ hai. Cứ theo lời của tác giả Nguyễn Tế Nhị, 5 là số trung bình, 10 là số lớn nhất, thì vai năm tắc rộng đương nhiên là vai trung bình còn thân mười thước cao đương nhiên là thân hình cao lớn vào hàng siêu đẳng của con người. Một cái khung vai trung bình trên một thân hình cao lớn thuộc loại nhất nhì của con người thì làm sao có thể xem là cân đối cho được! Vậy theo lý thuyết của chính tác giả Nguyễn Tế Nhị thì Từ Hải chẳng qua cũng chỉ là một “dạng người có vai so, vai rút” như chúng tôi đã viết trên KTNN số 173 mà thôi.

Tóm lại, hình như không có cách nào để biện bạch một cách ổn thỏa rằng cái ước lệ trong câu “Vai năm tắc rộng, thân mười thước cao” của Nguyễn Du lại không phải là một ước lệ... khập khiễng. Nguyễn Tế Nhị có viết rằng “một người tài hoa và từng trải như cụ Tố Như chẳng có lẽ không biết độ dài của cái thước ta và không hiểu được tỷ lệ cân đối của dáng vóc một con người”. Nhưng biết vấn đề đó là một chuyện còn thao túng vận điệu trong câu thơ lại là một chuyện khác. Trong điều kiện cụ thể của câu thơ đang xét thì Nguyễn Du không thể vụng vãi ngọn bút của mình một cách hoàn toàn thoải mái được, như chúng tôi đã chứng minh trên KTNN số 190, nghĩa là, theo chúng tôi, thì “trên đường thiên lý, dù có là ngựa ký ngựa kỳ, e rằng cũng có lúc vó câu khập khiễng bánh xe gặp ghềnh”. Ngưỡng mộ thiên tài của Nguyễn Du, theo chúng tôi, không có nghĩa là tìm mọi cách để biện bạch ngay cả những chỗ không hay trong thi phẩm của ông. Câu thơ đang xét thực ra cũng chẳng phải là trường hợp duy nhất của Truyện

Kiều trong đó tác giả đã bị gò bó về thanh điệu và vận điệu. Chúng tôi xin dẫn ra thêm câu sau đây:

Đêm đêm Hàn thực, ngày ngày nguyên tiêu.

Ai cũng biết rằng tiết Hàn thực là (những) ngày ăn thức ăn nguội để tưởng nhớ Giới Tử Thôi còn tiết Nguyên tiêu là lễ hội đêm rằm tháng giêng. Lẽ ra phải viết “Ngày ngày Hàn thực, đêm đêm Nguyên tiêu” thì mới đúng luận lý. Lời khẩn của Tú Bà trong nguyên văn tiếng Hán của Thanh Tâm Tài Nhân cũng là “triều triều Hàn thực, dạ dạ nguyên tiêu”. Chẳng qua do luật thơ bắt buộc nên Nguyễn Du mới phải hoán vị “ngày ngày” với “đêm đêm”. Điều này thì ai cũng thấy. Chiêm Vân Thị đã viết:

“Truyện Đổ-thập-nương trong sách Kim-cổ-kỳ-quan: Triều triều hàn thực, dạ dạ nguyên tiêu: *Ngày nào cũng như ngày hàn thực, đêm nào cũng như đêm nguyên tiêu.* Câu này trong nguyên-lục cũng có. Truyện đổi ra: *Đêm đêm hàn-thực ngày ngày nguyên tiêu để tiện áp luật.*”

(Thúy Kiều truyện tường chú, q.thượng, Sài Gòn, 1973, tr.253)

Đào Duy Anh cũng viết như sau:

“Theo *Nguyên truyện* thì Tú Bà khẩn rằng: Triều triều Hàn thực, dạ dạ nguyên tiêu (Sáng nào cũng như sáng Hàn thực, đêm nào cũng như đêm Nguyên tiêu). Nguyễn Du dịch câu này nhưng vì vần nên đổi “ngày ngày” xuống dưới, cho “đêm đêm” lên trên.

(Từ điển Truyện Kiều, Hà Nội 1974, tr.127).

Gần đây nhất, Nguyễn Quảng Tuân cũng đã viết:

“*Đêm đêm: đúng ra phải nói ngày ngày.*

Ngày ngày đúng ra phải nói đêm đêm”

(*Truyện Kiều*, khảo đính và chú giải,
Nxb KHXH, 1995, tr.137-138).

Ai ai cũng thấy như thế. Con người tài hoa và từng trải như Nguyễn Du có lẽ nào lại không thấy? Chẳng qua vì... túng vụng nên ông mới lẩy đêm làm ngày, lẩy ngày làm đêm đó mà thôi.

★ **328.** (KTNN 204, ngày 01-4-1996)

ĐỘC GIẢ: Hai câu “Ngũ phúc lâm môn” và “Tam dương khai thái” ngày xưa thường dán trong nhà vào dịp Tết nguyên đán có nghĩa là gì? Có phải vì ba con dê (tam dương) khai mào cho nền thái bình (khai thái) nên thời xưa người Trung Hoa thường hay bói dê vào dịp Tết? Bói dê là thế nào?

AN CHI: Về câu “Ngũ phúc lâm môn”, chúng tôi đã có dịp trả lời trên KTNN Xuân Quý Dậu, CĐCT, tr.130.


Về câu “Tam dương khai thái”, ông có cho rằng “tam dương” là ba con dê. Thực ra, *dương* ở đây không phải chữ 羊 là dê. Nói vui một chút, ba con dê hợp lại chỉ tạo nên sự hôi tanh mà thôi. Thật vậy, ba chữ *dương* 羊 làm thành chữ *thiên* 羴, nay thường viết thành 羶, có nghĩa là mùi hôi tanh của giống dê, cừu. Một số từ điển Hán Việt như của Đào Duy Anh, Đỗ Văn Đáp, Nguyễn Quốc Hùng v.v., đã phiên chữ này thành *chiên*


CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

nhưng âm chính thống của nó lại là *thiên* (thì yên thiết), đúng như đã phiên trong *Hán-Việt tự-điển* của Thiều Chửu. Do cách phiên âm và phát âm trại đi trên đây mà người ta cũng còn gọi con cừ là con *chiên*.

Vì *dương* ở đây không phải là dê cho nên việc bói dê cũng chẳng có liên quan gì đến sự khai thái cả. Và lại, đây cũng không phải là tập tục của người Trung Hoa, mà của người Tây Nhung. Nơi mục “*dương bốc*” (bói dê), *Từ hải* đã giảng như sau: “(Bói dê là) hơ nóng xương đùi của con dê ở trên lửa để xem những vết rạn của nó mà bói chuyện lành, dữ. Sách *Mộng Khê bút đàm* chép: “Người Tây Nhung dùng lối bói dê, gọi là *bạt tiêu*”. Còn ở mục *bạt tiêu* 跋焦 thì *Từ hải* giảng như sau: “Sách *Duy Tây kiến văn lục* chép: “Các thầy tu người Tây Vực dùng xương bả vai của con dê mà hơ nóng để xem những đường rạn nẻ của nó, thẳng thì tốt; chẻ ba hoặc rẽ nhánh mà đường nét rõ ràng là thường còn ngoan ngoãn, lờ mờ là xấu”. *Từ nguyên* còn giảng rằng bói bằng xương đùi của con dê gọi là *tứ bạt tiêu* còn mổ con dê ra để xem ngũ tạng của nó thì gọi là *sinh bạt tiêu*.”

Tóm lại câu “Tam dương khai thái” không liên quan đến con dê hoặc việc bói dê mà liên quan đến khái niệm “*dương*” trong “*âm dương*”. Nó bắt nguồn từ nội dung của *Kinh Dịch* và liên quan đến hình của những quẻ kép (trùng quái) tương ứng với 12 tháng trong năm cũng như đến tên của quẻ Thái là quẻ tương ứng với tháng Giêng (xin xem bảng sau đây).

1. Thái 

2. Đại tráng 

3. Quải		4. Càn	
5. Cấu		6. Độn	
7. Bĩ		8. Quán	
9. Bác		10. Khôn	
11. Phục		12. Lâm	

Hình các quẻ kép ứng với 12 tháng.

Số thứ tự ở đây cũng là số thứ tự của từng tháng trong năm. Nhìn vào hình, có thể thấy quẻ nào cũng gồm có sáu vạch ngang, gọi là hào. Vạch liền (—) là hào dương còn vạch đứt (— —) là hào âm. Tháng Mười thuộc quẻ Khôn là một quẻ thuần âm vì gồm toàn là các hào âm. Tháng Mười một thuộc quẻ Phục, đã có một hào âm ở dưới cùng bị đẩy lùi, nhường chỗ cho một hào dương xuất hiện. Hiện tượng này gọi là “nhất dương sinh” (một hào dương phát sinh), “nhất dương lai phục” (một hào dương trở lại) hoặc “tân dương” (hào dương mới). Tháng Mười hai thuộc quẻ Lâm gồm có hai hào dương nên còn được gọi là tháng nhị dương. Tháng giêng thuộc quẻ Thái gồm có ba hào dương nên còn được gọi là tháng tam dương. Đây cũng chính là hai tiếng *tam dương* trong câu “tam dương khai thái”. *Tam dương* là hình quẻ còn *Thái* là tên quẻ. Vậy câu “Tam dương khai thái” là một hình thức chơi chữ tế nhị và sâu sắc mà hàm nghĩa là “Tháng giêng (tam dương) mở đầu (khai) cho sự hanh thông (thái) trong cả năm”.

★ 329. (KTNN 205, ngày 10-4-1996)

ĐỘC GIẢ: Truyện Kiều, câu 1110 là *Ba mươi sáu chước, chước gì là hơn*. Xin cho biết “chước gì” là chước gì, “ba mươi sáu chước” là những chước gì và những chước đó là của sách nào.

AN CHI: Nguyễn Thạch Giang đã chú giải câu đó như sau: “Ý Sở Khanh khuyên Thúy Kiều: Trong tất cả các kế chỉ có một kế hay nhất là chạy trốn. Ý lấy từ lời Vương Kinh Tắc (Nam Tề) chép trong *Nam sử*: “*Tam thập lục sách, tẩu thị thượng kế*” = ba mươi sáu chước, chạy trốn là chước hay nhất. *Tam thập lục* là có ý chỉ tất cả, chứ không phải chỉ con số cụ thể là *ba mươi sáu*.”

(*Truyện Kiều*, khảo đính và chú thích, Hà Nội, 1972, tr.411).

Nguyễn Thạch Giang đã không đúng khi khẳng định rằng *tam thập lục* không chỉ một con số cụ thể nào mà chỉ tất cả. *Tam thập lục kế* thực tế là tên một bộ binh thư xưa của Trung Hoa, được đúc kết thành sách từ đời Minh hoặc đời Thanh nhưng nay không còn biết được tác giả là ai. Và *tam thập lục kế* đích xác là ba mươi sáu kế đã được sách này phân thành 6 loại (mỗi loại gồm có 6 kế) mà bàn đến một cách tỉ mỉ về mặt binh pháp. Sáu loại đó là: *thắng chiến kế, địch chiến kế, công chiến kế, hỗn chiến kế, tinh chiến kế và bại chiến kế*. Sau đây là tên cụ thể của ba mươi sáu kế:

1. *Man thiên quá hải* (dối trời vượt biển); 2. *Vi Ngụy cứu Triệu* (bao vây Ngụy để cứu Triệu) 3. *Tá đao sát nhân* (mượn đao giết người); 4. *Dĩ dật đãi lao* (dùng

quân còn khỏe đánh quân đã mệt); 5. *Sấn hỏa dã kiếp* (lợi dụng hỏa hoạn mà đánh cướp); 6. *Dương Đông kích Tây*.

Đó là sáu thắng chiến kế.

7. *Vô trung sinh hữu* (từ không có mà làm cho có); 8. *Ám độ Trần Thương* (ngầm vượt đất Trần Thương); 9. *Cách nạn quan hỏa* (như ở cách bờ mà xem lửa cháy); 10. *Tiểu lý tàng đao* (giấu đao trong nụ cười); 11. *Lý đại đào cương* (mặn chết thay đào); 12. *Thuận thủ khiên dương* (tiện tay dắt dê đi luôn).

Đó là sáu địch chiến kế.

13. *Đả thảo kinh xà* (làm cỏ động thì rắn sợ); 14. *Tá thi hoàn hồn* (mượn xác nhập hồn); 15. *Điều hổ ly sơn* (dụ hổ rời khỏi núi); 16. *Dục cầm cố túng* (muốn nắm mà làm ra cố ý buông); 17. *Phao chuyên dẫn ngọc* (ném gạch mà làm lộ ra ngọc); 18. *Cầm tặc (tiên) cầm vương* (muốn bắt giặc thì phải bắt vua của giặc trước).

Đó là sáu công chiến kế.

19. *Phủ để trừu tân* (rút củi dưới đáy nồi); 20. *Hỗn thủy mặc ngư* (thừa nước đục mà bắt cá); 21. *Kim thiên thoát xác* (ve vàng lột xác); 22. *Quan môn tróc tặc* (bắt giặc tại cửa ải); 23. *Viễn giao cận công* (bang giao xa, tấn công gần); 24. *Giả đồ phạt Quốc* (mượn đường đi đánh nước Quốc).

Đó là sáu hỗn chiến kế.

25. *Thâu lương hoán trụ* (trộm rường tráo cột); 26. *Chỉ tang mạ hòe* (chỉ cây dâu mà chửi cây hòe); 27. *Giả*

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

si bất diên (giả dại mà không diên); 28. *Thượng ốc trùu thê* (lên mái nhà rồi rút thang); 29. *Thu thượng khai hoa* (cây không có hoa mà làm cho nở hoa); 30. *Phản khách vi chủ* (biến khách thành chủ).

Đó là sáu tinh chiến kế.

31. *Mỹ nhân kế*; 32. *Không thành kế*; 33. *Phản gián kế*; 34. *Khổ nhục kế*; 35. *Liên hoàn kế*; 36. *Tẩu vi thượng*.

Đó là sáu bại chiến kế.

Trở lên là ba mươi sáu kế mà chúng tôi đã trích dẫn (và tạm diễn nghĩa) từ sách *Tam thập lục kế* (hội họa bản) của Văn Hạo (Hồ Nam, 1995). *Từ điển thành ngữ điển cố Trung quốc* (dịch giả và nhà xuất bản không ghi tên tác giả) do Gs Lê Huy Tiêu biên dịch (Hà Nội, 1993) có nói rằng ba mươi sáu kế đó là ở trong sách *Tôn Tử binh pháp* (X. sđd, tr.45, câu 132). Đây là điều không đúng vì, như đã nói, *Tam thập lục kế* tự nó đã là một bộ sách riêng biệt và là sách đời Minh hoặc đời Thanh. Huống chi *Tôn Tử binh pháp* là sách thuộc thời tiền Công nguyên còn tên của một số kế trong ba mươi sáu kế thì rõ ràng là mượn lời của người đời sau để diễn đạt. Chẳng hạn, “lý đại đào cương” là mượn lời của nhạc phủ; “cầm tặc cầm vương” là mượn lời thơ của Đỗ Phủ, v.v.. Đó là chỉ mới nói về mặt ngôn từ, còn về sự kiện lịch sử thì cũng mâu thuẫn. Chẳng hạn như kế “ám độ Trần Thương”, liên quan đến việc Lưu Bang đánh lừa Hạng Võ để giành lấy thiên hạ vào cuối đời Tần thì Tôn Võ, tác giả của *Tôn Tử binh pháp*, là người thời Xuân Thu (770-476 tr.CN), làm sao có thể biết được mà nói

đến trong sách của mình? Hoặc “vi Ngụy cứu Triệu” là kế của Tôn Tần, người thời Chiến quốc (475-221 tr.CN), thì người thời Xuân Thu như Tôn Võ làm sao có thể biết được? Rồi kế “giả đồ phật Quắc” liên quan đến việc Tấn Văn Công mượn đường qua nước Ngụy để diệt nước Quắc, xong quay trở về diệt luôn nước Ngụy, cũng là việc thời Chiến quốc, thì làm sao Tôn Võ có thể biết được?

★ **330.** (KTNN 205, ngày 10-4-1996)

ĐỘC GIẢ: KTNN 188, CDCT, tr.49, có nói rằng một thương nhân người Ý tên là Marco Polo đã đọc quyển du ký của mình bằng tiếng Pháp cho một người bạn tù ghi lại. Thực ra ông ta đã đọc bằng tiếng Pháp hay tiếng Ý? Nếu là tiếng Pháp thì tại sao?

AN CHI: Trước kia người ta vẫn tưởng rằng Marco Polo đã đọc quyển du ký đó của mình bằng tiếng Ý cho người bạn tù ghi lại. Nhưng đến năm 1827 thì nhà thông thái Baldelli Boni đã chứng minh rằng nguyên tác được viết bằng tiếng Pháp, bấy giờ là thứ tiếng thông dụng quốc tế. (Theo K. Kounine, Introduction, trong Victor Chklovski, *Le voyage de Marco Polo*, trad. par Marc Slonim, Paris, 1948, p.37).

Còn sau đây là phần phụ lục trong cuốn sách trên của Victor Chklovski, có tiêu đề “Tại sao quyển sách của người Ý Marco Polo lại được viết bằng tiếng Pháp”:

“Ở thế kỷ XIII, tiếng Pháp cũng phổ biến rộng rãi trên quốc tế như tiếng Pháp ngày nay. Người ta nói tiếng Pháp ngay trong triều đình nước Anh và các vị vua người Anh cũng nói tiếng Pháp giỏi như các tác giả

và các nhà biên niên của những quyển tiểu thuyết về lãnh tụ Arthur (dưới triều Henri III). Năm 1249, vua xứ Scotland là Alexandre III nói tiếng La Tinh và tiếng Pháp. Năm 1291, quan chưởng ấn của Anh nói với nghị viện Scotland bằng tiếng Pháp. Tại Trường đại học Oxford, các sinh viên dùng tiếng Pháp trong lúc nói chuyện bình thường ngang với tiếng La Tinh (1328). Ở Ý, theo các bản tiểu sử của Ngài, Thánh François d'Assise nói tiếng Pháp rất khá hồi còn trẻ. Brunetto Latini, thầy của Dante, viết các công trình của mình bằng tiếng Pháp vì cho rằng nó hay và vì nó phổ biến. Tiếng Pháp cũng là ngôn ngữ của các cuộc Thập tự chinh, nơi mà những đại diện của tất cả các nước châu Âu đã gặp nhau. Người ta nói tiếng Pháp tại triều đình của Thập tự quân, những người này đã thiết lập các vương triều tại Syrie, Palestine, Chypre và tại các xứ sở khác nữa của phương Đông.

Nhà biên niên xứ Catalunya là Ramon de Muntaner viết rằng vào thời của ông thì “các quý tộc xứ Morée (Péloponnèse) nói tiếng Pháp thạo như người ta nói tại Paris”. Nhà du lịch người Anh, ngài John Mandeville, kể lại rằng quốc vương Ai Cập và bốn vị trọng thần của ông ta đã nói tiếng Pháp rất chuẩn xác”.
(Sđd, tr.240).

★ 331. (KTNN 205, ngày 10-4-1996)

ĐỘC GIẢ: Dưới đầu đề “Tìm lại một thành phố cổ đã biến mất” (lấy từ AFP), một tờ báo ra ngày 25.01.1996 đã đưa tin nguyên văn như sau: “Các nhà khảo cổ học đang khảo sát một địa điểm gần St.Louis, bang Missouri (Mỹ) và họ tin rằng đây là

thành phố mặt trời. Thành phố có liên quan đến một nền văn minh cổ Ấn Độ Cahokia đã biến mất 800 năm trước đây không để lại vết tích”. Xin cho biết tại sao một thành phố cổ ở châu Mỹ lại có liên quan đến Ấn Độ.

AN CHI: Đây thực ra là nền văn minh Cahokia của người Da đỏ châu Mỹ, nghĩa là của dân bản địa châu này trước khi người châu Âu (và các châu khác) di cư sang. Người Da đỏ châu Mỹ, tiếng Pháp (AFP là hăng tin của Pháp) là *Indien d'Amérique* (hoặc *Amérindien*). Khi ngữ cảnh cho phép, người ta chỉ cần nói *Indien* mà vẫn hiểu là “thổ dân châu Mỹ” hoặc nói (viết thì đúng hơn) *indien* mà vẫn hiểu là “liên quan đến thổ dân châu Mỹ”. Vì không nắm được điều này nên người đưa tin mới dịch *indien/Indien* thành “Ấn Độ”.

☆ **332.** (KTNN 206, ngày 20-4-1996)

ĐỘC GIẢ: Trên KTNN số 190, tr.47 ông có bàn đến việc làm thơ Đường luật của người Trung Quốc hiện nay và có nói rằng bài thơ của ông Quách Mạt Nhược tưởng nhớ thủ tướng Chu Ân Lai cũng phải chịu thất luật vì vấn đề ngữ âm xưa và nay ở Trung Quốc. Tôi có thắc mắc: Đỗ Phủ (712-770) đâu có biết ngữ âm Bắc Kinh hiện nay, sao cũng bị thất luật ở câu thứ bảy trong bài “Khúc giang” (kỳ I):

Truyền *ngữ* phong quang *cộng* lưu chuyển.

Theo thiên ý của tôi thì tuy thơ Đường luật có nghiêm ngặt về niêm luật đấy nhưng chắc cũng có trường hợp vì lý do nào đó (đảm bảo tứ thơ chẳng hạn) thi nhân có thể linh hoạt về niêm luật chút ít cũng không hề gì. Mong ông cho biết ý kiến.

AN CHI: Chúng tôi hoàn toàn nhất trí với ông rằng tuy thơ Đường luật có nghiêm ngặt về niêm luật

nhưng cũng có trường hợp vì lý do nào đó, đảm bảo tứ thơ chẳng hạn, thi nhân vẫn có thể linh hoạt chút ít mà không hề gì. Vấn đề thực ra cũng đã từng được bàn đến. Nguyễn Hiến Lê, chẳng hạn, đã viết: “Quy-tắc (chỉ luật thơ Đường – AC) để điều-khiển cái hứng, giúp cho lối phô-diễn được hoàn-hảo, đẹp-dẽ hơn, du-dương hơn, chứ không phải để bóp chẹt cái hứng. *Phải biết vứt bỏ luật-lệ* (Chúng tôi nhấn mạnh – AC) để giữ cái hứng, chứ không nên hy-sinh cái hứng cho luật-lệ. Thơ là để tả nỗi lòng, tả bằng hình-thức nào cũng được; cổ-phong, thể luật... hễ tả mà cảm-động được người, là mục đích đã đạt (...) Thi-sĩ đời Đường sở-dĩ bất-hủ là nhờ họ hiểu lẽ đó: biết có luật mà không chịu nô lệ nó; họ biết *phá luật để theo hứng* (Chúng tôi nhấn mạnh – AC). Những bài được truyền tụng nhất của họ phần nhiều như vậy: hoặc cổ phong, hoặc đương luật mà xoay ra cổ thể”. (*Đại-cương văn-học-sử Trung-quốc*, q.II, Sài Gòn, 1964, tr. 67-68).

Vậy việc phá luật thật ra không phải là chuyện hiếm thấy, ngay cả ở đời Đường. Chỉ xin nói rõ thêm như sau. Chẳng có ai buộc các thi nhân, kể cả các thi nhân đời Đường, phải làm thơ Đường luật. Họ có thể làm thơ cổ phong, thậm chí có thể sáng tạo ra những lối thơ khác. Chẳng qua vì chính họ cũng thấy cái hay và cái đẹp của Đường luật nên họ mới theo. Chỉ khi nào cảm thấy bị gò bó hoặc thấy... bí vận thì họ mới... phá ra mà thôi. Nhưng khi đã phá luật thì thơ tất nhiên phải phạm luật dù đó là thơ hay đến đâu. Quách Mạt Nhược vốn là người đã từng khởi xướng thơ mới viết bằng bạch thoại cho quảng đại quần chúng. Về cuối đời,

khi làm bài thơ tưởng niệm vị thủ tướng vừa quá cố của đất nước mình thì ông lại chọn thể Đường luật. Chắc chắn là ông có những lý do riêng mà một trong những lý do đó hẳn phải là ở chỗ: thơ Đường luật cổ kính nên trang trọng, đặc biệt thơ thất ngôn bát cú Đường luật, với cấu trúc đề-thực-luận-kết rành mạch và chặt chẽ của nó, có thể giúp cho người ta diễn đạt được mọi tâm trạng thuộc thất tình lục dục một cách vừa đủ chỉ bằng 56 tiếng – cũng là từ – mà thôi. Nhưng dù họ Quách có chọn thể thất ngôn bát cú Đường luật vì bất cứ lý do nào, hễ đã chọn nó thì phải theo luật của nó. Còn nếu làm trái với quy định thì bài thơ phải bị coi là thất luật. Tiếc rằng bài thơ của Quách Mạt Nhược đã phạm luật ở tiếng thứ tư và tiếng thứ sáu – là những chỗ không thể lợi dụng lệ “bất luận” được – của câu cuối cùng. Vậy, để đánh giá sự vật theo đúng tính chất của nó, chúng tôi phải lạm phép gọi bài thơ đang xét của Quách Mạt Nhược là một bài thơ thất luật, nói một cách chính xác hơn, câu cuối cùng của nó là một câu thơ thất luật.

Trên KTNN 190, chúng tôi đã dè dặt đặt vấn đề là có thể “Quách Mạt Nhược đã cố ý chơi thất luật để làm nổi bật những tiếng cần nhấn mạnh là chữ *tử* và chữ *nan*”. Nhưng chúng tôi cũng đã chứng minh rằng: “thực ra nếu cần nhấn mạnh thì đối ý với chữ *tử* lại là chữ *mai* chứ không phải chữ *nan* vì đối ý với chữ này lại là hai chữ *bất năng*”. Nay xin nói rõ thêm như sau: Xét theo hàm ý gởi gắm trong ngôn từ của câu cuối cùng thì quan trọng nhất là bốn tiếng: *thiên-địa* và *tử-mai*. Vậy trong từ tổ *nan mai* thì *mai* mới là tiếng cần nhấn mạnh chứ không phải là *nan*. Nhưng Quách Mạt Nhược

lại để cho lỗi thất luật rơi vào chữ *nan* còn chữ *mai* thì lại hoàn toàn đúng luật. Cú chơi thất luật lại rơi vào đúng tiếng không quan trọng thì sao có thể làm nổi bật được tiếng cần nhấn mạnh?

Từ một vài điểm nói thêm trên đây, chúng tôi muốn nhắc lại rằng việc làm thơ Đường luật đối với người Trung Quốc hiện nay là một công việc không đơn giản và dễ dàng. Ngoài bài thơ của Quách Mạt Nhược, xin dẫn thêm bài của Dương Trung Kiên mà Nguyễn Lâm Cường đã chép lại trong bài: “Thăm Nguyên Mưu, nơi phát hiện dấu vết người cổ cách nay 1 triệu 70 vạn năm”, đăng trên KTNN 191, tr.3-5. Nguyên văn như sau:

*Thiên vạn niên tiền nhất thế hùng
Tứ danh hứa thị Lộc Phong long.
Chủng phồn ninh hạn lương châu địa
Vận đoán cạnh giữ tam điệp trung
Tái tạo do kiến tranh vanh thái
Tượng hình ưng tồn hồn cổ phong
Tam bách cốt cách nhất quyển ký
Phó giữ thế giả cứu dị đồng.*

Đây hiển nhiên là một bài thơ thất ngôn bát cú Đường luật có nhiều chỗ thất niêm thất luật. Tác giả của nó, theo lời của Nguyễn Lâm Cường, là “một nhà cổ sinh học tầm cỡ thế giới”. Chỉ vì việc vận dụng cổ âm cổ vận đối với người Trung Quốc hiện nay là một công việc không đơn giản và dễ dàng nên nó mới yếu kém như thế về mặt niêm luật mà thôi. Xin nhắc lại rằng ở đây

chúng tôi không bàn về vấn đề hai bài thơ trên đây của Quách Mạt Nhược và của Dương Trung Kiên hay hoặc không hay. Chúng tôi chỉ lạm phép xem xét chúng về mặt niêm luật một cách khách quan mà thôi. Cũng xin phép nhắc thêm rằng hai tác giả trên đây có quyền lựa chọn thể thơ khác nhưng nếu đã tự nguyện chọn thể luật thì tất nhiên sản phẩm của họ phải được xét theo đặc trưng của thể luật.

Về vấn đề “Đỗ Phủ đâu có biết ngữ âm Bắc Kinh hiện nay sao cũng bị thất luật ở câu thứ bảy trong bài Khúc giang I”, chúng tôi xin được phép trả lời rằng Đỗ Phủ, và nhiều thi nhân khác nữa của đời Đường, là những người nắm vững hệ thống ngữ âm tiếng Hán ở thời của họ mà còn phải phá luật trong nhiều bài thơ cách luật của mình, huống chi Quách Mạt Nhược, là người chỉ biết cổ âm trên lý thuyết còn trong thực tế thì lại viết và nói bằng tiếng... Bắc Kinh. Thì làm sao dám bảo đảm rằng họ Quách sẽ tuyệt đối không phá luật nếu ông xông vào lãnh vực của Đường luật? Chúng tôi quả có viết trên KTNN số 190 rằng Quách Mạt Nhược là người nắm vững cổ âm nhưng đây chỉ là so với nhiều người Trung Quốc hiện nay chứ thật lòng không hề dám nghĩ rằng họ Quách lại nắm vững bằng hoặc hơn thi thánh họ Đỗ và thi tiên họ Lý của đời Đường. Chính vì vậy mà việc họ Quách phải phá luật để cho bài thơ của mình bị thất luật là một điều hoàn toàn dễ hiểu.

★ 333. (KTNN 206, ngày 20-4-1996)

ĐỘC GIẢ: Lại bàn về danh từ “câu đương” (KTNN 150 và 201). Trong tiếng Hán 句 (câu) và 句 (cú), cả hai mặt chữ khác nhau, âm thanh khác nhau, ý nghĩa khác nhau. Nếu như tiếng Việt “câu đương” là đúng thì tiếng Hán phải dịch ra 句当 chứ không phải 句当. Còn nếu như tiếng Hán 句当 là đúng thì tiếng Việt phải dịch ra “cú đương” chứ không phải “câu đương”. Không thể lầm lẫn láo nháo như cháo với cơm được. Nói có sách, mách có chứng cụ thể là theo *Hán Việt từ điển* của ông Đào Duy Anh, *Việt Hán tân tự điển* của ông Phó Căn Thâm và *Việt Hán từ điển tối tân* của Tân Hoa thư cục thì từ “câu” của tiếng Việt có thể được dịch sang tiếng Hán bằng từ 6 đến 8 chữ mà không có chữ nào là 句.

AN CHI: Về danh từ *câu đương*, chúng tôi đã phân tích khá tỉ mỉ nơi CĐCT trên KTNN 150. Đến KTNN 201, trả lời cho sự góp ý của ông về cách viết tiếng *câu* trong chữ Hán, chúng tôi đã phân tích thêm về nguồn gốc văn tự. Nay lại còn nhận được thêm những lời góp ý quý báu trên đây của ông. Vậy xin trả lời vắn tắt như sau.

Ba quyển từ điển mà ông đã nêu tên chỉ là những quyển từ điển song ngữ cỡ nhỏ hoặc cỡ trung bình mà thôi. Vậy nếu chỉ tra cứu ở ba quyển đó thì làm sao thấy được rằng tiếng *câu* cũng có viết bằng chữ 句 hoặc chữ 句 cũng còn đọc là *câu*? Làm sao thấy được rằng chữ 句 có đến 4 âm là: *câu, cẩu, cù* và *cú*? Vâng, chữ này có đến 4 âm mà thiết âm được cho trong *Từ hải* là như sau: 1. ca âu thiết, âm, *câu*; 2. cá hậu thiết, âm *cẩu*; 3.

quyển vu thiết, âm *cù*. 4. cử dụ thiết, âm *cú*. Nếu chỉ tra ở ba quyển mà ông đã nêu thì làm sao thấy được rằng chữ 幻 vốn viết là 幻, vì hai chữ thực ra vốn chỉ là một như chúng tôi đã thưa trên KTNN 201? Vâng, nơi chữ 幻, *Từ hải* đã ghi rõ ràng rằng chữ này “bốn tác 幻” (vốn viết là 幻). Nếu chỉ tra ở ba quyển mà ông đã nêu thì làm sao thấy được rằng tiếng *câu* trong *câu dương* phải viết là 幻, hoàn toàn đúng như đã được ghi nhận rành mạch trong *Từ nguyên, Từ hải, Vương Vân Ngũ đại từ điển, Dictionnaire classique de la langue chinoise* của F.S. Couvreur, *Mathews' Chinese-English Dictionary v.v.*, chứ không phải là 幻 như ông vẫn còn muốn sửa?

★ 334. (KTNN 207, ngày 01-5-1996)

ĐỘC GIẢ: Xin giải thích mấy tiếng “long xà địa” trong câu đầu bài thơ “Ngôn hoài” của Không Lộ thiền sư:

Tuyển đắc long xà địa khả cư

Cụ thể, theo phong thủy, thì “long xà địa” là kiểu đất ra sao mà một thiền sư như Không Lộ lại phải chọn để làm nơi cư ngụ? Đã đi ẩn dật sao lại còn phải chọn đất hợp phong thủy?

AN CHI: Không Lộ thiền sư không hề chọn đất ở theo kiểu của các thầy địa lý. Ông chỉ cần chọn nơi chốn thích hợp cho lối sống ẩn dật của mình mà thôi. Chẳng qua do hiểu sai từ ngữ nên người ta mới gán cho ông cái lối nhìn đất đai theo thuật phong thủy. Vì hiểu sai nên người ta đã biến “long xà địa” thành một kiểu đất “thịnh phát” và đã dịch câu:

Tuyển đắc long xà địa khả cư

thành

Kiểu đất long xà chọn được nơi.

Về câu thơ đó, Đặng Thai Mai đã viết như sau: “Nhà thơ vui mừng nhìn địa hình địa vật qua những dạng (sic) đồi núi hình rồng hình rắn uốn quanh ngôi nhà của mình. Đó là lối nhìn của các thầy địa lý” (“Mấy điều tâm đắc về một thời đại văn học”, trong: Viện văn học, *Thơ văn Lý-Trần*, t.I, Hà Nội, 1977, tr.41). Còn chính các nhà biên soạn của quyển *Thơ văn Lý-Trần* thì cũng đã chú giải như sau: “*Kiểu đất long xà* (long xà địa): theo cách nhìn của các nhà phong thủy hay đi xem kiểu đất thì nơi nào có hình thế của rồng, rắn là nơi đất đẹp, có thể ở được” (Sđd, tr.385, chth. 2). Tiếc rằng thuật phong thủy và các thầy địa lý lại không bao giờ nói đến “những rặng núi hình rồng, hình rắn” hoặc “kiểu đất có hình thế của rồng, rắn”, chỉ đơn giản vì “long xà địa” là một lối nói không hề tồn tại trong thuật phong thủy. Sách *Bí ẩn của phong thủy* do Vương Ngọc Đức chủ biên và do Trần Đình Hiến dịch (Nxb Văn hóa - Thông tin, 1996), chương VI, tr. 267-383, có nêu ra 21 khái niệm thường dùng và 92 thuật ngữ cơ bản của thuật phong thủy nhưng chẳng có khái niệm hoặc thuật ngữ nào là “long xà địa”. Thực ra, khái niệm và hình ảnh trung tâm của thuật phong thủy xưa nay vẫn chỉ là “long” (rồng). Con rắn (xà) và khái niệm “rắn” chẳng có vai trò gì ở đây. Sách trên đã viết như sau: “Long là gì? Là sơn mạch. Vì sao gọi sơn mạch là Rồng (long)? Vì Rồng đẹp đẽ, linh lợi, uyển chuyển, biến hóa khôn lường, lúc ẩn lúc hiện, thoát to thoát nhỏ, chọt đông chọt tây, lúc thì ẩn mình dưới khe sâu, khi thì bay lượn

trên tầng mây, có khi chỉ thấy đầu mà không thấy đuôi, khi lại làm mưa trong nháy mắt. Sơn mạch cũng vậy, uốn khúc bằng mình, khi tụ khi tán không nhất định, hoặc vươn lên hoặc phục xuống, hoặc cao thấp hoặc chạy vòng hoặc bẻ quặt, hoặc vươn dài nghìn dặm, hoặc chia nhánh chia chi, hoặc chồm qua đồng ruộng, vượt qua sông, hoặc đứt đoạn rồi nổi lên thành núi khác. Rồng thì khó thấy, mà sơn mạch khi qua eo núi tất có chỗ che chở. Rồng có râu, sừng, cổ, mắt, mà đất kết phát thì có sa án. Sơn mạch kết huyệt tốt, ví như rồng được ngọc minh châu, hai chuyện giống nhau, cho nên dùng “long” (Rồng) để đặt tên. Sơn mạch gọi là long mạch, đó là một tên đẹp từ vạn cổ, không gì thay thế được”. (Sđd, tr.299). Đoạn trích dẫn này cho thấy rằng việc đem con rắn mà đặt cạnh con rồng để nói về thuật phong thủy chẳng qua chỉ là gán ghép tùy tiện và suy diễn vô căn cứ mà thôi.

Vậy “long xà địa” thực chất là gì? Đó là đất ẩn dật. Đây là một lối nói bắt nguồn từ một lời “Hệ từ” trong *Kinh Dịch*: “Long xà chi trập, dĩ tồn thân dã”, nghĩa là “rồng, rắn mà ẩn nấp là để giữ mình vậy”. Người ta đã mượn hai tiếng “long xà” trong lời “Hệ từ” này để chỉ sự ẩn thân (X. *Từ hải*, chữ “long”, mục “long xà”, nghĩa 1). Truyện Dương Hùng trong *Hán thư* có câu “Quân tử đắc thời tắc đại hành, bất đắc thời tắc long xà” nghĩa là “người quân tử được thời thì làm việc lớn, không được thời thì làm rồng, rắn”. Làm rồng, rắn không phải gì khác hơn là ẩn thân để giữ mình. Đây chính là cái nghĩa đã được Không Lộ thiền sư sử dụng trong từ tổ

đanh từ “long xà địa”. Vậy “*tuyển đắc long xà địa khả cư*” nghĩa là “chọn được chốn ẩn thân có thể ở”.

Vì không thấy được cái nghĩa đích thực của hai tiếng *long xà* trong cụm từ *long xà địa* nên khi so sánh câu thơ đang xét của Không Lộ với câu thơ “*Tuyển đắc u cư hiệp dã tình*” của Lý Tường (Trung Hoa), Nguyễn Đình Chú mới viết như sau: “Rõ ràng với Lý Tường, ý thơ ít nhiều nhuộm màu sắc ẩn sĩ, bởi có chuyện “*tuyển đắc u cư*” (chọn lấy chốn vắng vẻ để ở), có chuyện suốt năm không tổng không tiễn ai (tức là tuyệt giao để sống một mình). Trong khi với Không Lộ, ý thơ là một nỗi vui trần thế suốt ngày không dứt, không thấy gì là dấu vết tâm lý ẩn dật” (Về bài thơ “Ngôn hoài” của Không Lộ thiền sư: chuyện rắc rối và cách đối xử, KTNN 147, tr.12). Thật ra, Không Lộ chẳng “ham vui” tí nào vì chính ngài lại muốn “diệt dục” và “tị thế”. *Thiền uyển tập anh* (Bản dịch của Ngô Đức Thọ và Nguyễn Thúy Nga, Nxb Văn học, Hà Nội, 1993), tập chân dung của các thiền sư Việt Nam, đã xác nhận như thế:

“*Sư (Không Lộ – AC) cùng đạo hữu Giác Hải đi vân du cõi ngoài, giấu kín tông tích, đến chùa Hà Trạch, ăn rau mặc lá, quên cả thân mình, dứt hết mọi điều ham muốn, một lòng chuyên chú tu tập thiền định*” (tr.107).

Giấu kín tông tích: không ẩn dật thì là gì? Ăn rau mặc lá, quên cả thân mình, dứt hết mọi điều ham muốn: đây là nỗi vui trần thế ư? Sự hiểu lầm kể trên chính là hệ quả của sự hiểu sai từ tổ “*long xà địa*” trong câu thơ đầu tiên. Không ngờ được Không Lộ là một người ẩn dật, tác giả Nguyễn Đình Chú đã cho rằng niềm vui suốt

ngày không dứt (chung nhật lạc vô dư) của thiền sư là “một nỗi vui trần thế”! Nhưng chẳng có lẽ người ta chỉ vui với trần thế và trong trần thế mà không thể vui với đạo và trong đạo hay sao? Khổng Tử chẳng đã nói “Phạn sơ tự, ẩm thủy, khúc quăng nhi chẩm chi, lạc diệc tại kỳ trung” (*Luận ngữ: Thuật nhi*), nghĩa là “ăn gạo xấu, uống nước lã, co cánh tay mà gối đầu, vui cũng là ở chỗ đó”? Chỉ căn cứ vào có một chữ “lạc” mà suy ra được cả một nỗi vui trần thế thì quả là đã đi hơi xa.

Tóm lại, mấy tiếng “long xà địa” tuyệt nhiên không phải là một khái niệm của thuật phong thủy và Không Lộ cũng chẳng phải là một thiền sư đi tìm chỗ ở theo tiêu chuẩn của các thầy địa lý. Tiếc rằng, do hiểu sai, người ta đã ngộ mấy tiếng “long xà địa” là một kiểu đất của thuật phong thủy nên mới dịch thành “kiểu đất long xà”. Kiểu đất này, tiếc thay, lại đã đi vào sách giáo khoa môn Văn lớp 10 chuyên ban với bản dịch mà câu đầu tiên là:

“Kiểu đất long xà chọn được nơi”.

Cách hiểu này đã cung cấp cho học sinh lớp đầu cấp trung học của bậc phổ thông một khái niệm chưa bao giờ tồn tại trong thuật phong thủy cổ truyền của Trung Hoa. Nó đã làm cho học sinh hiểu sai nội dung, tư tưởng của bài thơ “Ngôn hoài”, thậm chí còn làm cho học sinh hiểu nhầm rằng trong con người của Không Lộ thiền sư còn có cả một ông thầy địa lý!

★ 335. (KTNN 207, ngày 01-5-1996)

ĐỘC GIẢ: KTNN số 153, CBCT, có nói về việc Long Khâu cư sĩ Trần Tháo tự Quý Thường dựng phải một bà vợ “sư tử Hà Đông”. Xin cho biết ở phương Tây có triết gia nào cũng dựng phải một bà vợ như thế hay không?

AN CHI: Xin thành thật thú nhận rằng chúng tôi rất lúng túng trước câu hỏi mà ông đã đặt ra vì nó quá rộng về không gian và quá dài về thời gian. Giá như ông cho biết xứ sở và thời đại của triết gia đó thì chúng tôi còn có thể tìm kiếm tài liệu mà trả lời. Đằng này,... Còn nếu người mà ông muốn hỏi là triết gia Hy Lạp Sôkratês (Socrate) thì ông này đúng là một người đã dựng phải sư tử Hà Đông, y như Long Khâu cư sĩ. Trong quyển *Socrate* (Presses universitaires de France, Paris, 1973), phần “Đời sống gia đình”, Jean Brun đã viết như sau:

“Về đời sống gia đình của Socrate, chúng ta có được một ít chi tiết không phải luôn luôn khớp nhau. Điều chắc chắn là Socrate đã cưới Xanthippe. Một vài tác giả cho rằng ban đầu ông là chồng của Myrto, con gái hoặc cháu gọi bằng ông của Aristide người công bằng (Aristide le Juste), một số khác còn khẳng định rằng ông đồng thời là chồng chung của Myrto và Xanthippe. Chế độ một vợ một chồng là một thiết chế của Athènes, người ta cho rằng Socrate đã tận dụng một sắc lệnh đặc biệt khuyến khích dân Athènes theo chế độ đa thê hầu gia tăng tỷ lệ sinh sản của Athènes từng bị suy giảm vì chiến tranh và tật bệnh. Trong thực tế thì hình như sắc lệnh đang xét có nhìn nhận, trong một số điều kiện,

danh nghĩa dân tự do cho những đứa con hoang. Tính nết xấu xa của Xanthippe thì đã là điển hình trong suốt thời Cổ đại. Bà ta đã nổi tiếng là một người hay cau có. Xénophon cho chúng ta biết rằng bà ta là người đàn bà khó chịu nhất của quá khứ, của đương thời và của tương lai và không ít giai thoại đã cho ta thấy bà ta luôn luôn la lối, liệng một bình nước vào mặt của chồng mình hoặc lật đổ bàn ăn khi Socrate mời bạn hữu dùng cơm (còn bà họ Liễu của Long Khâu cư sĩ thì khua gậy đập vào tường mà la lối om sòm khiến cho thực khách bỏ ra về cả – AC). Đối với bà ta, Socrate đã có một thái độ kiên nhẫn và chịu đựng, và hẳn là ông chỉ thấy ở bà ta một sự hỗ trợ cần thiết cho ông để làm tròn bổn phận công dân của người cha. Được hỏi xem có phải hôn nhân thích hơn là cuộc sống độc thân, Socrate trả lời: “Dù anh chọn cái nào, anh cũng sẽ hối hận về cái đó”.

★ **336. (KTNN 207, ngày 01-5-1996)**

ĐỘC GIẢ: Tôi tên là Cái Chữ, nguyên quán Phú Lộc, Thừa Thiên, dân tộc Kinh, quốc tịch Việt Nam, xin hỏi người phụ trách CDCT như sau.

KTNN 194 có đưa ra $86 + 88 = 174$ họ của người Việt (Kinh). Tôi rất tâm đắc vì được biết thêm rất nhiều họ của đồng bào mình nhưng rất tiếc là họ Cái không được nhắc đến.

KTNN 197 có trả lời rất đầy đủ về các nghĩa của chữ *cái* nhưng cũng lại không nói Cái là tên của một họ.

Tôi đã lục gia phả: họ tôi đã trên 100 năm sống từ Bắc đến Nam, là dân tộc Kinh, không phải Hán, Hoa hay dân tộc thiểu số.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Vậy CDCT đã lãng quên họ của tôi hay là chưa biết đến?

AN CHI: Khi trả lời về họ của người Việt (Kinh) trên KTNN 194, vì không có điều kiện để tự mình nghiên cứu và thống kê nên chúng tôi chỉ có thể dẫn hai tác giả Lê Thái Hà và Lê Trung Hoa mà thôi. Hai tác giả này công bố như thế nào thì chúng tôi cứ theo thế ấy mà dẫn ra để trả lời cho bạn đọc. Rất tiếc là trong 174 họ mà hai tác giả đó nêu ra lại không có họ của ông. Nay ông đã vui lòng thông báo về sự tồn tại của quý tính với tính cách là một họ của người Việt (Kinh) thì chúng tôi xin trân trọng đăng tải như trên để cung cấp thêm tư liệu cho các nhà nghiên cứu và để giới thiệu bổ sung với bạn đọc gần xa.

Nhưng nếu có biết đến họ *Cái* thì, khi trả lời về các từ *cái* đồng âm với nhau trên KTNN 197, chúng tôi cũng sẽ không nêu họ ấy ra vì chúng tôi theo truyền thống từ điển học hiện hành về tiếng Việt là chỉ thu thập các danh từ chung trong vốn từ vựng mà không thu thập các danh từ riêng. Chẳng hạn khi giới *Từ điển tiếng Việt 1992* ra: nơi chữ *bùi*, sẽ không thấy họ *Bùi*; nơi chữ *châu*; sẽ không thấy họ *Châu*; nơi chữ *dặng* sẽ không thấy họ *Dặng* v.v.. Tuy nhiên, chúng tôi rất tán thành việc thu thập họ của người Việt vào từ điển tiếng Việt vì những lý do mà khuôn khổ không cho phép bàn đến tại đây.

★ **337.** (KTNN 208, kỷ niệm 30-4 và 1-5, 1996)

ĐỘC GIẢ: Trên KTNN số 203, mục CDCT, ông có nói rằng con chim đỗ quỳên cũng kêu vào mùa hè và kêu vào ban

đêm. Đỡ quyên kêu vào mùa hè thì có thể tin được nhưng có thật là nó cũng kêu vào ban đêm hay không? Thơ ca Trung Quốc có nói đến điều này hay không? Ông lại nói rằng con nhạn còn là dấu hiệu của mùa xuân. Theo tôi, xưa nay người ta chỉ nhắc đến con nhạn khi tả cảnh mùa thu, không ai nhắc đến nhạn khi tả mùa xuân cả. Vậy có bài thơ vịnh xuân nào mà lại nhắc đến nhạn hay không?

AN CHI: Vấn đề là ở chỗ những điều khẳng định đó có đúng với thực tế hay không chứ không phải ở chỗ những điều đó có được nói đến trong thơ ca hay không. Có rất nhiều hiện tượng và sự/vật không hề được văn thơ nói đến, nhưng chẳng có lẽ vì thế mà kết luận rằng chúng không tồn tại?

Tuy nhiên, sau đây chúng tôi cũng xin nêu hầu ông một số câu thơ, bài thơ của Trung Hoa nói về tiếng chim quyên ban đêm và về chim nhạn mùa xuân.

Trước nhất là tiếng đỗ quyên về đêm. Trong bài “Dạ túc Thất Bàn lĩnh” (Trú đêm ở núi Thất Bàn) của Thẩm Thuyên Kỳ đời Đường, câu thứ 6 là:

Thanh dạ tử quy đề, có nghĩa là “đêm thanh đỗ quyên (tử quy) kêu”.

Trong bài “Tống xuân” (Tiễn xuân) của Vương Linh đời Tống, câu thứ 3 là:

Tử quy dạ bán do đề huyết, nghĩa là “nửa đêm mà đỗ quyên còn kêu đến đỏ máu”.

Trong bài “Lữ hoài” (Sống nơi đất khách, nhớ nhà) của Thôi Đồ đời Đường, câu thứ 3 là:

Đỗ quyên chi thượng, nguyệt tam canh, nghĩa là “đỗ quyên (kêu) trên cành lúc trăng đã ở vào canh ba” (cũng là một kiểu *Dưới trăng quyên đã gọi hè* chẳng?)

Trong bài “Tâm phụ ngâm” (Bài hát của người đàn bà nuôi tầm) của Tạ Phương Đắc đời Tống, câu đầu tiên là:

Tử quy đề triệt tứ canh thì, nghĩa là “đỗ quyên kêu suốt bốn canh đêm”.

Trong bài “Tử quy” (Đỗ quyên) của Ngô Dung đời Đường, câu thứ 6 là:

Nguyệt tà trường diếu dục minh thiên, nghĩa là “trăng tà (đỗ quyên) kêu ra rả đến lúc trời sắp sáng”.

Trong bài “Sơn trung văn đỗ quyên” (Trong núi nghe đỗ quyên kêu) của Hồng Viêm đời Tống, câu 5 và câu 6 là:

Bắc song di dăng dục tam canh,

Nam sơn cao lâm thời nhất thanh

nghĩa là “bên song Bắc kêu (bác) đèn lúc sắp canh ba, bỗng nghe tiếng kêu (của đỗ quyên) vọng đến từ rừng sâu Nam sơn”.

Cuối cùng, trong bài “Văn tử quy” (Nghe đỗ quyên kêu) của Hoàng Cảnh Nhân đời Thanh, hai câu đầu là:

Thanh thanh huyết lệ tố trầm oan,

Đề khởi Ba Lăng mộ vũ hôn

nghĩa là “tiếng kêu nào cũng là huyết lệ tố nỗi oan thắm kín, vang lên ở Ba Lăng mờ mịt mưa đêm”.

Còn sau đây là hình ảnh con nhạn vào mùa xuân.

Trong bài “Xuân giang hoa nguyệt dạ” (Đêm trăng hoa trên sông xuân) của Trương Nhược Hư đời Đường, câu thứ 27 là:

Hồng nhạn trường phi quang bất độ,

nghĩa là “chim hồng chim nhạn bay xa mãi mà ánh trăng vẫn còn đó”.

Trong bài “Quá Nhạn Châu” (Qua Nhạn Châu) của Mai Nghiêu Thần đời Tống, hai câu đầu là:

Thuyền từng Nhạn Châu Bắc khứ,

Nhạn bối xuân phong dịch quy

nghĩa là “thuyền đi về Bắc theo hướng Nhạn Châu còn chim nhạn thì cũng mang gió xuân trên lưng mà bay trở về (phương Bắc)”.

Bài “Xuân nhật tư quy” của Tiết Đạo Hạnh đời Tùy như sau:

Nhập xuân tài thất nhật,

Ly gia dĩ nhị niên.

Nhân quy lạc nhạn hậu,

Tư phát tại hoa tiền.

nghĩa là “vào xuân mới bảy ngày, xa nhà đã hai năm. Người thì trở về sau khi nhạn muộn đã về mà lòng nhớ nhà thì lại phát sinh trước cả lúc hoa (mùa xuân) nở”.

Trong bài “Hàn thực tức sự” (Tức sự ngày Hàn thực) của Vương Xương Linh đời Đường, câu 3 và câu 4 là:

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Vũ diệt long xà hỏa,

Xuân sinh hồng nhạn thiên

nghĩa là “mưa dập tắt những ngọn lửa (lan tỏa ngàn ngàn) như rồng rắn uốn lượn; mùa xuân tạo ra cảnh trời có chim hồng chim nhạn (bay đầy)”.

Trong bài “Hý đáp Nguyên Trân” (Vua đùa đáp Nguyên Trân) của Âu Dương Tu đời Tống, câu thứ 5 là:

Dạ văn quy nhạn sinh hương tứ,

nghĩa là “Đêm nghe tiếng nhạn (bay từ Nam về Bắc) mà sinh lòng nhớ quê”.

Bài “Quy nhạn” (Nhạn trên đường về) của Tiền Khởi đời Đường như sau:

Tiêu Tương hà sự đẳng nhàn hồi,

Thủy bích sa minh lưỡng ngạn đài.

Nhị thập ngũ huyền đàn dạ nguyệt,

Bất thắng thanh oán khước phi lai.

Quy nhạn là những con nhạn rời phương Nam để bay về phương Bắc khi mùa xuân đến. Hai câu đầu là lời của tác giả hỏi nhạn tại sao nở rời đôi bờ rêu phong, nước biếc xanh, cát óng ánh của sông Tiêu Tương để bay về Bắc mà không một chút luyến tiếc. Nhạn trả lời bằng hai câu sau rằng vì không chịu nổi tiếng đàn sắt (nhị thập ngũ huyền) ai oán trong đêm trăng thanh của thần sông Tiêu Tương nên phải rời phương Nam mà bay về Bắc.

Trong bài “Tân nhạn” (Những con nhạn đầu tiên) của Ngô Dung đời Đường, hai câu đầu là:

*Tương Phố thâm xuân thủy Bắc quy,
Ngọc Quan dao lạc hựu Nam phi,*

nghĩa là “khi bến sông Tương đã vào xuân thì bắt đầu bay về phương Bắc, khi cây cỏ ở Ngọc Môn Quan tàn úa thì lại bay xuống phương Nam (Tân nhận là những con nhạn đầu tiên thấy được trên đường bay từ Bắc xuống Nam hoặc từ Nam về Bắc).

Cuối cùng là bài “Xuân nhận” – đúng là nhận mùa xuân đây! – của Vương Cung đời Minh:

*Xuân phong nhất dạ đáo Hành Dương,
Sở thủy Yên sơn vạn lý trường.
Mạc quái xuân lai tiện quy khứ,
Giang Nam tuy hảo thị tha hương.*

nghĩa là “Gió xuân trong một đêm đã thổi đến Hành Dương (là nơi nhận trú đông) mà đường về núi Yên sông Sở (là vùng quê hương của nhận ở phương Bắc) thì xa muôn dặm. Nhưng đừng lấy làm lạ khi thấy rằng hễ xuân đến thì nhận bèn bay về Bắc vì Giang Nam tuy đẹp nhưng chỉ là xứ người mà thôi”.

Hy vọng những dẫn chứng trên đây sẽ góp phần làm cho ông yên tâm rằng trong thơ ca cũng như ở ngoài đời, con chim đỗ quyên cũng kêu vào ban đêm và con chim nhạn cũng là dấu hiệu của mùa xuân.

★ 338. (KTNN 208, kỷ niệm 30-4 và 1-5, 1996)

ĐỘC GIẢ: KTNN số 203, mục CDCT có bàn về con chim quyên trong Truyện Kiều. Tôi là người ở nông thôn, việc phân biệt họ các loài chim tôi không rành nhưng tôi biết rõ đặc tính

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

của các loài chim tương tợn hơn các nhà bác học ở Tây, Mỹ mười lần (...). Có một loại chim mùa hót hay, chỉ hót độc nhất vào mùa hè, rất ít khi hót vào các mùa khác, ở miền Tây gọi là chim chìa vôi hoặc chim rẽ quạt (tên này ít dùng hơn). Ở miền Trung, Huế gọi là chim khuyên hoặc vành khuyên vì chim chìa vôi - khuyên - vành khuyên đuôi đen mình trắng, ở mắt có một cái khuyên = khoen trắng to tròn. Mùa xuân, thu, đông, chim chìa vôi - khuyên - vành khuyên ẩn náu trong lùm cây, ít xuất hiện, không hót. Vào hè, khi dứt trận mưa hè đầu tiên, chim chìa vôi - khuyên - vành khuyên liền xuất hiện, sà xuống đất ăn giun, dế và các loại côn trùng khác. Ăn no, bay lên cành, xòe đuôi, xòe cánh, nhảy hót suốt ngày và hót được nhiều điệu hơn các loài chim khác (...). Có thể con chim chìa vôi ở miền Tây, chim khuyên - vành khuyên ở miền Trung - Huế thì ở quê hương của Nguyễn Du gọi là chim "quyên" chăng?

AN CHI: Chúng tôi rất muốn tin ở những điều mà ông đã viết, chỉ xin lạm phép lưu ý ông về mấy điểm sau đây:

1. Có nhiều chuyện của ta hoặc Tàu mà các ông Tây rất rành; vì vậy, không nên coi thường kiến thức hoặc ý kiến của họ.

2. Cảnh và người mà Nguyễn Du đã tả trong *Truyện Kiều* là cảnh và người ở bên Tàu; vậy con chim chìa vôi (rẽ quạt) - khuyên - vành khuyên của miền Tây Nam Bộ hoặc miền Trung của Việt Nam chắc không có liên quan gì đến con quyên ở bên Tàu (Còn bên Tàu có chim chìa vôi hoặc bên ta có chim quyên hay không thì lại là một việc khác).

3. Con chim chìa vôi (rẽ quạt) ở miền Tây có phải là con chim khuyên - vành khuyên ở miền Trung hay

không thì chúng tôi xin nhường lời cho các nhà điều học. Chỉ xin nói rằng con chim khuyen hoặc vành khuyen mà dân chơi chim tại Sài Gòn - Chợ Lớn hiện nay gọi là con khoen thì chẳng có gì giống với con chìa vôi “đuôi đen mình trắng” mà ông đã miêu tả. Chỉ đúng có một điều là nó hát rất hay, đặc biệt là khi nó đã “lú” thì... không thể chê được!

★ **339.** (KTNN 209, ngày 10-5-1996)

ĐỘC GIẢ: Xin cho biết danh sách 12 vị Thánh tông đồ của Chúa Jesus. Có phải có 2 vị tên Jacques và hai vị tên Simon? Và có phải là các sách đã chép không thống nhất? Xin ghi các tên đó bằng dạng chữ Pháp.

AN CHI: Tên mười hai vị tông đồ của Chúa Jesus đã được chép trong các sách *Phúc âm* (Evangiles), cũng gọi *Tin lành*, của *Kinh Tân Ước* (Chúng tôi dùng bản tiếng Việt của Hội Ghi-đê-on Quốc-tế, 1965).

Ma-thi-ơ, 10: 2-4 chép:

“Vả, tên mười hai sứ-đồ như vậy: Trước nhất là Si-môn gọi là Phi-e-rơ; và em là Anh-rê; Gia-cơ con của Xê-bê-đê, và em là Giăng; Phi-líp cùng Ba-thê-lê-my; Tô-ma và Ma-thi-ơ là người thu thuế; Gia-cơ con của Anh-phê cùng Tha-đê; Si-môn là người Ca-na-an và Giu-đa Ích-ca-ri-ốt, là kẻ phản Ngài”.

Mác, 3: 14-19 chép:

“Ngài bèn lập mười hai người, để ở cùng Ngài, và sai đi giảng đạo, lại ban quyền-bính đuổi quỷ: Si-môn thì Ngài đặt cho biệt-danh là Phi-e-rơ; Gia-cơ con Xê-bê-đê,

và Giăng em Gia-cơ, Ngài lại đặt cho biệt danh là Bô-a-
nê-t-ghê, nghĩa là con trai sấm-sét; Anh-rê, Phi-líp, Ba-
thê-lê-my, Ma-thi-ơ, Thô-ma, Gia-cơ con Anh-phê, Tha-
đê, Si-môn người Ca-na-an, và Giu-đa Ích-ca-ri-ốt, là kẻ
phản Ngài”.

Lu-ca, 6:13-16 chép:

“Ngài với môn-đồ đến, lựa-chọn mười hai trong họ,
gọi là sứ-đồ: Si-môn, Ngài cũng đặt tên là Phi-e-rơ,
Anh-rê em người, Gia-cơ và Giăng, Phi-líp và Ba-thê-lê-
my, Ma-thi-ơ và Thô-ma, Gia-cơ con của Anh-phê, Si-
môn gọi là đấng-viên Phấn-nhuệ, Giu-đa con của Gia-cơ
và Giu-đa Ích-ca-ri-ốt, là kẻ trở nên phản-đồ”.

Ba danh sách trên đây thực ra là thống nhất với
nhau. Trong đó có hai vị tên Jacques (Gia-cơ): một vị là
Jacques con của Zébédée (Xê-bê-đê), vị kia là Jacques
con của Alphée (Anh-phê). Có hai vị tên Simon (Si-
môn): một vị là Simon người xứ Galilée (Ga-li-lê), vị kia
là Simon người xứ Canaan (Ca-na-an). Simon người xứ
Canaan còn gọi là Simon đấng viên Phấn nhuệ, tiếng
Pháp là Simon le Zélote. Zélote bắt nguồn từ tiếng Hy
Lạp *zêlôtês*, có nghĩa là (người) cuồng nhiệt theo một xu
hướng, một tôn chỉ, vì vậy mà bản tiếng Việt của Hội
Ghi-đê-on Quốc-tế 1965 mới dịch là đấng viên Phấn-
nhuệ” (*phấn*: hăng hái; *nhuệ*: mau lẹ). Còn Simon người
xứ Galilée thì được Chúa Jesus gọi là Pierre (Phi-e-rơ)
như đã được chép ở *Ma-thi-ơ, 16:18*. Vì vậy, vị này vẫn
thường được gọi là Pierre. Cuối cùng, Thaddée (Tha-đê)
trong các sách *Ma-thi-ơ* và *Mác* chính là biệt danh của
Jude (Giu-đa) con của Jacques trong sách *Lu-ca*. Còn

Judas Iscariote (Giu-đa Ích-ca-ri-ốt), sau khi phản Chúa, rồi tự tử, thì đã được thay thế bởi Mathias (Ma-thi-a) như đã được chép trong *Công-vụ các sứ-đồ*, 1:15-26.

Vậy mười hai vị tông đồ của Chúa Jesus là: André, Barthélemy, Jacques con của Alphée, Jacques con của Zébédée, Jean, Jude (Thaddée), Judas Iscariote (về sau được thay thế bởi Mathias), Matthieu, Pierre, Philippe, Simon (le Zélote) và Thomas.

★ **340.** (KTNN 209, ngày 10-5-1996)

ĐỘC GIẢ: *Từ điển thành ngữ điển cố Trung Quốc* của GS Lê Huy Tiêu biên dịch (Nxb KHXH, Hà Nội, 1993) có cho biết xuất xứ của câu “Thập niên thụ mộc, bách niên thụ nhân” (Mười năm trồng cây, trăm năm trồng người) là “trong *Quản Tự: Quyền tu*” (câu 93, tr. 33-34). Còn *Từ điển giải thích thành ngữ gốc Hán* của Như Ý, Nguyễn Văn Khang, Phan Xuân Thành (Nxb Văn hóa, 1994) thì nói rằng đó là “sách *Quản tự quyền tu*” (tr.149). Xin cho biết hai cách ghi trên đây có khác nhau không và nếu khác thì cách ghi nào đúng.

AN CHI: Theo cách ghi thứ hai thì tên sách là “Quản tự quyền tu”. Nhưng chẳng có sách nào tên là “Quản tự quyền tu” cả. Các soạn giả Như Ý, Nguyễn Văn Khang và Phan Xuân Thành có lẽ do đọc nhầm hoặc hiểu sai nên mới ghi như thế mà thôi. Còn theo cách ghi thứ nhất thì đó là thiên “Quyền tu” trong sách “Quản Tự” nhưng thực ra, cũng chẳng có sách nào tên là “Quản Tự” cả. Chỉ có sách *Quản Tử* do tác giả Quản Trọng viết ra mà thôi. “Quyền tu” chính là một thiên trong sách đó. Vậy cách ghi thứ nhất là đúng còn chữ “Tự” bị in thành “Tự” có lẽ là lỗi ấn loát. Và “Thập niên

thụ mộc, bách niên thụ nhân” (Mười năm trồng cây, trăm năm trồng người) là một câu mượn từ thiên “Quyền tu” trong sách *Quản Tử* mà tác giả là Quản Trọng.

★ 341. (KTNN 209, ngày 10-5-1996)

ĐỘC GIẢ: Xin cho biết tại sao con nhà thế gia vọng tộc ở Trung Quốc thời xưa lại hay mặc áo đen (ô y). Hay là chỉ con nhà vọng tộc thế gia ở Ô Y Hạng (trong bài thơ cùng tên của Lưu Vũ Tích) mới ăn mặc như thế?

AN CHI: Cho đến nay, khi chú giải về hai tiếng “ô y” trong bài thơ “Ô Y hạng” của Lưu Vũ Tích, người ta vẫn giảng rằng “ô y” là áo đen. Tản Đà, chẳng hạn, đã chú: “Ô y nghĩa là áo đen. Xưa đời nhà Tấn trung hưng, họ Vương, họ Tạ là hai nhà quý hiển ở đó, các con em đều mặc áo đen, nhân vậy đặt tên” (*Thơ Đường*, Tản Đà dịch, TP.HCM, 1989, tr.110). Trần Trọng Kim thì chú: “Khi hai họ ấy còn cường thịnh, người nhà đều mặc áo đen, cho nên người ta gọi con đường có nhà hai họ ấy ở là Ô-y-hạng”. (*Đường Thi*, TTK dịch, Sài Gòn, 1950, tr.389). Nguyễn Hà, trong *Thơ nghìn nhà*, Hà Nội, 1994, tr.76, cũng chú “ô y” là áo đen.

Chúng tôi xin thành thật thú nhận rằng mình không tìm được nguồn tư liệu nào cho biết tại sao con em của họ Vương và họ Tạ ở Ô Y hạng hoặc con nhà quý tộc ở Trung Hoa nói chung lại phải mặc áo đen mà chỉ biết rằng “ô y” có nghĩa là con chim én. Từ nguyên đã giảng như vậy. *Vương Vân Ngũ đại từ điển* cũng giảng như thế và *Mathews' Chinese-English Dictionary*

cũng giảng không khác. *Hán-Việt từ-điển* của Đào Duy Anh cũng ghi: “Ô y. Tên riêng để gọi con chim én”. Vậy danh ngữ “Ô Y hạng” có nghĩa là ngô Chim én. Nghĩa này hoàn toàn phù hợp với nội dung bài thơ “Ô Y hạng” của Lưu Vũ Tích mà hai câu cuối là:

Cựu thời Vương Tạ đường tiền yến

Phi nhập tâm thường bách tính gia

(Chim én từng bay liệng trước các nhà họ Vương, họ Tạ thời xưa nay đã bay vào nhà dân thường trăm họ cả rồi). Lời thơ này hiển nhiên tiền giả định rằng thời xưa chim én đến xây tổ rất nhiều nơi lầu son gác tía của các nhà họ Vương, họ Tạ, là những nhà quý hiển ở Ô Y hạng. Nay họ Vương, họ Tạ sa sút, chúng đã bay vào làm tổ trong các nhà dân dã nhưng rõ ràng là vẫn tiếp tục “đóng đô” ở ngô Ô Y. Chúng nhiều đến nỗi sự hiện diện của chúng trở thành một đặc trưng của cái ngô này, và vì thế mà nó mới được đặt tên là *Ô Y hạng*, nghĩa là “ngô Chim én”.

Vẫn biết rằng khi giảng “ô y” thành áo đen là các nhà chú giải của ta đã nói theo sách Tàu nhưng có nhiều điều Tàu nói mà ta thì không thể chấp nhận. Huống chi, trong trường hợp này, thực ra, họ cũng đã nói một cách không cả quyết. *Trung Quốc lịch đại danh thi phân loại đại điển* do Hồ Quang Chu và Chu Mãn Giang chủ biên (Quảng Tây Nhân dân xuất bản xã, 1992), chẳng hạn, đã nói như sau: “(Ô Y hạng) ở phía Nam sông Tần Hoài, thành phố Nam Kinh tỉnh Giang Tô. Thời Tam quốc, nước Ngô từng thiết lập doanh trại quân đội tại đây, binh sĩ đều mặc áo đen, do đó gọi là Ô Y hạng (ngô Áo

đen). Cũng có thuyết nói con em họ Vương, họ Tạ thường mặc áo đen, do đó mới gọi như thế” (Sđd, q.2, tr.160, chth.1). Tính chất nước đôi của cách chú giải trên đây cho thấy đó thực chất chỉ là một sự đoán mò theo kiểu từ nguyên dân gian (ô: đen, y: áo) mà thôi. Cách hiểu “ô y” ở đây là chim én ít ra cũng sát thực tế hơn nhiều. Tiếc rằng, thay vì giảng danh ngữ đang xét là ngô Chim én, ngay cả sách Tàu cũng đã phải đưa quân áo đen của nước Ngô thời Tam quốc vào Ô Y hạng hoặc bắt con em sang trọng của họ Vương, họ Tạ ở cái ngô danh tiếng này lại phải mặc áo đen.

★ 342. (KTNN 210, ngày 20-5-1996)

ĐỘC GIẢ: Có phải người đời thường dùng hình ảnh trúc và mai để chỉ sự đẹp đôi? Vậy trúc, mai có cùng loại không? Lúc nhỏ đi học, tôi đã học thuộc lòng bài “Trấn thủ lưu đồn” trong đó có câu:

Miệng ăn măng trúc măng mai.

Vậy chắc là mai cùng loại với tre, nhưng sao chẳng thấy trên đời này? Còn nếu mai là thứ hoa trưng bày trong dịp xuân về thì cây mai này làm gì có măng?

AN CHI: Trong câu ca dao:

Miệng ăn măng trúc măng mai

thì mai đúng là một loại tre. Chẳng những nó có tồn tại trên đời mà tên của nó cũng còn được ghi nhận trong từ điển nữa. *Từ điển tiếng Việt 1992*, chẳng hạn, đã ghi như sau: “*Mai*. Cây cùng loại với tre, giống dài, thành dày, đốt lặn, lá rất to, dùng làm nhà, làm ống đựng nước, v.v.”. Nhưng tên của cây mai này thì không bao

giờ đi chung với tên của cây trúc để làm thành tổ hợp cố định “trúc mai”. Vậy trong tổ hợp này thì mai không phải là một loại tre. Đây là một loại cây có hoa, nhưng cũng chẳng phải là cây mai bông vàng, tên khoa học là *Ochna harmandii*, thường chưng vào dịp Tết ở miền Nam Việt Nam. Nó là cây mai ở bên Tàu, tên khoa học là *Prunus mume*, hoa màu trắng, hồng hoặc đỏ và có mùi thơm; quả có vị chua, còn sống thì màu xanh, chín thì màu vàng, có thể muối hoặc làm mứt để ăn (Ó mai hoặc xí(m) mụi của Tàu chính là làm bằng trái mai này). Loại mai này giỏi chịu rét lạnh, trong tuyết giá vẫn có thể nở hoa như trong mấy câu đầu bài thơ “Tảo mai” (Mai sớm) của nhà sư Tề Kỳ đời Đường:

Vạn mộc đông dục chiết,

Cô căn noãn độc hồi.

Tiên thôn thâm tuyết lý,

Tạc dạ nhất chi khai.

(Muôn cây sắp chết cồng,

Riêng rễ ấm trở mình.

Trong tuyết dày xóm trước,

Đêm qua nở một bông).

Vì vậy mà nó đã được xếp vào hàng “tuế hàn tam hữu” là tùng, trúc, mai, ba loại cây bạn của mùa đông (cũng có người hiểu là ba loại cây bạn với nhau trong mùa đông).

Tuy cây mai này và cây trúc kia không có bà con gì nhưng người ta vẫn ghép đôi chúng với nhau mà tạo ra tổ hợp “trúc mai” để chỉ một loại quan hệ tình cảm. Từ

diễn tiếng Việt do Văn Tân chủ biên (Hà Nội, 1967) đã giảng như sau: “*Trúc mai*. Tình nghĩa bạn bè thân mật với nhau: *Làm thân trâu ngựa đền nghì trúc mai*” (Kiều). Thực ra *trúc mai* không chỉ “tình bạn bè thân mật với nhau” mà lại chỉ tình vợ chồng hoặc duyên nợ lứa đôi. Hơn nữa, nếu hai tiếng đó có chỉ “tình bạn bè thân mật với nhau” thì câu Kiều đưa ra làm thí dụ trên đây cũng hoàn toàn không thích hợp. Ai có đọc Kiều cũng biết rằng quan hệ giữa Thúy Kiều và Kim Trọng là tình yêu đã đến mức “xem trong âu yếm có chiều lả lơi” (Kiều, câu 500) chứ đâu phải là “tình bạn bè”!

Nguyễn Thạch Giang thì giải thích như sau “*Trúc mai*: nói tình nghĩa bền chặt, khăng khít như cây trúc và cây mai là hai giống cây được đặt bên nhau tượng trưng cho tính trong sạch, giữ tròn khí tiết như trong ngày đông tháng giá các giống cây khác rụng lá, thì trúc vẫn tươi xanh, mai vẫn nở hoa. Tiếng Hán có chữ *thanh mai trúc mã* để nói sự gần gũi mà quán quít nhau giữa con trai, con gái thuở còn bé. Thơ Lý Bạch (Đường): *Lang kỵ trúc mã lai, nhiều sàng lộng thanh mai* = chàng cưỡi ngựa trúc đến, chạy vòng quanh giường đùa với mai xanh” (Truyện Kiều, khảo đính và chú thích, Hà Nội, 1972, tr.394, chth.708).

Cách giải thích trên đây không khỏi có phần suy diễn. Nói rằng “trong ngày đông tháng giá các giống cây khác rụng lá thì mai vẫn nở hoa” là đã khẳng định một điều không đúng thực tế. Cách diễn đạt đó làm cho người đọc tưởng rằng mùa đông là mùa của hoa mai. Thực ra, mai nở vào mùa đông chỉ là mai sớm như đã

nói đến trong bài “Tảo mai” của nhà sư Tề Kỷ đã dẫn ở trên. Hoa mai hoàn toàn hiếm hoi vào mùa đông. Chính vì vậy nên mới có thành ngữ “*đạp tuyết tầm mai*” để chỉ sự nhọc công đi tìm cảm hứng ở nhà thơ. Hoa mai mà nở rộ trong mùa này thì câu thành ngữ trên đây phỏng còn có ý nghĩa gì?

Nói “tình nghĩa bền chặt, khăng khít như cây trúc và cây mai là hai giống cây được đặt bên nhau” cũng là suy diễn. Thiếu gì thứ cây được đặt bên nhau, tại sao không chọn mà cứ phải chọn trúc với mai? Chẳng hạn, trong “tuế hàn tam hữu”, tại sao ở đây người ta không ghép trúc với tùng hoặc tùng với mai? Thực ra, *trúc mai* ở đây bắt nguồn từ thành ngữ *thanh mai trúc mã* mà chính Nguyễn Thạch Giang đã có nhắc đến trong phần cuối của đoạn đã dẫn. Nhưng tác giả này chỉ mới dừng lại ở cái ý “nói sự gắn gũi quấn quít nhau giữa con trai con gái thuở còn bé”. Thành ngữ đang xét thực ra cũng còn được dùng để chỉ sự đẹp đôi (đúng như bạn nói) hoặc duyên nợ lứa đôi nữa. Hiện nay, phương ngữ Quảng Đông vẫn sử dụng thành ngữ đó theo ý nghĩa này. Trong phim Hong Kong (nói tiếng Quảng Đông), khi nói đến quan hệ giữa chàng và nàng, có những chỗ lời thoại của nhân vật vẫn dùng thành ngữ *thanh mai trúc mã*.

Hai câu thơ của Lý Bạch mà Nguyễn Thạch Giang đã dẫn nằm trong bài “Trường Can hành”; bài này có thể được xem là một thiên diễm tình *mini* bằng thơ ngũ ngôn. Thuở nhỏ, cùng ngụ xóm Trường Can, chàng và nàng thường nô đùa bên nhau một cách vô tư. Năm mười bốn tuổi, nàng về làm vợ chàng; lúc nào cũng e

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

thẹn, nghìn lần gọi cũng không một lần dám quay lại. Năm mười lăm mới bắt đầu dám đưa mắt nhìn nhau mà hứa suốt đời gắn bó với nhau. Chàng nguyện sẽ làm như gã Vỹ Sinh, thà để cho nước triều dâng ngập ở chân cầu (là nơi hẹn hò) chứ nhất quyết không rời nếu nàng chưa đến. Nàng thề sẽ làm hòn vọng phu chờ mãi đến khi chàng trở về nếu một mai chàng phải ra đi. Năm nàng mười sáu thì chàng phải đi xa thật, sông suối gập ghềnh, núi non hiểm trở, tiếng vượn hú ai oán vút trời cao. Nàng nhìn ra trước cửa thì dấu chân chàng rêu xanh đã in đầy. Tháng Tám, nàng nhìn bướm vàng bay từng đôi mà sinh lòng thương cảm, làm cho dung nhan tiêu tụy. Nàng mong chàng gửi thư cho biết khi nào trở lại nhà để nàng đi đón, dù có xa bảy trăm dặm đường đến Trường Phong Sa cũng không nản lòng. Bài “Trường Can hành” của Lý Bạch được xem là một kiệt tác về lòng chung thủy và tình yêu lứa đôi. Nếu chỉ hiểu “*thanh mai trúc mã*” trong phạm vi sáu câu đầu của bài thơ thì quả đó chỉ là sự gắn gũi quấn quýt vô tư giữa con trai con gái lúc còn thơ nhưng nếu liên hệ với 24 câu còn lại thì đó là cả một mối tình nồng nàn và lâm ly.

Năm câu Kiều có dùng hai chữ *trúc mai* (hoặc *mai trúc*) đều nói về quan hệ vợ chồng hoặc nam nữ. *Đền nghì trúc mai* trong câu 708 và câu 746 nghĩa là đền đáp lại nghĩa vợ chồng (trong kiếp sau vì kiếp này thì Kiều đã lỗi thề). *Dập dìu trúc mai* trong câu 994 nghĩa là trai gái rộn ràng tấp nập (chốn lầu xanh). *Một nhà sum họp trúc mai* (câu 1381) chỉ cảnh vợ chồng Thúy Kiều - Thúc Sinh đầm ấm sau khi chàng chuộc nàng ra khỏi lầu xanh. Cuối cùng, *chắc rằng mai trúc lại vầy*

(câu 1679) có nghĩa là tưởng rằng vợ chồng sẽ lại sum họp (ai hay vĩnh viễn là ngày đưa nhau – câu 1680). Đến như câu ca dao:

Ai đi đường ấy hỏi ai

Hay là trúc đã nhớ mai đi tìm

thì có vẻ như đây là một liên lục bát “hậu Nguyễn Du” mà một nhà nho nào đó đã hứng chí buông ra chứ chẳng phải là những lời trữ tình của một tác giả “bình dân” nào cả! Có thể là nó đã trực tiếp bắt nguồn từ ý tứ của bài “Trường Can hành” cũng nên!

★ **343. (KTNN 211, ngày 01-6-1996)**

ĐỘC GIẢ: *Bất hiếu hữu tam, vô hậu vi đại.* Vậy hai điều bất hiếu kia là gì? Câu trên đây xuất xứ từ đâu?

AN CHI: “Bất hiếu hữu tam, vô hậu vi đại” (Tội bất hiếu có ba: không con nối dõi là tội lớn nhất) là lời nói của Mạnh Tử, chép trong thiên “Ly lâu thượng” của sách *Mạnh Tử*. Nhưng sách này thì lại không ghi lời giải thích của chính Mạnh Tử về hai điều bất hiếu kia. Về hai điều này thì Triệu Kỳ đời nhà Hán, khi chú giải sách *Mạnh Tử*, đã cho rằng một là hùa theo cha mẹ mà đẩy cha mẹ vào chỗ bất nghĩa; hai là không chịu ra làm quan để lấy bổng lộc mà nuôi cha mẹ lúc cha mẹ đã già. Còn cách hiểu thông thường hơn thì cho rằng một là không vâng lời cha mẹ, hai là không chăm lo học hành.

Nhưng chính Mạnh Tử, ở một chỗ khác, thì lại kể ra đến năm tội bất hiếu mà trong năm tội này thì chẳng có tội nào trùng với một trong ba tội trên kia cả. Sách

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Minh tâm bửu giám, thiên “Hiếu hạnh” đã có chép lại lời này của Mạnh Tử như sau:

“Thế tục sở vị bất hiếu giả ngũ: Đọa kỳ tứ chi, bất cố phụ mẫu chi dưỡng, nhất bất hiếu giả; bác, dịch, hiếu ẩm tửu, bất cố phụ mẫu chi dưỡng, nhị bất hiếu giả; hiếu hóa tài, tư thê tử, bất cố phụ mẫu chi dưỡng, tam bất hiếu dã; tòng nhĩ mục chi dục, dĩ vi phụ mẫu lục, tứ bất hiếu dã; hiếu dưng đấu hãn, dĩ nguy phụ mẫu, ngũ bất hiếu dã”, nghĩa là: “Cái mà thế tục gọi là tội bất hiếu thì gồm có năm:

Biếng nhác chân tay, không lo đến việc phụng dưỡng cha mẹ, đó là tội bất hiếu thứ nhất vậy;

Mê cờ bạc, ham rượu chè, không lo đến việc phụng dưỡng cha mẹ, đó là tội bất hiếu thứ hai vậy;

Tham tiền của, lo riêng cho vợ con, không lo đến việc phụng dưỡng cha mẹ, đó là tội bất hiếu thứ ba vậy;

Theo lòng ham muốn để được vui tai sướng mắt mà làm cho cha mẹ phải mang nhục, đó là tội bất hiếu thứ tư vậy;

Ý sức mạnh mà ham đánh nhau, làm nguy hại đến cha mẹ, đó là tội bất hiếu thứ năm vậy”.

★ 344. (KTNN 211, ngày 01-6-1996)

ĐỘC GIẢ: Thơ Đường, bài Thạch Đầu Thành của Lưu Vũ Tích có câu:

“Dạ thâm hoàn quá nữ tướng lai”

Trần Trọng San dịch: Vượt “tường cô gái” lúc canh khuya, và giải nghĩa nữ là cô gái, tường là vách. Chẳng mấy ai hiểu được “tường cô gái” là gì.

Trần Trọng Kim dịch: Đêm khuya vẫn đến dòm trong nữ tường; dùng nguyên chữ “nữ tường” nhưng có chú thích “nữ tường” là cái tường mỏng xây trên bờ thành”.

Đỗ Bằng Đoàn và Bùi Khánh Đản dịch: Đêm vắng dòm soi chốn “nữ tường”, vẫn dùng nguyên chữ “nữ tường” nhưng có chú thích: nữ tường là lỗ châu mai. (Tại các tường lũy hay các thành có những lỗ để người bên trong bắn tên đạn ra, người ở bên ngoài không nom thấy các lỗ nhỏ này, gọi là lỗ châu mai).

Nghe nói cũng có lẽ, nhưng đâu là đúng? Các từ vị Hán Việt không tập nào giảng đến chữ “nữ tường”, cả từ vị Hán của Văn hóa đồ thư cũng không.

AN CHI: Cả *Từ nguyên lẫn Từ hải* đều giảng rằng *nữ tường* là tường trên tường thành. Trần Trọng Kim đã giảng đúng theo nghĩa này. *Nữ tường* cũng còn gọi là *nữ viên* 女垣, 鄙 hoặc *bễ nghễ* 睥睨. Nơi mục *nữ viên*, *Từ hải* đã dẫn *Thuyết văn thông huấn định thanh* đại ý như sau: “Ngày xưa thành đắp bằng đất, lại thêm tường riêng, có lỗ để bắn và để theo dõi chuyện bất thường (xảy ra bên ngoài), gọi là *nữ viên*. Phạm nói *vuơng* nói *mã* đều là chỉ ý lớn, nói *nữ* đều là chỉ ý nhỏ. Do đó, nói *nữ viên* cũng như nói “tiểu tường” (tường nhỏ). Vậy giảng *nữ tường* thành lỗ châu mai thì không sát vì đó là tường có lỗ châu mai và là tường phụ đắp lên trên tường chính của thành. *Dictionnaire classique de la langue chinoise* của F.S. Couvreur dịch *nữ tường* là “mur crénelé” còn *Mathews' Chinese-English Dictionary* dịch là “battlements” chính là theo cái nghĩa “tường có lỗ

châu mai”. MCED cũng còn dịch thành “parapet”, tức là đã theo cái nghĩa “tường phụ trên tường thành”. Đến như dịch *nữ tường* thành “tường cô gái” thì thật là liêu lĩnh.

★ 345. (KTNN 211, ngày 01-6-1996)

ĐỘC GIẢ: Trong bài “Khuê phụ oán” của Vương Xương Linh, ở câu 2 (Xuân nhật ngưng trang thương thúy lâu), có chữ “ngưng”. Chữ này trong câu đó có nghĩa là gì? Ông Trần Trọng San (trong “Thơ Đường”) và ông Nguyễn Văn Ba (trong “Hán văn tự học”) đều dịch là “ngừng”. Như thế có đúng không? Đào Duy Anh, Thiệu Chửu và Lê Ngọc Trụ đều không giảng “ngưng” 凝 thành “ngừng”. Xin cho biết tại sao.

AN CHI: *Ngưng* chính là âm xưa của chữ *ngưng* 凝 và nghĩa của *ngưng* cũng chính là một trong những nghĩa của chữ này nhưng là nghĩa ít thông dụng. Vì vậy mà nhiều quyển từ điển mới không ghi nhận nhưng cũng có quyển ghi, chẳng hạn *Dictionnaire classique de la langue chinoise* của F.S Couvreur (“arrêter”, “s’arrêter”). Tuy *ngưng* cũng có nghĩa là “ngừng” nhưng nếu giảng *ngưng trang* là “ngừng trang điểm” thì lại hoàn toàn sai. Còn nếu giảng *ngưng* là “xong” – vì đây cũng là một nghĩa của chữ đó – và *ngưng trang* là “trang điểm xong” như đã làm trong *Thơ Đường* do Tấn Đà dịch và do Nguyễn Quảng Tuân biên soạn (TP.HCM, 1989, tr.35) hoặc trong *108 bài thơ tình Trung Hoa* của Nguyễn Thị Bích Hải (Nxb Thuận Hóa, 1996, tr.56) thì cũng không đúng. Cái nghĩa đích thực của chữ *ngưng* trong “Xuân nhật ngưng trang thương thúy lâu” đã được

ghi nhận trong *Toàn Đường thi đại từ điển* do Trương Dịch Hoa chủ biên (Giang Tây Nhân dân xuất bản xã, 1992) là “vị thịnh đại hoặc trình độ hãn thâm” (nói ý long trọng, lớn lao, linh đình hoặc mức độ rất cao), cũng tức là cái nghĩa mà DCLC của F.S. Couvreur dịch là “abondant, intense, au plus haut degré”. *Ngưng hàn* là cực rét; *ngưng bích* là xanh biếc; *ngưng điểm* là cực kỳ mỹ lệ; *xuân thảo ngưng phương* là cỏ hoa mùa xuân thơm ngát, v.v.. Còn *ngưng trang* có nghĩa là “làm đẹp thật công phu, lộng lẫy”, hoàn toàn đúng như đã ghi trong *Hán-Việt tân từ điển* của Nguyễn Quốc Hùng, cũng tức là cái nghĩa mà cả *Từ nguyên lẫn Toàn Đường thi đại từ điển* (q.1, tr.523) và *Trung quốc lịch đại danh thi phân loại đại điển* (Quảng Tây, 1992, q.4, tr.478, chth.2) đều ghi là “thịnh trang” (trang sức thật đẹp đẽ).

Vậy “Xuân nhật ngưng trang thương thúy lâu” có nghĩa là “ngày xuân (nàng) trang điểm thật lộng lẫy rồi bước lên gác thúy”. Chính sự trang điểm lộng lẫy này mới là một biểu hiện thực sự sinh động của tâm trạng “bất tri sầu” (không biết buồn) ở người khuê phụ của Vương Xương Linh. Thật khác hẳn với nàng chinh phụ của Đặng Trần Côn (qua bản dịch của Phan Huy Ích):

*Trám cài, xiêm giắt thẹn thùng,
Lệch vầng tóc rối, lỏng vòng lưng eo*

vì

Vắng chàng điểm phấn, trang hồng với ai!

★ 346. (KTNN 211, ngày 01-6-1996)

ĐỘC GIẢ: Trên KTNN 205, CĐCT có trả lời về “tam thập lục kế” và có nói rằng tên của kế thứ 18 (cầm tặc cầm vương) là mượn lời trong một bài thơ của Đỗ Phủ. Vậy đó là bài nào? Xin cho biết nguyên văn và lời dịch.

AN CHI: Đó là một trong chín bài “Tiền xuất tái cử thủ” (Ra biên tái, chín bài). Nguyên văn như sau:

*Vãn cung dương vãn cường,
Dụng tiền dương dụng trường.
Xạ nhân tiên xạ mã,
Cầm tặc tiên cầm vương.
Sát nhân diệc hữu hạn,
Lập quốc tự hữu cương.
Cửu năng chế xâm lăng,
Khởi tại đa sát thương.*

Nghĩa là:

Kéo cung nên kéo mạnh,
Dùng tên nên dùng (tên) dài.
Bắn ngựa trước (khi) bắn người,
Bắt chúa trước (khi) bắt quân.
Giết người cũng có hạn,
Dựng nước tự có ranh (giới).
Nếu ngăn được xâm lăng,
Há cần phải giết nhiều?

★ 347. (KTNN 211, ngày 01-6-1996)

ĐỘC GIẢ: KTNN 205, CĐCT, nhân giới thiệu tam thập lục kế, có khẳng định rằng *Tôn tử binh pháp* là của Tôn Võ. Vậy Tôn Tẫn có viết sách binh pháp hay không? Nhân tiện xin cho biết vài nét về Tôn Tẫn.

AN CHI: Dưới tiêu đề “Tôn Tẫn và *Tôn Tẫn binh pháp*”, sách *Giải thích các danh từ triết học sử Trung Quốc* (NXB Giáo dục, 1994) đã viết như sau:

“Tôn Tẫn (khoảng năm 380-320 trước CN), người nước Tề, là con cháu của Tôn Vũ (Tôn Võ – AC), nhà quân sự của giai cấp địa chủ thời Chiến quốc. Ông đã từng làm phụ tá cho Ngụy Huệ Vương, nhưng bị Bàng Quyên ganh ghét vì sợ Tôn Tẫn tài hơn mình, bèn giấu mặt mượn pháp luật trị tội chặt hai chân và thối máu vào mặt Tôn Tẫn. Sau đó, Tôn Tẫn phải trốn về nước Tề, nhưng vì có tài nên ông lại được mời làm quân sư cho Tề Uy Vương. Tại Quế Lăng và Mã Quế ông đã dùng mưu lược giúp tướng Tề là Điền Kỳ đánh bại quân Ngụy, dụ giết chết Bàng Quyên.

(...) Tác phẩm *Tôn Tẫn binh pháp* của ông đã thất truyền khoảng 1700 năm. Năm 1972 tại Sơn Đông, Lâm Nghi, Ngân Tước Sơn khai quật trong mộ nhà Hán đã tìm được tám thiên, trong đó phản ánh tư tưởng quân sự và yêu cầu chính trị của giai cấp địa chủ thông qua chiến tranh đã đạt tới sự thống nhất, với tư tưởng biện chứng và chủ nghĩa duy vật mộc mạc, phong phú” (Sđd, tr.73).

★ 348. (KTNN 212, ngày 10-6-1996)

ĐỘC GIẢ: Mục CDCT đã khẳng định rằng quốc hiệu “Đại Nam” là do vua Minh Mạng đặt ra. Nhưng ở mục “Đại Nam” thì “Từ điển bách khoa Việt Nam” do Trung tâm biên soạn từ điển bách khoa Việt Nam ấn hành gần đây (1995) lại khẳng định rằng, đó là “quốc hiệu Việt Nam từ 1804, dưới đời Gia Long, triều Nguyễn, cho tới khi bị Pháp xâm chiếm”. Vậy đề nghị xem lại, nếu ông An Chi không đúng thì xin đề nghị cải chính để cho bạn đọc được rõ.

AN CHI: Trên KTNN 101, CDCT, tr.88, chúng tôi quả đã có trả lời rằng quốc hiệu *Đại Nam* ra đời dưới triều Minh Mạng (1820-1840). Còn *Từ điển bách khoa Việt Nam* của Hội đồng quốc gia chỉ đạo biên soạn từ điển bách khoa Việt Nam (Hà Nội, 1995), tại mục “Đại Nam”, thì lại khẳng định rằng quốc hiệu đó ra đời năm 1804, dưới triều Gia Long. Không những ở mục đã nêu mà ở một mục khác, mục “Đại Việt”, quyển từ điển đó vẫn tiếp tục khẳng định như thế và viết rằng Đại Việt là “quốc hiệu Việt Nam dưới các vương triều Lý, Trần, Lê, Tây Sơn. Được Lý Thánh Tông chính thức đặt vào năm 1054 và tồn tại đến năm 1804, khi Gia Long đổi thành Đại Nam”. Nghĩa là theo *Từ điển bách khoa Việt Nam* thì quốc hiệu “Đại Nam” dứt khoát là do vua Gia Long đặt ra vào năm 1804.

Nhưng ai cũng biết rằng Đại Nam là quốc hiệu do vua Minh Mạng đặt ra từ năm 1838 còn quốc hiệu mà vua Gia Long đặt ra năm 1804 thì lại là *Việt Nam*. Xưa nay các sách đều vẫn chép đúng như thế vì đây mới chính là sự thật lịch sử (X., chẳng hạn, Bùi Thiết, *Vua*

chúa Việt Nam, Hà Nội, 1995, m. “Đại Nam”, tr.31 và m. “Việt Nam”, tr.156; Trần Trọng Kim, *Việt-Nam sử-lược*, Tân Việt, 1949, tr.15; Lê Thành Khôi, *Le Viet Nam. Histoire et civilisation*, Les Editions de Minuit, 1955, pp.148, 323, 348).

Vậy khi *Từ điển bách khoa Việt Nam* khẳng định rằng Đại Nam là quốc hiệu do vua Gia Long đặt ra từ năm 1804 là nó đã cung cấp cho độc giả những kiến thức không đúng với sự thật lịch sử. Chúng tôi cũng xin nhân tiện nói thêm rằng mặc dù được biên soạn công phu nhưng *Từ điển bách khoa Việt Nam* lại có rất nhiều sai sót có khi rất sơ đẳng. Sau đây là một vài dẫn chứng.

– Ở mục “Công đồng Vatican”, TĐBKVN đã chú thích tên của đại hội này trong tiếng Pháp là: “Vatican Concile”. Nhưng người Pháp không bao giờ có lối nói ngộ nghĩnh như vậy mà chỉ nói *Concile de Vatican* (cũng như *Concile de Trente*, *Concile d’Ephèse*, *Concile de Nicée...*). “Vatican Concile” là một cấu trúc cú pháp hoàn toàn xa lạ với ngữ pháp của tiếng Pháp. Đây là tiếng Tây bồi.

– Ở mục “Chủ nghĩa vị lai”, TĐBKVN chú thích tên của khái niệm này trong tiếng Ý là “Il sutrismo”, mà sự thật là *futurismo*.

– Ở mục “Đoàn Như Khuê”, TĐBKVN ghi bút hiệu của nhà báo và nhà thơ này là “Nam Hải” mà sự thật là *Hải Nam*.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

– Ở mục “Đông Hồ”, TĐBKVN đã ghi tên thật của nhà thơ này là “Lâm Tấn Phát” nhưng sự thật là *Lâm Tấn Phác*.

Cuối cùng, xin nêu hiến ông và quý bạn đọc một điểm sai độc đáo nhất. Đó là tên của núi *Chứa Chan* (nay thuộc huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai) đã được TĐBKVN, t.1 đổi thành “Chùa Chàn” mà in thành một đầu mục từ bằng chữ hoa nét đậm tại dòng 3, cột 2, trang 522. Xin nhấn mạnh rằng đây tuyệt nhiên không phải là lỗi ấn loát: nếu là lỗi ấn loát thì, dù có bị in sai, mục từ này cũng phải nằm sau mục từ “Chứa răng” và trước mục từ “Chức danh viên chức” ở cột 1 của trang 545, theo đúng quy định về thứ tự của bảng chữ cái và trật tự của các thanh như đã được trình bày ở mục III.1 của bảng chỉ dẫn. Đằng này những người biên tập đã khăng định nó là “Chùa Chàn” nên mới xếp nó sau mục từ Chùa Bút Tháp và trước mục từ “Chùa Cổ Lễ” ở trang 522. Núi Chứa Chan bị đổi thành “Chùa Chàn” thì thật là... chán chưa!

★ 349. (KTNN 212, ngày 10-6-1996)

ĐỘC GIẢ: Có phải nhà thơ Đỗ Phủ là cháu của Đỗ Thắm Ngôn, cũng là một nhà thơ nổi tiếng đời Đường? Xin cho biết Đỗ Thắm Ngôn là ai và có bài thơ nào tiêu biểu nhất. Xin cho biết nguyên văn và bản dịch Việt ngữ.

AN CHI: Đỗ Thắm Ngôn (648(?)-708), tự là Tất Giản, là ông nội của Đỗ Phủ. Đời ông ngụ ở đất Tương Dương (nay thuộc tỉnh Hồ Bắc), đời cha đời đến ở đất Cửng Huyện (nay thuộc tỉnh Hà Nam). Đỗ tiến sĩ năm

Hàm Hanh nguyên niên (670) đời Đường Cao Tông, sau đó nhậm chức quan thừa ở Lạc Dương rồi bị biếm đi Cát Châu (nay thuộc huyện Cát An, tỉnh Giang Tây), rồi cả đất Phong Châu của Việt Nam bấy giờ thuộc An Nam đô hộ phủ của nhà Đường (Cũng có chỗ nói đây là đất Phong Châu ở phía Tây Nam huyện Vĩnh Định, tỉnh Phúc Kiến ngày nay). Sau được phục hồi làm chủ bạ Quốc tử giám, trực học sĩ Tu văn quán. Từ lúc còn trẻ đã cùng Lý Kiều, Thôi Dung và Tô Vị Đạo được mệnh danh là “văn chương tứ hữu” (bốn người bạn văn chương). Thơ ngũ ngôn của Đỗ Thẩm Ngôn rất thành thực và đã chiếm một địa vị quan trọng trong thi ca thời sơ Đường. Ông có để lại “Đỗ Thẩm Ngôn tập”. Bài thơ ngũ ngôn “Họa Tấn Lăng Lục thừa *Tảo xuân du vọng*” (Họa bài *Tảo xuân du vọng* của huyện thừa họ Lục ở Tấn Lăng) là một bài tiêu biểu đã được Trần Trọng Kim chọn dịch trong *Đường thi* do nhà Tân Việt xuất bản năm 1950 tại Sài Gòn (X. tr.146-147). Nguyên văn như sau:

*Độc hữu hoạn du nhân,
Thiên kinh vật hậu tân.
Vân hà xuất hải thụ,
Mai liễu độ giang xuân.
Thục khí thôi hoàng điểu,
Tình quang chuyển lục tân.
Hốt văn ca cổ điệu,
Quy tứ dục triêm cân.*

Xin dịch nghĩa như sau:

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Chỉ có một mình kẻ hoạn du (Hoạn du: nhân tiện du ngoạn trên đường đi nhậm chức).

Là đặc biệt kinh sợ trước cảnh muôn vật đổi thay.

Mây ráng như toát ra từ nắng biển chói chang

Mai và liễu như đang trải qua thời khắc xuân ở ven sông.

Hơi ấm giục già chim vàng nháy nhót,

Nắng trong làm cho tần xanh đổi màu.

Chợt nghe hát điệu ca xưa,

Mà nỗi nhớ nhà khiến cho lệ sắp trào thấm khăn.

Trần Trọng Kim đã dịch thành thơ lục bát như sau:

*Hoạn du riêng có một người,
Hài-hùng thấy vật thấy thời đổi thay.
Ráng mây ngoài bể sáng ngày,
Bến xuân cành liễu chùn mai dậm-dà.
Chim vàng đón khí huyên hòa,
Rau tần phe-phẩy cạnh bờ giữa trưa.
Chợt nghe tiếng hát điệu xưa,
Muốn về, giọt lệ nhạt thua thấm bào.*

Xin giới thiệu thêm một bài ngũ ngôn khác của Đỗ Thắm Ngôn, nhan đề là “Đặng Tương Dương thành” (Lên lầu thành Tương Dương) nguyên văn như sau:

*Lữ khách tam thu chí,
Tằng thành tứ vọng khai.
Sở sơn hoành địa xuất,*

*Hán thủy tiếp thiên hồi,
Quan Cái phi tân lý,
Chương Hoa tức cữu đài.
Tập Trì phong cảnh dị,
Quy lộ mẫn trần ai.*

Nghĩa là:

Tháng chín lữ khách (chỉ tác giả) đến (*Tam thu*: tháng thứ ba của mùa thu tức tháng 9),

Lầu thành trông ra bốn phía mênh mông (*Tằng lâu*: chỉ lầu thành).

Núi Sở (cũng gọi Mã Yên sơn) đâm ngang mà nổi lên mặt đất,

Sông Hán uốn khúc giáp chân mây

Quan Cái đâu phải là làng mới (*Quan Cái* là tên làng);

Chương Hoa cũng chính là đài xưa đó mà thôi (*Chương Hoa* là tên của một cái đài).

Phong cảnh Tập Trì khác hẳn chung quanh (Tập Trì, cũng gọi Tập Gia Trì, là tên một cái hồ),

Mà đường về thì đầy cát bụi (ý nói xa xôi, gian nan).

Cuối cùng, xin giới thiệu hai bài thất ngôn tứ tuyệt của Đỗ Thẩm Ngôn.

Bài thứ nhất

Độ Tương giang

Trì nhật viên lâm bi tích du,

*Kim xuân hoa diểu tác biên sâu.
Độc lân kinh quốc nhân Nam thoán,
Bất tự Tương giang thủy Bắc lưu.*

Dịch nghĩa:

Qua sông Tương

Ngày xuân buồn nhớ trước kia từng dạo nơi vườn xưa (trì nhật: ở đây là xuân nhật),

Xuân nay hoa cỏ chim muông giục mỗi sâu nơi biên địa.

Riêng nhớ tiếc chốn kinh đô, người (tác giả) trốn xuống phương Nam,

Chẳng được như sông Tương nước chảy về phương Bắc.

Bài thứ hai

Tặng Tô Oản thư ký

*Tri quân thư ký bốn phiên phiên,
Vị hứa từng nhưng phó sóc biên?
Hồng phấn lâu trung ứng kế nhật,
Yên Chi sơn hạ mạc kinh niên.*

Dịch nghĩa:

Tặng chưởng thư Tô Oản

Biết anh soạn thảo văn thư vốn rất tài hoa (Thư ký: trong tiêu đề, chỉ chức quan; trong câu thứ nhất, có nghĩa là soạn thảo văn thư),

Tại sao lại tòng quân mà đi đến chốn biên cương phía Bắc?

Khách má hồng nơi khuê các nên tính xem ngày nào người về (*Hồng phấn*: mỹ phẩm của phụ nữ; ở đây dùng theo hoán dụ để chỉ vợ của Tô Oản),

Mong anh chớ ở lại dưới núi Yên Chi quá một năm (mượn tích dưới núi Yên Chi có nhiều mỹ nữ, nhắc họ Tô gắng giành thắng lợi mà mau trở về, chớ vì mỹ nữ núi Yên Chi mà quên cả vợ con).

★ **350.** (KTNN 213, ngày 20-6-1996)

ĐỘC GIẢ: Trong khi bàn về mấy tiếng “long xà địa” trên KTNN số 207, CĐCT, tr.92, ông An Chi có nhắc đến câu thơ “Tuyển đặc u cư hiệp dã tình” của nhà sư Lý Tường bên Trung Hoa. Để tiện tìm hiểu, xin CĐCT cho biết nguyên văn toàn bài thơ và cho nghĩa của từng câu.

AN CHI: Bài thơ mà ông hỏi đã được Hà Văn Tấn giới thiệu và dịch nghĩa trong bài “Vấn đề văn bản học các tác phẩm văn học Phật giáo Việt Nam”, đăng trên *Tạp chí Văn học*, số 4-1992, tr.7-12. Nó cũng đã được tác giả Nguyễn Đình Chú ghi lại trong bài “Về bài thơ “Ngôn hoàì” của Không Lộ thiền sư: chuyện rắc rối và cách đối xử”, đăng trên KTNN 147, tr.11-13. Tuy nhiên, vì có mấy điểm cần chất chính nên chúng tôi cũng xin nêu lại hầu ông để nhân tiện phát biểu mấy nhận xét của cá nhân.

Trước nhất, tên của tác giả không phải là Lý Tường như Hà Văn Tấn đã giới thiệu mà là Lý Ngao. Chữ *ngao*, Hán tự là 翺 cũng viết 翱. Đây là một hình

thanh tự mà nghĩa phù là vũ 羽 còn thanh phù là cao 皋, cũng viết 臯 (và cũng còn đọc là hào). Còn tường 翔 là một hình thanh tự mà nghĩa phù là vũ 羽 còn thanh phù thì lại là dương 羊. Hà Văn Tấn cho biết ông đã dẫn nguyên văn bài thơ đang xét và tên tác giả của nó từ *Cảnh Đức truyện đăng lục*, in trong *Đại Chính tân tu Đại Tạng kinh*, q.51, tr.312 (X. bdd, tr.12, chth.18). Nhưng chúng tôi tra cứu trong *Cảnh đức truyện đăng lục* in trong *Đại Tạng kinh* do Ảnh ấn Đại Tạng kinh ủy viên hội thuộc Trung Hoa Phật giáo văn hóa quán in lại năm Trung Hoa Dân quốc thứ 46 (1957) theo bản của Nhật Bản Đại Chính nhất thiết kinh san hành hội, cũng q.51 và cũng tr.312, thì tên của tác giả đó đúng là Lý Ngao, với chữ Ngao viết là 翺, chứ không phải Lý Tường. Chúng tôi lại tra cứu trong *Thiên thi giám thưởng từ điển* do Cao Văn và Tăng Quảng Khai chủ biên (Hà Nam Nhân dân xuất bản xã, 1995, tr.411-413) thì tên của tác giả đó vẫn đúng là Lý Ngao, với chữ Ngao viết là 翺. Tên của nhân vật Lý Ngao này cũng đã được ghi nhận trong *Từ hải*. Vậy chính là Hà Văn Tấn đã đọc sai, trừ phi *Đại Chính tân tu Đại Tạng kinh* vì “tân tu” nên đã đổi “Ngao” thành “Tường”. Nhưng nếu đúng như thế thì chữ “Tường” này viết như thế nào. Đó là điểm thứ nhất.

Điểm thứ hai là chữ thứ năm câu thứ nhất đã được Hà Văn Tấn phiên âm thành “hiệp” mà thật ra lại là *khiếp*, Hán tự là 愜. Thiết âm của chữ này là “khất tiếp thiết, âm khiếp, diệp vận” (X. *Từ nguyên* hoặc *Từ hải*).

Vậy nó phải được đọc là *khiếp*. *Hán-Việt tân từ-điển* của Nguyễn Quốc Hùng cũng đã phiên đúng như thế.

Điểm thứ ba là chữ *tiếu*, chữ thứ năm của câu cuối, đã được *Cảnh Đức truyền đăng lục* (trong cả *Đại Chính tân tu Đại Tạng kinh* mà Hà Văn Tấn sử dụng cũng như *Đại Tạng kinh* mà chúng tôi tra cứu) ghi là 笑, có nghĩa là cười. Nhưng *Thiền thi giám thưởng từ điển*, chép theo sách *Ngũ đẳng hội nguyên*, thì lại ghi là 嘯. Chữ *tiếu* này khác hẳn về tự dạng và về ngữ nghĩa với chữ *tiếu* là cười. Thiết âm của nó là “tế khiếu thiết” = *tiếu* (X. *Từ nguyên và Từ hải*) còn nghĩa của nó thì đã được *Từ hải* cho như sau: “1. Túc khẩu xuất thanh. 2. Phát thanh thanh việt nhi thư trường giả vị chi tiếu, như viên đề dịch viết viên tiếu, hổ hống dịch viết hổ tiếu” nghĩa là “1. Chùm miệng mà phát ra tiếng (= huýt sáo). 2. Phát ra tiếng to rõ mà rền vang gọi là *tiếu*, như vượn hú cũng gọi là *viên tiếu*, hổ gầm cũng gọi là *hổ tiếu*”. Vậy nghĩa 2 của chữ *tiếu* này là: gào thét, gầm, rống, mà *Mathews' Chinese-English Dictionary* dịch là “to scream”. Các nhà biên soạn sách *Thơ văn Lý-Trần*, t.1 (KHXH, Hà Nội, 1977, tr.385) cũng đã sai khi phiên âm chữ này thành “khiếu” trong câu cuối bài “Ngôn hoài” của thiền sư Không Lộ. Thực ra, tự dạng của chữ *khiếu* là 叫, khác xa tự dạng của chữ *tiếu* và nghĩa của hai chữ cũng không hoàn toàn giống nhau. Trở lại với bài thơ đang xét chúng tôi thấy rằng chữ *tiếu* là cười, mới nghe thì thấy hay nhưng suy nghĩ kỹ thì chữ *tiếu* là gào, thét mới thực sự sâu sắc. Vì vậy nên ở đây chúng tôi xin theo chữ của *Ngũ đẳng hội nguyên* mà không theo chữ

Cảnh Đức truyền đăng lục. Liên quan đến chữ *tiểu* là “gào, thét”, *Ngũ đăng hội nguyên* có chép truyền thuyết sau đây: Một hôm, thiền sư Duy Nghiễm lên núi dạ hành thì thỉnh linh mây rẽ, trăng lên. Không kiềm chế được hứng chí bột phát, nhà sư bèn thét dài một tiếng trên đỉnh núi. Tiếng thét thật kinh rợn. Dân chúng trong vùng cách Phong Dương đến chín mươi dặm về phía Đông đều nghe rõ. Ai cũng tưởng là nhà phía Tây của nhà mình có người phát điên mà gào rống lên. Sáng sớm ngày hôm sau, nhà phía Đông hỏi nhà phía Tây, nhà phía Tây lại hỏi nhà phía Tây của nhà mình, cứ như thế mà hỏi cho đến núi Dục sơn là nơi mà thiền sư Duy Nghiễm đã “tuyển đặc u cư khiếp dã tình”. Các môn đệ mới trả lời cho dân chúng biết: “Đêm qua, hòa thượng đã thét trên đỉnh núi”.

Điểm cuối cùng là, ở đây, chúng tôi không cho rằng hai tiếng “dã tình” lại có nghĩa là “thú quê” hoặc “tình quê” như cách hiểu của Hà Văn Tấn (X, bđd, tr.10) hoặc Kiều Thu Hoạch và các nhà biên soạn *Thơ văn Lý-Trần*, t.1 (X, tr.385, lời dịch hai tiếng đang xét trong câu thứ hai bài “Ngôn hoài” của Không Lộ). Theo chúng tôi, ở đây hai tiếng đó có nghĩa là tính thích phóng khoáng, không chịu câu thúc, đồng nghĩa với “dã tâm” mà *Hán-Việt tân từ điển* của Nguyễn Quốc Hùng giảng là “lòng dạ buông thả, không kềm giữ được”. Nghĩa này hợp với lời bình của Dương Quốc An trong *Thiền thi giám thưởng từ điển*, đại khái như sau. Hoàn cảnh cư trú của nhà sư là nơi phong cảnh đẹp đẽ, xa cách đời thường vì ở tận trong núi sâu. Đây là cách làm thống nhất của các thiền sư vì ở những nơi như thế thì mới lần tránh được

mọi điều phiền nhiễu của cuộc đời. Hướng chi cảnh sơn thanh thủy tú và u tịch an nhiên lại càng thuận tiện cho việc tịnh tâm tu hành. Chọn nơi u tịch mà ở là để không phải lo lắng gì mà lại có thể làm theo ý thích của mình, để có thể ung dung tự tại. Máy tiếng “u cư” và “dã tình” thật xứng với nhau; cảnh và tình thật hợp với nhau (X. sđd, tr.413).

Với những điểm cải chính trên đây của chúng tôi thì tác giả của bài thơ mà ông đã hỏi không phải là Lý Tường mà là Lý Ngao. Tác giả này không phải là một nhà sư (ông đã hiểu nhầm) mà là thứ sử Lãng Châu, vì ngưỡng mộ thiền sư Duy Nghiễm ở núi Dược sơn, đất Phong Châu nên mới làm thơ tặng ngài sau khi nghe câu chuyện ngài đi kinh hành trên núi, đã thuật ở bên trên. Nguyên văn bài thơ như sau:

*Tuyển đắc u cư khiếp dã tình
 Chung niên vô tống diệt vô nghinh.
 Hữu thời trực thương cô phong đỉnh,
 Nguyệt hạ phi vân tiểu nhất thanh.*

Dịch nghĩa.

Chọn được chỗ ở u tịch hợp với tính thích phóng khoáng,

Quanh năm không đưa ai mà cũng chẳng đón ai

Có lúc lên thẳng đỉnh núi lẻ loi;

Dưới trăng, vạch mây mà hét lên một tiếng.

Dịch thơ:

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

*Chọn chốn tâm u thỏa tự do,
Quanh năm không đón cũng không đưa.
Đỉnh non trơ có lẫn lên thẳng,
Xé mây, găm một tiếng dưới trăng.*

* Chúng tôi rất hân hạnh được thầy Thái Siêu ở Quảng Hương Già Lam (thường gọi chùa Già Lam) cho phép vào thư viện để tra cứu bộ *Đại Tạng kinh*. Xin chân thành thăm tạ.

★ 351. (KTNN 213, ngày 20-6-1996)

ĐỘC GIẢ: KTNN số 194, CĐCT, tr.54, có nhắc đến quyển “Cách giải thích văn học bằng ngôn ngữ học” của ông Phan Ngọc do Nxb Trẻ ấn hành năm 1995. Tôi đang có trong tay quyển sách đó và xin nêu thắc mắc như sau. Tại trang 88, ông Phan Ngọc đã viết: “Xin giới thiệu vài thành ngữ rất quen thuộc nhưng cho đến nay việc giải mã chưa ổn: “Nói cho lăm nước mắm dưa cải, nói cho phải dưa cải nước mắm; To đầu mà đại, lớn dái mà khôn”. Rồi trang 90, ông Phan Ngọc phân tích: Tục ngữ “To đầu mà đại, lớn dái mà khôn” giải mã theo ngữ pháp này (tức là ngữ pháp đối xứng) thì “to đầu, đại, lớn dái, khôn” đều là vị ngữ, cũng một kiến trúc kỳ quặc, không thể bắt gặp ngoài đời được và nghĩa của nó là: Cùng là khuyết điểm cả, nhưng có những khuyết điểm không thể che giấu được, như chuyện to đầu, trái lại có những khuyết điểm che giấu được dễ dàng như lớn dái, khi cái quần che thì ai mà thấy được”. Khi đọc trang 88, tôi tưởng chữ “lớn” trong “lớn dái” là do vô ý xếp nhầm chữ. Nhưng đọc đến trang 90 mới biết đó không phải lỗi ấn loát vì chữ “lớn” đã được ông Phan Ngọc khẳng định mà phân tích bằng ngữ pháp đối xứng. Theo chỗ tôi biết, xưa nay người ta chỉ nói “To đầu mà đại, bé dái mà khôn”, không ai nói như ông Phan Ngọc

đã ghi (dùng “lớn” thay cho “bé”). Xin cho biết xem có sách nào cũng ghi như ông Phan Ngọc hay không.

AN CHI: Chúng tôi cũng đã tra cứu nhưng chưa thấy sách nào có ghi câu tục ngữ đang xét đúng theo dạng mà Phan Ngọc đã ghi. Và cũng như ông, chúng tôi chỉ nghe người ta nói “To đầu mà dại, bé dái mà khôn”. Câu này đã được ghi nhận trong *Tục ngữ Việt Nam* do Chu Xuân Diên, Lương Văn Đang và Phương Tri biên soạn (Nxb KHXH, Hà Nội, 1975, mục “Khôn-dại...”, tr.313). Tại trang này và trong câu này, sau chữ “bé”, *Tục ngữ Việt Nam* còn ghi rõ hai chữ “hoặc nhỏ” trong ngoặc đơn như sau:

To đầu mà dại, bé (hoặc nhỏ) dái mà khôn.

Vậy câu “To đầu mà dại, lớn dái mà khôn” chẳng qua là do Phan Ngọc “cải biên”, cũng như ông đã cải biên câu “Hùm chết để da, người ta chết để tiếng” thành “Trâu chết để da (...)” mà chúng tôi đã có dịp nói đến ở CDCT trên KTNN 160, tr.83.

Cũng trong phạm vi bài “Câu đối, nội dung của nó” (Sđd, tr.75-99) trong đó có câu “To đầu mà dại, lớn dái mà khôn” do ông nêu, Phan Ngọc còn sai ở một số chi tiết khác. Chẳng hạn, Phan Ngọc đã viết như sau: “Tôi ngờ nó (tức cấu trúc đề-thực-luận-kết của bài thất ngôn bát cú trong đó bốn câu giữa đối nhau từng đôi một – AC) xuất phát từ tiếng Phạn hay tiếng Sanskrit, và đã có ý muốn học hai ngôn ngữ này (Chúng tôi nhấn mạnh – AC) chỉ để giải quyết thắc mắc này” (Bđd, tr.97). Phan Ngọc nói cứ y như rằng tiếng Phạn và tiếng Sanskrit là hai ngôn ngữ khác nhau. Thực ra, tiếng Sanskrit chính

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

là tiếng Phạn. *Từ điển Anh-Việt* của Viện Ngôn ngữ học (Nxb KHXH, Hà Nội, 1975) đã ghi như sau:

“*Sanskrit*. Tiếng Phạn”

“*Sanskritic*. Viết bằng tiếng Phạn”.

“*Sanskritist*. Nhà nghiên cứu tiếng Phạn”.

Còn *Từ điển Pháp Việt* của Ủy ban KHXH Việt Nam do Lê Khả Kế làm tổng biên tập và do ACCT ấn hành năm 1981 thì cũng ghi như sau:

“*Sanskrit*. Tiếng Phạn”.

“*Sanskritique* (...) *étude sanskritique*: sự nghiên cứu tiếng Phạn”.

“*Sanskritisme*. Khoa tiếng Phạn, Phạn học”.

“*Sanskritiste*. Chuyên gia tiếng Phạn; nhà Phạn học”.

★ 352. (KTNN 214, ngày 01-7-1996)

ĐỘC GIẢ: *Gác mái ngư ông về viễn phố* (Thơ Bà Huyện Thanh Quan). Xin cho biết gác mái lúc nào?

AN CHI: Cứ theo quan hệ cú pháp thấy được trong câu thơ đó thì việc gác mái tất nhiên chỉ có thể xảy ra trước hoặc đồng thời với việc về viễn phố chứ không thể sau. Xin so sánh với câu tiếp theo của bài thơ:

Gõ sừng mục tử lại cô thôn.

Quan hệ cú pháp trong câu này đồng nhất với quan hệ cú pháp của câu trước trong một thế đối chặt chẽ và ở đây rõ ràng là việc gõ sừng xảy ra trong tiến trình của

việc lại cô thôn. Nhưng nếu hiểu việc gác mái xảy ra trong tiến trình của việc về viễn phố thì sẽ phản thực tế. Việc về viễn phố, cũng như việc lại cô thôn, là một quá trình chưa hoàn thành: với cấu trúc cú pháp đã thấy trong hai câu thơ hữu quan thì trẻ chẵn trâu gõ sừng trên đường về xóm vắng mà chưa về đến còn lão đánh cá thì gác mái trên đường về bến xa mà cũng chưa về đến nơi. Nhưng nếu chưa về đến bến xa mà đã vội gác mái thì tất nhiên là sẽ lênh đênh ở ngoài khơi hoặc trên dòng sông chứ làm sao tấp vào bờ mà về. Vậy trong thực tế, chẳng làm gì có chuyện “gác mái ngư ông về viễn phố”. Nhưng bà Huyện Thanh Quan đã viết như thế thì biết làm thế nào? Đành phải lạm phép kết luận rằng tuy bà viết như thế nhưng chắc là bà cũng muốn chúng ta hiểu rằng thực ra ngư ông về đến bến xa rồi thì mới gác mái chèo bên mạn thuyền mà đi về (hoặc vào) nhà. Chỉ có hiểu như thế thì mới hợp luân lý vì chẳng có lẽ Bà Huyện lại chơi khăm ông lão đánh cá mà bắt ông ta cứ lênh đênh mãi ở ngoài sông, ngoài biển.

★ **353.** (KTNN 214, ngày 01-7-1996)

ĐỘC GIẢ: Trên một vài kỳ CDCT gần đây, ông An Chi có nhắc đến chuyện... bí vận, túng vận khi làm thơ. Rồi trên KTNN số 210, khi giới thiệu bài thơ “Tảo mai”, của nhà sư Tê Kỳ:

Vạn mộc đồng dục chiết,

Cô căn noãn độc hồi.

Tiên thôn thâm tuyết lý,

Tạc nhật nhất chi khai (“nhật” hay là “dạ”?)

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

ông đã dịch thành:

Muôn cây sắp chết cồng,

Riêng rẽ ám trở mình.

Trong tuyết dày xóm trước,

Đêm qua nở một bông.

Xin hỏi: “nhất chi” là “một cành” thì tại sao lại dịch thành “một bông”? Có phải vì... “bí vận” nên mới dùng “bông” mà dịch thay “cành” cho vần với tiếng “cồng” ở câu trên hay không?

AN CHI: Chúng tôi đã có ý dịch “nhất chi” thành “một bông” mà không dịch thành “một nhành” (Xin lạm phép thay “cành” bằng “nhành” vì, theo chúng tôi, nhành nhẹ nhàng hơn, nhỏ nhắn hơn nên thích hợp hơn như sẽ nói rõ thêm bên dưới) là vì, trong khi dịch, chúng tôi bị chi phối bởi giai thoại về “nhất tự sư” (thầy một chữ) liên quan đến bài thơ “Tảo mai” (Mai sớm) của nhà sư Tề Kỷ.

Người ta kể rằng, trong câu thứ tư, thoát đầu Tề Kỷ không dùng chữ “nhất” (một) mà dùng chữ “sổ” (vài, mấy) nên đã viết:

Tạc dạ sổ chi khai.

nghĩa là:

Đêm qua nở mấy “chi”.

Trịnh Cốc đọc được bèn nhận xét rằng nói “sổ” thì vẫn còn là nhiều, phải nói “nhất” thì mới thực sự là ít mà làm nổi bật cái ý “sớm” trong “tảo mai”. Tề Kỷ đã bái phục Trịnh Cốc làm nhất tự sư mà đổi thành:

Tạc dạ nhất chi khai.

Khi dịch câu này, chúng tôi đã liên hệ đến giai thoại đó mà thiếu nghĩ rằng “nhành” thì vẫn còn là nhiều (một nhành có thể có nhiều bông) cho nên nếu hiểu “nhất chi” là “một bông” mà dịch câu trên đây thành:

Đêm qua nở một bông

thì cái ít mới trở nên tuyệt đối. Vẫn biết làm như thế quả là có nhiều sự văn chương nhưng chúng tôi đã mạo muội nghĩ rằng mình được phép làm vì từ tổ “nhất chi” cũng còn có nghĩa là... “một bông” nữa! Vâng, quả có như thế thật. *Toàn Đường thi đại từ điển* (Sơn Tây, 1992) đã định cho từ tổ này 5 nghĩa mà cái nghĩa thứ 2 là “do nhất đoá, dụng tác hoa chi số lượng từ”, nghĩa là “như một đoá, dùng làm loại từ chỉ bông hoa”. Bộ từ điển này có nêu những thí dụ sau đây. Thơ của Bạch Cư Dị, bài “Vãn đào hoa” (Hoa đào muộn) có câu:

Xuân thâm dục lạc thùi lân tích?

Bạch thị lang lai chiết nhất chi.

(Xuân chầy sắp rụng ai thương tiếc?

Bạch thị lang sang bẻ một bông).

Thơ của Lý Thương Ẩn, bài “Xuân phong” (Gió xuân) có câu:

Nhược giao xuân hữu ý,

Duy khiến nhất chi phương.

(Nhấn cho xuân có ý,

Chỉ khiến một bông thơm):

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Thơ của Lý Kiến Huân, bài “Tích hoa ký Tôn viên ngoại” (Tiệc hoa gửi Tôn viên ngoại) có câu:

Triêu thủy nhất chi khai,

Mộ phục nhất chi lạc.

(Sớm đà một bông nở

Chiều lại rụng một bông).

Rồi ở mục “nhất chi hoa”, *Toàn Đường thi đại từ điển* cũng có cho 2 nghĩa mà nghĩa thứ nhất là “nhất đóa hoa” nghĩa là một bông hoa, một đóa hoa.

Hà Hy Nghiêu có một bài thơ nhan đề “Nhất chi hoa” (Một đóa hoa).

Thơ của Lý Quần Ngọc, bài “Thương tiểu nữ si nhi” (Cảm thương cô gái nhỏ khờ) có câu:

Bất như bán tử thụ,

Do thổ nhất chi hoa.

(Chẳng như cây chết dở

Còn nở một bông hoa).

Thơ của Trần Đào có câu:

Cố quốc xuân phong quy khứ tận,

Hà nhân kham ký nhất chi hoa.

(Gió xuân về nước cũ từ lâu,

Ai còn chịu gửi một bông đâu.).

Lại ở mục “nhất chi hồng”, *Toàn đường thi đại từ điển* giảng là một bông hoa màu đỏ, dùng để chỉ người con gái có dung mạo xinh đẹp. Thơ của Thẩm Á Chi, bài

“Mộng vân Tần Lộng Ngọc” (Mơ thấy khóc tiếc Trần Lộng Ngọc) có câu:

Khấp táng nhất chi hồng,

Sinh đồng tử bất đồng.

(Khóc chôn một bông đỏ,

Cùng sống không cùng chết).

Tóm lại, “nhất chi” rõ ràng cũng có nghĩa là một đóa, một bông. Do đó cách dịch trên đây của chúng tôi không phải là vì... túng vận mà nên. Bất quá chúng tôi chỉ nhiều sự văn chương như đã nói mà thôi. Còn nếu không được phép dịch “nhất chi” thành “một bông” thì chúng tôi sẽ dịch từ tổ đó thành “một nhánh” mà không nói “một cành” vì “nhánh” thì nhỏ hơn “cành” nên sẽ góp phần làm cho cái ý “ít” tăng lên nhiều hơn.

★ 354. (KTNN 215, ngày 10-7-1996)

ĐỘC GIẢ: Mục CDCT trên KTNN số 175 có đề cập đến bài thơ “Phong Kiều dạ bạc” của Trương Kế và bài thơ của hai thầy trò nhà sư chùa Hàn San có liên quan đến tứ thơ của bài đó. Tôi đã đọc rất thích thú nhưng chỉ tiếc rằng ông An Chi đã không bàn kỹ về hai vấn đề: trăng lặn vào nửa đêm và nửa đêm mà lại có tiếng chuông chùa.

AN CHI: Sở dĩ chúng tôi không đề cập đến hai vấn đề trăng lặn vào nửa đêm và nửa đêm mà lại có tiếng chuông chùa vì đó không phải là trọng tâm của câu hỏi.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Về vấn đề trăng lặn vào nửa đêm thì quyển *Thơ Đường* do Tản Đà dịch và do Nguyễn Quảng Tuân biên soạn (TP.HCM, 1989) đã viết như sau:

“Sự thực thì *nguyệt lạc* (trăng lặn) đã là cảnh lúc về sáng rồi. Tác giả đi nằm lúc *nửa đêm* song cứ mơ màng đến khi chợt tỉnh và bị ảo tưởng thời gian nên cho là mới có *nửa đêm*. Thực ra *trăng lặn* là lúc trời đã về sáng rồi.

Âu Dương Tu có viết rằng: “Nhà thơ vì mê câu văn hay đã làm cho ý văn không được thông; đó là ngữ bệnh vậy. Nhưng chúng ta cũng không nên bới lông tìm vết làm gì”.

(Sđd, tr.97-98).

Thực ra thì Trương Kế đã không hề mắc ngữ bệnh mà chính Âu Dương Tu mới là người thiếu thực tế vì trăng lặn ban đêm và mọc ban ngày là chuyện hoàn toàn bình thường trong chu kỳ của một con trăng. Liên quan đến vấn đề này, Nguyễn Xiển đã viết như sau:

“... ngày giao hội; Mặt trăng cùng mọc cùng lặn một lúc với Mặt trời (tức mọc sáng lặn chiều – AC). Vài ba ngày sau, Mặt trăng đã vượt Mặt trời theo chiều thuận của các vì sao bao quanh Hoàng đạo. Vì sự chuyển động hàng ngày của Thiên cầu theo chiều nghịch cho nên ta thấy Mặt trăng lặn và mọc một ít lâu sau Mặt trời. Sự chậm đó cứ tăng dần cho đến ngày xung đối, trăng tròn, ngày đó Mặt trăng mọc lúc Mặt trời lặn và ngược lại (tức mọc chiều lặn sáng – AC). Nó đi qua kinh tuyến vào lúc nửa đêm.

Sự chậm tiếp tục tăng. Mặt trăng mọc sau lúc Mặt trời lặn và lặn sau lúc Mặt trời mọc, cho đến ngày giao hội sau, chúng mọc và lặn cùng một lúc.

Mặt trăng mỗi ngày đi được 13^0 theo chiều thuận giữa các vì sao. Vì thế giờ nó xuất hiện trên trời mỗi ngày chậm đi trung bình 50 phút; tức là thời gian từ lúc nó mọc hôm trước đến lúc nó mọc hôm sau dài quá một ngày (...). *Nửa đầu tháng nó mọc ban ngày, lặn ban đêm* (Chúng tôi nhấn mạnh - AC). *Nửa sau tháng nó mọc ban đêm, lặn ban ngày*".

(*Vì sao nên dùng dương lịch,*
Nxb Phổ thông, 1977, tr.92-93).

Theo "Biểu đồ chỉ giờ mọc, giờ lặn ban đêm của Mặt trăng trong một tháng" ở trang 94 của sách này thì Mặt trăng lặn vào lúc 00 giờ khoảng từ ngày mùng 7 đến ngày mùng 9 âm lịch, lặn vào lúc 2g sáng khoảng từ ngày 10 đến ngày 12,... Vậy rõ ràng là trăng có lặn vào ban đêm. Nhưng trên đây chỉ là dẫn chứng theo sách vở; còn trong thực tế thì tất nhiên ai ai cũng có thể quan sát được.

Vậy không những Trương Kế không phóng trí tưởng tượng của mình đi quá mức đến nỗi "làm cho ý văn không được thông" như Âu Dương Tu đã bình phẩm mà thi nhân còn giúp cho độc giả có thể phỏng định được thời gian mình neo thuyền ở bến Phong Kiều là vào khoảng nào trong tháng nữa. Đó chắc chắn là vào tuần trăng thượng huyền và trong tuần trăng này thì đó chắc chắn phải là những ngày giữa tuần, vì cuối tuần thì

trăng sẽ dần dần lặn vào lúc trời sắp sáng còn đầu tuần thì nó lại lặn vào lúc trời tối hoặc trời chưa khuya.

Về tiếng chuông chùa ban đêm thì sở dĩ người ta có ý phủ nhận hiện tượng này chẳng qua là do hiểu sự và muốn lấy cớ để đặt ra giai thoại về bài thơ của hai thầy trò nhà sư chùa Hàn Sơn mà thôi. Tiếng chuông chùa ban đêm thực ra chẳng phải là chuyện gì hiếm lạ nên tất nhiên cũng chẳng phải là “đặc sản” của nhà thơ Trương Kế. Sách *Nhàn trung kim cổ lục* có chép câu chuyện sau đây về hiện tượng thầy một chữ (nhất tự sư). Chuyện rằng một bài thơ của Tát Thiên Tích đời Nguyên có câu:

*Địa thấp yếm văn Thiên Trúc vũ,
Nguyệt minh lai tỉnh Cảnh Dương chung.*

(Đất ẩm chán nghe mưa Thiên Trúc
Trăng trong lại ngóng chuông Cảnh Dương)

Một ông lão người Sơn Đông nghe xong bèn đề nghị đổi chữ *văn* trong câu trước thành chữ *khan* (thường đọc *khán* và có nghĩa là xem). Thế là Tát Thiên Tích cúi đầu bái phục làm thầy một chữ. Tiếng chuông dưới trăng lẽ nào lại không phải là tiếng chuông ban đêm?

Cuối cùng, và hoàn toàn đáng tin, là lời chú giải của sách *Trung Quốc lịch đại danh thi phân loại đại điển* (Quảng Tây, 1992, t.1, tr.234) nói rằng “đời Đường nhà chùa có tập quán nửa đêm đánh chuông, thấy nhiều trong việc ngâm vịnh của các nhà thơ”. Vậy phủ nhận

tiếng chuông chùa ban đêm rõ ràng là một việc làm không đúng.

★ 355. (KTNN 215, 10-7-1996)

ĐỘC GIẢ: KTNN số 209 có giải thích hai tiếng “ô y” làm tôi chợt nhớ tới chuyện Ngưu Lang Chức Nữ có nói về cầu ô thước. Nếu “ô y” là chim én thì “ô thước” có phải là chim sẻ hay không? Tôi nhớ hình như lúc còn bé tôi thấy ở truyện cổ có chú giải như vậy. Nếu không phải thì “ô thước” thực chất là chim gì?

AN CHI: Xin thành thật thú nhận là chúng tôi không tìm được nguồn thư tịch nào giảng rằng “ô thước” lại là con chim sẻ. Còn tên con chim sẻ là “tước” 雀 thì có được ghép với từ “ô” 烏 thành “ô tước” để chỉ con chim én (Xin xem: *Mathews' Chinese-English Dictionary*, Harvard University Press, 1960, pp.1063-1064, ch.7166, 29), nghĩa là “ô tước” đồng nghĩa với “ô y”. Duy có *Việt-Nam tự-điển* của Lê Văn Đức và Lê Ngọc Trụ, q.thượng, ph.II, tr.52, thì giảng riêng từ “thước” là con chim sẻ. Quyển từ điển này đã viết: “*Cầu ô cầu thước*”. Cầu do chim quạ chim sẻ cắn đuôi nhau bắc để Chức-nữ qua sông Ngân gặp chồng là Ngưu-lang đêm thất-tịch”. Nhưng giảng như thế thì sai vì đã nhầm *thước* với *tước*: *thước* là chim khách còn *tước* mới là chim sẻ.

Một số từ điển đã giảng *ô thước* là chim quạ (ô) và chim khách (thước), chẳng hạn MCED, *Hán-Việt từ điển* của Đào Duy Anh, *Hán-Việt tân từ-điển* của Nguyễn Quốc Hùng, v.v.. Riêng *Việt Hán thông thoại tự vị* của Đỗ Văn Đáp thì giảng *ô thước* là chim khách và *ô thước kiêu* là “cầu những chim khách họp lại mà thành”. Một

điều đáng nói nữa là nhiều quyển từ điển tiếng Hán quen thuộc do người Trung Quốc biên soạn và ấn hành thì không ghi nhận tổ hợp “ô thước kiêu” mà chỉ ghi nhận “*thước kiêu*”, chẳng hạn *Từ nguyên, Từ hải, Vương Vân Ngũ đại từ điển, Hình âm nghĩa tổng hợp đại từ điển, Hiện đại Hán ngữ từ điển* (Thương vụ ấn thư quán, Bắc Kinh, 1992), v.v.. Riêng *Hán Việt từ điển* của Đào Duy Anh thì không ghi nhận “ô thước kiêu” mà lại ghi nhận cả “ô kiêu” lẫn “thước kiêu” và giảng: “Cái cầu do con quạ bắc. Tục truyền rằng ngày mùng 7 tháng 7 là tiết thất-tịch, Chức-nữ qua sông Ngân-hà để gặp Ngưu-lang, có bảy quạ đội cầu. Người ta cũng gọi là thước-kiêu, là cầu do chim khách bắc, nhưng tục vẫn truyền là chim quạ, chứ không phải chim khách” (mục “ô kiêu”). Và “Cầu của chim thước bắc. Tương truyền rằng đêm mùng 7 tháng 7 (thất tịch) có bảy chim khách (thường cũng truyền là con quạ) bắc cầu cho Chức-nữ qua sông Ngân để gặp Ngưu-lang” (mục “thước kiêu”).

Theo chúng tôi thì người Trung Hoa thường nhắc đến con chim khách (thước) chứ không phải con quạ (ô) khi nói về Ngưu Lang, Chức Nữ.

Thơ của Hà Cảnh Minh đời Minh, bài “Thất tịch” (Đêm mùng bảy tháng bảy) có câu:

*Thước kiêu tôi ngói Hà uyển chuyển,
Chức Nữ Khiên Ngưu dạ tương kiến.*

nghĩa là:

Cầu (do) chim khách (làm thành) thì cao vợi vợi, còn sông Ngân (Hà) thì quanh co uốn khúc,

Ngưu Lang, Chức Nữ đêm nay gặp nhau.

Thơ của Tống Chi Ván đời Đường, bài “Chức Nữ tinh” (Sao Chức Nữ) có câu:

*Phấn tịch thu kỳ hoãn,
Châm lâu biệt oán đa.
Bôn long tranh độ nguyệt,
Phi thước loạn điền Hà*

nghĩa là:

Chốn lâu trang mùa gặp gỡ đến chậm,
Mà nơi buồn thêu thì lại đầy những nỗi sầu biệt
ly.

Rồng vẫy vùng giành bay qua Mặt trăng,
Chim khách bay liệng rộn ràng lấp sông Ngân hà.

Thơ của Thẩm Thuyên Kỳ, bài “Thất tịch” (Đêm mồng 7 tháng 7) có câu:

*Thu cận nhận hàng hy,
Thiên cao thước dạ phi.
Trang thành ung lãn chức
Kim dạ độ hà quy*

nghĩa là:

Thu đến gần hàng chim nhận lúa thừa,
Trên trời cao chim khách bay đêm.
Trang điểm xong rồi nên biếng dật
Đêm nay sang sông để về nhà.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Thơ của Lý Hạ đời Đường, bài cũng mang tiêu đề “Thất tịch”, có câu:

*Biệt phố kim triêu ám,
La duy ngọ dạ sâu.
Thước từ xuyên tuyến nguyệt,
Huỳnh nhập bộc y lâu*

nghĩa là:

Bến biệt ly (chỉ sông Ngân Hà) sáng nay mờ mịt.

Sau bức màn là, nửa đêm riêng ta sâu muộn.

Chim khách già từ trăng thất tịch (sau khi đã bắc cầu cho Chức Nữ qua sông)

Đom đóm thì bay vào lầu phơi y phục (Theo tập quán cổ truyền, người ta thường phơi quần áo, sách vở trong ngày mùng 7 tháng 7).

Những dẫn chứng trên đây cho thấy rằng liên quan đến Ngưu Lang, Chức Nữ, Ngân Hà thường chỉ là hình ảnh con chim khách chứ không phải con quạ. Và hình ảnh của “thước kiều” (cầu chim khách) đã trở thành tượng trưng cho sự mai mối hoặc sự đoàn tụ vợ chồng. Có lẽ từ sự tích về “thước kiều” đã phát sinh thêm một sự tích nữa là chuyện “thước kính” (gương chim khách) mà sách *Thần dị kinh* đã chép lại đại khái như sau. Xưa có hai vợ chồng lúc biệt ly đã đập gương ra làm đôi để mỗi người giữ một nửa. Sau người vợ ngoại tình, một nửa chiếc gương của chị ta hóa thành chim khách mà bay đến trước mặt người chồng. Do tích này mà đời sau khi đúc gương người ta thường khắc hình chim khách ở mặt sau.

Tóm lại, theo chúng tôi, “ô thước” chẳng những không phải là “chim sẻ” mà cũng không phải là “quạ và chim khách” như người ta vẫn thường giảng. Đó chỉ đơn giản là tên của con chim khách, đúng như Đỗ Văn Đáp đã giảng trong *Việt Hán thông thoại tự vị*. Yếu tố “ô” ở đây đồng nhất với “ô” trong “ô bộc” là tên của một giống chim nước. Đó, theo chúng tôi, vốn là một từ đã mất nghĩa, nay chỉ còn tồn tại trong các danh từ *ô bộc*, *ô thước* với tính cách là một hình vị ký sinh mà thôi.

★ 356. (KTNN 216, ngày 20-7-1996)

ĐỘC GIẢ: “Cửu huyền thất tổ” là những ai và có thể được hiểu như thế nào?

AN CHI: Thành ngữ *Cửu huyền thất tổ* không hề được ghi nhận trong những quyển từ điển quan trọng và quen thuộc như *Từ nguyên*, *Từ hải*, *Vương Vân Ngũ đại từ điển*, *Hiện đại Hán ngữ từ điển* (Bắc Kinh, 1992), v.v.. Thậm chí đồ sộ như *Trung văn đại từ điển* (38 quyển chính văn và 2 quyển sách dẫn) cũng không ghi nhận nó. Chúng tôi đã tham khảo ở một số vị cao niên và am hiểu thì cũng chỉ được trả lời chung chung rằng đó là ông bà bảy đời và/ hoặc chín đời... Còn *Việt-Nam tự-điển* của Lê Văn Đức và Lê Ngọc Trụ thì giảng rằng đó là “tổ-tiên dẫn xuống 9 đời cả 2 bên nội ngoại”. Cũng chẳng thuyết phục được vì ngay cụm từ “tổ tiên dẫn xuống 9 đời” đã là một cách diễn đạt mơ hồ: đời thứ 9 là đời nào? Nếu đó là *ego* (bản thân mình) thì chẳng có lẽ khi thờ “cửu huyền thất tổ”, mình lại thờ cả mình? Còn nếu không lấy *ego* làm hàng chót để “dẫn xuống” thì

biết lấy hàng nào cho hợp lý? Đó là còn chưa kể đến việc chữ *huyền* 玄 chỉ dùng làm định ngữ trong từ tổ *huyền tôn* để chỉ hàng cháu đời thứ tư của *ego* (tử – tôn – tăng tôn – huyền tôn) mà thôi. Không có bất cứ quyển từ điển tiếng Hán nào ghi nhận cho chữ *huyền* cái nghĩa liên quan đến khái niệm tổ tiên, kể cả *Hán ngữ đại tự điển*, một quyển từ điển cỡ lớn, thuộc loại mới nhất và là công trình cấp quốc gia của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, được Hội nghị toàn quốc quy hoạch việc biên soạn và xuất bản từ điển giao cho hai tỉnh Xuyên Ngạc (Tứ Xuyên và Hồ Bắc) phụ trách biên soạn và xuất bản, đã in thành 8 quyển từ đầu thập kỷ 1990; còn súc ấn bản (bản thu nhỏ về khuôn khổ chữ không lược bớt về nội dung) thì cũng đã được ấn hành tại Thành Đô năm 1993 (Chúng tôi sử dụng bản này). Trong 16 nghĩa của chữ *huyền* (không kể 3 nghĩa với âm *huyền*) mà quyển từ điển này đã cho thì nghĩa thứ 14 là “huyền tôn đích tinh xứng” nghĩa là hình thức gọi tắt của từ tổ *huyền tôn*. Đã rõ ràng “huyền” chỉ có thể là “chút” (con – cháu – chất – chút) chứ không thể làm “ông bà” được. Vậy làm sao mà “cửu huyền (thất tổ)” lại có thể là “tổ-tiên dẫn xuống 9 đời cả 2 bên nội ngoại”?

Chính vì điểm không ổn trên đây mà nhiều bạn đã hỏi: “Chữ *huyền* có nghĩa là gì?”. Còn một bạn thì đặt vấn đề: “Sao không nói *cửu đại* hay *cửu tộc*?”. Thực ra nói *cửu đại* hoặc *cửu tộc* thì cũng không ổn. Theo cách hiểu phổ biến và hợp lý thì *cửu đại* hoặc *cửu tộc* là chín đời lấy đời *ego* làm điểm xuất phát mà tính lên đến cao tổ (phụ – tổ – tăng tổ – cao tổ) và tính xuống đến huyền tôn (tử – tôn – tăng tôn – huyền tôn). Nhưng trong cửu

đại hoặc cứu tộc thì có “tam tổ” (tổ – tầng tổ – cao tổ) mà thôi chứ làm sao có đến “thất tổ”?

Vậy “cửu huyền thất tổ” là gì? Sau đây là cách hiểu của chúng tôi. Thành ngữ này rõ ràng gồm có hai vế: *cửu huyền* và *thất tổ*. Vế trước có 2 nghĩa mà *Từ nguyên* đã cho như sau: 1. Chín phương trời. 2. Các vị tôn tiên của Đạo giáo. Còn vế sau thì có 3 nghĩa mà cũng *Từ nguyên* đã cho như sau: 1. Bảy vị tổ của phái Thiền tông (Phật giáo). 2. Bảy đời ông bà. 3. Bảy vị tổ của phái Hoa nghiêm (Phật Giáo). Cứ như trên thì thành ngữ đang xét có thể có mấy cách hiểu sau đây.

1. Các vị tổ của Đạo giáo (nghĩa 2 của vế trước) và các vị tổ của Phật giáo (nghĩa 1 hoặc 3 của vế sau) nói chung. Trong trường hợp này, *cửu huyền* và *thất tổ* là hai từ tổ đẳng lập.

2. Bảy đời ông bà (nghĩa 2 của vế sau) ở trên (chín phương) trời (nghĩa 1 của vế trước). Bảy đời này tất nhiên là tính từ đời ông bà nội của *ego* trở lên. Trong trường hợp này thì *cửu huyền* là định ngữ của *thất tổ*.

3. Còn một cách hiểu nữa: Đời thứ 9 thì phải làm chút (huyền) mà đời thứ 7 thì đã được làm ông (tổ). Trong trường hợp này thì thành ngữ đang xét bao gồm hai cụm chủ – vị song song: *cửu* (vi, thị) *huyền* – *thất* (vi, thị) *tổ*. Cách hiểu này hoàn toàn phù hợp với cú pháp của tiếng Hán văn ngôn, hoàn toàn không có gì là khiên cưỡng hoặc võ đoán. Số từ (*cửu*, *thất*) đứng làm chủ ngữ không có gì sai quy tắc. Danh từ (*huyền*, *tổ*) đứng làm vị ngữ mà không có hệ từ (*vi*, *thị*) đứng trước cũng là hiện tượng đúng quy tắc. (*Huyền* thay thế cho cả

danh ngữ *huyền tôn* nên cũng được xem là danh từ). Tóm lại, *cửu huyền thất tổ* là một câu bao gồm hai cấu trúc đề-thuyết song song (đề: *cửu, thất*, thuyết: *huyền, tổ*). Đó là nói về ngũ pháp. Sau đây là nói về ngũ nghĩa. Như đã thấy ở trên, theo quan niệm phổ biến và hợp lý thì cửu đại hoặc cửu tộc là chín đời gồm có đời của *ego* cùng với bốn đời trên và bốn đời dưới như sau:

- | | |
|---------------|--------------|
| 1. cao tổ, | 2. tăng tổ, |
| 3. tổ, | 4. phụ, |
| 5. ego, | 6. tử, |
| 7. tôn, | 8. tăng tôn, |
| 9. huyền tôn, | |

nghĩa là: 1. ông sơ, 2. ông cố, 3. ông nội, 4. cha, 5. bản thân, 6. con, 7. cháu, 8. chắt, 9. chít. Trong phổ hệ chín đời này thì tôn là cha của tăng tôn còn tăng tôn thì lại là cha của huyền tôn. Nói một cách khác, đối với huyền tôn (đời thứ 9) thì tôn (đời thứ 7) là cha của cha mình, tức là ông nội (nội tổ) của mình. Vậy, rõ ràng “cửu” là “huyền” mà “thất” thì đã là “tổ”.

Tất nhiên là lối chơi chữ này chỉ liên quan đến từng phổ hệ 9 đời một mà cao nhất là cao tổ và thấp nhất là huyền tôn vì ai cũng biết rằng huyền tôn vẫn có thể là cha của con mình và ông nội (tổ) của cháu mình.

Trong ba cách trên đây, cách hiểu có liên quan đến việc thờ phượng cửu huyền thất tổ tất nhiên phải là cách thứ hai: *đó là bảy đời ông bà ở trên (chín tầng) trời*. Dân gian thường vẫn quan niệm và nhất là ước nguyện rằng ông bà của mình khi chết thì được lên tiên,

lên cõn trên, nghĩa là... lên trời. Xin liên hệ đến chữ nghĩa của những tấm vãn (bức hoành) trong các đám tang: *viễn du tiên cảnh* (xa chơi cảnh tiên), *vãng sanh cực lạc* (sanh đến chốn cực lạc nghĩa là niết bàn), v.v.. Chỉ có hiểu như thế thì mới hợp lý chứ *cửu huyền* dứt khoát không thể là tổ tiên của chín đời được.

Trở lên là cách hiểu của cá nhân chúng tôi, xin mạo muội trình bày như trên để chất chính cùng các bậc thức giả.

★ 357. (KTNN 217, ngày 01-8-1996)

ĐỘC GIẢ: Từ điển bách khoa Việt Nam chú thích “Vatican concile” thì sai quá. Song ông viết “Concile de Vatican” (KTNN 212) thì chữ “de” không đúng. Phải là “Concile du Vatican” (Xem Malet et Isaac, *Histoire contemporaine*) chứ không phải là “de”. Vatican là tên điện, Palais du Vatican, không phải tên đất như Trente là tên thành phố.

AN CHI: Không chỉ Malet và Isaac, trong *Histoire contemporaine*, mới dùng hình thức điển đạt “Concile du Vatican” như ông đã nêu mà nhiều sách và tác giả khác cũng làm như thế, chẳng hạn: *Petit Larousse illustré 1992* (p.1642), đặc biệt là *Dictionnaire des religions* của E. Royston Pike (adap. fr. de Serge Hustin, Paris, 1954, p.314). Trong trường hợp này, “du” là hình thức riu (contracté) của “de le” (mà nếu đi trước một danh từ giống cái thì đổi thành “de la”) trong đó giới từ “de” chỉ sự liên thuộc (appartenance) theo ý nghĩa rộng rãi nhất của từ này. Chính là với ý nghĩa này mà người ta còn nói, chẳng hạn, “concile du Latran I”, “concile du Latran

V”, v.v.. Nhưng điều này tuyệt nhiên không có nghĩa là người ta không thể và không hề nói “concile de Vatican”, “concile de Latran”, v.v.. Chẳng hạn, *Nouveau Petit Larousse en couleurs* 1969, pp.207-208, art. “concile”, đã chọn cách diễn đạt này mà viết: “Les conciles oecuméniques qui ont été tenus jusqu’à ce jour sont ceux de Nicée (325), de Constantinople (381), ... de Latran (1123, 1139, 1179, 1215), ... de Vatican I (1870), de Vatican II (1962-1965)”. Trong trường hợp này, giới từ “de” chỉ ý nghĩa về địa điểm (“sens de lieu”) và dù cho danh từ đi sau nó có thuộc về giống đực như *Vatican* thì cũng không thể đổi “de” thành “du” được.

Từ trên đây suy ra, “concile du Vatican” là một hình thức diễn đạt chú trọng đến mối quan hệ chỉ ý liên thuộc giữa danh từ phụ (Vatican) với danh từ chính (concile) còn “concile de Vatican” thì lại chú trọng đến mối quan hệ về địa điểm. Cả hai hình thức diễn đạt đều được ngữ pháp chấp nhận chứ không phải chỉ hình thức trước mới đúng còn hình thức sau thì sai. Ông có lập luận rằng “Vatican là tên điện, Palais du Vatican, không phải tên đất như Trente là tên thành phố”, với ngụ ý là vì thế mà không nói “concile de Vatican” được như đã có thể nói “concile de Trente”. Thực ra, danh từ riêng *Vatican* không những là cách gọi tắt của *Palais du Vatican* mà còn là cách gọi tắt của cả *Cité du Vatican*, thậm chí *Etat de la Cité du Vatican* nữa. Vậy nó không những chỉ là tên điện (palais), mà còn là tên thành phố (cité) và cả tên quốc gia (état) nữa. Mà trong ngữ pháp thì, như ông đã biết, cung điện, thành phố, đất nước, v.v. đều có thể quy về một ý nghĩa chung là địa điểm

(lieu). Vậy tại sao lại không thể nói *concile de Vatican* như đã có thể nói *concile de Trente*? Mà thực tế là người ta vẫn nói, như chúng tôi đã chứng minh. Sở dĩ người ta thường nói “*concile du Vatican*” hơn thì chỉ là do tập quán chứ không phải do “*concile de Vatican*” không đúng ngữ pháp.

Để cho được cặn kẽ, chúng tôi còn muốn nói thêm rằng danh từ *Vatican*, ngoài việc đứng thế cho các từ tổ “*Palais du Vatican*”, “*Cité du Vatican*” và “*Etat de la Cité du Vatican*”, lại còn có thể đứng thế cho cả từ tổ “*concile du/ de Vatican*” nữa, nếu ngôn cảnh cho phép. Chẳng hạn, Jean-Baptiste Duroselle et Jean-Marie Mayeur, trong *Histoire du catholicisme* (Paris, 1974), khi nói về nội dung của công đồng Vatican II, có dùng các từ tổ “*ecclésiologie de Vatican II*” (p.119) và “*ces “oubliés” de Vatican II*” (p.120). Người ta tất nhiên phải hiểu rằng đây là “*ecclésiologie du concile du Vatican II*” (giáo hội học của công đồng Vatican II) và “*ces “oubliés” du concile du Vatican II*” (những “kẻ bị lãng quên” này của công đồng Vatican II). Ở đây, *Vatican* hoàn toàn không chỉ diện Vatican hoặc quốc gia Vatican còn “*de*” cũng tuyệt đối không thể thay thế bằng “*du*” được.

☆ **358.** (KTNN 218, ngày 10-8-1996)

ĐỘC GIẢ: Trên KTNN số 201, ông Trương Văn Quang có đặt câu hỏi “Gác mái ngư ông về... đâu?” và đã trả lời cho câu hỏi này (tr.33-35). Xin cho biết An Chi có tán thành cách đặt vấn đề như thế hay không, nhất là ý kiến của ông Trương Văn Quang về sự ra đời của “phố” ở Việt Nam.

AN CHI: Cách đặt vấn đề của Trương Văn Quang hơi lạ vì, xưa nay người ta vẫn hiểu “viễn phố” là bến xa chứ không ai hiểu “phố” trong câu thơ “Gác mái ngư ông về viễn phố” là... cửa hàng (như trong “phố phường”, “phố xá”, v.v.). Nhưng lạ nhất là ý kiến trong đoạn mà Trương Văn Quang đã nhấn mạnh bằng chữ nghiêng sau đây: “Thời Bà Huyện Thanh Quan sống (thì ở Việt Nam – AC) chưa hình thành trong thực tế và trong ý niệm, ngôn ngữ cái gọi là *phố* mang ý nghĩa là một nơi đông vui, náo nhiệt, văn minh – dấu hiệu của quá trình đô thị hóa” (tr.34). Sở dĩ như thế là vì, theo tác giả thì “truy nguyên về lịch sử (...) phải đến sau thời Tự Đức (...) xã hội Việt Nam mới chuyển sang hình thái xã hội thực dân nửa phong kiến và bắt đầu một quá trình đô thị hóa”.

Cứ theo ý kiến trên đây của Trương Văn Quang thì Thăng Long thời Bà Huyện Thanh Quan tất nhiên không phải là một nơi đông vui, náo nhiệt, văn minh, và cũng chẳng phải là một đô thị. Điều này hiển nhiên là hoàn toàn trái ngược với sự thật lịch sử. Xin hãy đọc những điều mà sử sách đã ghi chép về Thăng Long hồi thế kỷ XVII:

“Kẻ Chợ (hay Kinh Kỳ) là đất Thăng Long xưa, nổi tiếng với 36 phố phường và là niềm tự hào của cả nước. Ngoài các phường, bấy giờ Kẻ Chợ còn có 8 chợ: Cửa Đông, cửa Nam, chợ Huyện, Đình ngang, Bà đá, Văn cử, Bác cử, Ông nước (Đông mác). Sự buôn bán nhộn nhịp. Giáo sĩ Xanh Phan-lơ đã mô tả Thăng Long vào năm 1658 như sau: “Kinh đô của nó (tức Kẻ Chợ) tôi xem có

thể lớn bằng Pa-ri và dân số cũng bằng. Tôi đã đến đó nhiều lần. Nó nằm trên bờ một con sông gọi là sông Cái, số thuyền bè nhiều đến nỗi ghé vào bờ rất khó khăn và vượt ra ngoài sự tưởng tượng của chúng ta”. (Trương Hữu Quýnh, Nguyễn Phan Quang, Nguyễn Cảnh Minh, *Lịch sử Việt Nam* (1427-1858), q.2, t.1, Hà Nội, 1971, tr.200).

Còn thương nhân người Anh là X. Bê-rơn đã tả Thăng Long hồi 1685 như sau: “Thành phố Ca-cho (Kẻ Chợ) có thể so với nhiều thị trấn ở Á Châu, nhưng lại đông dân hơn. Nhất là những ngày mồng một và rằm âm lịch là những ngày phiên chợ, nhân dân ở các làng lân cận, kiu kịt gánh hàng hóa đến đông không thể tưởng tượng được. Các con đường rộng bây giờ đều trở thành chật chội đến nỗi chen qua đám người đó 100 bước trong khoảng nửa tiếng đồng hồ là một điều sung sướng. Tất cả hàng hóa trong thành phố, mỗi thứ bán ở một phố riêng và các chợ đó còn chia ra làm một, hai hoặc nhiều khu là nơi mà chỉ người trong khu mới được phép mở cửa hàng, chẳng khác gì các hội, các nghiệp đoàn trong các thành phố của châu Âu” (Sđd, tr.201).

Còn giáo sĩ Ri-sa, sang Việt Nam hồi thế kỷ XVIII thì viết: “Các phố ở Kẻ Chợ đều rộng, đẹp và lát gạch từng phần hay theo từng dải một, vì người ta còn phải nhường chỗ không lát gạch cho ngựa, voi, xe của nhà vua hay trâu bò đi. Nền thương mại của Thăng-long rất lớn và chuyển vận bằng con sông Cái chảy qua ven thành. Nhờ con sông này và số thuyền bè rất đông qua lại, chở hàng hóa từ các tỉnh đến mà kinh đô được thịnh

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

vượng (...) Các sông ngòi và hải cảng sầm uất nhất của chúng ta kể cả Vơ-ni-dơ (Ý) với tất cả những ghe thuyền của nó, cũng không thể cho ta một khái niệm về hoạt động và cư dân ở con sông Kẻ Chợ” (Sđd, tr.201).

Nhưng Việt Nam thời đó cũng không chỉ có Kẻ Chợ mới là nơi phân hoa đô hội mà còn có cả Phố Hiến và Hội An (thứ nhất Kinh Kỳ, thứ nhì Phố Hiến; – Nhất Phố Hiến, nhì Hội An).

Về Phố Hiến, chúng ta được biết như sau: “Là một thị trấn buôn bán xuất hiện từ sớm ở phía Nam thị xã Hưng-yên ngày nay. Vào cuối thế kỷ XVI - đầu thế kỷ XVII, Phố Hiến phồn thịnh lên và trở thành một nơi có tiếng. Năm 1673, các lái buôn Hà-lan được lập thương điếm ở đây. Bấy giờ, người Trung-quốc, người Nhật đã đông, buôn bán đã tấp nập. Những năm về sau, Anh, Pháp đều có thương điếm ở Phố Hiến và đây cũng là cái trạm kiểm soát và đánh thuế thuyền bè nước ngoài của chúa Trịnh với tên gọi là Lai triều. Theo mô tả của các giáo sĩ, bấy giờ Phố Hiến gồm trên 2000 nóc nhà của các cư dân từ bốn phương đến ở. Phố Hiến được chia làm 2 khu: Nam hòa và Bắc hòa. Ở mỗi khu đều có một số phường thủ công, phục vụ sự trao đổi hàng hóa và cư dân địa phương. Sự thay đổi của dòng sông và những biến cố vào giữa thế kỷ XVIII đã làm Phố Hiến tàn dần” (Sđd, tr.203).

Về Hội An, chúng ta cũng được biết như sau: “Là một thành phố cảng lớn nhất của Đàng trong. Các lái buôn Nhật-bản cùng với một số cư dân địa phương đã dựng lên thành phố này vào khoảng cuối thế kỷ XVI -

đầu thế kỷ XVII. Hội-an đã thành một thị trấn đẹp, buôn bán sầm uất. Năm 1618, giáo sĩ Bo-ri đã nói: “Hải cảng đẹp nhất, nơi mà thương nhân ngoại quốc thường lui tới buôn bán là hải cảng thuộc tỉnh Cac-ci-am (Quảng-nam tức Hội-an)... Thành phố đó lớn lắm... đến nỗi người ta có thể nói nó có 2 thị trấn: một thị trấn của người Trung-quốc, một thị trấn của người Nhật” (Sđd, tr.203).

Chẳng có lẽ Kẻ Chợ, Phố Hiến và Hội An, như đã thấy trên đây, lại không là những “nơi đông vui, náo nhiệt, văn minh”, nhất là Kẻ Chợ, xưa nay vẫn nổi tiếng là nơi ngàn năm văn vật? Đô thị hóa, với tính cách là một thuật ngữ hiện đại, theo *Từ điển chính trị văn tắt* (Nxb Tiến bộ Mát-xcơ-va & Nxb Sự thật Hà Nội, 1988) thực ra chỉ là một “quá trình lịch sử nâng cao vai trò của các thành thị trong xã hội”, một quá trình mà “chỉ tiêu chủ yếu là sự tăng thêm tỷ trọng của cư dân thành thị” (X. sđd, tr.130). Tương ứng với định nghĩa của *Từ điển chính trị văn tắt* là định nghĩa của từ *urbanisation* (công cuộc đô thị hóa) mà *Petit Larousse illustré* 1992 đã cho như sau: “Concentration croissante de la population dans des agglomérations de type urbain” (Sự tập trung tăng dần của cư dân trong các vùng dân cư kiểu thành thị). Cứ như trên thì công cuộc đô thị hóa ở Việt Nam thời thuộc Pháp chẳng qua cũng chỉ là một quá trình diễn ra trên cơ sở của sự tồn tại của các đô thị sẵn có là chủ yếu chứ không phải là trước khi bị Pháp chiếm thì Việt Nam đã không có đô thị.

Nếu đi ngược dòng lịch sử nhân loại thì đô thị đã ra đời từ thời cổ đại với các nền văn minh Ai Cập, Lưỡng Hà, La Mã, Hy Lạp, Ấn Độ và Trung Hoa.

Còn đô thị chính thức của Việt Nam thì thực ra cũng bắt đầu thành hình từ khi quốc gia phong kiến tự chủ ra đời hồi thế kỷ X. Sau đây là một vài đoạn dẫn chứng.

“Sau khi dẹp xong loạn mười hai sứ quân, Đinh Bộ Lĩnh xây dựng kinh đô mới ở Hoa Lư (...) Với kinh đô Hoa Lư, “thành thị” – một mô típ chung của nhiều nước: “thành” được xây dựng thì “thị” (chợ) cũng ra đời để đáp ứng những nhu cầu cần thiết của “thành” – đã xuất hiện trên đất nước Đại Cồ Việt” (Nguyễn Hồng Mao, “Bước đầu tìm hiểu thương nghiệp thế kỷ X”, trong Viện Sử học, *Thế kỷ X – Những vấn đề lịch sử*, Hà Nội, 1984, tr.79). Kết luận bài của mình, Nguyễn Hồng Mao đã viết như sau: “Tóm lại, đến thế kỷ X, thương nghiệp ở Hà Nam Ninh cũng như ở cả nước đã có bước phát triển mới. Nhiều trung tâm buôn bán và nhiều phố, chợ nhỏ mới đã được hình thành và phát triển. Cùng với các trung tâm buôn bán và phố chợ cũ, kết hợp với các trung tâm buôn bán, phố chợ mới tạo thành một mạng lưới thương nghiệp nhỏ, tự do rải ra khắp các nơi. Nền thương nghiệp đó đã góp phần đáp ứng những nhu cầu cần thiết của nhân dân, kích thích sản xuất phát triển và đặt nền móng vững chắc cho thương nghiệp của nước Đại Cồ Việt độc lập, tự chủ, vươn tới đỉnh cao hơn nữa trong nền văn minh Đại Việt rực rỡ của dân tộc Việt Nam” (Bđd, tr.91).

Còn sau đây là lời của Lê Văn Lan: “Vừa qua mười thế kỷ mất nước, nên đất nước không thể không có kinh đô mà chỉ có những trung tâm trấn trị của ngoại bang. Bây giờ thì kinh đô được xây dựng, dù là Cổ Loa hay Hoa Lư, thì cũng san sát những công trình kiến trúc, và kiến trúc đô thị thì cũng không chỉ khoanh lại ở những vùng đế đô ấy, mà còn được nhận rõ ra ở nhiều nơi, như các chứng tích khảo cổ học đã cho thấy” (“Có một giai đoạn văn hóa Hoa Lư” (Sđd, tr.285).

Cứ theo những dẫn chứng trên đây thì ý kiến của Trương Văn Quang cho rằng vào thời Bà Huyện Thanh Quan, Việt Nam chưa có “phố” cả trong thực tế lẫn trong ý niệm và ngôn ngữ là hoàn toàn sai. Đô thị cũng đã ra đời và tồn tại từ lâu ở nước ta, huống chi “phố” thực chất còn là một khái niệm hẹp hơn cả khái niệm “đô thị”! *Từ điển An Nam – Bồ Đào Nha – La Tinh* của A. de Rhodes cũng đã có ghi nhận danh từ *phố* và giảng rằng đó là “đường phố trong đó có những gian hàng mở ra để buôn bán”. Quyển từ điển này được ấn hành tại Roma năm 1651 nhưng “phố” thì còn ra đời ở Việt Nam trước đó rất lâu nữa. Vậy làm sao có thể nói như Trương Văn Quang rằng “phải đến những năm cuối đời của Tú Xương thì *phố* mới bắt đầu xuất hiện” ở Việt Nam?

★ 359. (KTNN 219, ngày 20-8-1996)

ĐỘC GIẢ: Công nguyên là gì và do ai đặt ra? Có phải đó là kỷ nguyên Công giáo? Thế nào là trước Công nguyên, thế nào là sau Công nguyên? Tại sao trước Công nguyên thì thế kỷ tính lùi (thí dụ nhà Thương từ thế kỷ XVII trước CN đến thế kỷ XI trước Công nguyên)? Thế kỷ bắt đầu từ năm mấy và chấm dứt

vào năm mấy? Bước sang thế kỷ XXI vào năm 2000 hay 2001? Làm sao để tính thời gian từ một năm nào đó trước Công nguyên đến một năm nào đó hiện nay?

AN CHI: Công nguyên là kỷ nguyên lấy năm mà theo truyền thuyết thì Chúa Jesus đã ra đời làm năm đầu tiên, nghĩa là làm năm mốc để tính thời gian trước đó và sau đó, đến nay (8-1996) đã được hơn 1995 năm. Những năm trước đó gọi là năm trước Công nguyên, cũng còn ghi bằng số thứ tự có dấu trừ (-) đứng trước, thí dụ: năm -1635 = năm 1635 tr.CN. (Đây là cách ghi áp dụng cho những năm tính từ năm 1000 tr.CN trở về trước). Những năm sau đó là năm (của) Công nguyên, chỉ ghi bằng số thứ tự không mang dấu (nhưng hiểu là mang dấu cộng đứng trước, đối lập với số thứ tự có dấu - (trừ) của những năm trước Công nguyên). Do đặc điểm đã nói mà trong nhiều ngôn ngữ châu Âu, kỷ nguyên đó được gọi là kỷ nguyên Kitô, tiếng Pháp là *ère chrétienne*, tiếng Anh là *Christian Era*. Ở đây người ta dùng tính từ *chrétien(ne)* / *Christian* chỉ để diễn ý “có liên quan đến (năm sinh của) Kitô” chứ không phải có liên quan đến Kitô giáo” vì thực ra đến giữa thế kỷ I (của) Công nguyên thì tôn giáo này mới chính thức ra đời. Còn danh từ “Công giáo” (hiểu theo nghĩa đang xét) lại ra đời muộn hơn nữa cho nên Công nguyên càng không phải là kỷ nguyên Công giáo.

Kỷ nguyên Kitô do một tu sĩ người Scyth tên Denys người Bé Nhỏ (Denys le Petit) đề xuất vào năm 532 (của) Công nguyên. Vì vậy mà nó còn được gọi là kỷ nguyên kiểu Denys, tiếng Pháp là *ère dionysienne* (*Denys* < La Tinh *Dionysius*). Nó đã tức khắc được Giáo

hội chấp nhận và áp dụng. Ngày nay kỷ nguyên này đã trở nên thông dụng trên toàn thế giới nên người Trung Quốc mới gọi nó là Công nguyên (*công* = chung).

Khi kỷ nguyên Kitô được đề xuất thì lịch *julien* (làm ra theo lệnh của Julius Caesar vào năm 46 tr.CN) đã lưu hành được 577 năm rồi nên các năm của kỷ nguyên đó vẫn tiếp tục được tính theo lịch này. Đến 1/4 cuối cùng của thế kỷ XVI thì giáo hoàng Grégoire XIII mới triệu tập một ủy ban gồm nhiều nhà thông thái để tiến hành cải cách lịch *julien* vì lịch này có một số chỗ thiếu chính xác. Lịch cải cách, ra đời năm 1582, được gọi là lịch *grégorien* (theo tên của giáo hoàng Grégoire XIII). Nó được áp dụng tại Ý, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Pháp và Hà Lan ngay trong năm đó, tại Đức và Thụy Sĩ năm 1584, tại Ba Lan năm 1586, tại Hung-ga-ri năm 1587. Gần 2 thế kỷ sau, đến năm 1752 thì Anh và Thụy Điển mới chịu áp dụng lịch này còn Hy Lạp, Nga, Bun-ga-ri và Nam Tư là những quốc gia theo Chính thống giáo thì vẫn duy trì lịch *julien* cho đến đầu thế kỷ XX rồi mới lần lượt thay nó bằng lịch *grégorien*. Hiện nay, lịch này đã trở nên thông dụng trên toàn thế giới nên người Trung Quốc mới gọi nó là Công lịch.

Từ trên đây suy ra, khi nói đến Công nguyên là người ta nói đến kỷ nguyên có hai đặc điểm quan trọng như sau:

– Lấy năm tương truyền là năm Chúa Jesus ra đời làm mốc, nghĩa là làm năm đầu tiên, để tính và ghi những năm trước đó và sau đó;

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

– Lấy lịch *grégorien* để tính năm, tính tháng, tính tuần và tính ngày. Một năm có 365 ngày, chia làm 12 tháng và 52 tuần. Các tháng giêng, ba, năm, bảy, tám, mười và mười hai là những tháng đủ gồm có 31 ngày; các tháng tư, sáu, chín và mười một là những tháng thiếu gồm có 30 ngày; tháng hai có 28 ngày. Cứ 4 năm thì có một năm nhuận gồm 366 ngày; ngày nhuận đó đưa vào tháng hai cho nên tháng hai của năm nhuận có 29 ngày (Chúng tôi không đi vào những chỗ không hợp lý của lịch này).

Theo quy ước chung hiện nay thì mười năm là một thập kỷ (có người gọi là thập niên), một trăm năm là một thế kỷ và một ngàn năm là một thiên niên kỷ. Thập kỷ, thế kỷ và thiên niên kỷ bắt đầu bằng năm mà niên số có hàng đơn vị là 1 và kết thúc bằng năm mà niên số có hàng đơn vị là 0 (zéro). Thí dụ: thế kỷ XX bắt đầu từ năm 1901 và kết thúc vào năm 2000; thế kỷ XXI bắt đầu năm 2001 và kết thúc vào năm 2100; thiên niên kỷ II bắt đầu từ năm 1001 và kết thúc vào năm 2000 còn năm 2001 thì mở đầu cho thiên niên kỷ III, thiên niên kỷ này sẽ chấm dứt vào năm 3000.

Trước Công nguyên, thời gian thực ra vẫn tính tới chứ không tính lùi. Sở dĩ quý ông đã có ý nghĩ như thế có lẽ là vì thấy số 17 lớn hơn số 11 nên mới cho rằng đi từ số lớn đến số nhỏ là thụt lùi. Chúng tôi xin nói rõ như sau. Thứ nhất, khi người ta nói rằng nhà Thương tồn tại từ thế kỷ XVII tr.CN đến thế kỷ XI tr.CN trong lịch sử Trung Hoa là người ta đã diễn đạt đúng với dòng chảy một chiều của thời gian, nghĩa là vẫn đi từ điểm xa

xưa nhất đến điểm gần với thời nay nhất trong lịch sử của nhà Thương. Thứ hai, những năm trước Công nguyên, như đã nói, thực chất là những năm mà niên số có dấu trừ (-) phía trước cho nên thế kỷ XVII tr.CN chính là thế kỷ -17 còn thế kỷ XI tr.CN chính là thế kỷ -11. Đó là những số âm mà giá trị tuyệt đối tương ứng là 17 và 11. Biết rằng giữa hai số âm, nếu số trước có giá trị tuyệt đối lớn hơn giá trị tuyệt đối của số sau thì nó nhỏ hơn số sau và ngược lại, nên ta có:

$$-17 < -11 \text{ (trừ 17 nhỏ hơn trừ 11).}$$

Vậy đi từ -17 đến -11 vẫn là đi từ số nhỏ đến số lớn, nghĩa là vẫn tính tới chứ không phải tính lùi.

Muốn tính thời gian từ một năm nào đó trước Công nguyên đến một năm (của) Công nguyên thì người ta cũng làm tính trừ, nghĩa là lấy niên số của năm (của) Công nguyên mà trừ đi niên số của năm trước Công nguyên, nhớ rằng đây là một số âm. Thí dụ: thời gian từ năm 1900 tr.CN, tức năm -1900 đến năm 1995 (của) Công nguyên là: $1995 - (-1900) = 1995 + 1900 = 3895$ năm (nếu không tính cả năm 1995 thì lại phải trừ đi 1, tức là = 3894 năm). Vậy, để cho giản tiện và nhanh chóng, ta chỉ cần lấy niên số của năm (của) Công nguyên cộng với niên số không có dấu - của năm trước Công nguyên.

Bây giờ xin trở lại với định nghĩa của Công nguyên mà nhấn mạnh rằng đó là một kỷ nguyên, tức là một chuỗi dài năm tháng mở đầu bằng một sự kiện được lựa chọn theo quy ước, ở đây là năm được xem là có ngày ra đời của Chúa Jesus. Tiếc rằng một vài quyển từ điển

thuộc loại tiêu biểu như *Từ điển bách khoa Việt Nam* của Hội đồng quốc gia chỉ đạo biên soạn từ điển bách khoa Việt Nam (Hà Nội, 1995) và *Từ điển tiếng Việt 1992* do Hoàng Phê chủ biên đều giảng sai khái niệm đó. TĐBKVN giảng rằng Công nguyên là “năm gốc của hệ tính thời gian đang thông dụng trên thế giới (...)” còn TĐTV 1992 thì giảng rằng đó là “mốc để tính thời gian theo công lịch”. Công nguyên, như đã nói, thực ra là cả một kỷ nguyên, tính đến nay (8-1996) đã được hơn 1995 năm còn cái “năm gốc” hoặc cái “mốc” mà TĐBKVN hoặc TĐTV 1992 nói đến thì chỉ là năm đầu tiên của nó mà thôi.

Nhưng đáng tiếc nhất là hai quyển từ điển đó lại góp phần truyền bá cái ý nghĩ ngộ nghĩnh là hiện nay toàn thế giới đã có những năm “sau Công nguyên”. TĐBKVN viết: “Các năm sau đó (sau năm sinh của Jesus – AC) gọi là năm sau Công nguyên”. Không những viết như trên tại mục “công nguyên”, mà trong “Bảng chỉ dẫn”, mục II.3, tr.8, TĐBKVN, t.I, còn quy định cách viết tắt “sCn. = sau Công nguyên” cho toàn bộ quyển từ điển nữa. Còn TĐTV 1992, tại mục “công nguyên” cũng cho thí dụ: “Thế kỉ II sau CN”. Nhiều tác giả, trên nhiều sách, báo hiện nay cũng thực hiện cái cách diễn đạt “... sau CN” như thế. Chỉ tiếc một điều là Công nguyên vẫn còn đang tiếp diễn cho nên chẳng làm sao có được năm hoặc thế kỷ sau Công nguyên. Lối diễn đạt đó cũng vô lý và vô nghĩa giống như nói, chẳng hạn, rằng Lý Anh Tông (1136-1175) là một ông vua sau nhà Lý (1010-1225) còn Trần Dụ Tông (1336-1369) là một ông vua sau nhà Trần (1225-1400), mặc dù ông sau là người của nhà

Trần còn ông trước là người của nhà Lý. Chính vì cái lỗi diễn đạt độc đáo kiểu "... sau CN" mà bạn đọc Phạm Hữu Hiệp (Daklak) mới thắc mắc tại sao người ta chỉ nói đến thời gian trước Công nguyên và sau Công nguyên mà *không thấy nói gì đến chính "đời Công nguyên"*. Thật ra tất cả các niên số mà TĐBKVN, TĐTV 1992 và nhiều tác giả khác gọi là "sau Công nguyên" đều là *của Công nguyên cả*. Để chỉ rõ ý này, khi cần, trong tiếng Pháp người ta nói "de notre ère" (thuộc kỷ nguyên chúng ta) hoặc "de l'ère chrétienne" (thuộc kỷ nguyên Kitô) còn trong tiếng Anh là: "of the Christian Era" (thuộc kỷ nguyên Kitô). Chẳng có ai nói "après notre ère" (sau kỷ nguyên của chúng ta), "après l'ère chrétienne" hoặc "after the Christian Era" (sau kỷ nguyên Kitô). Cách đây đúng một thế kỷ, Huỳnh-Tịnh Paulus Của đã diễn đạt rất chính xác khi ông viết trong *Đại Nam quốc âm tự vị* (q.2, tr.469) rằng nhà Trần là "dòng vua Annam, trước đời Lê hậu, sau đời nhà Đinh, nhà Lê, nhà Lý, khởi từ năm 1225 đến 1428, sau Chúa ra đời". "Sau Chúa ra đời" nghĩa là sau năm sinh của Chúa, tương ứng với cách nói của tiếng Pháp "après Jésus-Christ" (sau Jesus Christ).

Tóm lại, nếu cần nói rõ, thì để chỉ những năm sau năm sinh của Jesus, người ta chỉ nói "sau (năm sinh của) Jesus Christ" hoặc "thuộc kỷ nguyên Kitô" nghĩa là *của Công nguyên*. Vậy nói "... sau Công nguyên" thì e là... không giống ai chẳng?

★ 360. (KTNN 220, ngày 01-9-1996)

ĐỘC GIẢ: Trên Thế giới mới số 193, trong bài “Một số sai lệch về tên thật các vua, chúa Nguyễn” (tr.12-14), tác giả Nguyễn Tâm đã đính chính một số trường hợp bị xem là đọc sai vì lầm lẫn mặt chữ hoặc đọc chệch vì ký hủý. Xin cho biết có phải tất cả các trường hợp đã nêu trong bài đó đều được phân tích đúng hay không. Tác giả còn gợi ý rằng nên đọc đúng với tên “khai sinh” của các vị vua chúa nhà Nguyễn (như Nguyễn Kim đọc đúng thành “Nguyễn Cam”, Nguyễn Ánh thành “Nguyễn Anh”,...) chứ không nên phát âm theo lối kiêng hủý xưa nay để đỡ “rắc rối cho hậu thế”. Như vậy có nên hay không?

AN CHI: Chúng tôi cho rằng ghi tên các vua chúa nhà Nguyễn, và của cả các triều đại khác, đúng với cách phiên thiết trong từ điển là một việc làm hợp lý. Riêng về triều Nguyễn thì, đúng như Nguyễn Tâm đã nói, chính Ban soạn thảo quyển *Nguyễn Phúc tộc thế phả* (Nxb Thuận Hóa, Huế, 1995) cũng đã nói ở điều 6 của “Phàm lệ” (tr.11) rằng “về cách chép từng người thì trước tiên chép tên hủý, cố gắng chép đúng âm theo tự điển, có kèm chữ Hán ở bên cạnh, không chép theo âm đọc trại đi vì kiêng ký (Hai chỗ nhấn mạnh là do chúng tôi – AC)”. Chúng tôi hiểu rằng ông đã đặt vấn đề như trên có lẽ là xuất phát từ tình cảm chân thành và sâu sắc về tộc họ của mình nhưng khi Ban soạn thảo NPTTP quyết định chọn cách đọc đã nói thì chắc chắn là các vị này đã nhận được sự chấp thuận của Hội đồng trị sự Nguyễn Phúc tộc. Ngay việc tiếng “Phúc” trong tên của hội đồng này không bị đọc chệch thành “Phước” cũng đủ chứng tỏ rằng những người đại diện có uy tín và có thẩm quyền của dòng họ Nguyễn Phúc đã không

còn chọn lựa lối phát âm mang tính chất kiêng kỵ nữa rồi.

Dưới đây xin nhận xét về các trường hợp cụ thể được phân tích trong bài của Nguyễn Tâm.

Trước hết là tên của *Nguyễn Kim* mà chữ sau cùng này trong Hán tự là 淦. Nguyễn Tâm đã viết: “Đúng ra phải là *Nguyễn Cam*, theo phiên thiết “Cổ + Âm = Cam” (TGM 193, tr.12). Ở đây Nguyễn Tâm đã đọc sai phiên thiết vì “cổ âm” phải cho ra “cám” chứ không phải là “cam”. Theo *Khang Hy tự điển* thì chữ đang xét thật ra có đến 3 âm:

- cổ âm thiết = cám;
- cổ nam thiết = cam;
- hồ nam thiết = hàm.

Vậy nếu muốn đọc nó theo âm “cam” thì phải dựa theo phiên thiết là “cổ nam”.

Thứ đến là tên vị chúa thứ 8 của họ Nguyễn ở Đàng Trong mà chữ Hán viết là 澗. Về tên của ông này thì Nguyễn Tâm đã khẳng định rằng đó là “Thụ chứ quyết chẳng phải là Trú hoặc Chú” (TGM 193, tr.13). Nguyễn Tâm còn viện dẫn rằng “NPTTP cũng khẳng định như vậy” (tr.13). Nhưng Ban soạn thảo NPTTP đã không đọc kỹ nên không đọc hết các phiên thiết trong *Khang Hy tự điển*. Quyển tự thư này dẫn *Đường vận* thì cho “thường cú thiết” (= thụ) nhưng dẫn *Tập vận* và *Vận hội* thì lại cho “chu thú thiết, âm chú” (= chú). Vậy ngay trong *Khang Hy tự điển* thì chữ đó cũng đã có hai âm.

Còn trong *Quảng vận* thì nó cũng vừa thuộc tiểu vận “thụ” vừa thuộc tiểu vận “chú” trong vận mẫu “ngụ” là vận bộ thứ 10 của các vận thuộc khứ thanh. *Hán Việt từ điển* của Đào Duy Anh, *Hán-Việt từ điển* của Thiều Chửu và *Việt Hán thông thoại tự vị* của Đỗ Văn Đáp cũng đều phiên chữ đó là *chú*. Đã rõ là chữ đang xét, ngoài âm “thụ”, còn có cả âm *chú*. Vậy không thể khẳng định rằng cách phiên âm chữ đó thành “chú” của Nguyễn Khắc Thuần trong *Thế thứ các triều vua Việt Nam* (Nxb Giáo dục, TP.HCM, 1993) hoặc của Vụ Bảo tồn bảo tàng trong *Niên biểu Việt Nam* (Nxb KHXH, Hà Nội, 1984) là sai. Hướng chi đối với chữ đó, âm “chú” lại là một âm được biết đến nhiều hơn. Chỉ có âm “Trú” thì mới rõ ràng là hoàn toàn sai mà thôi.

Cuối cùng xin bàn về tên của người đã khai sáng đế hệ của dòng họ Nguyễn mà xưa nay vẫn gọi là Nguyễn (Phúc) Anh. Nguyễn Tâm đã căn cứ vào *Nguyễn Phúc Tộc thế phả* mà viết như sau: “Ở phần “Đế phả” trong NPTTP đã chú giải rõ ràng: “Đức Thế tổ lúc còn nhỏ vốn có tên Chung, sau đức Hưng tổ (...) chọn một chữ trong bộ *nhật* để đặt tên cho ngài, gồm bên trái là chữ Nhật (日), bên phải là chữ Anh (英) (...). Bản dịch *Đại Nam thực lục chính biên* của Viện Sử học Hà Nội thì chép bên trái chữ Nhật (日) bên phải chữ Ương (央). Nguyên hai chữ trên đều có cùng nghĩa cùng âm. Theo phiên thiết của *Khang Hy tự điển* đọc là *ánh* nhưng âm *anh* nên ngày trước đọc là *Anh*. Vì thế trong dòng họ đều kiêng và đọc trại chữ Anh thành Yên, *anh em* thì đọc thành *yên em* (tr.14). Và tác giả Nguyễn Tâm đặt

câu hỏi: “Chưa rõ vì sao hầu như mọi tài liệu Việt ngữ đều cứ ghi Nguyễn Ánh?” (tr.14).

Thật ra, trừ NPTTP và bài của Nguyễn Tâm, tất cả các tài liệu tiếng Việt khác đều ghi *Nguyễn (Phước/Phúc) Ánh*. Ngay cả *Le Viet-Nam. Histoire et civilisation* của Lê Thành Khôi (Les Editions de Minuit, Paris, 1955) tuy chép Nguyễn Anh hoặc Nguyễn Phước Anh ở tất cả những chỗ có nhắc đến tên của vị vua này (X. tr.296, 298-301, 311-22, 332-4, 336, 348) nhưng ở phần sách dẫn (index) cuối sách thì vẫn ghi rõ là Nguyễn Phước Ánh và Nguyễn Ánh. Sở dĩ như thế là vì xưa nay, chữ 映, 映 chỉ có âm *ánh* chứ không hề đọc là “anh”. Rất tiếc là quý ông Vĩnh Cao và Vĩnh Quả, phụ trách phần “Đế phả” trong NPTTP đã không đọc kỹ phần phiên thiết cho hai chữ đó trong *Khang Hy tự điển*.

Về chữ 映, quyển từ điển này đã cho rõ ràng như sau: “*Quảng vận*: ư cánh thiết. *Tập vận*, *Vận hội*: ư khánh thiết. *Chính vận*: ư mạnh thiết, tịnh anh (英) khứ thanh”, nghĩa là “theo *Quảng vận* thì thiết âm là “ư cánh”, theo *Tập vận* và *Vận hội* là “ư khánh”, theo *Chính vận* là “ư mạnh”, đều đọc theo thanh khứ của tiếng *anh*”. Vậy hoàn toàn rõ ràng là:

ư cánh = ư khánh = ư mạnh = anh khứ thanh = *ánh*.

Các nhà biên soạn phần “Đế phả” trong NPTTP đã rất sơ sót vì không đọc đến hai chữ “khứ thanh” liền ngay sau chữ “anh”: đây là điều chỉ dẫn quan trọng để nhấn mạnh vào thanh khứ mà thực tế đã có chú rõ

trong ba chỗ thiết âm ở trên (ư cánh, ư khánh, và ư mạnh). Về nguyên tắc, khi người ta chú âm theo công thức “A, x thanh” thì dù chữ A có thanh nào, cũng phải chuyển nó sang thanh x mà đọc để có được đúng âm cho chữ cần tra cứu. Thí dụ: “anh khứ thanh” là *ánh*, “ánh thượng thanh” là *ảnh*, “ảnh nhập thanh” là *ách*. Chính vì chữ 映 có âm là *ánh* cho nên trong *Quảng vận* nó mới ứng với vận mục thứ 10 của bình thanh (phần 2) là *canh*, với vận mục thứ 38 của thượng thanh là *cảnh* (vẫn bị đọc thành “ngạnh”) và vận mục thứ 20 của nhập thanh là *mạch*, tạo ra một sự tương ứng chặt chẽ giữa *bình, thượng, khứ, nhập* như sau: (c) *anh* - (c) *ảnh* - *ánh* - (m) *ạch*.

Còn về chữ 映 thì *Khang Hy tự điển* cho như sau: “*Tập vận*: ư khánh thiết, *Chính vận*: ư mạnh thiết, tịnh dữ ánh 映 đồng” nghĩa là “theo *Tập vận* thì thiết âm là “ư khánh”, theo *Chính vận* là “ư mạnh”, theo cả hai quyển (thì chữ này) là một với chữ ánh 映”.

Tóm lại, dù viết bằng chữ nào thì tên húy của Thế tổ Cao Hoàng Đế triều Nguyễn vẫn cứ là *Ánh* chứ không thể là “Anh” như các nhà biên soạn NPTTP muốn thay đổi. Các nhà biên soạn NPTTP có nói rằng “trong dòng họ đều kiêng âm “anh” nên mới đọc thành “yên”, thí dụ “anh em” thì nói thành “yên em” (X. sđd, tr.215, chth.1), ý muốn nói rằng xưa nay dòng họ vẫn nhận tên húy vua Gia Long là “Anh”. Chúng tôi hoàn toàn không tin ở lời khẳng định trên đây vì họ Nguyễn Phúc không thiếu những người văn hay chữ giỏi, là vua thì nổi tiếng như Minh Mạng, Tự Đức, là thân vương như Tùng Thiện,

Tuy Lý, v.v., những người đó lẽ nào lại chịu thừa nhận rằng âm chính xác của hai chữ đang xét lại là “anh”! Nếu hoàn toàn đúng sự thật là xưa nay trong dòng họ vẫn gọi tên húy của Gia Long là Anh thì đó chỉ có thể là do kiêng kỵ nên mới không dám gọi Ánh mà thôi. Thực ra, phương ngữ Nam Bộ vẫn còn lưu giữ lại dấu vết của việc kiêng húy của Gia Long là *ánh* nên mới đổi mà đọc thành *yêng*. Cái âm đã nói trại mà các nhà biên soạn NPTTP muốn nói đến thực ra là “yêng” chứ không phải “yên”. Tiếc rằng tác giả Nguyễn Tâm lại dựa vào lời cước chú sai lệch của NPTTP để suy luận thêm mà nói rằng “Nguyễn Phúc Anh, ví như có thể rút gọn thì ra Nguyễn Anh, nếu kỵ húy thì đọc là Nguyễn Yên...”. Thế là đã thừa nhận đến hai cái sai: *Ánh* thành “*Anh*” và *yêng* thành “yên”. Chúng tôi xin nhấn mạnh rằng sự chuyển hóa phụ âm cuối *ng ~ nh* đã được dân gian thực hiện từ lâu:

hoàng ~ huỳnh;

thành ~ thiêng;

mạnh (mệnh) ~ mạng;

bánh (bính) ~ báng (súng)

vinh (danh) ~ vang (danh)

Vậy *anh ~ yêng* cũng nằm trong lệ tương ứng đó. *Từ điển tiếng Việt* do Văn Tân chủ biên, *Từ điển tiếng Việt* do Hoàng Phê chủ biên, *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức và Lê Ngọc Trụ đều ghi nhận *yêng hùng* là “anh hùng”. Riêng TĐTV do Văn Tân chủ biên còn ghi: “yêng” là tiếng địa phương và có nghĩa là “anh”. Vậy nếu “anh” có bị nói trại thì chỉ có thể thành “yêng” chứ

không thể là “yên”. Và tên của vị hoàng đế đã khai sáng triều Nguyễn thì dứt khoát là *Nguyễn* (*Phúc / Phước*) *Ánh* chứ chắc chắn không phải là Nguyễn (*Phúc / Phước*) “*Anh*”.

★ 361. (KTNN 221, ngày 10-9-1996)

ĐỘC GIẢ: Về nhóm từ “concile du/ de Vatican” trên KTNN số 271, tr.54, tôi xin trao đổi thêm như sau.

“Du” là mạo từ chấp của giới từ “de” + mạo từ xác định “le”. Chỉ khi nào có thể dùng mạo từ xác định “le” trước danh từ thì mới có thể dùng “du” được. Vậy sở dĩ nói được “concile du Vatican” là vì người ta vẫn nói “le Vatican” để chỉ Giáo hội La Mã. Về từ “Latran” thì Petit Larousse illustré 1993, tr.1459, có ghi như sau: “Latran (palais du), palais de Rome, qui fut pendant dix siècles la résidence des papes; ...”. Vậy, theo thiển ý, ta có thể đặt mạo từ xác định “le” trước “Latran” thành “le Latran” (vì vậy nên mới nói được “concile du Latran”).

Một điểm nữa là người Pháp nói la France, le Vietnam, la Russie, le Portugal, la Chine nhưng không hề nói le Paris, la Londres, la Berlin. Từ đó suy ra, ta không thể nói la Nicée, la Constantinople, la Trente. Vậy trong mục từ “concile” của Larousse, tuy có bảng liệt kê tất cả 22 công đồng nhưng theo thiển ý, ta chỉ có thể dùng “du” đứng trước “Vatican” và “Latran” mà thôi còn đối với tên các công đồng khác thì phải dùng “de” chứ không dùng “du” được: concile de Nicée, concile de Constantinople, concile de Trente.

Mong ông cho biết ý kiến.

AN CHI: Chúng tôi hoàn toàn đồng ý với ông rằng trong 22 cấu trúc dùng để chỉ 22 công đồng đã diễn ra trong lịch sử Giáo hội Công giáo, chỉ có trước “Vatican”

và “Latran” thì mới có thể dùng “du” mà nói “concile du Vatican” và “concile du Latran” chứ trước các địa danh còn lại thì chỉ có thể dùng “de” mà không dùng “du” được. Chỉ xin mạn phép nhấn mạnh rằng đây là điều tất nhiên vì “Vatican” và “Latran” là những danh từ thuộc giống đực nên mới nói được “de le” mà riu thành “du” chứ các địa danh khác còn lại đều là giống cái nên không thể nào kết hợp với “du” đứng trước được (vì “de” + “la” vẫn = “de la”).

Tuy nhiên, theo chúng tôi, sau đây mới là điều chủ yếu cần được nêu lên để chỉ rõ sự khác nhau giữa các cấu trúc “concile du Vatican” và “concile du Latran” với các cấu trúc “concile de Vatican” và “concile de Latran”.

Với “du” thì “Vatican” và “Latran” là tên dinh thự (nom d'édifice) vì đó là “le Vatican” và “le Latran” (đúng như ông đã nêu), giống như “le Kremlin”, “le Reichstag”, “le Parthénon”, “le Louvre”, v.v.. Còn với “de” thì “Vatican” và “Latran” lại là tên thành phố, giống như “Paris”, “Bordeaux”, “Nicée”, “Trente”, “Rome”, “Genève”, v.v.. Với tên dinh thự thì sau “de” có dùng mạo từ, nên “de + le” mới thành “du” còn với tên thành phố thì sau “de” không thể có mạo từ được. Vì vậy nên chỉ có thể nói “concile de Nicée”, “concile de Trente” mà không thể nói “concile de la Nicée”, “concile de la Trente” mặc dù “Nicée” và “Trente” đều thuộc giống cái.

Ngay cả khi tên thành phố thuộc giống đực, như “Paris” chẳng hạn, thì cũng chỉ có thể dùng “de” mà cấu thành từ tổ chứ không thể thêm mạo từ xác định “le”

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

vào mà ríu thành “du” được. Thí dụ: “conférence de Paris” chứ không thể “conférence du (<de le) Paris”.

Tóm lại, tuy “concile du Vatican (hoặc Latran)” và “concile de Vatican (hoặc Latran)” đều là những từ tổ danh từ nhưng trong từ tổ trước thì “Vatican” và “Latran” là tên dinh thự còn trong từ tổ sau thì đó lại là tên thành phố. Và, như đã nói ở KTNN 217, trong cấu trúc trước thì “de” (trong “de le” ríu thành “du”) chỉ quan hệ sở thuộc còn trong cấu trúc sau thì “de” lại chỉ quan hệ về địa điểm, giống hệt như trong “concile de Nicée” hoặc “concile de Trente”, v.v.. Do bản chất của kiểu cấu trúc sau là không chấp nhận sự hiện diện của mạo từ sau “de” cho nên ngay cả với các danh từ bình thường có mạo từ đứng trước nó người ta cũng phải bỏ mạo từ đi. Thí dụ: “maison de campagne” chứ không “maison de la campagne” (nếu có ai đó nói “maison de la campagne” thì “de” ở đây cũng không còn chỉ nơi chốn nữa mà lại chỉ sở thuộc). Còn về các danh từ riêng “Nicée”, “Constantinople”, “Trente”, v.v., thì đúng như ông nói, những danh từ này không chấp nhận mạo từ đứng trước vì người Pháp có tập quán ngữ pháp là không dùng mạo từ trước tên thành phố, ngoại trừ trường hợp nó có tính ngữ (épithète) hoặc bổ ngữ (complément) đi kèm, thí dụ: “le vieux Paris”, “le Paris d’après-guerre”, v.v.. (X. chẳng hạn, N. Steinberg, *Grammaire française*, I, Leningrad, 1972, p.41).

★ **362.** (KTNN 221, ngày 10-9-1996)

ĐỘC GIẢ: Trong bài “Kẻ ăn người ở”, đăng trên KTNN số 200 (Xuân Bính Tý), Tô Hoài có đề cập đến từ “con gái” vừa được

đưa vào từ điển Bách khoa hoặc từ điển Larousse của Pháp. Nhà văn Tô Hoài đã diễn giải từ này theo lối hiểu của thực dân Pháp ngày trước. Xin cho biết cách diễn giải đó có đúng hay không.

AN CHI: Để cho được rõ ràng, chúng tôi xin chép lại những lời diễn giải của nhà văn Tô Hoài như sau:

“Chữ “con gái” thì chắc khó lòng những người Pháp bây giờ làm từ điển hiểu thấu đáo được từ này. Còn những người Pháp trước đã từng ở Đông Dương, biết tiếng Việt, thì hàng ngày dùng chữ “con gái” không hẳn nghĩa là “con gái”. Người Tây, các quan chức, nhà buôn và binh lính trong tiếp xúc và trong công việc quen dùng một số từ Việt, đặt cho tiếng ấy chữ *le* (lơ) đằng trước, coi như giống đực giống cái trong tiếng Pháp. *Lơ* lý trưởng, *lơ* nhà quê, *lơ* đình. Chữ “con gái” cũng chữ *lơ*, không viết *la* như giống cái. Những chữ *lơ* trên còn đem dùng trong sách báo của các nhà báo, nhà văn thuộc địa. Chữ “con gái” được binh lính Pháp hay dùng nhất. Trong kháng chiến chống Pháp, lính Pháp đi càn quét sẵn “con gái” tợn lắm. Nơi ở thành trại của vợ con lính “An Nam”, người Pháp cũng gọi là “trại con gái” và ta cũng gọi theo thế. Tức là, chữ “con gái” xưa được Tây thực dân dùng là một thứ tiếng lóng, không đúng hẳn nghĩa “con gái” trong tiếng Việt” (KTNN 200, tr.15)

Nội dung của từ tổ “con gái”, Pháp hóa thành danh từ *congai* hoặc *congaye* [kɔ̃gaʝ] mà Tây ở Đông Dương đã dùng trước đây thì thực sự đúng với những lời diễn giải của Tô Hoài. Những lời lẽ đó chẳng có gì là quá đáng. Quá đáng chẳng là danh từ đó đã không chết đi theo mồ ma của chế độ thực dân mà lại còn tồn tại sờ

sở trong một quyển sách thông dụng như quyển từ điển mang tên danh nhân Pierre Larousse với tính cách là một từ hiện hành. Nó đã được ghi nhận vào *Larousse* từ lâu chứ không phải mới được thêm vào như Tô Hoài đã thuật lại theo tin của một vài tờ báo nào đó. Chúng tôi đang dùng quyển *Nouveau Petit Larousse en couleurs 1969*, quyển này đã có mục từ “*congaï ou congaye*”. Nó đã được giảng như sau: “n.f. Au Việt-nam, femme ou jeune fille” nghĩa là “danh từ, giống cái. Tại Việt Nam (thì đây là từ chỉ) phụ nữ hoặc thiếu nữ”. Và nếu chúng tôi nhớ không nhầm thì mục từ đang xét đã được đưa vào *Larousse* trước 1969 khá lâu nữa.

Đến *Petit Larousse illustré 1992* thì các nhà biên soạn có “cải tiến” thêm một chút – vì có chú xuất xứ – mà giảng mục từ đó như sau: “n.f. (mot annamite). Femme ou jeune fille, au Việt-nam”, nghĩa là “danh từ, giống cái (từ An Nam). Phụ nữ hoặc thiếu nữ, ở Việt Nam”. Với cái mục từ xấu số này thì các nhà biên soạn từ điển *Larousse* đã thiếu sót đến sáu chỗ. Thứ nhất, “*congaï ou congaye*” là một từ mà tiếng Pháp đã mượn của tiếng Việt. Thứ tiếng này, hồi mồ ma của chế độ thực dân, đã bị các ông Tây gọi là “*langue annamite*” (tiếng An Nam) nhưng nay thì chính người Pháp cũng đã thay đổi, và thay đổi từ lâu, mà gọi là “*langue vietnamienne*” (tiếng Việt Nam). Vậy danh từ đó trong tiếng Pháp phải được ghi chú là *mot vietnamien* chứ không phải “*mot annamite*”. Thứ hai, nếu cố biện bạch rằng phải ghi chú là “*mot annamite*” cho đúng với giai đoạn lịch sử trước đây thì tại sao lại dùng một “*mot annamite*” như thế (nghĩa là không nghiêm chỉnh – sẽ

nói ở dưới) để chỉ “femme ou jeune fille vietnamienne” (theo lời giảng đã cho) hiện nay? Thứ ba, *Petit Larousse illustré 1992* giảng “annamite” là “de l’Annam” (thuộc về xứ An Nam) rồi cũng chính nó lại giảng rằng “Annam” là “région centrale du Việt-nam, entre le Tonkin et la Cochinchine (miền trung của Việt-Nam, giữa Bắc kỳ và Nam kỳ). Hóa ra theo *Larousse* thì “con gái” là tiếng Trung kỳ chứ không phải tiếng Bắc kỳ hoặc tiếng Nam kỳ (!) mặc dù nhiều người Pháp vẫn biết rõ rằng ba “thứ tiếng” đó rất thông nhất với nhau và chắc chắn là thống nhất đến mức lý tưởng so với sự đa dạng về phương ngữ (dialectes) và thổ ngữ (patois) của chính nước Pháp. Thứ tư, các nhà biên soạn đã cẩn thận ghi chú rằng đó là một “mot annamite” nhưng lại quên bẵng đi, hoặc không hề biết đến, rằng đó chỉ là một thứ *argot* (tiếng lóng) hoàn toàn đúng như Tô Hoài đã diễn giải. Đây là một đặc điểm rất quan trọng mà họ lại không ghi chú vì cứ ngỡ rằng “*con gái* ou *con gáy*” là một từ nghiêm chỉnh du nhập từ tiếng nước ngoài ngang hàng với những *tsar/tzar* (Nga hoàng) của tiếng Nga, *kaiser* (hoàng đế) của tiếng Đức, *chah/shah* (vua) của tiếng Ba Tư hoặc *mikado* (Nhật hoàng) của tiếng Nhật, v.v.. Thứ năm, khi các nhà biên soạn ghi chú rằng “*con gái* ou *con gáy*” là một danh từ giống cái là họ đã thay đổi giới tính cho đứa “con gái” tinh thần này của mình vì trong ý thức và ngôn ngữ của quan Tây, chủ Tây và lính Tây thì đó lại là một danh từ giống... đực, đúng như Tô Hoài đã nói. Vậy, thời thực dân thì “con gái” của tiếng “An Nam” là “đực rựa” trong tiếng Tây. Còn “*la con gái* ou *con gáy*” giống cái của *Larousse* thời nay thì chắc chắn không

một người Pháp có ý thức hoặc có hiểu biết nào lại dám dùng hoặc muốn dùng để chỉ phụ nữ hoặc thiếu nữ Việt Nam. Và cuối cùng, thứ sáu, là các nhà biên soạn đã không chú thích rằng đó là một từ “VX” (= vieux) mà cách hiểu đã được giải thích trong phần “Abréviations” (Chữ tắt) là “mot qui n'est plus compris ni employé sauf dans une intention délibérée d'archaïsme” (từ không còn được hiểu hoặc dùng nữa trừ phi có một dụng ý tập cổ chín chắn).

Tóm lại, sự hiện diện của từ “*congaï* ou *congaye*” trong từ điển *Larousse* chẳng những không làm vinh hạnh cho tiếng Việt mà cũng không hay ho gì cho tiếng Pháp.

★ 363. (KTNN 222, ngày 20-9-1996)

ĐỘC GIẢ: Đọc KTNN số 209 ra ngày 10.5.96, tr.44, thấy những dòng in đậm đầu tiên “Chỉ còn chưa đầy 4 năm nữa, thế giới sẽ bước vào thiên niên kỷ thứ 3 sau Công nguyên”, tôi đã nghĩ là KTNN mà cũng sai.

Nhưng sau đó, gần tới vòng chung kết Euro 96, một số báo khác cũng có những câu đại ý “Euro 96 là giải vô địch bóng đá châu Âu cuối cùng của thế kỷ 20”. Tôi đem thắc mắc này hỏi anh em trong cơ quan và bạn bè nhưng không ai có câu trả lời thỏa đáng. Tiếp sau đó, đặc san Công an TP.HCM ra ngày 6.7.96, cuối trang 29 có viết: “Giải vô địch châu Âu vào đầu thế kỷ 21, Euro 2000 được diễn ra tại Bỉ và Hà Lan”. Báo Công an Nhân dân ngày 29.7.96 trang 12, cuối bài “Bên lề Olympic Atlanta” có câu “... Coca-Cola lại tuyên bố: “Đã ký hợp đồng tài trợ chính cho thế vận hội mùa hè năm 2000 mở đầu thế kỷ 21 ở Ôxtrâyliã”. Trang 3 báo Sài Gòn giải phóng ngày 5.8.96, cuối bài “Carl

Lewis bước nhảy vọt thời gian” có đoạn: “... xung quanh anh, nhiều nam nữ vận động viên giỏi nhất thế giới đang nỗ lực viết tiếp những dòng thành tích lịch sử Olympic cuối cùng của thế kỷ 20”.

Đến đây thì tôi cho rằng mình đã hiểu sai và không bận tâm đến chuyện trên đây nữa.

Nhưng bất ngờ trên KTNN số 219, ông đã trả lời cho nhiều bạn đọc “... thập kỷ, thế kỷ, thiên niên kỷ bắt đầu bằng năm mà niên số có hàng đơn vị là 1 và kết thúc bằng năm mà niên số có hàng đơn vị là 0”.

Tôi tin rằng ông đúng vì tôi suy nghĩ đơn giản: khi đếm tất cả đều bắt đầu bằng số 1, chứ chưa thấy trường hợp nào đếm bắt đầu bằng 0. Nhưng rồi tôi phải tự hỏi tại sao lại có nhiều người viết sai đến như vậy. Mong được ông giải thích thêm.

AN CHI: Về khởi điểm của số đếm hoặc của việc sắp xếp thứ tự, chúng tôi xin mạn phép lưu ý ông rằng bộ sách *Mười vạn câu hỏi vì sao*, quyển *Toán học* (Nxb Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội, 1995) đã viết như sau:

“Số tự nhiên nhiều vô hạn. Nhưng sắp thứ tự số tự nhiên rất dễ, vì ta đã dùng chính số tự nhiên làm số hiệu của chúng cho nên rất tự nhiên, số tự nhiên 1 sắp số 1, 2, sắp số 2, 3 sắp số 3, v.v... Lấy bất kỳ một số tự nhiên nào ra cũng có thể biết nó là số thứ mấy. Bạn muốn hỏi số thứ mấy là số nào cũng có thể trả lời ngay được. Ví dụ 123 là số thứ 123, và số thứ 1364 là 1364. Số hiệu của một số với bản thân số đó là như nhau.

Bây giờ ta xem trong *số học*, số nguyên được sắp xếp như thế nào. Số nguyên gồm số tự nhiên và số không. Theo thói quen, nếu vẫn sắp từ nhỏ đến lớn như

cũ thì 0 là số thứ 1, 1 là số thứ 2, 2 là số thứ 3, v.v... Sắp thứ tự cũng không khó khăn lắm nhưng số hiệu bao giờ cũng lớn hơn bản thân số đó 1 đơn vị. Vì vậy 305 là số thứ 306, còn số thứ 248 là 247. Nếu n ký hiệu một số nguyên bất kỳ (số tự nhiên hoặc số không) trong số học thì số hiệu của n là $n + 1$, và số thứ n sẽ là $(n - 1)$.

Ta hãy đi sâu vào vấn đề thêm chút nữa. Sau khi học đến số âm trong đại số, khái niệm về số nguyên đã được mở rộng. Nó bao gồm số tự nhiên (số nguyên dương), số không và số nguyên âm. Thế thì có thể sắp thứ tự các số nguyên trong đại số không? Nếu vẫn theo thứ tự từ nhỏ đến lớn, sẽ không có số thứ nhất xác định như ở số tự nhiên (hoặc số tự nhiên và số không). Nếu có thể nói số tự nhiên là “có đầu không cuối” thì số nguyên trong đại số là “không đầu không cuối”, ... -5 , -4 , -3 , -2 , -1 , 0 , 1 , 2 , 3 , 4 , 5 , ... vừa không có số lớn nhất vừa không có số nhỏ nhất. Lấy số nào làm số thứ 1? Vẫn có biện pháp đấy! Chỉ cần ta thôi không dùng cách sắp thứ tự theo giá trị lớn nhỏ của các số mà theo giá trị tuyệt đối từ nhỏ đến lớn. Như vậy số 0 sẽ được sắp đầu tiên (...)" (Sđd, tr.31-32).

Chúng tôi muốn trích dẫn như trên để lưu ý ông rằng số 0 cũng có thể tham gia vào việc sắp xếp thứ tự với tính cách là số đầu tiên. Còn về việc định năm khởi đầu và năm kết thúc cho từng thế kỷ thì chính ý kiến của ông mới là ý kiến thực sự đúng đắn. Sở dĩ có nhiều người viết và tính sai như đã thấy có lẽ là vì họ đã không để ý rằng cứ theo cách tính của họ thì, rất cuộc, thế kỷ I (của) Công nguyên chỉ có 99 năm mà thôi. Thật

vậy, theo cách tính đó thì thế kỷ XX, chẳng hạn, bắt đầu từ năm 1900 và sẽ kết thúc vào năm 1999 (Vì năm 2000 sẽ mở đầu cho thế kỷ XXI), thế kỷ XIX từ 1800 đến 1899, thế kỷ X từ 900 đến 999, thế kỷ II từ 100 đến 199, còn thế kỷ I từ năm 1 đến năm 99, chỉ có 99 năm (vì làm gì có năm 0 để cho nó có đủ 100 năm)! Vậy, nếu muốn thế kỷ I có đủ 100 năm thì phải để cho nó khởi đầu vào năm 1 và kết thúc vào năm 100, tức là khởi đầu bằng năm mà niên số có hàng đơn vị là 1 và kết thúc bằng năm mà niên số có hàng đơn vị là 0. Và cũng như thế đối với mọi thế kỷ của Công nguyên. Đây mới chính là quy ước hiện hành, đúng như lời khẳng định của Paul Couderc (*Telle est bien la convention actuelle*) tại trang 49 của quyển *Le calendrier* (Presses Universitaires de France, Paris, 1970).

★ **364.** (KTNN 222, ngày 20-9-1996)

ĐỘC GIẢ: Dân gian thường hay ví von mà nói “quá cỡ thợ mộc”. Thiển nghĩ: thợ thì có nhiều thợ (thợ hồ, thợ may, ...) sao chỉ nói “quá cỡ thợ mộc”? Và cỡ thợ mộc có phải là thước Lỗ Ban không? Dài bao nhiêu cm?

AN CHI: *Cỡ*, cũng nói *cũ*, là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 矩 mà âm Hán Việt hiện đại đọc là *củ* và có nghĩa là cái thước đo góc vuông của thợ mộc mà tiếng Việt gọi là thước thợ hoặc thước nách. Với nghĩa gốc này, *củ* còn có nghĩa phái sinh là phép tắc, quy cách, v.v.. Tuy nhiên danh từ *cỡ* trong tiếng Việt không theo sát các nghĩa trên đây của từ *củ* mà lại có nghĩa là cái ni của thợ mộc, làm sẵn để dùng

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

trong nghề cho tiện, cho lạ, như cũng còn được ghi nhận trong từ tổ cố định *cơ thợ mộc* (X. *Việt-nam tự-điển* của Lê Văn Đức và Lê Ngọc Trụ). Rồi với nghĩa gốc này trong tiếng Việt, *cơ* lại có nghĩa phái sinh là ni tắc (nói chung), mức độ, chừng đỗi, v.v.. Và *quá cơ* có nghĩa là quá chừng, quá đỗi, quá xá, v.v.. Cùng một kiểu cấu trúc mà thành tố thứ hai cũng là *cơ*, người ta còn có *lỡ cơ* (nghĩa gốc là không đúng ni tắc), một từ tổ vị từ mà hai thành tố đều có nghĩa riêng biệt và rành mạch nhưng đã bị một số tác giả xem là “từ láy”, chẳng hạn các nhà biên soạn quyển *Từ điển từ láy tiếng Việt* do Hoàng Văn Hành chủ biên (Hà Nội, 1994) tại trang 307 của sách này.

Vì *cơ* là đồ nghề của thợ mộc – mà sự tồn tại và tính sở thuộc lại được khẳng định thêm một lần nữa trong từ tổ cố định *cơ thợ mộc* – nên khi nhắc đến cái dụng cụ đó người ta mới nghĩ ngay đến những người thường sử dụng nó mà nói *quá cơ thợ mộc*. Đây cũng là một sự liên tưởng hợp lý và tự nhiên.

Theo nhiều quyển từ điển (*Từ nguyên, Hiện đại Hán ngữ từ điển*, v.v.) thì thước Lỗ Ban thực chất vốn cũng chỉ là một loại thước thợ (khúc xích) mà thôi. Vậy đối chiếu với nghĩa gốc của từ *cơ* thì đó không phải là *cơ thợ mộc* nhưng đối chiếu với nghĩa gốc của từ *củ* thì đó rõ ràng là một thứ *củ* (= thước đo góc vuông). Thước Lỗ Ban, theo như được biết đến hiện nay, có lẽ đã biến dạng và biến chất. Theo bài “Thước Lỗ Ban có đúng không?” của Nguyễn Tôn Nhan (*Mỹ thuật thời này*, Xuân Tân Mùi, tr.152-155) thì nó dài “khoảng 41 phân”,

chia làm 8 cung lớn, mỗi cung lớn lại chia làm 4 cung nhỏ như sau: tài lộc (sinh vượng, tiến bảo, đặng nhân, tài chí); trường bệnh (khẩu thiệt, bệnh lâm, tử tuyệt, tai chí); sinh tang (thất tài, ly hương, thoái khẩu, tử biệt); mỹ thuận (phú quý, tiến ích, tích lợi, thuận lợi); quan lộc (đại cát, quý nhân, lợi ích, thêm đình); kiếp đạo (thất thoát, ngũ quỷ, kiếp tai, trường bệnh); lục hại (cô quả, quả canh, mặt nghề, thoát tài); tài đức (nghinh phúc, lục hạp, thiên sanh, âm đức). Trên thị trường hiện nay cũng đang có bán những loại thước cuộn (với những độ dài khác nhau) được giới thiệu là thước Lỗ Ban nhưng độ dài của từng phần thước Lỗ Ban thì khác với độ dài nói đến trong bài của Nguyễn Tôn Nhan, mà cách chia cung cũng khác.

★ 365. (KTNN 223, ngày 01-10-1996)

ĐỘC GIẢ: Tại sao lại nói “nghèo rớt mồng tơi”? Mồng tơi ở đây có phải là loại dây leo mà người ta cũng dùng để nấu canh hay không?

AN CHI: Vâng, mồng tơi ở đây đúng là một loại dây leo mà người ta dùng để nấu canh, tên khoa học là *Basella rubra L.*, mà *Việt-Nam tự-điển* của Lê Văn Đức và Lê Ngọc Trụ đã giới thiệu và miêu tả như sau: “Cũng gọi Mùng-tơi, Tầm-tơi hay Lạc-quỳ, sách thuốc gọi Chung-quý hay Yên-chi-thái, loại dây leo quấn, lá dày hình tim mọc xen, trong có nhiều mủ nhớt (cũng nói và viết *dớt* hoặc *rớt* – AC), gié hoa không cộng màu đỏ, trái chín màu đỏ sậm thuộc loại phì-quả; lá dùng nấu canh ăn nhuận-trường, trái trị đau mắt; lá đâm nát để chút muối trị được chứng sưng ngón tay”.

Về thành ngữ “nghèo rớt mồng tơi”, sách *Kể chuyện thành ngữ tục ngữ* của Viện Ngôn ngữ học do Hoàng Văn Hành chủ biên (Nxb KHXH, Hà Nội, 1994) đã giải thích như sau:

“Đến nay hầu hết mọi người đều cho rằng *mồng tơi* (hay *mùng tơi*) trong thành ngữ này chính là rau mồng tơi hàng ngày vẫn ăn đó thôi. Với cách hiểu này, người ta dễ dàng cho *rớt trong rớt mồng tơi* chính là cách đọc chệch của từ *dớt, nhót* theo mỗi tương ứng ngữ âm có quy luật trong tiếng Việt: D - R - NH (rỏ - dỏ - nhỏ; ruộm - duộm - nhuộm, ...) và *rớt mồng tơi* có nghĩa là *nhót (dớt) mồng tơi*. Cho nên, chúng ta không lấy làm ngạc nhiên khi thấy trong các từ điển tiếng Việt, thành ngữ này được viết theo nhiều lối khác nhau: *nghèo rớt mồng tơi, nghèo nhót mồng tơi, nghèo dớt mồng tơi*. Điều khó nghĩ ở đây là *nhót mồng tơi* có liên quan gì đến sự nghèo khổ của con người? Nhiều người biện minh rằng *nhót mồng tơi* là một chất nhờn dễ trượt, thành ra nói *nghèo rớt mồng tơi* là nói việc tiền bạc vào tay người khó chẳng giữ được bao lâu, cứ trôi tuồn tuột như nước chảy (Tiền vào nhà khó như gió vào nhà trống). Cách hiểu này tỏ ra gượng ép khó chấp nhận được” (Sđd, tr.244-245).

Chúng tôi hoàn toàn đồng ý với tác giả của KCTNTN rằng cách hiểu trên đây “tỏ ra gượng ép khó chấp nhận được”. Duy có một điều là lý do phụ mà các tác giả này đưa ra thì chúng tôi không đồng ý. Các vị này đã viết như sau: “Hơn nữa, cách hiểu này vẫn chưa có thể giải thích được biến thể của thành ngữ này là *xác*

mông toi. Ở đây chẳng có nhót mà cũng chẳng quan hệ đến sự tuồn tuột của đồng tiền ra đi từ tay người nghèo khó. Vậy mà *xác mông toi* vẫn hoàn toàn đồng nghĩa với *nghèo rớt mông toi*. Thí dụ: Nhà em kiết “*xác mông toi*”, ai còn dám rời hoa tai cho mượn (Văn học 12, tập hai, tr.47)” (Sđđ, tr.245). Về ý kiến và thí dụ này của các tác giả KCTNTN, chúng tôi muốn nêu lên ba điều nhận xét sau đây. Thứ nhất, việc tách riêng, in nghiêng và đặt trong ngoặc kép ba tiếng “*xác mông toi*” trong câu thí dụ trên đây là một việc làm hoàn toàn không đúng vì thành ngữ đầy đủ mà tác giả của câu đó dùng (tác giả này là Ngô Tất Tố) lại là “*Kiết xác mông toi*”. Vậy hoàn toàn đồng nghĩa với “*nghèo rớt mông toi*” ở đây chính là “*kiết xác mông toi*” chứ không phải chỉ là “*xác mông toi*” như các tác giả của KCTNTN đã khẳng định. Thứ hai, “*kiết xác mông toi*” thực chất là một lối nói không chuẩn và thực sự không thông dụng – dù cho người sử dụng nó là Ngô Tất Tố – nên cũng không thể lấy nó làm căn cứ có giá trị để biện luận được. Thứ ba, nếu đây có là một lối nói chuẩn và thực sự thông dụng thì đó cũng chẳng phải là căn cứ để nói rằng “nhót (dớt, rớt)” không có liên quan gì đến “*mông toi*”. Lý do: ở đây đã xảy ra một hiện tượng mà Pierre Guiraud gọi là “sự cố ngôn ngữ” (accident linguistique). Sự cố ngôn ngữ cụ thể ở đây là một sự đan xen của hai thành ngữ “*nghèo kiết xác*” và “*nghèo rớt mông toi*” thành “*kiết xác mông toi*” do một sự phối hợp không chuẩn và không chính mà thành chứ không phải vì “*xác*” có thể có liên hệ ngữ nghĩa với “*mông toi*”.

Về thành ngữ đang xét, các tác giả của KCTNTN còn giới thiệu thêm cách hiểu dưới đây:

“Có người mách rằng, *rớt trong nghèo rớt mồng tơi* là một từ địa phương ở vùng Nghệ Tĩnh, Quảng Bình có nghĩa là rơi, rụng. *Tơi* là áo tơi, loại đồ dùng kết bằng thứ lá giống như lá cọ dùng che mưa, che nắng (nói che mưa, chống rét thì đúng hơn là che mưa, che nắng – AC), gặp rất phổ biến ở bà con nông dân các tỉnh từ Thanh Hóa đến Quảng Bình. Còn *mùng tơi* là phần trên của tơi. Phần này được kết dày và bằng các dọc lá tốt, bền, lâu bị rụng (rơi). Thông thường, khi áo tơi hỏng, rách nát, không được dùng nữa thì phần trên cùng của áo, tức là *mùng tơi* vẫn còn nguyên. Nhà khá giả sẽ mua lá chằm (kết) áo tơi mới. Nhà nghèo túng thì chưa kết áo tơi mới ngay được, mà cứ dùng cái áo tơi rách cũ, chân áo và thân áo rơi rụng gần hết, chỉ còn lại phần vai áo, tức *mùng tơi* ngắn cũn cỡn. Đã thế, có nhà vì nghèo quá, cứ phải mang mãi cái *mùng tơi* ấy cho đến khi *rớt* (rơi rụng) gần hết dọc lá vẫn mang. Không bao giờ kiếm được chiếc áo tơi mới lành!”. (Sđd, tr.245-246). Lối giải thích này cũng không có sức thuyết phục.

Trong khẩu ngữ của tiếng Việt có một số thành ngữ ra đời trên cơ sở của những từ tổ gồm có hai từ đơn tiết (như: *ngay đơ*, *dốt đặc*, v.v.) mà thành tổ thứ hai (*đơ*, *đặc*), có tác dụng miêu tả thành tố thứ nhất và / hoặc nêu lên mức độ tuyệt đối tối cao (superlatif absolu) của nó, lại được thêm nghĩa bằng một danh từ (hoặc một danh tổ) song tiết có tác dụng miêu tả một cách đùa tếu (như: *đơ cán cuốc*, *đặc cán mai*, v.v.). Danh từ (hoặc

danh tố) dùng để miêu tả này chỉ thích hợp về ngữ nghĩa với thành tố thứ hai của từ tổ gốc chứ không thích hợp với thành tố thứ nhất của từ tổ hoặc với toàn bộ từ tổ đó. Tính chất đùa tếu nói trên chính là hệ quả của sự không thích hợp đó, sự không thích hợp này thậm chí có khi còn trở nên kỳ quặc nữa và hệ tính chất kỳ quặc càng cao thì tính chất đùa tếu càng tăng. Thí dụ: *say quất cần câu*. *Say quất* một từ tổ tính từ mà mức độ tuyệt đối tối cao được biểu hiện bằng tính từ *quất* với nghĩa gốc là cong vòng. *Say quất* là say đến quần người lại còn *quất cần câu* là cong như cần câu bị cá đớp môi mà kéo xuống. Xét riêng biệt thì hai từ tổ trên đây vẫn hợp lý về ngữ nghĩa nhưng phối hợp chúng với nhau mà nói *say quất cần câu* thì rõ ràng là đã làm phát sinh vấn đề về mặt luận lý và người ta cứ phải đặt câu hỏi: say quất cần câu là say như thế nào? Đó là một thí dụ. Sau đây là một thí dụ khác: *già cúp* (hoặc *cóp*) *bình thiếc*. *Già cúp* là một từ tổ tính từ mà mức độ tuyệt đối tối cao được biểu hiện bằng động từ *cúp*. *Già cúp* có nghĩa là già đến cúp lưng xuống; từ tổ này cũng bị nói trại thành *già cúp*. Còn *cóp bình thiếc* là móp như cái bình thiếc bẹp. Xét riêng biệt thì hai từ tổ *già cúp* (*cóp*) và *cóp bình thiếc* đều hợp lý và dễ hiểu về mặt ngữ nghĩa nhưng phối hợp chúng với nhau mà tạo nên thành ngữ *già cúp* (*cóp*) *bình thiếc* thì thật là oái oăm! Nhưng chính sự oái oăm này mới tạo ra sắc thái đùa tếu cần thiết cho thành ngữ đang xét – mà từ lâu nhiều người đã nói thành “*già cúp thùng thiếc*”. Cũng vậy với những *khó lụn xương sườn, ngay đơ cán cuốc, dốt đặc cán mai, mê tit thò lò, nói thẳng ruột ngựa, say tit cung thang,*

nói toạc móng heo, say khướt (hoặc lử) cò bợ, chết ngoẻo (hoặc ngúm) co đeo, chết ngoẻo củ từ, mút chỉ cà tha, v.v..

Khi tạo ra các thành ngữ trên đây, người ta không phải không biết rằng cái cán mai chẳng có liên quan gì đến sự dốt nát, cái móng heo chẳng có liên quan gì đến sự nói thẳng, cũng như con cò bợ chẳng có liên quan gì đến sự say xỉn, v.v.. Cũng như ngày nay, ai lại không biết rằng tiếng *trị* trong *chính trị*, mà phương ngữ miền Bắc phát âm thành *chị*, đâu có liên quan gì đến tiếng *chị* trong *anh chị* hoặc *chị em*. Nhưng người ta vẫn nói một cách bình thường và tự nhiên: *chính trị chính em* để tạo ra sắc thái đùa tếu. Người Nam bộ không phải không biết tiếng *nhưng* trong *nhưng* mà đâu có liên quan gì đến tiếng *nhưn* trong *nhưn bánh* mà họ cũng phát âm thành “nhưng”. Nhưng họ vẫn sẵn sàng ghép kết từ (từ nối) này với danh từ *nhị* (= *nhụy*) mà nói “*không nhưng nhị gì cả*” hoặc “*không nhưng không nhị gì cả*”. Hoặc nữa, người ta làm sao chẳng biết con cú mèo chẳng có liên quan gì đến sự tuyệt diệu, tuyệt hảo. Đó là còn chưa nói thêm rằng trong tâm thức của dân gian Việt Nam thì cú mèo là một giống chim mang đến điềm xui xẻo. Nhưng người ta vẫn nói một cách bình thường và tự nhiên: *tuyệt cú mèo!* (tất nhiên là để khen). Ở đây, người ta đã thao tác bằng cách xem từ tổ danh từ “*tuyệt cú*” trong tiếng Hán như là một cấu trúc đồng nghĩa tuyệt đối của tính từ *tuyệt* trong tiếng Việt rồi, không cần biết *cú* có nghĩa là câu, người ta cứ thêm *mèo* vào sau (thành “*cú mèo*”) để khẳng định rằng đó là một giống chim mà tạo ra sắc thái đùa tếu. Xin nhấn

manh rằng thao tác này chỉ tạo ra sắc thái đùa tếu chứ không có tác dụng làm cho xấu nghĩa (péjoratif).

Nghèo rớt mồng tơi vốn cũng là một thành ngữ mang sắc thái đùa tếu tạo ra theo kiểu đó. *Rớt* ở đây chính là *nhót*, và có nghĩa là *tron*. Và *nghèo nhót (rớt)* là nghèo đến mức không có một chút của cải gì (Xin so sánh với: *hết nhãn, hết sạch, hết tron, hết trội (trụi), sạch tron, sạch nhãn, v.v.*). Sự tồn tại của từ tổ cố định *nghèo nhót (rớt)* được chứng thực bằng một hình thức mở rộng của nó là *nghèo rớt ra* như đã được ghi nhận trong *Từ điển tiếng Việt 1992*. Vậy ta có thể yên tâm rằng đó không phải là kết quả của một sự suy diễn thuần túy. Còn *nhót (rớt) mồng tơi* thì chính là cái chất nhờn ở trong lá của thứ cây *Basella rubra L.* mà chúng tôi đã giới thiệu ngay từ đầu của câu trả lời này. Vậy, xét riêng ra, thì hai từ tổ *nghèo nhót (rớt)* và *nhót (rớt) mồng tơi* hiển nhiên là hoàn toàn hợp lý và dễ hiểu về mặt ngữ nghĩa. Chỉ có hình thức phối hợp của chúng thành *nghèo rớt (nhót) mồng tơi* thì mới là oái oăm mà thôi.

Nhưng nếu không oái oăm như thế thì làm sao tạo ra được sắc thái đùa tếu? Có điều là sắc thái này trong thành ngữ đang xét đã bị bào mòn dần với thời gian nên người ta mới càng ngày càng khó nhận ra nó và cũng chính vì vậy nên người ta mới cố công đi tìm xem cái chất nhờn trong lá mồng tơi, hoặc cái phần trên của chiếc áo tơi thì có liên quan như thế nào với sự nghèo túng! Và vì không thấy được lối tạo thành ngữ độc đáo này trong tiếng Việt – vẫn còn rõ nét trong khẩu ngữ

của tiếng Việt ở miền Nam – nên có người đã từng giảng rằng *cậu ấm sút vòi* là “cậu ấm sút b...” (vì b... đã bị nói trại thành *vòi*), rằng *cậu ấm sủ dĩ bị sút...* cái đó là vì đã chơi bời quá lâu lỏng, bê tha.

★ 366. (KTNN 224, ngày 10-10-1996)

ĐỘC GIẢ: *Từ điển tiếng Việt 1992* của Viện ngôn ngữ học do Hoàng Phê chủ biên có mục từ: “nỏ.p. (ph). Chẳng. *Nỏ được. Nỏ biết*”. Chữ “nỏ” ở đây mà đánh dấu hỏi như quyển từ điển này đã làm thì có đúng hay không? Nếu là *nõ* (dấu ngã) thì tiếng “nõ” này có liên quan gì với “nỏ” trong “nỏ nường”, và cả “nỏ” trong “nỏ diều”, “nỏ cối”? Có phải “nỏ nường” cũng nói thành “nõn nường”? “Nõn nường” ở đây có phải cũng là một với “nõn nường” trong “đẹp nõn nường” hay không? Tại sao?

AN CHI: Chữ do ông nêu mà đánh dấu hỏi (?) như đã làm trong *Từ điển tiếng Việt 1992* của Viện ngôn ngữ học do Hoàng Phê chủ biên chỉ là một biến thể. Chính tả của nó phải là *nõ*, đúng như đã ghi trong *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh-Tĩnh Paulus Của, *Dictionnaire annamite-français* của J.F.M. Génibrel, *Việt-Nam tự điển* của Lê Văn Đức và Lê Ngọc Trụ, *Tự điển Việt-Nam* của Ban Tu thư Khai trí và *Việt-ngữ chánh-tả tự-vị* của Lê Ngọc Trụ. (*Từ điển tiếng Việt* do Văn Tân chủ biên, in lần thứ nhất năm 1967, cũng đã ghi chữ đang xét bằng dấu hỏi).

Nõ là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 𠂔 mà âm Hán Việt hiện đại là *noãn*, có nghĩa là: 1. trứng, 2. tinh hoàn (Danh từ *anḍa* của tiếng Sanskrit cũng có hai nghĩa y hệt như thế). Trong tiếng

Việt, âm xưa của *noãn* là *nôn* (Ss. *hoàn* ~ *hòn*; *đoàn* ~ *tròn*; *quan* 管 ~ *gon*). Nghĩa gốc của từ này trong tiếng Việt có xê dịch một tí so với nghĩa của nguyên từ trong tiếng Hán; *nôn* là dương vật như đã được ghi nhận trong *Từ điển tiếng Việt* do Văn Tân chủ biên, tại mục “*nôn nường*”: “Từ chỉ vật làm bằng gỗ, tượng trưng cho dương vật (*nôn*) và âm hộ (*nường*) do nhân dân ở miền Di-nậu và Khúc-lạc (Phú-thọ) xưa làm ra để rước thần; khi rước, những người khiêng kiệu vừa đi vừa hát: Ba mươi sáu cái *nôn nường*, Cái để đầu giường cái để đầu tay. Khi kiệu đến chỗ thờ thần, người ta tung *nôn* và *nường* cho mọi người cướp; con trai cướp được *nường*, con gái cướp được *nôn* là điềm tốt”.

Nôn có một biến thể ngữ âm là *nō* mà TĐTV do Văn Tân chủ biên cũng đã ghi nhận và giảng là “bộ phận sinh dục của đấng ông”. Chính vì vậy mà hai tiếng *nôn nường* cũng còn được ghi là *nō nường* trong một số bài nghiên cứu, chẳng hạn: “Những tàn dư của sinh hoạt kinh tế sơ khai và tín ngưỡng nông nghiệp ở Vĩnh Phú” của Khổng Diễn (*Dân tộc học*, s.1, 1975, tr.36-45), v.v.. Và cũng chính vì vậy mà từ điển do Văn Tân chủ biên mới ghi nhận *nō nường* như là một biến thể của *nôn nường*. Vậy *nō* là một biến thể ngữ âm của *nôn* do rụng -n cuối mà nên.

Nō là dương vật còn *nường* là âm hộ. Trong khẩu ngữ của tiếng Việt, một vài từ chỉ sinh thực khí hoặc chỉ động tác có liên quan đến bộ phận này của thân thể đã chuyển nghĩa và chuyển loại mà trở thành từ hoặc phó từ phủ định. Chính vì mang đặc điểm từ nguyên như thế

mà chúng có sắc thái thô tục, suồng sã nên không dùng trong phong cách ngôn ngữ nghiêm túc. Hiện tượng trên đây cũng thấy ở ngôn ngữ khác. Trong tiếng Anh, *fuck* là một động từ, và cả danh từ, chỉ động tác tính giao, vẫn bị xem là đứa con lằng lộn của từ vựng. Nó đã được ghép với từ “*all*” để tạo ra từ ghép “*fuck-all*”, có nghĩa là “đếch có gì cả”, “đếch ra gì cả”. Trong tiếng Pháp, động từ “(se) *foutre (de)*” có nghĩa là “cóc cần”, “đếch cần”, lại bắt nguồn từ động từ *futuere* của tiếng La Tinh, có nghĩa là “giao cấu”. Các từ *nỗ*, *đách* (*đếch*), *đéo*, *đấm* trong tiếng Việt cũng trở thành phó từ hoặc từ phủ định theo lối chuyển nghĩa như thế. Thí dụ: *nỗ cần*, *nỗ biết*, *đách cần*, *đách nghe*, *đéo ăn*, *đấm thêm*; v.v..

Từ *nỗ* đã được phân tích ở trên. Còn *đếch* là một biến thể ngữ âm của *đách*, mà TĐTV do Văn Tân chủ biên giảng là “cơ quan sinh dục của đàn bà”. *Đéo* là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 屌 mà âm Hán Việt hiện đại là *điếu*, có nghĩa là sinh thực khí nam. Từ nghĩa gốc này, trong tiếng Việt và tiếng Quảng Đông (âm của chữ đó trong phương ngữ này của tiếng Hán là *tíu*), nó đã chuyển nghĩa và chuyển loại thành động từ để chỉ động tác tính giao... do nam giới thực hiện. *Đấm* cũng là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 攪 mà âm Hán Việt hiện đại là *đảm*, có nghĩa là đánh, đấm, đâm, thọc. Đây chính là chữ mà âm Quảng Đông là “tấm” trong bài “Qua... ấ..t!” của Hoàng Ly đăng trên KTNN 219, tr.16-20. Còn “quất” là nói trại tiếng Quảng Đông “quất” (đọc theo âm miền Bắc) hoặc “quách” (đọc theo âm miền Nam), âm Hán Việt là *cốt*, có

nghĩa là xương. Vậy “tắm quất” là “đấm xương”. Nhưng xuất phát điểm của lối phủ định bằng từ *đấm* trong tiếng Việt tất nhiên không phải là việc “đấm xương” mà lại là cử chỉ trở vào cái chỗ không được phép gọi “dịch danh” của cả hai giới để bày tỏ cái ý “đếch cần”. Rồi từ những lối nói như “ông đấm b... vào”, “ông thì... đấm c... vào”, v.v., dần dần người ta đã loại bỏ mấy danh từ có thể làm cho người khác phải đỏ mặt kia mà biến *đấm* thành một từ phủ định như có thể thấy trong “đấm thềm”, “ông đấm mông đến chuyện đó”, v.v..

Cứ như trên thì rõ ràng là phó từ phủ định *nõ* có liên quan về nguồn gốc với danh từ *nõ* có nghĩa là dương vật. Xuất phát từ nghĩa gốc này, người ta cũng đã dùng *nõ* theo ẩn dụ mà nói: *nõ diều*, *nõ cối*, *nõ mít*, *nõ na*, v.v., giống như nói *cặc bản* (rễ ngắn đâm chĩa lên của cây bản), *dái mít*, *l... xa* (để kéo vải), *bồi chuông*, v.v..

Tóm lại, nguồn gốc của phó từ phủ định *nõ* là danh từ *nõ* trong *nõ nương*, có nghĩa như đã nói ở trên. Còn về từ nguyên của *nường* thì chúng tôi chưa có bằng chứng chắc chắn nhưng theo chúng tôi thì nó hẳn phải có liên quan đến chữ 娘 có nghĩa là con gái, phụ nữ, mẹ, vợ, mà âm Hán Việt xưa là *nàng*, cũng đọc *nường* còn âm Hán Việt thông dụng hiện đại là *nuong*. Nghĩa là người ta đã dùng từ *nường* có nghĩa là sinh thực khí nữ, mà âm xưa là *nàng*, theo hoán dụ để chỉ những người mà bộ phận đó là một đặc trưng của giới tính. Giống hệt như người ta đã dùng từ *hĩm* có nghĩa gốc là “âm hộ trẻ con” để chỉ “con gái còn nhỏ tuổi” (X. mục “*hĩm*” trong TĐTV do Văn Tân chủ biên). Và cũng giống hệt

như *cu* trong *cu Ti*, *cu Tèo*, v.v., là một lối dùng theo hoán dụ để chỉ con trai ít tuổi mà xuất phát điểm là danh từ *cu* có nghĩa là sinh thực khí nam. Đó là điểm liên hệ thứ nhất. Điểm liên hệ thứ hai là tiếng La Tinh có danh từ *vulva* vừa có nghĩa là biau, bọc, bao, v.v., vừa có nghĩa là âm hộ. Nếu trong tiếng Hán cũng có một sự chuyển nghĩa như thế, thì cái nghĩa “âm hộ” tuy đã mất đi, nhưng cái nghĩa “bao, túi, dầy” vẫn còn trong chữ 囊 mà âm Hán Việt xưa là *nàng*, có thể chuyển thành *nường* (âm Quảng Đông hiện nay là *noòng*), còn âm Hán Việt thông dụng hiện đại là *nang*. Phối hợp hai điểm liên hệ trên đây lại thì có thể giả thiết rằng *nường* trong *nō(n) nường* là một từ Việt gốc Hán có liên quan đến chữ *nương* 娘 và chữ *nang* 囊 mà âm xưa đều là *nàng*. Đây là một trường hợp đồng từ dị tự (cùng từ khác chữ) và tự/ từ này có nghĩa là sinh thực khí nữ. Cái nghĩa này đã tuyệt tích trong tiếng Hán (ít nhất cũng là trong tình hình tư liệu hiện có) nhưng nó vẫn còn tồn tại thoi thóp trong tiếng Việt hiện nay với âm *nường*, ít nhất cũng là ở một số vùng của tỉnh Phú Thọ. Nghĩa cổ của một số từ Hán đã tuyệt tích từ thời cổ đại nhưng vẫn còn được tìm thấy trong tiếng Việt hiện đại mà *vi* 為 (= voi) là một trường hợp điển hình, không xa lạ gì với giới Hán ngữ học (Chúng tôi đã có nói đến trường hợp này tại CĐCT trên KTNN 111, tr.32, và KTNN 134, tr.89).

Bây giờ xin nói đến mối quan hệ giữa *nōn nường* trong *ba mươi sáu cái nōn nường* (ký hiệu là *nn1*) với *nōn nường* trong *đẹp nōn nường* (ký hiệu là *nn2*). Nghĩa

của từng thành tố trong *nn1* đã được phân tích ở trên. Còn *nôn* trong *nn2* là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 嫩 mà âm Hán Việt hiện đại là *nộn*, có nghĩa là non, mềm, mịn, nhuyễn. *Nường* trong *nn2* cũng là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 孃 mà âm Hán Việt hiện đại là *nang*, xưa hơn nữa là *nàng* (*Dictionnaire annamite-français* của J.F.M. Génibrel vẫn còn ghi *nôn nàng* thay vì *nôn nường*), có nghĩa là to, mập, mẩy (*nang* trong từ tổ đảng lập *nở nang* cũng chính là chữ *nang* này). Vậy *nôn nường* có nghĩa là vừa mịn vừa mẩy và căn bản là đồng nghĩa với *nôn nà* (*nà* cũng là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở chữ 娜 mà âm Hán Việt hiện đại là *nā*, có nghĩa là mềm mại, uyển chuyển). *Nn2* đã được TĐTV 1992 giảng như sau: “Như *nôn nà* (nhưng thường dùng với ý mỉa mai)”. *Từ điển từ láy tiếng Việt* của Viện ngôn ngữ học do Hoàng Văn Hành chủ biên (Hà Nội, 1994) cũng giảng và chú ý hết như thế. Vậy tại sao *nn2* lại thường dùng với ý mỉa mai? Liên quan đến vấn đề này, Cao Xuân Hạo có viết như sau:

“Trong tiếng Việt, đơn vị để chơi chữ kiểu calembour (một lối chơi chữ dựa trên sự khác nghĩa của các từ hoặc nhóm từ đồng âm – AC) là tiếng trong khi ở các ngôn ngữ Âu châu đơn vị đó là từ, vì ở đây từ mới có được một diện mạo ngữ âm có thể được lẫn lộn một cách hài hước với một từ có nghĩa khác hay với những âm tiết không có nghĩa (...) Người Việt nhận diện ra các tiếng tục ngay cả khi không hề có calembour và trong những ngữ cảnh ít thuận lợi cho việc nhận diện nhất

trong các tên riêng ngoại quốc đa âm tiết chẳng hạn. Những tiếng như *cu*, *đít*, *ghe* ngay trong bối cảnh này cũng bị hiểu như tiếng tục và do đó thường được ghi tẻ đi để tránh cách hiểu đó trong khi một từ tục như *con* trong tiếng Pháp (đọc là [kɔ̃] và có nghĩa là 1... – AC) khó lòng được người bản ngữ nhận ra trong *condor*, *fécond*, *réconcilier* (= kền kền Nam Mỹ, mấn đẻ, hòa giải – AC) nếu sự trùng hợp không được nêu bật lên bằng một trò chơi chữ kiểu *calembour*".

(Về cương vị ngôn ngữ học của “tiếng”,
Ngôn ngữ, s.2, 1985, tr.27-28).

Chính vì đặc điểm mà Cao Xuân Hạo đã phân tích cho nên khi dùng từ tổ tính từ đẳng lập *nn2* thì người ta tức khắc và tự nhiên liên hệ đến danh ngữ đẳng lập *nn1* trong đó *nôn* lại chỉ dương vật còn *nường* thì lại chỉ âm hộ. *Nn2* thế là gắn liền với *nn1* như hình với bóng và người ta luôn luôn bị ám ảnh bởi hai vật mà *nn1* diễn đạt khi phải phát âm hai tiếng của *nn2*. Vì vậy tốt nhất là không nên dùng đến nó để khỏi phải mang tiếng là bất nhã còn hễ đã dùng đến thì tất phải có ẩn ý. Ẩn ý đó chính là sự mỉa mai mà TĐTV 1992 và TĐTLTV đã ghi chú. Ngày nay, không mấy ai còn biết đến nghĩa gốc của *nôn* và của *nường* trong *nn1* nhưng cái sắc thái mỉa mai thì vẫn cứ đeo đẳng *nn2* một cách dai dẳng.

Và cũng chính vì nghĩa gốc của danh từ *nô* đã mất đi cho nên ngày nay, ở miền Bắc Trung bộ, người ta đã dùng phó từ phủ định *nô*, phát âm thành *nỏ*, một cách bình thường và tự nhiên như dùng *không* hoặc *chẳng*

mà không sợ mang tiếng là bất nhã, vì nó chỉ còn là một phó từ có sắc thái trung hòa.

Cái nghĩa gốc tuy đã mất nhưng danh từ *nỗ* vẫn còn sống và có mặt trong những từ tổ như *nỗ điều*, *nỗ cối*, v.v.. Nếu từ *nỗ* này mang thanh điệu nào thì phó từ phủ định *nỗ* cũng mang thanh điệu đó vì, như đã thấy, từ sau là do từ trước chuyển nghĩa và chuyển loại mà thành. Vậy làm như *Từ điển tiếng Việt* 1992 do Hoàng Phê chủ biên mà đánh dấu ngã cho từ trước (*nỗ cối*, *nỗ điều*) nhưng lại đánh dấu hỏi cho từ sau (“*nỗ*” được, “*nỗ*” biết) là không nhất quán vì như thế chỉ là ghi từ *nỗ* theo cách phát âm có tính chất địa phương của miền Bắc Trung Bộ mà thôi.

★ 367. (KTNN 225, ngày 20-10-1996)

ĐỘC GIẢ: Chữ “chiềng” trong câu Kiều thứ 773 đã được nhiều nhà chú giải cho là do tiếng “trình” mà ra. Vậy đây là một cách phiên âm gượng để cho tạm “hợp vần” với chữ “vàng” ở câu dưới hay là thực tế người ta vẫn có dùng âm “chiềng” theo nghĩa “trình”? Có phải đây cũng là chữ “chiềng” trong câu “Chiềng làng, chiềng chạ” hay không?

AN CHI: *Chiềng* là âm xưa của chữ 𠵹 mà âm Hán Việt hiện đại là *trình*, có nghĩa là thưa, bầm. Vậy nói rằng “trình” do “chiềng” mà ra thì đúng hơn. Có thể chứng minh cho mối quan hệ này bằng nhiều cứ liệu cụ thể. Về tương ứng *ch* ~ *tr*, người ta có: (che) *chấn* ~ *trấn* (thủ); *chìm* ~ *trầm*; (chóng) *chầy* ~ *trì* (hoãn); (ăn) *chay* ~ *trai* (giới); (dính) *chấu* ~ *trảo* (nha), v.v.. Về mối quan hệ *iêng* ~ *inh*, người ta cũng có không ít cứ liệu: (trống)

chiêng ~ *chinh* (cổ); *kiêng* (nể) ~ *kinh* (hãi); (bản) *lĩnh* ~ (vốn) *liếng*; *thiênng liêng* ~ *thinh linh* 精靈; *điêng* (hồn) ~ *đinh* 丁 (say đến không còn biết gì nữa), v.v.. Trở lên là nói về ngữ âm. Còn về ngữ nghĩa thì nhiều quyển từ điển đã ghi nhận rằng *chiêng* có nghĩa là thưa, trình: Đại Nam quốc âm tự vị của Huỳnh-Tĩnh Paulus Của, Dictionnaire annamite-français của J.F.M Génibrel, Việt-ngữ chánh-tả tự-vị của Lê Ngọc Trụ, Từ điển tiếng Việt do Văn Tân chủ biên, Từ điển tiếng Việt do Hoàng Phê chủ biên, v.v.. Xưa nhất là Từ điển An Nam - Bồ Đào Nha - La Tinh của A. de Rhodes (1651) cũng đã ghi nhận: “*Chiêng*. Lời mở đầu thưa với người trang trọng”. *Chiêng làng* là một từ tổ động từ thông dụng ở nông thôn thời xưa có nghĩa là trình làng. Nhưng dẫn chứng hùng hồn nhất có lẽ vẫn là câu mở đầu cho lời rao của mỗ làng:

Chiêng làng, chiêng chạ.

Đây là một câu rất thông thường và quen thuộc đối với người dân ở làng quê nước Việt ngày xưa. Rất tiếc là có tác giả, như Phan Huy Lê, chẳng hạn, đã hiểu một cách sai lệch mà cho rằng *chiêng* ở đây là một hình thức của công xã nông thôn cuối thời Hùng Vương! Phan Huy Lê viết:

“Trong tiếng Việt, những công xã nông thôn đó sau này được gọi là *làng, xã*, nhưng trước đó còn có những tên gọi cổ hơn như *kẻ, chạ, chiêng* (...). Tiếng *chạ, chiêng* còn để lại dấu ấn trong câu rao của seo mỗ hay câu giáo đầu của hát chèo: *Chiêng làng, chiêng chạ*...”

(*Lịch sử Việt Nam*, t.1, Đại học & Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1983, tr.119)

Ý kiến trên đây hoàn toàn vô đoán và vô căn cứ. Hình như Phan Huy Lê đã không để ý rằng cái câu rao của seo mỗ hay câu giáo đầu của hát chèo mà ông đã nêu ra lại còn có nhiều dạng thức đại đồng tiểu dị khác nhau, trong đó *chiềng* dứt khoát chỉ là *trình*, có khi lại còn được thay thế bằng *thưa* nữa, chứ tuyệt đối không thể là *chiềng* trong *chiềng mường* được.

Để xem *chiềng* ở đây có phải là một kiểu công xã nông thôn như Phan Huy Lê đã hiểu hay không, xin hãy đọc lại những lời giáo đầu trong các buổi biểu diễn hoặc các lễ hội thời xưa thì sẽ rõ.

Câu “Chiềng làng, chiềng chạ” thực ra còn đọc là “Trình làng, trình chạ” như có thể thấy được ở đoạn sau đây:

“Sách *Hí phường phả lục* viết về một vị tổ sư của Hát chèo là Từ Đạo Hạnh như sau: “Tôn sư Từ Đạo Hạnh húy là Lộ, con vị tăng quan đô sát Từ Vinh. Thường kết bạn với nho sinh Phí Sĩ, đạo sĩ Lệ Toàn và con hát Sai Át, ban ngày cùng các bạn thổi sáo, đánh trống bày trò vui, tối đến lại đọc sách thâu đêm. Ngày nay còn truyền lại bài giáo trò của ông:

Trình làng, trình chạ,
Thượng hạ, tây đông
Tứ cảnh hòa trung,
Tôi xin giáo trống (...)

(Đình Gia Khánh, Chu Xuân Diên)
Văn học dân gian Việt Nam, t.I,
Hà Nội, 1972, tr.240-241).

Tiếng “trình” trong câu “Trình làng, trình chợ” trên đây còn được nghe thấy trong lời giáo đầu của trò cướp kén hoặc lễ rước kén (nên cũng gọi là “giáo kén”) ở làng Dị Nậu, huyện Tam Nông, tỉnh Vĩnh Phú:

*Trình các quý quan,
Lẳng lẳng mà nghe,
Tôi xin “giáo kén”,
Đệ niên thường lệ,
Mồng bốn tháng giêng,
Chư vị đại vương,
Giá ngự đình tiền,
Thính văn ca võ...”*

(Dẫn theo Khổng Diễn,
“Những tàn dư của sinh hoạt kinh tế sơ khai
và tín ngưỡng nông nghiệp ở Vĩnh Phú”,
Dân tộc học, s.1, 1975, tr.42, chth.1).

Lời giáo đầu có khi không mang hình thức vè 4 tiếng mà lại là thơ lục bát, như trong bài hát “Lễ trình” của Chèo tàu:

*Chấp tay vào lạy long trì,
Chúng tôi một bộ ca nhi lễ trình
(...)*

*Máy lời dâng suốt cao xa,
Trình rồi tôi bước chân ra chèo tàu.*

(Dẫn theo Nguyễn Hữu Thu,
“Hội hát “Chèo tàu” phải chăng là ngày hội
truyền thống kỷ niệm hai Bà Trưng”,
Dân tộc học, s.2, 1978, tr.87).

Ngoài tiếng “trình” trong các câu giáo đầu trên đây, người ta còn thấy được một âm trung gian khác giữa *trình* và *chiềng* là tiếng *triềng* trong câu giáo đầu của chèo Chái hê ở thôn Lũng Giang, xã Vân Tương, huyện Tiên Sơn, tỉnh Hà Bắc:

*Kính triềng bọn quan,
Náu lặng cho an,
Nghe tôi giáo roi:
Song song có đôi,
Cho hòa đủ lệ...”*

(Dẫn theo Nguyễn Hữu Thu,
“Tiếng hát của một dòng sông”,
Dân tộc học, s.4, 1974, tr.74).

Xin nhấn mạnh rằng đây không phải là viết sai chính tả mà là ghi đúng đặc điểm phát âm của địa phương trong đó có *tr-* của *trình* và *-iềng* của *chiềng*.

Còn âm và từ *chiềng* thì cũng còn được thấy trong lời giáo trò Tác kè như sau:

*“Kính chiềng thượng hạ
Khấp tuyết gần xa,*

*Năm cũ đã qua
Bước sang năm mới...*

(Dẫn theo Nguyễn Huy Hồng,
Nghệ thuật múa rối Việt Nam,
Hà Nội, 1974, tr.109).

Có khi không phải là động từ *chiềng* hoặc *trình*,
mà động từ “*thưa*” như trong lời giáo đầu của hát Rô:

*“Bước chân vào đám ban xưa,
Bốn bề vắng lặng, tôi thưa nhờ này”.*

(Dẫn theo Đỗ Văn Ninh và Trần Lê Sáng,
“Một tài liệu nguyên bản về hát Rô
mới tìm thấy”, *Dân tộc học*, s.1, 1974, tr.89).

Hoặc như trong bài hát sắc bùa *Lý tháng Giêng ở
Bến Tre*:

*“Kính thưa cô bác mấy thầy,
Lắng tai nghe lý cái bài tháng Giêng”*

(Dẫn theo Huỳnh Ngọc Trảng,
“Giới thiệu hát sắc bùa ở Bến Tre”,
Dân tộc học, s.1, 1981, tr.58).

Cuối cùng, xin trở lại với tiếng “*chiềng*” và câu
“*Chiềng làng, chiềng chạ*”. Câu này cũng thấy được
trong lời giáo đầu tiết mục múa hát giả cá, mó cá hay
mò cua mó cá, gọi là giáo cá:

*“Chiềng làng chiềng chạ
Thượng hạ hai hàng
Đẹp trống vào tang*

Để tôi giáo cá”

(Dẫn theo Nguyễn Lộc,
“Hát xoan Vĩnh Phú”,
Dân tộc học, s.3, 1974, tr.87)

hoặc:

“Chiềng làng chiềng chạ
Đại bạ hai hàng...”

(Dẫn theo Nguyễn Khắc Xương,
“Vài nét về hát xoan và phong tục
ở Vĩnh Phú”, *Dân tộc học*, s.2, 1973, tr.99).

Chỉ cần đặt một số câu giáo đầu trên đây bên cạnh nhau, chẳng hạn:

- *Chiềng làng, chiềng chạ;*
- *Trình làng, trình chạ;*
- *Trình các quý quan;*
- *Kính triềng bọn quan;*
- *Kính chiềng thượng hạ; v.v.*

mà so sánh về cách dùng từ, về ngữ nghĩa, về cấu trúc ngữ pháp, về vị trí trong toàn bộ lời giáo đầu, v.v., thì sẽ lập tức thấy rằng *chiềng* ở đây có nghĩa là *thưa*, *trình* chứ tuyệt nhiên chẳng có liên quan gì đến kiểu công xã nông thôn cuối thời Hùng Vương như Phan Huy Lê đã khẳng định.

Mặc dù ở thời cổ đại, người Việt đã từng có một kiểu tổ chức xã hội gọi là *chiềng* nhưng đây chỉ là một từ đồng âm hoàn toàn ngẫu nhiên với *chiềng* trong “*chiềng làng, chiềng chạ*” mà thôi. Một đằng là danh từ

còn một đằng thì lại là động từ và giữa hai từ đã tuyệt đối không có một sự chuyển nghĩa tự nhiên nào. Vậy nếu muốn khẳng định rằng *chiềng* là một kiểu công xã nông thôn của người Việt vào cuối thời Hùng Vương thì tất phải chứng minh bằng cách khác chứ không nên làm cái việc đeo chân cho vừa giày. Liên quan đến vấn đề này, có thể xem: Huệ Thiên, “Vấn đề “thành” của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng”, tạp chí *Thông tin Khoa học và Công nghệ*, Thừa Thiên - Huế, s.2, 1996, tr.9-13. Theo bài này thì *chiềng* là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của một mường và đây là một từ Tày-Thái gốc Hán bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 城 mà âm Hán-Việt hiện đại là *thành*. *Chiềng* là một kiểu tổ chức xã hội đặc trưng của các tộc người nói các ngôn ngữ Tày-Thái mà người Việt cuối thời Hùng Vương là một bộ phận.

Nhân tiện, xin nói thêm rằng các từ *làng*, *chạ* và *kẻ* trong đoạn văn trên của Phan Huy Lê đều là những từ Việt gốc Hán: *làng* là một âm rất xưa của chữ 莊 mà âm Hán Việt thông dụng hiện đại là *trang*, có nghĩa là... làng. Còn *chạ* chẳng qua là âm xưa của chữ 社 mà âm Hán Việt hiện đại là *xã* (“*kết chạ*” chẳng qua là “*kết xã*”). Cuối cùng *kẻ* là âm xưa của chữ 界 mà âm Hán Việt thông dụng hiện đại là *giới* (trong “*biên giới*”, v.v.). Từ này chỉ có nghĩa là “vùng nằm trong một ranh giới nhất định” chứ không chỉ đơn vị hành chính như *làng* và *chạ*.

Tóm lại, “*chiềng*” trong câu *Kiều* thứ 773 là một động từ có nghĩa là thừa, trình. Sự tồn tại hiển nhiên và công dụng rành mạch của nó chính là ở trong câu:

Chiềng làng, chiềng chạ

vốn là một câu mở đầu rất quen thuộc trong lời rao của mõ làng ở các miền quê của nước Việt Nam ngày xưa.

★ **368.** (KTNN 226, ngày 01-11-1996)

ĐỘC GIẢ: Phu khiêng đòn đám ma là “đô tì” hay “đô tuỳ”? Tại sao?

AN CHI: *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh-Tịnh Paulus Của, *Tự điển Việt-Nam* của Đào Văn Tập, *Việt Nam tự-điển* của Lê Văn Đức và Lê Ngọc Trụ, *Tự-điển Việt-nam* của Ban tu thư Khai trí, *Từ điển tiếng Việt* do Văn Tân chủ biên và *Từ điển tiếng Việt* do Hoàng Phê chủ biên đều ghi là “đô tuỳ”. Còn *Từ điển An Nam - Bồ Đào Nha - La Tinh* của A. de Rhodes (Roma, 1651) thì ghi là “đồ tui” với dấu huyền trên chữ i (chứ không phải trên chữ u như trong “đùi”, “lùi”, “mùi”, v.v.). Cũng theo A.de Rhodes trong quyển từ điển đó, “đồ tui” cũng nói thành “*đồ tĩ*”. Chúng tôi cho rằng trong hệ thống âm Hán Việt thì “đô tì” mới chính là hình thái nguyên thủy của hai tiếng “đô tuỳ” hiện nay.

Đô tì là âm Hán Việt của những chữ Hán mà người Trung Hoa đã dùng để phiên âm danh từ *śavya* của tiếng Sanskrit (phái sinh từ *śava* = xác chết, thi hài), có nghĩa là tang lễ, lễ thiêu xác. Danh từ *śavya* đã được phiên âm bằng những chữ Hán sau đây:

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

– 闍維, mà âm Hán Việt chính thống hiện đại là *xà duy*;

– 茶毘, mà âm Hán Việt thông dụng hiện đại là *trà tỳ* còn âm chính thống là *trà bì*;

– 茶毘, mà âm Hán Việt chính thống cũng là *trà bì* nhưng âm thông dụng thì lại là *đồ tì* (chữ 茶 nhiều hơn chữ 茶 một nét; nó có nhiều âm trong đó cũng có âm *trà* nhưng âm thông dụng nên được biết đến nhiều nhất thì lại là *đồ*).

Vậy trong các hình thức phiên âm trên đây đối với danh từ *śavya* của tiếng Sanskrit thì hình thức cuối cùng mới là hình thức có liên quan đến danh từ mà ông đã hỏi. Từ tiếng Hán vào tiếng Việt, danh từ *đồ tì* không còn chỉ lễ thiêu xác nữa, mà đã chuyển nghĩa, phần chắc là do từ nguyên dân gian, để chỉ người phu khiêng đòn đám ma. Nói chung người sử dụng ngôn ngữ thường không biết đến xuất xứ của những từ ngoại lai hoặc những từ khó hiểu, đã thế lại còn lý giải chúng theo lối nghĩ chủ quan của mình, cho nên có thể là họ đã liên hệ “đồ” trong “đồ tì” với “đồ” trong “đồ vật” mà biến “đồ tì” thành “đô tì”. Sau đó, khi nói đến “đô tì”, tức người phu khiêng đòn đám ma, thì họ lại nghĩ đến việc đưa đám. Rất có thể vì thế mà họ đã biến “tì” thành “tùy” mà diễn đạt cái ý “đi theo sau để đưa đám” mặc dù “đô tì” mới chính là người khiêng quan tài cho những người khác đi theo mà đưa. Sự suy luận trên đây của chúng tôi dù sao cũng chỉ có tính chất gợi ý nhưng điều chắc chắn là “đô tùy” phải do “đô tì” mà ra. Xét riêng từng tiếng

thì *đồ/đô* và *tì/tuỳ* đều là những yếu tố vô nghĩa không chỉ trong tiếng Việt mà cả trong tiếng Hán vì chúng chỉ là những yếu tố dùng để phiên âm mà thôi.

★ **369.** (KTNN 227, ngày 10-11-1996)

ĐỘC GIẢ: Trên KTNN số 214, ông có trả lời câu hỏi “gác mái lúc nào?” và khẳng định rằng trong thực tế chẳng làm gì có chuyện “gác mái ngư ông về viễn phố”. Ông quên rằng “viễn phố” chưa hẳn là bến xa mà “gác mái” đâu hẳn đã lênh đênh. Về câu này ông có thể hỏi lại ông VĐSB khi ông ta giảng lưới bện ở Cà Mau như thế nào. Xin thưa ngư ông đã dự tính đường về và khi nước triều thường có gió thổi và dân ca Nam Bộ có nói rõ chuyện ấy: “Gió lên rồi căng buồm cho khoái. Gác chèo lên ta nướng khô khoai...”. Vâng, trời chiều, thuận nước thuận gió, hai ghe cập lại căng buồm, nướng khô lai rai một xị đế thì đúng là đệ nhất ẩn nhân vậy.

AN CHI: Trong Hán tự, ít nhất cũng có bốn chữ *phố* khác nhau nhưng đều chỉ nơi chốn hoặc hiện tượng địa lý:

- *phố 1.* 圃 = vườn trồng cây, trồng rau hoặc trồng hoa;

- *phố 2.* 鋪, cũng viết 舖 = 1. tiệm bán hàng; 2. trạm bưu dịch;

- *phố 3.* 浦 = 1. bến sông, bến nước; 2. ngã ba giữa sông lớn với chi lưu; 3. vùng mặt nước ở ao, đầm; sông, hồ; 4. kênh hoặc ngòi chảy vào sông;

- *phố 4.* 埔 = địa danh.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Trong 8 nghĩa của 4 chữ phố trên đây, chỉ có nghĩa 1 của *phố 3* là thích hợp. Đối với câu thơ đang xét mà đem *phố 1* vào để giảng đã là không ổn rồi, nói gì đến *phố 2* là nơi buôn bán! Lý lịch trích ngang của nhân vật thực ra cũng đã được Bà Huyện Thanh Quan “khai” rõ ngay trong câu thơ: nghề nghiệp = ngư ông; quê quán = viễn phố. Chi tiết hoàn toàn nhất quán: làm nghề đánh cá và cư ngụ tại một bến sông. Nếu bỗng dưng cao hứng mà khai rằng mình trú ngụ tại một tiệm bán hàng hay một vườn trồng cây xa xôi nào đó thì thế nào ông lão đánh cá cũng bị chính quyền địa phương quy là khai man lý lịch. Một người từng giảng về thơ Bà Huyện Thanh Quan là Hà Như Chi đã nhận xét rất đúng về nghệ thuật trong thơ của Bà rằng nó đẹp ở chỗ đồng nhất (nhất quán – AC), trước sau không tương-phản, trong ngoài hòa-hợp (...)" (*Việt-Nam thi-văn giảng-luận*, t.II, Tân Việt, in lần thứ hai, không ghi năm, tr.236). Nếu giảng rằng *phố* ở đây là vườn trồng cây, thậm chí tiệm bán hàng, thì làm sao giữ lại được tính nhất quán về nghệ thuật và nội dung của bài thơ? Ở chỗ này, chúng tôi nhất trí với Trương Văn Quang khi tác giả này viết rằng “Hình ảnh ngư ông mà đi liền với phố thị được thì mục tử cũng không cần thiết phải về cô thôn (mà cứ về đại một khách sạn hay một sân bay nào đó cũng xong!)” (Gác mái ngư ông về... đâu?, KTNN 201, tr.34). Đó là điểm thứ nhất.

Điểm thứ hai là không khí mà 56 tiếng của bài thơ “Chiều hôm nhớ nhà” đã gợi lên đâu có dung nạp chuyện “gác chèo lên ta nướng khô khoai” trong lúc “hai ghe cặp lại căng buồm” mà “lai rai một xị dề”. Tuy đây

có thể là “đệ nhất ẩn nhân” như ông đã viết nhưng dù sao đó cũng là “ở ẩn” tập thể và nhận nhip. Còn ngư ông thì lại chỉ là một nhân vật đơn độc và thâm lặng đang hồi hả trở về viễn phố vì tiếng ốc và tiếng trống buổi chiều tà đang giục giã. Vả lại, ngay đến con thuyền của ông ta cũng vô hình trong bài thơ. Chỉ có đơn độc cái mái chèo thôi nhưng cũng không được “biểu niệm” một cách riêng biệt và trực tiếp mà còn phải giấu lẩn vào trong từ tổ động-bổ (động từ + bổ ngữ) “gác mái” thì nói chi đến chuyện căng buồm lên để đón gió! Cứ theo đề tài và phong cách thơ của Bà Huyện Thanh Quan, chúng tôi cho rằng chiếc thuyền của ngư ông ở đây, tuy không bé tẻo teo như chiếc thuyền trong ao thu lạnh lẽo của Nguyễn Khuyến, nhưng cũng chỉ là một chiếc thuyền câu nhỏ hoạt động ở trên sông mà thôi. Vậy đối với người khác cảnh khác thì “gác mái đâu hẳn đã lênh đênh” nhưng đối với ông lão đánh cá của Bà Huyện mà gác mái nửa chừng thì tránh sao cho khỏi nổi trôi vô định trên dòng nước?

★ 370. (KTNN 227, ngày 10-11-1996)

ĐỘC GIẢ: Trả lời câu hỏi “Gác mái lúc nào?”, trên KTNN số 214, ông có khẳng định rằng “trong thực tế, chẳng làm gì có chuyện gác mái ngư ông về viễn phố nên đành phải kết luận rằng mặc dù Bà Huyện Thanh Quan viết như thế nhưng ta phải hiểu rằng ngư ông về đến bến xa rồi mới gác mái chèo bèn mạn thuyền mà đi về (hoặc vào) nhà. Điều mà ông nói thì thực tế là không có vì dân đi ghe, khi về đến bến nhà rồi thì cột ghe lại, gỡ mái chèo ra khỏi cọc chèo, gỡ cọc chèo để vào ghe còn mái chèo thì đem lên nhà cất chứ không ai gác mái chèo vào mạn thuyền rồi đi về (hoặc vào) nhà. Nếu gác mái chèo vào mạn

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

thuyền thì tay chèo sẽ đưa ra ngoài, khi gió thổi chiếc ghe lắc qua lắc lại hoặc khi nước lớn nước ròng thì ghe lên xuống tay chèo dễ bị vướng vào vật gì đó làm gãy tay chèo hoặc làm chìm ghe. Vậy chỉ còn lại việc gác mái trước hoặc đồng thời với việc về viễn phố. Đến đây, tôi xin thưa về việc gác mái.

1. Gác mái chèo lên mạn thuyền; 2. Gác mái chèo vào cọc chèo để chèo ghe.

Muốn gác mái chèo vào cọc chèo, người ta dùng sợi dây quấn lại thành vòng tròn, trông vòng tròn vào mái chèo, xoắn vòng tròn lại như hình số 8, tức hai vòng tròn, một ôm lấy mái chèo, một trông vào cọc chèo. Còn trong lúc thâu lưới hay dây câu, mái chèo được để trong lòng ghe cho gọn. Khi thâu xong lưới hay dây câu, ngư ông mới gác mái chèo vào cọc chèo rồi chèo ghe về viễn phố. Vậy đã rõ ngư ông gác mái trước khi về viễn phố và chuyện “gác mái ngư ông về viễn phố” là chuyện có thật.

AN CHI: Người ta vẫn hiểu “gác mái” chỉ là ngừng chèo chứ không hiểu đó là trông mái chèo vào cọc chèo mà khởi sự chèo như ông đã diễn tả. *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh-Tịnh Paulus Cửa ghi: “*Gác mái chèo. Cất chèo, xếp chèo*”. *Dictionnaire annamite-français* của J.F.M Génibrel ghi: “*Gác mái (Phơi mái). Cesser de ramer; Déposer les rames*” (Ngừng chèo; bỏ chèo xuống). *Việt-Nam tự-diễn* của Lê Văn Đức và Lê Ngọc Trụ ghi: “*Gác mái. Gác cây chèo xuôi theo be thuyền: Chèo đà gác mái // Ngưng, không chèo nữa: Thuyền ai gác mái lững lờ, Phải duyên thì ghé, dây chèo đã lâu*”. *Từ điển tiếng Việt* do Văn Tân chủ biên ghi: “Gác (...) 3. Thu dọn lại: “*Gác mái chèo*”. Sở dĩ cách giải thích của ông trái ngược với lời giảng trong các quyển từ điển trên đây,

theo chúng tôi, là vì đã có một sự nhầm lẫn về ngữ nghĩa. Động từ *gác* vừa có nghĩa là kê lên, gác lên, lại vừa có nghĩa là xếp lại, để vào một chỗ nên các tác giả kia, theo lối nói thông dụng và thực tế, đã hiểu “gác” trong “gác mái” theo nghĩa sau còn ông thì lại hiểu theo nghĩa trước. Xin so sánh với động từ “cất” trong lời giảng của *Đại Nam quốc âm tự vị* (*Gác mái chèo*: cất chèo, xếp chèo). Ngoài cái nghĩa là để vào một chỗ ổn định, *cất* còn có nghĩa là nâng lên, đưa lên. Nếu hiểu theo nghĩa này, thì cất chèo tất nhiên sẽ là nâng chèo lên mà chèo, hoàn toàn trái ngược với cái nghĩa mà Huỳnh-Tĩnh Paulus Của muốn giảng. Trong vốn từ vựng chung thì các động từ “gác” và “cất” có thể có các nghĩa trái ngược như đã thấy nhưng riêng từ tổ cố định “gác mái”, dù sao cũng là một lối nói chuyên môn trong nghề ghe thuyền, thì không thể có hai cách hiểu trái ngược với nhau được. Vậy khi mà “gác mái” từ lâu đã được người ta hiểu như các từ điển đã giảng thì nó khó lòng có được cái nghĩa mà ông đã nêu. Và khi mà nó có cái nghĩa thông thường như thế thì hẳn là chính Bà Huyện Thanh Quan cũng chỉ có thể hiểu nó theo nghĩa đó mà thôi.

Vậy “gác mái”, theo chúng tôi cũng như theo các quyển từ điển đã nêu, vẫn cứ là đặt mái chèo xuống, nghĩa là dừng chèo, chứ không là gác mái chèo vào cọc chèo mà khởi sự chèo.

Về cách buộc thuyền và gỡ mái chèo ra khỏi cọc chèo mà ông đã diễn tả, chúng tôi thừa nhận rằng đó là một cái nếp thích hợp của một làng chài ven biển.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Nhưng ngư ông của Bà Huyện Thanh Quan bất quá chỉ đi câu trên một chiếc thuyền nhỏ thậm chí còn không có cọc chèo nữa: đối với bài thơ đang xét, một chiếc thuyền câu nhỏ sẽ thích hợp hơn là một chiếc thuyền chài và một bến sông khuất nẻo sẽ thích hợp hơn là một làng chài rộn rịp. Vậy cũng không có chuyện tròng mái chèo vào cọc chèo hoặc gỡ nó ra khỏi đó.

Cuối cùng, động tác gác mái chèo vào mạn thuyền không nhất thiết làm cho tay chèo phải đưa ra ngoài vì mạn thuyền thì có mặt trong và mặt ngoài. Nếu để áp mái chèo theo mặt trong của mạn thuyền thì tay chèo làm sao đưa ra ngoài được? Và vì ở một bến sông khuất nẻo cho nên liệu ngư ông có cần phải vác mái chèo vào nhà sau khi đã buộc thuyền hay không?

★ 371. (KTNN 228, ngày 20-11-1996)

ĐỘC GIẢ: Từ “đại trà” hiện nay được dùng khá nhiều trong sách báo, văn bản, truyền thanh, truyền hình và được hiểu là: một cách tổng quát, rộng lớn. Nhưng khi tôi tra tự điển Hán-Hán và Hán-Việt thì tuyệt nhiên không thấy có nghĩa đó. Vậy có thể là từ này hiện đang được sử dụng một cách gượng gạo và tôi nhớ có lần ông đã dùng nó trong ngoặc kép. Theo tôi, “đại trà” thì có lý hơn bởi nó bắt nguồn từ “tràng giang đại hải”. Vậy nên dùng từ nào cho chuẩn chứ tôi thấy “đại trà” không ổn chút nào cả.

AN CHI: Từ *trà* trong *đại trà* đã được *Từ điển tiếng Việt 1992* giảng như sau: “(danh từ) 1. Tập hợp những cây cùng loại cùng gieo trồng và thu hoạch trong một thời gian, một đợt. *Trà lúa sớm. Trà lúa cấy cuối vụ. Trà khoai môn.* 2 (phương ngữ) Lúa tuổi. *Hai đứa*

cùng trà cùng trệt với nhau. Lỡ trà con gái”. Vì không biết được từ nguyên của trà nên Từ điển thành ngữ Việt Nam của Viện ngôn ngữ học do Nguyễn Như Ý, Nguyễn Văn Khang, Phan Xuân Thành biên soạn (Văn hóa, Hà Nội, 1993) mới viết sai chính tả mà ghi “bằng chà bằng lúa” tại tr.54 của sách này. Dạng thức đúng là *bằng trà bằng lúa*, đồng nghĩa với *cùng trệt cùng trà*. Còn từ tổ *đại trà* thì được TĐTV 1992 giảng như sau: “1. (Trồng trọt) ở trên diện tích rộng, bao gồm cả cánh đồng lớn. *Ruộng đại trà. Cấy đại trà. Trồng ngô đại trà.* 2. (Chăn nuôi) trên quy mô lớn: *Nuôi cá đại trà*”. Nghĩa 2 và nghĩa 1 thực ra chỉ là một (trên quy mô lớn – đúng như ông đã nêu) nhưng đã bị TĐTV 1992 xé lẻ ra một cách không cần thiết. Tuy nhiên chúng tôi muốn dẫn quyền từ điển đó để khẳng định rằng *đại trà* là một từ tổ có nguồn gốc xác định vì nó bắt nguồn từ nghĩa 1 của từ *trà* đã cho trong TĐTV 1992, chứ không phải là “đại tràng”, bắt nguồn từ “tràng giang đại hải” như ông đã gợi ý. Chỉ tiếc rằng người ta đã dùng nó một cách quá rộng rãi nên mới làm cho ông cảm thấy “không ổn chút nào”. Và cũng chính vì việc sử dụng nó một cách “đại trà” là không thật ổn cho nên, đúng như ông đã nhắc lại, có lần chính chúng tôi mới phải dùng nó trong ngoặc kép.

Danh từ *trà* ở đây là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 茶 mà âm Hán Việt hiện đại cũng là... *trà* vì thiết âm của nó là “trạch gia thiết (...) trực gia thiết, tịnh âm trà 茶” (X. Khang Hy tự điển). Nghĩa của nó đã được Hán ngữ đại tự điển

(Thành Đô, 1993) cho như sau: “Danh từ đơn vị. Thời xưa (là) đơn vị dùng để tính số lượng lúa đã gặt, (cứ) bốn trăm bó là một *trà*”. Sự chuyển biến từ nghĩa gốc này trong tiếng Hán sang nghĩa đã thấy trong tiếng Việt là một điều hoàn toàn có thể giải thích được, vì suy đến cùng, nghĩa 1 của *trà* đã cho trong TĐTV 1992 chẳng qua chỉ là nghĩa rộng của nghĩa đã cho trong *Hán ngữ đại tự điển* mà thôi.

Sở dĩ ông tìm trong một số từ điển mà không thấy là vì từ *trà* 秬 ít thông dụng nên một số từ điển đã không thu thập (chẳng hạn *Hán-Việt từ-điển* của Đào Duy Anh, *Hán-Việt tự-điển* của Thiều Chửu, *Mathews' Chinese-English Dictionary*, v.v.). Chúng tôi hoàn toàn nhất trí với ông là không nên lạm dụng từ *đại trà*. Ngay cả trong cụm từ *gặt đại trà* thì người ta vẫn còn có thể thay “đại trà” bằng một từ “thuần Việt” là *rộ* mà nói *gặt rộ* mặc dù *rộ* cũng là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 裕 mà âm Hán Việt hiện đại là *dụ*, có nghĩa là nhiều, giàu có, rộng rãi, lớn v.v.. Tóm lại là không nên dùng “đại trà” một cách “đại trà”.

★ 372. (KTNN 228, ngày 20-11-1996)

ĐỘC GIẢ: Tại sao lại nói “chợ búa”? Có lẽ nào “chợ búa” lại là chợ bán búa (để đóng đinh) giống như “chợ cá” là “chợ bán cá”, “chợ vải” là chợ bán vải...? Rồi lại còn có “hóc búa”. Vậy “búa” ở đây là gì và “hóc” có phải là “nghẹn”? “Nghẹn” và “nghẽn” có khác nhau không và “nghén” có phải là “nghẹn”, “nghẽn” ở chỗ bụng?

AN CHI: Về từ *búa* trong “chợ *búa*”, Lưu Trọng Văn có ghi lại câu chuyện giữa tác giả với nhà văn Nguyễn Tuân như sau:

“Một lần, tôi với bác Nguyễn cùng đi. Trên xe ô tô (...) ông say sưa phân tích vì sao gọi là “đường sá”, vì sao gọi là “chim chóc”, “chùa chiền”... Đột ngột ông hỏi tôi: “Cháu có biết vì sao người ta gọi “chợ *búa*” không?”. Tôi hỏi ngược lại: “Vì sao ạ?”. Bác Nguyễn rung rung râu bạc, (...): “Không biết bác mới hỏi cháu” (...) Tôi nói: “Tại các làng quê miền Bắc bất cứ đâu chợ nào cũng có cái lò rèn, khi vào chợ, âm thanh nghe đầu tiên chính là tiếng *búa* gõ lên đe... thế rồi người ta ghép chữ *búa* vào chữ chợ...”. Khi giải thích xong tôi nghĩ thế nào cụ Nguyễn cũng cười khà khà vì sự đơn giản, ngô nghê của tôi. Nhưng không ngờ (...), ông nói: “Nhiều lúc có những điều rất đơn giản mà mình lại nghĩ không ra, cứ đi tìm cái gì phức tạp ghê gớm... để giải thích”. (Ngát ngưỡng một Nguyễn Tuân, *Thế giới mới*, s.28, 1992, tr.56-57).

Cách giải thích trên đây thực chất chỉ là từ nguyên dân gian. Còn nếu muốn dùng danh từ của D. Bolinger, thì đó là “guesstymology”, tạm dịch là từ nguyên đoán mò. *Búa* thực ra là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 鋪 mà âm Hán Việt hiện đại là *phố*, có nghĩa là cửa hàng, là nơi buôn bán. Ở Hà Tĩnh, người ta vẫn gọi cái chợ nhỏ là *búa* (Xin xem thêm KTNN 177, CBCT, tr.55). Vậy *chợ búa* chẳng qua là chợ nói chung và đây vốn là một từ tổ đẳng lập đích thực mà hai thành tố là những từ đồng nghĩa hoặc gần nghĩa với nhau như: *xe cộ*, *tàu bè*, *sông ngòi*, *bến bãi*, v.v.. Xét

theo lịch đại thì *búa* là một từ có nghĩa riêng biệt và cụ thể còn xét theo hiện đại thì đó chỉ là một yếu tố đã mất nghĩa, đúng hơn, đó là một từ cổ. Những từ cổ như thế rất nhiều và người ta chỉ có thể nói rằng chúng là những yếu tố đã mất nghĩa chứ quyết không nói được rằng chúng là những yếu tố vô nghĩa như vẫn thường làm chỉ vì chính mình không biết được nghĩa của chúng.

Về từ tổ *học* *búa*, Lê Thái Hà đã giải thích như sau:

“Xưa có một người vào ngủ trọ nhà người ta. Khi ra đi, người ấy lấy cái *búa* của chủ nhà và giấu *búa* vào gói cơm mang theo. Chủ nhà thấy mất *búa* liền đuổi theo và đòi khám; tất nhiên là người ấy tìm thấy. Người ngủ trọ liền chữa thẹn: – Không hiểu sao *búa* lại lẫn vào gói cơm này. May quá, giá bác không tìm thì hôm nay, ăn cơm, tôi đến chết *học* mất”. (*Ngôn ngữ* s.2, 1972, tr.66).

Đây quả là một kiểu từ nguyên giai thoại (étymologie anecdotique) quá dễ dãi. Sự tưởng tượng lè ra nên công phu hơn và chặt chẽ hơn thì mới không làm cho người ta nghi ngờ cách giải thích được đưa ra. Cách giải thích này làm cho người ta có thể liên tưởng đến cách giải thích thật thà của Nguyễn Văn Ngọc trong *Nam thi hợp tuyển* khi ông cho rằng *bù nhìn* là do tên của một người gác ruộng dưa là *Bố Nhiên* mà ra.

Học *búa* thực ra vốn là một lối nói của những người đốn gỗ. Ngày xưa chẳng làm gì có cửa máy cá nhân thuận tiện và mau lẹ như bây giờ. Cũng chẳng phải hễ ai đi rừng thì đều “kéo cửa lừa xẻ”. Dụng cụ gọn nhẹ và cơ động nhất lúc bấy giờ chỉ là cái *búa*. Và *học*

búa là một sự cố trong quá trình lao động của những người đốn gỗ. Dù có dày kinh nghiệm và cẩn thận đến mấy thì cũng có lúc họ – không người này thì người khác – phải bất lực mà nhìn chiếc *búa* của mình bị kẹt cứng trong thân cây đang dẫn dở mà không rút nó ra được hoặc phải khó khăn lắm mới rút được nó ra. Đó chính là hiện tượng “*hóc búa*”. Vậy *hóc búa* là kẹt *búa* trong thân cây hoặc súc gỗ mà không rút ra được. Đây là nghĩa gốc đã cho ra nghĩa phái sinh là rắc rối, nan giải, cũng là nghĩa thông dụng hiện nay. Còn chính cái nghĩa gốc kia thì đã tuyệt tích giang hồ, nghĩa là không còn “lưu thông” trong lời ăn tiếng nói hằng ngày của dân chúng nữa nên mới sanh ra cái sự người đi ngủ trọ ăn cắp *búa* mà lại may mắn khỏi bị *búa* kẹt trong cuống họng vì chưa kịp ăn (?) thì đã bị phát giác!

Cứ như trên thì *hóc* cũng là *nghẹn* nhưng đây không phải là hai từ đồng nghĩa tuyệt đối vì không phải bao giờ chúng cũng có thể thay thế cho nhau được, chẳng hạn *nghẹn họng* không thể thay bằng “*hóc họng*” mà *hóc búa* cũng không thể thay bằng “*nghẹn búa*”. *Nghẹn* là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 哽 mà âm Hán Việt hiện đại là *ngạnh*, có nghĩa là bị tắc ở cổ họng nên không nuốt hoặc không nói được. Thiết âm của nó trong *Quảng vận* là “ngũ tránh thiết”. Nguyên âm chính của vận *-anh* là *e* [ɛ] ; vì vậy mà từ *ngạnh* sang *nghẹn* thực ra cũng chỉ có một sự thay đổi ở âm cuối vẫn từ *-nh* thành *-n* mà thôi. Còn *ngheñ* là một biến thể hậu kỳ của *nghẹn* nhưng nói chung, chúng cũng không thay thế cho nhau được; chẳng

hạn *nghe*n đường *nghe*n lối không thể nói thành “*nghe*n đường *nghe*n lối”, mà *nghe*n lời thì cũng không thể nói thành “*nghe*n lời”, v.v..

Nghén không phải là “*nghe*n, *nghe*n ở chỗ bụng” (đây là một từ hoàn toàn khác gốc) mà lại có nghĩa là cái mầm mang ở bụng, tức là cái thai. Đây là một âm rất xưa của chữ 仁 mà âm Hán Việt hiện đại là *nhân*, có nghĩa là hạt hoặc hạt giống. Chữ này thuộc thanh mẫu *nhật* 日, ứng với phụ âm đầu mà chữ quốc ngữ là *nh-*. Nhưng từ *nghe*n của tiếng Việt lại là một bằng chứng cho thấy trước khi chuyển thành một chữ thuộc thanh mẫu *nhật* thì 仁 đã là một chữ / từ có phụ âm đầu *ng-* [ŋ], là phụ âm đầu tương ứng với thanh mẫu *nghe*n 疑, trong sự đối lập với thanh mẫu *nhật*. Tuy các nhà Hán ngữ học không phục nguyên phụ âm đầu *ng-* cho chữ 仁 trước thời *Thiết vận* nhưng từ *nghe*n của tiếng Việt là một bằng chứng cho phép tiến hành một sự tái lập như thế. Đồng thời chữ *nhân* 人 là người cũng có phụ âm đầu *ng-* trước thời *Thiết vận* mà ngay cái từ *người* đã là một bằng chứng lý thú. Chỉ tiếc là do khuôn khổ của chuyên mục và yêu cầu của câu trả lời đều không cho phép nên chúng tôi không có điều kiện để chứng minh tỉ mỉ mà thôi.

★ 373. (KTNN 229, 01-12-1996)

ĐỘC GIẢ: Trên KTNN số 225, ông có viết: “Các từ *làng*, *chạ* và *kẻ* (...) là những từ Việt gốc Hán: *làng* là âm xưa của chữ *tràng* 莊 (...), *chạ* là âm xưa của chữ *xã* 社, *kẻ* là âm xưa của chữ

giới 界.” *Làng* là âm xưa của *trang*, *chạ* là âm xưa của *xã* thì còn tạm chấp nhận được vì dù sao thì vẫn còn gần âm chữ *kẻ* mà lại là âm xưa của *giới* thì thật là khó tin. Vả lại, các học giả đã chứng minh rằng *kẻ* là một từ thuần Việt thì làm sao nó lại có thể là một từ Việt gốc Hán được?

AN CHI: Vấn đề thực ra không phải là ở chỗ gần âm hay không mà lại là ở chỗ tương ứng ngữ âm có đúng quy luật hay không. Các hình thái như *haryr*, *hawr*, *harkh* của tiếng Armenia là cùng một nguồn gốc với các hình thái *patêr*, *patros*, *pateres* của tiếng Hy Lạp (lần lượt theo thứ tự đã ghi): đó đều là danh cách số ít, sinh cách số ít, danh cách số nhiều của danh từ có nghĩa là “cha” trong hai thứ tiếng đó, bắt nguồn từ một từ Ấn-Âu chung. Đây là một sự thật mà tất cả các nhà Ấn Âu học đều nhất trí thừa nhận mặc dù các hình thức tương ứng đó rất xa nhau về ngữ âm.

Bây giờ xin đề cập đến từ *kẻ*. Thời đại Hùng Vương của Văn Tân, Nguyễn Linh, Lê Văn Lan, Nguyễn Đồng Chi, Hoàng Hưng (KHXH, Hà Nội, 1973) đã dành ra hơn 3 trang để bàn về từ *kẻ* này. Vì đây là một quyển sách thừa hưởng và tổng hợp những kết quả của 4 cuộc hội nghị quy mô lớn về thời kỳ “Hùng Vương dựng nước” nên chúng tôi xin lấy ý kiến trong sách này làm cơ sở để thảo luận cho thuận tiện (Phần bàn về từ *kẻ* là do Nguyễn Linh viết).

Nguyễn Linh cho rằng “những tên nôm với yếu tố *kẻ* rất nhiều: hầu hết xã thôn Việt-nam ở vùng đồng bằng và trung du Bắc bộ, bắc Trung bộ (khu IV cũ) đều có. Nhưng đi quá vào Nam trung bộ, Nam bộ thì ít dần

đi rồi không thấy nữa. Ở vùng thượng du Bắc bộ cũng thấy rất ít, hầu như không đáng kể” (tr.49). Ý tác giả cho rằng vì vùng đồng bằng và trung du Bắc bộ cùng với Bắc Trung bộ là địa bàn cổ xưa của người Việt nên mới có những địa danh mang yếu tố *kẻ* còn Nam Trung bộ và Nam bộ là vùng đất mới nên không có địa danh mang yếu tố đó. Từ đây suy ra, *kẻ* là một yếu tố thuần Việt đã được sử dụng tại địa bàn cổ xưa của người Việt. Thực ra sử dĩ “đi quá vào Nam Trung Bộ và Nam Bộ việc sử dụng yếu tố *kẻ* ít dần đi rồi không thấy nữa” thì chỉ là vì khi lưu dân người Việt bắt đầu vào đến vùng đất mà ngày nay là miền Nam Trung Bộ thì từ *kẻ* đã không còn thông dụng nữa mà đang trở thành một từ cổ. Còn sử dĩ ở vùng thượng du Bắc Bộ cũng thấy rất ít thì vì đó là vùng cư trú của các dân tộc thiểu số chứ không phải của người Kinh (Việt). Vậy nguyên nhân của sự vắng mặt của yếu tố *kẻ* ở Nam Trung Bộ và Nam Bộ và nguyên nhân của sự vắng mặt của nó ở thượng du Bắc Bộ là hai nguyên nhân hoàn toàn khác nhau, không thể đánh đồng làm một được.

Nguyễn Linh khẳng định rằng “trong nhiều tên làng Việt-nam, từ *kẻ* trong những tên nôm được phiên âm ra tên Hán-Việt bằng từ *cổ* (viết như chữ “cổ” trong “cổ đại”). Ở Lương Quảng, những địa danh có chữ *cổ* đứng đầu rất phổ biến, rất tập trung. Nhìn rộng ra toàn Trung-quốc thì địa danh có chữ *cổ* còn thấy rải rác ở Cam-túc, Tứ-xuyên, Quý-châu, Vân-nam, nhưng tập trung nhất là ở vùng Lương Quảng” (tr.49,50).

Thực ra, làm sao mà một nguyên âm hàng trước không tròn môi như *e* lại có thể được phiên âm bằng một nguyên âm hàng sau tròn môi như *o*? Một cuốn sách có nhiều thiếu sót trong phiên âm như *An Nam dịch ngữ* (X.bản do Vương Lộc giới thiệu và chú giải, Hà Nội - Đà Nẵng, 1995) cũng không hề có trường hợp nào lại phiên âm một cách bất hợp lý đến thế (X. các từ: *bé, bẻ, mẹ, nghe, xé, the, chè, sê* lần lượt ở các trang 115, 143, 150, 157, 158, 166, 169, 183). *Cổ* không hề là hình thức phiên âm của *kẻ*. Lê Văn Hòe đã chứng minh rằng nhiều địa danh Hán-Việt có yếu tố *cổ* 古 đứng đầu đã được đặt ra vào thời quân Minh xâm chiếm rồi cai trị nước ta mà không hề phiên âm từ một tên nôm nào bắt đầu bằng yếu tố *kẻ*. Ông viết: “Nghiên cứu lịch sử thời này, ta thấy có đặc điểm là quân Minh rất sính dùng chữ *Cổ* (là cũ, là xưa, là không theo ngày nay) để đặt tên thành, tên huyện. Ví dụ: Lộ Đông-đô có các huyện *Cổ-bảng, Cổ-giả, Cổ-lễ*; lộ Lạng-giang có *Cổ-dũng, Cổ-lũng*; lộ Đà-giang có *Cổ-nông*, lộ Long-hưng có *Cổ-lan*; lộ Hải-đông có *Cổ-phí*; trấn Thanh-đô có các huyện *Cổ-dăng, Cổ-hoàng, Cổ-lôi*, v.v.. Khi đổi tên các huyện cũ ra tên mới, họ thích lấy chữ *Cổ* mà đặt, như đổi huyện Đỗ gia làm *Cổ-đỗ*, huyện Đặng-gia làm *Cổ-đặng*, huyện Tư-nông làm *Cổ-nông*, v.v.. Sang thời nhà Lê, sau khi đánh đuổi quân giặc, giành lại đất nước, triều đình ta đã bỏ hết các tên huyện bắt đầu bằng chữ *Cổ*. Kiểm điểm hàng mấy trăm tên huyện thời Lê Nguyễn, ta không thấy có tên nào có chữ *Cổ* trên đầu” (Góp ý với ông Đào-duy-Anh về vấn đề Loa-thành, *Nghiên cứu lịch sử*, s.86, 5-1966, tr.43-44).

Tóm lại, việc dùng từ *cổ* làm yếu tố đầu trong địa danh là một cách làm của quân Minh ở nước ta cũng như của người Hán bên Trung Hoa. Chính vì vậy mà từ *cổ* mới hiện diện trong nhiều địa danh ở Cam Túc, Tứ Xuyên, Quý Châu, Vân Nam và Lương Quảng như Nguyễn Linh ghi nhận.

Nguyễn Linh còn khẳng định rằng “Từ *kẻ* có thể thay thế bằng từ *làng* (...) nhưng (...) không thể thay thế bằng từ *xã* là một từ Hán Việt, cũng như không thể đặt trước một tên Hán Việt. Có thể gọi Kẻ Noi (*Cổ-nhuế*) hay Noi hoặc làng Noi, nhưng không ai gọi *kẻ Cổ-nhuế cả*” (tr.51). Thật ra tác giả Nguyễn Linh đã không điều tra cẩn thận và chưa thống kê đầy đủ nên mới không biết được rằng *kẻ* chẳng những có thể tương đương với *xã* mà lại còn có thể đi chung với địa danh Hán Việt chánh cống, thậm chí địa danh Hán Việt hai âm tiết nữa. Sau đây mới chỉ là một số dẫn chứng ít ỏi bước đầu thấy được ở tài liệu viết tay năm 1632 của Gaspar d’Amaral: *làng Kẻ Tranh Xuyên, Kẻ Lương Trung xã, kẻ An Lãng, kẻ Vĩnh, kẻ Mộc, kẻ Gián, kẻ Vĩnh Cang, v.v..* (Dẫn theo Đỗ Quang Chính, *Lịch sử chữ quốc ngữ*, Ra khơi, Sài Gòn, 1972, tr.57-63). *Vĩnh, Mộc, Gián, Tranh Xuyên, Lương Trung, An Lãng, Vĩnh Cang* là gì nếu không là những địa danh Hán Việt? Và nếu *kẻ* không tương đương với *xã* thì làm sao lại có thể nói được “*Kẻ Lương Trung xã*”? Đó là chỉ mới nhờ vào những trang viết tay của Gaspar d’Amaral mà biết được; nếu đi sâu vào thư tịch Hán Nôm của các địa phương thì chắc chắn là sẽ còn phát hiện được thêm nhiều chứng liệu hơn nữa

về hiện tượng *kẻ* đi chung với địa danh Hán Việt hai âm tiết.

Còn nếu chỉ cần đến cấu trúc “*kẻ* + địa danh Hán Việt đơn tiết” thì riêng tác giả Lê Trọng Khánh cũng đã cung cấp cho chúng ta quá nhiều dẫn chứng khi muốn chứng minh rằng *kẻ* là một yếu tố “thuần Việt”, rằng “địa danh có từ *kẻ* hình thành từ khi dựng nước Văn Lang”! Sau đây chỉ là một số nêu làm tin vì Lê Trọng Khánh đã đưa ra quá nhiều: *kẻ Dăng, kẻ Anh, kẻ Am, kẻ Bình, kẻ Đậu, kẻ Định, kẻ Độ, kẻ Đường, kẻ Hoàng, kẻ Lãm, kẻ Lãng, kẻ Lẽ, kẻ Lôi, kẻ Luyện, kẻ Nông, kẻ Pháp*, v.v.. (Từ cứ liệu địa danh ngôn ngữ có từ “*kẻ*”, suy nghĩ về không gian cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng, *Nghiên cứu lịch sử*, s.2, 1983, tr.38-39).

Tóm lại, khẳng định rằng từ *kẻ* chỉ đi chung với địa danh “thuần Việt” là đã đưa ra một ý kiến hoàn toàn không đúng với thực tế. Chúng tôi cũng rất tiếc rằng trong đoạn lập luận trên đây, Nguyễn Linh lại còn nhầm lẫn hiện tượng đồng đại với hiện tượng lịch đại. Khi từ *kẻ* còn thông dụng thì chữ 𠵹 còn được phát âm thành *Noi* nên tất nhiên người ta chỉ có thể nói *kẻ Noi* mà không thể nói thành “*kẻ Nhuế*” được. Đến khi chữ 𠵹 được đọc là thành *Nhuế* thì *kẻ* đã trở thành một từ cổ nên tất nhiên cũng chẳng có ai ghép hai từ đó lại với nhau mà nói thành “*kẻ Nhuế*”. Trong khi đó thì từ lâu cấu trúc “*kẻ Noi*” đã trở thành một từ tổ cố định trong lời ăn tiếng nói của dân gian. (Xin lưu ý rằng *noi* là âm xưa còn *nhuế* là âm nay của chữ Hán đang xét).

Tóm lại, tất cả những điều mà Nguyễn Linh đã đưa ra để chứng minh rằng *kẻ* là một yếu tố “thuần Việt” đều không thể đứng vững được. *Kẻ* là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 界 mà âm Hán Việt thông dụng hiện đại là *giới*, âm Hán Việt hiện đại ít thông dụng hơn là *giái* còn âm Hán Việt chính thống hiện đại thì lại là *cái* vì thiết âm của nó trong *Quảng vận* là “*cổ bái thiết*”. *Giới/cái* có nghĩa gốc là lần ranh giữa hai (hoặc nhiều) vùng đất, rồi có nghĩa phái sinh theo hoán dụ là vùng đất giới hạn trong lần ranh đó; cuối cùng mới có cái nghĩa rộng là một vùng đất nhất định. Đây chính là nghĩa của từ *cái* trong thành ngữ *lạ nước lạ cái* (= lạ nơi lạ chốn) và nghĩa của từ *kẻ* trong *kẻ Chợ, kẻ Noi, kẻ Sặt*, v.v.. *Giới/cái* 界 là một chữ thuộc vận bộ *quái* 怪, tức vận - ai [aj] mà cách đọc xưa là *e* [ɛ] (không có âm cuối vẫn), giống với vận bộ *quái* 卦 mà âm xưa là *quẻ*, như Vương Lực đã chứng minh trong *Hán ngữ sử luận văn tập* (Bắc Kinh, 1958, tr.365-367). Vậy *kẻ* (vùng đất nhất định) ~ *giới/cái* 界 cũng giống như: - *quẻ* (bói) ~ (bát) *quái*; - *khỏe* (mạnh) ~ *khoái* (hoạt); - *ghẻ* (chốc) ~ *giới/cái* 疥 (= ghẻ), - đặc biệt hoàn toàn giống như *kẻ* (trong *kẻ ở người đi*) ~ *giới/cái* 介 (= người. Từ hải: 一介 nhất giới/cái = 一人 nhất nhân). Nhưng đặc biệt hơn hết là liên quan đến chữ 界 đang xét, chúng ta còn có:

(thước) *kẻ* ~ *giới/cái* (xích)

vì *giới/cái* còn có nghĩa là *kẻ hàng, gạch hàng* nữa: *giới xích* là *thước kẻ*, *giới chỉ* là *giấy kẻ* (hàng), v.v..

Tóm lại, *kẻ* là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở một nguyên từ ghi bằng chữ 界 như đã nói ở trên.

Cũng xin nói thêm rằng các yếu tố đơn tiết đi sau từ *kẻ* thường bị ngộ nhận là những địa danh “thuần Việt” trong khi mà chúng hầu hết đều là âm xưa của các chữ Hán hữu quan. Thí dụ tên của làng *Chèm*, gốc là *Trèm*, chính là âm xưa của chữ *liêm* 廉, là một chữ thuộc thanh mẫu *lai* 來. Về mối quan hệ *tr ~ l*, người ta có hàng loạt ví dụ: *trộm* (nghĩ) ~ *lạm* 濫 (lạm phép = trộm phép); *tràn* (đầy) ~ *lan* 瀾 (sóng lớn; dậy sóng; lan ra); (tùng) *trải* ~ *lý* 履 (= đạp, đi); *trội* ~ *lỗi* 磊 (= tài giỏi); v.v..

★ 374. (KTNN 230, ngày 10-12-1996)

ĐỘC GIẢ: Khi đọc bài của An Chi trên KTNN số 224, thấy ông khẳng định chữ “nỏ” (tiếng miền Trung, chỉ sự phủ định) là biến âm của chữ “nỗ”, tôi cảm thấy tác giả hơi vội vàng. Vậy xin có vài lời trao đổi.

Trước hết, theo tôi, chữ “nỗ” (tiếng địa phương vùng Vĩnh Phú), miền Trung phát âm là “nợ”. Đó có thể là một từ Việt cổ, có nguồn gốc ngôn ngữ Môn-Khmer hoặc Chăm. Nó ít có khả năng là một từ Hán Việt. Ông An Chi đã khẳng định “nỗ” là từ Việt gốc Hán, bắt nguồn từ chữ “noãn” 𠵹. Chữ “noãn” âm Bắc Kinh đọc là “loãn”. Nếu đúng vậy, nó đã có mấy cấp độ biến âm như sau: *l* → *n* thành “noãn”, mất đuôi → *noã* → *nỗ* → *nỏ*.

Nghiên cứu ngữ âm vùng Trung Trung Bộ, ta thấy gần như không có sự lẫn lộn âm *l* và *n* như ở miền đồng bằng Bắc Bộ. Bởi vậy, khả năng thứ nhất khó có thể xảy ra ở địa phương “tui

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

nở yêu anh” này. Đối với người Việt cổ, cái “nở nương” là vật thiêng, là sự tồn tại của nòi giống, không có ý xấu. Họ có thể không nói nó luôn miệng, dùng để văng tục, như từ “đ...” hoặc con “c...” bây giờ. Dùng nó để biểu thị một sự không đồng ý, sau quen mồm, có lẽ là suy diễn. Hơn nữa, “nở” của miền Trung lại là cách biểu thị sự không đồng ý nhẹ nhưng dứt khoát.

Là người xứ Nghệ, lúc nhỏ, tôi thường nghe ông bà, cha mẹ, ... dùng từ “nó” (tiếng Nghi Lộc) hoặc “nở” (tiếng Vinh – Hưng Nguyên). Lúc đó, chưa có từ “không” trong khẩu ngữ của người vùng này. Vùng Nghi Lộc và một số vùng ven biển phát âm không rõ giữa dấu sắc (´) và dấu huyền (`). Tuy nhiên nếu tìm hiểu sâu, ta thấy nó vẫn có qui luật nhất định. Đó là sự biến thanh trong hai khoảng khác giữa ´ ´ ˆ (hỏi, sắc, không) và ` (huyền, nặng, ngã). Hai khoảng đó không lẫn lộn trong chuyển hóa, bằng trắc, nhất là trong các từ láy, ví như *nôn nà* (không thể là “na”), *nhờn nhờ* (không thể là “nhờ”). Từ đó mà suy, theo luật biến âm, ít có khả năng *nó* hoặc *nở* biến thành *nọ* hoặc *nờ* được.

Đối với chữ “nương”, tôi thấy ông An Chi cũng có sự khẳng định hơi vội. Tại sao ông cứ phải gò nó về nguồn gốc âm Hán Việt là “nương” 娘 mà không đi tìm nguồn gốc từ ngữ âm cổ thuần Việt? Đấy là ta chưa nói nhiều trường hợp từ Hán Việt lại chính là ghi âm của từ thuần Việt như chữ “cổ” 古 trong “cổ sơ”, âm nôm là *Kẻ Sở*, ...

Tôi rất nghi ngờ sự khẳng định của ông An Chi về sự biến âm ít xảy ra là “doàn” → “tròn” mà không có thể là “luân” → “tlòn – tròn” hoặc ngược lại “tlòn” *vừa* → “lun – luân” *vừa* → “tròn.

AN CHI: Vì khuôn khổ của chuyên mục nên trên số 224, chúng tôi đã không có điều kiện để phân tích kỹ

từ nguyên của *nō(n)*. Kỳ này xin nói thêm như sau. *Nō(n)* là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở một nguyên từ ghi bằng chữ 𠵹. Chữ này có hai cách đọc chính thống đã được cho trong *Quảng vận* là *loān* (“lô quản thiết”) và *lōa* (“lang quả thiết”), nghĩa là một đằng thì nó thuộc vận bộ *hoān*, một đằng thì nó lại thuộc vận bộ *quả*. Trong tiếng Quảng Đông, nó cũng có hai âm tương ứng là, *loen* và [lɔ] (Ghi theo Hoàng Tích Lãng, *Việt âm vận vựng*, Hong Kong, 1973, tr.31 và 39). *Hán ngữ đại tự điển* (Thành Đô, 1993) một bộ tập đại thành về số chữ Hán và về âm, nghĩa của từng chữ, cũng đã ghi nhận đủ hai âm đã nói cho chữ đó. Sở dĩ *loān* có thể đọc thành *lōa* là do hiện tượng âm dương đối chuyển: vốn là một chữ có vần dương (có *-n* cuối), nó đã mất *-n* cuối mà trở thành một chữ có vần âm. Khi mà vận thư đã ghi nhận hai âm cho một chữ thì hai âm đó đều có giá trị ngang nhau trong cách hợp vận bằng chữ đó. Và khi mà người Việt tiếp xúc với âm Hán đời Đường thì họ đã biết đến chữ đang xét không chỉ với âm *loān*, mà cả với âm *lōa* nữa. Vậy trở xuống, xin ghi âm của nó là *lōa(n)*. Từ âm chính thống này, từ lâu người Việt đã đọc trại phụ âm đầu từ *l-* thành *n-* nên ngày nay các quyển từ điển Hán Việt (Đỗ Văn Đáp, Đào Duy Anh, Thiều Chửu, Nguyễn Quốc Hùng...) mới ghi âm cho nó là *noān*. Vậy *nō(n)* là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở một từ mà âm Hán Việt chính thống hiện đại là *loā(n)* còn âm thông dụng thì lại là *noā(n)*.

Về ngữ âm thì từ *loā(n)* đến *nō(n)*, chúng tôi đã chứng minh một phần (*oan ~ on*) trên số 224. Nay xin

nói về mối tương ứng *l ~ n*. *Loā(n) ~ nō(n)* cũng y hệt như: (chủng) *loại ~ (giống) nòi*; *lām 攔 ~ nắm (lấy)*; (muu) *lược ~ nước (cờ)*; *lược 略 (= cương giới) ~ (đất) nước (trong lạ nước lạ cái, thì cả nước lẫn cái đều có nghĩa gốc là ranh giới)*; *loan 巒 ~ (núi) non*; *lỗn 隩 ~ (= béo, mập) (phì) nộn*; *liện 輓 (gõ, đập) ~ nện*; *lung (long) 隴 (đốt) ~ nung (nấu)*; *lũy 嶽 (= núi) ~ núi (non)*; v.v..

Đã rõ *nō(n)* là do *loā(n)* mà ra và *nō ~ nōn* là hiện tượng xảy ra trong nội bộ hệ thống âm Hán Việt (do âm dương đối chuyển, như đã nói), chứ không phải ban đầu chỉ là *nō* và phải đợi sau khi kết hợp với *nường* thành *nō nường* thì *nō* mới bị *n-* của *nường* đồng hóa mà trở thành *nōn*. Nhân tiện xin nói thêm rằng *lōa* còn có một âm xưa nữa là *lōi* trong *cốt lōi*. Vậy *nō* và *lōi* là hai điệp thức (doublets) và *nō mít*, *nō na*, v.v., thực chất chẳng phải gì khác hơn là “*lōi, mít, “lōi na”, v.v.*”

Ông đã cho rằng *nō* ít có khả năng là một từ Việt gốc Hán mà có thể là một từ Việt cổ có nguồn gốc Môn-Khmer hoặc Chăm. Nếu sự thực đúng như thế thì chúng tôi sẵn sàng thừa nhận vì đây là vấn đề khoa học. Chỉ tiếc là chưa thấy ai chứng minh điều đó còn chúng tôi thì cũng không hề nhất nhất gò các từ Việt vào gốc Hán như ông đã nghĩ. *Nō* < 隩 chẳng qua chỉ là một trong hơn 3.000 yếu tố Việt (kể cả những yếu tố vẫn bị xem là “yếu tố láy” và không kể các yếu tố “Hán Việt”) gốc Hán mà chúng tôi đã ghi nhận được trong công việc khảo sát từ nguyên của mình mà thôi. Trước đó, chúng tôi cũng không hề biết là nó thuộc gốc nào. Còn sở dĩ ông đã cho rằng nó khó có khả năng là một từ gốc Hán có lẽ do

nghĩ rằng nó là một từ thuộc loại cổ xưa nhất trong từ vựng cơ bản nên không thể là yếu tố vay mượn. Nghĩ như thế là đã ngộ nhận vì tất cả mọi từ đều có thể được vay mượn. (Xin xem L. Hjelmslev, *Le langage*, les Editions de Minuit, Paris, 1966, p.90). Tiếng Khmer có hai từ chỉ dương vật thì cả hai đều là vay mượn từ tiếng Pali và tiếng Sanskrit: *kdo* [kdo] > P. *kāṭa*, và *cui* [kui] < S. *guhya*, P. *guyha*. Còn từ *đầu* của tiếng Việt, *rất cơ bản*, thì lại hẳn hoi là một từ Hán Việt, mà chữ Hán là 頭. Thú vị hơn nữa, cái từ đã từng bị nó thay thế là *tróc*, vẫn được xem là “thuần Việt”, thì cũng lại là một từ Việt gốc Hán nốt. Chúng tôi có ý dẫn từ này ra để luôn tiện trả lời cho sự nghi ngờ của ông về mối quan hệ *đoàn ~ tròn* (*đ ~ tr*) mà ông cho là khó xảy ra.

Sự tương ứng *đ ~ tr* thực ra đã từng được bàn đến từ lâu, chẳng hạn ở bài “Hán Việt ngữ nghiên cứu (1948) của Vương Lực trong sách *Hán ngữ sử luận văn tập* của tác giả (Bắc Kinh, 1958) tại trang 360-361 khi ông bàn về “cổ thiết đầu âm”. Gần đây, Nguyễn Tài Cẩn – Hoàng Dũng đã bàn đến kỹ hơn trong bài “Về các từ gốc Hán được tiếng Việt xử lý bằng thủy âm tắc bên (Lateral stops)” (*Ngôn ngữ*, s.2, 1994, tr.1-7). Trở lại với từ *tróc*, và để chứng minh thêm cho mối quan hệ *đ ~ tr*, xin nói rằng đây là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 頤 hoặc 頤, âm Hán Việt hiện đại là *độc*, mà thực chất thì từ xa xưa, đã từng là một (hoặc cùng gốc) với *đầu 頭* (*độc lâu = đầu lâu*). Cái từ mà *Từ điển tiếng Việt* 1992 do Hoàng Phê chủ biên ghi là “trốt” và giảng là “gió lốc”, theo ông Hoàng Dũng (Đại

học sư phạm TP.HCM), chính ra là *trốc* (nghĩa là có [k] cuối) và *trốc* là một điệp thức của *lốc*. Theo chúng tôi, thì đó là những từ Việt gốc Hán bắt nguồn từ một từ ghi bằng hai chữ 獨鹿 mà âm Hán Việt hiện đại là *độc lộc*, có nghĩa là cơn gió xoáy. Đây lại là thêm một thí dụ minh họa cho mối quan hệ *đ* ~ *tr*. Sau đây là một trường hợp nữa: *trật truông* (= không vững) là một từ gốc Hán bắt nguồn ở một từ ghi bằng hai chữ 跌礮 mà âm Hán Việt hiện đại là *điệt đăng* (= vấp vấp). Và một thí dụ chót: *trên* (dưới) ~ *điên* 顛 (= đỉnh).

Trở lại với từ *nõ*, thì như đã thấy ở trên, đây không phải là hiện tượng miền Bắc lẫn lộn *l* – *n* mà miền Trung thì không. Đây là trường hợp mà người Việt nói chung đã “lẫn lộn” *l* – *n* ngay từ trong hệ thống Hán Việt.

Chúng tôi đồng ý với ông rằng, đối với người Việt cổ, *nõ* nường là vật thiêng nên tất nhiên là không có ý xấu. Tuy nhiên đó chỉ là chuyện của quá khứ nguyên thủy rất xa xôi chứ về sau thì việc rước *nõ* nường chỉ còn là một tập tục có tính chất truyền thống. Đến như câu hát:

Ba mươi sáu cái nõn nường.

Cái để đầu giường cái để đầu tay.

thì lại là rất mới và chắc chắn đã ra đời sau khi người Việt tiếp xúc với hệ thống âm Hán Việt xưa hoặc nay. Không kể đến hai từ *nõn*, *nường* trong câu hát đó, các từ sau đây chắc chắn là gốc Hán: – *cái* (đã chứng minh trên số 197), – *để* < *trí* / 置, – *đầu* = 頭, – *giường* <

sàng 荳. Vậy đó không phải là những câu hát nguyên thủy. Và trong hoàn cảnh mới, chẳng có gì ngăn cản người ta dùng từ *nō* mà nghĩa gốc là dương vật để làm từ phủ định như đã phân tích trên số 224.

Về ý kiến của ông cho rằng từ phủ định *nō* lại viết bằng dấu hỏi thành “*nỏ*”, chúng tôi xin lưu ý rằng *Dictionnaire annamite-français* của J.F.M. Génibrel đã ghi nhận “*nō*” như là một cách phát âm của Huế mà đây, theo chúng tôi, mới thực sự là cách ghi âm chính xác đại diện cho phương ngữ Bắc Trung bộ. Ông cũng đã cho rằng ít có khả năng *nó* hoặc *nỏ* biến thành *nọ* hoặc *nõ* được. Xin lưu ý rằng trong lịch sử ngữ âm của tiếng Việt, đã từng xảy ra sự chuyển hóa giữa thanh điệu 5 (dấu sắc) với thanh điệu 6 (dấu nặng): *bết* – *bệt*; *bít* – *bị*; *cắm cúi* – *cặm cúi*; *cấp* – *cặ*; *chấn* – *chặn*; *chếch* – *chệch*; (hình) *dáng* – (bộ) *dạng*; v.v.. Cũng như thế giữa thanh điệu 3 (dấu ngã) với thanh điệu 4 (dấu hỏi): (lũn) *chũn* – (ngắn) *chủn*; *dông* (tai) – *dông* (lưng); (lơ) *đễnh* – *đểnh* (đoảng); *giãi* (bày) – *giải* (nghĩa); (lùi) *lũ* – *lủ* (thúi); (vấp) *ngã* – *ngả* (lưng); v.v.. Vậy nếu xuất phát từ danh từ *nō* có nghĩa là dương vật mà từ phủ định *nō* lại chuyển hóa về thanh điệu để trở thành “*nỏ*” thì đó cũng là chuyện bình thường. Nhưng như đã nói, J.F.M. Génibrel đã dùng dấu ngã để ghi thanh điệu cho từ phủ định đó như là một từ của tiếng Huế.

★ 375. (KTNN 232, ngày 01-01-1997)

ĐỘC GIÁ: Về các định nghĩa mà từ điển Oxford đã giảng các từ *cardamom*, *carrot*, *cashew*, *cod*, v.v., thì lời đánh giá của

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

ông trên KTNN số 226 theo thiên ý, có lẽ hơi oan cho từ điển này. Tôi xin trích dẫn các từ điển tương đối có uy tín như Webster's, BBC, Petit Larousse để so sánh.

Về từ *cardamom*, thì Webster's giảng: 1. an Asiatic herb (*Elettaria cardamomum*) of the ginger family (Oxford bảo *cardamom* là cây ở Đông Ấn Độ, nhưng Webster's lại còn nói rộng mà bảo là cây thảo châu Á!). BBC giảng: "Cardamom is a spice that comes from the seeds of a plant that grows in Asia (cũng lại là một cây của châu Á!). Còn Petit Larousse: "Plante d'Asie dont les graines odorantes et de saveur poivrée sont souvent employées, au Proche-Orient, pour parfumer le café (cũng thế!).

AN CHI: Về các từ *cardamom*, *coca*, v.v., thì lời giảng của Webster's, BBC và Larousse khác rất nhiều so với của Oxford chứ không phải là cũng không khác gì. Webster's đã chú rõ tên khoa học (*Elettaria cardamomum*) của cây *cardamom*, tức là đã dán cho nó một cái nhãn giúp cho người ta phân biệt được nó với toàn bộ các loại cây khác còn lại, tuyệt đối không thể lẫn lộn được. Webster's lại còn nêu thêm rằng đó là cây thuộc họ gừng, nghĩa là đã cụ thể hóa thêm định nghĩa bằng một thuộc tính quan trọng của khái niệm. BBC ít nhất cũng cho biết thêm đó là một thứ gia vị (spice) lấy từ hạt của một loại cây còn Larousse thì cũng cụ thể hơn. So với định nghĩa của Oxford thì định nghĩa của Larousse nhiều hơn ba điểm như sau đây: – hạt của cây đó có mùi thơm, – hạt của cây đó có vị của hạt tiêu, – và hạt của cây đó thường được dùng để ướp cà phê ở Cận Đông. Vậy không thể nào cho là "cũng như thế" được!

Lời giảng của *Webster's* và *Larousse* về danh từ *coca* cũng cụ thể hơn của *Oxford*. *Webster's* đã chú tên khoa học của cây coca (*Erythroxylon*, esp. *E.coca*), tức là cũng dân cho nó một cái nhãn để phân biệt nó với tất cả các loại cây khác. Chẳng những thế, lại còn nói rõ thêm rằng lá để khô của nó là nguồn cung cấp cocaine và các alkaloid khác. Lời giảng này rõ ràng là rõ ràng hơn lời giảng của *Oxford* (“cây bụi Nam Mỹ”) rất nhiều. *Larousse* cũng cụ thể hơn: cây mà lá có tác dụng kích thích và cung cấp chất cocaine.

Ông có nói rằng “người nước ngoài khi tra từ điển tiếng Việt để hiểu nghĩa các từ *hổ*, *họa mi*, *gà* mà không có hình minh họa thì cũng không thể nào hình dung được những con vật trên như thế nào”. Thực ra vấn đề hoàn toàn không phải ở chỗ có hình minh họa hay không mà là ở chỗ định nghĩa có chính xác và thích hợp hay không. Đối với các mục từ *cardamom*, *coca*, *cashew*, *cod* trong *Oxford* dù có hình minh họa rõ ràng và sắc sảo đến mấy thì bản thân những lời giảng đã thấy vẫn cứ là những lời giảng “có vấn đề”: nó chưa theo kịp sự phát triển của ngữ nghĩa học và từ điển học hiện nay. Xét về mặt này thì nhiều định nghĩa của *Oxford* rất lạc hậu. Lời nhận xét thẳng thắn này có thể làm cho người hâm mộ *Oxford* không hài lòng nhưng không thể nào nói khác được. Nếu *Oxford* cứ giữ mãi những định nghĩa kiểu ấy thì chắc chắn là uy tín của nó sẽ bị lung lay, mặc dù chẳng có ai lại đòi hỏi nó phải giảng các từ đang xét y hệt như những quyển từ điển chuyên ngành.

★ 376. (KTNN 235, ngày 01-2-1997)

ĐỘC GIẢ: Dựa vào nguyên tắc nào mà phiên âm ra được tên của hai quốc gia *Nam Tư* (cũ) và *Tiếp Khắc* (cũ)?

AN CHI: *Nam Tư* là dạng tắt của *Nam Tư Lạp Phu* 南斯拉夫, là bốn tiếng mà người Trung Quốc đã dùng để vừa dịch vừa phiên âm địa danh (bằng tiếng Anh) *Yugoslavia* mà chính họ cũng còn có một dạng phiên âm toàn diện là *Cự Ca Tư Lạp Phu* 巨哥斯拉夫. *Cự Ca*, âm Bắc Kinh là *jùgē*, là phiên âm từ hình vị *yugo*, một yếu tố gốc Slav có nghĩa là phương Nam còn *Slav(ia)* thì được phiên thành *Tư Lạp Phu*. Vậy *Yugoslavia* là *Nam Tư Lạp Phu*, gọi tắt thành *Nam Tư*, dùng để phân biệt (quốc gia của) người Slav ở phương Nam với người Slav ở phương Bắc, người Slav ở phương Đông trong địa bàn cư trú của người Slav ở châu Âu.

Tiếp Khắc là dạng tắt của *Tiếp Khắc Tư Lạp Phu* 捷克斯拉夫, là năm tiếng mà người Trung Quốc đã dùng để phiên âm địa danh (cũng bằng tiếng Anh) *Czechoslovakia* mà họ cũng còn phiên thành *Tiếp Khắc Tư Lạp Phạt Khắc* 捷克斯洛伐克. Còn hiện nay thì *Tiếp Khắc* đã tách thành hai quốc gia độc lập đối với nhau: *Czech* và *Slovakia* (mà *Nam Tư* cũ cũng đã tách thành một số quốc gia riêng biệt).

★ 377. (KTNN 235, ngày 01-2-1997)

ĐỘC GIẢ: Nhờ ông giải thích câu: "... Mua vôi chợ Quán, chợ Cầu, Mua cau Nam Phố, mua trâu chợ Dinh". Các địa danh

này ở đâu, nay thay đổi ra sao và tại sao lại xảy ra trên những địa danh ấy?

AN CHI: *Ca dao dân ca Bình Trị Thiên* do Trần Hoàng chủ biên (Nxb Thuận Hóa, Huế, 1988) đã chép nguyên văn đầy đủ như sau:

Ru em em théc cho muôi
 Để mẹ đi chợ mua vôi ăn trầu
 Mua vôi chợ Quán chợ Cầu
 Mua cau Nam Phổ mua trầu chợ Dinh
 Chợ Dinh bán áo con trai
 Triều Sơn bán nón Mậu Tài bán kim.

(Sđd, tr.25-26).

Ca dao xứ Huế bình giải, t.I, của Ứng Luận (Huế, 1991) cũng chép như trên (nhưng có phẩy sau câu sáu và chấm sau câu tám) và giảng rõ như sau:

“Em théc cho muôi là em ngủ cho say. Vôi ăn trầu là thứ vôi nấu bằng vỏ trai, ốc, hào hến, rất trắng và rất mịn, dùng để ăn với cau trầu và để sơn tường cho trắng (khác với vôi đá là thứ vôi nấu bằng đá vôi, dùng để xây cất). Chợ Quán chưa rõ ở đâu (mặc dầu là có làng Lương Quán, nhưng lại không có chợ). Chợ Cầu ở làng Phù Lương, huyện Quảng Điền. Nam Phổ (hay Nam Phố) nằm trên con đường từ Huế đi Thuận An. Chợ Dinh lúc trước ở cuối đường Chi Lăng, phường Phú Hiệp. Chợ được gọi như thế vì lúc trước ở vùng này có nhiều dinh thự của các ông hoàng, bà chúa hay quan lớn (nên còn gọi là chợ Dinh Ông). Triều Sơn ở Hương Trà,

Mậu Tài ở Phú Vang. Áo con trai là thứ áo may sẵn để bán cho các em trai (con gái thường mặc yếm, cũng được may sẵn) và kim nói đây là thứ kim lớn do thợ rèn làm ra (rất công phu) để chằm tơ, chằm nón, còn thứ kim may áo quần, tinh vi hơn, thì ta phải mua của Pháp (nên gọi là kim Tây)” (Sđd, tr.29-30).

Ca dao dân ca Bình Trị Thiên do Trần Hoàng chủ biên thì chú thích có tính chất khẳng định rằng “Chợ Quán ở làng Lương Quán” chứ không dè dặt như *Ca dao xứ Huế bình giải* của Ứng Luận. Nhưng đặc biệt hơn nữa là bốn câu đầu trong sáu câu trên đây còn được xem là nói về Hà Nội nữa. Chẳng hạn, *Hà Nội trong ca dao ngạn ngữ* do Giang Quân sưu tầm và biên soạn (Nxb Hà Nội, 1994, tr.25-26) cũng có chép nhưng thay “théc” bằng “ngủ” “muồi” bằng “rồi” và “ăn” bằng “têm”. *Ca dao ngạn ngữ Hà Nội* do Triều Dương, Phạm Hòa, Tảo Trang, Chu Hà sưu tầm và biên soạn (Hội văn nghệ Hà Nội, 1971) cũng chép như Giang Quân và chú thích như sau:

“Nam phổ là tên cũ của phố hàng Bè hiện nay, trước kia có bán nhiều cau. Chợ Dinh có lẽ là chợ họp gần Phủ Doãn và Ngõ Huyện hiện nay. Chợ Quán chợ Cầu chưa rõ ở đâu. Có người cho rằng chợ Cầu tức chợ Cầu Đông. Câu này ở Bình Trị Thiên đọc là: Mua cau Nam phổ, mua trầu chợ Dinh (Nam phổ và chợ Dinh ở gần Huế)” (Sđd, tr.118-119, chth.2).

Sách này còn chú thích về chợ Cầu Đông như sau: “Cầu Đông chỉ chiếc cầu bắc qua dòng sông Tô ở khu vực ngã tư phố Ngõ Gạch và phố Hàng Đường hiện nay, ở

phía đông thành Thăng Long cũ (Hiện nay còn chùa cầu Đông ở số nhà 38 phố Hàng Đường). Cầu Đông là một nơi trù phú vào bậc nhất Hà Nội thời ấy, chợ Cầu Đông còn nổi tiếng trong truyện “Bích câu kỳ ngộ”. Tú Uyên đã mua bức tranh tố nữ tại đây” (Sđd, tr.37, chth.3).

Vì không có điều kiện để khảo chứng cho đầy đủ nên chúng tôi không dám khẳng định những câu trên đây vốn là của Huế hay của Hà Nội. Nhưng cứ theo những lời trích dẫn từ các sách đã nói thì thấy cách giải thích có lẽ sẽ thuận lý hơn nếu quan niệm rằng đó vốn là những câu ca dao của xứ Huế. Dù điều này có đúng hay là sai thì chúng tôi vẫn thấy rằng trong văn bản của Huế, hai câu cuối cùng (câu 5, câu 6) có lẽ là được thêm vào sau vì chẳng những nó không “liền ý” với bốn câu trước mà tiếng thứ sáu của câu thứ 5 (tra) cũng không vần với tiếng thứ tám của câu thứ 4 (Dinh). Vậy đây có lẽ vốn là hai câu riêng biệt.

Sáu câu trên là những câu ca dao giới thiệu đặc sản của xứ Huế (hoặc Hà Nội) nên mỗi đặc sản mới liên quan đến một địa danh nhất định, đúng như Ung Luận đã viết trong *Ca dao xứ Huế bình giải*.

★ 378. (KTNN 236, ngày 10-2-1997)

ĐỘC GIẢ: “A xà lê” hay “a đô lê”? “A đô lê” (hay “a xà lê”) là gì?

AN CHI: *A xà lê* là âm Hán Việt của ba chữ Hán 阿闍梨 mà người Trung Hoa đã dùng để phiên âm danh từ *ācārya* của tiếng Sanskrit (Pali: *ācāriya*), có nghĩa

là người thầy. Vì vậy mà từ điển tiếng Hán mới giảng *a xà lê* là giáo thụ (thầy giáo). Người Chăm đã phiên âm *ācārya* thành *achar*, cũng nói tắt thành *char*, còn người Xiêm (Thái Lan) và người Lào, thành *achan*. Vì chữ 闍 có hai âm là *đô* và *xà* nên có người mới nhầm lẫn mà đọc ba chữ Hán trên đây thành “a đô lê”.

Sự thật về ba chữ / tiếng *a xà lê* chỉ có như thế mà thôi nhưng chúng tôi có đọc được một cách giải thích độc đáo như sau, xin chép ra đây hiến ông và bạn đọc. Trong quyển *Theo dòng lịch sử* của Trần Quốc Vượng (Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 1996), cuối trang 243 có một cước chú cho danh từ riêng *Khâu Đà La* nguyên văn như sau:

“hay tì khuư A Xà Lê = Tôn sư / ông Thầy Đen (Ấn Độ) (theo GS Nguyễn Duy Hình)”.

Ráp phần cước chú vào phần chính văn thì người đọc tất phải hiểu như sau: “Khâu Đà La hay tì khuư A Xà Lê (= Tôn sư / ông Thầy Đen)”.

Lời giải thích trên đây có ba điểm sai.

1. *A xà lê* chỉ là một danh từ chung có nghĩa là người thầy như đã nói ở trên chứ không phải danh từ riêng nên tất nhiên không thể nói “Khâu Đà La hay (tì khuư) A Xà Lê” được! Nguyễn Duy Hình và Trần Quốc Vượng không ngờ rằng “a xà lê” chỉ là một danh từ chung nên đã cho rằng Khâu Đà La cũng là “A Xà Lê”! Như đã nói, *a xà lê* là một danh từ chung phiên âm từ danh từ *ācārya* của tiếng Sanskrit. Trong ngôn ngữ này, có căn tố CAR có nghĩa là cử động, chuyển động, đi,

sống, v.v.. Căn tố này còn ghép với ā thành ā-CAR, có nghĩa là ứng xử, từ đó mới có danh từ phái sinh *ācāra* có nghĩa là hạnh kiểm, sự ứng xử, tập quán, nghi thức, v.v., và danh từ phái sinh *ācārya* có nghĩa là người thầy, đặc biệt là người phụ đạo về mặt tinh thần.

2. *Tì khuu* không hề có nghĩa là ông thầy, càng chẳng phải là tôn sư. Đó là âm Hán Việt của hai chữ Hán 毘丘 mà người Trung Hoa đã dùng để phiên âm danh từ *bhikkhu* của tiếng Pali và / hoặc danh từ *bhikṣu* của tiếng Sanskrit. Vậy cái tưởng là đẳng thức “tì khuu (A Xà Lê) = tôn sư (ông Thầy Đen)” mà Trần Quốc Vượng đã dẫn của Nguyễn Duy Hinh thực tế chỉ là một bất đẳng thức.

3. *A xà lê*, như đã nói, chỉ có nghĩa là người thầy, chứ không phải “ông Thầy Đen”. Nguyễn Duy Hinh đã liên hệ âm *lê* với từ *lê* có nghĩa là đen nên mới giải thích như đã thấy vì ông không ngờ rằng *a*, *xà*, *lê* chỉ là ba tiếng vô nghĩa dùng để phiên âm lần lượt ba âm tiết *ā*, *-cā*, và *-rya* trong danh từ *ācārya*. Âm thượng cổ của chữ 梨, theo sự tái lập của Bernhard Karlgren, là *liər* (*Grammata Serica Recensa*, Stockholm, 1964, p.141, ser.519, h-i), dùng để phiên âm *rya* thì cũng là hợp lý trong điều kiện sẵn có của hệ thống ngữ âm tiếng Hán thời bấy giờ. Vậy không thể đem râu ông nọ cắm cằm bà kia mà “diễn nghĩa” *lê* thành “đen” được. Vả lại, nếu ở đây quả thật có một “ông thầy” Đen – và nếu quả thật “a xà” có nghĩa là “ông thầy” – thì ông thầy đen đó phải là “lê a xà” chứ không phải “a xà lê” vì ai cũng biết rằng trong tiếng Hán thì định ngữ phải đứng trước bị định

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

ngữ (*lê dân* = dân đen, *lê minh* = buổi sáng còn lờ mờ... đen; v.v.) chứ không đứng sau.

Nêu lên những nhận xét trên đây, chúng tôi chỉ có ý muốn nhấn mạnh rằng trong khoa học mà kết luận trên cơ sở của sự ước chừng hoặc theo dụng ý chủ quan thì luôn luôn nguy hiểm và có hại.

★ 379. (KTNN 236, ngày 10-2-1997)

ĐỘC GIẢ: KTNN số 231 có bài “U em” (tr. 22.23) làm tôi rất cảm động. Xin được chia sẻ với tác giả một cách chân thành và sâu sắc về “một chút Hà Nội xưa”. Nhưng tôi cũng xin nêu một ý kiến để quý báo xem xét. Ở cuối bài (tr. 23) có chú thích số 2:

“Đốc”: có nghĩa là “đốc học” (thầy giáo).

Theo tôi được biết thì ở miền Bắc, chữ “đốc” cũng có nghĩa là bác sĩ nữa, còn ở miền Nam, bác sĩ cũng gọi là “quan thầy” (trước đây nội tôi thường dùng). Riêng chữ “đốc học” mà giải nghĩa là thầy giáo thì tôi e rằng chưa sát. Nhưng riêng ở địa phương tôi, có hai ông Đốc. Một vị là ông Đốc Hợi, thời cha tôi còn đi học, ông là ông Đốc (chức vụ lớn nhất ở trường tiểu học); một vị nữa là ông Đốc Giáp, người có chức vụ lớn nhất ở trường Nam tiểu học Gò Công, vào những năm tôi học lớp Nhứt và lớp Tiếp liên. Đó là hai vị sau cùng được gọi là Đốc ở quê tôi mà tôi được biết. Ông Đốc Hợi và ông Đốc Giáp nay đều đã qua đời.

Vậy “đốc học” theo thiển ý là hiệu trưởng thì đúng hơn.

AN CHI: Liên quan đến từ *đốc*, *Từ điển tiếng Việt* do Văn Tân chủ biên (KHXH, Hà Nội, 1967) đã cho như sau:

“Đốc – 1. Hiệu trưởng một trường học (cũ) – 2. Giáo sư trung học (cũ) – 3. Y sĩ và thú y sĩ (cũ)”.

Còn *Từ điển tiếng Việt 1992* do Hoàng Phê chủ biên thì cho như sau:

“Đốc 1. Đề đốc (gọi tắt).

Đốc 2. Đốc học (gọi tắt).

Đốc 3. (cũ; khẩu ngữ. Đốc tờ (gọi tắt).

Phối hợp các nghĩa đã cho trên đây lại thì chúng ta có:

Đốc 1, liên quan đến ngành giáo dục, chỉ: a. hiệu trưởng một trường học; b. giáo sư (nay thì gọi là giáo viên) trung học.

Đốc 2, liên quan đến ngành y tế, chỉ: a. bác sĩ (nói chung); b. Y sĩ và thú y sĩ.

Đốc 3, liên quan đến ngành quân sự, chỉ đề đốc.

Vậy nghĩa đã chú trong bài của tác giả Đặng Anh Đào là một nghĩa có thật; chỉ có cách diễn đạt là có phần mơ hồ vì “thầy giáo” thì có thể chỉ là giáo viên tiểu học.

Nhân ý kiến của bạn, chúng tôi cũng xin nêu hai nhận xét liên quan đến bài “U em”.

1. Động từ *cù* đã được chú thích như sau: “Trong Nam gọi là thọc lét” (tr.23. chth.1). Viết “lét” thì không đúng vì đúng ra phải là *léc* (nghĩa là với [k] cuối chứ không phải [t]), đúng như đã ghi trong *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh-Tĩnh Paulus Của (t.1, tr.150);

Dictionnaire annamite-français của J.F.M. Génibrel (2e éd., p.130), *Tự điển Việt-Nam phổ thông* của Đào Văn Tập (tr.591), *Việt-Nam tự-điển* của Lê Văn Đức và Lê Ngọc Trụ (q.thượng, tr.309. Tr.229, cột 1, ghi “lét” có lẽ là do lỗi ấn loát), *Từ điển tiếng Việt 1992* (tr.117), *Từ điển phương ngữ Nam Bộ* do Nguyễn Văn Ái chủ biên (tr.535). Cá biệt như *Tự-điển Việt-Nam* của Ban tu thư Khai Trí hoặc *Từ điển tiếng Việt* do Văn Tân chủ biên thì ghi “lét” có lẽ vì cho rằng đây là một yếu tố của phương ngữ Nam Bộ mà Nam Bộ thì đã lẫn lộn [t] cuối thành [k] cho nên muốn tầm nguyên thì phải viết “lét”. Lập luận như thế là sai vì *léc* là một hình vị gốc Khmer, mượn ở danh từ *klièk* có nghĩa là cái nách (chọc léc = chọc nách). Xin nói rõ thêm rằng khẩu ngữ Nam Bộ còn nói *chọc (thọc) cà léc* nữa và *cà léc* tất nhiên không phải gì khác hơn là hình thức phiên âm của *klièk*. Vậy nếu muốn “phục nguyên” thì vẫn cứ phải viết *léc*, đúng như đã viết tại dòng 12, tr.20, KTNN 233, bài “Người về soi bóng mình” của BS Đỗ Hồng Ngọc.

2. Ở cuối bài, có câu: “Mỗi lần tàu hỏa đi qua Thái Bình, tôi nhìn qua cửa sổ: một vùng đồng lúa đơn điệu”. Chi tiết này không xác thực. Trong thời gian ở miền Bắc (1955-1975), chúng tôi đã ở Thái Bình gần 9 năm mà không hề thấy có đường xe lửa chạy qua bất cứ nơi nào của tỉnh này. Hay là ở thời tác giả còn thơ ấu thì có chăng? Cũng vô lý vì tàu Thanh, tàu Nghệ (xe lửa Hà Nội – Thanh Hóa, xe lửa Hà Nội – Nghệ An) chỉ chạy ở phía hữu ngạn sông Hồng còn tỉnh Thái Bình thì lại nằm bên tả ngạn. Mỗi lần muốn đi Hà Nội bằng tàu hỏa, chúng tôi phải đi một chặng xe ca (xe đò) Thái

Bình – Nam Định qua phà Tân Đệ, rồi mới đáp tàu từ Thanh Hóa ra mà đi từ ga Nam Định về đến ga Hàng Cỏ (Hà Nội) là ga cuối cùng. Vậy làm sao tàu hỏa có thể đi qua Thái Bình được vì ngay cả tàu hỏa Hà Nội – Hải Phòng cũng chỉ chạy qua Hải Hưng (nay đã chia lại thành Hưng Yên và Hải Dương) mà thôi. Ý kiến này cũng được ông Đặng Hương (P.13 N4 T28, Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội) – một cộng tác viên cao tuổi của KTNN chia sẻ. Ông Đặng Hương viết: “Tôi vốn là dân Thái Bình, gắn bó với quê hương từ nhỏ, có thể khẳng định chưa bao giờ đường xe lửa chạy qua Thái Bình”.

★ 380. (KTNN 237, ngày 20-2-1997)

ĐỘC GIẢ: Một học sinh ở quận 8 khi đào đất đã bắt gặp một con voi bằng đồng, dưới đế có khắc mấy chữ Hán “Đại Tuyên niên, Minh Đức chế”. Xin cho biết năm Đại Tuyên là năm thứ mấy của triều vua nào ở Việt Nam hoặc Trung Quốc.

AN CHI: Không một ông vua nào của Trung Quốc hoặc Việt Nam có niên hiệu là “Đại Tuyên”.

Trong lịch sử Trung Hoa, có tất cả 22 niên hiệu của 18 vị vua bắt đầu bằng chữ / tiếng *Đại* 大 nhưng không có niên hiệu nào là “Đại Tuyên”. *Đại Hanh* là niên hiệu thứ tư của Tấn An Đế (397-419). *Đại Minh* là niên hiệu thứ hai của (Lưu) Tống Hiếu Vũ Đế (454-465). *Đại Thông* là niên hiệu thứ ba và *Đại Đồng* là niên hiệu thứ năm của Lương Vũ Đế (502-550). *Đại Bảo* là niên hiệu duy nhất của Lương Giản Văn Đế (550-551). *Đại Kiến* là niên hiệu duy nhất của Trần Tuyên Đế (569-583). *Đại Thống* là niên hiệu duy nhất của Tây Ngụy Văn Đế

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

(535-552). *Đại Thành* là niên hiệu thứ hai của Bắc Chu Tuyên Đế (578-580). *Đại Tượng* là niên hiệu thứ nhất và *Đại Định* là niên hiệu thứ hai của Bắc Chu Tĩnh Đế (580-589). *Đại Nghiệp* là niên hiệu duy nhất của Tùy Dương Đế (605-617). *Đại Túc* là niên hiệu thứ mười lăm của Võ Hậu (684-705) tức Võ Tắc Thiên. *Đại Lịch* là niên hiệu thứ ba của Đường Đại Tông (763-780). *Đại Thuận* là niên hiệu thứ hai của Đường Chiêu Tông (889-905). *Đại Đồng* là niên hiệu thứ ba của Liêu Thái Tông (927-947). *Đại Khang* là niên hiệu thứ ba và *Đại An* là niên hiệu thứ tư của Liêu Đạo Tông (1055-1101). *Đại Trung* là niên hiệu thứ ba của Tống Chân Tông (998-1023). *Đại Quan* là niên hiệu thứ tư của Tống Huy Tông (1101-1126). *Đại Định* là niên hiệu duy nhất của Kim Thế Tông (1161-1190). *Đại An* là niên hiệu thứ nhất của Kim Vệ Thiệu Vương (1209-1213). *Đại Đức* là niên hiệu thứ hai của Nguyên Thành Tông (1295-1308). Không một vị vua nào có niên hiệu là “Đại Tuyên”.

Trong lịch sử Việt Nam, có tất cả 6 niên hiệu của 6 vị vua bắt đầu bằng chữ / tiếng *Đại* 大 nhưng cũng không có niên hiệu nào là “Đại Tuyên”. *Đại Định* là niên hiệu thứ hai của Lý Anh Tông (1138-1175). *Đại Khánh* là niên hiệu thứ nhất của Trần Minh Tông (1314-1329). *Đại Trị* là niên hiệu thứ hai của Trần Dụ Tông (1341-1369). *Đại Định* là niên hiệu duy nhất của Dương Nhật Lễ (1369-1370) khi ông ta chiếm ngôi của nhà Trần. *Đại Bảo* là niên hiệu thứ hai của Lê Thái Tông (1433-1442). *Đại Chính* là niên hiệu duy nhất của Mạc Thái Tông Đăng Doanh (1530-1540). Có ý kiến cho rằng Lý Nam Đế (542-548) đã lấy niên hiệu là *Đại Đức*

nhưng cũng có sách chép rằng đó là *Thiên Đức* (chữ *thiên* 天 nhiều hơn chữ *đại* 大 một nét).

Dù sao đi nữa thì trong 6 (hoặc 7) niên hiệu đó cũng không có niên hiệu nào là “Đại Tuyên”.

Trở lại với sáu chữ Hán “Đại Tuyên niên Minh Đức chế” mà ông đã nói, chúng tôi cho rằng có thể đã có một sự nhầm lẫn trong cách đọc. Rất tiếc rằng ông đã không cho biết cách sắp xếp các chữ Hán đó. Vì vậy mà chúng tôi đành phải suy luận rằng cách sắp xếp đó là như sau (Xin ghi bằng chữ quốc ngữ cho tiện):

niên Tuyên Đại
chế Đức Minh

Ông đã cho rằng sáu chữ Hán đó làm thành hai hàng ngang đọc từ phải sang trái nên mới thành ra “Đại Tuyên niên Minh Đức chế”. Thực ra, nếu sáu chữ đang xét được sắp xếp đúng như chúng tôi đã suy luận thì chúng làm thành ba hàng dọc đọc từ trên xuống như sau: “Đại Minh, Tuyên Đức niên chế” nghĩa là “làm vào niên hiệu Tuyên Đức nước Đại Minh”. Nước Đại Minh tất nhiên là nước Trung Hoa thời nhà Minh (1368-1644) còn Tuyên Đức là niên hiệu (duy nhất) của vua Tuyên Tông (1426-1436) nhà Minh. Vậy con voi mà em học sinh ở quận 8 đã đào được là một con “voi Tàu” và nó đã có tuổi thọ từ 560 đến 570 năm. Đó rất có thể là một cổ vật quý mà người Minh hương trong đoàn di dân của Trần Thượng Xuyên (Trần Thắng Tài) đã đem đến vùng Sài Gòn xưa (mà nay là Chợ Lớn) sau khi họ rời bỏ Cù

lao Phố (Biên Hòa) hồi cuối thế kỷ XVII đầu thế kỷ XVIII.

Tuy nhiên đó cũng có thể là một cổ vật giả, một con voi tân thời mà kẻ gian manh cho khắc vào để 6 chữ Hán đã nói rồi phao tin là mới đào được để gạt những người hám đồ cổ mà vớ bở. Cho dù có thật là trên đế đã có sẵn 6 chữ kia khi em học sinh vừa mới đào được con voi thì cũng chẳng có gì bảo đảm rằng đó không phải là những chữ đã được khắc vào cách đây chỉ mới năm bảy năm mà thôi.

★ 381. (KTNN 237, ngày 20-2-1997)

ĐỘC GIẢ: Người ta thường gọi cụ Nguyễn Bình Khiêm là Trạng Trình. Là trạng thì điều này dễ hiểu vì cụ đỗ trạng nguyên. Là Trạng Trình thì cũng dễ hiểu vì cụ được phong Trình quốc công. Nhưng tại sao lại là Trình quốc công mà không phải là Nguyễn quốc công? Vậy chữ “Trình” do đâu mà ra?

AN CHI: Trước khi được phong là Trình quốc công thì Nguyễn Bình Khiêm đã được phong là Trình Tuyên hầu. Chữ “Trình” trong *Trình quốc công* chính là chữ “Trình” trong *Trình Tuyên*, là hiệu mà ông đã thụ nhận khi được phong tước hầu. Về chữ “Trình” này, ta có thể thấy được mấy cách giải thích như sau.

Nguyễn Tá Nhí đã dịch “Trình Trạng nguyên hự thi nhất thủ” là “lại chép thêm một bài thơ của ông Trạng nguyên họ Trình” (“Vài nét về tình hình văn bản thơ Nôm Nguyễn Bình Khiêm”, trong: *Nguyễn Bình Khiêm – danh nhân văn hóa*, Hà Nội, 1991, tr.219). Cứ theo lời dịch trên đây thì “Trình” cũng là họ của Nguyễn

Bình Khiêm. Đây là một điều bất ngờ lớn vì xưa nay không có sách nào chép rằng Nguyễn Bình Khiêm lại có họ Trình.

Một số người khác thì lại gắn chữ “Trình” đó với họ của hai ông Trình Di và Trình Hạo ở bên Tàu. Hoàng Trung Thông đã đặt vấn đề như sau: “Có phải ông giống Trình Tử nên mới được phong Trình quốc công không?” (“Ông Trạng Nguyễn Bình Khiêm”, trong: *Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm*, Hải Phòng, 1991, tr.217). Không trực tiếp khẳng định nhưng vẫn gắn chữ “Trình” với họ của Trình Tử, Trần Quốc Vượng viết: “Trong Tống Nho có Lý học. Nhưng Nguyễn Bình Khiêm trở thành Trạng Trình (theo dòng Lý học của Trình Tử đời Tống)...” (“Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm trong bối cảnh văn hóa Việt Nam thế kỷ XVI”, trong *Nguyễn Bình Khiêm – danh nhân văn hóa*, Hà Nội, 1991, tr.56).

Một số người khác đã trực tiếp khẳng định như sau. GS Bùi Duy Tân viết: “Vì thế mà vua Mạc phong cho ông tước Trình tuyền hầu (đời gọi ông là Trạng Trình), ý muốn đề cao ông như một người nối được cái học của Trình Di, Trình Hạo, những nhà lý học nổi tiếng đời Tống” (“Mấy vấn đề suy tưởng ngang qua sự nghiệp Trạng Trình”, trong: *Nguyễn Bình Khiêm trong lịch sử phát triển văn hóa dân tộc*, Trung tâm nghiên cứu Hán Nôm, 1991, tr.133).

GS Lê Trí Viễn viết: “Nhà Mạc đã coi Trạng nguyên làng Trung Am là một người thông thạo thuyết lý học của hai ông Trình và Chu đời Tống, điều mà phương Bắc cũng công nhận bằng câu “An Nam lý học

hữu Trình Tuyên”, nên lấy họ của hai ông Trình (Trình Di, Trình Hạo) mà phong tặng cho ông (“Tài thơ Nguyễn Bình Khiêm”, sđd, tr.155).

Thái Hồng cũng viết: “Nguyễn Bình Khiêm (...) xin về trí sĩ rồi sau đó dù ở tại quê nhà nhưng vẫn được phong Thượng thư, Trình Tuyên hầu rồi Trình quốc công. Tước phong này có ý nói đến tài riêng của ông, rằng ông là người khơi dòng lý học của Trình Hiệu, Trình Di đời Tống như Chu Xán, xứ nhà Thanh đã nhận: *An Nam lý học hữu Trình Tuyên*” (“Trạng Trình và sấm Trạng Trình”, sđd, tr.171).

Cách dịch của Nguyễn Tá Nhí không đúng đã đành nhưng cách giải thích của các tác giả còn lại cũng không phù hợp với sự thật. Đơn giản là khi phong tước cho Nguyễn Bình Khiêm thì người ta đã lấy tên đất làm hiệu để gọi. *Trình Tuyên* là tên đất chỉ quê gốc của ông. *Sổ tay địa danh Việt Nam* của Đinh Xuân Vịnh (Nxb Lao Động, 1996) đã ghi rõ như sau:

“*Trình Tuyên*: làng ở xã Cổ Am, huyện Vĩnh Lại, phủ Ninh Giang, trấn Hải Dương, sau đổi tên là làng Trung Am, xã Cổ Am, huyện Vĩnh Bảo, nay thuộc thành phố Hải Phòng. Quê Nguyễn Bình Khiêm” (tr.552).

Chính vì vậy mà khi thụ phong tước hầu, Nguyễn Bình Khiêm mới được gọi là *Trình Tuyên hầu*. Chu Xán gọi Nguyễn Bình Khiêm bằng tước do triều đình Đại Việt ban cho còn nhiều vị giáo sư và học giả người Việt Nam ngày nay thì cứ ngỡ rằng đó là họ của ông Trình Di và ông Trình Hạo ở tít tận bên Tàu.

★ 382. (KTNN 238, ngày 01-3-1997)

ĐỘC GIẢ: CDCT thường dẫn *Từ điển tiếng Việt 1992* của Viện Ngôn ngữ học do Hoàng Phê chủ biên. Xin cho biết lý do của việc vận dụng đó. Có phải là vì nó “được biên soạn trên cơ sở gần ba triệu phiếu tư liệu của Viện Ngôn ngữ học” và vì nó không có nhược điểm, khuyết điểm gì hay không?

AN CHI: Thực ra chúng tôi vẫn có dẫn những quyển từ điển tiếng Việt khác chứ không riêng gì *Từ điển tiếng Việt 1992* của Viện Ngôn ngữ học do Hoàng Phê chủ biên. Còn sở dĩ chúng tôi vẫn dẫn quyển từ điển này thì chỉ vì đó là một quyển từ điển dễ tìm (đã được in lại đến lần thứ 4 đợt 2 năm 1996) nên bạn đọc dễ có điều kiện để kiểm chứng hơn chứ không phải vì nó không có khuyết điểm hoặc nhược điểm.

Một trong những nhược điểm của cuốn từ điển này mà bạn đọc ở Nam Bộ dễ thấy nhất là nó đã viết sai nhiều từ đặc biệt của phương ngữ Nam Bộ. Sau đây là một số thí dụ.

1. “*Bánh ếch* (là) bánh ít”. Lời giảng này tất nhiên là rất đúng nhưng cái bất hợp lý đập ngay vào mắt là *-ch* cuối ở “*ếch*” và *-t* cuối ở “*ít*”. Ai cũng biết rằng *êch ~ ich* là một cặp biến thể ngữ âm: *mêch* (lòng) = *mích* (lòng); (mốc), *thêch* = (mốc) *thích*, v.v.. Và *êt ~ it* là một cặp biến thể ngữ âm khác: (giống) *hêt* = (giống) *hít*, (rắn) *rết* = (rắn) *rit*, v.v.. Vậy nếu “*ếch*” đúng thì phải viết “*bánh ích*” còn nếu “*ít*” đúng thì phải viết “*bánh ết*”. Có lẽ đại đa số đều cho rằng “*ít*” đúng. Vậy cái “*bánh ếch*” của TĐTV 1992 phải được đổi thành “*bánh ết*”. Tuy nhiên, nếu không có chứng cứ nào khác mà chỉ kết luận

suông như trên thì chỉ là cảm tính. Rất may mắn là chúng ta còn có cứ liệu dân tộc học. *Bánh ết* (= bánh ít) là biểu hiện của một nét văn hóa ẩm thực Tày-Thái mà ngữ liệu còn lưu giữ được cả trong tiếng Dìoi ở Quý Châu (Trung Quốc) với mục từ sau đây: “*et*¹ (*haou₃ et*¹) gâteau de riz gluant écrasé, dans lequel on a mis un peu de sucre ou de viande et qu'on a enveloppé dans un morceau de feuille de bananier” (Jos. Esquirol et Gust. Williatte, *Essai de Dictionnaire Dìoi₃-français*, Hongkong, 1908) nghĩa là “bánh bằng gạo nếp nghiền nhuyễn bên trong người ta có cho một ít đường hoặc thịt và gói bằng một miếng lá chuối”.

Nhân tiện, xin nói thêm rằng không chỉ bánh ết (= bánh ít) mới là một nét văn hóa ẩm thực Tày-Thái mà cả *bánh ú* cũng thế. Quyển từ điển trên còn có mục từ: “*ou*³ (*haou₃ ou*³) gâteau tricolore de riz glutineux, enveloppé dans des feuilles de bambou” nghĩa là “bánh hình ba góc bằng gạo nếp gói trong lá tre”. Cứ như trên, thì phụ âm cuối *-t* trong từ đang xét không chỉ tồn tại trong tiếng Việt mà cả trong tiếng Dìoi. Vậy cái bánh của TĐTV 1992 phải được ghi bằng chữ “*ết*”.

2. “*Cà ròn*. Bao nhỏ đan bằng cói”. Thực ra, đây là cái bao *cà rông* và là một từ của phương ngữ Nam Bộ mà người Nam Bộ đã phiên âm từ tiếng Mã Lai *karong* (tiếng Khmer cũng có mượn từ này). Vì vậy nên không thể “Bắc hóa” mà viết thành “ròn” được khi mà trong nguyên ngữ nó lại có âm cuối là “ng”. Tiếc rằng một quyển từ điển có tính chất từ nguyên như *Tâm-nguyên tự-điển Việt-Nam* của Lê Ngọc Trụ (Nxb TP.HCM, 1993)

cũng viết là “cà ròn” như từ điển do Hoàng Phê chủ biên.

3. “Giàng. Thần (theo cách gọi của một số dân tộc thiểu số). *Cúng giàng. Giàng Trời. Giàng Đất*”. Ba thí dụ trong mục từ này là hoàn toàn giả tạo. Về thí dụ thứ nhất, xin nhấn mạnh rằng người Việt không bao giờ nói “cúng giàng” với nghĩa là cúng thần mà người thiểu số cũng không dùng động từ “cúng” của tiếng Việt. Người Việt chỉ nói “*cúng dàng*” = *cúng dường* do *cung dưỡng* 供養 mà ra và *cung dưỡng* có nghĩa gốc là dâng lên để nuôi. Về thí dụ thứ hai, thì không có dân tộc thiểu số nào nói “Giàng Trời” vì “Giàng” là tiếng của họ mà “Trời” thì lại là tiếng Việt. Còn người Việt cũng chưa bao giờ nói “Giàng Trời” với nghĩa thần trời hoặc ông trời. Chỉ có người Việt miền Nam mới nói “dàng trời” nhưng “dàng” ở đây là một biến thể ngữ âm của “dường” trong “dường như”. Vậy “dàng trời” = như trời = quá xá = dữ tợn (chỉ mức độ); thí dụ: Thăng đó nói ẩu viết ẩu *dàng trời mây*. Về thí dụ thứ ba, xin nói rằng đó chỉ là do soạn giả sáng tác ra theo cái mẫu “Giàng Trời” mà thôi. Có “Giàng Trời” mà không có “Giàng Đất” thì làm sao thẳng bằng được! Tóm lại, “cúng dàng” và “dàng trời” phải viết với “d” còn “Giàng Đất” thì không hề tồn tại trong tiếng Việt.

4. “Hôn₂ (dùng ở cuối câu hỏi). Không”. Đây cũng là một lối viết “Bắc hóa” vì cái từ và cái chữ chánh cống ở trong Nam phải là “*hông*”, một biến thể ngữ âm của “hông” mà chính TĐTV 1992 cũng có ghi nhận thành một mục từ là “hông₃”.

5. “Nghen. Nhé”. Cũng là một lối viết “Bắc hóa” vì đúng ra thì đó là “ngheng”. *Ngheng* là một từ bao gồm trong bản thân nó đến hai từ vì đó là kết quả của một lối nói riu từ hai tiếng “nghe không”. Phụ âm cuối *-ng* ở trong *ngheng* chính là “hiện thân” của “không”. Nếu từ “phỏng” = “phải không” của phương ngữ Bắc Bộ mà cũng phải “tái Bắc hóa” thành “phỏn” thì có sợ là vô duyên hay không?

★ 383. (KTNN 238, ngày 01-3-1997)

ĐỘC GIẢ: Chữ “duợc” 藥 gồm có hai phần, một bộ và một chữ.

- Bộ *thảo* 艹 viết tắt thành ⁺⁺, lá cỏ, cây cỏ,
- Chữ *lạc* 樂 là vui mừng, hoan lạc, lạc quan.

Vậy trong chữ “duợc” 藥, không có “tượng thanh”, không có “tượng hình” mà là “hàm ý”: cây cỏ làm vui mừng, hoan lạc, tức là thuốc trị bệnh. “Duợc học” là một ngành nghiên cứu về cây cỏ dùng để chữa làm bịnh, khiến tinh thần vui vẻ, hoan lạc. “Duợc thảo” là “cây cỏ” dùng để làm thuốc.

Xin ông cho biết chiết tự như trên có đúng hay không.

AN CHI: Xin nói rằng sách vở cũng có chỗ đã phân tích đúng như bạn trình bày nhưng vì không phủ nhận được tính chất hài thanh của chữ duợc 藥 nên người ta đành phải nói theo kiểu nước đôi rằng nó vừa hội ý vừa hài thanh (Xin xem, chẳng hạn, *Hình âm nghĩa tổng hợp đại tự điển* của Cao Thụ Phiên). Riêng cá nhân chúng tôi thì cho rằng ngay từ đầu, đó đã là một hình thanh tự mà nghĩa phù là *thảo* ⁺⁺ còn thanh

phù là *lạc* 樂. Tất nhiên là khi chữ *dược* được đặt ra thì chữ *lạc* có thể đang còn có tổ hợp phụ âm đầu mà yếu tố thứ hai là phụ âm bên [l] còn yếu tố thứ nhất là một phụ âm đầu lưỡi và phụ âm này có thể là [ʃ] về sau đã trở thành [t'] ở trong *thuốc*. Việc chữ *lạc* hài thanh cho một chữ mà âm Hán Việt xưa đọc thành *thuốc* là một hiện tượng hoàn toàn bình thường vì chính nó cũng còn hài thanh cho chữ *thuốc* 藥, 藥, là chữ cũng có phụ âm đầu [t'] ghi bằng chữ *th-*. Bản thân chữ *dược*, với nghĩa khác, cũng có âm *thuốc* và *lược*. Vậy, theo chúng tôi thì chữ *dược* là một hình thanh tự trong chữ Hán còn trong tiếng Việt thì *thuốc* là *dược* là hai điệp thức bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 藥 mà *dược* là âm chính thống hiện nay.

Chữ *lạc*, thanh phù của chữ *dược*, là một chữ có quá trình diễn biến ngữ âm phức tạp nên chúng tôi không tiện trình bày chi tiết tại đây.

★ 384. (KTNN 238, ngày 01-3-1997)

ĐỘC GIẢ: 1. Với căn bệnh kinh niên kéo dài, hiện nay có hai cách dùng từ: – một số bác sĩ dùng từ “mạn tính”; – một số bác sĩ dùng từ “mãn tính”. Cá nhân tôi cho là “mạn tính” mới chính xác còn “mãn” thì có nghĩa là kết thúc rồi. Vậy theo ông, cách dùng nào là chính xác?

2. Trong toán học, khi so sánh 2 số, dấu > đọc là “lớn hơn” thì chính xác rồi, thí dụ: $x > y$ đọc là “x lớn hơn y”. Nhưng đối với trường hợp $x < y$ thì lại có hai cách đọc: một số người đọc dấu < là “nhỏ hơn”; một số người đọc là “nhỏ thua”, nghe sao kỳ quặc quá. Xin ông cho biết ý kiến.

AN CHI: 1. Đúng như ông đã nói, dùng “mạn tính” thì mới chính xác vì hai tiếng đó trong chữ Hán là 慢性 mà trong âm Hán Việt thì chữ 慢 chỉ có thanh khứ (*mạn*) chứ không có thanh thượng (*mãn*). Còn *mãn*, đúng như ông nói, là đầy, đủ, tròn, xong, v.v., thì viết 滿 (*mãn nguyệt* là tròn một tháng hoặc trăng tròn; *mãn kỳ* là hết hạn, v.v.).

2. Cũng đúng như ông nói, phải nói “nhỏ hơn” thì mới là tiếng Việt chứ “nhỏ thua” thì không phải là tiếng Việt nữa rồi. Còn nếu có người vẫn cứ muốn dùng lối nói đó thì có thể trả lời rằng “nhỏ thua” có nghĩa là “không nhỏ bằng” mà “không nhỏ bằng” thì chỉ có nghĩa là “lớn hơn”. Cũng như “lớn thua” (!) có nghĩa là “không lớn bằng” mà “không lớn bằng” thì chỉ có nghĩa là “nhỏ hơn” mà thôi.

★ **385.** (KTNN 239, ngày 10-3-1997)

ĐỘC GIẢ: *Việt Nam tự điển* của ông Lê Văn Đức, q.hạ, ph.II, ghi “Xôi kinh nấu sủ”. Xin cho biết “xôi” đúng hay “sôi” mới đúng. Chữ “sôi” (hoặc “xôi”) này có liên quan gì đến chữ “sôi” trong “nước sôi”, chữ “sôi” trong “sanh sôi nảy nở” (mà từ điển Lê Văn Đức cũng ghi là “xôi”) và cả chữ “xôi” trong “xôi chè”?

AN CHI: Trước nhất xin nói về từ “sôi” trong “sanh sôi nảy nở” mà *Việt-Nam tự-điển* của Lê Văn Đức, q.hạ, mục “sanh”, lại ghi là “xôi”, trong khi các quyển từ điển khác cũng như đại đa số những người viết đều ghi “sôi”. Không biết nhà biên soạn VNTĐ có quan tâm đến nguồn gốc hay không nhưng viết x- là hoàn toàn phù

hợp với từ nguyên: “xôi” là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 出 có nghĩa là ra, phát ra, sanh ra, nhô lên, mà âm Hán Việt thông dụng hiện đại là *xuất* nhưng cũng còn có một âm nữa là “*xúy*” (X. *Khang Hy tự điển*). Đây là một chữ thuộc thanh mẫu *xuyên* 穿 cho nên viết với *x-* thì chẳng có gì sai. Còn về mối quan hệ *ôi ~ uy* thì ta cũng có không ít cứ liệu: – chữ *đôi* 堆 hài bằng *chuy* 佳; – chữ *thôi* 推 vừa đọc *suy* vừa đọc *thôi*; – chữ *lũ* 壘 vừa đọc *lỗi* vừa đọc *lũ*; – chữ *quỷ* 鬼 hài thanh cho chữ *côi* 瑰; v.v.. Lại nói về mối tương ứng giữa thanh ngang (không dấu) và thanh sắc, thì đó cũng là một hiện tượng hoàn toàn bình thường: – (thể) *thao* = (thể) *tháo*; – chữ *đôi* 供 vừa đọc *cung* vừa đọc *cúng*; – (thống) *kê* chính là *kế* 計 (trong “kế toán”), v.v.. Do đó *xôi ~ xúy* là hoàn toàn bình thường và viết “sanh xôi”, theo chúng tôi, thì không sai.

Tuy nhiên, từ lâu và với đại đa số người viết thì “xôi” trong “sanh xôi nảy nở” đã bị *s-* của “sanh” đồng hóa về phụ âm đầu cho nên hiện nay, viết “sanh sôi” mới là bình thường còn “sanh xôi” thì lại có nhiều phần lạ lẫm, nếu không nói là kỳ quặc. Vì vậy cá nhân chúng tôi cũng muốn theo số đông mà viết với *s-* thành “sanh sôi” cho “đẹp đôi”. Hướng chi, hiện nay “sôi” chỉ còn là một yếu tố phụ thuộc vào động từ “sanh sôi” chứ không còn (hoặc không hề) được dùng một cách độc lập. Chúng tôi chỉ muốn nhấn mạnh điều sau đây: *sanh sôi* dứt khoát không phải là một từ láy vì hai thành tố của nó đều có nghĩa riêng biệt và cụ thể.

Sôi (< xôi) trong “sanh sôi nảy nở” không có liên quan gì đến sôi trong “sôi kinh nấu sủ” mà *Việt-Nam tự-diễn* của Lê Văn Đức đã viết với x-. Thực ra, chẳng riêng gì quyển từ điển này mới viết như thế mà *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh-Tĩnh Paulus Của, *Dictionnaire annamite-français* của J.F.M. Génibrel (mục “nấu”), *Tự-diễn Việt-Nam* của Ban tu thư Khai Trí (tại mục “nấu”), *Việt ngữ chánh tả tự vị* của Lê Ngọc Trụ và *Từ điển thành ngữ Việt Nam* của Việt ngôn ngữ học do Nguyễn Như Ý chủ biên (mục “nấu sủ xôi kinh”) cũng viết “xôi”. *Tự-diễn Việt-Nam phổ-thông* của Đào Văn Tập (mục “sôi kinh nấu sủ”), *Từ điển tiếng Việt* do Văn Tân chủ biên (mục “nấu sủ sôi kinh”) và *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam* của Nguyễn Lân (mục “nấu sủ, sôi kinh”) lại viết với s- thành “sôi”. Còn *Từ điển tiếng Việt* của Viện Ngôn ngữ học do Hoàng Phê chủ biên thì chấp nhận cả hai cách nên đã ghi: “nấu sủ sôi kinh. Cũng nói nấu sủ xôi kinh”. Vậy đây là “xôi” hay “sôi”?

Xin bắt đầu bằng việc phân tích về mặt ngữ nghĩa. Trừ *Từ điển thành ngữ Việt Nam*, các quyển từ điển ghi chữ đang xét bằng x- và *Từ điển tiếng Việt* do Hoàng Phê chủ biên đều có ghi nhận động từ *xôi* và giảng là nấu hoặc nấu bằng hơi nước. Riêng *Việt ngữ chánh tả tự vị* của Lê Ngọc Trụ còn chỉ rõ rằng *xôi ~ thổi* và do *xuy* 炊 có nghĩa là đun nấu mà ra. Ý kiến này hoàn toàn xác đáng. Nhưng chúng tôi còn muốn nói thêm rằng chữ *xuy* 炊 bộ hỏa 火 mà Lê Ngọc Trụ nêu ra này, xét về từ nguyên, chỉ là một nghĩa phái sinh của chữ *xuy* là thổi, tức là chữ 吹 bộ khẩu 口. Động tác thổi (lửa) là một

động tác thường thấy khi nấu nướng nên được xem là một khâu hoặc một dấu hiệu của quá trình đó. Vì vậy mà chính nó cũng còn có một cái nghĩa phái sinh theo hoán dụ là thổi nấu và vì vậy mà *Khang Hy tự điển* mới ghi: “吹 (...) đồng 炊 dā” nghĩa là “吹 (...) cũng là một với 炊 vậy”. Ở một số vùng của phương ngữ Bắc Bộ, *thổi cơm* có nghĩa là nấu cơm.

Vậy *xôi* ~ *thối* ~ *xuy* 吹(炊). Nhưng mối tương ứng này chưa dừng lại ở đây vì *xôi* còn ~ *sôi* và *thối* còn ~ *sủi* nữa. Thật vậy, *sôi* trong “nước sôi”, “sôi sục” chính là một biến thể của *xôi* trong “xôi kinh nấu sủ” và đây là một điều hoàn toàn bình thường vì ngay trong hệ thống Hán-Việt thì có những chữ thuộc thanh mẫu *xuyên* 穿 cũng đã được phát âm với *s-*: chữ 充 đã đọc thành “*sung*” trong “sung sướng”, “sung mãn” mặc dù nó vốn là “*xung*”; chữ 叱 từ lâu đã đọc thành “*sát*” mặc dù nó vốn là “*xát*”; v.v.. Còn *sủi* trong “sủi bọt” thì chính là một biến thể tiền kỳ của *thối* (nước *sủi* = nước đã “*thối*” bọt), biết rằng *-ui* là tiền thân của *-ôi*, nghĩa là cổ hơn như vẫn còn thấy được ở nhiều vùng thổ ngữ miền Bắc Trung Bộ, và cá biệt ở cả Nam Bộ nữa: *túi* = (đêm) *tối*; *thúi* = (hôi) *thối*; (tróc) *cúi* = (đầu) *gối*; *tui* = *tôi* (đại từ nhân xưng ngôi 1), v.v.. Về *s* ~ *th* thì ta có: (sôi) *sục* ~ *thục* = (chín); *suy* 推 cũng đọc *thôi*; rồi hiện tượng thổ ngữ hiện nay, “cây súng” thành “cây thúng” hoặc “cái thúng” thành “cái súng”, v.v.. Còn chữ “*xôi*” trong “*xôi* chè” thì lại có liên quan về nguồn gốc với “*sôi*” trong “nước sôi” và “*xôi*” trong “*xôi* kinh nấu sủ”: đó là kết quả của một sự thay đổi từ loại của từ *sôi* / *xôi*, có nghĩa là

“nấu chín bằng hơi nước”, từ động từ thành danh từ (*xôi* là một món ăn bằng nếp nấu chín bằng hơi nước).

Về cách viết thì chúng tôi cho rằng chữ “xôi” trong “xôi kinh nấu sủ”, vốn là cùng gốc với “sôi” trong “sôi sục” – là một chữ đã được tuyệt đối nhất trí viết với s-cho nên có thể thống nhất viết thành “sôi”. Còn chữ “xôi” trong “xôi chè” thì từ lâu đã thống nhất viết với “x” nên vẫn giữ nguyên như thế.

Tóm lại, xét về nguồn gốc thì liên quan đến chữ *xuy* 吹 là thổi, nấu (炊) tiếng Việt có một dãy điệp thức (doublets) sau đây: *sôi* (trong *sôi sục*, *sôi kinh nấu sủ*) – *xôi* (trong *xôi chè*) – *thổi* (trong *gió thổi*) – *sủi* (trong *sủi bọt*) – *sùi* (trong *sùi bọt mép*) – *xì* (trong *xì hơi*) – *xi* (= mạ, phủ mặt ngoài bằng một lớp kim loại mỏng). Bầy điệp thức này ra đời, theo một lý thuyết đã bắt đầu trở nên phổ biến, là do phương thức “biến âm cấu tạo từ”. Nhưng theo từ nguyên thì phương thức này thực chất chỉ là một sự phân công ngữ nghĩa cho các điệp thức xuất xứ từ một nguyên từ (étymon) chung mà thôi.

BẢNG TRA CỨU THEO CHỦ ĐIỂM

(số A-rập là số thứ tự của từng câu)

a xà lê / a đô lê	378	<i>bố</i>	237
án ma ni bát mê hồng	247, 271	bồn là nhạc cụ?	255
ăn vóc học hay	311	búa (chợ búa)	256, 372
âm Quan thoại (với thơ Đường luật)	298	bụa (góa bụa)	256
âm tiết và nghĩa	256	cái (những từ “cái” trong tiếng Việt)	317, 336
<i>ba</i> (cha)	237	Cathay	293
ba mươi sáu chước	329	cầm tặc cầm vương	346
bản dịch bài “Thu hứng” (Đỗ Phủ)	314	câu đối Tết	322
bát tiên quá hải	283	câu dương	323, 333
bảy chữ	272	chia ngày thành giờ	315
bắt cá hai tay	238	chiềng	367
bất hiếu hữu tam	343	chiềng làng, chiềng chạ	367
bất hoạn bản nhi hoạn bất quân	235	chín chữ cù lao	268
biểu trưng ngữ âm	245	chó nhảy bàn độc/ độc	324
biểu tượng con cá	274	chợ Cầu	377
biểu tượng con dơi	246	chợ Dinh	377
Blavatsky, H.P	271	chợ Quán	377
bóng ngả về Tây?	249	Cochinchine	286
		Colombus	284

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Concile de/du Vatican	357, 361	gác mái (...) về viễn phố	352, 369, 370
congai/ congaye	362	Giao Ái	261
Cô Tô hay Tô Châu?	250	giấy tê tê	254
cổ bồn nhi ca	255	Hà Nội	269
Công nguyên	359, 363	Hà Tiên Cô	283
cù lao	268	há / hạ	289
Cưu Ải	261	Hàn Tương Tử	283
cửu huyền thất tổ	356	Hán Chung Ly	283
Doanh Chính	296	heo may	305
<i>Du ký</i> của Marco Polo	330	họ tên người La Mã	302
dựng (vợ gả chồng)	278	<i>Hoa</i> (trong Trung Hoa)	236
dược 藥	383	hoạ khởi tiêu tường	235
dương cửu	288	hoàng đạo	281
Đại Nam (quốc hiệu)	348	hóc búa	372
đại trà	371	hồng diệp lương mai	276
Đại Tuyên	380	Hy Giám / Si Giám	291, 326
Đàng Vương các tự	306	Kẻ (trong địa danh)	373
đô tì / đô tù	368	Khổng Tử giết người	241
đồ mi / trà mi	273	Khước Giám	291
Đỗ Thấm Ngôn (thơ)	349	Khương Thượng chờ thời	239
đốc, đốc học	379	Kinh Triệu quận	308
đồng bạc hoa xè	277	Kỳ sơn (nhập mộng thần)	239
		Lã Bất Vi	261, 296

Lam Thái Hòa	283	Nguyễn Dữ (Dư, Tự?)	307
Lê Thánh Tôn / Tông	267	Nguyễn Kim / Cam	360
lịch grégorien	359	ngưng (xuân nhật ngưng trang)	345
long xà địa	334, 350	người hiền xem tướng	242
(...) lớn dái mà khôn	351	nhàn 閑, 閒	295
lựa tốt xem biên	242	nhận thừa	325, 337
lục mộc sum sum	265, 279	nhất chi & “một bông”	353
Lữ Động Tân	283	niêm luật thơ Đường	332
Lương Châu tử	243	nỏ hay nỏ	366, 374
Lý Ngao (thơ tặng Duy Nghiễm)	350	nỏ nường / nỡn nường	366
Lý Thiết Quả	283	nom et prénom	301
Lý Tự Thành	290, 319	nòng nọc dứt đuôi	248
má (mẹ)	237	<i>Nông cổ mín đàm</i>	309
mạn tính / mãn tính	384	nữ tướng	344
Mẹo & Mão	280	ô thước	355
Mùi & Vị	280	Ô Y hạng	341
Nam Phổ	377	Phong kiều dạ bạc	250, 354
Nam Tư	376	Phúc âm	251
nát bàn	266	phục sát đất	313
ngheñ, ngheñ, ngheñ	372	pré-	320
nghèo rớt mỏng tơ	364	proto-	320
nguyên (bao nhiêu năm?)	303	quá cỡ thợ mộc	364
Nguyễn Ánh / Anh	360	quân 君	243

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

“quên” là chim gì?	325, 337, 338	Thánh tông đồ (12 vị)	339
quên nhật	325, 337	thân mười thước cao	244, 258, 259, 287, 299, 327
r- trong âm Hán Việt	257	thần / thìn 晨	239
sá (đường sá)	256	thập niên thụ mộc, bách niên thụ nhân	340
sanh sôi	385	thập thất cửu không	262
sấm sanh lễ vật	282	thiền thọ, mãn đường	321
sôi (nước sôi)	385	thiên cổ sự	275
sự ra đời của “phố” (ở Việt Nam)	358	Thiên Mục	240
Tạ Đạo Uẩn	326	thiền trà / thuyền trà	318
tam dương khai thái	328	Thọ Khương	240
tam thập nhi lập	300	Thọ Xương (canh gà)	240
tám nghề	272	thọc léc/ lét	379
tào khang chi thê	285	thuyền bát nhã	294
Tào Quốc Cửu	283	thượng / thượng	289
Tạo hóa	252	tiếng chuông chùa về đêm	354
Tạo vật	252	tiếng Phạn & tiếng Sanskrit	351
tâm vóc của Từ Hải	244, 258, 259, 287, 299, 327	tiếng thứ hai có thanh trắc (trong Truyện Kiều)	312
Tần Thủy Hoàng	261, 296	Tiếp Khắc	376
tê tê	254	tiêu tường chi hội (hoặc chi họa)	235
tệ (tiền tệ)	297	Tin Lành	251
tên các ngày trong tuần	316		
thanh mai trúc mã	342		

Tin Mừng	251	Tuyên Đức	380
tò vò nuôi nhện	248	từ điển Oxford	375
<i>Tôn Tẫn binh pháp</i>	347	<i>Từ điển tiếng Việt 1992</i>	382
trăm họ của người Việt	310	Tử Sở	296
trăng lặn ban đêm	354	vai năm tấc rộng	244, 258, 259, 287, 299, 327
沈 Trầm hay Thẩm	253	văn minh Cahokia	331
Trần Lưu quận	308	Vespucci (Amerigo)	284
Trần Võ (Vũ)	240	Vị thủy (đầu can nhật)	239
Triệu Cơ	296	Vọng Phu sơn / thạch	260
Trình, Trình Tuyên	381	vợ cả, vợ hai	264
Trình Di	381	vợ của Socrate	335
Trình Hạo	381	Vương Hy Chi	326
trọng nghĩa khinh tài	263	xán lạn	304
trúc mai	342	xôi kinh nấu sủ	385
Trương Quả Lão	283		